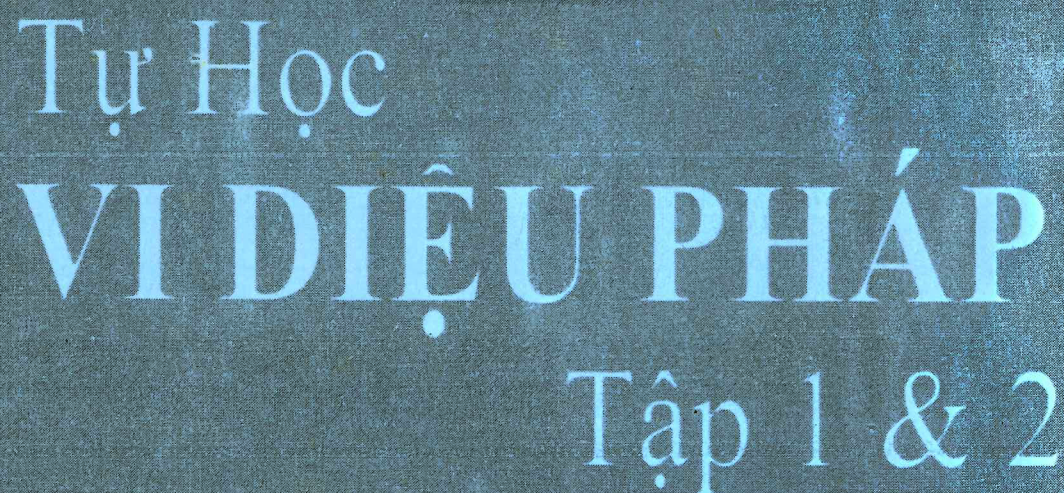


ABHIDHAMMAPITAKA



NHÀ XUẤT BẢN LỜI GIẢI

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

Đ. D. : DIỆU BẢO

ABHIDHAMMAPĪṬAKA

Tự học

VI DIỆU PHÁP

tập 1 & 2

Minh Hoàng thân tặng cô Lâm

Đại Đức THIỆN MINH
Cư sĩ NGUYỄN ĐỨC TÀI
biên soạn.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
PL.2552 - DL. 2008

Dựa theo:
Tác Phẩm, Dịch Phẩm, Tài Liệu, Chú Giải của:
Mahā Thero Santakicco
Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

NỘI DUNG

* ĐỊNH NGHĨA – ĐẠI CƯƠNG

* ĐẠI CƯƠNG - SÁU PHẦN

A - PHÁP (*DHAMMA*)

B - SỞ HỮU TÂM (*CETASIKA*)

C - TÂM (*CITTA*)

D - SẮC PHÁP (*RŪPA*)

E - NÍP BÀN (*NIBBĀNA*)

F – CHẾ ĐỊNH (*SAMMUTTISACCA*)


Ngô Hoàng Sang

PHẦN ĐẠI CƯƠNG

PHÁP - SỞ HỮU TÂM - TÂM - SẮC PHÁP – NÍP BÀN

A - PHẦN PHÁP (DHAMMA)

1. Pháp (Dhamma)
2. Pháp Chơn Đề (Paramattha sacca)
3. Pháp Tục Đế (Sammutti sacca) - Chế Định
4. Pháp Hữu Vi (Saṅkhata Dhamma)
5. Pháp Vô Vi (Asaṅkhata Dhamma)
6. Danh Pháp (Nāma Dhamma)
7. Sắc Pháp (Rūpa Dhamma)
8. Níp bàn (Nibbāna)

B - PHẦN SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

1. Sở Hữu Tâm.
2. Sở Hữu Tợ Tha.
3. Sở Hữu Biến Hành: Xúc, Thọ, Tưởng, Tư, Nhất Hành, Mạng Quyền, Tác Ý
4. Sở Hữu Biệt Cảnh: Tầm, Tứ, Thắng Giải, Cần, Hỷ Và Dục,
5. Sở Hữu Bất Thiện.
6. Sở Hữu Si Phần (Bất Thiện Biến Hành): Si, Vô Tầm, Vô Quý Và Phóng Dật.
7. Sở Hữu Tham Phần: Tham, Tà Kiến, Ngã Mạn
8. Sở Hữu Sân Phần: Sân, Tật, Lận Và Hối.
9. Sở Hữu Hôn Phần: Hôn Trầm, Thụy Miên.
10. Sở Hữu Hoài Nghi.
11. Sở Hữu Tịnh Hảo.
12. Sở Hữu Tịnh Hảo Biến Hành (Có 19 Thứ): Tín, Niệm, Tàm, Uý, Vô Tham, Vô Sân, Trung Bình, Tịnh Thân - Tịnh Tâm, Khinh Thân - Khinh Tâm, Nhu Thân - Nhu Tâm, Thích Thân - Thích Tâm, Thuần Thân - Thuần Tâm, Chánh Thân - Chánh Tâm.
13. Sở Hữu Ngăn Trừ Phần: Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng.
14. Sở Hữu Vô Lượng Phần: Bi Và Tuý Hỷ.
15. Sở Hữu Trí Tuệ

C - PHẦN TÂM (CITTA)

1. Tâm.
2. Tâm Bất Thiện.
3. Tâm Tham:
 - Tâm Tham Thọ Hỷ Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Tương Ứng Kiến Vô Dẫn) .
 - Tâm Tham Thọ Hỷ Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).

- Tâm Tham Thọ Hỷ Bất Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Bất Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).
- Tâm Tham Thọ Hỷ Bất Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Hỷ Bất Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).
- Tâm Tham Thọ Xả Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).
- Tâm Tham Thọ Xả Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).
- Tâm Tham Thọ Xả Bất Tương Ứng Tà Vô Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Bất Tương Ứng Kiến Vô Dẫn).
- Tâm Tham Thọ Xả Bất Tương Ứng Tà Hữu Trợ (Tâm Tham Câu Hành Xả Bất Tương Ứng Kiến Hữu Dẫn).

4. Tâm Sân:

- Tâm Sân thọ Ưu tương ưng phần Vô trợ (Tâm Sân câu hành Ưu tương ưng khuê Vô dẫn).
- Tâm Sân thọ Ưu tương ưng phần Hữu trợ (Tâm Sân câu hành Ưu tương ưng khuê Hữu dẫn).

5. Tâm Si:

- Tâm Si thọ Xả tương ưng Hoài Nghi (Tâm Si câu hành Xả tương ưng Hoài Nghi).
- Tâm Si thọ Xả tương ưng Điều Cử (Tâm Si câu hành Xả tương ưng Điều Cử).

6. Tâm Vô Nhân:

7. Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân (có 7):

- Tâm Nhãn Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.
 - Tâm Nhĩ Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.
 - Tâm Tỷ Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.
 - Tâm Thiệt Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.
 - Tâm Thân Thức Quả Bất Thiện Vô Nhân.
 - Tâm Tiếp Thân Quả Bất Thiện Vô Nhân.
 - Tâm Thâm Tấn Quả Bất Thiện Vô Nhân.
- (Tất cả là thọ xả, riêng tâm thân thức là thọ khổ).*

8. Tâm quả thiện vô nhân (có 8):

(Tên gọi 7 tâm, từ 1 đến 7 giống như tâm quả bất thiện vô nhân chỉ đổi thành quả thiện và tâm thân thức là thọ lạc.)

- Tâm thứ 8: tâm thâm tấn thọ hỷ quả thiện vô nhân.

9. Tâm tố vô nhân:

- Tâm Khai Ngũ Môn.
- Tâm Khai Ý Môn.
- Tâm Tiểu Sinh.

10. Tâm dục giới tịnh hảo.

11. Tâm đại thiện:

- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ tương ứng Trí Vô dẫn .
- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ tương ứng Trí Hữu dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ Bất tương ứng Trí Vô dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Hỷ Bất tương ứng Trí Hữu dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả tương ứng Trí Vô dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả tương ứng Trí Hữu dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả Bất tương ứng Trí Vô dẫn.
- Tâm Đại Thiện câu hành Xả Bất tương ứng Trí Hữu dẫn.

12. Tâm Đại Quả:

(Tên tâm gọi như tâm đại thiện chỉ đổi là đại quả)

13. Tâm Đại Tố:

(Tên tâm gọi như tâm đại thiện, chỉ đổi là đại tố)

14. Tâm Sắc Giới.

15. Tâm Thiện Sắc Giới:

- Tâm Thiện Sơ Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Nhị Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Tam Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Tứ Thiên Sắc Giới.
- Tâm Thiện Ngũ Thiên Sắc Giới.

16. Tâm Quả Sắc Giới (có 5 thứ tâm):

(Tên tâm như tâm thiện sắc giới, chỉ đổi là quả).

17. Tâm Tố Sắc Giới (có 5 thứ tâm):

(Tên tâm như tâm thiện, chỉ đổi là tâm tố).

18. Tâm Vô Sắc Giới.

19. Tâm Thiện Vô Sắc Giới:

- Tâm Thiện Không Vô Biên Xứ.
- Tâm Thiện Thức Vô Biên Xứ.
- Tâm Thiện Vô Sở Hữu Xứ.
- Tâm Thiện Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

20. Tâm Quả Vô Sắc Giới (có 4 thứ tâm):

(Tên tâm như tâm thiện, chỉ đổi là tâm quả).

21. Tâm Tố Vô Sắc Giới (có 4 thứ tâm):

(Tên tâm như tâm thiện, chỉ đổi là tâm tố).

22. Tâm Đạo (tâm thiện siêu thế):

23. Tâm Sơ Đạo:

- Tâm Sơ Đạo Sơ Thiên.
- Tâm Sơ Đạo Nhị Thiên .
- Tâm Sơ Đạo Tam Thiên.
- Tâm Sơ Đạo Tứ Thiên.
- Tâm Sơ Đạo Ngũ Thiên.

24. Tâm Nhị Đạo, Tâm Tam Đạo Và Tâm Tứ Đạo:*(Tên tâm như tâm sơ đạo, chỉ đổi là: nhị đạo, tam đạo và tứ đạo).***25. Tâm Quả Siêu Thế.****26. Tâm Sơ Quả**

- Tâm Sơ Quả Sơ Thiên.
- Tâm Sơ Quả Nhị Thiên.
- Tâm Sơ Quả Tam Thiên.
- Tâm Sơ Quả Tứ Thiên.
- Tâm Sơ Quả Ngũ Thiên.

27. Tâm Nhị Quả, Tâm Tam Quả Và Tâm Tứ Quả:*(Tên tâm như tâm sơ quả, chỉ đổi là nhị quả, tam quả và tứ quả).**** BỔ SUNG:**

- Tâm Dục Giới.
- Tâm Dục Giới Vô Tịch Hảo.
- Tâm Đáo Đại.
- Tâm Hiệp Thế.
- Tâm Siêu Thế.

D - PHẦN SẮC PHÁP (RŪPA)

1. Sắc tứ đại: Đất, Nước, Lửa, Gió.
2. Sắc Y Đại Sinh.
3. Sắc Thanh Triệt .
4. Sắc Nhãn Thanh Triệt (Thần Kinh Nhãn).
5. Sắc Nhĩ Thanh Triệt (Thần Kinh Nhĩ).
6. Sắc Tỷ Thanh Triệt (Thần Kinh Tỷ)
7. Sắc Thiệt Thanh Triệt (Thần Kinh Thiệt)
8. Sắc Thân Thanh Triệt (Thần Kinh Thân)
9. Sắc Cảnh Giới.
10. Sắc Cảnh Sắc.
11. Sắc Cảnh Thịnh.
12. Sắc Cảnh Khí.
13. Sắc Cảnh Vị.

(Sắc cảnh Xúc Là : Đất, Lửa, Gió)

14. Sắc Tính.
15. Sắc Nam Tính.
16. Sắc Nữ Tính.
17. Sắc Biểu Tri
18. Sắc Thân Biểu Tri.
19. Sắc Khẩu Biểu Tri.
20. Sắc Giao Giới (Hư Không).
21. Sắc Biểu Tri.

22. Sắc Thân Biểu Tri.
23. Sắc Khẩu Biểu Tri.
24. Sắc Kỳ Dị (Đặt Biệt)
25. Sắc Nhẹ (Khinh).
26. Sắc Mềm (Nhu).
27. Sắc Thích Sự.
28. Sắc Tứ Tướng.
29. Sắc Tích Trữ. (Sinh)
30. Sắc Thừa Kế. (Tiến)
31. Sắc Lão Mại. (Dị)
32. Sắc Vô Thường. (Diệt)

E – NÍP BÀN (NIBBĀNA)

PHÂN ĐỊNH NGHĨA PHÁP (DHAMMA)

1. PHÁP

Thuật ngữ Pāli “*Dhammā*” dịch là: Pháp. “ATTANO - LAKKHANAM = DHAMMO: có trạng thái riêng biệt, phân biệt, tướng trạng khác nhau gọi là pháp.

* Đặc tính:

- Tự trị trạng thái gọi là Pháp.
- Hoặc: có những phương cách, tư cách riêng biệt để phân biệt được.
- Như: hình vuông, hình tròn, dài, ngắn, ánh sáng, bóng tối, thật, giả, tốt, xấu, thiện, ác, hữu vi, vô vi.v.v...

* Tóm lại: Pháp là Chi -> Chi cũng là Pháp. Tại sao kêu là Pháp? -> Tại có trạng thái nên gọi là Pháp. Vậy trạng thái ra sao? -> ra sao cũng là trạng thái (Hoà thượng Tịnh Sự).

2. PHÁP CHƠN ĐẾ (*Paramattha sacca*)

- Pháp (đã định nghĩa)
- Chơn đế: sự thật, không thay đổi, bản thể thật.
- Vậy: Pháp chơn đế là pháp có chân tướng sự thật, bản chất - không thay đổi.
- Như: Tâm là biết cảnh, sở hữu tâm là phần phụ thuộc của tâm, Níp Bàn là vắng lặng, vô ấn chứng. “*Paramo avipariyo atthoti = Paramattho*: không có sự thay đổi khác biệt, gọi là *Paramatthe*”, tức Pháp siêu lý.
- *Paramatthasacca*: chơn đế (cảnh của tuệ cao, đặt biệt phi thường, chủ thể chế định).
- *Paramatthasacca Dhamma*: pháp siêu lý, có 4:

a. Là Tâm (*citta*)

b. Là Sở Hữu Tâm (*cetasika*)

c. Là Sắc Pháp (*rūpādhamma*)

d. Là Níp Bàn (*Nibbāna*)

Bởi pháp siêu lý là chơn tướng, bản thể thật (chân đế), cố nhiên và tự nhiên, hoặc vẫn như như không trái lại (gọi chơn như bản tánh cũng đặng), hay pháp là: đặc biệt, cảnh tuệ cao và là chủ chế định (*Paññatti*)

* Đặc biệt: không thay đổi, sai khác (tâm: biết cảnh; Sở hữu tâm là phần phụ thuộc của tâm → tứ đồng: đồng sanh, đồng diệt, đồng nương vật, đồng cảnh; Sắc pháp: tiêu hoại, đổi thay; Níp bàn: vắng lặng, bất động (vô ấn chứng).

* Cảnh tuệ cao: đây nói đến, đề cập - chỉ sự nhận thức, tỏ ngộ, chứng đắc, biết bằng cách cao siêu, phi thường, chẳng phải hiểu theo trong đời thường thức.

* Chủ chế định: tức, từ bản thể chơn tướng danh và sắc, mà dựa vào đây (pháp chơn đế) để định đặt, giả định cho các sự vật, sự việc trong thế gian; hoặc chủ yếu của pháp chế định, tức là bản thể của vũ trụ, còn tâm chủ trương vạn vật

3. PHÁP TỤC ĐẾ (*Sammutti sacca*)

- Pháp: đã định nghĩa
- Tục đế: *Sammutti sacca*

* Tục: là thể tục thường tình, phong tục, phổ thông, phần tạo đặt ra của thể tình, chế biến định đặt của vạn vật.

Như vậy: Tục đế, có nghĩa là sự thật thường tình, sự thật phổ thông, sự thật của phần tạo đặt, sự thật chế biến định đặt của vạn vật. Như định đặt ra phong tục, tập quán, lời nói, và ý nghĩa lời nói.

* Tục đế: được phân chia ra 2 là:

- a. Danh chế định
- b. Nghĩa chế định (sẽ định nghĩa phần sau cuối).

Thí dụ: Về chơn đế và tục đế (các vị luận sư đã dẫn chứng) như sau:

- Vàng: là bản chất của các loại nữ trang (chơn đế).
- Nữ trang: nhẫn, dây chuyền... kiểu dáng (tục đế).

4. PHÁP HỮU VI (*Saṅkhata Dhamma*)

- Hữu: là có, hiện ra, hiện hữu.
- Vi : hành vi, hành động, tạo tác, còn tái diễn.
- Hữu vi Saṅkhata: có tạo tác, có trợ tạo, có hành động, kết quả hành động.

Vậy: Pháp hữu vi (*Saṅkhata Dhamma*) là pháp còn tạo tác, còn hành vi trợ tạo hành động (nghiệp) của danh và sắc pháp.

Còn gọi: chơn đế hữu vi - vì là bản thể thật còn sanh diệt, diệt sanh, bởi tác động của các duyên trợ tạo, tái diễn trong Tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới).

5. PHÁP VÔ VI (*Asaṅkhata Dhamma*)

- Vô: là không, vô vi, không hành động.
- Vi: tạo tác, hành động, hành vi.
- Vô vi Saṅkhata: không tạo tác, không hành động, không tái diễn, không sanh diệt.

Như vậy:

- *Asaṅkhata Dhamma* là pháp vô vi: vắng lặng, bất động, vô ân chứng, níp bàn.
- Về mặt bản thể thật: là chơn đế vô vi, bởi pháp diệt tuyệt nhân quả, dứt hẳn phiền não, thanh tịnh, vắng lặng, thoát ly Tam giới, chấm dứt sanh tử luân hồi.

* Phân biệt thêm. NIBBĀNA - Níp Bàn.

- Hữu Dư Níp bàn: về mặt phiền não diệt tuyệt, nhưng thân ngũ uẩn còn (kiếp chót dư sót). ALAHÁN sống.
- Vô Dư Níp bàn: chấm dứt Thân ngũ uẩn, vắng lặng, vô ân chứng. ALAHÁN chết.
- Chơn không Níp bàn: quán pháp vô ngã mà chứng đắc, chứng ngộ Níp bàn.
- Vô tướng Níp bàn: quán pháp vô thường mà chứng đắc, chứng ngộ Níp bàn.
- Vô trước Níp bàn: quán pháp khổ não mà chứng đắc, chứng ngộ Níp bàn.

* Xếp theo tam tướng: vô thường - khổ não - vô ngã.

- Quán về Pháp vô thường mà chứng đắc, gọi vô tướng Níp bàn.

- Quán về Pháp khổ não mà chứng đắc, gọi là vô trước Níp bàn.
- Quán về Pháp vô ngã mà chứng đắc, gọi là chơn không Níp bàn. (hoặc phân ra biết thêm):
- * Phiền não Níp bàn (diệt tuyệt, diệt tận phiền não).
- * Ngũ uẩn Níp bàn (sát trừ, chấm dứt ngũ uẩn).
- * Xá lợi Níp bàn (ngọc xá lợi tiêu mất- không còn).

Nhận định: Nêu ra một số danh xưng níp bàn, để chúng ta hiểu thêm về vài khía cạnh, như:

- Chứng đắc quả ALAHÁN, mà còn sống gọi là gì?
- Vị ALAHÁN sau khi chết, gọi thế nào?
- Ba tướng (vô thường - khổ - vô ngã) quán đắc có phân ra để gọi không?
- Phiền não diệt, ngũ uẩn diệt, xá lợi tiêu mất, phải có một cái tên, để dễ nhận hiểu chăng?
- * Tụ trung, pháp vô vi, hay chơn đế vô vi, tức níp bàn chỉ có một

Kết luận: Níp bàn = vắng lặng - bất động - vô ấn chứng.

6. DANH PHÁP (Nāma Dhammā)

- Danh (Nāma): nghĩa là tên, danh tánh...
 - Danh pháp (Nāmadhamma): Tên pháp, ở đây - Danh là pháp không có hình - sắc, tức là Tâm pháp gồm: Tâm (citta) và sở hữu tâm (citasikā)
- Vậy:* Danh pháp là pháp biết cảnh, trợ giúp sự biết cảnh, sự hiểu biết, sự suy nghĩ...

7. SẮC PHÁP (Rūpa Dhamma)

- Sắc pháp (rūpa): ở đây là vật chất, thể chất vô tri giác (không phải hiểu một nghĩa là màu)

Vậy: sắc pháp là pháp có thể chất, dạng vật chất vô tri giác, có đặc tính, tính chất biến hoại thay đổi (như bọt nước).

- Xin xem chi tiết phần D (định nghĩa sắc pháp)

SỞ HỮU TÂM (CETASIKA)

1. SỞ HỮU TÂM

- Cetasika dịch là sở hữu tâm, thành phần phụ thuộc của tâm, tương ưng với tâm, tức là phần trợ giúp cho tâm biết cảnh: tốt, xấu, thiện ác ...
- Sở hữu tâm được coi là vật sở hữu của ý hoặc thức, cùng kết dính với nhau, đồng sanh, đồng diệt, đồng biết cảnh, đồng một căn (vật). Nghĩa là những pháp hợp với Tâm và thuộc về sở hữu của tâm.

Có Pāli chú giải như sau:

- *Cetasi bhavaṃ = cetasikaṃ*: đồng sanh với tâm (trong thuộc quyền sở hữu) gọi là sở hữu tâm.
- *Cetasi niyutaṃ = cetasikaṃ*: hiệp (hợp) với tâm khấn khít, nên gọi là sở hữu tâm.
- *Avippayogavasena cetasi niyuttāni = cetasikā* hiệp với tâm luôn luôn bằng mãnh lực không lìa nhau, bởi thế nên đây gọi là Sở hữu tâm

Như vậy: do kết hợp khấn khít, không lìa nhau, nương vào tâm, biết chung một cảnh với tâm, và phải có tâm sinh. Nên gọi là *sở hữu tâm*.

2. SỞ HỮU TỌ THA (AÑÑASAMĀNA CETASIKA)

- Tọ tha: giống theo thứ khác, đi theo sẽ hợp theo.
- Sở hữu tọ tha: là loại sở hữu phối hợp với pháp nào thì giống theo pháp đó, như khi phối hợp thiện, thì có tính chất thiện, khi phối hợp bất thiện, thì thành bất-thiện, hoặc hợp với vô ký (tâm quả và tâm tố) thì là pháp vô ký.

Như vậy: khi phối hợp với thành phần pháp nào (thiện, bất thiện, vô ký) thì sẽ giống theo pháp đó, gọi là sở hữu tọ tha (*Aññasamāna cetasika*).

3. SỞ HỮU BIẾN HÀNH (SABBACITTASĀDHĀRAṆA)

- Biến hành: đi khắp nơi, có mặt hợp các thứ...
- Sở hữu biến hành Sabbacittasādhāraṇa là loại sở hữu nhất thể biến hành tâm, tức hợp đặng với tất cả tâm (121 thứ tâm). Như vậy, không một thứ tâm nào khi khởi sanh mà thiếu 7 sở hữu này, nên gọi là sở hữu biến hành.

Bảy sở hữu biến hành là: Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền và tác ý.

* Có Pāli chú giải như vậy: *sabbesaṃ cittānaṃ sādhāraṇa = sabbacittasādhāraṇā*: hợp với tất cả (121 thứ tâm) gọi là biến hành, tức sở hữu biến hành.

a. Sở hữu Xúc (Dhassa)

- Xúc: là chạm, đụng vào, xúc chạm...
- Sở hữu xúc là loại sở hữu đầu tiên, khởi động, giáp mặt của ba pháp là căn + cảnh + thức, khi tâm chạm vật và cảnh gọi là sở hữu xúc.

- * Tuy nhiên, các sở hữu tâm đều khởi lên một lượt, một lần, không trước, không sau. Nhưng đề cập sở hữu xúc trước cho ta dễ nhận hiểu (như: có chạm vào vật gì, rồi mới có cảm giác (êm, sướng hoặc đau nhức), đồng thời cho tiện việc trình bày, phân tích.
- * Căn cứ vào ngũ song thức và ý thức, ta có 6 loại xúc như sau: Nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

Như vậy: có chạm + tâm tiếp xúc cảnh + hợp (tâm, căn, cảnh) + cảnh hiện = gọi là sở hữu xúc.

b. Sở Hữu Thọ (*Vedana*)

- Thọ: là cảm nhận, nhận lấy, thấm nạp...
- Sở hữu thọ: là loại sở hữu thấm nhận, nạp thấm đối tượng, hưởng cảnh, gọi là thọ (*vedana*).

Ta giơ tay cầm lấy cái khăn, đụng vào (xúc) cảm nhận biết (thọ: mềm êm...).

Như vậy: có thân chạm cảnh (tốt, xấu...), tạo các pháp đồng sanh, trạng thái tiếp thấm và cảm nhận đối tượng gọi là thọ; sở hữu thọ.

- * Căn cứ vào ngũ song thức và ý thức, ta có 6 loại thọ như sau: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.
- * Dựa vào cách phối hợp với tâm, ta có 5 thứ thọ như sau: thọ khổ, thọ lạc, thọ ưu, thọ hỷ, thọ xả.

c. Sở Hữu Tưởng (*Sañña cetasika*)

- Tưởng: là gợi nhớ, hồi tưởng, nhớ lại, *sañña* tưởng - giúp nhớ lại, nhận biết một đối tượng (cảnh), mà lần trước ta đã biết, đã gặp qua ý thức.
- Sở hữu tưởng: là loại sở hữu tác động cho nhớ lại - những cảnh, vật hay sự việc đã biết lúc trước, nay nhận ra cảnh, vật hay sự việc đó.

Như vậy: phải có cảnh nhớ, nhớ lại các sự kiện đã xảy ra, biết - nhớ dạng sự vật đó, và có cảnh hiện ra, gọi là tưởng, sở hữu tưởng.

- Căn cứ vào ngũ song thức và ý thức, ta có 6 loại tưởng như sau: Sắc tưởng, thanh tưởng, khí tưởng, vị tưởng, xúc tưởng và pháp tưởng.

Đơn cử sắc tưởng: nhớ cảnh sắc mà nhãn thức đã biết trước kia. [sở hữu tưởng + tâm nhãn thức + nhãn thần kinh (nhãn thanh triệt) cùng hợp biết cảnh sắc (các màu) đã thấy, đã nhìn...].

d. Sở Hữu Tư (*Cetanā cetasika*)

- Tư: ở đây, được hiểu là sự suy nghĩ, phối hợp và chi phối mọi hoạt động, tạo tác, định đoạt.
- Sở hữu tư: là loại sở hữu quan trọng đóng vai trò trong việc tạo nghiệp (*kamma*). Mà nghiệp cũng là sở hữu tư.

Như vậy: chi phối và định đoạt pháp đồng sanh, đôn đốc pháp đồng sanh bắt cảnh, dàn dựng, sắp xếp dạng pháp đồng sanh và phải có thọ, tưởng, thức uẩn, được gọi là sở hữu tư (*Cetanā -cetasika*).

- * Ta có, 6 loại sở hữu tư như sau: sắc tư, tinh tư, khí tư, vị tư, xúc tư và pháp tư.
Đơn cử: Pháp tư là sở hữu tư phối hợp với tâm (ý thức) tức là sự cố ý suy nghĩ.

Tóm lại: sở hữu tư chính là Nghiệp, mà Đức Phật Ngài đã dạy: “*Cetanaham bhikkhavekammam vedāmi*” – “này các thầy Tỳ khuru, nghiệp tức là sở hữu tư”. Nghiệp có: nghĩa đồng sanh và nghiệp biệt thời”.

- Nghiệp đồng sanh: tức sở hữu tư đồng sanh với tâm
- Nghiệp biệt thời: tức là mãnh lực sẽ tạo quả và sắc nghiệp, do sở hữu tư hợp với tâm thiện, tâm bất thiện để ảnh hưởng lại.

đ. Sở Hữu Nhất Hành (định) *Ekaggatā cetasika*

- Nhất hành, hay định, hoặc nhất tâm: chú tâm trên một đối tượng, gom trụ tâm, qui tụ trên cảnh.
- Sở hữu nhất hành là sở hữu có trạng thái gom tâm vào cảnh, trụ tâm vào đề mục, đối tượng; ví như người bắn cung, phải tập trung ngắm vào hồng tâm.

Như vậy: cách không phân tán, an trụ, gom pháp - đồng sanh thành một, yên tịnh, yên lặng và có thọ lạc, gọi là nhất hành, định, nhất tâm (sở hữu nhất hành) ở đây, khi phát triển tốt trau dồi thuần thực thì nhất hành tiến triển, sẽ trở thành - samādhi (định) là một phần của thiền (cận định và nhập định).

e. Sở Hữu Mạng Quyền (*jīvitindriya cetasika*)

- Mạng quyền: *jīvita* là mạng, *driya* là quyền (hay căn), gọi mạng quyền là phần nuôi dưỡng, bảo tồn, giữ quyền sống còn.
- Sở hữu mạng quyền là loại có tính năng nuôi dưỡng sự sống còn của danh pháp tồn tại đủ 3 sát na (sinh, trụ, diệt) và đặt tính có khả năng, điều hành các pháp đồng sanh, cùng làm một việc (một phận sự).

Như vậy: sở hữu mạng quyền là sở hữu có tính cách bảo tồn pháp đồng sanh, làm cho pháp đồng sanh được tồn tại (trong 3 sát na: sinh, trụ, diệt), điều kiện thiết yếu phải có thọ uẩn, tưởng uẩn, và thức uẩn.

- * Nếu sở hữu tư (*cetanā*) là sở hữu tạo nghiệp, thì sở hữu mạng quyền, là sở hữu nuôi dưỡng, bảo tồn, sự sống còn của các pháp đồng sanh.
- * Sở hữu mạng quyền cùng hợp với tâm thức là danh mạng quyền, sẽ cùng sắc mạng quyền được sinh khởi, khi bào thai mới thành, và một số pháp đồng sanh khác. (*jīvitindriya-cetasika*)
- * Có Pāli chú giải như vậy: *Jivanti saha-jātadhammā etenāti = jivitaṃ*: trọn quyền cai quản sự sống còn của pháp đồng sanh gọi là mạng; hoặc: *Indanti parama issariyaṃ karontīti = Indriyāti*: hành vi rất tự do cai quản gọi là Quyền.
- * Gom lại 2 câu: trọn cai quản sự sống còn của pháp đồng sanh bền vững đủ 3 sát na (sanh, trụ, diệt); đây gọi là mạng quyền, tức là sở hữu mạng quyền.

i. Sở Hữu Tác Ý (*Manasikāra cetasika*)

- Tác ý: là chủ động tạo ra, cố ý làm...

- Sở hữu tác ý: ở đây, sở hữu này có tính năng đưa tâm đến đối tượng (cảnh), hay gom châu đối tượng làm thành cảnh cho tâm; ví như người thuyền trưởng, lái con thuyền đến bến.
- Có pāli chú giải như vậy: *Ārammaṇaṃ manasipatipādāyatīti = Ārammaṇapatipādako*: làm thành cảnh cho tâm, gọi là tác ý thành cảnh - tức là sở hữu tác ý.

Như vậy: Cách chủ động, hướng dẫn pháp tương ưng đến cảnh trọn vẹn, tác động tâm phối hợp với cảnh, hướng tâm bắt cảnh, và có đối tượng (cảnh) gọi là sở hữu tác ý. Tác ý: thành lộ (tâm) thành đồng tốc (lực) thành cảnh (tức là làm thành cảnh cho tâm như răng cắn thành miếng ăn cho miệng).

4. SỞ HỮU BIỆT CẢNH (*PAKINNAKA CETASIKA*)

- Biệt cảnh (*pakinnaka*) là phân ra riêng biệt đối tượng, phân biệt từng phần, từng nhóm đối tượng.
- Sở hữu biệt cảnh là thành phần sở hữu, khi phối hợp với tâm, sẽ phân ra, tách ra, để phối hợp.

Như vậy: ở đây, sở hữu biệt cảnh (*pakinnaka cetasika*) là loại sở hữu, chỉ phối hợp với một số tâm, và một số tâm khác thì không phối hợp được, (dựa theo đặt tính của tâm mà phối hợp).

Đơn cử:

- Như: Tâm nhị thiên sắc giới, đã qua giai đoạn tầm (tìm kiếm cảnh), chỉ sơ thiên, nên tầm (sở hữu tầm) không phối hợp với tâm nhị thiên, (bao gồm: tâm nhị thiên sắc giới, và nhị thiên siêu thế).
- Hay: ngũ song thức (dạng tâm thụ động) cảnh chong ngay mới bắt cảnh, hay ngũ song thức bắt ngay như kiếng thấu hình nên sở hữu tầm cũng không phối hợp.
- Cho nên: phối hợp rải rác trong các tâm tịnh hảo, và vô tịnh hảo, nên gọi là sở hữu biệt cảnh (phối hợp với tâm bằng cách riêng biệt, so le, khác nhau, không đồng đều). Có pāli chú giải như vậy: *sobhaṇā sobhanesupakirantīti - pakinnakā*: phối hợp lẻ tẻ với tâm tịnh hảo hay bất tịnh hảo cũng chẳng đồng đều nên gọi là biệt cảnh (ví như: một nhóm người cùng đoàn mà khác hoàn cảnh vậy).

a. Sở Hữu Tầm (*Vitakka cetasika*)

- Tầm: là tìm, kiếm, tìm tòi...
- Sở hữu tầm là sở hữu tìm kiếm, hướng tâm đến cảnh, hay đem tâm đến đối tượng.

Như vậy: Tìm tòi đem tâm đến cảnh, làm cho tâm gặp đối tượng (cảnh, đề mục), tâm gặp được cảnh và điều kiện (nhân cần thiết) là có thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn.

- Ví như: con ong bay đến nụ hoa (để hút mật)
- Tìm hiểu thêm: sở hữu tầm trên 3 phương diện
- + Tầm: hợp với một số tâm dục giới, dạng bình thường theo tính năng.
- + Tầm: hợp với sơ thiên sắc giới, là đệ nhất thiên (sơ - thiên)
- + Tầm: hợp với sơ thiên siêu thế, là tâm sát trừ thân kiến, hoài nghi, giới cầm thủ, và đồng thời là bậc có chúng sơ thiên (đệ nhất thiên).

- * Dựa vào danh pháp và sắc pháp, ta có 6 loại tâm:
 - Sắc tâm: trạng thái tâm tìm đến cảnh sắc (các màu)
 - Thính tâm: trạng thái tâm tìm đến cảnh thính (các âm thanh).
 - Khí tâm: trạng thái tâm tìm đến cảnh khí (các mùi).
 - Vị tâm: trạng thái tâm tìm đến cảnh vị (các vị nếm).
 - Xúc tâm: trạng thái tâm tìm đến cảnh xúc (các sự đụng chạm).
 - Pháp tâm: trạng thái tâm tìm đến cảnh pháp (các cảnh).

Các đối tượng mà lúc trước đã gặp như: cảnh sắc mắt đã gặp, cảnh thính tai đã nghe... cho sự suy nghĩ mà tâm trước đã biết.

- * Tóm lại: kiểm cảnh cho tâm hay là đem tâm đến cảnh, đây gọi sở hữu tâm. Có pāli chú giải như vậy: *vitakkonam = vitakko*: cách tìm tòi cảnh, gọi là tâm.

b. Sở Hữu Tứ (*Vicāra cetasika*)

- Tứ: ở đây là thăm tấn, quan sát, gìn giữ, chăm nom, kèm giữ.....
- Sở hữu tứ là sở hữu có tính năng thăm tấn - đối tượng, quan sát cảnh khấn khít, kèm giữ cảnh cho tâm.

Như vậy: cách chăm nom cảnh, làm cho tâm khấn khít cảnh, tâm đã kèm giữ, thăm tấn, quan sát cảnh và điều kiện cần thiết (nhân thiết yếu) có thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn, như: con ong bay vòng nụ hoa. Cũng dựa vào danh pháp và sắc pháp, ta có 6 loại tứ là:

- Sắc tứ, thính tứ, khí tứ, vị tứ, xúc tứ, pháp tứ (phân tích giống như 6 loại tâm, chỉ khác là: quan sát, thăm tấn, kèm giữ, khấn khít)
- Tứ trong chi thiền là đệ nhị thiền.
- Tứ trong nhị đạo vừa là nhị thiền vừa là nhị quả là giảm dục ái và sân.
- Có pāli chú giải như vậy: *vicaranam = vicaro*: kèm giữ cảnh (cho tâm) gọi là tứ.
- * Tóm lại: những thứ tâm bắt cảnh không mấy gì cứng chặt nên phải có sở hữu tứ để kèm (cảnh). Mà kèm giữ cảnh đây gọi sở hữu tứ.

c. Sở Hữu Thắng Giải (*Adhimokkha cetasika*)

- Thắng giải: là quyết định, quyết đoán, lựa chọn.....
- Sở hữu thắng giải là loại sở hữu với đặc tính mạnh mẽ quyết đoán trước sự vật một cách quyết đoán, thắng định. Ví như vị chủ tọa phiên tòa tuyên bố hay tuyên án một vụ kiện.

Như vậy: tính năng quyết định, quyết đoán, làm cho tâm không phân vân lưỡng lự, cảnh được phán đoán, và có chọn lựa cảnh cần phán đoán nên gọi là *Adhimokkha cetasika* sở hữu thắng giải.

- Tóm lại: phán đoán nhận quyết cảnh dù như thế nào cũng nhận bắt (cảnh) liền cho là “như thế ấy”, chớ chẳng để nghi ngờ như đứng chần chờ, nên trái với cách hoài nghi đen tối.

d. Sở Hữu Cần (*Viriya cetasika*).

- Cần: siêng năng, cần mẫn, cương quyết làm...

- Sở hữu cần là sở hữu với tính năng quyết làm không dừng nghỉ, vượt qua trở ngại, trên 3 phương diện cảnh thiện, bất thiện, vô ký.
- Có pāli chú giải như vậy: *udukkhasābhesahanam* = *ussaho*: đủ sức chịu (đựng) với khó khăn nên gọi là siêng năng (cần).

Ví như:

- Người hiểu biết luật nhân quả, tinh tấn làm phước...
- Người nghĩ sai quấy, chuyên cần lấy cấp của người khác...
- Bậc thiện nhân, bậc Thánh, chuyên cần, siêng năng. trao dồi, tinh tấn tu tập giới, định, tuệ (chánh tinh tấn)

Như vậy: cách làm cho chịu đựng lướt tới, hỗ trợ các pháp tương ưng đồng sinh- đối nghịch lại sự biếng nhác, lay động, không chao đảo, lui sụt, và thường quán cảnh sanh, lão, bệnh, tử, cảnh vô thường, khổ, vô ngã (đối với Bậc thiện nhân...) hoặc cảnh sắc dục vọng, thính dục vọng...(người bất thiện)... gọi là sở hữu cần (đối trị hôn trầm-thụy miên).

Tóm lại: Đặc tính đối nghịch, hoặc bài trừ pháp nghịch, hỗ trợ nâng đỡ pháp tương ưng gọi là sở hữu cần (*viriya* với *ussāha* đồng nghĩa, ý nói tư cách đồng nhau).

đ. Sở Hữu Hỷ (*Pīti cetasika*)

- Hỷ: vui, thích thú, hoan hỷ, vui mừng...
- Sở hữu hỷ: là loại sở hữu với trạng thái vui với đối tượng, hân hoan, thích thú với cảnh của tâm, tức sự mừng phơi phới (phấn phở) no thân tâm.
- Có pāli chú giải như vậy: *Pinayatīti* = *Pīti*: no nê với cảnh gọi là hỷ

Như vậy: Cách làm cho vui mừng phấn khởi, thân tâm no vui, tính năng đầy đủ của tâm no vui bằng cảnh và điều kiện cần thiết là có thọ, tưởng và thức nên gọi là sở hữu hỷ.

Như: người Phật tử thấy nhà sư đi khuất thực - thấy vui mừng vì có cơ hội tạo phước.

Hoặc: thấy của rơi (vật giá trị = vàng, tiền...) thích thú vui sướng đến nhật (tâm tham thọ hỷ).

* Theo Pāli chú giải, hỷ có 5 dạng như sau:

- Tiểu đản hỷ (tiểu hỷ): no vui làm da nổi ốc, sự hoan hỷ khiến da nổi lên như rợn tóc gáy.
- Sát na hỷ (tia chớp hỷ): no vui thoáng qua (sinh trụ-diệt: sát na) như sao xẹt, điện chớp. Sát na hỷ chỉ khởi lên trong giây lát như những tia chớp (còn gọi Quang Thiểu hỷ).
- Hải triều hỷ: sự no vui dâng lên như nước hải triều, hoặc như sóng biển lên xuống tạt vào bờ, hay cách mừng làm như sóng dội vào bờ; còn gọi là lãng hỷ.
- Khinh thăng hỷ (thượng thăng hỷ): cách no vui khiến thân nhẹ nhàng, hoặc có thể bay lên hư không như bông gòn được gió cuốn đi; hay gọi là khinh thân hỷ.
- Sung mãn hỷ: trạng thái no vui thấm nhuần toàn thân, cảnh mát mẽ trùm khắp thân như cách mừng ăn uống vật chi rất bổ khỏe mà đượm nhuần cả thân thể, còn gọi là sâm thấu hỷ.

-
- * Sở hữu hỷ trong chi thiên là đệ Tam thiên.
- * Sở hữu hỷ trong tâm đạo, tâm quôa, vừa là đệ tam thiên, vừa là diệt hẳn dục ái và sân.

Tóm lại: Đây đủ, nó nê với cảnh gọi là hỷ (sở hữu hỷ).

e. Sở Hữu Dục (*Chanda cetasika*)

- Dục: nghĩa là muốn, mong cầu, dục vọng...
- Sở hữu dục là sở hữu có đặt tính khao khát, mong muốn, muốn làm của tâm, và sự thích hợp với cảnh như: đồ để vào khuôn vừa vặn.
 Như vậy: ao ước, ước vọng, hy vọng cho được cảnh, làm cho tâm muốn làm, mong muốn - là được cảnh cho tâm, muốn biết và có cảnh đáng muốn được gọi là sở hữu dục.
- * Dựa theo thiện, bất thiện, vô ký, có 3 dạng dục là:
 - Tham dục: sự ham muốn hoàn toàn bất thiện.
 - Pháp dục: sự muốn làm chơn chánh, thiện pháp, trạch pháp.
 - Tác dục: hay gọi duy tác dục, vô ký dục hoặc tổ dục (tổ ở đây là chất bản thể gốc) là sự mong muốn không thiện, không bất thiện tức là sự muốn làm không phải là pháp thiện, cũng không phải là pháp bất thiện (ám chỉ cách muốn làm của vị tứ quả (Alahán quả) bằng tâm tổ (duy tác, hạnh) như đại tổ, tổ đáo đại).
- * Từ sở hữu Xúc đến sở hữu Dục gom lại gọi là sở hữu tợ tha, tức 2 phần: Sở hữu Biến hành và Sở hữu Biệt cảnh
- * Có pāli chú giải như vậy:
 - *Aññachi samanāti = Aññasamanā*: phần nhiều giống theo (sở hữu) khác (tức là sở hữu Bất thiện và sở hữu tịnh hảo, vì đó nên gọi là tợ tha).

5. SỞ HỮU BẤT THIỆN (*AKUSALA CETASIKA*)

- Bất Thiện: không tốt, không thiện, chẳng lành...
- Sở hữu Bất thiện là thành phần sở hữu tập hợp các pháp xấu, pháp ác, pháp không tốt, pháp hắc dị.

Như vậy: sở hữu bất thiện là loại sở hữu tạo tác, cấu tạo thành pháp thấp hèn đem đến quả xấu, quả không lành; Ví như thành phần độc được tạo ra viên thuốc độc.

6. SỞ HỮU SI PHẦN (*MOCATUKA CETASIKA*)

- Si phần: là phần tập hợp các pháp làm cho tâm u mê, mờ tối, mê mờ không sáng suốt là phần gốc của pháp xấu, pháp bất thiện, và còn được gọi sở hữu bất thiện biến hành, vì có đủ trong tâm bất thiện.
- * Sở hữu si phần, được phân ra làm 4 thứ:
 - Sở hữu si, sở hữu vô tâm, sở hữu vô quý và sở hữu điệu cũ. Bốn sở hữu này còn gọi là bốn si, hay tứ si - phần (*Mocatuka*).

a. Sở Hữu Si (*Moha cetasika*)

- Si: là tối, tối tăm, đen tối...
- Sở hữu si: loại sở hữu có đặc tính làm cho trạng thái tâm không sáng suốt, cản ngăn sự thấu hiểu lý nghiệp báo, lý duyên sinh, lý khổ tập, diệt, đạo.....
- Có *pāli* chú giải như vậy: *Ārammaṇe muyhatīti = Moho*: lơ dờ (mê mẩn trong cảnh gọi là si)

Như vậy: cách làm cho mờ ám, mê muội, đối lập với trí tuệ, cản ngăn che khuất sự sáng suốt, bị mê tối, tối tăm, và do không biết vận dụng tâm khéo léo để suy xét, phân biệt bản thể sự thật nên gọi là si tức là sở hữu si.

- * Sở hữu si đồng nghĩa với vô minh.
- * Như ban đêm tối tăm, không ánh sáng, không thấy cảnh vật
- * Bối trí với trí.

b. Sở Hữu Vô Tàm (*Ahrika cetasika*)

- Vô tàm: không thẹn, không hổ thẹn...
- Sở hữu vô tàm: là loại sở hữu có trạng thái không biết hổ thẹn, khi làm các điều ác, không thẹn khi đối mặt với tội lỗi. hay nói rõ thêm: không hổ thẹn với pháp ác xấu, tức là không tự trọng, ấy gọi vô tàm.
- Có *pāli* chú giải như vậy: *Nahiriyati na lajjiyati = Ahiriko*: chẳng hèn, chẳng mắc cỡ (làm ác xấu) gọi là vô tàm.

Như vậy: cách không ngại ngùng, ái ngại của sự ác xấu, thực hiện hành vi tội lỗi, không thối lui trước cảnh bất thiện, và không do dự trước cái ác, nên gọi là sở hữu vô tàm.

c. Sở Hữu Vô Úy (*Anottappa cetasika*)

- Vô úy: không ghê sợ, không sợ hãi, không tôn trọng người khác.....
- Sở hữu vô úy: là sở hữu có đặc tính không biết ghê sợ tội lỗi, không sợ hãi trước các điều ác, dừng dừng hành động, không sợ chê trách trước việc làm xấu xa, tức là cách không ghê sợ với sự tự làm ác, hoặc không tôn trọng với những người mà ta hại.
- Có *pāli* chú giải như vậy: *Na otappatīti = Anottattappam*: chẳng sợ sệt (với sự làm dữ ác) gọi là vô úy.

Như vậy: Cách không sợ sệt, ghê sợ - làm ác, không sợ quả của hành động ác của hiện tại, và hậu quả đến đời sau.....Bởi thế gọi là vô úy tức sở hữu vô úy.

d. Sở Hữu Điều Cũ (*Uddhacca cetasika*)

- Điều cũ: phóng túng, dật dờ, lao chao, giao động, phát tán.....
- Sở hữu điều cũ: là loại sở hữu có tính năng gây giao động, tán loạn, làm cho pháp đồng sinh khác bị chi phối trước trần cảnh, và tạo ra suy sụp, khiến tâm trở nên vụng về, yếu đuối, không định trụ trong cảnh (lâu).
- * Ở đây sở hữu điều cũ với đặc tính: tán loạn, lao chao, không kèm một cảnh đang nhiều lộ tâm, tức là cách thay đổi cảnh khác.

- Có pāli chú giải như vậy: *Uddhatassa bhāvo = uddhaccam*: tán loạn, lao chao (không yên tĩnh), nên gọi điệu cũ (sở hữu điệu cũ).

Như vậy: cách không định trụ trong cảnh, làm thay đổi liên tục (không trụ một cảnh lâu), tâm bị tán loạn, giao động, và do tác động xử dụng, điều khiển không khéo (tác ý không khéo). Nên gọi là điệu cũ tức sở hữu điệu cũ.

- Sở hữu điệu cũ cũng được gọi là điệu cũ hay trạo cũ, hoặc phóng dật.
- Sở hữu này ví như: ném hòn đá xuống mặt hồ nước hay ném hòn đá vào đồng tro, hoặc loài vượn khi không ở yên trên cây lâu (mặt hồ nước giao động, gợn sóng; đồng tro phát tán bụi, loài Khỉ chuyền trên cây ít ở một chỗ).

7. SỞ HỮU THAM PHẦN (*LATIKA CETASIKA*)

- Tham phần: thành phần gom hợp của 3 trạng thái tham - tà kiến, ngã mạn, với ý nghĩa chung là: gom thâu, níu lấy, khư khư giữ lấy, chấp đối tượng một cách ôm ấp, kéo níu về mình.....
- Sở hữu tham phần và pháp đồng sinh sẽ làm cho tâm bị cuốn hút theo đối tượng, kết dính dục cảnh, ba thứ sở hữu này còn gọi là bọn sở hữu tham, và chỉ có mặt (hợp) trong tâm tham (8 thứ tâm tham)
 - Sở hữu tham phần, có 3 sở hữu là:
 - + Sở hữu tham.
 - + Sở hữu tà kiến.
 - + Sở hữu ngã mạn.

a. Sở Hữu Tham (*Lobha cetasika*)

- Tham: muốn, ham muốn, tham vọng, thèm khát...
- Sở hữu tham: là sở hữu có trạng thái thèm muốn, tham muốn, ôm lấy cảnh dục (ngũ dục) cho thành sở hữu của mình, của riêng mình.

Như vậy: Cách luyến ái, gom thâu, thu hút cảnh dục (ngũ dục) làm cho tâm bị kết dính cảnh dục, ôm ấp không lìa cảnh dục và thích thú ưa gặp pháp ràng buộc, nên gọi là tham, tức là sở hữu tham.

- Sở hữu này tạm ví như: định lực hút vạn vật của trái đất, hay thời sắt bị lực hút của đá nam châm

* Tóm lại: tham hay sở hữu tham là: sự ham muốn, nhiễm đắm, chấp cứng.

* Có pāli chú giải như vậy: *Lubbhātīti = Lobho*: ham muốn (nhiễm cảnh) gọi là tham.

b. Sở Hữu Tà Kiến (*Diṭṭhi cetasika*)

- Tà kiến: là thấy không chân chánh, thấy sai lầm, thấy sai quấy v.v.....
- Chiết tự ra ta thấy: Tà là Tà vậy, sự nhận sai, chấp cứng điều không đúng chân lý bản thể thật.....còn chữ Kiến là thấy, là biết, là nhận ra, là đặng biết do thấy.....
- Sở hữu tà kiến: là sở hữu với đặt tính chấp mê bất ngộ, bảo lưu quan điểm sai lầm, không hiểu pháp và bản thể chân lý – Nhân quả, lệch lạc chấp cứng ý kiến không đúng và nhận thấy sai với chọn pháp nên gọi là tà kiến hay sở hữu tà kiến.

Như vậy: Cách bảo thủ cố chấp không đúng chơn pháp, quan điểm suy xét lệch lạc, sai lạc, sai lầm, và không gặp được Bạc chơn tu uyên thâm giáo pháp, hay không muốn, hoặc không cần gặp các vị hiền nhân trí thức. Nên gọi là tà kiến tức là sở hữu tà kiến.

* Tà kiến : có 2 dạng như sau:

- Thường kiến: sự cố chấp thường hằng vĩnh cửu, trường tồn bất biến, không thấy ra sự sanh diệt-diệt sanh của pháp hữu vi (vô thường - khổ - vô ngã)
- Đoạn kiến: sự cố chấp đoạn tận - chết là hết, là chấp dứt, không có nhân quả, không có nhân duyên tương sinh (Thập nhị nhân duyên: Vô minh duyên hành...), chấp cái không có thấy đoạn tận, đoạn kiến là tà kiến rất tác hại. Nhân cho quả khổ rất lâu dài.

BẢNG PHÂN CHIA TÀ KIẾN THEO NHIỀU DẠNG

TÀ KIẾN CHIA 2	TÀ KIẾN CHIA 3	TÀ KIẾN CHIA 5	TÀ KIẾN CHIA 10
*. NHỊ KIẾN	* TAM KIẾN	* NGŨ KIẾN	* THẬP TƯỚNG VÔ KIẾN Natthipakkhana
1. Thường kiến <i>sassatadiṭṭhi</i>	1. Vô hành kiến <i>Akiriyaḍiṭṭhi</i>	1. Sắc uẩn kiến: có 4 cách	1. Nhận sai cho rằng bố thí không có phước
- Chấp hữu (chấp có): linh hồn, vũ trụ, chủ tạo hoá và tâm hằng còn (vĩnh cửu)	- Việc làm tội, phước, tốt, xấu, biết cũng như không làm không có	- Nhận thấy sắc uẩn là ta - Nhận thấy ta có sắc uẩn - Nhận thấy sắc uẩn ở trong ta - Nhận thấy ta có trong sắc uẩn	2. Nhận sai cho rằng cúng dường không hưởng quả phước 3. Nhận sai cho rằng đáp ơn – báo hiếu đều không có quả phước chi cả
2. Đoạn kiến <i>Ucchedadiṭṭhi</i>	2. Vô nhân kiến <i>Ahetukadiṭṭhi</i>	2. Thọ uẩn kiến: có 4 cách:	4. Phủ nhận không có nghiệp diệt thời, quả dị thực
- Chấp vô (chấp không): cho rằng không nhân quả, tất	- Chấp không có nhân nghiệp trước, hiện tại là đủ	- Phân chia như cách của sắc uẩn, chỉ đổi sắc uẩn thành thọ uẩn	5. Nhận sai cho rằng đời này đều là không

cả đều không			
	3. Vô hữu kiến Natthikadiṭṭhi	3. Tưởng uẩn kiến: có 4 cách	6. Nhận sai đời sau không có sanh nữa
	- Chấp thấy không tội, phước, vạn vật do 4 chất tạo thành, chẳng khác vật vô tri	- Cách như sắc uẩn, chỉ đổi là tưởng uẩn	7. Nhận sai mẹ không phải là mẹ 8. Nhận sai cha không phải là cha
		4. Hành uẩn kiến: có 4 cách	9. Nhận sai không có hạng hoá sanh
		- Cách như sắc uẩn, chỉ đổi là hành uẩn	10. Nhận sai Samôn, Bàlamôn đều không có ai tu hành đặc chứng chi cả, chẳng có ai biết đời này hay đời khác
		5. Thức uẩn kiến: có 4 cách	
		- Đổi sắc uẩn là thức uẩn	

**TÀ KIẾN CHIA 62 (Phân rộng) LỤC THẬP NHỊ KIẾN 18 + 44 = 62 (phân
phân rộng)**

* CHẤP THEO QUÁ KHỨ CÓ
5 PHẦN, 18 ĐIỀU

* CHẤP THEO VỊ LAI CÓ 5 PHẦN, 44
ĐIỀU

1. Thường kiến: chấp trường tồn - Do nhớ nhiều đời, dưới 1 đại kiếp - Do nhớ nhiều đời, từ 1 đến 10 đại kiếp - Do nhớ nhiều đời, từ 1 đến 40 đại kiếp - Chấp trường tồn do kinh nghiệm	1. Hữu tướng kiến: - Chấp bản ngã có hoặc không, bệnh hoặc không bệnh, sau khi chết có tướng. Nhơn cho: sắc phi hữu sắc, phi vô sắc, hữu biên – vô biên, phi hữu biên - phi vô biên, nhất tướng, dị tướng, đa tướng, vô lượng tướng, thuần lạc, thuần khổ, khổ lạc, không khổ lạc.....không bệnh, sau khi chết có tướng. thành 16 (nguyên do)
2. Thường vô thường kiến : nhận thấy - Đại Phạm Thiên sống hoài, kẻ ngài tạo ra phải chết. - Chư thiên không say sống hoài, vị nào say phải chết - Chư thiên không sân sống hoài, vị nào sân mới chết - Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân vô thường, tâm trường tồn	2. Vô tướng kiến - Sau khi chết không có tướng, chấp bản ngã là: có sắc không có sắc, có sắc cũng không có sắc, phi hữu sắc phi vô sắc, hữu biên, vô biên, hữu biên và vô biên, phi hữu biên phi vô biên, vô bệnh, sau khi chết không có tướng x = 8 điều
3. Biên vô biên kiến: nhận thấy - Thế giới, vũ trụ có chỗ tốt - Vũ trụ có tốt, thế giới không cùng - Vũ trụ trên dưới có tốt ngang qua không cùng - Vũ trụ, thế giới không cùng tốt	3. Phi tướng phi phi tướng kiến: x 8 - Nguyên do (như vô tướng kiến) = 8 (điều) * Vô bệnh, sau khi chết phi tướng phi phi tướng
4. Ngụy Biên kiến: nói trườn, uốn. Nhận thấy: - Không xác thật, vì e vọng ngữ, nói không xác thật. - Không xác thật, vì e chấp trước, nói không quyết định. - Không xác thật, vì e bị hỏi gạn, nói không quyết định. - Không xác thật, vì e bị vô minh, nói không quyết định.	4. Đoạn kiến: nhận thấy - Thai sanh, Chư thiên, Phạm thiên cõi sắc, Phạm thiên cõi vô sắc (4) chết rồi tiêu mất x 7 = 7 (điều)

5. Vô nhân sanh kiến: nhận thấy:	5. Níp bàn hiện tại kiến: nhận thấy
- Tâm tự nhiên mà có, do nhớ đời trước làm người vô tướng	- Ngũ dục lạc, sơ thiên, nhị thiên, tam thiên, tứ thiên là Níp bàn hiện tại, thành = 5 (điều)
- Suy xét tất cả có ra, không do nhân tạo	* $16 + 8 + 8 + 7 + 5 = 44$ (điều)

c. Sở Hữu Ngã Mạn (*Māna cetasika*)

- Ngã mạn: tự kiêu, cao ngạo, tự mãn, tự đắc, tự phụ, tự cho vượt trội, so đo, so sánh giữa ta với người, người với ta.v.v.....
- Sở hữu ngã mạn: là loại sở hữu đưa sự suy nghĩ, phân biệt, so sánh giữa ta và người, tự đề cao cái ta, hay nói cách khác là trạng thái lấy cái bản ngã (ta, tôi...) để ý mình, so hơn, bằng, thua, rồi tự kiêu căn, tự đắc, tự tại như: ta hơn nhưng vẫn thua.....tôi dở thì kệ tôi v.v.....
- Có Pāli chú giải như vậy: *seyyomasmīti ādinā maññātīti = Māno*: đem so sánh hay cống cao, tự trọng ý mình so sánh hơn, (bằng, thua) với người khác, gọi đây là ngã mạn

Như vậy:

- Cách cao ngạo, tự kiêu, tự phụ, làm cho pháp đồng sinh lòng lấy, được lòng tự mãn - tự đắc, và phải coù sỡ đem ra so sánh - ý mình . Nên gọi là ngã mạn hay sở hữu ngã mạn.
- Sự ý mình, so sánh của sở hữu ngã mạn có 9 dạng như sau:
 - o Hơn so hơn (học biết cao hơn, lại ý còn hơn thế nữa)
 - o Hơn so bằng (đã hơn rồi, lại so sánh chỉ ngang nhau, bằng nhau).
 - o Hơn so thua (chỉ người vượt trội, giỏi hơn nhưng hạ mình cho là còn thua.)
 - o Bằng so hơn (dạng bằng nhau, nhưng tự kiêu ý cho mình là còn hơn hẳn người khác).
 - o Bằng so bằng (dạng bằng nhau, đem ra so sánh bằng được rồi).
 - o Bằng so thua (dạng bằng nhau, nhún nhường đem so sánh coi vậy còn thua).
 - o Thua so hơn (cho dù thua trên mọi phương diện, nhưng bảo thủ cao ngạo, tự phụ cho rằng tại thiếu điều kiện, cơ hội chứ không tôi phải hơn).
 - o Thua so bằng (do mặc cảm, tự ái, biết không bằng ai, nhưng vẫn tự đại, tự kiêu. Cho rằng dù thế nào chỉ bằng nhau thôi).
 - o Thua so thua (bản thân thiếu học, thấp kém, yếu kém (không bằng ai) do kiêu ngạo vẫn làm bộ so sánh “tôi còn thua anh xa”).

8. SỞ HỮU SÂN PHẦN (*DOCATAKA CETASIKA*)

- Sân phần: là phần gom hợp của 4 trạng thái: sân, tật, lận, hối, tạo tác nóng nảy, bứt rứt, hối tiếc và khó chịu.
- Sở hữu sân phần là phần sở hữu tạo cho pháp đồng sanh thô cứng, nóng bức, phá hoại đối tượng (cảnh). Hay nói chuẩn xác là chuyên bắt cảnh nghịch; nghĩa là xâm phạm với pháp đồng sanh làm cho hư hại, bầm dập, nứt bể v.v...Sân (*dosa*) cũng có tên là PHẢN (*Paṭighā*). Phần có nghĩa là xâm phạm.
- Có Pāli chú giải như vậy: *Paṭihaññātīti = Paṭighā*: cách xâm phạm đè nén pháp đồng sanh, gọi là Phần.
- Sở hữu sân phần có 4 loại như sau:
 - + Sở hữu sân.
 - + Sở hữu tật (đố)
 - + Sở hữu lận (sắt)
 - + Sở hữu hối (hận)

a. Sở Hữu Sân (*Dosa cetasika*)

- Sân: là nóng, nóng bức, nóng giận, nóng nảy, hay là giận, hờn, buồn, rầu v.v.....
- Sở hữu sân: là loại sở hữu gây ra trạng thái không bằng lòng, bất toại nguyện, trái ý, hay nói cách khác là sự tàn phá, sự độc hại, sự hung dữ gọi là sân, hoặc sở hữu sân phần, tạo tác của tâm phần nộ, bất bình, bực bội, trái ý, làm úa héo pháp đồng sanh
- Có Pāli chú giải như vậy: *Sayameva dussitīti = Doso*: tự ác độc hại gọi là Sân
Như vậy: Cách tạo cho nóng giận thô cứng, làm cho tâm nóng nảy phùng lên, vụt lên, đem đến sầu, khổ, ưu, bi, là kết quả của sự tàn phá, phá hoại (thieu đốt pháp thiện), bởi do gặp cảnh xấu, pháp xấu, cảnh điều tàn, pháp đen, nên gọi là sở hữu sân.

b. Sở Hữu Tật (đố) (*Issa cetasika*)

- Tật: là tật đố, ganh ghét, đố kỵ ...
- Sở hữu tật: là sở hữu có tính cách ganh ghét cái hơn của người khác, cố tranh phần hơn, không muốn tài năng, của cải, danh lợi của người hơn mình, bởi do tánh đố kỵ, nên không hài lòng trước sự thành công, thành đạt, giàu sang của ai, tức là không chấp nhận, không chịu cho người hơn mình, gọi là tật hay tật đố.
- Có Pāli chú giải như vậy: *Issayanā = Issā*: không chịu được người (khác) hơn mình, gọi là Tật đố.

Như vậy: Cách ganh ghét, ganh tỵ với phần hơn của kẻ khác, không thích, không bằng lòng với cái vượt trội của người, phản ứng- thể hiện lòng đố kỵ, và tác nhân là cảnh của người đỗ đạt, người hưởng vinh hoa, tài lộc, sung túc, nên gọi là tật hay tật đố, tức sở hữu tật.

- Như thấy người đỗ đạt “công thành danh toại” sanh lòng ganh tỵ, đố kỵ.

c. Sở Hữu Lận (*Macchhariyam cetasika*)

- Lận: là dẫu, dẫu kín, cột chặt, keo kiệt...
- Sở hữu lận: là loại sở hữu có tính năng không chịu đứt ra chia sẻ, làm cho trạng thái tâm cột dính, bó rít, bó xén, keo kiệt.
- Có Pāli chú giải như vậy: *Macchera Bhavo = Macchhariyam*: Bón xén gọi là Lận

Như vậy: Cách hà tiện, gom giữ tài sản của mình, không chịu ban bố, sẻ chia cho ai, của cải dẫu kín, cột chặt không cho ra của cải, tài sản... là điều kiện cho lận, tức sở hữu lận.

- Sở hữu lận có đặc tính là bón xén.
- Bón xén phân thành 5 dạng như sau:
 - 1- Bón xén tài sản (*āvāsamacchhariya*).
 - 2- Bón xén chỗ ở (*kulamacchhariya*).
 - 3- Bón xén dòng giống (*Lābhamacchhariya*).
 - 4- Bón xén ^{Đạo nghiệp} tội lỗi (*Vaṇṇamacchhariya*).
 - 5- Bón xén pháp (*Dhammacchhariya*).

d. Sở Hữu Hối (*Kukkucca cetasika*)

- Hối: là tiếc, hối tiếc, tiếc rẽ, nuối tiếc...
- Sở hữu hối: là loại sở hữu có trạng thái tâm tiếc nuối những sự vật, sự việc đã qua. Như hối hận việc ác đã làm, và việc thiện không chịu làm.
- Có Pāli chú giải như vậy: *Katam me pāpamakataṃ me punnaṃ*: nghĩa là Hối hận với tội đã làm, mà phước không đáng làm, gọi là Hối hay Hối hận.
- Như vậy: Cách nuối tiếc, hối hận sự việc đã qua, làm cho tâm nóng nảy, bức tức, tiếc rẽ, ân hận việc đáng làm lại không làm, việc không nên làm lại thực hiện xong, gọi là hối hay sở hữu hối.
- Thí dụ:
 - Đi trộm đồ, bị bắt, rồi hối hận.
 - Thấy nhà sư đi khát thực, bỏ lỡ không cúng dường, sau nuối tiếc vì không thực hiện việc làm thiện.

9. SỞ HỮU HÔN PHẦN (*THĪDUKA CETASIKA*)

- Hôn phần: là sự kết hợp tính năng của hai trạng thái: mệt mỏi, đã đuối, hoặc biếng nhác, không siêng năng...
- Sở hữu hôn phần: là loại sở hữu gây ra sự yếu đuối, yếu kém của tâm và thân thức, nên chỉ phối hợp, hay đồng sinh với tâm bất thiện hữu trợ (hữu dẫn). Hoặc sở hữu hôn phần là cách lui sụt với sự tiến tới (*thīna + middha*).
- Sở hữu hôn phần: được chia ra 2 thứ như sau:
 - + Sở hữu hôn trầm.
 - + Sở hữu thụ miên.

a. Sở Hữu Hôn Trầm (*Thīna cetasika*)

- Hôn trầm: mệt mỏi, lười biếng, biếng nhác...
- Sở hữu hôn trầm là sở hữu gây ra trạng thái co lại, rút lại, thụt lùi, làm cho tâm rơi vào sự mệt mỏi, biếng nhác; khiến pháp đồng sanh bị chặn đứng, sự siêng năng không còn, rơi vào trạng thái uể oải, lui sụt

b. Sở Hữu Thụy Miên (*Midha cetasika*)

- Thụy miên: buồn ngủ, mê muội, đã dục, bản thân, lười biếng .v.v....
- Sở hữu thụy miên: là sở hữu rơi vào trạng thái hạn chế sự không hoạt động, làm cho cơ thể yếu, hoặc làm chậm lại lộ trình của tâm, và đi dần vào giấc ngủ chỉ còn hộ kiếp (ngoại lộ).

Như vậy: Hai sở hữu trên là cặp bài trùng, tức là thường đi đôi với nhau. Như hễ có mệt mỏi, đã dục (hôn trầm - tâm) là chúng có trạng thái buồn ngủ (thụy miên - thân).

Tóm lại: cách biếng nhác, lười biếng, làm cho không còn siêng năng, lướt tới (tinh tấn), tạo cho lộ trình của tâm chậm lại, đi đến ngoại lộ (hộ kiếp), tất yếu làm cho tâm không lướt tới, bị lui sụt (trạng thái buồn ngủ), và do không biết tạo tác dùng tâm, tức không khéo dùng tâm, nên gọi sở hữu hôn trầm và thụy miên là sở hữu Hôn phần.

10. SỞ HỮU HOÀI NGHI (*VICIKICCHĀ CETASIKA*)

- Hoài nghi: nghi ngờ, thắc mắc, ngờ vực, thiếu khẳng định, không quyết đoán, chẳng quyết tin.v.v.....
- Sở hữu hoài nghi: là loại sở hữu có đặc tính phân vân, (do thiếu hiểu biết, lưỡng lự (không thể quyết đoán), nghi ngờ (thắc mắc đúng hay sai) của tâm.
- Có Pāli chú giải như vậy: *Vicikicchātīti = Vicikicchā*: cách phát ra nghi lự, nghi hoặc là Hoài nghi; tức là cách hoài nghi che ngăn với pháp tiến hoá, sáng suốt giải thoát, đây gọi là Hoài nghi.

Như vậy: sở hữu hoài nghi là:

- Cách hoài nghi, nghi hoặc, ngờ vực
- Làm cho tâm lưỡng lự, phân vân
- Kết quả tâm không quyết đoán, quả quyết
- Bởi do dùng tâm vụng về, không khéo dùng tâm nương theo chỉ pháp, sở hữu hoài nghi được phân tích có 4 loại như sau:
 - + Hoài nghi Phật bảo.
 - + Hoài nghi Pháp bảo.
 - + Hoài nghi Tăng bảo.
 - + Hoài nghi điều học.

SƠ ĐỒ VỀ HOÀI NGHI (8 PHẦN, 40 ĐIỀU)

1. HOÀI NGHI VỀ PHẬT BẢO

1. Ngài có chứng đắc nhất thể chủng trí chăng? (Giác ngộ, tuệ giác, oai lực)
2. Khi suy xét Bộ Patthāna, hào quang Phật có 6 màu phóng ra đầy đủ chăng?
3. Hào quang của Phật chiếu sáng thấu chỗ khuất ẩn chăng?
4. Khi hiện song thông trên cây xoài, hàng phục ngoại giáo, trước khi thuyết tạng Vô Tỷ Pháp có chăng?
5. Cách diệt trừ vô minh, phiền não bằng trí tuệ sáng suốt của Ngài có chăng?

2. HOÀI NGHI VỀ PHÁP BẢO

6. Bốn bậc tâm đạo có thật đúng như vậy chăng?
7. Bốn bậc tâm thánh quả phải chắc có không?
8. Níp bàn có phải vắng lặng dứt tuyệt, chấm dứt tất cả khổ chăng?
9. Với pháp học “Tam Tạng” tám mươi bốn ngàn pháp uẩn như thế phải chăng?

3. HOÀI NGHI VỀ TĂNG BẢO

10. Có phải Thánh Tăng là đệ tử Phật đắc quả chăng? (đệ tử Phật có đắc thánh quả?)
11. Là phạm tăng với cách tứ bạch yết ma, chân truyền, vị ấy đắc Tỳ khưu phải chăng?

4. HOÀI NGHI VỀ TAM HỌC

12. Giới (luật) như thế có phải ngăn trừ ác xấu phải chăng?
13. Định (pháp tịnh) có phải dùng tâm tiến hoá chăng? (yên tịnh tấn hoá?)
14. Tuệ (trí tuệ) có phải tỏ ngộ, đắc chứng đến đạo quả, diệt trừ dứt khổ phải chăng?

5. HOÀI NGHI VỀ ĐỜI QUÁ KHỨ

15. Có phải đời trước ta có chăng?
16. Có phải đời trước ta có hay không có?
17. Đời trước ta có ra như thế nào?
18. Đời trước ta có mà như thế nào kia?
19. Đời trước ta ra sao và đời ra sao?

6. HOÀI NGHI VỀ ĐỜI VỊ LAI

20. Đời tới (kiếp sau) ta sẽ ra sao?
21. Đời sau ta không có phải chăng?
22. Đời sau ta có, ta sẽ như thế nào?
23. Đời tới làm sao ta có được?
24. Đời tới ta thế nào, rồi sẽ ra sao?

7. HOÀI NGHI VỀ ĐỜI HIỆN TẠI

25. Đây là ta phải chăng?
26. Đây thành ra ta phải chăng?
27. Ta đây như thế nào?
28. Ta đây thành ra như thế nào?
29. Chúng sinh có do từ đâu?

HOÀI
NGHI
TAM THẾ
(Quá
khứ,

8. HOÀI NGHI VỀ LIÊN QUAN TƯƠNG SINH

(Thập nhị nhân
duyên – Duyên
sinh)

30. Chúng sanh già, chết phải do sự sanh ra chăng? (Sinh duyên lão tử?)
31. Tái tục (đầu thai) phải do nghiệp hậu hữu chăng? (Hữu duyên sinh?)
32. Nghiệp hậu hữu phải do sự thủ chấp cứng chăng? (Thủ duyên hữu?)
33. Thủ có phải do sự tham ái chăng? (Ái duyên thủ?)
34. Ái có phải do sự thọ hưởng chăng? (Thọ duyên ái?)
35. Thọ có phải do sự xúc chạm chăng? (Xúc duyên thọ?)
36. Xúc có phải do lục nhập chăng? (Lục nhập duyên xúc?)
37. Lục nhập có phải do nhờ danh sắc chăng? (Danh sắc duyên lục nhập?)
38. Danh sắc có phải do nhờ thức chăng? (Thức duyên danh sắc?)
39. Thức tái tục có pháp hành trợ giúp hay chăng? (Hành duyên thức?)
40. Hành phát sinh có phải do nhờ vô minh hay chăng? (Vô minh duyên hành?)

11. SỞ HỮU TỊNH HẢO (SOBHANA CETASIKA)

- Tịnh hảo: trong sạch tốt đẹp, an tịnh trong sạch, định trụ trong sạch..
- Sở hữu tịnh hảo: là thành phần tập hợp các sở hữu có đặc tính giác tỉnh, yên tịnh, sáng suốt, thanh tịnh, hoàn hảo, như khi phối hợp với thiện dục giới (đại thiện), cho quả lành (phước: vật, đức, trí), hợp với thiện sắc, thiện vô sắc giới khi thành tựu đạt cảnh giới an trụ thiền định (sơ - nhị - tam - tứ và ngũ thiền), và còn hợp với thiện siêu thế (tâm đạo), đạt thành quả, sát tuyệt phiền não.

12. SỞ HỮU TỊNH HẢO BIẾN HÀNH (SOBHANA SĀDHĀRANĀ CETASIKA)

- Danh từ: sở hữu tịnh hảo, biến hành, đã định nghĩa.
- Vậy sở hữu tịnh hảo biến hành là thành phần sở hữu, hiện diện, hiện hành, có mặt trong tất cả tâm tịnh hảo, do các tính năng và đặt trưng: an tịnh- thuần khiết- tốt lành- trong sạch.
- Sở hữu tịnh hảo biến hành, được phân ra 19 thứ như sau:

a. Sở hữu Tín (Saddhā cetasika)

- Tín: là tin, niềm tin, đức tin, tín ngưỡng...
- Sở hữu tín: ở đây, là sự tin vào Tam Bảo (Phật-Pháp-Tăng), đức tin dựa trên sự sáng suốt (trí tuệ), đặt tính tạo điều kiện cho các pháp đồng sinh trong sạch, mở đường để tiến tới sự thanh thoát, thoát tục.

Như vậy: Sở hữu tín là:

- Cách tin Tam Bảo và lý nghiệp báo (nhân quả)
- Làm cho tâm có đức tin sáng suốt.
- Tâm trong sạch chánh tín, không dơ bẩn tà tín (mê tín).
- Quan trọng là có: Phật Bảo-Pháp Bảo-Tăng Bảo.

Thí dụ: Thấy một người vượt nhiều chướng ngại băng rừng, ra khỏi khu rừng an toàn, nên người này vững tin đi theo.

- Để phân biệt về tín (sở hữu tín) được phân ra 2 loại như sau:
 - Chánh tín: (phàm tín và Thánh tín) là sự tín ngưỡng hay đức tin trong sạch với nhân vật (Đức Phật), Pháp lý đáng tin.
 - Tà tín (cuồng tín, mê tín, dị đoan...).

b. Sở Hữu Niệm (*Sati cetasika*)

- Niệm: là nhớ, ghi nhớ, không quên, biết rõ hành vi...
- Sở hữu niệm: là loại sở hữu có trạng thái giác tỉnh, ghi nhớ biết mình, cách nhận biết hành vi, cử chỉ của thân và tâm đang làm gì, hoặc là nhớ đặng, nhớ ghi, tỉnh táo; trái với lãng quên. Gọi là Niệm hay sở hữu Niệm

Như vậy: sở hữu niệm

- Cách không lơ đãng, lơ là, sơ ý, hoặc không lơ lãng.
- Làm cho biết được, ghi nhớ, không cho quên.
- Đạt được tâm hằng khấn khít với cảnh do thuần thực, trao dồi (không cho cảnh xa lìa tâm)
- Điều cần thiết là phải nhớ, ghi nhớ cho liên tục, vững chắc.
- Niệm ví như radar theo dõi ghi nhận, biết rõ các tín hiệu, hay như người gác cổng biết đặng, biết ngay ai ra, ai vào.
 - Niệm (sở hữu niệm) dựa trên 4 đối tượng như sau: Niệm thân, Niệm thọ, Niệm tâm, Niệm pháp.
 - Gọi là Tứ niệm xứ (*satipatthāna*) tức lấy sở hữu niệm làm chi pháp gốc của: Thân quán niệm xứ (*kāyānupassanā*), Thọ quán niệm xứ (*vedanānupassanā*), tâm quán niệm xứ (*cittānupassanā*) và Pháp quán niệm xứ (*dhammānupassanā*). Tức thẹn với chuyện tội ác mà không thể làm đặng
- Mười bảy nẻo sanh chánh niệm (hay 17 cách chánh niệm phát sanh).
 1. Chánh niệm phát sanh do hiểu biết (nghĩa lý đã từng quen, thông hiểu khi gặp, lúc cần dùng thì những cách hiểu biết ấy phát sanh (hiện) nổi tâm rất dễ.
 2. Chánh niệm phát sanh do gom góp (vật mà tâm chú ý nhiều lần, khi cần xài trực nhớ lại)
 3. Chánh niệm do thức thô (do tâm hoạt động thô như: hỷ, nộ, ái ố, ái, bi, lạc, cụ rất mạnh gợi nhớ lại cảnh xúc tốt).
 4. Chánh niệm phát sanh do vật chạm thức (nhớ lại sự sướng, sự đau như khi bị ngã té, thân gặp xúc)
 5. Chánh niệm phát sanh do không vật chạm thức (khi nhớ đến vật này, việc nọ, mà thân khởi tiếp xúc).
 6. Chánh niệm phát sanh do đồng ấn chứng (gặp nhân vật tương tự như người đã gặp, rồi nhớ đến nhân vật thường quen).
 7. Chánh niệm phát sanh do đồng ấn chứng (sự vật, sự việc đã thường quen, dù qua bao lâu, khi khởi gặp sự vật tương tự nhưng cũng nhớ lại).

8. Chánh niệm phát sanh do hứa (như là đã có hứa hẹn, lúc đến giờ (hẹn) trực nhớ lại).
9. Chánh niệm phát sanh do nêu (tức là làm dấu (đánh dấu, ký hiệu.....) sau gặp liền nhớ)
10. Chánh niệm phát sanh do nhờ nhắc nhở (như là những sự vật đã qua, ta không đăng nhớ, nhờ kẻ khác nhắc dùm liền nhớ lại liền)
11. Chánh niệm phát sanh do đầu đề (khi đầu đề hay tựa bài nhớ đăng cả bài)
12. Chánh niệm phát sanh do đếm, tính (có những sự vật ta không nhớ được ngay, nhưng do nhờ đếm đi, tính lại mới nhớ ra)
13. Chánh niệm phát sanh do thuộc lòng (lẽ dễ nhận những gì ta đã thuộc lòng, thuộc nhuần thì nhớ đâu đăng đó)
14. Chánh niệm phát sanh do tu tiên (tức hành tứ niệm xứ rất chuyên thì có trốn cảnh đến niệm liền)
15. Chánh niệm phát sanh do xem bốn (nhờ coi bốn được nhớ tới những gì ngoài bốn ấy có liên quan tới)
16. Chánh niệm phát sanh do cất để thứ tự (là những vật cất có trật tự, ngăn nắp, khi muốn lấy rất dễ)
17. Chánh niệm phát sanh do thường quen (bởi các sự vật đã thường làm và gặp rất nhiều lần, thì đến lúc hoặc gặp trường hợp vẫn nhớ vật thường quen rất dễ).

• Mười bảy nẻo sanh chánh niệm trên, hay 17 cách phát sanh niệm: là tùy từng trường hợp và đủ loại hạng chúng sanh. Riêng về Bạc tu cao, nên cần tìm và áp dụng cho mình về niệm giác chi, tức là thực hành đúng nghĩa Chánh niệm - Tỉnh giác (*satisampajañña*).

• Nhân sanh niệm giác chi là:

1. Chánh niệm lương tri (*satisampajañña*)
2. Tránh người lẫn và hay quên (*Mutthassapuggalaparivajjanatā*)
3. Thân cận người chánh niệm vững vàng (*Upatthitassatipuggalase-vanatā*)
4. Chăm chú với thân tâm hành động (*Tadadhimuttata*).

c. Sở Hữu Tàm (*Hiri cetasika*)

- Tàm: là mắc cỡ, hổ thẹn, e thẹn...
- Sở hữu tàm: là loại sở hữu có tính cách hổ thẹn tội lỗi, trước việc làm xấu (bất thiện).

Thí dụ: Mắc cỡ nghĩ đến lúc bị bắt quả tang đang ăn vụng, hay hổ thẹn trước cảnh giết người, cướp của.

Như vậy: sở hữu tàm là:

- Cách hổ thẹn, ghét sự tội lỗi.
- Không ưa thích hành vi tội lỗi.
- Thối lui trước các điều ác (bất thiện).
- Do dự biết tự trọng khi đối mặt với cái ác, tội lỗi.

d. Sở Hữu Úy (*Ohapā cetasika*) hay (*ottappacetasika*)

- Úy: kinh hãi, ghê sợ, ghê tởm, chán ghét.
- Sở hữu úy: là sở hữu có tính năng khiếp sợ tội lỗi, ghê sợ ác xấu, chính mình nhận thấy ghê sợ tội lỗi một cách kinh tởm, phải tránh xa.
- *Như vậy*: Sở hữu úy là ghê sợ với sự làm tội lỗi như:
- Cách chán ghét, ghê sợ tội lỗi.
- Không thực hiện việc ác xấu, việc tội lỗi.
- Thối lui trước các việc ác, việc tội lỗi.
- Nhận biết nhân quả và sợ người khác chỉ trích.

Thí dụ: thấy kẻ làm ác, như trộm cướp bị bắt, hành phạt tù đầy, thế nhân cười chê.
Nên lòng thấy ghê sợ tội lỗi đó, cần tránh xa – như sợ đốt tay vào đồng lửa.

đ. Sở Hữu Vô Tham (*Alobha cetasika*)

- Vô tham: không muốn, không chiếm đoạt, không đắm nhiễm, không lưu lại...
- Sở hữu vô tham: là sở hữu có đặt tính không đắm chìm, không luyến ái, không cột chặt, chấp trước cảnh ngũ dục, ngũ trần. Nói theo phương diện khác, vô tham đồng nghĩa với bố thí, tức không lưu luyến đối tượng, đem ra ban bố, không dính mắc trần cảnh. Vô tham ví như: lá sen không giữ lại giọt nước nào khi rơi trên lá (sen).
- *Như vậy*: Sở hữu vô tham là:
- Cách không lưu luyến, không đắm nhiễm (ngũ dục).
- Không dính mắc, không chấp trước cảnh (ngũ dục).
- Lòng vị tha, không luyến ái cảnh đáng ưa thích.
- Dụng tâm khéo léo, thuần luyện tâm tốt.

e. Sở Hữu Vô Sân (*Adosa cetasika*)

- Vô sân: không nóng, không hờn giận, không nóng nảy, không sân hận, không ác độc...
- Sở hữu vô sân: là loại sở hữu có đặt tính không tức giận, không bức tức, không bức bội, không nóng nảy. Phương diện khác vô sân đồng nghĩa với tâm từ (*Mettā*), là làm cho pháp đồng sinh không có thô cứng, trở nên mềm nhuyễn, được êm dịu, mát mẽ. Đức tính này ví như hạn hán gặp cơn mưa lớn, hay nước dập tắt lửa làm tiêu tan sự nóng.

Như vậy: Sở hữu vô sân là:

- Cách không độc ác, không sân hận, không phá hủy thiện tâm.
- Xa rời lòng độc ác, lòng oán hận, sự sát hại.
- Làm thanh thoát, mát mẽ, êm dịu, tiêu tan nóng giận.
- Thuần thực hướng tâm, dụng tâm khéo.

ê. Sở Hữu Quân Bình (*Tātramajjhataṭṭā cetasika*)

- Quân bình: trạng thái quân bình, hành vi trung tính, không lệch, ở giữa...

- Sở hữu quân bình: là sở hữu có tính năng làm quân bình pháp đồng sinh được ngang nhau, không thiên lệch, sở hữu này còn gọi là sở hữu trung bình hay sở hữu hành xả (quen dùng) với nghĩa là điều hoà những pháp đồng sanh cho bằng với nhau khỏi thái quá, bất cập hoặc chênh lệch, sole, tức dung hòa các pháp đi chung (sanh chung).

Ví như: Tàu hoả (xe lửa) buộc phải chạy song song trên đường ray, không được lệch bên này, bên kia; hay người giữ thăng bằng khéo, giỏi mới đi trên dây ở độ cao.

Như vậy: sở hữu trung bình là:

- Cách không lệch, dung hòa với pháp đồng sinh ngang nhau.
- Giữ cho không thái hoá, bất cập của pháp đồng sinh.
- Cảnh được quân bình, cảnh không thiên lệch.
- Cần phải có pháp tương ưng đồng sinh

g. Sở Hữu Tịnh Thân - Tịnh Tâm (*Kāyapassaddhi - Cittapassaddhi cetasika*)

- Tịnh thân: ở đây là an tịnh, yên tịnh của các pháp đồng sinh.
- Tịnh tâm: làm cho tâm an trụ, an tịnh.
- Sở hữu tịnh thân -tịnh tâm là loại sở hữu có đặt tính làm dịu xuống, hay lắng dịu phiền não dục, tức là có trạng thái an tịnh, mát dịu cho tâm, và các sở hữu đồng sinh.

Ví như: bóng mát của tán cây to, cây công dụng ngăn che sức nóng mặt trời, làm cho người ở dưới bóng râm được mát mẻ, dịu mát, an lành.

Như vậy: sở hữu tịnh thân -tịnh tâm là yên tịnh phần sở hữu và yên tịnh phần tâm, là hành động của bất thiện như:

- Cách xa rời, lìa xa sự sôi nóng của phiền não.
- Làm cho an tịnh, êm dịu.
- Được yên tịnh, mát dịu.
- Pháp đồng sinh (sở hữu và Tâm).

h. Sở Hữu Khinh Thân - Khinh Tâm (*Kāyalahutā – cittalahutā cetasika*)

- Khinh thân: ở đây là nhẹ, nhẹ nhàng của các sở hữu đồng sanh
- Khinh tâm: mau, nhanh nhẹn của tâm.
- Sở hữu khinh thân - khinh tâm là loại sở hữu có đặt tính làm cho tâm và sở hữu đồng sinh được nhẹ nhàng, nhanh nhẹn, không bị trì trệ, nặng nề; tức là sự nhẹ nhàng của sở hữu và tâm.

Ví như: Người đang vác vật nặng trên vai, được đặt gánh nặng xuống đất, cảm nhận lúc đó như khinh thân - khinh tâm (nhẹ nhàng, thoải mái...)

Như vậy: sở hữu khinh thân - khinh tâm là:

- Cách xa rời, lìa bỏ sự nặng nề (của sở hữu tâm)
- Làm tan, phá đi sự nặng trĩu (của tâm và sở hữu)
- Pháp đồng sinh (sở hữu tâm) được nhanh nhẹn, nhẹ nhàng.

- Có pháp đồng sinh (tức sở hữu và tâm).
- * Hai sở hữu này đối trị lại hôn trầm và thụ miên.

i. Sở Hữu Nhu Thân - Nhu Tâm (*Kāyamudita cittamudita cetasika*)

- Nhu thân: ở đây là mềm dịu, nhu nhuyễn của các sở hữu đồng sinh.
- Nhu tâm: là cách mềm, nhuyễn, mềm dịu của tâm.
- Sở hữu nhu thân - nhu tâm là loại sở hữu có tính năng làm các pháp đồng sinh (sở hữu và tâm) được mềm dịu, không bị thô cứng, trở nên nhu nhuyễn, dịu dàng, mềm mại.

Ví như: Miếng da khô, được ngâm trong nước sẽ trở thành mềm mại

Như vậy: sở hữu nhu thân - nhu tâm là:

- Cách dịu mềm của sở hữu và tâm.
- Chế ngự, hạn chế sự thô cứng của tâm và sở hữu.
- Pháp đồng sinh dễ dàng bắt cảnh, dung nạp đối tượng nhanh nhẹ
- Phải có pháp đồng sinh (tâm và sở hữu).
- * *Sở hữu nhu thân - nhu tâm đối trị lại tà kiến, ngã mạn.*

k. Sở Hữu Thích Thân - Thích Tâm (*Kāyakammañatā cittakammaññatā cetasika*)

- Thích thân: ở đây làm cho các sở hữu khác đồng sinh, thích ứng với công việc.
- Thích tâm: là làm cho tâm thích hợp, ứng dụng với công việc.
- Sở hữu thích thân - thích tâm là loại sở hữu có đặc tính làm cho pháp đồng sinh (tâm và sở hữu) phù hợp, thích hợp, ứng dụng, thích ứng với việc làm. Ở đây, là cách thích hợp với việc thiện.

Ví như: Thỏi sắt để vào lò luyện kim, nung chảy, chế tạo thành bất cứ sản phẩm nào theo ý muốn.

Như vậy: sở hữu thích thân - thích tâm là:

- Cách thích hợp, thích ứng với công việc (việc thiện)
- Làm cho sự thích ứng công việc .
- Đã thích ứng, thích hợp với công việc, lãnh nạp cảnh.
- Có pháp đồng sinh (Tâm + sở hữu).
- * *Sở hữu thích thân - thích tâm đối trị lại tham ái, sân hận, hoài nghi.*

m. Sở Hữu Thuần Thân - Thuần Tâm (*Kāyapāguññatā –cittapaguññata cetasika*)

- Thuần thân: ở đây là điều luyện, làm cho các sở hữu pháp đồng sinh được thuần thực công việc.
- Thuần tâm: là làm cho tâm tinh luyện, thuần thực
- Sở hữu thuần thân - thuần tâm là sở hữu có tính năng thành thạo công việc, việc làm một cách nhuần nhuyễn, điều luyện, thuần thực.

Ví như: Người thợ thành thạo công việc, tay nghề cao, mới chế tạo thuần thực dễ dàng sản phẩm của mình.

Như vậy: Sở hữu thuần Thân - thuần Tâm là:

- Cách ứng dụng thuần thực của tâm và sở hữu (trong việc thiện).

- Ngăn chặn, phá tan sự trì trệ của tâm + sở hữu.
- Được thích ứng dễ dàng với việc làm, lìa xa sự sai lỗi, phiền não
- Cần có thuần thực công việc của tâm và sở hữu .
- * *Sở hữu thuần thân - thuần tâm là đối trị lại dục vọng (diệt, ngăn trừ bệnh của tâm - sở hữu) như thiếu đức tin, niềm tin.*

n. Sở Hữu Chánh Thân - Chánh Tâm (*Kāyujjukatā – cittujjukatā cetasika*)

- Chánh thân ở đây, là làm cho sở hữu đồng sinh được ngay thẳng.
- Chánh tâm: là làm cho tâm được chánh trực.
- Sở hữu chánh thân - chánh tâm là sở hữu có đặt tính làm cho Tâm - sở hữu đồng sinh được chân chánh, ngay thẳng không tà vọng, đặng chánh trực
- Ví như:* Hải bàn giúp người đi biển được tọa độ, kinh độ, vĩ độ-nên không bị lạc hướng.

Như vậy: sở hữu chánh thân - chánh tâm là:

- Cách chánh trực, chân chánh.
- Đối trị với tà vọng (sai quấy, quanh co)
- Được ngay thẳng, biết chân chánh.
- Phải có pháp đồng sinh (tâm và sở hữu).

13. SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẢN (GIỚI PHẢN) (*VĪRATIYO CETASIKA*)

- Ngăn trừ phản: là phản ngăn ngừa, ngăn chặn, diệt trừ, sát tuyệt...
- Sở hữu ngăn trừ phản, hay còn gọi là giới phản, là sự kết hợp 3 loại sở hữu, có tính năng ngăn chặn ác nghiệp của thân và khẩu (khi kết hợp thiện dục giới) và đưa đến khả năng diệt trừ phiền não, (khi hợp với thiện siêu thế - Tâm đạo). Cho nên gọi là Ngăn trừ phản, đặng xác nghĩa hơn.
- Sở hữu ngăn trừ phản, có 3 thứ như sau:

a. Sở Hữu Chánh Ngữ (*sammāvācā cetasika*)

- Chánh ngữ: là lời nói chân chánh, không nói dối, không nói hai lưỡi (đâm thọc), không nói độc ác, không nói yù ngữ (so sánh).....hoặc ngăn hay trừ vọng ngữ.
- Sở hữu chánh ngữ: là loại sở hữu có đặt tính ngăn chặn, hoặc sát trừ về khẩu nghiệp ác (ác nghiệp của khẩu).
- Chánh ngữ là khắc chế, trừ diệt của nghiệp khẩu như:
 - + Bất vọng ngữ
 - + Bất ác ngữ
 - + Bất y ngữ
 - + Bất xảo ngữ
 - + Bất ngụy biện ngữ.

b. Sở Hữu Chánh Nghiệp (*samākammantā cetasika*)

- Chánh nghiệp: là việc làm, nghề nghiệp chơn chánh, không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm.
- Sở hữu chánh nghiệp: là sở hữu có đặt tính ngăn chặn,

- phòng ngừa, hoặc sát trừ về thân khẩu ác (ác nghiệp của thân).
- Chánh nghiệp là chế phục, khắc chế, trừ diệt nghiệp ác của thân (tam ác thân nghiệp) như:
 - + Bất sát sanh
 - + Bất trộm cắp
 - + Bất tà dâm.

c. Sở Hữu Chánh Mạng (*Sammā ājīva cetasika*)

- Chánh mạng: là nuôi mạng sống bằng sự chơn chánh, như không được bán thuốc độc, độc dược, vũ khí, nô lệ, loài vật sống để sát sanh, rượu...
- Chánh mạng là loại sở hữu có tính năng ngăn ngừa, khắc chế, và trừ diệt sự nuôi mạng sống của mình bằng việc làm sai quấy, tà vọng, bất chánh, tức là không dùng thân ác, khẩu ác để nuôi mạng sống. Nói cách khác, là ngăn hay trừ thân, khẩu, ý ác mà vì nuôi mạng sống

Tóm lại: Sở hữu ngăn trừ phần: (chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng) là:

- Cách không tạo thân khẩu ác nghiệp
- Ngăn và trừ thân ác, khẩu ác.
- Thân và khẩu không tạo nghiệp ác.
- Phải có tác động thành quả của Tín - Niệm - Tàm - Quý và Thiểu dục.

14. SỞ HỮU VÔ LƯỢNG PHẦN (*APPAMĀÑÑAYO CETASIKA*)

- Vô lượng phần: là sự kết hợp hai cảnh: đau khổ và hạnh phúc của chúng sinh, làm đối tượng cho mình, với lòng trắc ẩn-rung động và vui theo sự thành tựu hạnh phúc của chúng sinh.
- Sở hữu vô lượng phần là loại sở hữu có đặt tính lấy vô lượng chúng sanh đau khổ, và hạnh phúc làm đề mục, làm đối tượng. Phải nhận rõ là đối với vô lượng chúng sanh, chẳng phải chỉ hạn lượng một chúng sanh; hay trong phần nào có hạn định đâu.
- Sở hữu vô lượng phần có 2 thứ như sau:

a. Sở Hữu Bi (*Karūṇā cetasika*)

- Bi: là thương xót, trắc ẩn, rung động ...
- Sở hữu bi: là sở hữu có đặc tính mong ước, mong muốn giải khổ cho người khác, không giới hạn thân hay sơ, bạn hay thù. Trạng thái thấy cảnh khổ đau của kẻ khác là lòng rung động, thương xót ước mong xóa đi sự đau thương, mong sao họ hết khổ. Tức là không đành để cho chúng sanh đang và sẽ khổ, và lòng mong mọi muốn cứu khổ cho chúng sanh như câu: "**Bi năng bạt khổ**" nghĩa là tâm bi muốn nhổ hoặc rút khổ cho chúng sanh.

Như vậy: sở hữu bi là:

- Cách muốn chúng sanh không có đau khổ.
- Lòng rung động, trắc ẩn, thương xót.
- Sự ép uổng không có đến chúng sanh (không có ép uổng lẫn nhau)
- Cảnh đau khổ của chúng sanh.

- * *Bi đối trị hung bạo, hung tàn (trực tiếp)*
- * *Bi đối trị ưu phiền, phiền muộn (gián tiếp)*

b. Sở Hữu Tùy Hỷ (*Muditā cetasika*)

- Tùy hỷ: là vui theo, hân hoan cùng...
- Sở hữu tùy hỷ: là loại sở hữu có đặc tính không ganh tỵ, không đố kỵ trước sự thành đạt, hoặc hạnh phúc của người khác (cho dù người đó là ai), tức là sự vui theo, hoan hỷ cùng hạnh phúc của kẻ khác, khi thấy họ làm việc thiện như Bồ thí, trì giới...thì thấy vui lây, vì biết sau này sẽ lợi lạc, được giàu sang, sắc đẹp...Hoặc là cách vui theo sự tiến hoá, lợi ích phần tốt của người khác, như đồng hoan hỷ sự thành tựu việc người khác đăng pháp cao siêu chơn chánh cũng mừng dùm.

Như vậy: sở hữu tùy hỷ là:

- Cách vui theo, lợi lạc, hạnh phúc của chúng sanh
- Không ganh tỵ, đố kỵ
- Hải lòng hay vừa lòng trước sự thăng tiến, thành đạt của người khác
- Chúng sanh (người khác) đang hưởng lợi lạc, hạnh phúc.

15. SỞ HỮU TRÍ TUỆ (*PAÑÑINDRIYA CETASIKA*)

- Trí tuệ: hiểu biết sáng suốt, thông minh đỉnh ngộ, lãnh hội nhanh chóng, hiểu rộng biết sâu, hoặc hiểu biết thấu đáo đạt sự sáng suốt của tâm.....
- Sở hữu trí tuệ: ở đây là loại sở hữu có đặc tính làm ta sáng suốt, nhận biết rõ sự vật đúng theo sự thật (chân lý). Tức là chế ngự vô minh, vén bức màn tăm tối, thấy rõ pháp hữu vi đều là: vô thường, khổ, vô ngã, để đi đến thấu đáo rõ lý của khổ, tập, diệt, đạo.

Như vậy: sở hữu trí tuệ là:

- Cách sáng suốt hiểu biết chân lý, thấu rõ chơn tướng của các pháp.
 - Chế ngự và bài trừ vô minh, vén sự tăm tối, biết cảnh rõ ràng.
 - Không tối tăm, mê mờ, si mê, không chìm đắm, đắm nhiễm cảnh.
 - Phải tái tục bằng tâm, tâm nhân (vô tham, vô sân, vô si), đăng tác ý khéo và thanh tịnh.
- *Sở hữu Trí tuệ còn là sở hữu tuệ quyền: vì đây là nguồn gốc của hiểu biết, sáng suốt,*
 - *hay là căn (gốc) để phát triển phàm tuệ, hay Thánh tuệ (tuệ văn - tuệ tư - tuệ tu).*
 - *Vô si (Amoha), trí (Ñāma), tuệ hay huệ - (Pañña) đồng nghĩa với nhau.*
 - **CẦN TẠO TRÍ TUỆ:** phải tìm hiểu đăng nhiều nguyên nhân sanh, cũng như muốn sắm thuyền cần phải có đủ đồ (vật liệu.....) mới làm ra đăng.
 - Nhân trợ phát sanh ra trí hay, có cả thảy 40 điều, phân theo các cách sau:
 1. Tứ nhân sanh trí (4 điều)
 2. Tứ nhân tạo trí (4 điều)
 3. Thất nhân phát trí (7 điều)
 4. Bát nhân tỉnh trí (8 điều)
 5. Bát nhân đắc trí (8 điều)

6. Cửu nghiệp trí (9 điều).

Đặng 6 phần, thành 40 điều (trợ phát sanh trí tuệ).

a. Tứ nhân sanh trí (tứ sanh tương ưng trí):

- 1) Có nghiệp quen nét trí
- 2) Sanh ở cõi vô sân
- 3) Đặng xa lìa phiền não
- 4) Gặp khi ngũ quyền mạnh

b. Tứ nhân tạo trí:

- 1) Tin ân đức Bạc Ấn Cúng
- 2) Nghe Phật Pháp cao siêu
- 3) Không dễ duôi lòng lấy
- 4) Suy xét pháp cao đã nghe

c. Thất nhân phát trí:

- 1) Ưa gặp Bạc thiện trí thức học hỏi
- 2) Thân, đồ, chỗ ở sạch sẽ
- 3) Gìn giữ pháp ngũ quyền
- 4) Tránh người si mê
- 5) Năng gặp thiện nhân hiền trí
- 6) Cố tìm Phật Pháp cao siêu
- 7) Ưa tìm pháp giải thoát

d. Bát nhân tỉnh trí:

- 1) Chặn còn trẻ tuổi
- 2) Quyền tước (tài lộc) đang tăng
- 3) Cố gắng tìm học hỏi
- 4) Thôi xả giao với ngoại giáo
- 5) Cố đàm luận trao đổi ý kiến
- 6) Cố gắng khéo dùng lòng
- 7) Ưa mến Bạc tài trí
- 8) Ở chỗ đáng tiến hoá

e. Bát nhân đắc trí:

- 1) Kính sư (tôn kính ông thầy)
- 2) Cần vấn (siêng năng học hỏi)
- 3) Thanh tịnh (vắng lặng, êm ái)
- 4) Trì giới (thu thúc giới hạnh)
- 5) Cố vấn (bền chí nghe pháp)
- 6) Tự cần (siêng năng)
- 7) Thuần niệm ((chánh niệm mạnh)
- 8) Quán uẩn (suy xét cách uẩn sanh diệt)

f. Cửu nghiệp trí:

- 1) Thuyết Pháp (đúng) cho người nghe
- 2) Dạy nghề không tội lỗi

- 3) Dạy tài không tội lỗi
- 4) Dạy chuyện không tội lỗi
- 5) Trọng người thuyết (nói) Pháp (trúng)
- 6) Cầu thuyết pháp (đặng) nghe đúng – hành trúng
- 7) Làm phước nguyện sanh trí
- 8) Tự soạn sách cao – kinh chánh
- 9) Bồ thí sách cao – kinh chánh

TÂM (CITTA)

Trước tiên tìm hiểu đôi nét về Tâm (citta) - ở nhiều phía cạnh và nhìn ở nhiều góc độ như sau:

Chữ Tâm ở đây được dịch từ phạn ngữ pāli "citta". Đồng thời có chú giải: tâm theo pāli như sau:

- *Cittī karotīti* = *cittam* (nồng cốt) làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác, gọi là tâm; hoặc căn nguyên làm cho chúng sanh khác biệt gọi là tâm
- *Arammanam cintetīti* = *cittam*: biết cảnh gọi là tâm (có chỗ dịch: tư duy đến cảnh gọi là tâm)
- *Cintanamattam* = *cittam*: biết gọi là tâm
- *Cinteti sapayutta dhammā etenāti* = *cittam*: nhờ pháp tương ưng yếu hiệp (phối hợp) là các sở hữu câu sanh, mà đang biết cảnh (nhiều cảnh) ấy gọi là tâm.

Nghĩa rút gọn: TÂM LÀ BIẾT CẢNH.

- **Cảnh nói hẹp có 6:** cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.
- **Cảnh nói rộng có 21:** từ cảnh sắc đến cảnh xúc là 5 cảnh, cảnh ngũ, cảnh pháp, cảnh siêu lý (chân đế), cảnh tục đế, cảnh dục giới, cảnh đạo đại, cảnh níp bàn, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai, cảnh ngoại thời, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh nội và ngoại phần (xem bài học về cảnh nhiếp)
- Để rộng đường hiểu biết khi nói về tâm (citta), Ngài Mahāthero Santakicco (HT Tịnh Sự) có phân giải và soạn dịch như sau:

Tâm có 5 nghĩa: THEO KHO TÀNG PHÁP HỌC CỦA THÁI

- 1) Thân bắt biết cảnh rõ rệt gọi là tâm
- 2) Do có tâm lộ đồng tốc, tốc lực bằng thiện, bất thiện, quả và tố nên gọi là TÂM
- 3) Chủ trương phiền não quên tự tạo quả nên gọi là TÂM
- 4) Chủ trương khéo léo bằng lối suy xét, tìm, sắp đặt trong đời nhiều cách đặc biệt, nên gọi là tâm.
- 5) Do thành Trùng dụng duyên tích tụ và bị nghiệp tạo, nên gọi là TÂM

(trùng dụng duyên hay cố hưởng duyên, có chỗ dịch là tập hành duyên; chi pháp: đồng tốc hiệp thể - cộng sở hữu hợp trừ đồng tốc chót tức lấy: Bất thiện (12) + Tiểu sinh (1) + Đại thiện (8) + Đại tố (8) + Đồng lực đạo đại (18) = 47 thứ tâm. Trừ đồng lực siêu thể (đồng lực chót).

Tâm có 6 nghĩa: THEO BÀ GIÁO SƯ NEP.

- 1) Tâm chủ trương có nghĩa đặc biệt làm ra các nghệ thuật. Ý nói: bao nhiêu kỹ nghệ trong đời, do tâm chủ trương, tạo sửa thành đồ sai khác, tùy theo ý muốn, ví như kỹ sư và thợ.

- 2) Tâm chủ trương làm cho tâm có phần khác khác. Ý nói: tạo nghiệp có sai khác nhau, tánh nết có khác nhau; thành 4 giống thiện, bất thiện, quả và vô ký.
- 3) Tâm chủ trương quên tự nghiệp và phiền não. Ý nói: lẽ thường mỗi chúng sanh còn nhiều phiền não, đâu phải chỉ sanh một, hai kiếp hoặc một hai lần, mà nghiệp còn lưu tồn vô số kể; nếu không có tâm (vĩnh viễn - Níp bàn) thì chẳng có phiền não và nghiệp chi cả.
- 4) Tâm chủ trương bảo trì quả - do nghiệp và phiền não quên tự. Ý nói: quả ở đây là do sở hữu tư hiệp với tâm thiện hay tâm bất thiện để làm thành tựu tức - Nghiệp biệt thời. Ngài Hoà thượng Tịnh Sự có đưa ra thí dụ về vấn đề này như sau: NGHIỆP BIỆT THỜI (dị thời) như tiếng thu trong băng, tuy không thấy và nghe người nói, mà khi phát ra vẫn có tiếng (nói). Phiền não như người thu băng (đĩa, đĩa); tâm như máy và cuộn băng; nếu không có máy thì tiếng ngưng đâu mà còn lại phát ra.
- 5) Tâm chủ trương tự duy trì cơ tánh. Ý nói: là bộ máy tâm, mỗi cái - mỗi thứ sanh với nhau liên tiếp, như nước phúng còn giọt. Vì có bất đoạn duyên, liên tiếp duyên ...
- 6) Tâm chủ trương biệt tài bất cảnh. Ý nói: là không có cảnh nào gặp mà tâm bắt khôngặng; dù cho sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp cho đến níp bàn; hề gặp đều bị tâm biết cảnh.

PHÂN PHÂN GIẢI TÓM TẮT VỀ TÂM CỦA NGÀI JOTIKA (Sương Minh)
gom lại có 3:

- 1) Tâm vẫn biết cảnh luôn luôn
- 2) Tâm làm nhân cho sở hữu biết cảnh, tương tự như người dẫn dắt.
- 3) Tâm (chứng minh) làm cho động vật và bất động vật trong đời thành ra rất nhiều cái khác nhau (nhiều cái sai khác)

TÂM (CITTA) về nhân tạo hay nhân sanh, có 4:

- 1) Nghiệp quá khứ (biệt thời nghiệp duyên)
- 2) Cảnh (ārammana)
- 3) Sở hữu (cetasika)
- 4) Vật (sắc thanh triệt hay căn)

TÂM (CITTA) về đặc tính có 4 ý nghĩa:

- 1) Trạng thái (của tâm): là biết cảnh
- 2) Phận sự (của tâm): là dẫn dắt sở hữu
- 3) Thành tựu (của tâm): là nối nhau (nối liền nhau)
- 4) Nhân cần thiết (của tâm): là danh (sở hữu), sắc (và cảnh)

Tóm lại: Citta là một từ thuộc ngôn ngữ pāli, được sử dụng phổ biến và rộng rãi trong Tam Tạng (nói chung) và Tạng Vô Tỷ Pháp – ABHIDHAMMA (nói riêng). Ở đây, citta được phân giải, nghĩa lý theo ABHIDHAMMA

* Citta dịch sang Việt Ngữ là: Tâm

* Tâm – nghĩa rút gọn là: Biết

* Biết ở đây là nhận ra cảnh, biết cảnh (đối tượng)

* Cảnh có nhiều thứ như: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp

Thí dụ: khi mắt thấy các màu (màu sắc) và biết được cái màu sắc đó như: xanh, vàng, đỏ, tím.....gọi là biết cảnh sắc: Biết là tâm, nhận ra cảnh sắc là nhận thức, tức tâm nhà?n thức (nguyên nhân đồng sinh: nha?n vật (nha?n thần kinh), cảnh sắc (sắc cảnh sắc), ánh sáng, và sự chú ý).

Như vậy: Tâm là biết cảnh, nhận thức được đối tượng hay nói cách khác là sự hiểu biết, sự suy nghĩ, sự nhận thức, sự nhận ra cảnh (đối tượng) gọi là tâm – citta (còn gọi là ý hoặc thức)

Hoặc là: citta hay tâm biết cảnh, hướng dẫn hay hướng đạo pháp đồng sinh (sở hữu + sắc pháp (sắc nghiệp) diễn biến liên tục, sinh khởi nối tiếp, nối chặn giữa đời trước và đời sau, phải có pháp câu sinh, hồ tương (sắc, thọ, tưởng và hành).

* Chúng ta theo dõi tiến trình của “tâm” nối tiếp nhau liên tục: lúc cận tử, tử, tái tục, Bình nhật rồi lại cận tử, tử, tái tục – Bình nhật và lại tiếp diễn như thế mãi.....(chỉ chấm dứt khi Níp bàn) . Qua một lộ trình đơn cử “Lộ Tử Ngũ Môn cảnh Rất lớn chót Na cảnh như sau:

Kết luận:

- * Tâm là biết
- * Biết cảnh gọi là tâm
- * Bị tâm biết gọi là cảnh

I. TÂM BẤT THIỆN (AKUSALA CITTA)

- Tâm : đã định nghĩa
- Bất: là không, chẳng có, phản nghĩa với có
- Thiện: là tốt lành, trong sáng, thanh khiết ...
- Bất thiện (akusala): là không tốt, chẳng lành, không thiện, không trong sáng, không thanh khiết ...
- * Tâm bất thiện: là loại tâm tối mê, tâm gây ra nhân cho quả khổ, tâm có hành vi: xấu, quấy, hạ tiện, thấp hèn, tức tâm tạo tác ngược lại với thiện nên gọi là tâm bất thiện (Akusala citta)
- Có pali chú giải như vậy: Akusalehi yuttanti = Akusala?: Hợp tác (hiệp cùng) những pháp xấu, tức là trái với thiện, gọi là Bất thiện.

Như vậy: gọi bất thiện là:

- Cách bệnh hoạn (ám chỉ trạng thái tâm)
- Hành động không tốt đẹp
- Suy nghĩ không khôn khéo (phân định thiện hay bất thiện)
- Việc làm sai quấy, mắc lỗi
- Nhân xấu cho quả khổ
- * Tâm bất thiện, được phân ra làm 3 phần là: A. Tâm Tham; B. Tâm Sân; C. Tâm Si như sau:

A. TÂM THAM (*LOBHAM?LA CITTA*)

- Tâm: đã định nghĩa
- Tham: dịch từ chữ lobhamūla nghĩa là ham “dục vọng” muốn “cảnh trần tục”. Do đó ham muốn, cột chặt gọi là “tham”.
- Tâm tham: là trạng thái tâm bị lôi cuốn, đắm nhiễm, bị trói buộc trước cảnh dục, khiến cho lòng ham muốn, tâm trở nên luyến ái, tức là tâm bị thu hút chấp trước đối tượng, một cách ham muốn.
- Có pāli chú giải như vậy: Lubbhātīti = Lobho: Ham muốn (đắm nhiễm) gọi là tham, thêm Mūla là căn (gốc), nghĩa là nguồn gốc hay căn nguyên dục vọng (dục ái + sắc ái + vô sắc ái) nên gọi là tâm tham.

Như vậy: gọi tham do bởi:

- Tái tục: (tục sinh, đầu thai) bằng nghiệp tham tương sinh (có nghiệp tham liên hệ)
- Ma?nh lực trợ giúp (thường đại y duyên) quen tánh nết, nổi từ đời trước đã tham
- Gặp cảnh thuận lợi tốt (nói chung)
- Gặp cảnh vật vừa ý, hài lòng (nói riêng)
- * Tâm tham được phân thành hai cảm thọ là:
 - Thọ hỷ và thọ xả (câu hành với hỷ hay xả) tức là tham có khi rất ưa thích, vui mừng (hỷ thọ) và cũng có khi tâm tham mà vẫn bình thường (xả thọ).
- * Tâm tham tách ra hai dạng là:
 - Tương ưng tà (kiến) và bất tương tà (kiến)
- * Tâm tham tính theo cách thực hiện có hai là:
 - Vô trợ (vô dẫn) và hữu trợ (hữu dẫn).

Do những đặc tính trên, nên tâm tham phân ra có 8 thứ như sau:

1. TÂM THAM THỌ HỖ TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ NHẤT) (*Cittalobha somanassasahagatam ditthigatasampayuttam asaṅkhārikam*)

- Tâm tham: đã định nghĩa
- Thọ hỷ: ở đây tức là câu hành với hỷ. Trạng thái cảm nhận vui mừng, thâm nạp đối tượng (cảnh) một cách sung sướng.....
- Tương ưng tà: hợp với tà kiến, một quan niệm hay cách suy nghĩ sai lầm (không có tội, không có quả khổ) . Còn kiến là tri kiến, dùng tương ưng kiến tức sự nhận thấy sai, nhận thức lệch lạc, nhận định lầm lẫn.
- Vô trợ (vô dẫn): thực hiện hay hành động một cách mau lẹ, không do dự, không chần chừ, không cần sự trợ giúp (cả bên trong tức nghĩ mau lẹ, lẫn bên ngoài xúi giục là làm liền, không do dự.....)

Như vậy: tâm tham thọ hỷ tương ưng tà vô trợ là loại tâm sinh khởi với lòng ham muốn (chiếm đoạt) một cách vui thích, tư duy (quan niệm) sai lầm (không tội, không quả khổ) và thực hiện một cách mau chóng, nhanh lẹ

Đơn cử: Khi một người vào nhà người khác, hoặc đến một nơi nào đó, trông thấy vòng vàng, tiền bạc.....khởi lên lòng ham muốn chiếm hữu đoạt lấy một cách vui thích với suy nghĩ “không tội lỗi gì hết” và nghĩ là làm ngay (lấy vật, của cải)

Phân tích ra ta thấy

- Thấy vòng vàng, tiền bạc: cảnh sắc, tâm nhãn thức biết)
- Khởi lên lòng ham muốn – chiếm hữu: tâm tham
- vui thích: câu hành với hỷ, thọ hỷ
- Suy nghĩ “không tội lỗi”: tương ưng tà, hợp với tà kiến
- Nghĩ là làm ngay: vô trợ, không cần sự trợ giúp (vô dẫn)

Kết luận: Như?ng hành động có tính năng, đặc tính trên nên gọi là: “tâm tham thọ hỷ tương ưng tà vô trợ” (Tâm tham câu hành Hỷ tương ưng Kiến Vô dẫn). Xem lục thập nhị tà kiến (ở phần sở hữu tà kiến).

2. TÂM THAM THỌ HỖ TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 2) (*Cittalobha somanassasahagatam diṭṭhigatasampayuttam sasaṅkhārikam*)

* Ý và nghĩa giống như tâm tham thọ hỷ tương ưng tà vô trợ, chỉ khác về cách thực hiện là hữu trợ (hữu dẫn)

- Hữu: có
- Trợ: giúp
- Hữu trợ: là có sự trợ giúp, cần sự thúc đẩy, lập đi lập lại nhiều lần của ngoại cảnh và nội tâm

Vậy: tâm tham thọ hỷ tương ưng tà hữu trợ là lòng ham muốn, ý chiếm đoạt về cho mình một cách sung sướng, với quan niệm tư duy sai lầm “chẳng có tội, không quả khổ gì hết”. Tuy nhiên khi thực hiện việc ham muốn, lấy cắp này thì tâm khởi sinh lên chậm chạp, ngập ngừng do tác động ngoại cảnh hoặc nội tâm sinh khởi vài ba lần mới hành động

Đơn cử:

Trường hợp loại tâm tham thứ 2 này cũng như tâm tham thứ 1, chỉ khác hành động đưa đến việc thực hiện là phải cần sự trợ giúp, đôn đốc, xúi giục, nhắc bảo đôi ba lần của ngoại cảnh và sự suy tư. Như vậy lấy trộm vật của người khác, sợ bị bắt gặp nên chần chừ, hoặc có người xúi giục đôi ba lần rồi mới lấy.

Kết luận: như tâm tham thứ 1, chỉ khác là cần sự trợ giúp, nên gọi là tâm tham thọ hỷ tương ưng tà hữu trợ. (Tâm tham câu hành Hỷ tương ưng Kiến Hữu dẫn).

3. TÂM THAM THỌ HỖ BÁT TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 3) (*Cittalobha somanassasahagatam diṭṭhigatavippayuttam sasaṅkhārikam*)

- Tâm tham: đã giải nghĩa
- Thọ hỷ: đã giải nghĩa
- Bất tương ưng tà: không hợp với tà kiến, ly tà kiến, không suy nghĩ sai lầm, biết nhân xấu quả khổ.....
- Vô trợ: đã? giải nghĩa

Như vậy: tâm tham thọ hỷ bất tương ưng tà vô trợ là loại tâm có sự ham muốn, sanh chung với cảm thọ hỷ (vui mừng), biết sai quấy, biết quả xấu, và tâm sinh khởi lên một cách nhanh lẹ, chẳng có sự trợ giúp.

Đơn cử: như một người lâm vào hoàn cảnh khó khăn, ngặt nghèo, hay không kiểm chế tâm, do không thường xuyên nhắc nhở, tự nhủ lòng (ít dùng chánh niệm, dụng tâm không khéo) khi gặp cảnh vừa ý tốt (cảnh này bao gồm: sắc, thanh, khí, vị, xúc và pháp). Ở đây, nêu ra trường hợp cảnh sắc – như thấy của cải quý vàng, bạc.....rồi khởi lòng ham muốn (đoạt lấy) với sự vui thích, mặc dù vẫn biết sai quấy, mắc lỗi, nhân cho quả khổ và nghĩ là lấy ngay (trộm ngay, cướp ngay).

Kết luận: Dựa theo diễn biến trên (phần đơn cử) ta thấy: lòng ham muốn chiếm đoạt (tâm tham), vui thích (thọ hỷ), biết tội lỗi (bất tương ưng tà), nghĩ là lấy ngay (vô trợ). Do đó, gọi trường hợp này là tâm tham thọ hỷ bất tương ưng tà vô trợ (Tâm tham câu hành Hỷ Bất tương ưng Kiến Vô dẫn).

4. TÂM THAM THỌ HỶ BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 4) (*Cittalobha somanassasahagatam ditṭhigatavippayuttam asaṅkharikam*)

- * Giống như tâm tham thứ 3 (tâm tham thọ hỷ bất tương ưng tà vô trợ).
- * Chỉ khác về hành vi thực hiện là hữu trợ.
- * Hữu trợ: đã định nghĩa.

Như vậy: tâm tham thọ hỷ bất tương ưng tà hữu trợ là loại tâm ham muốn, có vui mừng, không hiểu sai lầm (biết tội lỗi), khi thực hiện có hành vi trợ giúp bởi ngoại cảnh và sự suy tư nghĩ ngợi nhiều lần.

Đơn cử: trường hợp của loại tâm này (tâm tham thứ 4) giống như phần đơn cử tâm tham thọ hỷ bất tương ưng tà vô trợ (tâm tham thứ 3), chỉ khác về phương diện có trợ giúp; như người buộc phải trộm cắp (do hoàn cảnh ngặt nghèo, túng thiếu, rồi quẩn trí, trong khoảnh khắc thiếu suy nghĩ, không tự hỏi “tại sao ta nghèo, tại sao túng thiếu”, hay người dễ dãi quên mình, không phải hoàn cảnh trên vẫn sinh khởi lòng ham muốn, chiếm hữu, đoạt lấy, bởi cảnh sắc quá hấp dẫn (tài sản vô giá, vật quý hiếm, vàng bạc giá trị cao.....) cho dù sự bất cảnh khiến sinh khởi tâm ham muốn, vui thích, nhưng người này vẫn biết sai, biết lỗi, biết kết quả xấu; nên lộ trình của tâm lúc đó chậm lại, khởi lên đôi ba lần, và một phần bị tác động chi phối của cảnh bên ngoài, vì vậy có hữu dẫn, hữu trợ

Kết luận: Tâm ham muốn, có vui, biết sai lầm, sự lập đi lập lại của nội tâm, ngoại cảnh gọi là “tâm tham thọ hỷ bất tương ưng tà hữu trợ”. (Tâm tham câu hành Hỷ Bất tương ưng Kiến Hữu dẫn).

5. TÂM THAM THỌ XẢ TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 5) (*Cittalobha upekkhāsahagatam diṭṭhigatasampayuttam asaṅkhārikam*).

- Tâm tham: đã định nghĩa.
- Thọ xả: là cảm thọ bình thản, trung tính, có trạng thái không vui không buồn, không khô, không lạc; ở đây có nghĩa hiểu thêm là câu hành với xả, hay câu hành xả, tức câu hữu đi cùng với cảm thọ thuộc về xả thọ.
- Tương ưng tà: đã định nghĩa.
- Vô trợ: đã định nghĩa.

Như vậy: loại tâm khởi lên lòng ham muốn với trạng thái thản nhiên, suy nghĩ vô tội, vô quả và thực hiện một cách mau lẹ, gọi là tâm tham thọ xả tương ưng tà vô trợ

Phân ra ta thấy:

- Lòng ham muốn: Tâm tham
- Trạng thái thản nhiên: thọ xả (câu hành xả)
- Suy nghĩ vô tội, vô quả: tương ưng tà (kiến)
- Cách mau lẹ: vô trợ (vô dẫn).

Đơn cử: như một người thường đi lấy trộm, do thói quen ăn cắp nhiều lần, nên khi vào nhà người khác thấy lọ nước hoa, hay cây viết, đèn pin.....liền ăn cắp bỏ vào túi một cách nhanh chóng, mau lẹ, và cho rằng “của thiên hạ là của chung” không tội, do hành nghề thường xuyên (gặp vật giá trị bình thường) nên bình thản, thản nhiên.

Kết luận: sự diễn biến theo cách: ham muốn, thản nhiên, chấp sai và làm ngay; gọi là tâm tham thọ xả tương ưng tà vô trợ (Tâm Tham câu hành Xả tương ưng Kiến Vô dẫn).

6. TÂM THAM THỌ XẢ TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 6) (*Cittalobha upekkhāsahagatam diṭṭhigatasampayuttam sasāṅkhārikam*).

- Tâm tham: đã định nghĩa
- Thọ xả: đã định nghĩa
- Tương ưng tà: đã định nghĩa
- Hữu trợ: đã định nghĩa

Như vậy: Tâm nay khi sinh khởi bởi lòng ham muốn, cách cảm nhận thản nhiên, tư duy quan niệm sai lầm và được xúi giục, ngoại cảnh chỉ phôi, khiến phải

suy tư nhiều lần rồi mới hành động tạo tác. Gọi tham có thọ hiệp với tà kiến mà có trợ duyên.

Đơn cử: như có người ăn cắp vặt, quen nét quen tay, hễ thấy kẻ khác sơ hở, để lộ đồ vật là khởi sinh ham muốn trộm lấy, do thói quen nên bình thản, với suy nghĩ “giúp cho cuộc sống”, không tội, không lỗi, không có hậu quả, lúc thực hiện ngập ngừng, suy nghĩ đôi ba lần rồi mới hành động

Kết luận: ham muốn trộm cắp (ví, bóp....) do quen nét (hành động thường làm) nên b?nh thản, chấp sai, không tội và suy tư vài lần; nên gọi là tâm tham thọ xả tương ưng tà hữu trợ (Tâm Tham câu hành Xả tương ưng Kiến Hữu dẫn)

7. TÂM THAM THỌ XẢ BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ VÔ TRỢ (TÂM THAM THỨ 7) (Cittalobha upekkhāsahagatam diṭṭhigatavippayuttam asañkhārikam)

* Phần ý nghĩa: tâm tham – thọ xả – bất tương ưng tà – vô trợ: đã định nghĩa.

Như vậy:

- Khi trạng thái sinh khởi với lòng ham muốn, cảm nhận bình thản, biết sai có quả khổ, tạo tác mau chóng; nên gọi là tâm tham thọ xả bất tương ưng tà vô trợ
- Trường hợp này như có kẻ đến nhà người khác chơi, vô tình trông thấy bóp tiền, khởi lên ham muốn rồi lấy cắp một cách thản nhiên, vẫn biết có tội lỗi, nhưng do không đề nén được lòng tham muốn (dục ái), hành động không chần chừ nhanh chóng lấy ngay.

Kết luận: Tâm diễn biến ham muốn, bình thản, biết tội và thực hiện nhanh chóng gọi là tâm tham thọ xả bất tương ưng tà vô trợ (Tâm Tham câu hành Xả Bất tương ưng Kiến Vô dẫn).

8. TÂM THAM THỌ XẢ BẤT TƯƠNG ƯNG TÀ HỮU TRỢ (TÂM THAM THỨ 8) (Cittalobha upekkhāsahagatam diṭṭhigatavippayuttam sasañkhārikam)

- Tâm này giống như tâm tham thọ xả bất tương ưng tà vô trợ, chỉ khác về sự có trợ giúp của ngoại cảnh và nội tâm
- Ví như người có đầy đủ vật chất, tài sản, của cải.....nay được người khác cho tặng biếu một món quà, mặc dù quá dư thừa, nhưng người này vẫn muốn lấy thêm, ham muốn thêm, khi nhận với tư cách bình thản, không nghĩ sai lầm, tuy nhiên có thái độ miễn cưỡng, ngập ngừng rồi mới nhận. (phần này bởi do nghiệp tham ái, có rồi lại muốn có thêm, như túi tham không đáy)

Kết luận: Muốn lấy, ham muốn thêm, tư cách bình thản không nghĩ suy, miễn cưỡng, ngập ngừng, gọi là tâm tham thọ xả bất tương ưng tà hữu trợ (Tâm Tham câu hành Xả Bất tương ưng Kiến Hữu dẫn).

• **CHÚ THÍCH VÀ ĐÚC KẾT 8 THỨ TÂM THAM:**

- *Cittalobha*: tâm tham
- *Somanassasahagataṃ*: Câu hành với Hỷ thọ
- *Upekkhāsahagataṃ*: Câu hành với Xả thọ
- *Diṭṭhigatasampayuttaṃ*: Tương ưng với tà kiến
- *Diṭṭhigatavippayuttaṃ*: Bất tương ưng với tà kiến
- *Asaṅkhārikam*: Vô trợ, vô dẫn
- *Sasaṅkhārikam*: Hữu trợ, hữu dẫn.

• **KHI SANH THAM NÊN PHÂN BIỆT**

- 1) Khi nào tham vui mừng – có chấp theo tà kiến – không cần trợ giúp (tự thân, khẩu, ý ta hoặc người). Đây là tâm tham thứ nhất
- 2) Khi nào tham vui mừng – có chấp theo tà kiến – cần trợ giúp (2 lần sắp lên của nội thân, ngoại cảnh). Đây là tâm tham thứ hai
- 3) Khi nào tham vui mừng – không chấp theo tà kiến – không cần trợ giúp (.....). Đây là tâm tham thứ ba.
- 4) Khi nào tham vui mừng – không chấp theo tà kiến – cần trợ giúp (.....). Đây là tâm tham thứ tư.
- 5) Khi tham mà vẫn như thường không thấy vui mừng, nhưng có sự chấp sai và khởi sanh liên. Đây là tâm tham thứ năm.
- 6) Lúc tham không vui mừng – có tà kiến và có trợ thêm (của thân, khẩu, ý ta hay người). Đây là tâm tham thứ sáu.
- 7) Tham mà như thường, không có sự nhận sai, nhưng khởi sanh nhanh (không có lần thứ hai). Đây là tâm tham thứ bảy.
- 8) Như tham thứ bảy, chỉ khác khi tham cần thân, khẩu, ý của ta hoặc người trợ giúp. Đây là tâm tham thứ tám.

• **TỨ NHÂN SANH THAM**

- 1) Tái tục bằng nghiệp có tham kết tụ (*Lobhaparivāraṅgāpatisandhikatā*); hay nghiệp có tham bè nhóm, tức nghiệp nhân trước đi gần với tâm tham, tạo phước mong hưởng cõi ưa thích.
- 2) Đòi kể trước đa tham (*Lobha ussaṇṇabhavatocavanata*). Kiếp trước hưởng lục dục quá quen, đời này gặp lục dục lạc thì dễ phát tham.
- 3) Gặp cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇasamāyogo*) Sắc tốt, tiếng hay.....
- 4) Gặp cảnh, vật ưa thích (*assādaḍassanaṃ*). Là những nhân vật hay công chuyện mà ta vừa lòng ham muốn.

• **TỨ NHÂN SANH THỌ HỖ.**

- 1) Tái tục bằng tâm Hỷ thọ (*Somanassapatisandhikatā*).
- 2) Không có sự tế nhị (*agambhirapakatikā*).
- 3) Gặp cảnh tốt (*iṭṭhārammaṇasamāyogo*).
- 4) Ly sự điều tàn (*byasanavimutti*).

• **NGŨ NHÂN SANH TƯƠNG ỨNG TÀ KIẾN**

- 1) Quen nét tà kiến (*diṭṭhajjhāsayatā*).
- 2) Thân cận người tà kiến (*diṭṭhivippannapuggalāsevanatā*).
- 3) Trái với chánh pháp (*saddhammavimukhatā*).
- 4) Đa suy xét sai (*micchāvitakka behulatā*).
- 5) Không khéo (tránh) vọt tà kiến (*ayoniso ummujjanam*).

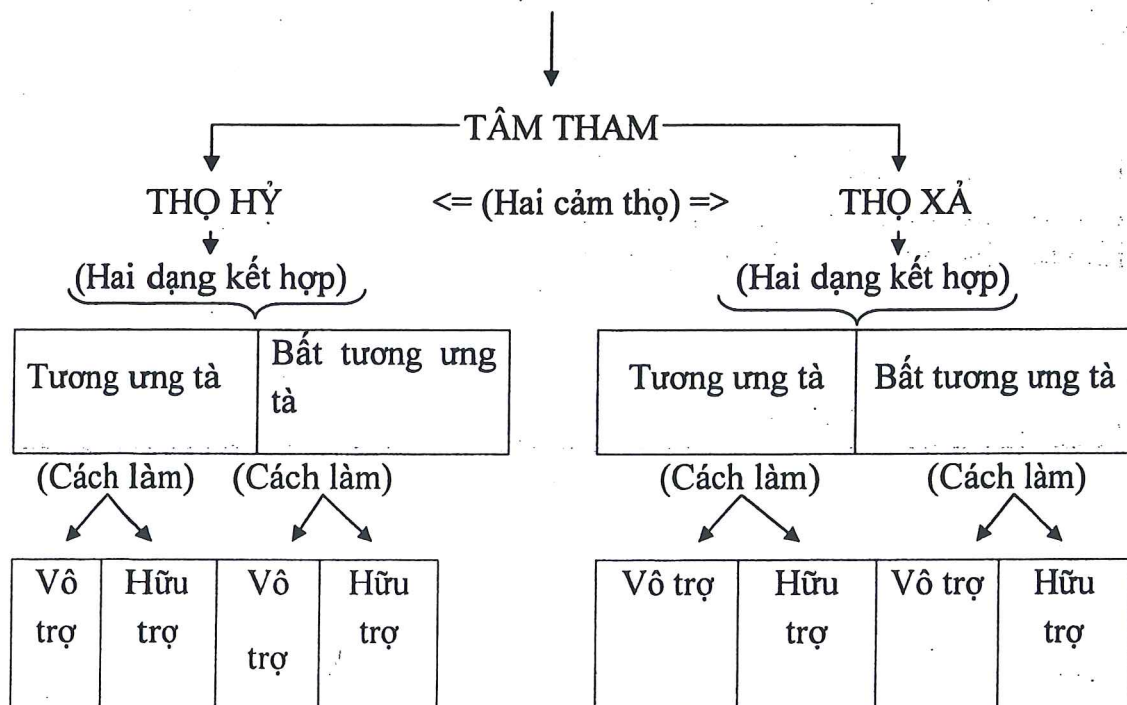
• **NGŨ NHÂN SANH BẤT TƯƠNG TÀ KIẾN**

- 1) Nét không quen tà kiến
- 2) Không thân cận người tà kiến
- 3) Đặng nghe Phật Pháp (đúng, trúng).
- 4) Không hay suy xét sai
- 5) Khéo (né, tránh) vọt khỏi tà kiến.

*** LỤC NHÂN SANH VÔ TRỢ VÀ HỮU TRỢ (đối chiếu).**

VÔ TRỢ	HỮU TRỢ
1. Tái tục bằng tâm vô trợ (hay nghiệp vô dẫn).	1. Tái tục bằng tâm hữu trợ (hay nghiệp hữu dẫn).
2. Thân tâm mạnh mẽ	2. Thân tâm yếu
3. Đa nhãn nại	3. Không hay nhẫn nại
4. Từng thấy, nghe sự kết quả của Bạc Hiền triết (định chắc không do dự)	4. Không từng thấy, nghe sự kết quả của Bạc Hiền triết
5. Thuần thực việc làm	5. Không thuần thực việc làm
6. Vật thực, khí hậu thích hợp	6. Vật thực, khí hậu không thích hợp

BẢNG TÓM TẮT



B. TÂM SÂN (*DOSACITTA*)

- Tâm (*citta*): đã định nghĩa
- Sân (*dosa*): ở đây là nóng bức, khó chịu, tức tối, bức rức, hoặc giận, buồn, rầu, hay khóc lóc.....
- Tâm sân (*Dosacitta*) là loại tâm có trạng thái - sự diễn ra lòng bất bình, nóng nảy, cau có, phiền muộn, khó chịu không vừa lòng, bất toại nguyện.
- Ví như: người gặp cảnh điều tàn, cảnh xấu, sa mạc, hạn hán, giá rét..... “ngoại cảnh” khiến tâm sinh khởi bức bối khó chịu, nóng nảy; hay bị người khác chửi mắng, lăng mạ, tâm phùng lên phần nộ, bất bình muốn huỷ diệt đối tượng, hoặc nhớ lại chuyện không làm được trước kia, sanh ra phiền muộn hối tiếc, không vừa lòng không theo ý.

Như vậy:

- Sự bức tức hay phẫn hoặc phẫn nộ, tức là bất cảnh nghịch, cảnh trái ý, cảnh không thuận lòng.
- Do quen nét sân
- Không nhận ra kịp, thiếu suy nghĩ tinh tế (không tế nhị)
- Bởi nghe học ít (thiếu học, ít nghe)
- Và gặp cảnh điều tàn (cảnh xấu)
- Những điều kiện trên là tác nhân (nguyên nhân) khiến tâm sân dễ sinh khởi
- Kết luận: Trạng thái bất cảnh nghịch làm cho phẫn nộ, tàn phá đối tượng, phiền muộn, hối tiếc, gọi là tâm sân (*Dosacitta*)
- Tâm sân tính theo cách hành động có hai thứ tâm là:
 - Tâm sân thọ ưu tương ưng phần vô trợ
 - Tâm sân thọ ưu tương ưng phần hữu trợ

1. TÂM SÂN THỌ ƯU TƯƠNG ƯNG PHẦN VÔ TRỢ (*Dosacitta domanassasahagatam paṭighasampayuttam asaṅkhārikam*)

- Tâm sân: đã định nghĩa
 - Thọ ưu: sự cảm nhận ưu phiền, cảm thọ buồn rầu.....
 - Tương ưng phần: Kết hợp phần nộ, hiệp với hỏa tính (tánh nóng), hay gọi tương ưng khuê
 - Vô trợ: đã định nghĩa
- Vậy: Trạng thái tâm sân này là lòng nóng nảy, căm phẫn nộ, bộc phát mau lẹ, nên gọi là tâm sân thọ ưu tương ưng phần vô trợ (tâm sân câu hành ưu tương ưng khuê vô dẫn)

Ví như: Ta bị một ai đó dùng lời lăng mạ, nặng tiếng chê bai, thì trong lòng nổi lên liền sự nóng nảy, nóng giận, phẫn nộ

- Sự nổi nóng, phẫn nộ: tâm sân thọ ưu tương ưng phần
- Vụt lên liền (khởi ngay): vô trợ

2. TÂM SÂN THỌ ƯU TƯƠNG ỨNG PHẢN HỮU TRỢ (*Dosacitta domanassasahagatam paṭighasampayuttam sasaṅkhārikam*)

Trạng thái của tâm này là lòng ưu phiền, nóng giận, buồn bực phần nộ; sau đôi lần suy tư hay vài lần nghe thấy ...

Thí dụ: (lấy bản thân làm dẫn chứng) Ta bị kẻ khác dùng lời lẽ khiếm nhã xúc phạm, mới nghe vẫn bình thản, kẻ đó lại mắng nhiếc tiếp, nghe nhiều lần (do không khéo dùng tâm) lòng nóng giận bộc phát, cơn thịnh nộ sinh khởi.

Kết luận: Cách diễn biến trên gọi là tâm sân thọ ưu tương ứng phản hữu trợ (lòng nóng giận bộc phát do suy nghĩ và nghe nhiều lần “có trợ giúp”) hoặc gọi tâm sân câu hành ưu tương ứng khuể hữu dẫn.

• NHÂN SANH SÂN HAY THỌ ƯU : có 4 như sau:

- 1) Tánh nét quen sân (*dosajjhāsayatā*)
- 2) Không suy xét cao siêu (*Agambhīrapakatitā*)
- 3) Thiếu sự học hiểu (*appasutatā*)
- 4) Thường gặp cảnh không tốt (xấu) (*anittthārammaṇasamāyogo*)

C. TÂM SI (*MOHACITTA*):

- Tâm: đã định nghĩa
- Si: Moha là si mê, mờ tối, u mê.....
- Tâm si: ở đây, là cách làm cho tâm bị đen tối, lòng tối tăm, tính mê mờ, khiến cho tâm không sáng suốt, thiếu trí tuệ, mà chính yếu là tâm có sự mờ ám không biết những điều đáng biết, tiến hoá chơn chánh và cao siêu giải thoát.
- Trên phương diện liên quan tương sinh “Si là vô minh”
- Tìm hiểu thêm về nguyên nhân sanh si, hay cội nguồn (căn, gốc) tạo nhân si do bởi:
 - o Do nghiệp si mê quá khứ (các đời trước vô minh trợ duyên)
 - o Sinh nhằm đời (kiếp sống) quá nhiều sân hận
 - o Thường hay gặp cảnh phiền não
 - o Pháp ngu? căn yếu (ngũ quyền yếu: tín, tấn, niệm, định, tuệ, lúc suy yếu)
 - o Tác ý không khéo
 - o Nhân cần thiết có lậu (pháp lậu làm nền tảng) (Pháp lậu: dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu)

Đúc kết lại: trạng thái làm cho lòng tăm tối, u mê không sáng suốt, như bị màn đêm phủ kín (không trắng, không sao, không ánh sáng) nên gọi là Tâm si (Mohacitta), như người đi trong bóng đêm, phủ một màu đen tối tăm.

* Tâm si được phân ra 2 thứ như sau:

- Tâm si thọ xả tương ưng hoài nghi (tâm Si câu hành Xả tương ưng Hoài nghi).
- Tâm si thọ xả tương ưng điều cư? (tâm Si câu hành Xả tương ưng Điều cư).

1. TÂM SI THỌ XẢ TƯƠNG ƯNG HOÀI NGHI (*Mohacitta upekkhāsahagatam vicikicchāsampayuttam*)

- Tâm si: đã định nghĩa.
- Thọ xả: đã định nghĩa.
- Tương ưng: kết hợp, hiệp cùng, cùng kết hợp đi với nhau, hoà chung như nước với màu ...
- Hoài nghi: (đã định nghĩa trong phần sở hữu hoài nghi). Nay lại trình bày thêm:
 - o Hoài nghi hay Vicikicchā là do tâm mê muội, đen tối, không có trí tuệ sáng suốt để vén bức màn vô minh, thế nên tâm tạo tác với trạng thái phân vân, lưỡng lự, rồi đâm ra hoài nghi không tin Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng), không tin nhân quả, không tin liên quan tương sinh (thập nhị nhân duyên).

Trên đây, là sự hoài nghi tu hành và các pháp chơn đế (siêu lý).

Ngoài ra, có dạng hoài nghi thông thường, phổ thông (ám chỉ về thắc mắc, nghi vấn của thể thường, tục đế); hoặc thông thường hoài nghi th? cảnh của các tâm khác nhau như là: tham, sân, thiện, tổ dục giới cư?ng có.

Như vậy: Tâm có trạng thái u tối, muội lược, mê mờ và trí tuệ bị che khuất, nên phân vân, nghi ngờ, với cách thần nhiên; nên gọi là tâm si thọ xả tương ưng hoài nghi, tức tâm si câu hành xả tương ưng hoài nghi.

- o u tối, mê mờ, muội lược: tâm si
- o cách thần nhiên: thọ xả
- o nên phân vân, nghi ngờ: tương ưng hoài nghi.

PHẦN CHÁNH VỀ HOÀI NGHI

HOÀI NGHI TAM BẢO: tóm tắt như sau

1. HOÀI NGHI VỀ PHẬT BẢO

1. Hoài nghi cách chứng đắc Bạc Toàn Giác
2. Hoài nghi về hào quang lục sắc của Phật
3. Hoài nghi hào quang toả chiếu sáng khi Bạc Thiên Nhân sư suy xét về liên quan tương sinh (thập nhị nhân duyên)
4. Hoài nghi về thần thông của Phật
5. Hoài nghi nhất thiết chủng trí của Phật

2. HOÀI NGHI VỀ PHÁP BẢO

1. Hoài nghi đắc đạo
2. Hoài nghi đắc quả
3. Hoài nghi Níp bàn
4. Hoài nghi Pháp học (hay Tam học) (giới học, định học, tuệ học)
5. Hoài nghi Tam thể (quá khứ, vị lai và hiện tại)

3. HOÀI NGHI VỀ TĂNG BẢO

1. Các Bạc Thánh Tăng có thật không?
2. Những vị Phạm Tăng có chứng đắc được (thật) các Bạc Thánh không?

2. TÂM SI THỌ XẢ TƯƠNG ỨNG ĐIỆU CỬ:

- Tâm si: đã định nghĩa
- Thọ xả: đã định nghĩa
- Tương ứng: đã định nghĩa
- Điệu cử: hay còn gọi là phóng dật hoặc trạo cử, là sự tán loạn, lao chao, xao động, không kiềm giữ lâu (một cảnh), hoặc sự điên cuồng quên mình, chẳng tỉnh táo như là khi giật mình, lịu lọ.v.v.....
- * Cách làm cho tâm mờ tịch, mê mù, gây ra giao động mạnh khiến không định trụ trên cảnh lâu, không gom tâm an trú vào đối tượng (đề mục) lâu bền, và cảm nhận bình thản; nên gọi là Tâm si thọ xả tương ứng điệu cử.
- * Ví như: người bị lạc vào nơi hoang vắng, khi màn đêm xuống phủ trùm bóng tối, không có ánh sáng, kẻ đó hoảng hốt không nhận ra hướng để thoát ra, cảnh trước mắt tối thui, tăm tối, khiến lòng tán loạn, phân tán loạn động, cho dù lúc đó trạng thái bình thường (thọ cảm nhận).
- * Ta thấy:
- Người bị lạc (dạng mê mờ, mờ tịch): tâm si
- Làm tán loạn giao động mạnh (tương ứng điệu cử)
- Bình thường (thọ cảm nhận - thọ xả)

Vậy trường hợp này gọi là Tâm si thọ xả tương ưng điệu cử.

* **NHÂN SANH TÂM SI** : có 2 như sau:

1. Tác ý không khéo.
2. Pháp lậu làm nền (dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu và vô minh lậu).

TÓM LẠI BA PHẦN TRÊN

- | | | |
|---|---|----------------------|
| A. Tâm Tham có 8 thứ tâm
B. Tâm Sân có 2 thứ tâm
C. Tâm Si có 2 thứ tâm | } | Gọi là tâm bất thiện |
|---|---|----------------------|

- **BẤT THIỆN CÓ 5 NGHĨA:**

1. Bệnh hoạn (Tâm)
2. Không tốt đẹp (Tâm)
3. Không khéo léo (Tâm)
4. Có lỗi lầm (Tâm)
5. Ác xấu cho quả khổ (Tâm)

II. TÂM VÔ NHÂN (AHETUKA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa.
- Vô: không, chẳng có.
- Nhân: ở đây là nhân tương ưng tức là: tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.

Như vậy: Tâm vô nhân là tâm không có nhân tương ưng (vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si) kết hợp, hiệp cùng khi khởi sinh. Tuy nhiên, phải lưu ý một điều như sau:

* *Tâm vô nhân vẫn có nhân sanh (upattihetu)*

Đơn cử: khi tâm nhãn thức sinh khởi (biết cảnh) phải có 4 nhân sinh:

- Nhãn thần kinh (vật, hay nhãn thanh triệt)
- Cảnh sắc (hoặc tốt, hoặc xấu)
- Ánh sáng (điều kiện)
- Tác ý (thành lộ)

Trên đây là đơn cử nhân sinh tâm nhãn thức, ngoài ra còn nhân sinh các thứ tâm khác

Kết luận: Tâm vô nhân là trạng thái biết cảnh, dạng chỉ cần nhân sinh chứ không cần nhân tương ưng; tức là những tâm này khi sinh lên không có 6 nhân: vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si nên gọi là tâm vô nhân (Ahetuka citta).

* *Tâm vô nhân chia ra 3 như sau:*

- Tâm quả bất thiện vô nhân.
- Tâm quả thiện vô nhân.
- Tâm tố vô nhân.

1. TÂM QUẢ BẤT THIỆN VÔ NHÂN (AKUSALA VIPĀKA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa.
- Quả hay *Vipāka*: còn gọi là dị thực quả, sự thành tựu, kết thành, kết quả ...
- Bất thiện: đã định nghĩa.
- Vô nhân: đã định nghĩa.

Vậy: sự biết cảnh thành tựu bất thiện (không tốt, chẳng lành, quả xấu khổ) không có lực nhân (6 nhân tương ưng vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si) nên gọi là tâm quả bất thiện vô nhân.

Hay: tâm biết được cảnh kết quả (thành tựu) mà do: tâm tham, tâm sân, tâm si đã tạo ra (tâm tạo, nhân sanh tâm, không phải nhân tương ưng), tức là tâm quả do nghiệp biệt thời duyên bất thiện tạo; đây là chủng tử bất thiện – mà chính do bởi sở hữu tư (cetanā) hợp với tâm bất thiện, đã diệt rồi – nhưng còn tợ hạt giống gặp khi đúng dịp phát ra tâm quả bất thiện.

Hoặc: biết được thành tựu (quả) do nơi nghiệp bất thiện tạo tác, gọi là quả bất thiện. Ở đây, cách biết cảnh thành tựu xấu, khổ (phi nhân tương ưng) nên đặt tên gọi dạng tâm này là Tâm quả bất thiện vô nhân. Cho nên, trong Paramatthadīpanītika (siêu lý từ giải) như vậy: Akusalassavipākāni = Akusalavipākāni: thành tựu do nơi nghiệp bất thiện, gọi là quả bất thiện.

* Tâm quả bất thiện vô nhân được phân ra làm 7 thứ tâm như sau:

a. Tâm Nhãn Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagatam cakkhuvīññānam*).

- Tâm nhãn thức: cái biết của mắt, khi tâm này sinh khởi chỉ nhận thức cảnh sắc (sắc cảnh sắc) tức cái gì do thấy biết gọi là tâm nhãn thức.
- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.
- Vậy: Tâm nhãn thức quả bất thiện vô nhân là trạng thái biết cảnh xấu, cảnh điều tàn, cảnh nhơ bẩn ...

Hay: cách biết, sự biết, cái biết của mắt khi trông thấy, nhận ra đối tượng là cảnh sắc xấu, mà phải nương sắc nhãn thanh triệt sanh ra chỉ biết cảnh sắc (nhãn thức nương nhãn vật biết cảnh sắc ...).

- Có pāli chú giải như vậy: *Cakkhumnissitam viññānañti = cakkhuvīññanam*: tâm thức nương sắc nhãn thanh triệt (sanh ra) nên gọi là nhãn thức.
- *Hoặc: nguyên nhân – nhân duyên trợ giúp cho tâm nhãn thức quả bất thiện khởi sinh là:*
- Sắc cảnh sắc: xấu, nhơ nhớp

- Phải có nhãn thanh triệt (thần kinh nhãn) tức nhãn vật
- Điều kiện phải có ánh sáng
- Có sự chú ý, để ý tới (thành lộ)
- * Hội đủ các yếu tố trên gọi là tâm nhãn thức câu hành xả quả bất thiện vô nhân

b. Tâm Nhĩ Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagatam sotaviññānam*)

- Tâm nhĩ thức: là sự biết cảnh thính, tai nghe tiếng nhận ra âm thanh....(sắc cảnh thính) tức cái gì biết do nghe gọi là tâm nhĩ thức.
 - Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.
- Vậy: *Tâm nhĩ thức quả bất thiện vô nhân là trạng thái biết của tai khi nghe tiếng xấu, tiếng rùng rợn, âm thanh kinh hoàng ...*

Hay: *Tâm nhĩ thức quả bất thiện vô nhân: là cách biết, cái biết, sự biết nương nhờ nhãn thanh triệt (nhĩ vật) để nhận ra sắc cảnh thính xấu (dở).*

- Có pāli chú giải như vậy: *sotasannissita saddāvijānanalakkhanam = sotaviññānam*: Trạng thái nương sắc nhĩ thanh triệt, chỉ biết cảnh thính, nên gọi là nhĩ thức.

Hoặc: *Duyên trợ tạo – nhân sinh kết cấu để tâm này sinh lên như:*

- Sắc cảnh thính xấu (tiếng ghê tởn, âm thanh rùng rợn).
- Phải có nhĩ thanh triệt (sắc thần kinh nhĩ) tức nhĩ vật.
- Có khoảng trống (hư không), hay trống trải (ākāsa).
- Tác ý, chú ý, để ý (thành lộ), hoặc là có sự để ý với tiếng ấy (cảnh thính).
- * Các yếu tố trên hội lại tâm nhĩ thức quả bất thiện sinh khởi.

c. Tâm Tỷ Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagatam jivhāviññānam*)

- Tâm tỷ thức: là cái biết cảnh khí (các mùi), sự nhận biết sắc cảnh khí, biết được mùi khi mũi ngửi; tức cái gì biết do ngửi gọi là tâm tỷ thức.
- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa

Vậy: *Tâm tỷ thức quả bất thiện vô nhân: là trạng thái biết các mùi xấu, khí xấu như: hôi thối, tanh hôi, mùi khó chịu.....*

Hay: *nhận biết được khi mũi ngửi các mùi xấu, khó chịu như: hười mùi tanh hôi, xú uế.....gọi là tâm tỷ thức quả bất thiện vô nhân.*

- Có pāli chú giải như vậy: *ghānasannissita gandhavijānanalakkhanam = ghānaviññānam*: tỷ thức có trạng thái hười (ngửi) mùi, chỉ nương mũi (sắc tỷ thanh triệt) sanh ra

Hoặc: *nhân sinh – nguyên nhân khiến tâm này phát sanh như sau:*

- Có sắc cảnh khí xấu, các mùi khó chịu, hôi, thối.....
- Sắc tỷ thanh triệt (thần kinh tỷ) tức tỷ vật.
- Phải có gió (đưa các mùi đến mũi), gió phất vào mũi (đưa hơi vào sắc tỷ thanh)
- Sự chú ý, tác ý (thành lộ) tức có sự để ý với mùi ấy.

* Khi có đủ bốn điều trên, tâm tỷ thức quả bất thiện sinh khởi

d. Tâm Thiệt Thức Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagatam ghānaviññānam*)

- Tâm thiệt thức: sự nhận biết cảnh vị, do lưỡi khi nếm các chất như chua, cay, mặn, đắng.....mà biết được; tức cái gì biết do nếm gọi là tâm thiệt thức

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa

Vậy: trạng thái biết được khi nếm, lưỡi cảm nhận vị dở, xấu, cách biết ra các vị chua, cay.....do lưỡi nếm gọi là Tâm thiệt thức quả bất thiện vô nhân

Hay: Tâm thiệt thức quả bất thiện là sự biết sắc cảnh vị (chua, cay...) khi lưỡi nếm các vị đó, và cái biết đó dựa vào thiệt vật để nhận thức cảnh vị xấu.

- Có pāli chú giải như vậy: jivham nissitam viññānanti = Jivhāviññānam: (thứ) tâm mà nương nhờ vào sắc thiệt thanh tịnh sanh ra (biết các mùi), nên gọi là tâm thiệt thức

Hoặc: nguyên nhân sự trợ giúp cho tâm thiệt thức quả bất thiện sinh khởi là:

- Có cảnh vị xấu (cay, đắng, mặn, chất....)

- Có thiệt thanh tịnh (thần kinh thiệt) tức thiệt vật

- Nước (nước tươm ở lưỡi)

- Có tác ý, sự chú ý (thành lộ)

* Bốn điều vừa nêu trên có đủ thì tâm thiệt thức quả bất thiện khởi sinh lên.

e. Tâm Thân Thức Câu Hành Khổ Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka vipākākusala dukkhasahagatam kāyaviññānam*)

- Tâm thân thức: là cách biết của thân khi cảm nhận cảnh xúc (đất, lửa, gió), tức cái biết của thân lúc cảm xúc, nhận ra cứng, mềm, nóng, lạnh .v.v....

- Thọ khổ: cảm thọ đau đớn, đau nhức của thể xác.

- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa

Vậy: trạng thái biết của thân khi cảm xúc nóng, lạnh....nhận ra cảnh xúc xấu gọi là tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện.

Hay: biết cảnh xúc xấu: đau nhức, nóng như lửa thiêu, rét lạnh buốt thân.....sự cảm nhận cảnh này của thân gọi là tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện.

- Có pāli chú giải như vậy: kāyam sannissitam phoṭṭhabhavijānanalakkhanam = kāyaviññānam: Trạng thái nương vào sắc thân thanh tịnh – sanh ra chỉ biết cảnh xúc, nên gọi là tâm thân thức.

Hoặc: duyên trợ nhân sinh sau đây làm cho tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện sinh lên

- Có cảnh xúc (đất “cứng mềm”, lửa “nóng lạnh”, gió “động, căng”) không thích hợp (xấu)

- Sắc thân thanh triệt (thần kinh thân) tức thân vật
- Chất đất bên trong (địa đại nội phần) còn gọi là “chất ngại, chất cứng”
- Có tác ý, sự chú ý (thành lộ)

*** LƯU Ý**

- Năm cảnh: cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc; ở đây phải được hiểu là cảnh không thích hợp, tức cảnh xấu chung, cảnh xấu riêng.
- + Cảnh xấu chung: đa số ai cũng không thích.
- + Cảnh xấu riêng: chỉ không ưa thích của cá nhân.

f. Tâm Tiếp Thâu Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka vipākākusala upekkhāsahagatam sampaticchanacittam*)

- Tâm tiếp thâu:
 - + Tiếp là nối, liền kề, nối tiếp.....
 - + Thâu là nhận, lãnh lấy, lãnh thâu.....

Do đó, Tâm tiếp thâu là tâm tiếp nhận, tiếp thâu năm cảnh (sắc, thính, khí, vị, xúc), có tên gọi khác là Tiếp thọ tâm, tức thứ tâm sanh kế sau 5 thức và tiếp nhận chuyển thâu 5 cảnh.

- Trong pāli chú giải như vậy: *suttthuparimukham icchatīti = sampaticchana*: thứ tâm mà khéo bắt lấy cảnh liên tiếp với (5 thức) trước gọi là tâm tiếp thâu; hoặc gọi tâm tiếp thâu là sắp về ý giới có trạng thái biết cảnh sắc, cảnh thính .v.v....do nhãn, nhĩ thức chuyển qua
- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.

Vậy: Tâm tiếp thâu quả bất thiện là trạng thái thọ lãnh thâu nạp cảnh ngũ xấu, (cảnh sắc xấu, cảnh thính dở, cảnh khí thối, cảnh vị đắng, cay và cảnh xúc không thích hợp)

Hay: Cách biết, tiếp nhận, tiếp thâu, năm loại cảnh không ưa thích, không thích hợp, cảnh xấu, nên gọi là Tâm tiếp thâu quả bất thiện.

Hoặc: Tâm này khi khởi sinh phải có 3 nguyên nhân sau:

- Cảnh ngũ (năm cảnh: sắc, thính, khí, vị, xúc) không thích hợp, xấu
- Sắc ý vật (nuơng trong trái tim, ý vật)
- Tác ý (thành lộ), do có sự để ý với cảnh ấy.

g. Tâm Thăm Tán Câu Hành Xả Quả Bất Thiện Vô Nhân (*Ahetuka pākākusala upekkhāsahagatam santīraṇacittam*)

- Thăm tán: xem xét, quan sát, thăm tra.....
- Tâm thăm tán: là tâm suy xét, thăm tra cảnh, quan sát đối tượng, tức là tâm xem xét, thăm tán năm cảnh mà tâm tiếp thâu vừa tiếp nhận; tên gọi khác là suy đặc tâm, tâm quan sát.....
- Quả bất thiện vô nhân : đã định nghĩa.

Vậy: Trạng thái biết và suy xét, xem xét năm cảnh xấu (cảnh ngũ không thích hợp) gọi là Tâm thẩm tấn quả bất thiện vô nhân.

Hay: Cách quan sát, tìm hiểu cảnh ngũ xấu (sắc, thính, khí, vị, xúc) cảnh ngũ không ưa thích, được gọi là Tâm thẩm tấn quả bất thiện vô nhân; tức thứ tâm có nhiệm vụ xét soi cảnh ngũ xấu.

Hoặc: Tâm này sinh khởi phải có đủ các yếu tố phát sinh như sau:

- Sáu cảnh không thích hợp (xấu).
- Sắc ý vật (sắc nghiệp nương trong trái tim, ý vật)
- Tác ý (thành lộ), sự để ý với cảnh ấy.

*** LƯU Ý**

- Cảnh ngũ xấu mà tâm tiếp thu và tâm thẩm tấn, tiếp nhận và xem xét cũng là năm cảnh xấu chung – xấu riêng, không thích hợp, không ưa thích chung hoặc riêng
- Tâm quả bất thiện vô nhân có 7 thứ tâm chia ra 2 phần cảm thọ là:
 - + Tâm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, tiếp thu và thẩm tấn đều là thọ xả (câu hành xả)
 - + Riêng tâm thân thức là thọ khổ (câu hành khổ).

2. TÂM QUẢ THIỆN VÔ NHÂN (AHETUKAKUSALAVIP?KA CITTA)

- Tâm: đã định nghĩa
- Quả: đã định nghĩa
- Thiện (kusala): là tốt, việc lành, hành động trong sáng.....
- Vô nhân: đã định nghĩa

Vậy: Sự biết cảnh thành tựu thiện (tốt, lành, lạc....) tuy nhiên nhân tương ưng không đồng sinh; đây gọi Tâm quả thiện vô nhân

Tóm lại : tâm biết cảnh quả dị thực thiện, do nơi nghiệp thiện tạo tác gọi là quả thiện, ở đây do phi nhân tương ưng (không có 6 nhân: vô tham, vô sân, vô si.....) nên tâm này được gọi là Tâm quả thiện vô nhân

*** Tâm quả thiện vô nhân phân ra làm 8 thứ tâm:**

- Về tính cách: giống như tâm quả bất thiện vô nhân, chỉ khác là tính chất thiện, quả thiện, cảnh tốt, cảnh thích hợp, cảnh ưa thích chung và riêng, tức là toàn hưởng cảnh tốt, ưa thích.
- Về cảm thọ: đổi thành tâm thân thức thọ lạc và thêm tâm thẩm tấn thọ hỷ
- Về duyên trợ tạo: nhân sinh như nhau, chỉ khác là cảnh tốt, cảnh thích hợp

*** Tóm tắt 8 thứ tâm quả thiện vô nhân như sau:**

- * LÝU Ý

- * **NÊN BIẾT:** Bốn đôi thức: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt (thiện, bất thiện) đều xả thọ (câu hành xả). Nhưng tại sao 2 thứ tâm Thân thức lại là Khổ thọ và Lạc thọ?

- ### 3. TÂM TỔ VÔ NHÂN (*AHETUKAKIRIYA CITTA*)

- Vậy: Tâm tố vô nhân là trạng thái tâm tạo tác, hành động, nhưng không có dị thực quả, không có kết quả của hành động và đồng thời cũng không có 6 nhân tương ưng (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si).

Hay: Vừa là phi nhân tương, vừa là phi quả dị thực, chỉ có làm là làm không quả, nên gọi tâm này là Tâm tổ vô nhân.

* Tâm Tổ vô nhân được chia ra có ba thứ tâm như sau:

- Tâm khai ngũ môn
- Tâm khai ý môn.
- Tâm tiểu sinh

a. **Tâm Khai Ngũ Môn** (*Pañcadvāravajjana citta*):

* Tâm: đã định nghĩa.

* Khai: mở, hướng tới, hướng đến.....

* Ngũ môn: năm cửa, ở đây là nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn.

Vậy: Tâm khai ngũ môn là trạng thái biết cảnh ngũ, hay nói cách khác – tâm hướng đến năm cảnh (cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc).

Hay: Năm cửa đã mở ra (ngũ môn), có cảnh ngũ (năm cảnh) xuất hiện, lúc đó cách làm cho tâm hướng tới đối tượng (sắc, thính, khí, vị, xúc). Đây gọi là tâm khai ngũ môn.

Hoặc: Căn cứ vào diễn biến “Lộ ngũ môn” (của lộ trình tâm) thì tâm khai ngũ môn này, đều phải sinh trước hơn hết để bắt lấy năm cảnh mới hiện tại; làm nhíp nối cho các tâm sau (chức năng khác) nối tiếp sinh lên (sinh tiếp theo).

Đơn cử: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót na cảnh (mót)

H V R D K S T Q P Đ (Đ bảy cái) N N H

H: hộ kiếp

V: vừa qua

R: rung động

D: dứt dòng

K: khai ngũ môn

S: ngũ song thức

T: tiếp thâu

Q: thâm tấn

P: phân đoán (đoán định)

Đ: đồng lực (7 cái)

N: na cảnh (mót)

H: hộ kiếp

(xem bài 30 lộ trình tâm)

(Ngũ song thức)

(Tâm sanh trước làm dịp cho ngũ song thức sanh)

- b. Tâm Khai Ý Môn** (*Manodvāravajjana citta*):

- H V R D K Đ Đ Đ Đ Đ Đ Đ N N H**

- K: tâm khai ý môn (khai ý môn).
- Lưu ý: Nhân sinh duyên trợ tâm khai ý môn giống như khai ngũ môn.
- Tâm khai ý môn còn có tên gọi là ý môn hướng tâm, tâm khán ý môn, và cũng gọi là Tâm tác ý thành đồng lực (javanapaṭipādakamanasikāra) tức thứ tâm làm dịp cho tâm đồng lực phát sanh (kế liền sau).
- Nhân sanh tâm khai ý môn như nhân sanh tâm khai ngũ môn.

c. Tâm Tiểu Sinh (*Hasituppāda citta*):

- Tâm: đã định nghĩa
- Tiểu sinh: sinh khởi nụ cười, sai khiến cách cười; ở đây là nụ cười của vị Alahán thình văn.

Vậy: Tâm tiểu sinh là trạng thái biết cảnh vi tiểu (hành động cười), tức tâm điều khiển sự mỉm cười của vị thình văn Alahán.

Hay: tâm làm việc cười, sai khiến nụ cười của hàng thình văn, gọi đây là tâm tiểu sinh.

Hoặc: biết cảnh cười, cảnh vi tiểu, cảnh sinh khởi nụ cười, cảnh sai khiến cách mỉm cười, chỉ dành riêng cho vị Alahán bậc thình văn gọi là tâm tiểu sinh.

* Lưu ý:

- Bậc Alahán Toàn giác (Phật Toàn Giác)
 - Bậc Alahán Độc giác (Phật Độc giác)
- Hai bậc trên không sử dụng tâm tiểu sinh này; khi mỉm cười các Ngài dùng tâm “Đại tố thọ hỷ” mà thôi.

Theo chú giải Thái và Pāli: sự cười có 6 cách:

- **Cười nhếch mép** (môi trên dưới chỉ khẽ chuyển động), cách cười này của bốn Bậc quả và phàm phu (*sita*).
- **Cười nhỏ tiếng** (âm thanh nhỏ, cười nhẹ nhàng ...), cách cười này của quả hữu học và phàm phu (*vihasita*).
- **Cười hở răng** (cách cười để lộ hàm răng), cách cười này của bốn Bậc quả và phàm phu (*hasita*).
- **Cười lớn tiếng** (cười âm thanh phát ra vang to ...), cách cười này của phàm phu (*atihāsita*).
- **Cười ra nước mắt** (cười cao độ, nước mắt sóng chảy ra), cách cười này của phàm phu (*upahasita*).
- **Cười nghiêng ngả** (có khi lăn bò ra cười, cười bò lăn), cách cười này của phàm phu (*apahasita*).

* Về nhân sinh:

- Cảnh (bị biết) tức có cảnh đáng nực cười
- Sắc ý vật
- Tác ý (thành lộ), sự để ý với cảnh ấy.

* Tên gọi khác:

Tâm ung cúng sinh tiểu; Tâm ung cúng vi tiểu, Tiểu sanh tâm, Tâm vi tiểu ...

- * Tóm lại: Thứ tâm mà sai khiến sự cười hở răng hoặc nhếch mép của Bậc tứ quả thình văn gọi là tâm tiểu sinh; và tâm này sanh đặng 6 môn của thình văn tứ quả, chứ không phải phổ thông cho các bậc khác.

* Tỷ dụ CÁC THỨ TÂM VÔ NHÂN RIÊNG TỪNG PHẬN SỰ NHƯ SAU:

- Tâm khai ngũ môn: như người gác cửa ngõ.
- Ngũ song thức: như người tiếp khách.
- Tâm tiếp thụ: như người chỉ dẫn khách đến thư ký.
- Tâm thăm tẩn: như thư ký hỏi tên họ (biên).
- Tâm phân đoán: như định đoạt cho người khách tiếp xúc với nhân viên trong văn phòng
- Tâm tiêu sinh, luôn cả tâm bất thiện, đại thiện, đại tố (đồng lực dục giới): như nhân viên chánh thức trong văn phòng để tiếp xúc đầy đủ việc làm đối với khách (đây là 7 cái tâm đồng lực).
- Riêng tâm thăm tẩn và đại quả sanh hai cái (một thứ) nối với tâm đồng lực để hưởng cảnh còn dư (của tâm đồng lực), nên gọi là Tâm Na cảnh (mót).

III. TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO (*KĀMĀVACARASOKHANA CITTA*):

- Tâm: đã định nghĩa
- Dục giới: chỗ ở cho người khi tái tục (tục sinh) bằng tâm dī thực quả tịnh hảo (đại quả) hay tâm quả thiện vô nhân, hoặc tâm quả bất thiện vô nhân.
 - Dục giới hay còn gọi là cõi dục giới, tức nơi nương gá, nương nhờ, chỗ trú ngụ của chư thiên, nhân loại và người khổ - người lạc vô nhân.
 - Cõi dục giới có 8 hoặc 11 cõi như sau:
 - + Cõi Tha hoá tự tại thiên
 - + Cõi Hoá lạc thiên
 - + Cõi Đâu xuất thiên
 - + Cõi Dạ ma thiên
 - + Cõi Đạo lợi
 - + Cõi Tứ đại thiên vương
 - + Cõi Nhân loại
 - + Cõi Khổ (có 4 cõi): địa ngục hay âm ngục, bàng sanh, ngạ quỷ hay quỷ khổ, Atula (quỷ dữ)
- Tịnh hảo: đã định nghĩa
- Riêng ở đây nói về: Tâm dục giới tịnh hảo là loại tâm có đặc tính, tính chất tốt đẹp, các thứ tâm trong sáng mà các bậc Thánh, chư Thiên, nhân loại và người khổ sử dụng (xài dụng tâm đại thiện (8)).

Hay: Cách biết cảnh trong sáng, tốt đẹp trong cõi dục giới; tức là tâm tạo:

- Nhân lành của dục giới.
- Quả lành sinh làm người, trời cõi dục giới.
- Hành vi giống như nhân lành trong cõi dục giới thuộc về tịnh hảo (hành vi đây là nói đến hành động chỉ sinh nơi cơ tính (cơ tánh) của vị Alahán).

Hoặc: Trạng thái làm cho tâm tạo tác việc làm tốt, hành động thiện, để đưa đến kết quả lành, sự thành tựu mỹ quả và cách làm giống như thiện của bậc Alahán; nên gọi đây là tâm dục giới tịnh hảo.

- Có pāli chú giải như vậy: sobhanehi yuttānīti = sobhaṇāni: thứ tâm mà yếu hiệp (nhiếp) với pháp (sở hữu) tốt, nên gọi là tâm tịnh hảo.

Tâm dục giới tịnh hảo - dựa vào yếu tố và đặc tánh trên, nên phân ra thành 3 loại như sau:

- Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo.
- Tâm đại quả dục giới tịnh hảo.
- Tâm đại tổ dục giới tịnh hảo.

A. Tâm Đại Thiện Dục Giới Tịnh Hảo (*Kāmāvacarakusala citta*) hay (*Mahā-kusalacitta*):

- Tâm: đã định nghĩa.
- Đại thiện: hành động việc tốt nhiều, thực hiện cách tạo thiện lớn lao, nhân tạo tác rộng lớn về việc tốt đẹp, trong sáng.....thiện (*kusala*) có 5 nghĩa:
 - 1) Không bệnh hoạn (Tâm).
 - 2) Tốt đẹp.
 - 3) Khôn khéo.
 - 4) Chẳng có lỗi.
 - 5) Cho quả vui.
- Dục giới tịnh hảo: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo hay thường gọi gọn là Tâm đại thiện; loại tâm có nhiều chức năng như: biết được nhiều cảnh thiện, sinh nhiều cõi vui, di thực rất nhiều quả lành.

Hay: Hành động, việc làm trong sáng, nhân tạo ra quả lành, giúp hỗ trợ cho sinh làm người, làm trời ở cõi dục giới, nên gọi là tâm đại thiện.

Hoặc: Cách biết nhiều cảnh thiện, thực hiện nhiều nhân tốt đẹp, đưa đến quả tốt quả lành sẽ được thành tựu ở cõi vui dục giới, và đồng thời tích trữ quả bồ đề cho kiếp vị lai. Do vậy, được gọi là Tâm đại thiện, có tên trong chánh Tạng là Tâm Thiện dục giới. Theo nghĩa đại thiện vì làm đủ thập hạnh phúc (10 điều thiện lành) và sanh cho nhiều người - nhiều cõi; hoặc nhân raặng nhiều việc tốt như là:

- Lấy 8 thứ tâm đại thiện x 10 thập hạnh phúc thành 80
 - Lấy 80 x cho 6 cảnh (sắc, thanh, khí, vị, xúc, pháp) thành 480.
 - Lấy 480 x cho tứ trường (4) (dục, cần, tâm, thẩm) thành 1.920
 - Lấy 1.920 x cho 3 nghiệp (thân, khẩu, ý) thành 5.760
 - Lấy 5.760 x cho 3 bậc (hạ, trung, thượng) thành 17.280
- Do đó, mới có tên là Tâm Đại Thiện.

• **BIẾT THÊM VỀ THẬP HẠNH PHÚC (PUÑÑAKĪRIYĀVATTHU)**

- 1) Bồ thí thành: tâm đặng trong sạch, tốt đẹp = chia sót của cải, sự hiểu biết.....
- 2) Trì giới thành: thọ, nguyện giữ giới = ngũ giới, bát giới
- 3) Tu tiến thành: tu định nương vào 40 đề mục và tu tuệ là tứ niệm xứ
- 4) Cung kính thành: là lễ phép theo cái tục nghi, như lễ bái Tam Bảo.....
- 5) Phụng sự thành: là phụng hành theo đúng lễ phải hay phục vụ điều chánh.

- 6) Hồi hướng thành: chia phước như: nhớ phước, tưởng, nói chia cho người khác.....
 - 7) Tùy hỷ thành: vui mừng theo sự cho phước, hay lợi lành của người khác.
 - 8) Thính pháp thành: nghe lời lẽ chân chánh như pháp Phật dạy, hay các vị hiền trí chỉ giáo, đặt tâm tốt phát sanh.
 - 9) Thuyết pháp thành: nói pháp chơn chánh (đúng) làm cho người nghe phát khởi tâm tốt (thiện), tỏ ngộ, chứng quả.....
 - 10) Kiến thị thành: nhận thấy 9 điều trên đúng với lẽ phải, hợp với pháp tấn hoá, thế nên mới hành tất cả điều phước.
- Lưu ý: tạo điều kiện cho tâm đại thiện sinh khởi, cần các yếu tố sau đây (nhân sinh tâm đại thiện):
 - Tâm khéo léo trong việc tu tập.
 - Ở chỗ có được sự tiến hoá.
 - Năng gặp các Bậc trí thức (Bậc thông hiểu đúng giáo Pháp).
 - Đòi trước (hay các kiếp trước) đã tạo phước
 - Biết bố trí việc làm theo thiện pháp.
 - Phải gặp cảnh tạo phước.

Tâm đại thiện dựa theo cảm thọ là Hỷ thọ và xả thọ - tương ưng trí - bất tương ưng trí và hành động vô trợ hay hữu trợ nên được phân ra làm 8 thứ tâm sau đây:

- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ưng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ưng Trí Hữu Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ưng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ưng Trí Hữu Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ưng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ưng Trí Hữu Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ưng Trí Vô Trợ
- Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ưng Trí Hữu Trợ.

1. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ưng Trí Vô Trợ (*Mahācitta somanassa sahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam*)

- Tâm đại thiện: đã định nghĩa.
- Thọ hỷ: sự cảm nhận vui mừng, hân hoan, hoan lạc của tâm
- Tương ưng trí: là hợp cùng với trí (sở hữu trí tuệ), cách kết hợp với sự sáng suốt, sự nhận định minh mẫn, biết trước khi làm, đang khi làm và sau khi làm (tam tư là tư tiên, tư hiện và tư hậu), hoặc hợp với tam trí là: trí văn, trí tư, trí tu. (Văn: do nghe, học đặt hiểu biết pháp lý cao thượng hay tài nghệ triết học – toán học cao thâm mà hiểu biết đặt; Tư: tự tâm sáng suốt do duyên nghiệp đã tạo trước kia.....; Tu: do tu hành tỏ ngộ, đặc chứng tức hành tứ niệm xứ hay tu thiền định.....).
- Vô trợ: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí vô trợ là trạng thái tâm làm việc lành, trong lòng hoan hỷ, có kết hợp với sự sáng suốt và hành động dứt khoát, mau lẹ.

Hay: trông thấy một người hành khát, hoặc nhà sư đi bát (khất thực), người thiện tín khởi tâm làm việc lành, rất vui vẻ, biết có cảnh để tạo phước – cho quả tốt về sau, có dịp thực hiện bố thí độ, và hành động đem vật (tiền) cho ngay.

Ta thấy:

- Khởi tâm làm việc lành: tâm đại thiện.
- Rất vui vẻ: thọ hỷ
- Biết cho quả tốt....thực hiện bố thí độ: tương ưng trí
- Cho ngay: vô trợ

* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí vô trợ.

2. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Tương Ưng Trí Hữu Trợ (*Mahācitta somanassa-sahagatam ñāṇasampayuttam saṁkhārikam*)

Tâm này về cảm thọ, tương ưng giống như tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí vô trợ; nhưng chỉ khác về hành động là cần có sự trợ giúp (ngoại cảnh và nội tâm).

Vậy: Tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí hữu trợ là cách làm việc lành, việc thiện, hiểu biết có quả thành tựu tốt, nhưng khi thực hiện thì chần chừ rồi mới làm.

Hay: bắt chợt người phật tử trông thấy quý sư đi khất thực bên kia đường, tâm phát khởi cúng dường với lòng hân hoan, biết được cơ hội tạo quả lành, nhưng gì phải băng qua đường, chững lại suy tư một lúc rồi mới đi qua dâng vật thực.

Ta thấy:

- Tâm phát khởi cúng dường: đại thiện
- Với lòng hân hoan: thọ hỷ
- Biết được cơ hội tạo quả lành: tương ưng trí
- Suy tư một lúc rồi dâng cúng: hữu trợ

* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ tương ưng trí hữu trợ.

3. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ưng Trí Vô Trợ (*Mahācitta somanassasahagatam ñāṇavippayuttam asaṁkhārikam*)

- Tâm đại thiện thọ hỷ: đã định nghĩa
- Bất tương ưng trí: không hợp với trí (không có sở hữu trí tuệ đồng sinh), cách không phối hợp với sự sáng suốt, thiếu tam tư.....
- Vô trợ: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ là tâm thực hiện việc làm tốt lành, một cách vui vẻ, nhưng thiếu tam tư, không sáng suốt nhận định khi tạo nhân lành. Tuy nhiên lại hành động nhanh chóng, nghĩ là làm ngay.

Hay: Một người với bản tánh chân chất, khi thấy Bạc tu hành liền chấp tay vái chào, với lòng kính trọng vui vẻ, nhưng lại không có cách hiểu sáng suốt (đây là phước cung kính), thấy là vái chào ngay, không đắn đo, suy nghĩ gì.

Ta thấy:

- Chấp tay vái chào với lòng kính trọng: tâm đại thiện
- Vui vẻ: thọ hỷ
- Không có cách hiểu biết sáng suốt: bất tương ưng trí
- Vái chào ngay không suy nghĩ gì: vô trợ

* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ.

4. Tâm Đại Thiện Thọ Hỷ Bất Tương Ưng Trí Hữu Trợ (*Mahācitta somanassasahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam*)

Tâm đại thiện thứ 4 này có đặc tính giống như tâm đại thiện thứ 3 (Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí vô trợ), chỉ khác về có sự trợ giúp (hữu trợ).

Vậy: trạng thái tâm sinh khởi, tạo tác việc tốt lành, với sự ưa thích, thích thú, nhưng không tư duy đây là hành động có quả thiện, thiếu vận dụng trí và lúc làm lại ngập ngừng chậm chạp; nên gọi tâm này là Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí hữu trợ.

Hay: một đứa trẻ cùng cha mẹ vào chùa, được nhắc bảo đôi ba lần mới đến chấp tay lễ Phật, trong lòng thấy vui vui, nhưng vô tư không biết là có phước.

Ta thấy:

- Chấp tay lễ Phật: tâm thiện, đại thiện
- Thấy vui vui: thọ hỷ
- Vô tư không biết có phước: bất tương ưng trí
- Nhắc nhở đôi ba lần: hữu trợ

* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ hỷ bất tương ưng trí hữu trợ.

5. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ưng Trí Vô Trợ (*Mahācitta upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam asaṅkhārikam*)

- Tâm đại thiện: đã định nghĩa.
- Thọ xả: là cảm nhận bình thản, thản nhiên, trung tính.
- Tương ưng trí: đã định nghĩa.
- Vô trợ: đã định nghĩa.

Vậy: trạng thái làm việc của tâm này là: cách thực hiện nhân lành, làm việc tốt đẹp, với tư cách thản nhiên, có vận dụng sự sáng suốt (phối hợp với sở hữu trí tuệ) và hành động ngay sốt sắn mau lẹ. Do đó được gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí vô trợ.

Hay: trường hợp vị cận sự nam hay cận sự nữ thường xuyên đến chùa làm công quả, cúng dường; do tiếp xúc thường xuyên với cảnh thiện (cảnh chùa, cảnh chư Tăng.....) nên khi gặp chư Tăng liền chấp tay đánh lễ (cung kính) lòng thần nhiên, biết phước cung kính (thập thiện) là đặng phước.

Ta thấy:

- Chấp tay đánh lễ: tâm đại thiện (cung kính thành)
- Lòng thần nhiên: thọ xả
- Biết phước cung kính đặng phước: tương ưng trí.
- Thấy liền chấp tay: vô trợ.

* Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí vô trợ.

6. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Tương Ưng Trí Hữu Trợ (*Mahācitta upekkhāsahagatam ñāṇasampayuttam sasaṅkhārikam*)

* Về phần nghĩa chiết tự: đã định nghĩa.

Vậy: tâm đại thiện này khởi lên là cách làm việc lành với cảm nhận bình thản, có dùng trí để suy xét phân định, nhưng lại chần chừ chậm chạp nên gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí hữu trợ.

Hay: đến ngày 15 hoặc 30, có buổi thuyết pháp định kỳ tại chùa; tới ngày thính pháp người này quên và được bạn đạo nhắc nhở, trong lòng định nghĩ một kỳ nhưng được động viên, kêu gọi suy nghĩ một lúc rồi đi với bạn vào chùa nghe thuyết pháp, vì có sự nhận biết thính pháp (một trong mười pháp thiện) nhân cho quả sáng suốt, và cảm nhận lúc nghe một cách bình thản (do thường được nghe giảng dạy pháp).

Ta thấy:

- Nghe thuyết pháp: tâm đại thiện
- Cách bình thản: thọ xả
- Biết nhân cho quả sáng suốt: tương ưng trí
- Được động viên, kêu gọi, suy nghĩ một lúc: hữu trợ.

* Diễn biến trên được gọi là Tâm đại thiện thọ xả tương ưng trí hữu trợ.

7. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ưng Trí Vô Trợ (*Mahācitta upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārikam*)

* Phần nghĩa chiết tự: đã định nghĩa

Vậy: trạng thái tâm trên là cách làm việc lành, với cảm giác bình thường vô tư, không có sự phán đoán hay suy xét lợi ích của việc làm này cho kết quả gì; chỉ biết việc tốt việc thiện là làm, nhưng lại thực hiện sốt sắn nhanh lẹ nên gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí vô trợ.

Hay: người không am hiểu Phật Pháp nhưng thường làm công việc từ thiện, hễ khi có dịp là đi giúp đỡ, cứu đói, tặng quà tiền....bởi làm thường nên lòng bình thản, không nhận định việc làm này có quả tốt quả lành về sau; nhưng lại giúp đỡ mau mắn nhanh lẹ (biết là làm).

Ta thấy:

- Làm công việc từ thiện tặng quà, tiền....: tâm đại thiện.
- Lòng bình thân: thọ xả
- Không nhận định có quả tốt quả lành: bất tương ưng trí.
- Mau mắn nhanh lẹ (nói là làm): vô trợ
- * Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí vô trợ.

8. Tâm Đại Thiện Thọ Xả Bất Tương Ưng Trí Hữu Trợ (*Mahācitta upekkhāsahagatam ñāṇavippayuttam sasaṅkhārikam*)

* Phân nghĩa chiết tự: đã định nghĩa

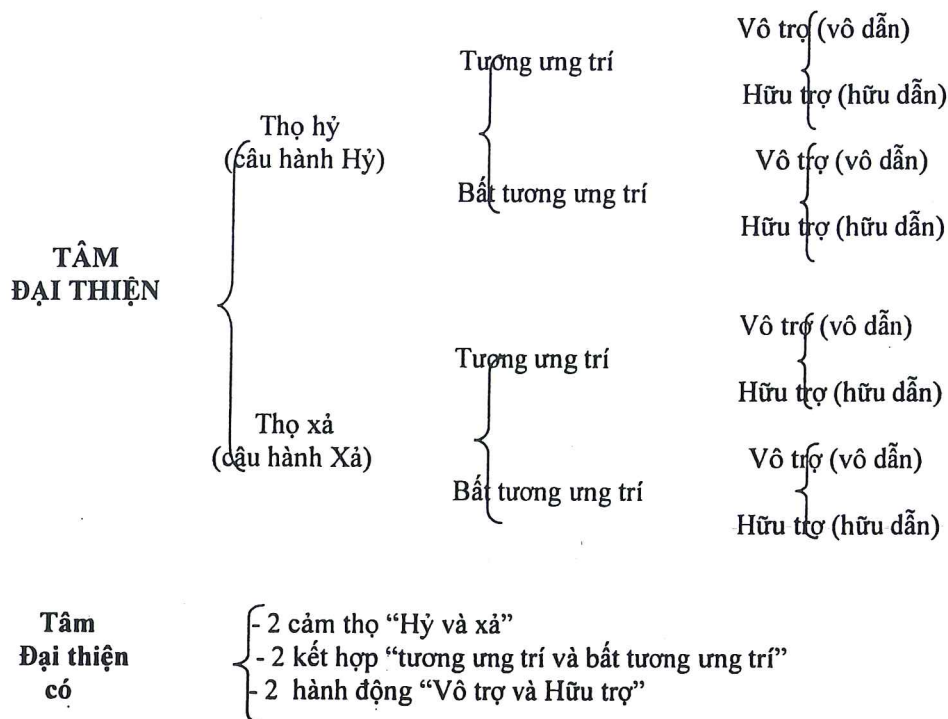
Vậy: tâm đại thiện này là tâm làm việc lành việc tốt, cảm giác lúc thể hiện việc làm là bình thân thân nhiên, không suy tính kết quả, thiếu sự hiểu biết và hành động một cách chậm chạp, suy nghĩ đôi ba lần rồi mới làm. Đây gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí hữu trợ.

Hay: cũng có người ít học không gặp Phật Pháp, nhưng do bản chất tốt tánh chân thật, thấy người cơ hàn đói khổ phát tâm bố thí vật thực với trạng thái bình thường thân nhiên, không hiểu biết đây là nhân cho quả lành và lúc cho cũng suy nghĩ vài lần rồi mới cho.

Ta thấy:

- Phát tâm bố thí: tâm đại thiện
- Bình thường thân nhiên: thọ xả
- Không hiểu biết nhân cho quả lành: bất tương ưng trí
- Suy nghĩ vài lần mới cho: hữu trợ
- * Diễn biến trên gọi là Tâm đại thiện thọ xả bất tương ưng trí hữu trợ.

BẢNG TÓM TẮT TÂM ĐẠI THIỆN (MAHĀKUSALACITTA)



B. Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hảo (*Vipākakāmāvacara citta*) hay (*Mahāvipāka citta*) hoặc (*Sahetukakāmāvacaravipākacitta*).

- Tâm: đã định nghĩa
- Đại quả: thành tựu đặng nhiều cảnh, thành tựu được nhiều cõi, dị thực rất nhiều quả.....
- Dục giới tịnh hảo: đã định nghĩa.

Vậy: Tâm biết được thành tựu nhiều cảnh tốt đẹp, tâm đạt quả tái tục (tục sinh) nhiều cõi vui, tâm biết rất nhiều quả lành, mà thuộc về dục giới; nên được gọi là tâm đại quả dục giới tịnh hảo.

Hay: Tâm đại quả dục giới tịnh hảo là tâm thành tựu, tâm kết quả của Tâm đại thiện dục giới tịnh hảo.

Hoặc: Tâm đại quả (gọi tắt) là quả thành tựu của tâm đại thiện (gọi tắt); và đồng thời đặc tính của loại tâm này có nhiều chức năng như: (đơn cử - sự nhiếp, được 4 sự).

- Là tâm tái tục (tục sinh, đầu thai) cho người, chư thiên ở cõi vui dục giới (cõi người và 6 cõi trời dục giới).
- Là tâm hộ kiếp: người và chư thiên dục giới
- Là tâm tử: người và chư thiên dục giới.
- Là na cảnh (thập di – mót): người và chư thiên dục giới.
- Biết thêm: tâm đại quả còn gọi là tâm quả dục giới tịnh hảo hữu nhân, do tâm này có 3 nhân tương ưng: vô tham, vô sân, vô si. Tâm nào tương ưng trí thì đủ ba nhân; tâm nào bất tương ưng trí thì chỉ có 2 nhân (vô tham, vô sân).

- Về phân chi pháp tâm đại quả cũng được phân ra 8 thứ tâm như tâm đại thiện (đổi thiện thành quả), tức là, những thứ tâm này là loại tâm kết quả từ tâm Đại thiện. Nói cách khác, tâm là thành quả do tâm thiện dục giới tịnh hảo để lại (dị thời nghiệp). Nên gọi là tâm quả dục giới tịnh hảo hay tâm đại quả.
- So sánh:
 - Tâm là “nhân thiện” (tâm đại thiện)
 - Tâm là “quả lành” (tâm đại quả), tên thứ tâm chia giống như tâm đại thiện, chỉ khác là đổi thiện thành tâm quả.
(tâm đại quả là tâm thành tựu từ tâm đại thiện).

C. Tâm Đại Tổ Dục Giới Tịnh Hảo (*kiriyākamāvacara citta*) hay (*Mahākiriya citta*).

- Tâm: đã định nghĩa
- Đại tổ: là hành động tốt đẹp to tát, việc làm trong sáng, sự tạo tác như đại thiện; nhưng không có quả, không để lại cách thành tựu, tức có làm không có quả của việc làm.....
- Dục giới tịnh hảo: đã định nghĩa.

Vậy: tâm đại tổ hay tâm đại tổ dục giới tịnh hảo là trạng thái tâm của vị Alahán (Phật toàn giác, Phật Độc giác và thánh văn giác) khi làm việc lành, cách hành vi, hành động thiện (giống như thiện), mà các bậc này thể hiện bằng tâm đại tổ (giống như thiện mà không phải thiện).

Hay: tâm mà các vị (toàn giác, độc giác, thánh văn) khi khởi lên để làm các việc lành như: thuyết pháp, bố thí, nhập thiền.....nhưng không có mầm giống cho đời sau, không có quả của các hành động đó, gọi đây là tâm đại tổ dục giới tịnh hảo.

Tóm lại: tâm đại tổ là loại tâm do các bậc Alahán sử dụng ở cõi dục giới, khi các vị này làm việc lành, nhưng không để lại quả thành tựu.

Biết thêm:

Tên gọi: tâm đại tổ, tâm duy tác dục giới tịnh hảo, hay tịnh quang duy tác tâm hoặc tâm duy tác dục giới, chỉ có khác về tên gọi, nhưng ý nghĩa giống nhau.

Ở đây, tên gọi “Tâm đại tổ dục giới tịnh hảo” hoặc gọi tắt “tâm đại tổ” là thấy thích hợp hơn.

- Về phân chi pháp: tâm đại tổ được phân ra thành 8 thứ tâm như tâm đại thiện (tâm đại thiện dục giới tịnh hảo). Về mặt tên thứ tâm phân chia như tâm đại thiện, chỉ thay thiện là tâm đại tổ; tức nghĩa lý đây là tâm dành cho Bạc tứ quả (Alahán), còn đại thiện tâm cho Bạc Thánh hữu học và phàm phu (do chỉ thay đổi từ đại thiện thành đại tổ, còn lại cảm thọ, tương ưng, cách làm, (vô trợ.....) như nhau nên không nêu ra).

* So sánh:

- Đại thiện là nhân tốt, cho quả tốt
- Đại tổ là (giống) nhân thiện, không có thành tựu quả.

Hoặc:

- Đại thiện là nhân lành, cho quả lành.
- Đại tổ là việc làm như thiện, quả không có, vì những Bậc này, khi hết kiếp sống hiện tại các vị ấy Níp bàn, tức chấm dứt sanh tử luân hồi, đoạn tận ngũ uẩn thì làm sao dĩ thời nghiệp có chỗ nương sanh mà trả quả (cho dù cả nhất uẩn (vô tướng thiên), cỗi tứ danh uẩn (cõi vô sắc giới) và cỗi ngũ uẩn (cõi dục giới vui và sắc giới)).

PHÂN NHÂN SANH TOÁT YẾU:

A. TỨ NHÂN SANH THAM:

- 1) Tái tục (tục sinh) có nghiệp tham bè đảng (*Lobhaparivāraṅkamma-patisandhikatā*)
- 2) Đòi kẻ trước đã tham (*Lobha ussannabhavatocavanatā*)
- 3) Gặp cảnh tốt (*Itthārammaṇasamāyogo*)
- 4) Gặp cảnh vật ưa thích (*Assādadassanam*)

B. TỨ NHÂN SANH SÂN (hay thọ ưu):

- 1) Tánh nét quen sân (*Dosajjhāsayatā*)
- 2) Không suy xét cao siêu (*Āgambhīrapakatikā*)
- 3) Thiếu sự học hiểu (*Appasutata*)
- 4) Thường gặp cảnh không tốt (*Assādadassanam*)

C. NHỊ NHÂN SANH SI (hay tâm si có 2 nhân sanh):

- 1) Tác ý không khéo (*Ayonisomanasikāra*)
- 2) Pháp lậu làm nền (lậu là tứ lậu – āsava: dục, hữu, tà kiến và vô minh)

D. TỨ NHÂN SANH CÂU HÀNH HỖ (Thọ Hỷ hoặc gọi là Hỷ thọ):

- 1) Tái tục bằng tâm câu hành hỷ (*Somanassapatisandhikatā*)
- 2) Không có sự tế nhị (*Agambhirapakatitā*)
- 3) Gặp cảnh tốt (*Itthārammaṇasamāyogo*)
- 4) Ly sự điều tàn (*Byasanavimutti*)

E. TỨ NHÂN SANH CÂU HÀNH XẢ (Thọ Xả hoặc gọi là Xả thọ)

- 1) Tái tục bằng tâm câu hành xả (*Upekkhāpatisandhikatā*)
- 2) Suy xét tế nhị (*Gambhirapakatitā*)
- 3) Thường gặp cảnh trung bình (*Majjhārammaṇasamāyogo*)
- 4) Ly sự điều tàn (*Byasanavimutti*)

G. NGŨ NHÂN SANH TƯƠNG ỨNG TÀ KIẾN:

- 1) Nết quen tà kiến (*Diṭṭhajjhāsayatā*)
- 2) Thân cận người tà kiến (*Diṭṭhivippannapuggala asevanatā*)
- 3) Trái với chánh pháp (*Saddhammavimukhatā*)
- 4) Đa suy xét sai (*Micchāvitakka bahulatā*)
- 5) Không khéo vọt (vượt khỏi) tà kiến (*Ayoniso ummujjanam*)

H. NGŨ NHÂN SANH BẤT TƯƠNG ỨNG TÀ KIẾN:

- 1) Nết không quen tà kiến (*Adiṭṭhajjhāsayatā*)
- 2) Không thân cận người tà kiến (*Diṭṭhivippannapuggala sevanatā*)

- 3) Đặng nghe Phật Pháp (*Saddhammamukhatā*)
- 4) Không hay suy xét sai (*Micchāvitakka abāhulatā*)
- 5) Khéo vọt khỏi tà kiến (*Yoniso ummujjanam*)

I. LỤC NHÂN SANH VÔ DẪN (vô trợ, không trợ):

- 1) Tái tục bằng nghiệp vô dẫn (vô trợ - *Asaṅkhārikakammajānita patisandhikatā*)
- 2) Thân tâm mạnh mẽ (*Kallakāyacittatā*)
- 3) Từng thấy nghe sự kết quả Bậc hiền trí (*Puriya ākāresudittṭhanisaṇsatā*)
- 4) Thuần thực việc làm (*Kammapasuttā*)
- 5) Đa nhân nại (*Khantibahulatā*)
- 6) Vật thực, khí hậu thích hợp (*Utubhojanādisappāyalābho*)

K. LỤC NHÂN SANH HỮU DẪN (hữu trợ, có trợ):

- 1) Tái tục bằng tâm hữu dẫn hay nghiệp hữu trợ
- 2) Thân tâm yếu
- 3) Không từng thấy nghe thành tựu (kết quả) của hiền trí
- 4) Không thuần thực việc làm
- 5) Không hay nhân nại
- 6) Vật thực, khí hậu không thích hợp

M. NGŨ NHÂN SANH TÂM THIỆN:

- 1) Là tác ý khéo (*Yonisomanasikāra*)
- 2) Là ở chỗ đáng nên ở (*Sappatirūpadesāya*)
- 3) Là thân cận Bậc hiền nhân (*Sappurisapanissaya*)
- 4) Là đời trước từng tạo (nhiều) phước (*Pubbe akatapuññatā*)
- 5) Là tự lập trường theo đường lối đúng (*Sattamicchāpanidhi*)

N. NGŨ NHÂN SANH TÂM BẤT THIỆN:

- 1) Là tác ý không khéo
- 2) Là ở chỗ không đáng nên ở
- 3) Là thân cận phi hiền nhân
- 4) Là đời trước không tạo (nhiều) phước
- 5) Là tự lập trường theo đường lối sai

P. NGŨ NGHĨA THIỆN (Thiện có 5 nghĩa (ATTHA):

- 1) Là không bệnh hoạn (Tâm)
- 2) Là tốt đẹp (Tâm)
- 3) Là khôn khéo (Tâm)
- 4) Là chẳng có lỗi (tội lỗi) (Tâm)
- 5) Là cho quả vui (Tâm)

Q. NGŨ NGHĨA BẤT THIỆN (Bất thiện có 5 nghĩa (ATTHA):

- 1) Là bệnh hoạn (thuộc về Tâm)
- 2) Là không tốt đẹp (thuộc về Tâm)
- 3) Là không khôn khéo (thuộc về Tâm)
- 4) Là có lỗi lầm (thuộc về Tâm)
- 5) Là ác xấu cho quả khổ (thuộc về Tâm)

IV. TÂM ĐÁO ĐẠI (MAHAGGATA CITTA):

- Tâm: đã định nghĩa
- Đáo: đến, hướng đến, đi đến, như đáo ngạn là đến bờ, đáo cảnh là đến đối tượng.....
- Đại: lớn, to, rất lớn..... (nghĩa khác lâu, rất lâu.....)

Như vậy:

Ở đây, tâm đáo đại là tâm định trụ lâu trong cảnh, hay trạng thái tâm “định trên đề mục rất lâu” (ý nói: giữ tâm trụ định lâu dài với cảnh, khấn khít định tĩnh trong đề mục bền lâu. Nên đây còn gọi là Tâm Đáo Đại – Mahaggatācitta.

- Hoặc tâm đáo đại còn được gọi là Tâm thiền hiệp thể (lokīyajhāna), hay là “thiền cảnh đề mục”.
- Có pāli chú giải như vậy: Kasinādi ārammanam jhāyati upanijjhāyatīti = jhānam: khấn khít, miệt mài vào cảnh (đề mục hoàn tịnh.....) nên gọi là thiền.
- Còn chữ hiệp thể được pāli giải: lokeniyuttāni = Lokīya: thường hoà hợp trong đời, nên gọi là hiệp thể (ở đây tức là tâm sắc giới và tâm vô sắc giới).
 - Kết hợp hai chú giải trên ta có: (Tâm) thiền mà còn luân chuyển sanh trong đời, đây gọi là thiền hiệp thể.

* Lưu ý:

- Tâm mà mượn chỉ thiền để đặt tên (kêu) gọi là thiền, tức Tâm Thiền.
- Chỉ thiền là: tâm, tứ, hỷ, lạc, định và xả; hoặc kể chỉ thiền: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi tướng phi phi tướng xứ.
- Có pāli chú giải như vậy: Pacchanikakhapanato = jhānam: những pháp thiêu đốt pháp nghịch là pháp cái (hôn trầm, hoài nghi, sân độc, điều cũ và dục cái) nên gọi là tâm thiền (đây ám chỉ là chỉ thiền trong tâm thiền) và đồng thời cũng mượn chỉ thiền kêu tên bậc thiền.

Tóm lại: Biết đến với cảnh hay đối tượng, hoặc đề mục mà tâm trụ định, định tĩnh trong thời gian rất lâu gọi là tâm đáo đại. Tâm đáo đại phân ra có 2 phần: tâm sắc giới và tâm vô sắc giới như sau:

A. TÂM SẮC GIỚI (RŪPĀVACARA CITTA):

- Tâm: đã định nghĩa
- Sắc giới: tức là cõi sắc, cõi vẫn còn sắc pháp (sắc tế) nơi tái tục cho người chứng các bậc thiền sắc giới ...

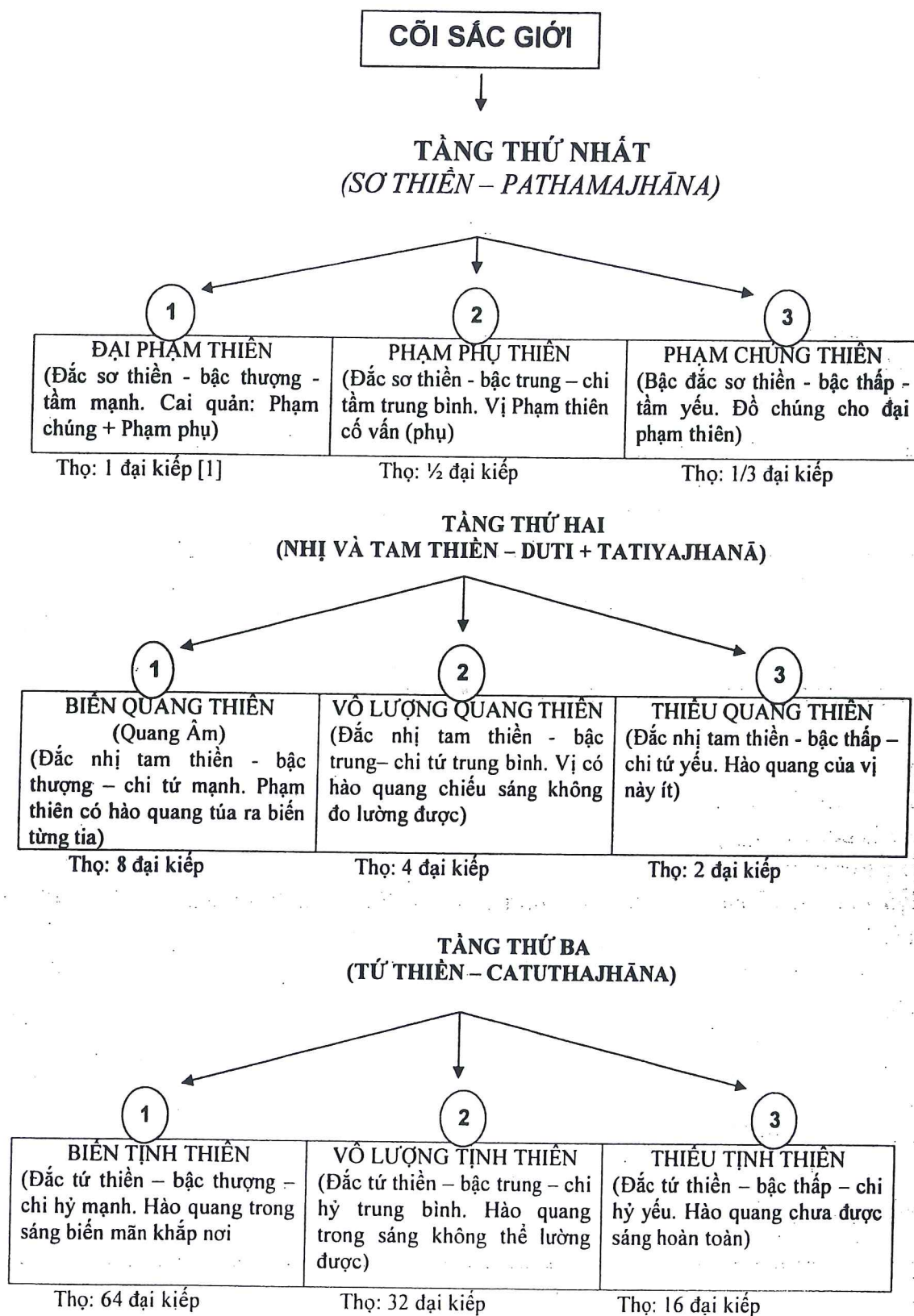
Vậy: Tâm sắc giới là trạng thái biết của tâm thiền, lấy đề mục bằng sắc pháp tu tập, và là tâm sinh (tái tục) trong cõi sắc (tức cõi còn sắc pháp).

Hay: biết cảnh trong cõi sắc, tâm đó gọi là tâm sắc giới.

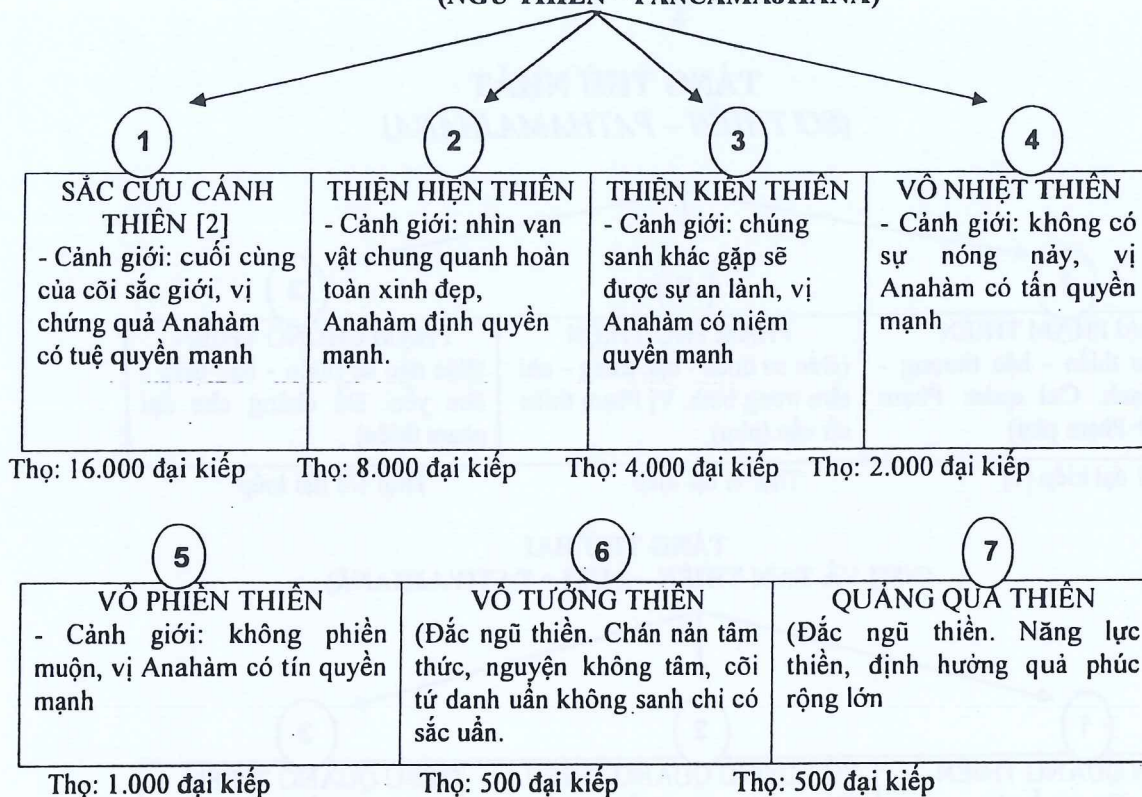
- Có pāli chú giải như vậy: Rūpe avacaratīti = Rūpavacaram: những tâm lưu động nương sanh cõi

Hoặc: Tâm chứng được bậc thiền sắc giới, do dùng sắc pháp làm đề mục hay làm cảnh cho tâm thiền, khi mãn kiếp (hết tuổi thọ cõi đang ở) “tái tục” (tục sinh) lên cõi sắc giới, và tâm nào luân chuyển đó trong cõi sắc; đây gọi là tâm sắc giới.

- Sắc giới, nên gọi là tâm sắc giới.
- Có chú giải như vậy: Panaraso rūpāvacaratīti: thường hành động ở sắc giới hữu tướng (15 cõi hữu tâm) nên gọi là tâm sắc giới.
- Phân biệt thêm (sắc pháp ở cõi sắc giới):
 - Gọi sắc pháp nhưng chỉ có: sắc tế, sắc xa, sắc không đối chiếu là sắc tứ đại, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực (nội), sắc giao giới (hư không), sắc kỳ dị (sắc đặc biệt) và sắc tứ tướng (phần nghĩa rộng xem định nghĩa sắc pháp).
- Cõi sắc giới: được tóm lượt thành bốn (4) tầng, phân theo năm bậc thiên như sau:



TÀNG THỨ TƯ
(NGŨ THIÊN – PAÑCAMAJHĀNA)



* Từ 1 đến 5 là Ngũ tịnh cư.

* Số 6 là cõi Vô tướng

* Số 7 là cõi Quảng quả

* Tầng thứ tư gồm có:

- Ngũ tịnh cư (Thánh cư tức nơi nương ở của Bạc Thánh Anahàm quả đã đắc ngũ thiên).
- Vô tướng thiên (cõi mà vị Phạm Thiên đó sở hữu tướng (luôn thọ, hành, thức uẩn) nên
- gọi là vô tướng thiên.
- Quảng quả thiên (là Phạm Thiên mà có quả phước lớn lao rất rộng, nên gọi là quảng quả thiên).

[1] đại kiếp: thành, trụ, hoại, không

[2] còn gọi phước sanh thiên

* Tâm sắc giới được chia ra 3:

- Tâm thiện sắc giới.
- Tâm quả sắc giới.
- Tâm tổ sắc giới.

a. Tâm Thiện Sắc Giới (Kusalarūpāvacara citta):

- Tâm, thiện, sắc giới: đã định nghĩa

Vậy: tâm thiện sắc giới là tâm chứng đắc các bậc thiền: sơ, nhị, tam, tứ và ngũ thiền. Tâm tạo tác sinh lên cõi sắc giới.

Hay: Việc thực hiện nhân lành (tu tập các đề mục thiền) sẽ có quả thành tựu làm các vị Phạm thiên trong cõi sắc giới, nên gọi là tâm thiện sắc giới.

Hoặc: Tâm thiện sắc giới là cùng pháp đồng sinh (sở hữu tịnh hảo) (không lấy ngăn trừ phần) + tợ tha kết hợp - trợ giúp thiêu đốt các pháp cái tức triền cái: dục cái, sân độc cái, hôn trầm cái, phóng dật cái và hoài nghi cái.

Tóm lại:

- Nhân lành tu tập đề mục thiền, chứng đắc các bậc thiền, sẽ tái tục vào cõi sắc giới, gọi là tâm thiện sắc giới, tức là các thứ tâm an trụ một cảnh rất (tiêu biểu chế định) và đa nương người sắc giới, gọi đây là tâm thiện sắc giới.

Phân biệt thêm:

Ở đây, phân giải sơ lược về “Đề mục - thiền” (mượn cảnh tức lấy tiêu biểu chế định).

Thiền: *pāli* gọi *jhāna*, nghĩa là trạng thái tâm an trụ, khấn khít vào cảnh (cảnh: đề mục thiền) gọi là thiền. Nói cách khác, gom tâm tư duy trên đối tượng (trụ tĩnh, suy xét trong cảnh) và vượt chướng ngại – thiêu đốt triền cái, ấy gọi là thiền. Biết một cảnh - trụ rất lâu trong đề mục thiền, tức những tâm an trụ một đối tượng (cảnh) dặng nhiều cái (sát na tâm) gọi là tâm thiền.

*** Đề mục:**

Ở đây, đề mục là của thiền chỉ tịnh (thường gọi là thiền chỉ và thiền quán. Trong phần này chỉ nói đến thiền chỉ) có 40 đề mục, gom thành 7 phần như sau:

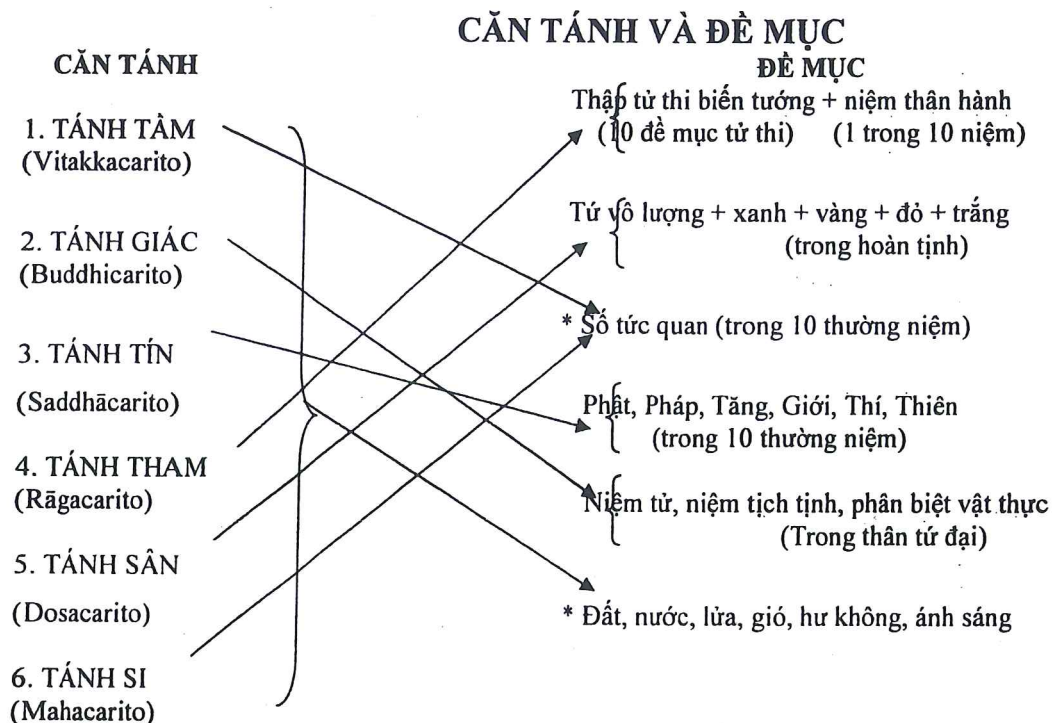
1. Thuộc về phần “hoàn tịnh” có 10 đề mục: đất, nước, lửa, gió, xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không và ánh sáng.
2. Thuộc về phần “tứ thi biến tướng” có 10 đề mục: bành trưởng tướng, thanh ú tướng, nông lạn tướng, đoạn hoại tướng, thực hàm tướng, tán loạn tướng, chiết đoạn tướng, huyết đồ tướng, trùng tụ tướng và hải cốt tướng.
3. Thuộc về phần “thường niệm” có 10 đề mục: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên, niệm Tử, niệm Thân hành, niệm số Tứ quan và niệm Tịch tịnh (trừ niệm thân hành và niệm số tứ quan, còn lại 8 thường niệm kia chỉ đạt đến cận định).
4. Thuộc về phần “vô lượng tâm” có 4 đề mục: từ, bi, hỷ, xả
5. Thuộc về phần vô sắc, có 4 đề mục: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tướng phi phi tướng xứ.

6. Thuộc về phần niệm tướng có 1 đề mục: Ở đây tướng, niệm tướng có 10 cách là: tướng bất tịnh, tướng tử vong, tướng vật thực, tướng yếm thế, tướng vô thường, tướng khổ não, tướng vô ngã, tướng từ bỏ, tướng ly dục và tướng viên tịch (phần tướng này chỉ giúp đạt đến cận định. Tuy nhiên qua đó để làm bàn đạp phát triển thiền quán nếu biết cách ...).

7. Thuộc về phần “phân biệt tứ đại” có 1 đề mục

Ở đây phân theo “thân” dựa vào tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

- * Trong thân phân theo “chất đất” có 20 thứ: tóc, lông, móng, răng, da, óc, thịt, gân, xương, tuỷ, thận, tim, gan, màng bao ruột, dạ dày, phổi, ruột già, ruột non, vật thực và phân.
- * Trong thân phân theo “chất nước” có 12 thứ: mật, đàm, mủ, máu, mỡ (đặc), mồ hôi, nước mắt, dầu da (chất nhờn), nước miếng, nước mũi, nước nhót và nước tiểu.
- * Trong thân phân theo “chất lửa” có 4 thứ:
 - Lửa chất nóng tiêu hoại làm cho thân mau già
 - Lửa chất thiêu đốt, làm nóng bức toàn thân.
 - Lửa làm nóng cho trong cơ thể ấm áp
 - Lửa làm tan đốt cháy cho thực phẩm dễ tiêu hoá.
- * Trong thân phân theo “chất gió” có 6 thứ:
 - Gió đẩy lên (phất lên, quạt lên)
 - Gió đẩy xuống (đưa xuống quạt xuống)
 - Gió trong dạ dày (bao tử vì có khoảng không)
 - Gió ngoài dạ dày (khoảng trống chung quanh bao tử)
 - Gió chuyển động (di chuyển) khắp châu thân
 - Gió theo hơi thở vô ra (mũi, miệng)
- * Lưu ý: khi tu tập đề mục (thiền chỉ hay thiền chỉ tịnh) cần phải cô tánh (căn cơ) hợp với đề mục đó, tức là biết rõ tính nết của mình để kết hợp, chọn đề mục cho khắn khít để phát triển thuận lợi, sẽ đạt được thành tựu tốt: cận định và nhập định.



* Xin xem bản đồ PHÂN THEO TÁNH VÀ BẠC THIỀN

* Gom gọn đề mục theo căn tánh.

- Đất, nước, lửa, gió, hư không, ánh sáng: thích hợp cho 6 tánh
- Niệm tử, niệm tịch tịnh, phân biệt vật thực (trong thân): thích hợp cho Tánh Giác
- Niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên: thích hợp cho Tánh Tín
- Niệm số tức (pháp số tức): thích hợp cho Tánh Tâm
- Tử, bi, hỷ, xả, xanh, vàng, đỏ, trắng: thích hợp cho Tánh Sân
- Tử thi (10) + niệm thân hành: thích hợp cho Tánh Tham.

* Tâm thiện sắc giới, được phân ra 5 thứ tâm:

- Tâm thiện sơ thiền sắc giới
- Tâm thiện nhị thiền sắc giới
- Tâm thiện tam thiền sắc giới
- Tâm thiện tứ thiền sắc giới
- Tâm thiện ngũ thiền sắc giới

1. Tâm Thiện Sơ Thiền Sắc Giới (*Vitakka vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ pathamajjhānakusalacittam*)

* Tâm thiện: đã định nghĩa.

* Sơ thiền: sự an trú trong đề mục, cảm nhận vui sướng (hỷ lạc), do ngăn trừ hoặc ly dục (ngũ dục: sắc dục, thanh dục, khí dục.....)

* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: trạng thái hỷ lạc và an trú trong đề mục (thiền), do ly dục, cùng thiêu đốt hôn trầm, có 5 chi: tầm, tứ, hỷ, lạc, định; gọi đây là tâm thiền sơ thiền sắc giới; hay sơ thiền thiền sắc giới tạo tâm quả sơ thiền, sanh về cõi Phạm Thiên (theo 3 bậc: Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên và Đại Phạm Thiên).

* Cách đối trị của 5 chi thiền:

- Chi tầm đối trị hôn trầm
- Chi tứ đối trị hoài nghi
- Chi hỷ đối trị sân độc
- Chi lạc đối trị phóng dật (điều cử)
- Chi định và xả đối trị tham dục

* Điều nung dưỡng 25 cảnh đề mục như sau:

- Thập hoàn tịnh (kasina)
- Thập bất mỹ (asubha)
- Phụ niệm thể trước (kāyagatāsati)
- Niệm số tức quan (ānāpānassati)
- Ba vô lượng tâm (brahmavihāra) (trừ xả)

* Thêm phần: tâm tính theo 5 thứ tâm thiền sắc giới, khi chia theo thiền, mỗi thứ (tâm) nhân theo 16 cách như sau:

HÀNH NAN ĐẮC TRÌ → {
 1. Hành nan đắc trì, lực hy thiểu, cảnh hy thiểu
 2. Hành nan đắc trì, lực hy thiểu, cảnh vô lượng
 3. Hành nan đắc trì, lực vô lượng, cảnh hy thiểu
 4. Hành nan đắc trì, lực vô lượng, cảnh vô lượng

HÀNH NAN ĐẮC CẤP → {
 5. Hành nan đắc cấp, lực hy thiểu, cảnh hy thiểu
 6. Hành nan đắc cấp, lực hy thiểu, cảnh vô lượng
 7. Hành nan đắc cấp, lực vô lượng, cảnh hy thiểu
 8. Hành nan đắc cấp, lực vô lượng, cảnh vô lượng

HÀNH DỊ ĐẮC TRÌ → {
 9. Hành dị đắc trì, lực hy thiểu, cảnh hy thiểu
 10. Hành dị đắc trì, lực hy thiểu, cảnh vô lượng
 11. Hành dị đắc trì, lực vô lượng, cảnh hy thiểu
 12. Hành dị đắc trì, lực vô lượng, cảnh vô lượng

HÀNH DỊ ĐẮC CẤP → {
 13. Hành dị đắc cấp, lực hy thiểu, cảnh hy thiểu
 14. Hành dị đắc cấp, lực hy thiểu, cảnh vô lượng
 15. Hành dị đắc cấp, lực vô lượng, cảnh hy thiểu
 16. Hành dị đắc cấp, lực vô lượng, cảnh vô lượng

2. Tâm Thiền Nhị Thiền Sắc Giới (*Vicāra pīti sukha ekaggatā sahitaṃ dutijajjhānakusalacittam*).

* Tâm thiền: đã định nghĩa.

* Nhị thiền: là bậc thiền thứ hai của sắc giới (tức tâm sắc giới) có 4 chi thiền tứ, hỷ, lạc, định.

* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: trạng thái tâm an trú trong đề mục đã rời bỏ chi tầm, do hỷ, lạc, định sanh – có 4 chi: tứ, hỷ, lạc, định. Gọi đây là Tâm thiền nhị thiền sắc giới. Các đề mục tu tập (hay nương đáng cảnh đề mục).

- | | |
|---|-------------|
| - Thập hoàn thiện (<i>Kasīṇa</i>): 10 | } 14 đề mục |
| - Ba vô lượng tâm (<i>brahmavihāra</i>) (trừ xả): 3 | |
| - Niệm số tức quan (<i>ānāpānassati</i>): 1 | |

3. Tâm Thiền Tam Thiền Sắc Giới (*Pīti sukha ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhānakusalacittam*).

* Tâm thiền: đã định nghĩa.

* Tam thiền: bậc thiền thứ 3 của tâm thiền sắc giới, có 3 chi: hỷ, lạc, định.

* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: Bậc tu tập đến trạng thái tâm an trú trong đề mục, bỏ thêm chi tứ, còn lại 3 chi hỷ, lạc, định; gọi là tâm tam thiền sắc giới. Các đề mục tu tập hay nương đáng cảnh đề mục giống như tâm nhị thiền.

* Nhị thiền thiện và tam thiền thiện sắc giới tạo tâm quả nhị thiền, tam thiền sanh về cõi nhị thiền là: Thiếu Quang, Vô Lượng và Biến Quang Thiên.

4. Tâm Thiền Tứ Thiền Sắc Giới (*Sukha ekaggatā sahitaṃ catutthajjhānakusalacittam*).

* Tâm thiền: đã định nghĩa.

* Tứ thiền: bậc thiền thứ tư trong tâm thiền sắc giới, có 2 chi lạc, định

* Sắc giới: đã định nghĩa.

Vậy: bậc tu tập đạt đến trạng thái tâm an trú trong cảnh đề mục, rời bỏ thêm chi hỷ, chỉ còn

chi lạc và định. Khác với chi hỷ thì chi lạc là trạng thái tinh tế hay vi tế hơn, hay nói rõ hơn thì chi hỷ là vui với cảnh (đề mục), còn chi lạc là hưởng cảnh (đề mục). Nói thêm một cách nữa chi lạc do trạng thái ly hỷ trú xả, nên có trạng thái vui mừng không thô thiền; với cách an trú trên, nên đây gọi là Tâm thiền tứ thiền sắc giới. Các đề mục tu tập hay nương đáng cảnh đề mục giống như tâm nhị thiền sắc giới. Tâm tứ thiền thiện sắc giới, tạo ra quả tứ thiền sắc giới và tái tục về cõi tam thiền: Thiếu Tịnh, Vô Lượng Tịnh và Biến Tịnh Thiên.

5. Tâm Thiền Ngũ Thiền Sắc Giới (*Upekkhā ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhānakusalacittam*).

Tâm thiền ngũ thiền sắc giới là tâm bậc thiền thứ năm, đồng thời là bậc thiền cao nhất của tâm thiền sắc giới. Vì trạng thái tâm trụ định một cách rất tĩnh lặng, thanh tịnh, yên lặng đã rời bỏ luôn chi lạc, chỉ còn lại chi định và xả. Nói một cách khác,

trạng thái tâm định trụ với xả niệm thanh tịnh, gọi là Tâm thiện ngũ thiền sắc giới, tức thứ tâm tạo ra tâm quả ngũ thiền. Nếu đắc ngũ thiền thiện sắc giới mà chưa thành tựu Bậc Tam quả (Anahàm) thì sanh về cõi: Quảng Quả Thiên và Vô Tướng Thiên; còn chứng đắc Thánh Bất Lai (Anahàm) được sanh về cõi ngũ tịnh cư (Thánh cư) tức: vô phiền, vô nhiệt, thiện, hiện, và sắc cứu cánh thiên (tuỳ theo: tín, tấn, niệm, định và tuệ...).

* Nươngặng 12 cảnh đề mục để chứng đắc là:

- Thập hoàn tịnh (*kasiṇa*).
- Niệm số tức quan (*ānāpānassati*).
- Một vô lượng xả (*upekkhāvihāra*).

B. Tâm Quả Sắc Giới (*Rūpāvacaravipakācitta*)

Là tâm thành tựu của tâm thiện sắc giới, hay quả thành tựu của tâm thiện thiện sắc giới bằng mãnh lực dị thực quả duyên (Dị thời nghiệp duyên), nên gọi là Tâm quả sắc giới; hay là những thứ tâm chỉ đặng phát sanh khi dứt kiếp sống hiện tại thì “sanh báo nghiệp trở quả” tái tục về các cõi sắc giới.

Tâm quả sắc giới được phân chia làm 5 thứ tâm do dựa vào tâm thiện sắc giới, và căn cứ vào bậc thiền liên quan việc tu tập (luyện tập, tu luyện thiền) cách thực hành hạ, trung, thượng, để khi tái tục sanh về cõi nào và bậc nào, xem sơ đồ sau:

NHÂN	THÀNH TỰU	NOI NƯƠNG Ở THEO BẠC THIÊN
1. Sơ thiên thiện →	Quả sơ thiên	Thượng → Đại Phạm Thiên Trung → Phạm Phụ Thiên Hạ → Phạm Chúng Thiên cõi sơ thiên (tầng thứ nhất)
2. Nhị thiên thiện Tam thiên thiện	Quả Nhị thiên Tam thiên	Thượng → Biến Quang Thiên Trung → Vô lượng tịnh thiên Hạ → Thiếu Quang Thiên cõi nhị thiên và tam thiên (tầng thứ hai)
3. Tứ thiên thiện ⇒	Quả tứ thiên	Thượng → Biến tịnh thiên Trung → Vô lượng tịnh thiên Hạ → Thiếu tịnh thiên cõi tứ thiên (tầng thứ ba)
4. Ngũ thiên thiện ⇒	Quả ngũ thiên	Tín quyền → vô phiền thiên Tấn quyền → vô nhiệt thiên Niệm quyền → Thiện kiến thiên Định quyền → Thiện hiện thiên Tuệ quyền → Sắc cứu cánh thiên cõi ngũ thiên (tầng thứ tư)

- Lưu ý: chưa đắc đến tam quả (Anahàm) thì tái tục làm người quảng quả, hoặc phạm thiên vô tướng.
- Nếu đắc tam quả thì tái tục về cõi ngũ tịnh cư (phước sanh thiên), phần ngũ tịnh cư dựa vào việc tu tập của ngũ quyền: tín, tấn, niệm, định, tuệ mà sanh về cõi có quyền nào mạnh.
- Riêng về bậc đắc ngũ thiên, vì nhàm chán tâm nên nguyện sau khi hết tuổi thọ ở kiếp sống hiện tại (dục giới) tái tục sanh lên vô tướng thiên (cõi vô tướng).
- Phần này sẽ giải rộng phần người và cõi (Puggala bhūmi).

C. Tâm Tổ Sắc Giới (Rūpāvacarakiriyācitta)

* Tâm tổ: ở đây là loại tâm mà vị thánh vô học tức bậc Alahán sử dụng, hay trạng thái biết cảnh, nhận biết đối tượng của vị thánh vô lậu.

* Sắc giới: đã định nghĩa

Vậy: những trạng thái thiên mà bậc Alahán sử dụng, do đã chứng đắc các bậc thiên sơ, nhị, tam, tứ và ngũ thiên sắc giới; nên gọi là tâm tổ sắc giới, hay là những thứ tâm chỉ sanh cho Bậc tứ quả, bởi lẽ vì không còn tạo quả.

* Điều cần lưu ý:

- Tâm thiên tổ sắc giới – cách tu luyện thiên chỉ tịnh giống như tâm thiên sắc giới.
- Tâm thiên tổ sắc giới – không để lại quả dị thực (phỉ quả nghiệp duyên).
- Vị Alahán tu thiên và đắc thiên hiệp thế là để tạo điều kiện, dùng vào việc làm nền tảng “nhập thiên diệt” hoặc là thiên cơ (cơ = nền tảng). Nhập thiên diệt, thọ, tưởng, định là việc phải làm (phận sự) chứ không phải vì lòng tham ái (mục đích: nhập thiên, hiện thân thông, gương mẫu hậu thế).

Phận sự ở đây, là đối với vị Alahán có tu tập và chứng đắc bậc thiên, còn một số vị khác không tu tập thiên chỉ (gọi là bậc thiên khô đó là các vị Alahán sử dụng tâm đại tố).

- Tâm tố sắc giới được phân chia ra 5 thứ tâm như tâm thiện sắc giới.

*** PHÂN BIẾT THÊM VỀ THIÊN CHỈ TỊNH**

- Đề mục: có 40
- Cơ tánh, tánh nét: có 6
- Đề mục đắc thiên: có 30
- Đề mục không đắc thiên: cận định có 10
- Trong đề mục đắc thiên có 4 đề mục thuộc về vô sắc giới.

BẢNG ĐỒ ĐỀ MỤC THIÊN CHỈ - PHÂN THEO THIÊN VÀ TÁNH

ĐỀ MỤC 40 THIÊN CHỈ & TÁNH NÉT	Phổ cập các tánh	Tánh tham ái	Tánh sân	Tánh tâm và si	Tánh tín (đức tin)	Tánh giác	ĐỀ MỤC PHÂN THEO THIÊN	Sơ thiên	Nhị thiên	Tam thiên	Tứ thiên	Ngũ thiên	Không vô biên xứ	Thức vô biên xứ	Vô sở hữu xứ	Phi tướng phi phi tướng
Đề mục đất	x							x	x	x	x	x				
Đề mục nước	x							x	x	x	x	x				
Đề mục lửa	x							x	x	x	x	x				
Đề mục gió	x							x	x	x	x	x				
Đề mục xanh			x					x	x	x	x	x				
Đề mục vàng			x					x	x	x	x	x				
Đề mục đỏ			x					x	x	x	x	x				
Đề mục trắng			x					x	x	x	x	x				
Đề mục hư không	x							x	x	x	x	x				
Đề mục ánh sáng	x							x	x	x	x	x				
Đề mục bất mỹ (10 đề mục từ thi)		x						x								
Đề mục niệm số tức quan				x				x	x	x	x	x				
Đề mục phụ niệm thân		x						x								
Đề mục từ			x					x	x	x	x					
Đề mục bi			x					x	x	x	x					
Đề mục hỷ			x					x	x	x	x					
Đề mục xả			x									x				
Đề mục niệm Phật					x											
Đề mục niệm Pháp					x											
Đề mục niệm Tăng					x											
Đề mục niệm Giới					x											
Đề mục niệm Thí					x											
Đề mục niệm Thiên					x											
Đề mục niệm níp bàn						x										
Đề mục niệm tử						x										
Đề mục quan sát tứ đại						x										
Đề mục quan sát vật thực						x										
Đề mục không vô biên xứ	x												x			
Đề mục thức vô biên xứ	x													x		
Đề mục vô sở hữu xứ	x														x	
Đề mục phi tướng phi phi tướng	x															x
CỘNG	10	11	8	1	6	4		25	14	14	14	12	1	1	1	1

D. TÂM VÔ SẮC GIỚI (ARŪPĀVACARA CITTA):

* Tâm: đã định nghĩa

* Vô sắc giới: không có sắc, sắc uẩn không hiện hữu

Vậy: tâm vô sắc giới là những thứ tâm thiên biết cảnh không sắc pháp.

Hay: thường hành động trong cõi vô sắc (4 cõi) gọi là tâm vô sắc giới.

Hoặc: nương theo cảnh không sắc tướng, tức tách rời được danh pháp và sắc pháp, gọi là tâm vô sắc giới.

- Có pāli chú giải như vậy: *Arūpe Avacarātīti = Arūpāvacaram*: chỉ nương theo cảnh không hình thức, gọi là tâm vô sắc giới, tức những thứ tâm biết cảnh trong đời mà không còn hình thức, đã nương người vô sắc giới, ấy là tâm vô sắc.

Tóm lại: tâm lấy đề mục thiên vô sắc và tái tục vào cõi Phạm thiên vô sắc; tâm ấy là tâm vô sắc giới. Tâm vô sắc giới chia theo thiên có 4 bậc:

- Không vô biên xứ
- Thức vô biên xứ
- Vô sở hữu xứ
- Phi tướng phi phi tướng xứ
- Bốn bậc thiên này đều có thiện, quả và tổ; có đủ như ba giống như cõi sắc giới và tái tục làm người (Phạm thiên) theo cõi vô sắc (4 cõi).

Tìm hiểu thiện, quả và tổ của vô sắc giới, và theo bốn bậc thiên như sau:

a. Tâm Thiên Vô Sắc Giới – (*kusalārūpā vacaracitta*):

Đây là dạng tâm làm “nhân” tạo quả tái tục làm Phạm thiên cõi vô sắc; hay nói cách khác là những thứ tâm chứng đắc thiên vô sắc, mà các vị này lấy đề mục hay đối tượng bằng vào sự suy diễn chứ không mượn cảnh như thiên sắc giới (sơ tướng); những đề mục đó là: không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu và phi tướng phi phi tướng xứ.

Lưu ý: những thứ tâm thiên vô sắc giới là loại tâm thiên chứng đắc khởi sanh với phàm tam nhân và thánh quả hữu học. Bốn bậc thiên vô sắc là:

* Không vô biên xứ - *ākāśānañcāyatana*:

Là quán tưởng cái không, không cùng tột, không bờ mé, tức lấy cảnh “hư không vô cùng tận” làm đề mục và mượn đặt tên tâm thiên ban đầu vô sắc giới.

Điều cần lưu ý là “cái không – hư không” là cảnh do suy tư, quán tưởng hay đề mục do quan niệm cái không là vô biên, chứ làm tướng là khoảng trống, hư không trong đề mục thiên sắc giới (40 đề mục chỉ tịnh - thiên chỉ).

* Thức vô biên xứ - *Viññānañcāyatana*:

Là quán tưởng “cảnh làm đề mục”, tức suy tư quan niệm “cái biết không bờ bến” hay lấy “tâm là không bờ mé” làm đối tượng tu tập và mượn cảnh đặt tên tâm thiền thứ hai cõi vô sắc giới.

* Vô sở hữu xứ - *ākiñcaññāyatana*:

Là quán tưởng cảnh đề mục “không có chi cả” làm đối tượng tu tập, tức quan niệm rằng “dù danh pháp hay sắc pháp” hoặc “tâm hay sắc là không có chi”. Phát sanh tâm thiền mượn cảnh đặt tên là bậc thiền thứ ba cõi vô sắc giới.

* Phi tướng phi phi tướng xứ - *Nevasaññānāsaññāyatana*:

Đây là đề mục “có chẳng phải, không chẳng phải” hay lấy đối tượng “không có tướng, cũng không không có tướng”, tức lấy lại, quán xét lại tâm vô sở hữu xứ mà tu tập.

Đây là sự nhận định để làm cảnh hay đề mục quán tưởng, rồi đặt luôn tên tâm thiền phi tướng phi phi tướng xứ là bậc thiền thứ tư cõi vô sắc giới.

* Điều cần lưu ý:

Dạng đề mục này là làm cảnh cho tâm tu tập, chứ chẳng phải tâm như thế. Bởi do bậc thiền thứ tư vô sắc giới phải bắt cảnh như vậy, tức là cảnh rất vi tế “chẳng phải cái, chẳng phải có tướng” hay “không cái không”.

- Dựa đề mục này, một số người đưa ra chủ thuyết “không có, không không.....”
- Bốn bậc tâm thiền thiện này là nhân tái tục làm người ở cõi vô sắc (4 cõi).

b. Tâm Quả Vô Sắc Giới – *vipākārūpāvacara citta*:

Nói gọn đây là tâm thành tựu, thành quả của tâm thiện vô sắc giới. Tâm quả vô sắc cũng được phân ra 4 bậc thiền theo 4 cõi vô sắc, tức chứng đắc bậc thiền thiện nào thì sanh về cõi của bậc thiền đó như: thiền thiện không vô biên tái tục cõi không vô biên

....

Tâm quả vô sắc giới với chức năng làm việc là:

- | | | |
|--|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> - Việc tái tục (tục sinh) - Việc hộ kiếp - Việc tử | } | của các vị Phạm thiên trong cõi vô sắc. |
|--|---|---|

c. Tâm Tổ Vô Sắc Giới – *Arūpāvacarakiriyā citta*:

Đây là loại tâm mà vị Alahán tu thiền vô sắc, chứng đắc thiền và sử dụng những thứ tạm này; nên gọi là tâm tổ vô sắc. Dạng tâm tổ, như tâm thiện vô sắc chỉ khác biệt ở chỗ không để lại quả dị thực, bởi vì các vị này tu tập thiền vô sắc với mục đích: nhập thiền hiệp thể và nhập thiền diệt (Nirodha jhāna).

Tâm tổ vô sắc giới được chia theo 4 tâm thiện, cách chia giống như tâm thiện vô sắc.

V. TÂM SIÊU THỂ - LOKUTTARA CITTA:

* Tâm: đã định nghĩa

* Siêu thể: siêu xuất tam giới (dục giới, sắc giới và vô sắc giới), vượt ra ngoài thế tục (ám chỉ là đời – loka). Đời có ba: đời bản chất, đời chúng sanh và đời vũ trụ).

Như vậy: tâm biết cảnh vượt ngoài hạn cuộc tam giới, tâm siêu xuất thoát khỏi luân hồi, tâm chỉ biết cảnh níp bàn nên gọi là tâm siêu thể.

Hay: lúc còn trong đời mà siêu xuất tam giới luân hồi gọi là tâm siêu thể.

Hoặc: cũng đời bản thể (tâm, sở hữu, sắc pháp) mà chẳng liên quan với luân hồi, vì chẳng phải nhân cho quả tái tục và chẳng phải quả để nương vào tam giới.

Tóm lại: Tâm siêu thể đây cũng là đời bản chất, nhưng khác hẳn tâm hiệp thể, vì chẳng hợp với luân hồi và đồng thời không bị phiền não bắt làm cảnh.

Giải thêm về tính chất của đời (loka) có ba:

- Đời bản chất (*lokadhāta*): tức là tâm (citta), sở hữu tâm (cetasika) và sắc pháp (rūpa).
- Đời chúng sanh (*Lokasatta*): tức là 12 hạng người gồm người khổ (1), người lạc (1), người nhị nhân (1), người tam nhân (1), người đạo (4) và người quả (4) = 12.
- Đời vũ trụ (*lokabhūmi*): tức là 31 cõi gồm cõi khổ (4), cõi vui dục giới (7), cõi sắc giới (16), cõi vô sắc (4) = 31.

* Tâm siêu thể phân ra hai và tính rộng hẹp như sau:

- Phân hai là tâm đạo và tâm quả.
- Tính hẹp là tâm đạo có 4 thứ tâm (sơ, nhị, tam, tứ đạo) và tâm quả có 4 thứ tâm (sơ, nhị, tam, tứ quả) là có 8 thứ tâm (4 thứ đạo + 4 thứ quả).
- Tính rộng là mỗi thứ tâm nhân cho 5 bậc thiền (sơ thiền, nhị thiền, tam thiền và tứ thiền và ngũ thiền) thành 5 tâm nhân cho 8 (thánh đạo 4, thánh quả 4) = 40 thứ tâm (5 x 8).

1. TÂM ĐẠO – MAGGA CITTA:

Tâm đạo hay còn được gọi là tâm thiện siêu thể, do có đạo để hợp, gọi là tâm đạo (đạo để là Bát chánh đạo hiệp với tâm đạo tức là mượn đạo để mà kêu. Có pāli chú giải như vậy: *Maggana sampayuttam cittaṃ = Maggacittaṃ*: tâm có đạo để hợp gọi là tâm đạo); hay nói rõ hơn tâm có chỉ đạo tương ưng trợ giúp để sát trừ phiền não. Đây gọi là tâm đạo, tâm đạo gồm có 4 bậc:

a. Bậc Thứ Nhất Tâm Sơ Đạo (*Sotāpattimagga*)

- * Gọi là tâm sơ đạo, cách kêu theo thứ tự (sơ, nhị ...).
- * Gọi thất lai đạo (và quả), nếu không đắc tiếp các bậc thánh khác, thì tái tục cõi vui dục giới không quá 7 lần (đây là lấy số nhiều, vì có khi trở lại cõi vui dục giới không quá 1 lần, hay 2 đến 6 lần, hoặc 7 lần (tam chủng thất lai).
- Tam chủng thất lai: nhất sinh thất lai, lục sinh thất lai, thất sinh thất lai.
- * Gọi Dự lưu đạo là dự vào hay nhập lưu vào hàng bậc thánh (đây là từ dịch của Trung Hoa).
- * Gọi Tu đà hườn do đây là từ âm sotāpatti, dù dịch hay phiên âm cần nhất là rõ nghĩa và thấu lý.

- Về nghĩa: Bạc thánh thứ nhất là bạc sát trừ phiền não, dứt tuyệt được ba kiết sử: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Thấy rõ níp bàn lần đầu tiên.
- Về lý: Tâm sơ đạo này có đạo đế (Bát chánh đạo: sở hữu trí, sở hữu tâm, sở hữu giới phân, sở hữu cần, sở hữu nhất hành và sở hữu niệm) phối hợp (tương ưng) với tâm sơ đạo để sát trừ phiền não (ở đây là tận diệt từng phần trong thập phiền não). Theo chi pháp là dứt tuyệt tà kiến, hoài nghi và luôn cả pháp hợp chung cho đến mãnh lực tạo ác, cùng nghiệp biệt thời tái tục sa đoạ. (tức không sanh vào cõi khổ: địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, atula).
- * Tóm lại:
 - Tâm mà hiệp tâm đạo thất lai gọi là thất lai đạo.
 - Cách mà đạt được, đắcặng vào thánh đạo tựa như dòng chảy của sông đổ vào biển cả, cách đó (phàm tam nhân) chứng đạo lần đầu tiên gọi là sotāpatti tức dự lưu, bậc dự vào thánh đạo lần thứ nhất.
 - Tâm diệt được: thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ và pháp hợp chung. Tâm đó là tâm sơ đạo.
- * Biết thêm: đây là “Tứ nhân” làm nền tảng cho “Tâm đạo”; tứ nhân sanh tâm đạo.
 - Là gặp trí sĩ (bậc chân nhân – *sampurisasānveva*).
 - Là lắng nghe chánh pháp – *sakadagāmi*.
 - Là tác ý khéo – *yonisomanasikāra*.
 - Là hành đúng pháp đến đạo quả (thực hành, kiên trì theo đúng bát chánh đạo (chánh pháp) đạt đặng đạo quả) ... *Dhammānudhammapatipatti*.

b. Bạc Thứ Hai Tâm Nhị Đạo (*Sakadāgāmimagga*)

- * Gọi là tâm nhị đạo, cách kê tiếp theo của vị thánh đắc đạo bậc thứ hai (theo 4 đạo siêu thế).
 - Có pāli chú giải như vậy: *Sakadāgāmimaggena sampayuttam cittaṃ = Sakadāgāmimagga cittaṃ*: tâm mà tương ưng với đạo đế nhất lai gọi là tâm nhị đạo, tức đạo đế hiệp với tâm này chỉ làm cho pháp bất thiện sơ đạo sát còn lại suy yếu.
- * Gọi nhất lai đạo và quả là nếu trở lại cõi vui dục giới thì nhiều lắm một kiếp chư thiên hoặc một kiếp nhân loại mà thôi.
- * Để hiểu thêm nên biết về ngũ chủng nhất lai:
 - Đắc tại nhân loại – Níp bàn tại nhân loại.
 - Đắc tại chư thiên – Níp bàn tại chư thiên.
 - Đắc tại nhân loại – Níp bàn tại chư thiên.
 - Đắc tại chư thiên – Níp bàn tại nhân loại.
 - Đắc tại nhân loại, sanh về chư thiên, trở lại Níp bàn tại nhân loại
- * Gọi Tư đà hàm hay Tư đà hườn hoặc Tư đà hoàn: là từ phiên âm chữ *sakadāgāmimagga*.
- * Về nghĩa:
 - Bạc thánh thứ hai (nhị đạo) là bậc làm giảm nhẹ hai kiết sử (phiền não) kế tiếp: dục ái và sân.
 - Thấy rõ níp bàn lần thứ hai.

* Về lý:

- Tâm nhị đạo là: đạo để hiệp với tâm này, tạo mãnh lực làm suy yếu các phiền não còn lại, chủ yếu là giảm nhẹ dục ái và sân. Đồng thời tạo ảnh hưởng cho các pháp bất thiện khác trở nên càng yếu đi.

* Tóm lại:

- Tâm mà tương ứng với đạo để nhất lai gọi là tâm đạo nhất lai.
- Tâm do sự trợ giúp bằng cách tương ứng với đạo để, làm ngăn đi sự trở lại (luân hồi) gọi là tâm đạo nhất lai.
- Tâm đã giảm nhẹ phiền não dục ái, sân và làm yếu đi các pháp bất thiện khác; gọi là tâm bậc thánh nhị đạo.

c. Bậc Thứ Ba Tâm Tam Đạo (Anāgamimagga)

- * Gọi là tâm tam đạo - bậc đắc đạo tiếp theo trong tứ thánh đạo, vị trí áp chót theo thứ tự ra khỏi vô minh, tiến gần đến chấm dứt sanh tử luân hồi.
- * Gọi bất lai đạo và quả là không còn trở lại cõi vui dục giới nữa, tức chứng đạo này rồi vị ấy không còn tái tục lại cõi dục nữa.

Theo chú giải: dù người dục giới đắc đạo (quả) này mà không đắc thiên hiệp thế cũng đặng sinh về cõi sơ thiên.

- Điều trên ta có thể hiểu đây là một luật định, hay một công thức: $1 + 1 = 2$, hoặc như người có năng khiếu bẩm sinh, tài năng sẵn có, được tuyển thẳng lên bậc trên (do năng lực thực thụ) không cần qua kỳ thi tuyển.....Bởi lẽ bậc Thánh Anahàm đã đoạn tận phiền não sân, cũng vừa thích hợp với cõi sắc giới không có tâm sân sanh; và cũng do cõi dục giới là cõi đa sân, nên không thích hợp với Bậc Thánh này, dù cho vị ấy không đắc chứng thiên.....

- * Mở rộng thêm hiểu biết xem ngũ chủng bất hườn (trong quyển chú giải của Đại Trưởng lão Hoà thượng Tịnh Sự)

NGŨ CHỦNG BẤT HUỒN (bất hoàn, bất hàm)

- Trung bang bất hườn (nửa đời đắc sớm): Bậc chứng quả thứ ba (Anahàm) nơi nhân loại, nếu chưa đắc chứng Alahán nơi cõi người, thì sẽ chứng Alahán nơi cõi ngũ tịnh cư, từ nửa đời trở về trước trong cõi này.
- Sanh bang bất hườn: Bậc đắc nửa đời trở về sau, tức là đắc già
- Vô hành bang bất hườn: là khỏi cần cảnh rõ rệt cũng tiến hoá đến đạo quả thứ tư (Alahán) khỏi ráng cố gắng.
- Hữu hành bang bất hườn: là phải cần cảnh rõ rệt mới có thể tiến hoá (đắc) đến đạo quả tốt (Alahán) rồi níp bàn; phải ráng cố gắng.
- Thượng lưu bang bất hườn: Đây là bậc sanh về cõi thánh mà còn phải chuyển lưu, luân chuyển lên cõi sắc cứu cánh thiên (Akānitthā), mới đắc đạo quả thứ tư (Alahán) rồi níp bàn.
- * Gọi Anahàm đạo: là âm từ chữ Anāgamimagga, còn dịch là bất lai đạo, gọi theo thứ tự là tâm tam đạo.
- * Về nghĩa: Bậc thánh thứ ba này (tam đạo) là sát tuyệt hẳn 2 kiết sử mà nhị đạo đã làm giảm nhẹ dục ái và sân.

* Về lý: Tâm tam đạo là do kết hợp mãnh lực đạo để cùng hiệp với tâm này sát trừ tuyệt sân dục ái cùng những pháp hợp chung.

* Tóm lại:

- Tâm mà hợp với đạo để bắt lai gọi là tâm đạo bắt lai.
- Tâm mà tương ưng với bát chi đạo (đạo đế), dùng mãnh lực đó để diệt trừ hân dục ái và sân; tâm đó gọi là tâm tam đạo hay tâm bắt lai đạo hoặc tâm Anahàm đạo.

* Phần giải thêm

BẠC ANAHÀM: vì gọi là bậc bắt lai (tam quả), do không tái tục trở lại cõi vui dục giới nữa, nên khi sanh về Phạm thiên giới, phải được hiểu là:

- Vị này không chứng đắc thiên hiệp thế, nên sanh về cõi sắc (cõi sơ thiên) và cõi ấy có cả phạm tâm nhân đắc sơ thiên, tức cảnh giới có phạm và thánh.
- Bậc thánh bắt lai có tu thiên chỉ tịnh, nếu đắc bậc thiên nào thì sanh về tầng thiên đó. cảnh đó có thánh và phạm.
- Cõi thánh tức ngũ tịnh cư, đây là nơi tái tục dành riêng cho bậc bắt lai đắc ngũ thiên, khi tử sanh về cõi này (ngũ tịnh cư còn gọi là phước sanh thiên)

* Ngũ tịnh cư:

- Vô phiền thiên → bậc có tín quyền mạnh
 - Vô nhiệt thiên → bậc có tấn quyền mạnh
 - Thiện kiến thiên → bậc có niệm quyền mạnh.
 - Thiện hiện thiên → bậc có định quyền mạnh.
 - Sắc cứu cánh thiên → bậc có tuệ quyền mạnh
- * Ngũ quyền ngang nhau → sanh về quảng quả thiên.

d. Bậc Thứ Tư Tâm Tứ Đạo:

Gọi tâm tứ đạo: là tâm thánh đạo thứ tư, cũng là tâm đạo cuối; từ sơ đạo, nhị đạo, tam đạo và tứ đạo. Tâm tứ đạo còn được gọi là:

- Bất sanh: cũng như vô sinh, bậc không còn sinh trở lại, tức chấm dứt sanh tử luân hồi (không còn tái tục).
- Ứng cúng: đây ám chỉ bậc đã tận diệt, diệt trừ tất cả phiền não, hoàn toàn vượt ra tam giới, luân hồi không còn tái diễn với bậc này nữa. Do đó là bậc đáng làm ruộng phước (phước điền) cho người cúng dường (bởi thân, khẩu, ý đã hoàn toàn trong sạch).
- Sát tặc: tặc ở đây là giặc kiết sử, giặc phiền não; gọi sát tặc là sát trừ diệt hết giặc phiền não, giặc kiết sử (trói buộc).
- Có pāli chú giải như vậy: Tena sampayuttam cittam = Arahattamaggacittam: tâm mà tương ưng với đạo để vô sanh, nên gọi là tâm đạo vô sanh tức tâm tứ đạo.

* Về nghĩa:

- Tâm mà hợp với “đạo đế vô sanh”, tâm đó gọi là tâm đạo vô sanh hay tâm tứ đạo hoặc tâm đạo thứ tư.
- Tâm có sự tương ưng bởi “đạo đế vô sanh” để đoạn tận hết phiền não, tâm này gọi là tâm vô sanh đạo tức tâm đạo vô sanh hay Alahán đạo.

- * Về lý: tâm tứ đạo diệt trừ 5 kiết sử hay 5 phiền não còn lại là: ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, điệu cử và vô minh (si)
- * Tóm lại: tâm có sự trợ giúp bởi mãnh lực “đạo để vô sanh”, sự tương ưng như thế gọi là tâm tứ đạo hay Alahán đạo.

2. TÂM QUẢ SIÊU THỂ - LOKUTTARAPHALA CITTA:

Tâm quả siêu thể là do nghiệp biệt thời của sở hữu tư (cetanā) hiệp với tâm đạo (siêu thể) để lại, mà tạo ra nên gọi là quả (ở đây là quả siêu thể) phala, danh từ pāli có chỗ để là Vipāka, cũng đồng ý nghĩa.

Tâm quả siêu thể, phân ra bốn bậc hay bốn thứ tâm:

- Bậc thứ nhất: tâm quả thất lai (sơ quả).
- Bậc thứ hai: tâm quả nhất lai (nhị quả)
- Bậc thứ ba: tâm quả bất lai (tam quả).
- Bậc thứ tư: tâm quả vô sanh (tứ quả).

Bốn bậc quả vừa nêu trên, có danh nghĩa và lý như bốn bậc đạo (tâm đạo), chỉ khác là do “đạo” làm nhân tạo và quả là tâm thành tựu, được phân nhiều bậc theo sự chứng đắc của người (đây là từng bậc thánh và chi thiên).

PHÂN ĐỀ CẬP PHÂN LOẠI BẠC ALAHÁN

NHỊ ALAHÁN	CHỨNG
1. Quán lạc Lahán (Sukkhavipassaka) - Bạc chỉ tu tứ niệm xứ, rồi tỏ ngộ luôn đến đắc tứ quả. Đây là bậc không có tu thiền hiệp thể, thông.....	
2. Lục thông Alahán (Chalābbhiññā) - Bạc tu thiền và chứng đắc đạo quả Alahán, tức là lahán có thiền, thông.....(6 thông) lục thông gồm: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông	

Một là Phật Toàn giác
(Sabbāññūbuddha)

- Hai là Phật Độc giác
(Pacceka-buddha)

- Ba là thánh văn giác
(Anubuddha hay
Sāvakabuddha)

* Dù Toàn giác, Độc giác
thượng thánh văn, đại thánh văn hoặc thánh văn thường đều chỉ ngay tứ
quả, tức là bậc Alahán (Arahatta).

* Vì là phần tâm giải thoát, diệt trừ phiền não nên biết thêm về: lục tịnh,
thất tịnh và tuệ quán

TỨ CHỨNG ALAHÁN
1. Lahán nhất minh (sukkhavipassako) - Bạc chỉ có tuệ quán là sự tò ngộ
2. Lahán tam minh (tevijjo) - Bạc lahán đắc: thiên nhãn minh, túc mạng minh và lậu tận minh.
3. Lahán lục thông (chalābbhiññā) - Bạc Alahán có đủ lục thông (thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thần túc và lậu tận thông)
4. Lahán tứ trí (Paṭisambhidappatto) - Bạc Alahán đắc 4 trí thông suốt. Tứ trí thông suốt (tứ vô ngại giải) là lý vô ngại giải, pháp vô ngại giải, từ vô ngại giải và biện vô ngại giải.

*
Lưu ý:
Chứng
đắc
Phật
được
phân ra
3 bậc:
-

hay chỉ

NGŨ CHỨNG ALAHÁN
1. Lahán giải thoát trí siêu – Paññāvimutta Arahatta: - Bạc lahán đắc đạo quả, thiền khô hay không thiền
2. Lahán giải thoát lưỡng biên – Ubhatobhāgavimutta: Bạc tỏ ngộ danh, sắc rộng. Tức là thấy sự sanh diệt của danh uẩn, sắc uẩn rất dồi dào, cũng là khi hành trí tuệ sanh nhiều hơn bậc trước.
3. Lahán tam minh – tevijjā Arahatta: - Bạc đắc tứ quả (lahán) đẳng tam minh
4. Lahán lục thông - chalābbhiññā Arahatta: - Bạc đắc tứ quả và đắc lục thông.
5. Lahán tứ trí đạt - Paṭisambhi dāpatta Arahatta: - Nghĩa lý thông suốt, trí tuệ biết hết nghĩa lý (lý vô ngại giải) - Thông suốt pháp, trí tuệ biết tất cả pháp (pháp vô ngại giải) - Hiểu thấu các thứ tiếng (từ ngữ, ngôn ngữ...), trí tuệ biết tất cả các thứ tiếng (từ vô ngại giải) - Thông suốt tất cả sự vật trong đời (đời bản chất, đời chúng sanh, đời vũ trụ), trí tuệ biết tất cả sự vật, phân giải thấu đáo, lập luận xác thực, minh chứng rành mạch....(biện vô ngại giải).

SƠ ĐỒ 1: PHÂN GIẢI TÓM TẮT - THÁT TÍNH VÀ TUỆ QUÁN

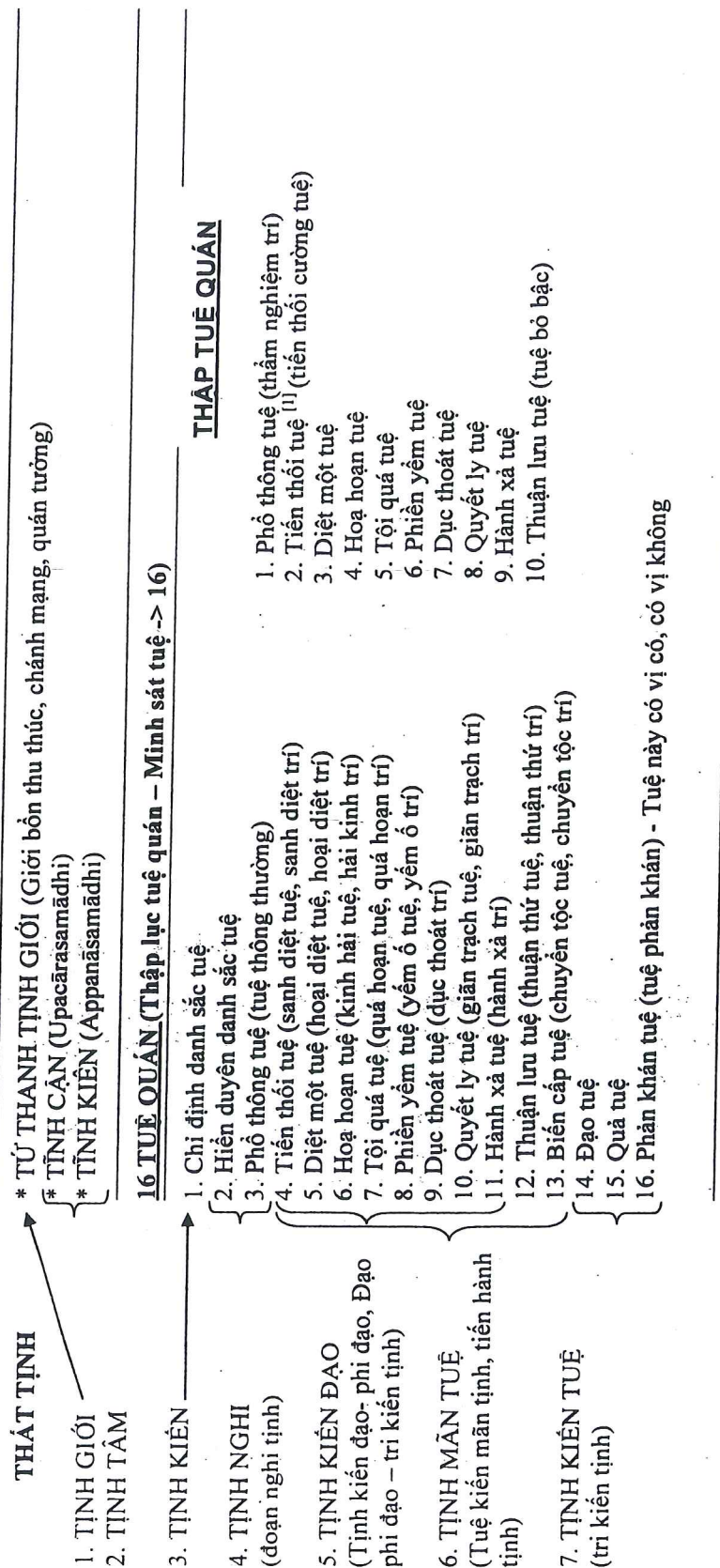
LỤC TÍNH (Visuddhi) hay THÁT TÍNH (thêm tính giới)

1. **Tịnh giới (Sīlavissuddhi):**
 - Là giữ giới, từ ngũ giới trở lên.
 - Tức: từ thanh tịnh giới là giới bốn thanh tịnh, thu thúc căn tịnh, chánh mạng giới tịnh và quán tưởng giới tịnh.
2. **Tịnh tâm (citta visuddhi):**
 - Tu tập đến tịnh cận hay tu đắc thiên
3. **Tịnh kiến (Dīṭṭhi visuddhi):**
 - Đắc tuệ tò ngộ, rõ thấu danh sắc sanh diệt
4. **Tịnh nghi (Nāmarūpaparicchedāṇa):**
 - Hay gọi là đoạn nghi tịnh, là tu đến bậc tò ngộ đắc tuệ, đạt biết ba tuệ trước là: tuệ tò ngộ danh pháp sắc pháp; tuệ quyết thấy rõ nguyên nhân danh và sắc; tuệ thấy tam tướng, tò ngộ vô thường, khổ, vô ngã.
5. **Tịnh kiến đạo (Maggāmaggaṇāo dassana visuddhi):**
 - Đạo phi đạo tri kiến tịnh (từ tuệ thứ tư -> tuệ thứ 11 theo 16 tuệ).
6. **Tuệ kiến mãn tịnh (Patipadañānavissuddhi):**
 - Từ tuệ thứ 4 -> tuệ thứ 13, theo 16 tuệ
7. **Tịnh kiến tuệ (Ñānadassanavisuddhi):**
 - Tuệ này có vị có, vị không là phân khán tuệ.

1. Chỉ định danh sắc tuệ - Nāmarūpaparicchedāṇa: tò ngộ nhận ngay danh sắc (nhận ngay sự hiện diện danh sắc).
2. Hiện duyên danh sắc tuệ - Nāmarūpapaccayaperiggahāṇa: tò ngộ sự trợ giúp, hiện ra của danh sắc.
3. Phổ thông tuệ - Sammasanāṇa: tò ngộ 1 trong 3 tướng vô thường, khổ, vô ngã. Tuệ biết phớt qua hành vi quá khứ, hiện tại, vị lai.....
4. Tiến thoái tuệ - Udayabbayaññāṇa (hay sanh diệt trí): tức lướt đăng thập tùy phiền não quán, mới đắc tiến thoái tuệ hay trí tò ngộ thấy sự tiến hoá và thoái hoá của danh và sắc.
5. Diệt một tuệ - Bhaṅgaññāṇa hay hoại diệt trí: thấy diệt tiêu mất gọi là diệt một sát na đang diệt của danh sắc.
6. Hoạ loạn tuệ - Bhayaññāṇa hay hải kinh trí: tuệ này vẫn niệm tò ngộ pháp hữu vi, thấy phần diệt của pháp 3 thời.
7. Tội quá tuệ - ādinavañña hay quá hoạn trí: tò ngộ bằng cách kết thúc của diệt một tuệ.
8. Phiền yểm tuệ - Nibbidāṇa hay yếm ó trí: tò ngộ sự chán nản, sự diệt mất luôn luôn của danh sắc (tiểu tu đà hườn).
9. Dục thoát tuệ - Muññitukanyatāṇa: trí tò ngộ quyết chán nản sự tiêu diệt của danh sắc, muốn thoát khỏi danh sắc.
10. Quyết ly tuệ - Paṭisaṅkharaññāṇa hay giãn trạch trí: sự cố gắng rất mạnh, cương quyết xa lìa danh sắc bằng tuệ này.
11. Hành xả tuệ - Saṅkhārupekkhāṇa: trí tò ngộ thấy danh và sắc sanh diệt vẫn bình thản, vì biết thể nào cũng chưa vượt khỏi ngoài cảnh ngũ uẩn như câu “nghiệp lý dĩ nhiên, dĩ nhiên”.
12. Thuận lưu tuệ - Anulomaññāṇa hay thuận thứ trí: nếu đủ căn và không trở ngại thì lộ tâm đắc đạo sẽ sanh hoặc luôn đến sơ, nhị, tam, tứ đạo. Trong lộ này cái tâm Anuloma gọi là “tuệ thuận lưu - tuệ tích ngộ tứ đế”. (lưu ý: từ tuệ phò thông đến hành xả tuệ đều lấy thủ uẩn làm cảnh tò ngộ “tam tướng và sanh diệt”).
13. Biến cấp tuệ - Gotrabhūṇa hay chuyển tộc trí: tuệ bỏ bậc (chuyển bị sang giai đoạn đắc đạo quả)
14. Đạo tuệ - Maggañāṇa.
15. Quả tuệ - Phalañāṇa
16. Phán khán tuệ - Paccavekkhanañāṇa: xem xét lại đạo và quả mình vừa đắc chứng. Níp bàn mình vừa tò ngộ và phiền não mà mình vừa diệt trừ, cách tính phân khán tuệ theo từng bậc thánh

THẬP LỤC TUỆ QUÁN - VIPASSANĀṆA (Mười sáu tuệ quán – Minh sát tuệ)

SƠ ĐỒ 2: YẾU LƯỢC VỀ SỰ LIÊN QUAN THẤT TÍNH - THẬP LỤC TUỆ QUÁN - THẬP TUỆ QUÁN (VĪPASSANĀNĀNA)



[1] lượt đăng "thập tùy phiền não quán", mới đắc tiến thoái tuệ. Mười phiền não quán là: 1. hào quang, 2. pháp hỷ, 3. yên tịnh (tịch tịnh), 4. tịnh tính (thắng giải), 5. cần miêng (tinh cần), 6. thọ lạc (an lạc), 7. tuệ quán (trí), 8. thọ xả (hành xả), 9. ức

3. PHẦN ĐÚC KẾT:

Những tuệ vừa nêu trên (10 tuệ quán), có trước đạo quả là nhân trực tiếp.

- Nhân gián tiếp là cách một đời trở lên, để giúp nên đạo quả là pháp độ (pāramī) cần phải đầy đủ tùy bậc (Toàn giác, Độc giác, Thinh văn giác).

“ Từ nay thiện tạo mấy lần

Nguyện thành pháp độ đặng phần thiện căn”

Để trắc nghiệm người sẽ đắc đạo quả (hiện tại), có năm điều hiện tượng hay “**Ngũ đoán hiện tại thể đắc đạo**”:

- 1) Phải trọn tin Tam bảo và ông thầy dạy hành đạo đúng (đúng)
- 2) Phải là người khoẻ mạnh, không bệnh hoạn
- 3) Phải không có đồ kỵ với thầy và bạn tu
- 4) Phải có sự tinh tấn hy sinh hành đạo dù cho gầy ốm, chỉ còn da, gân, xương cũng không thối chuyển
- 5) Phải là người hành đạo đặng đến kiến sanh diệt tuệ (tịnh kiến tuệ).

* Lưu ý:

Người có “Ngũ đoán hiện tại thể đắc đạo” trước phải có “Thất nhân đắc đạo hiện thể”; tức là nguyên do nhờ các đời quá khứ tạo pháp độ (pāramī).

THẤT NHÂN ĐẮC ĐẠO HIỆN THỂ

- 1) Phải là người tam nhân (tái tục bằng đại quả tương ưng trí)
- 2) Các kiếp trước đã tạo đủ pháp độ, liên quan với pháp quán
- 3) Đời này phải có sự tinh tấn
- 4) Hành đạo đúng với chánh Tạng và chú giải (đúng và trúng)
- 5) Phải có chỗ vừa với cách hành đạo
- 6) Phải không có thập oái niệm (palibodha)
- 7) Phải có thời giờ đầy đủ.

* Quá khứ: tạo pháp độ + liên quan pháp quán (nhân gián tiếp)

* Hiện tại: hành đúng (trúng) thập lục tuệ quán (nhân trực tiếp)

* Kết quả: đắc đạo, đắc quả

Phụ chú:

Ngũ trí nhân:

a. Phật nhãn: huệ biết tính nết chúng sanh

b. Toàn tri nhãn: nhất thể chúng trí

c. Huệ nhãn: huệ đạo của bậc tứ quả

d. Thiên nhãn: nhãn thần thông

đ. Pháp nhãn: huệ đạo của bậc hữu học.

Ghi nhớ:

Trước khi đắc đạo, phải hành lục tịnh hay thất tịnh, tức là: tịnh giới, tịnh tâm, tịnh kiến, tịnh nghi, tịnh kiến đạo (tịnh kiến đạo, phi đạo, đạo phi đạo, tri kiến tịnh), tịnh mãn tuệ (tuệ kiến mãn tịnh, tiến hành tịnh) và tịnh kiến tuệ (tri kiến tịnh).

“Nương theo thứ lớp tu trau

Lục tịnh mới đến ĐẠO CAO Thánh từng

Bởi nên Thánh đạo gọi xưng

Kêu là Huệ thấy cảnh trung Níp bàn

(Đại Trưởng lão Tịnh Sự)

SẮC PHÁP (DHAMMARŪPA)

Sắc pháp được dịch từ phạm ngữ *pāli Dhammarūpa* là một phần trong bốn phần pháp chân đế: Tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*dhammarūpa*) và níp bàn (*nibbāna*).

Vậy *Dhammarūpa* - sắc pháp có nghĩa lý như thế nào? chúng ta cùng tìm hiểu!

- * Sắc pháp: là pháp có bản thể thật gồm nhiều thành phần vật chất vô tri, hay thể chất vô tri giác hằng tiêu hoại đổi thay, hoặc có đặc tính tính cách thay đổi và hoại diệt. Trong đó, ta phải cảm nhận hoặc có thể thấy, mới nhận hiểu các phần tử vật chất đó rất rất nhỏ, có thể quan sát hoặc cảm nhận được.

Nói theo tính cách khoa học, là hàm chứa cả về vật lý ẩn bên trong phần tử vật chất đó.

Như: một sắc có ít nhất 8 thành phần sắc cộng lại là sắc đất, sắc nước, sắc lửa, sắc gió (địa, thủy, hỏa, phong), sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và sắc vật thực (nội).

- * Về sự tiêu hoại đổi thay:

“Tâm qua 17, sắc nhào một khi”. Ở đây là nói đến sự tồn tại của một sắc (pháp) được tính nương theo phần tâm (*citta*) sanh diệt = 17 sát na thì sắc pháp sanh diệt một lần (17 sát na x 3 (sát na tiêu: sanh, trụ, diệt) = 51 sát na tiêu).

Điều cần biết là dòng tâm thức diệt sanh rồi sanh diệt là vô cùng nhanh hay diễn biến cực kỳ mau lẹ. Theo chú giải một khảy núng tay, tâm sanh diệt 1.666.666.666 cái, ta hình dung dù chậm 17 lần so với tâm, nhưng cũng quá đủ để thấy sắc pháp hoại tiêu đổi thay nhanh như thế nào.

Ngoài ra, sắc pháp biến hoại thay đổi do tác động ảnh hưởng bởi: nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quý tiết (*utujarūpakalāpa*) và vật thực (*āhārajarūpakalāpa*).

Cách hằng tiêu hoại biến đổi của thành phần vật chất vô tri giác này (sắc pháp) chịu sự chi phối bên trong thân, bên ngoài thân của bốn nhân tố: sắc nghiệp + sắc tâm + sắc quý tiết + sắc vật thực.

Sắc pháp cùng danh pháp là hai yếu tố kết hợp cấu tạo thành sự luân chuyển cho một kiếp sống chúng sanh trong cõi hữu tâm, hữu sắc, hoặc riêng phần sắc pháp thì hiện hữu cả 27 cõi hữu sắc.

Sắc pháp *Dhammarūpa*, ta phải thẩm nghiệm phân biệt và cảm nhận biết cho thật kỹ, bởi dễ nhận định lệch đi, hay sai lầm giữa chơn đế và tục đế, giữa siêu lý và chế định, vì sắc pháp vừa thực tế vừa vi tế. Sự nhận xét này, ta xem phần chú giải phân định về sắc pháp như sau:

- * Một hạt bụi rất nhỏ mà mắt thường (ý nói mắt của ta) có thể nhìn thấy được qua luồng ánh sáng gọi là *Ratharina*.
- * Một *ratharina* có thể phân ra làm 16 *tajjāris*.
- * Một *tajjāris* lại đem phân ra làm 16 *Anu*.

* Một Anu tiếp tục phân ra làm 16 *Paramanu*.

Một hạt bụi nhỏ ta nhìn thấy được bao gồm bởi 4096 *paramanu*.

Tóm tắt:

1 hạt bụi rất nhỏ = 1 *ratharinu*.

Lấy 1 *ratharinu* phân ra 16 = 1/16 *tajjāris*.

Lấy 1/16 *tajjāris* phân ra 16 = 1/256 *Anu*.

Lấy 1/256 *Anu* phân ra 16 = 1/4096 *paramanu*.

Rút gọn

1 *ratharinu* phân ra 16 = 1/16 *tajjāris*; phân 16 = 1/256 *Anu*; phân 16 = 1/4096 *paramanu*

Theo các nhà khoa học hiện nay thì nguyên tử là phần tử nhỏ nhất của vật chất bất khả phân chia....., còn vào thời Đức Phật trước dương lịch 574 năm, *Paramanu* là một đơn vị vi tế nhất của vật chất, mà con người không thể tiếp tục phân tách ra được nữa. Nhưng với nhãn quang siêu phàm, bậc toàn tri nhãn (*Samantacakkhu*) tức Nhất thể chủng trí (*Sabbāññāna*) Đức Phật, Ngài đã nhìn thấy 1 *Paramanu* được cấu tạo bởi bốn đại hay bốn nguyên chất.

Bốn đại hay bốn nguyên chất đó là:

- Địa đại (sắc đất - *Paṭhavī Phatu*).
- Thủy đại (sắc nước - *Apo Phatu*)
- Hoả đại (sắc lửa - *Tejo Phatu*)
- Phong đại (sắc gió - *Vājo Phatu*)

Đồng thời nương theo bốn sắc đại trên, sinh ra 24 thứ sắc khác nhau gọi là sắc y đại sinh (sắc nương vào tứ đại sinh ra) loại sắc nương theo sinh ra là:

- Sắc thanh triệt có 5 sắc
- Sắc cảnh giới có 4 sắc
- Sắc tính có 2 sắc
- Sắc ý vật có 1 sắc
- Sắc mạng quyền có 1 sắc
- Sắc vật thực có 1 sắc
- Sắc giao giới có 1 sắc
- Sắc biểu tri có 2 sắc
- Sắc kỳ dị có 3 sắc
- Sắc tứ tướng có 4 sắc

Sắc nương sinh (sắc y đại sinh) = 24 sắc

Trước khi tìm hiểu đặc tính và tính năng của các thứ sắc nêu trên, ta cần biết thêm tám tính chất của sắc pháp như sau (hay cách gọi về sắc pháp có 8 ý nghĩa):

- 1) Pháp hiệp thể (*Lokiya*): là một trong năm uẩn (sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn), bởi chúng phụ thuộc (nằm trong) năm uẩn.
- 2) Pháp dục giới (*Kāmāvacara*): do lấy hết 28 sắc, vì chúng nằm trong phạm vi của cõi dục lạc (cõi dục giới)
- 3) Pháp vô nhân hay pháp phi nhân (*Ahetuva*): vì là thành phần vật chất vô tri giác, nên không có nhân tương ưng (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si).
- 4) Pháp hữu duyên (*sappaccaya*): vẫn có, hay bị tác động duyên trợ tạo, tức do nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), quý tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) giúp tạo ra.

- 5) Pháp hữu vi (*Sankhāra*): sắc pháp bị chi phối bởi bốn nhân trợ tạo *kamma, citta, utu* và *āhāra*.
- 6) Pháp hữu lậu (*Sāsava*): là đối tượng hay cảnh của dục vọng (tứ lậu: dục lậu tức sở hữu tham, hữu lậu tức tham bất tương ưng sanh cho người sắc giới – vô sắc và người dục giới đắc thiền, tà kiến lậu tức sở hữu tà kiến và vô minh lậu tức sở hữu si).
- 7) Pháp vô cảnh (*Anārammaṇam*): ở đây ý nói không tự nhận biết cảnh, mà chỉ làm chỗ nương cho tâm thức biết cảnh, hoặc là gọi pháp phi sở duyên, chỉ làm chỗ dựa cho ý thức biết cảnh.
- 8) Pháp phi trừ (*Appahātabba*): khác với danh pháp (cần đoạn trừ phiền não), sắc pháp không thể đoạn diệt các kiết sử như phần danh pháp; tuy nhiên vẫn phải bị luật vô thường chi phối, chỉ khi “Vô dư níp bàn” thì sắc pháp tự diệt mất (không còn sanh diệt).

I. PHẦN ĐẶC TÍNH, TÍNH CHẤT CỦA 28 SẮC: hay nghĩa lý của sắc pháp – phân ra làm 28 thứ sắc:

A. NHÓM SẮC TỨ ĐẠI

1. SẮC ĐỊA ĐẠI HAY ĐỊA GIỚI HOẶC SẮC ĐẤT (*PAṬHAVĪ PHATU*):

Mahapathavī Phaturūpa dịch là sắc địa đại, hay sắc địa giới, hoặc sắc đất đại hiện.

Bởi sắc này là một trong bốn sắc (đất, nước, lửa, gió) hình thành nên sắc uẩn, tức loại sắc cùng ba sắc kia kết hợp lại tạo ra một khối, một nhóm tương tác lẫn nhau, và cũng là một trong bốn thành phần chánh, nên gọi là đại hay địa đại.

* Sắc Địa Đại có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: cứng hoặc mềm
- Về phận sự: là duy trì (tạo vị trí, chỗ dựa cho sắc đồng sinh).
- Về thành tựu: hứng chịu, chứa đựng.
- Về nhân cần thiết: có 3 kia (nước, lửa, gió) cùng tương tác.

Như vậy: sắc đất hay địa đại là bản thể chơn tướng “cứng hoặc mềm” lại làm chỗ chứa đựng các sắc đồng sinh. Nên có pāli chú giải như vậy: *Sahapātarūpāni pathanti patitṭhahanti etthāti* = *PAṬHAVĪ* sắc nào làm chỗ, thành chỗ để cho các pháp đồng sinh để nhờ đó gọi là đất.

Hoặc: sắc đất là yếu tố nâng đỡ và vật làm nền tảng cho các sắc khác (nói chung là sắc pháp, nói riêng là ba sắc đại còn lại) nương chỗ để nhờ mà tồn tại. Tức sắc có đặc tính, tính năng thành nơi để, để nhờ của những sắc đồng sinh hoà hợp, đây gọi là đất hay sắc đất.

Tóm lại: Sắc đất: phần vật chất có bản thể chơn tướng chứa đựng – duy trì với dạng cứng và mềm.

2. SẮC THỦY ĐẠI HAY THỦY GIỚI HOẶC SẮC NƯỚC (*ĀPO PHATU*):

Mahā Āpo Phaturūpa dịch là sắc thủy đại hay sắc thủy giới hoặc sắc nước đại hiện.

Sắc này cũng là một trong bốn sắc chánh (tứ đại), tương tác nên sắc uẩn.

Sắc thủy đại hay sắc nước, có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: chảy ra hay trạng thái quên lại
- Về phận sự: có cách tiến hoá, nhờ sự chảy ra hay quên lại của nước.
- Về thành tựu: tóm siết chặt lại tức kết tụ kết hợp lại.
- Về nhân cần thiết: có ba đại còn lại (đất, lửa, gió)

Như vậy: sắc thủy đại hay sắc nước đại hiển là bản thể chơn tướng “chảy tan ra và quên tụ lại” hoặc theo cách chảy ra đượm nhuần cho các sắc đồng sinh.

Hay là: sắc này (nước) làm cho các phần tử rời rạc, kết hợp lại với nhau, mà ta nhận biết về một hình thể, như các vật chất chung quanh: tấm giấy, cái bàn, chiếc nón..... nếu không có đặc tính của sắc nước (thủy đại) làm tính năng kết dính (quên lại) thì mảnh giấy, cái bàn, chiếc nón sẽ không hình thành, có ra hình thể để cho chúng ta biết được, mà trở nên những phần tử rời rạc không đồng nhất.

Theo pāli, có chú giải về sắc thủy đại như sau:

- *Āpeti saha-jātarupesū byāpetvā tittititī = Āpo*: sắc mà làm đượm nhuần khắp cả pháp đồng sinh gọi là nước.
- *Appāyati saha-jātarupāni sutthu bruheti vaddhe tīti = Āpo*: sắc mà làm cho những sắc đồng sinh tiến hoá, tươi tốt, tốt đẹp đó gọi là nước.
- *Saha-jātarupāni avippakīññāni katvā thuso pāti rakkhatīti = Āpo*: sắc mà quên lại (kết chặt) bảo trì cho sắc đồng sinh đặng chặt chẽ, không cho hoại tán rời rã, sắc ấy gọi là nước.

Tóm lại: Sắc nước: phần vật chất chảy ra, quên tụ, thấm, rịn, tươm, ướt, hoà tan và gom lại.

3. SẮC HỎA ĐẠI HAY HỎA GIỚI HOẶC SẮC LỬA (TEJO PHATU):

Mahā Tejo Phaturūpa dịch là sắc hoả đại hay sắc hoả giới hoặc sắc lửa đại hiển; đây là sắc chánh thứ ba trong sắc tứ đại hiển; và đồng thời là một trong bốn tác nhân hình thành sắc uẩn.

* Sắc hoả đại hay sắc lửa, có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: cách nóng cách lạnh.
- Về phận sự: làm cho chín.
- Về thành tựu: làm cho ấm áp.
- Về nhân cần thiết: ba đại còn lại (đất, nước, gió).

Như vậy: sắc hoả đại hay sắc lửa là bản thể chơn tướng “nóng hay lạnh”; tức làm cho các sắc đồng sinh sẽ khô chín, không hư hoại.

Hay là: sự nóng, sự lạnh làm cho chín gọi là lửa, nói nôm na lửa nóng và lửa lạnh.

Sắc lửa ở đây phải được hiểu là thành phần nóng lạnh trong vật chất tức lạnh cũng là một hình thức của lửa). Sự tạo tác của sắc lửa là làm cho vật chất trở nên sinh động, linh hoạt và nhu nhuyễn. Nói cách khác, lửa giúp sắc pháp tăng trưởng tồn tại hoặc huỷ hoại đều do yếu tố lửa gây ra.

Trong tứ đại sắc lửa là yếu tố có tính năng làm cho vật chất tự hồi sinh.

Pāli có chú giải về sắc lửa như sau: *Tejeti patipacetīti = Tejo* làm cho chín gọi là lửa.

Vấn đề “làm chín”, về phần lạnh cũng khô chín. Tức, động tác lửa nóng hay lạnh là phần vật chất có nhiệm vụ nung chín về cả hai mặt.

* Lửa hoạt động trong thân có 5 cách:

- Là chất ấm trong thân (hơi ấm)
- Là chất nóng trong thân hơi nhiều (sốt vừa)
- Là chất nóng quá độ (sốt cao)
- Là lửa làm cho thân già (lão hoá)
- Là lửa làm cho tiêu hoá vật thực.

Tóm lại: Sắc lửa: Phần vật chất có đặc tính âm dương bằng cách “làm chín” với hai dạng “nóng và lạnh”.

4. SẮC PHONG ĐẠI HAY SẮC PHONG GIỚI HOẶC SẮC GIÓ (VAYO PHATU):

MahāvayoPhaturūpa dịch là sắc phong đại hay sắc phong giới hoặc sắc gió đại hiển. Đây sắc thứ tư trong sắc tứ đại hình thành nên sắc uẩn, nên không thể thiếu sắc gió này, khi kết hợp khối uẩn thuộc về sắc tức sắc uẩn.

* Sắc gió hay sắc phong đại, có đặc tính như sau:

- Về trạng thái: cách lay động hoặc trạng thái căng ra.
- Về phận sự: làm cho chuyển động khu vực có âm thanh.
- Về thành tựu: vật chất khác di chuyển, kéo đi dời chỗ sắc khác.
- Về nhân cần thiết: ba đại còn lại (đất, nước, lửa).

Như vậy: Sắc phong đại hay sắc gió là bản thể chơn tướng “lay động và căng ra”. Tức sắc này với tính năng làm cho các sắc đồng sanh rung chuyển, chuyển động đổi chỗ và đồng thời gió cũng làm cho cứng vững, căng ra.

Hay là: sự kéo đi di dời, cách căng ra, cứng vững tạo năng lực di động cho pháp đồng sanh di chuyển theo, gọi đây là gió, tức sắc phong đại.

Nhờ vào phần vật chất gió mà vật chất lửa (nói riêng) di chuyển được khắp châu thân, hay đi khắp mọi nơi.

* Sắc phong đại có pāli chú giải như vậy:

- *Vāyati saha-jātadhamme apatamāne katvā vahatīti* = *Vāyo*: sắc mà kiềm sắc đồng sanh cứng vững không lay động gọi là gió.
- *Vāyati desantaruppatti hetubhāvena bhutalaṇ ghātaṃ paretīti* = *Vāyo*: sắc làm nhân lay động sắc đồng sanh thay đổi chỗ gọi đây là gió.

* Gió hoạt động trong thân có 6 cách:

- Là gió thổi lên
- Là gió thổi xuống
- Là gió thổi trong bụng
- Là gió thổi trong ruột già
- Là gió đi khắp châu thân (thân thể)
- Là hơi thở ra vô.

Tóm lại: sắc phong đại - sắc gió: là phần vật chất có đặc tính “lay động và căng ra”. Năng động của gió tạo sự di dời vật chất khác và thêm phần cứng

vững trước mọi rung động, hay mọi áp lực của sắc pháp đều do bản thể chơn tướng gió làm chủ động.

PHẦN ĐÚC KẾT BỐN SẮC TRÊN:

Bốn loại sắc vừa nêu trên Đất, Nước, Lửa, Gió. Ngoài các tên gọi là: sắc tứ đại, sắc tứ đại hiện, còn có danh xưng “sắc tứ đại minh”, hoặc sắc tứ đại chủng.

Gọi sắc tứ đại minh bởi nghĩa lớn lao và rõ rệt, có pāli chú giải như vậy: Mahantāni hutvā bhutāni pātu thutanīti = Mahābhutāni: sắc có chơn tướng hiện bày rất rõ rệt gọi là đại minh hay tứ đại minh tức: đất, nước, lửa, gió.

- Sắc tứ đại chủng cũng dịch từ Mahābhutāni.

SƠ ĐỒ: SẮC TỨ ĐẠI.

(Đề cập sắc đại nào Hiện – 3 sắc kia sẽ ẩn, Kém, Bình)

HIỆN	ĐẤT	NƯỚC	LỬA	GIÓ
ẨN	Gió	Gió	Nước	Nước
KÉM	Nước	Đất	Đất	Đất
BÌNH	Lửa	Lửa	Gió	Lửa

* Do nương nhờ sắc tứ đại, mà sanh ra đặng, sắc đó gọi là sắc y sinh, tức sắc y đại sinh (do nương sắc tứ đại mà sanh ra).

Sắc y đại sinh lại được phân thành 24 thứ sắc, nằm trong 10 phần, hoặc 10 nhóm như sau:

B. NHÓM THỨ NHẤT GỌI LÀ SẮC THANH TRIỆT (*PASĀDARŪPA*)

Sắc thanh triệt còn được gọi sắc thần kinh, nhưng theo nghĩa lý thì gọi sắc thanh triệt thấy chuẩn hơn. Bởi có pāli chú giải như vậy: *Pasīdatīti* = *Pasādo*: sự trong ngần của sắc (tứ đại) gọi là thanh triệt (thanh triệt theo nghĩa Hán Việt là trong ngần); hoặc *Pasīdantīti* = *Pasādā*: trong ngần đó gọi là thanh triệt; tức là sắc thanh triệt, mà sắc thanh triệt là cách thấu cảnh và khêu khích – thúc đẩy cho tâm lộ sanh ra.

* Sắc thanh triệt có 5 thứ sắc:

- Sắc nhãn thanh triệt
- Sắc nhĩ thanh triệt
- Sắc tỷ thanh triệt
- Sắc thiệt thanh triệt
- Sắc thân thanh triệt

Tóm lại: sắc thanh triệt là sự trong ngần (tứ đại), sự nhạy, sự thấu cảnh, tịnh sắc, là cầu nối chỗ nương nhờ của lộ ngũ. (kể từ sắc nhãn thanh, sẽ tính tiếp theo thứ tự 28 sắc (pháp), phần liệt kê nhóm là để biết thêm 10 phần của sắc y đại sinh).

5. SẮC NHÃN THANH TRIỆT – *PASĀDARŪPA*:

- Sắc nhãn: nơi, chỗ, thuộc về vật chất của mắt, sắc nằm trong con mắt.

- Thanh triệt: trong ngần (ám chỉ sắc tứ đại).

Như vậy: cách trong ngần nương trong mắt, con mắt, mà làm chỗ dựa cho tâm biết cảnh sắc ấy gọi là sắc nhãn thanh triệt. Nói cách khác sắc có trong con người (mắt) do nhờ tứ đại mà sinh ra được và ý thức làm chỗ nương nhờ biết cảnh sắc (các màu), đây gọi là sắc nhãn thanh triệt.

Hoặc là: chỗ nương của nhãn thức để biết cảnh sắc, với tính năng thấu được cảnh thuộc về màu (sắc), sắc đó gọi là sắc nhãn thanh triệt.

Theo pāli có chú giải về nhãn thanh như sau:

- * *Cakkhatīti = cakkhu*: chỗ để cho thấy cảnh sắc gọi là nhãn, tức là nhãn nhục (*Maṇsacakkhu*): mắt thịt.

- * Chú giải về hình tướng nhãn thanh giống như “đầu con chó đực” nằm trong bảy lớp mạc (võng mạc) ở giữa tròng đen; còn về hiện tượng thì bao gồm tất cả bộ phận mắt (con mắt).

Trên phương diện đặc tính thì sắc nhãn thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: sự trong ngần của sắc tứ đại mà thấu cảnh sắc (màu) đang.
- Phận sự: tìm kiếm cảnh sắc.
- Thành tựu: chỗ nương nhờ của nhãn thức.
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái chấp trước (trong các đời trước).

- * Khi nói về nhãn theo chú giải phân thành hai loại:

- Nhục nhãn (*Maṇsacakkhu*)
- Trí nhãn (*Paññācakkhu*)

a. Nhục Nhãn:

Tức là mắt thịt, ám chỉ sắc nhãn thanh triệt và nhãn hiện tượng (đã phân tích nghĩa lý đoạn trên).

- b. Trí Nhãn: hay còn gọi là huệ nhãn, tuệ nhãn, có 5 thứ như sau:

- Phật nhãn: huệ biết tánh nết chúng sanh
- Toàn tri nhãn: tức nhất thể chủng trí
- Huệ nhãn: huệ đạo của bậc tứ quả
- Thiện nhãn: nhãn thông hay nhãn thần thông.
- Pháp nhãn: huệ đạo của bậc thánh hữu học.

Tóm lại: gọi sắc nhãn thanh triệt, bởi vì làm chỗ nương của nhãn thức, và có bản chất (mường tượng) chỉ cho nhãn thức biết cảnh tốt xấu. Sắc này còn gọi là nhãn quyền, nhãn môn, nhãn vật, nhãn căn.

6. SẮC NHĨ THANH TRIỆT – *SOTĀPASĀDA*:

- Sắc nhĩ: nơi, chỗ thuộc về tính chất (sắc) nằm trong lỗ tai.
- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc có cách trong ngần của sắc nghiệp tứ đại mà thấu tiếng cho nhĩ thức để biết, gọi là sắc nhĩ thanh triệt.

Hay là: Bản thể vật chất của tứ đại sắc, làm chỗ nương nhờ cho nhĩ thức thấu nhận để biết cảnh thanh, nên gọi sắc nhĩ thanh triệt. Theo pāli có chú giải như sau:

- *Sonātīti* = *sotaṃ*: có thể (làm cho) nghe đặn gọi là nhĩ.
- *Saddaṃ sunanti etenāti* = *sotaṃ*: nghe tiếng đặn nhờ sắc ấy; vậy sắc ấy là sắc nhĩ, tức sắc nhĩ thanh triệt.

Nhĩ có hai thứ:

- Sắc nhĩ thanh triệt (vật chất trong ngằn của sắc tứ đại nằm trong màn nhĩ).
- Nhĩ hiện tượng: tức là lỗ tai, bộ phận cho nhĩ thanh triệt nương.

* Hiện tượng hay hình thức sắc nhĩ giống như lông con Cừu.

Trên phương diện đặc tính, thì sắc nhĩ thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: sự trong ngằn của sắc tứ đại mà thâm đặn cảnh thính.
- Phận sự: cách đưa đến hứng chịu cảnh thính đối chiếu.
- Thành tựu: chỗ nương nhờ cho nhĩ thức.
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái thính từ trước, nhiều đời trước.

Tóm lại: *Saddaṃ sunanti etenāti* = *sotaṃ*: tất cả chúng sanh (trừ vô tướng và vô sắc giới) nghe đặn tiếng do nhờ sắc ấy, nên sắc ấy gọi là sắc nhĩ - tức sắc nhĩ thanh triệt.

7. SẮC TỶ THANH TRIỆT – *GHĀNAPASĀDARŪPA*:

- Sắc tỷ: chỗ, nơi thuộc về vật chất (sắc) nằm trong lỗ mũi.
- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc tỷ thanh triệt là sự trong ngằn của sắc tứ đại thuộc về sắc nghiệp mà thâm hay đối chiếu cảnh khí đặn.

Hay là: Sắc dạng tinh chất của tứ đại nằm trong lỗ mũi, mà tỷ thức nương vào ngửi biết mùi, sắc đó gọi là sắc tỷ thanh triệt. Theo pāli có chú giải như sau:

- *Ghāyatīti* = *ghāṇaṃ*: có cách hít, ngửi, hửi gọi là tỷ.
- *Ghāyanti etenāti* = *ghāṇaṃ*: sắc nào làm chỗ nương hay nguyên do hít, ngửi đặn, sắc đó gọi là sắc tỷ thanh triệt. Tỷ có 2 thứ:
- Bản thể tỷ (sắc tỷ): tức là sắc tỷ thanh triệt, nương trong xương lỗ mũi.
- Cụ thể tỷ: tất cả bộ phận hiện tượng mũi (lỗ mũi) để cho tỷ thanh triệt nương.

* Bản thể tỷ: hình dáng giống như móng chân con Dê.

Trên phương diện đặc tính, thì sắc tỷ thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: cách trong ngằn của sắc tứ đại nghiệp mà thâm đặn cảnh khí (mùi).
- Phận sự: soi theo chiều đến cảnh khí
- Thành tựu: chỗ nương nhờ cho tỷ thức.
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái khí.

Tóm lại: sắc nào làm chỗ dựa, chỗ nương cho tỷ thức biết đặn mùi (cảnh khí), sắc đó gọi là sắc tỷ thanh triệt.

8. SẮC THIỆT THANH TRIỆT – *JIVHĀ PASĀDARŪPA*:

- Sắc thiết: là sắc có bản thể vật chất (tứ đại) nằm phía trên lưỡi (cái lưỡi).
- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc có sự trong ngằn của tứ đại, mà thuộc sắc nghiệp, làm chỗ nương cho thiết thức biết cảnh vị, sắc đó gọi là sắc thiết thanh triệt.

Hay là: khả năng có thể nếm (nằm trong lưỡi), mà thiết thức nương để nhận biết cảnh vị, đây gọi là sắc thiết thanh triệt. Theo pāli chú giải như sau:

- *Sāyanatachena = Jivhā*: có thể nếm vị đắng gọi là thiết.
- *Jivitam avhāyatīti = Jivhā*: hưởng nhân thọ mạng gọi là thiết thức thọ cảnh vị, đó là thiết thanh triệt.

“Hưởng nhân thọ mạng” là nguyên do từ lưỡi nếm vật thực, dùng thức ăn, thuốc uống để nuôi mạng cho sống còn. Nói về thiết (lưỡi) có 2 thứ:

- Bản thể lưỡi: tức là thanh triệt của lưỡi.
- Cụ thể lưỡi: tức là cái lưỡi.

Bản thể thiết: nương phía trên giữa lưỡi như bông sen, hoặc có hình thức như đầu lông con Nhím.

Trên phương diện đặc tính, thì sắc thiết thanh triệt có 4 ý nghĩa như sau:

- Trạng thái: cách trong ngần của sắc tứ đại nghiệp mà thọ cảnh vị đắng.
- Phận sự: là soi theo chiếu đến cảnh vị
- Thành tựu: chỗ nương của thiết thức
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nơi nghiệp tham ái vị.

Tóm lại: vật chất có từ tính chất trong ngần của sắc tứ đại, nằm trong lưỡi mà thiết thức nương nhờ thọ nhận cảnh vị, gọi đây là sắc thiết thanh triệt.

9. SẮC THÂN THANH TRIỆT – *PASĀDAKĀYARŪPA*:

- Sắc thân: ở đây là sắc có bản thể vật chất của tứ đại, tức là tất cả bộ phận thân thể chúng sanh.
- Thanh triệt: đã định nghĩa.

Như vậy: sắc có tính chất trong ngần của tứ đại, mà có khắp châu thân (thân thể) để làm chỗ nương cho tâm thân thức biết cảnh xúc, sắc đó gọi là sắc thân thanh triệt.

Hay là: bản thể sắc có tứ đại hiện hoặc tứ đại minh phát sanh từ nghiệp tham ái cảnh xúc trong quá khứ (đời trước), mà hiện tại làm chỗ dựa cho thọ bắt biết cảnh xúc (đụng chạm), sắc này là sắc thân thanh triệt.

* Theo pāli có chú giải sắc thân thanh triệt như sau:

- *Kucchitānam ayoti = kāyo*: (khối, đồng) chứa vật bất tịnh gọi là thân (thân thể).
- *Kucchitānam kesādīnam pāpadhammā naṇca āyoti = kāyo*: chất (nơi) chứa đồ bất tịnh như là tóc, lông, móng..... và kết hợp, hợp tác phạm tội đó gọi là thân (châu thân).

* Nói về thân (*kāya*) có 2 thứ:

- Thân bản thể: tức sắc thân thanh triệt – *pasādakāya*
- Thân cụ thể: cái thân, toàn thân, các bộ phận thân thể. Hai căn trên là chỉ cái thân cụ thể.

* Bản thể thân thanh triệt là nương toàn châu thân, không có hình thức riêng biệt và không có vị trí nhất định như 4 sắc thanh triệt khác.

* Trên phương diện đặc tính, thì sắc thân thanh triệt có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: sự trong ngần của sắc tứ đại thọ dụng cảnh xúc.

- Phận sự: soi theo chiếu đến cảnh xúc.
- Thành tựu: chỗ nương của tâm thân thức.
- Nhân cần thiết: có cảnh xúc (sự đụng, cách chạm.....)

Tóm lại: vật chất có bản thể trong ngần của sắc tứ đại, nằm khắp thân thể mà thân thức nương nhờ để biết cảnh xúc, đây gọi là sắc thân thanh triệt.

C. NHÓM THỨ HAI GỌI LÀ SẮC CẢNH GIỚI – *GOCARARŪPA*:

Sắc cảnh giới – *Gocararupam* hay sắc cảnh – *Visayarūpa*.

- Thế nào là sắc cảnh giới?
- Và sao gọi là sắc cảnh?

* Sắc cảnh giới – *Gocararūpa*:

Sắc làm cảnh hay là đối tượng của sắc thanh triệt trong cách hạn định (giới) như: sắc cảnh sắc đối tượng của nhãn thanh, sắc cảnh thính đối tượng của nhĩ thanh, sắc cảnh khí đối tượng của tỷ thanh, sắc cảnh vị đối tượng của thiệt thanh (riêng về cảnh xúc, do thủy đại tức nước là sắc có bản thể rất tế nhị, nên không thể đối chiếu với thân thanh triệt; còn lại đất, lửa, gió là cảnh xúc nên ở đây nói riêng).

Như vậy: sắc nào mà làm cho tâm và sở hữu, do có sự đối chiếu, sắc ấy gọi là sắc cảnh giới, hoặc gọi là sắc đạo, bởi có pāli chú giải như vậy: *Gocarasadisāti = gocarā*: chỗ mà nhiều cách đạo đi, nơi chỗ ấy, cũng như sắc mà làm cho tâm biết được bằng vào sự đối chiếu ở hạn định: thấy, nghe, ngửi, nếm, sắc này gọi là sắc đạo – *Gocara*, hoặc sắc cảnh giới.

* Sắc cảnh – *Visayarūpa*:

Tức là sắc làm đối tượng hay làm cảnh, mà tâm thức nương vào sắc thanh triệt biết được: màu (sắc), âm thanh (tiếng), hơi, mùi và nếm biết chua, cay, mặn, ngọt ... các sắc đó gọi sắc cảnh – *Visayarūpa*. Có pāli chú giải như sau:

- *Gāvo caranti etthāti = Gocaram*: chỗ hay nơi du hành của lục quyền (căn quyền *Indriya*) như thế gọi là sắc cảnh.

* Sắc cảnh – *Visayarūpa*: có 5 thứ sắc là - cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc (cảnh xúc là đất, lửa, gió đã đề cập và phân giải), nên nhóm này chỉ kể: sắc cảnh sắc, sắc cảnh thính, sắc cảnh khí và sắc cảnh vị.

10. SẮC CẢNH SẮC - *RŪPĀRAMMANARŪPA*:

* Sắc mà bị tâm nhãn thức biết, gọi là sắc cảnh sắc, hay là: cảnh thuộc về tất cả màu, để nhãn thức biết dạng, sắc đó là sắc cảnh sắc.

Hoặc là: *Rūpayati dabbam pakāsetiti = rupam*: sắc mà (nhân) hiện tượng các vật có hình thức, gọi là cảnh sắc (ý nói: sắc có tính chất tạo thành ra hiện tượng: xanh, vàng, đỏ, tím..., những hiện tượng này có dáng, có hình thức: xanh lè, vàng rực, đỏ chói, tím bầm.....hiện tượng và hình thức trên gọi là sắc cảnh sắc).

* Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh sắc có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: đối chiếu với thanh triệt nhãn.
- Phận sự: làm cảnh cho nhãn thức.

- Thành tựu: vật thực hay chỗ đạo của nhãn thức (vật thực, đây ám chỉ mỗi câu cho nhãn thức bắt cảnh; chỗ đạo ý nói: nơi phải tìm đến, đi đến, để thâm nhập ...).
 - Nhân cần thiết: có sắc tứ đại (chủng).
- Tóm lại: Tất cả màu, tất cả hình sắc đối chiếu với sắc nhãn thanh triệt, mà nhờ đó nhãn thức nương vào nhãn thanh thâm bắt cảnh sắc, gọi sắc này là sắc cảnh sắc.

11. SẮC CẢNH THÍNH - *SADDĀRAMMAṆARŪPA*:

- * Cảnh thính: các thứ tiếng, các âm thanh.....
- * Sắc cảnh thính: sắc bị nghe; sắc bị nghe ở đây là đối tượng của nhĩ thanh triệt, mà nhĩ thanh là chỗ nương của nhĩ thức; cho nên vật nào (các thứ tiếng) tâm nhĩ thức biếtặng, thì vật đó gọi là sắc cảnh thính. Theo pāli có chú giải như sau:
 - *Gacchatīti = saddo*: sắc mà nhĩ thức biết gọi là sắc cảnh thính
 - Hay là:
 - *Saddīyati uccāriyātīti = saddo*: tất cả tiếng, tất cả âm thanh, gọi là cảnh thính.
 Hoặc là:
 - *So yeva ārammaṇanti = saddārammanam*: sắc mà làm cho nhĩ thức tiến hoá, gọi sắc cảnh thính.
- * Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh thính có 4 ý nghĩa:
 - Trạng thái: đối chiếu nhĩ thanh triệt
 - Phạm sự: làm cảnh cho nhĩ thức
 - Thành tựu: vật thực hay chỗ đạo cho nhĩ thức
 - Nhân cần thiết: có sắc tứ đại.
 Tóm lại: sắc có bản chất bị nghe, hay nhĩ thức biếtặng các thứ tiếng; những thứ ấy gọi là cảnh thính; tức sắc cảnh thính.

12. SẮC CẢNH KHÍ - *GANDHĀRAMMAṆARŪPA*:

- * Cảnh khí: các thứ hơi, các mùi.....
- * Sắc cảnh khí: sắc bị ngửi, sắc bị tỷ thức biết, tức là sắc này làm đối tượng cho tỷ thanh triệt; cho nên: vật nào (các mùi) mà tâm tỷ thức biếtặng, thì vật đó gọi là sắc cảnh khí. Theo pāli có chú giải như sau:
 - *Gandhayati attano vatthum sucetīti = Gandho*: hơi (mùi) tiết ra và trình bày của tự nó nương, gọi là khí.
 - Hay là:
 - *I damettha atthīti pesuññam garontam viya hoti*: ý nói (đạo ý) cảnh khí là cách tự như báo tin cho biết vật chi chi (hơi, mùi). Như là đi gần đến chỗ bán sầu riêng, dù không thấy ngửi mùi cũng biết.
 Hoặc là:
 - *So yeva ārammanam = gandhārammanam*: cảnh nào là chỗ tiến hoá của tỷ thức, đó gọi là sắc cảnh khí.
- * Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh khí có 4 ý nghĩa:
 - Trạng thái: cách đối chiếu với tỷ thanh triệt.

- Phận sự: làm cảnh cho thiết thức
- Thành tựu: vật thực hay chỗ dạo của thiết thức
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại.

Tóm lại: sắc có bản chất bị người hoặc các mùi mà tỷ thức biết đặng, sắc đó gọi là sắc cảnh khí.

13. SẮC CẢNH VỊ - *RASĀRAMMAṆARŪPA*:

- * Cảnh vị: là đối tượng bị nếm, hay chất bị nếm như: các thứ vị chua, cay, mặn, ngọt, lạt..v.v.....

- * Sắc cảnh vị (*Rasārammaṇarūpa*): sắc mà thiết thức nếm gọi là cảnh vị, hoặc vị nào có tính chất như: đắng, ngọt, chát, chua, lạt, mặn.....mà thiết thức biết được, sắc ấy là sắc cảnh vị.

Có pāli chú giải như vậy: *So yeva ārammanam = Rasārammanam*: sắc nào là nơi tiến hoá của thiết thức, đó là cảnh vị hay sắc cảnh vị.

- * Trên phương diện đặc tính, sắc cảnh vị có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: đối chiếu với sắc thiết thanh triệt.
- Phận sự: làm cảnh (đối tượng cho thiết thức)
- Thành tựu: vật thực (mồi) hay chỗ dạo cho thiết thức.
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại sanh từ nơi nghiệp tham ái vị.

Tóm lại: sắc có bản chất bị nếm, hoặc thiết thức biết đặng: mặn, ngọt, chua, cay.....gọi là sắc cảnh vị.

- * Trình bày thêm về cảnh xúc:

- Cảnh xúc tức là: cứng hoặc mềm, dòn hay thẳng, nóng và lạnh, ám chỉ cho đất, lửa, gió.
- Cảnh xúc: là những chất bị đụng
- Cảnh xúc: những chất để xúc chạm làm cho thân thức biết đặng (thân thức tiến hoá thân bắt cảnh).
- *Busitabbanti = Phoṭṭhabbārammaṇam*: bản chất (những chất) mà sắc thân thanh triệt đụng (tiếp xúc, chạm) đây gọi là xúc, tức sắc cảnh xúc.
- Các đặc tính, ý nghĩa của xúc là trong tam đại: đất, lửa, gió.

- * Lưu ý:

Nước (thủy đại) không thể thành xúc (cảnh xúc). Bởi vì nước ở đây là nước bản thể với tính chất rất vi tế. Có pāli chú giải như vậy: *Āpodhātuyā sukhumabhāvena bhusitam asakkuneyyattā vuttam* = Nước chơn tướng bản thể là chất rất tế nhị, rất vi tế, nên không thể đối chiếu (làm cảnh, đụng) với sắc thân thanh triệt được. Do đó, không kể nước vào cảnh xúc đặng.

D. NHÓM THỨ BA GỌI LÀ SẮC TÍNH – BHĀVARŪPA:

Sắc tính tức là: sắc Nam tính và sắc Nữ tính, còn gọi sắc trạng thái (sắc trạng thái Nam và sắc trạng thái Nữ). Ở đây đề cập đến bản chất sắc thuộc về Nam tính hoặc Nữ tính được sanh ra từ sắc tứ đại chủng do sắc nghiệp hay sắc thủ sanh ra. Tuy nhiên cũng nương vào hình dáng, tư cách, khuôn khổ, hiện tượng nam nữ để trình bày trạng thái Nam hay trạng thái Nữ.

Trong bộ *Paramatthadīpamītikā* có chú giải như vậy: *Bhavanti siṅgāḍṇi pātubhavanti etthatī = Bhāvo*: sắc mà trình bày hiện tượng, cách thức, tư cách, nhất là nam căn (sắc nam tính, sắc nữ tính)v.v.....gọi đây là tính (sắc tính) hay trạng thái (hợp thức).

Hay nói cách khác: hiện tượng, tư cách của nữ hoặc của nam, đều gọi là sắc tính (sắc hợp thức của nam căn và nữ căn).

Sắc tính có hai (tính tiếp thứ tự của sắc y đại sinh là 14 và 15; tức: 1 là 14 và 2 là 15).

14. SẮC NAM TÍNH - PURISABHĀVARŪPA:

- * Nam tính: là bản thể hay tính chất nam căn, nam quyền, hợp thức nam, trạng thái nam tánh, gốc từ nghiệp tham ái do sắc tứ đại chủng sinh ra, luân chuyển thành nam tánh, hoặc hợp thức là tư cách thuộc nam căn.

Vậy: sắc nam tánh là sắc có bản chất và hiện bày cách thức nam tánh, trạng thái nam tánh, tư cách nam căn. Có pāli chú giải như vậy: *Pumassa bhāvo = Pumabhāvo*: làm nhân thành nam, gọi là (sắc) nam tính.

- * Nam tính được thể hiện có 4 cách như sau:

- Là nam căn (sắc nam tính) lĩng
- Là nam tướng – Nimitta (tướng trạng nam, tướng nam nhân.....)
- Là tánh nét – kutta nam (thói quen theo nam giới, người nam)
- Là hành động – Ākappa (cách, cử chỉ, thao tác nam là cứng cỏi).

Trên phương diện đặc tính có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: tư cách nam giới (nam nhân)
- Phận sự: hiện bày ra cách thức nam nhân (người nam)
- Thành tựu: có sắc nam tính (nam căn)
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại chủng (tứ đại hiện, tứ đại minh).

15. SẮC NỮ TÍNH - ITṬHIBHĀVA:

- * Nữ tính: ở đây là ám chỉ bản chất sắc thuộc về nữ căn, cũng từ sắc tứ đại nghiệp tham ái luân chuyển, thành tựu nữ tính; hoặc hợp thức trạng thái tư cách là nữ căn.

Vậy: sắc nữ tính là sắc có bản chất và hiện bày cách thức nữ tính, trạng thái nữ tính, tư cách nữ căn. Có pāli chú giải như vậy: *Itṭhiyā bhāvo = Itṭhibhāvo*: có thể hiện cách thức nữ căn.....gọi là nữ tính, tức sắc nữ tính.

- * Nữ tính được thể hiện 4 cách như sau:

- Là nữ căn (sắc nữ tính).
- Là nữ tướng (tướng trạng nữ, tướng nữ nhân.....).

- Là tánh nết (thói quen theo nữ giới, người nữ)
- Là hành động (cách, cử chỉ, thao tác nữ là dịu dàng yếu điệu.....)

* Trên phương diện đặc tính có 4 ý nghĩa sau:

- Trạng thái: khuôn khổ nữ.
- Phạm sự: trình bày cách nữ.
- Thành tựu: có nữ căn (sắc nữ tính).
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại chủng.

Tóm lại:

Sắc tính là bản thể sắc phân ra 2 thứ: một là sắc nam tính và hai là sắc nữ tính, cùng thể hiện theo cách nam hoặc nữ. So sánh như sau:

- * Căn (sắc tính) khác nhau là nam căn (nam tánh) và nữ căn (nữ tính).
- * Hình tướng (dáng hình) khác nhau: là kịch cộm và yếu điệu.
- * Tánh nết khác nhau: là mạnh mẽ và nhu mì.
- * Hành động khác nhau: là cứng cỏi và yếu ớt.

Đ. NHÓM THỨ TƯ CHỈ CÓ 1 SẮC LÀ SẮC Ý VẬT:

16. SẮC Ý VẬT – *HADAYA VATTHURŪPA*:

- * Ý vật: là nhục đoàn tâm (*Maṇsahadaya rūpa*) tức trái tim có hình thức tương tự như bông sen búp.
- * Sắc ý vật: là bản thể sắc (*Vatthuhadaya rūpa*) mà nương sanh trong nhục đoàn tâm; hay còn gọi bản sắc tim hoặc sắc tim. Ở đây là một loại sắc, một thứ sắc nghiệp mà chủ yếu nương sanh trong trái tim (nhục đoàn tâm).

Về chú giải thì hai vị: Ngài *Buddhagosa* và *Nuruddha* có đề cập và phân giải là nơi làm chỗ (cứ điểm) cho tâm thức nương dừng bắt cảnh, nơi đó gọi sắc ý vật trong trái tim.

Phần *pāli* chú giải về sắc ý vật (*Hadaya rūpa*) như sau:

- *Hadanti sattā taṃtaṃ etthaṃ (và) onatthaṃ (vā) Rūpentī etanāti = Hadayaṃ*: tất cả chúng sanh nhờ sắc nào làm việc lợi ích và không, sắc nhờ ấy gọi là sắc ý vật.

Trong bộ *Paṭṭhāna* (thuộc Tạng *Abhidhamma*), khi nói về sắc ý vật, chỉ thấy Đức Phật đề cập một cách ngắn gọn "*Yam rūpanissaya*": nương vào sắc ấy (y cứ trên sắc ấy)

Trên phương diện đặc tính, sắc ý vật có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: chỗ nương của ý giới và ý thức giới
- Phạm sự: chứa để những giới (ý giới + ý thức giới)
- Thành tựu: bảo vệ những giới vừa nói
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại

Tóm lại: Sắc mà có bản chất của trái tim, đặt tên hay gọi là sắc ý vật.

E. NHÓM THỨ NĂM CHỈ CÓ MỘT SẮC LÀ SẮC MẠNG QUYỀN

17. SẮC MẠNG QUYỀN – *JĪVITINDRIYARŪPA*:

- Mạng quyền (*Jīvitindriya*): là cách gìn giữ sự sống, bảo vệ và tồn tại cho thân (mạng sống) không hư hoại.....

- Sắc mạng quyền (*Jīvitindriyarūpa*): ở đây, nói về sắc mà có quyền hạn cho “sự sống còn hay gìn giữ sắc nghiệp”. Sắc này được gọi là sắc mạng quyền.
- Nói theo cách khác, sắc mạng quyền là một loại sắc pháp hay thứ sắc có đặc tính bảo tồn, gìn giữ cho có sự tồn tại của các sắc pháp đồng sinh được còn không bị hoại hư, tức là bảo vệ tồn tại sắc nghiệp còn đủ ba sát na.

* Nên pāli chú giải như sau:

- *Jīvitindriyam jīvitarūpam nāma*: bảo vệ sự còn, gọi là sắc mạng quyền, tức bảo tồn sắc nghiệp còn đủ 3 sát na.

Hay có thêm câu pāli chú giải nữa như vậy: *Jīvanti saha-jāta dhammā etenāti = jīvitam*: sắc nghiệp đồng sanh nhờ sắc nào đang còn, sắc ấy gọi là mạng sống tức sắc mạng quyền.

* Trên phương diện đặc tính, sắc mạng quyền có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: bảo vệ sắc đồng sinh
- Phận sự: làm cho sắc nghiệp đang còn (tồn tại)
- Thành tựu: các hiệp (hợp) lại cho còn vững (ý nói cách phối hợp các sắc lại đồng sinh cho bền vững).
- Nhân cần thiết: có sắc tứ đại điều hoà

Tóm lại: sắc mà có đặc tính bản thể như sau:

- * Sự còn, cách tồn tại và bảo vệ cho các sắc (pháp) đồng sinh được còn đủ 3 sát na; sắc ấy gọi là sắc mạng quyền
- * Và sắc mạng quyền đồng sinh với tâm tái tục và diệt (chấm dứt) cùng lúc với tâm tử (với cách chậm hơn 17 lần là không đáng kể).

Lưu ý:

“Tâm qua mười bảy sắc nhào một khi”, đây là câu ám chỉ sắc pháp sinh khởi chậm hơn tâm thức 17 lần; nghĩa là tâm sinh đang 17 cái (sát na) thì sắc mới sanh lên một cái (sát na). Tuy nhiên, sự sanh diệt của tâm và sắc là cực kỳ vô cùng nhanh, ta so sánh như sau:

- Tâm sanh diệt trong 1 giây: 1.000.000.000.000 cái
- Sắc sanh diệt trong 1 giây: 58.827.529.411 cái
- * Hoặc 1 giây đổi ra được 60 sao (hay chia 1 giây thành 60 sao), lấy 1 sao ta có:
 - Tâm sanh diệt trong 1 sao: 1.666.666.666 cái
 - Sắc sanh diệt trong 1 sao: 98.039.215 cái

Do vậy: sắc mạng quyền đồng sinh với tâm tái tục và diệt hay chấm dứt cùng với tâm tử xin phải được hiểu là: đồng sanh - đồng chấm dứt trên góc độ do quá cực kỳ nhanh của danh và sắc sanh diệt; nhưng vẫn phải biết sắc lúc nào cũng chậm hơn tâm thức 17 lần (khi sanh hoặc diệt). Khi tái tục chỉ có 3 bộn (thai sanh) là bộn thân, bộn ý vật, và bộn sắc tính; nhưng khi nói bộn sắc thì đã có sắc mạng quyền bởi bộn sắc bao gồm: sắc bất ly (sắc tứ đại, sắc, thanh, khí, vị, vật thực) + sắc mạng quyền + và thân hay ý vật, hoặc sắc tính. Còn vào tuần lễ đầu, tức tính từ lúc tái tục trong vòng 7 thì chánh thức bộn mạng quyền mới sanh (bất định thời gian).

F. NHÓM THỨ SÁU CHỈ CÓ MỘT SẮC LÀ SẮC VẬT THỰC:

18. SẮC VẬT THỰC – *AHARARŪPA*:

* Vật thực (*Ahara*) có tính chất là nuôi dưỡng, chất bổ, miếng ăn, vật chất nuôi sống (thức ăn, đồ uống.....) và cả cách sống, sự sống của danh pháp; nên *Ahara* thực gồm có 4 loại như sau:

- Đoàn thực (*Kabalīkārahara*): ám chỉ chất bổ dưỡng miếng ăn.....
- Xúc thực (*Phassāhāra*): tức sở hữu xúc
- Tư thực (*Manosañcetanāhāra*): tức sở hữu tư
- Thức thực (*Viññānāhāra*): tức là tâm.

Ở đây sắc vật thực tức là đoàn thực, có pāli chú giải như vậy: *kabalīkaro āhāro āhārarūpaṃ nāma*: đoàn thực có tên là sắc vật thực, nghĩa là chất (chất ở đây là thức ăn.....) của miếng ăn, thức uống v.v.....

Hoặc: *Attano udayānantaram rūpaṃ janetīti = oḍā*: giúp các pháp tự liên hiệp sanh ra, gọi là chất bổ của miếng ăn, thức uống, thuốc uống.....

* Sắc vật thực đây có 2:

a. Vật Thực Ngoại (*Bahiddhāhāra*):

Là chất bổ (dinh dưỡng) thêm vào cơ thể (thân thể) như: miếng ăn, cơm, trái cây, đồ uống.....từ ngoài đưa vào nuôi châu thân.

b. Vật Thực Nội (*Ojāñattāhāra*):

Là chỗ (cơ quan) tự dinh dưỡng của mọi bộn sắc, tức là sự còn của tất cả sắc (pháp), hay sắc có tính chất giúp cho các sắc khác được còn và luân chuyển khắp cơ thể.

- Vật thực ngoại hỗ trợ cho vật thực nội, từ giúp đỡ này mới tạo ra các sắc pháp.
- Trong bộn sắc bất ly: tính sắc vật thực là ám chỉ sắc vật thực nội.

* Trên phương diện đặc tính, sắc vật thực có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: giúp thân thêm tiến hoá (đặng tăng trưởng).
- Phận sự: đặng còn của sắc (sắc pháp được gìn giữ, tồn tại)
- Thành tựu: trợ giúp cho thân thể
- Nhân cần thiết: đồ (thức ăn, đồ uống, thuốc uống) thích hợp nên dùng

Tóm lại: sắc vật thực đây là đoàn thực, tính năng trợ giúp cho sắc khác đặng còn và tiến hoá (tăng trưởng) trên 2 phương diện sắc vật thực nội và sắc vật thực ngoại.

G. NHÓM THỨ BẢY CHỈ CÓ 1 SẮC LÀ SẮC GIAO GIỚI:

19. SẮC GIAO GIỚI (*ĀKĀSA*):

Giao giới là khoảng giữa của 2 vật, khoảng trống của 2 giới hạn.....

Sắc giao giới: ở đây là ranh giữa (ranh giới) của hai bộn sắc sắp lên, tức là lăng ranh, hiện tượng kẽ hở hay ranh giới giữa của các sắc (bộn sắc pháp) với nhau. Gọi là sắc giao giới.

* Có pāli chú giải như vậy: *Na kassatīti = Ākāso*: chẳng có bịt cứng, gọi là giao giới.

* Theo chú giải, giao giới có phân ra:

- a. Giao giới hư không (*Rūpakalāpaparicchadākāsa*): tức là ranh – giữa của 2 bọn sắc (pháp) sắp lên.
 - b. Một hữu giao giới hư không (*Ajtākasa*): tức là hư không ngoài vũ trụ (bầu trời.....)
 - c. Giao giới không gian (*Paricchinnākāsa*): tức là chặn giữa của 2 vật hay khoảng trống giữa hai vật thể.
 - d. Giao giới không kích (*Vivarākāsa*): tức là khoảng không vật nứt, hở, chỗ kẽ hở của phần nứt hở đó.
 - e. Giao giới không đồng (*Susirākāsa*): là sự trống trong vật như: hang núi, trong chai, trong bình, trong nồi, trong tủ, trong hủ, lu.....
 - f. Tuyệt tịnh giao giới hư không (*Kasiṇugghāṭimākāsa*): là đề mục không vô biên xứ, tức hư không giao giới phủ nhận 9 đề mục; hoặc lấy hư không phủ nhận 9 đề mục, ám chỉ cảnh (đề mục) không vô biên xứ.
- * Trên phương diện đặc tính sắc giao giới có 4 ý nghĩa:
- Trạng thái: chặn giữa bọn sắc với bọn sắc (khoảng trống giữa 2 bọn sắc pháp)
 - Phạm sự: trình bày riêng từ phần của bọn sắc.
 - Thành tựu: chia phân sắc, phân cách các sắc với nhau.
 - Nhân cần thiết: có ranh (giới) của bọn sắc.

Tóm lại: sắc giao giới hay còn gọi là sắc hư không, là sắc chức năng làm ranh giữa của sắc với sắc, tức phân cách ranh giới giữa bọn sắc này với bọn sắc kia ...

H. NHÓM THỨ TÁM CÓ 2 SẮC LÀ SẮC THÂN BIỂU TRI VÀ KHẨU BIỂU TRI:

20. SẮC THÂN BIỂU TRI (*Kāyaviññatti rūpa*):

* Nói về thân ở đây có 2 cách:

- Thân tiêu biểu thông tri (thân biểu tri – thông tri)
- Thân tiêu biểu hành vi (thân biểu tri – hành vi)

a. Thân Tiêu Biểu Thông Tri:

Là nói tới thân hành động thể hiện ra bên ngoài như nét mặt, quơ tay, lắc đầu, nghiêng mình.....để biểu lộ ý nghĩa mà người khác biếtặng; hoặc thân nêu bày có ý nghĩa tỏ hiểu (tiêu biểu thông tri).

b. Thân Tiêu Biểu Hành Vi:

Là thân hoạt động với hiện tượng bằng cách hành vi như: tập thể dục động tác đưa ra đưa vào, hay làm công việc.....chớ không có ý nghĩa chỉ để tỏ hiểu, nên những cách này không gọi là thân biểu tri.

Còn đề cập đến sắc thân biểu tri tức là nói đến thân tiêu biểu thông tri; nghĩa là sắc biểu lộ, hiện bày, nêu bày qua thân thể hiện có ý nghĩa, gọi sắc thân biểu tri.

* Trên phương diện đặc tính sắc thân biểu có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: nêu bày có ý nghĩa biết (biết, hiểu ý qua thân hành động)
- Phạm sự: nêu bày ý nghĩa (trình bày cử chỉ của thân ý nghĩa, tâm trạng)
- Thành tựu: cách thân lay động (cử động, hành động, hành vi.....)
- Nhân cần thiết: có gió tâm tạo (gió do sắc tâm tạo).

Tóm lại: Thân nêu bày, biểu lộ để hiểu với nhau gọi là sắc thân biểu tri (ngoắc tay, cúi đầu chào.....), hoặc cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng thân hành động gọi thân biểu tri.

21. SẮC KHẨU BIỂU TRI (*VACĪVINÑATTIRŪPA*):

* Nói về khẩu (miệng) cũng có 2 cách:

- Khẩu tiêu biểu thông tri
- Khẩu tiêu biểu hành vi

a. Khẩu Tiêu Biểu Thông Tri (khẩu biểu tri – thông tri):

Khẩu là miệng, biểu tri là thể hiện, nêu bày để biết, thông tri là trình bày cho hiểu. Vậy khẩu tiêu biểu thông tri là miệng phát ra mà nêu bày có ý nghĩa để tỏ hiểu với nhau như: kêu, gọi, dạ, thưa.....tức trình bày bằng miệng phát ra âm thanh (tiếng nói) cho người khác đăng hiểu ý nghĩa, hay tâm trạng của mình (kể chuyện, nói chuyện, kêu gọi.....)

b. Khẩu Tiêu Biểu Hành Vi (khẩu biểu tri – hành vi):

Hành vi của khẩu như miệng ngáp, nhai.....không có trình bày ý nghĩa chi, tức miệng hành động nhưng không nhằm tỏ bày để biểu lộ ý muốn gì.

Còn ở đây khi đề cập đến sắc khẩu biểu tri tức là nói đến Khẩu tiêu biểu thông tri (khẩu biểu tri – thông tri). Có *pāli* chú giải như vậy: *Vacīvikāro Vacīviññatti nāma* nghĩa là nêu ra bằng khẩu (miệng) để tỏ hiểu gọi là khẩu biểu tri.

* Trên phương diện đặc tính, khẩu biểu tri có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: nêu bày hiểu ý (biết hiểu đăng qua lời nói từ miệng)
- Phạm sự: trình bày nêu ra (âm thanh, tiếng nói thể hiện nghĩa lý, tâm trạng)
- Thành tựu: miệng nói năng.
- Nhân cần thiết: có đất tâm tạo (có địa đại do sắc tâm tạo).

Tóm lại: Cách đặc biệt làm cho hiểu ý bằng lời nói (từ miệng) gọi là khẩu biểu tri, hay sắc khẩu biểu tri, hoặc biểu tri thông tri.

* Hai sắc vừa nêu trên gọi chung là sắc biểu tri (*Viññattirūpa*): nêu ra ngoài (bằng thân hay khẩu) để người khác biết hay ta biết cũng là tiêu biểu tức biểu tri. Nói cách khác làm cho người khác biết ý (nghĩa) thông qua hành động của thân và khẩu gọi là biểu tri (sắc biểu tri).

* Hai sắc này (sắc thân biểu, sắc khẩu biểu tri) đều do sắc tâm tạo (tâm trợ duyên tạo sắc pháp gọi là sắc tâm tạo).

M. NHÓM THỨ CHÍN CÓ 3 SẮC LÀ SẮC NHẸ, SẮC MỀM, SẮC THÍCH SỰ:

22. SẮC NHẸ (*RŪPALAHUTĀ*):

Là loại sắc có tính chất là cách nhẹ của sắc thành tựu (18 sắc: đất, nước, lửa, gió, sắc thanh triệt (5), sắc cảnh giới (4), sắc tính (2), sắc ý vật (1), sắc mạng quyền (1), sắc vật thực (1): (4+5+4+2+1+1+1); hay nhẹ nhàng, linh hoạt của sắc (pháp) gọi là sắc nhẹ (sắc khinh).

* Có *pāli* chú giải như vậy: *Lahano bhāvo = Lahutā*: cách nhẹ nhàng gọi là nhẹ; hay là: *Rūpassa lahutā = Rūpalahutā*: cách nhẹ của sắc thành tựu, gọi là sắc nhẹ.

* Trên phương diện đặc tính sắc nhẹ (*Rūpalahutā*) có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách nhẹ nhàng (của sắc pháp)
- Phận sự: phá trừ sự nặng nề của sắc.
- Thành tựu: làm việc nhẹ nhàng (thao tác công việc không trở ngại).
- Nhân cần thiết: có sắc nhẹ (theo lý thì lẽ ra là sắc mềm, sắc thích sự)

23. SẮC MỀM (*MUDUTĀRŪPA*):

Đây là sắc có trạng thái nhu nhuyến, cách mềm của sắc tâm, sắc quý tiết (mùa tiết, âm dương) và sắc vật thực trong thân thể, tức là sắc tạo sự mềm mại, uyển chuyển để nhu thuận thuận tiện trong công việc, và đồng thời trừ sắc có tính năng bài trừ sự cứng sượng của sắc (nhu mềm của sắc thành tựu).

- * Có pāli chú giải như vậy: *Muduno bhāvo = Mudutā*: cách mềm mại gọi là nhu hay gọi mềm; hoặc là: *Rūpassa mudatā = Rūpanundutā*: cách (làm cho) nhu nhuyến của sắc thành tựu gọi là sắc mềm.
- * Trên phương diện đặc tính sắc mềm (nhu) có 4 ý nghĩa:
 - Trạng thái: cách mềm mại
 - Phận sự: bài trừ sự cứng sượng của sắc (sắc thành tựu)
 - Thành tựu: không trở ngại những công việc làm.
 - Nhân cần thiết: có sắc mềm (*Mudurūpapadaṭṭhānā*, tuy nhiên theo lý phải là sắc nhẹ và sắc thích sự).

24. SẮC THÍCH SỰ (*RŪPAKAMMAÑÑATA*):

Thích sự: vừa làm việc, thích hợp, phù hợp, thuận việc, thích ứng.....

Sắc thích sự là loại sắc có tính năng tạo cách vừa làm việc (thực hiện công việc dễ dàng) hay cách điều khiển để công việc, việc làm như ý sắp xếp, sắp đặt....., hoặc cách thích ứng vừa làm việc của sắc thành tựu gọi là thích sự, tức sắc thích sự (sắc thích nghiệp).

- Có pāli chú giải như vậy: *kammaññassa bhāvo = kammaññatā*: thích hợp với cách làm mọi việc, gọi là thích sự (vừa làm việc). Hay là: *Rūpassa kammaññatā = Rūpakammaññatā*: cách vừa làm việc của sắc thành tựu, nên gọi là sắc thích sự.
- * Trên phương diện đặc tính sắc thích sự có 4 ý nghĩa:
 - Trạng thái: cách vừa làm việc (thích hợp, thuận việc, thích nghi).
 - Phận sự: trừ cách không thích ứng, không thích hợp.
 - Thành tựu: cách lưu tồn lượng lực (*Adubbala bhāva paccupaṭṭhāna*), (có thể hiểu cách thành tựu là trừ tồn sức lực, lưu tồn lượng sức lực).
 - Nhân cần thiết: có sắc thích sự (hay rõ lý là sắc nhẹ, sắc mềm)
- * Ba sắc: nhẹ, mềm và thích sự ở phần nhân cần thiết, theo nghĩa lý thì các sắc này liên kết đi chung, tức phải có sắc nhẹ nhàng, sắc mềm mại thì mới thích ứng vừa làm việc (sắc thích sự), cho nên nhân cần thiết của sắc này thì là hai sắc kia, tức sắc nhẹ nhân cần là sắc mềm + thích sự; còn sắc mềm nhân cần là sắc nhẹ + sắc thích sự, và sắc thích sự thì nhân cần là sắc nhẹ + sắc mềm (ba thứ sắc cần tương trợ, trợ giúp lẫn nhau).

Tóm lại: Vì những nghĩa lý trên, gom lại ba sắc ấy gọi là sắc kỳ dị (*vikāra*) hay còn gọi sắc đặc biệt. Có pāli chú giải như vậy: *Viseso Ākāro = Vikāro*: cách kỳ dị (lạ thường) của sắc thành tựu gọi là sắc kỳ dị.

* Hoặc kể luôn hai thứ sắc biểu tri, gom chung lại cả 5 thứ cũng kêu là sắc kỳ dị đặc biệt (*vikāra*).

K. NHÓM THỨ MƯỜI CÓ 4 THỨ SẮC LÀ TÍCH TRỮ, THỪA KẾ, LÃO MẠI VÀ VÔ THƯỜNG:

25. SẮC TÍCH TRỮ (*UPACAYARŪPA*):

Tích trữ được dịch từ phạm ngữ pāli (*upacaya*): nghĩa là cách phát sanh của sắc (ám chỉ hiện tượng cách hiện khởi sắc ấy bắt đầu sinh, để tích lũy đến dần trữ (lượng) đầy đủ của sắc pháp). Có pāli chú giải như vậy: *Ādito uparito ca cayoti = Upacayo*: cách sanh từ khởi đầu luôn sau mỗi cách sanh của sắc thành tựu gọi là sắc tích trữ (hay còn gọi là sắc sinh).

* Trên phương diện đặc tính, sắc tích trữ có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: sơ sanh – *Ācayalakkhaṇa*.
- Phạm sự: làm việc sanh ra cho những sắc (làm sanh khởi bọn sắc)
- Thành tựu: đầy đủ của sắc pháp
- Nhân cần thiết: có sắc đang sanh và đang tăng (có sắc đồng sanh).

26. SẮC THỪA KẾ (*SANTATIRŪPA*):

Ở đây, danh từ pāli *Santati* dịch là thừa kế hay sắc thừa kế (*Santatirūpa*), có nghĩa là sự sanh từ khi đủ số (bình số của sắc) về sau gọi là thừa kế. Nói cách khác, là sắc kế tiếp thừa hưởng từ sắc tích trữ (sắc sinh) để tạo sự tiến hoá của sắc thành tựu.

Có pāli chú giải như vậy: *Sam runappunamtīti = Santati*: (thừa kế) là cách sanh lên của sắc thành tựu đầy đủ đặng liên tiếp hay tiến hoá, tức cách sanh lên để liên tiếp với nhau của sắc thành tựu đó, nên đây gọi là sắc thừa kế (cách tiến hoá của bọn sắc).

* Hay là: *Sambhaddhā tīti = Santīti*: cách sanh lên để liên tiếp với nhau của sắc thành tựu đó, gọi là thừa kế.

* Hoặc là: *pavatti santati nāma*: cách mà tiến hoá của sắc, nên có tên gọi là sắc thừa kế.

* Trên phương diện đặc tính, sắc thừa kế có 4 ý nghĩa:

- Trạng thái: cách đang bình nhật (ý nói: đang tiến hoá của sắc).
- Phạm sự: làm cho liên tiếp (sự tiến trình liên tục).
- Thành tựu: cách không đứt đoạn nhau (không bị gián đoạn).
- Nhân cần thiết: có sắc nối nhau (chấp theo nối tiếp).

* Lưu ý: cả hai giai đoạn tích trữ và thừa kế tức *upacayarūpa* và *santatirūpa* còn được gọi chung là *Jāti* (sanh). Trong bộ *Aṭṭhasalinī* và *Visuddhimagga* có tỷ dụ về hai thứ sắc này như vậy: giếng đào gần sông, nước lên nhiều quá tràn khỏi mặt giếng, so sánh:

- Sắc tích trữ (sắc sinh) tỷ dụ như nước lên.
- Sắc thừa kế (sắc tiến) tỷ dụ như nước tràn lan.

27. SẮC LÃO MẠI (*JARATĀRŪPA*):

* Lão: là già, lâu năm, cần cỗi, hao mòn.....

- * Mại: yếu, suy sụp, suy yếu dần.....
- * Lão mại: là già yếu, vật chất thoái hoá, cách già, cách tàn lụn.....
 Sắc lão mại (*Jaratārūpa*) là sự tiêu mòn, thoái hoá của sắc pháp tức cách già của sắc gọi là lão (*Jarānaṃ bhāvo = Jaratā*), và theo câu pāli (nữ) chú giải như vậy: *saranākāro jaratānāma*: tiêu hao (theo thời gian), tiến trình dẫn đến thoái hoá tàn lụi làm cho sắc đi đến chỗ hoại đây gọi là sắc lão mại.
- * Trên phương diện đặc tính, sắc lão mại có 4 ý nghĩa:
 - Trạng thái: cách hao mòn của sắc (pháp).
 - Phận sự: dẫn dắt cách hao mòn.
 - Thành tựu: cách chẳng phải mới sinh (qua giai đoạn tích trữ).
 - Nhân cần thiết: có sắc tiêu mòn (giai đoạn thoái hoá).

28. SẮC VÔ THƯỜNG (*ANICCATĀRŪPA*):

- * Vô thường: thay đổi, không trụ, cách diễn biến không ngừng.....
- * Sắc vô thường: ở đây là đề cập đến tính chất cách đang diệt vừa sắp mất của sắc pháp, tức nói đến tính vô thường của sắc, thuộc thời kỳ hoại hay đang bị diệt để rồi mất (của sắc). Có pāli chú giải như sau:
 - *Aniccānaṃ bhāvo = Aniccatā*: cách đang diệt (của sắc thành tựu) gọi là sắc vô thường.
 - *Tassa bhāvo = Aniccatā*: cách đang tiêu diệt của sắc gọi là sắc vô thường (*Aniccatārūpa*).
- * Trên phương diện đặc tính, sắc vô thường có 4 ý nghĩa:
 - Trạng thái: cách hư hao làm cho hư mất.
 - Phận sự: chìm lắng xuống (*samsīdanarasā*).
 - Thành tựu: cách tiêu hoại
 - Nhân cần thiết: có sắc đang tiêu mất (sắc đang hoại mất)
- * Lưu ý: Bốn thứ sắc: tích trữ, thừa kế, lão mại và vô thường gom lại kêu chung là sắc tứ tướng (*lakṣhanarūpaṃ*). Sắc có tướng trạng theo một tiến trình sanh diệt (khởi sinh -> trụ -> già đi -> diệt mất) tức sự thay đổi của sắc pháp qua từng giai đoạn dựa theo yếu tố thời gian (mà phần chánh sự đổi thay này là sắc thành tựu).

CẦN BIẾT THÊM TRƯỚC KHI PHÂN KẾT THỨC ĐỊNH NGHĨA ĐẠI CƯƠNG VỀ SẮC PHÁP

Hai mươi tám thứ sắc nêu trên gọi chung là sắc pháp (*Dhammārūpa*), và cũng còn tám tên gọi khác như sau:

- Phi nhơn (*Ahetuka*) là chẳng phải nhân tương ưng (lục nhân tương ưng)
- Hữu duyên (*Sappaccaya*) là có duyên trợ tạo.
- Cảnh lậu (*Sāvasa*) là bị pháp lậu biết
- Hữu vi (*Saṅkhata*) là bị tạo
- Hiệp thể (*Lokīya*) là hợp theo trong đời (loka) bản thể, chúng sanh, vũ trụ
- Dục giới (*Kāmāvacara*) là thuộc về dục giới (ý nói có đủ 28 sắc)
- Vô cảnh (*Anārammaṇa*) là không biết được cảnh

- Phi trừ (*Appahātabba*) là chẳng phải sát trừ như phiền não

Trong văn lục bát của ngài Hoà thượng Tịnh Sự (Mahāthero Santakicco) có trình bày như sau (về 28 thứ sắc):

Thanh năm, đại tứ, cảnh bằng [*sắc: thanh triệt (5), tứ đại (4), cảnh giới (4)*]

Tính hai, ý một, mạng căn, thực đoàn [*sắc tính (2), ý vật (1), mạng quyền (1), vật thực (1)*]

Cũng là chung một cộng toan

Cả đây mười tám có nhân tạo bày (*sắc thành tựu có 18 sắc*)

Kỳ ba, giao một, biểu vài [*kỳ dị (3), giao giới (1), biểu tri (2)*]

Tứ tướng có bốn, cộng lại nên mười (*tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường*)

Đó là phần sắc ngoại dư (*sắc phi thành tựu*)

Phi nhân trợ tạo chẳng từng rõ đâu (phi nhân tương ưng).

**BẢNG “TỨ ĐẶC TÍNH” CỦA SẮC TỨ ĐẠI VÀ SẮC Y ĐẠI SINH
(28 thứ sắc Pháp).**

28 THỨ SẮC	TRẠNG THÁI	PHẬN SỰ	THÀNH TỰU	NHÂN CẦN THIẾT
1. Sắc Đất	Cứng hoặc mềm	Nâng đỡ duy trì sắc đồng sinh	Hứng chịu, chỗ để nhờ, chứa đựng	Có tam đại: nước, lửa, gió
2. Sắc Nước	Chảy ra hay quén lại (kết hợp lại)	Cách tiến hoá, làm sắc đồng sinh đượm nhuần, tươi tốt	Tóm xiết chặt lại, xiết chặt lại, hợp kết lại	Có tam đại: đất, lửa, gió
3. Sắc Lửa	Cách nóng (hoặc lạnh)	Làm cho chín	Làm cho ấm áp	Có tam đại: đất, nước, gió
4. Sắc Gió	Lay động hay căng ra (chuyển động phồng ra)	Làm cho khua động nổi tiếng, dời chỗ vật chất, lay chuyển	Kéo đi, thay đổi chỗ	Có tam đại: đất, nước, lửa
5. Sắc nhãn thanh triệt	Cách (bản thể) trong ngần của tứ đại, nằm trong con người mà thấu bắt cảnh sắc đặng (hiện tượng như đầu con Chó)	Tìm kiếm cảnh sắc	Chỗ nương của nhãn thức	Có sắc tứ đại sanh từ tham ái chấp trước, (sắc tứ đại nghiệp)
6. Sắc nhĩ thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm trong lỗ tai, mà thấu bắt cảnh thính đặng (hiện tượng như lông con Cừu)	Đưa đến hứng chịu cảnh thính	Chỗ nương của nhĩ thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái thính
7. Sắc tỷ thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm trong lỗ mũi, mà thấu bắt cảnh khí đặng (hiện tượng như móng chân con Dê)	Soi theo chiếu đến cảnh khí	Chỗ nương của tỷ thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái khí
8. Sắc thiệt thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm trên lưỡi, mà thấu bắt cảnh vị đặng (hiện tượng	Soi theo chiếu đến cảnh vị	Chỗ nương của thiệt thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái vị

	như đầu lông con Nhím)			
9. Sắc thân thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại, nằm toàn thân, mà thấu bắt cảnh xúc đặng (nằm khắp châu thân)	Soi theo chiếu đến cảnh xúc	Chỗ nương của thân thức	Có sắc tứ đại sanh từ nghiệp tham ái xúc
10. Sắc cảnh sắc	Đối chiếu với (thanh triệt) nhãn (hiện tượng, màu sắc, bị thấy mà nhãn thức biết đặng)	Làm cảnh cho tâm nhãn thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm nhãn thức	Có sắc tứ đại minh (chủng)
11. Sắc cảnh thính	Đối chiếu với thanh triệt nhĩ	Làm cảnh cho tâm nhĩ thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm nhĩ thức	Có sắc tứ đại minh (chủng)
12. Sắc cảnh khí	Đối chiếu với thanh triệt tỷ	Làm cảnh cho tâm tỷ thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm tỷ thức	Có sắc tứ đại minh (chủng)
13. Sắc cảnh vị	Đối chiếu với thanh triệt thiệt	Làm cảnh cho tâm thiệt thức	Làm vật thực hay làm chỗ dạo cho tâm thiệt thức	Có sắc tứ đại minh (chủng)
14. Sắc nam tính	Hợp thức (khuôn khô) tư cách nam	Bày ra cách người nam	Có nam căn	Có sắc tứ đại minh (chủng)
15. Sắc nữ tính	Hợp thức (khuôn khô) tư cách nữ	Trình bày ra cách người nữ	Có nữ căn	Có sắc tứ đại minh (chủng)
16. Sắc ý vật	Chỗ nương ý giới, ý thức giới (thứ sắc nghiệp nương sanh trong trái tim)	Chứa để những giới vừa nói	Bảo vệ những giới vừa nói	Có sắc tứ đại minh (chủng)
17. Sắc mạng quyền	Bảo vệ các sắc đồng sanh	Làm cho sắc nghiệp đặng còn	Cách hợp lại cho còn vững, bền vững	Có sắc tứ đại điều hoà
18. Sắc vật thực	Giúp thân thêm tiến hoá (tăng trưởng)	Đặng còn của sắc pháp (tồn tại)	Trợ giúp cho thân thể	Đồ thích hợp nên dùng (thức ăn, đồ uống)
19. Sắc giao giới	Chặn giữa của bọn sắc với bọn sắc (khoảng trống phân chia các bọn sắc)	Trình bày riêng từng phần của bọn sắc (sắc pháp)	Chia phân sắc, phân cách sắc với sắc	Có ranh (giới) của bọn sắc

	pháp)			
20. Sắc thân biểu tri	Nêu bày thân mà có ý nghĩa biết (hiếu được)	Nêu bày ý nghĩa (qua thân)	Cách thân lay động (cử động)	Có gió do tâm tạo (sắc tâm) (yếu tố gió cho thân hoạt động)
21. Sắc khẩu biểu tri	Nêu bày khẩu mà có ý nghĩa hiểu ý qua lời nói	Trình bày nêu ra bằng lời nói	Miệng nói năng	Có đất do tâm tạo (sắc tâm)
22. Sắc nhẹ	Nhẹ nhàng (sự nhẹ nhàng)	Phá trừ cách nặng nề của sắc	Làm việc nhẹ nhàng	Có sắc nhẹ (mềm, thích sự)
23. Sắc mềm	Cách mềm (sự mềm mại)	Bài trừ sự cứng sượng của sắc	Không trở ngại những công việc làm	Có sắc mềm (nhẹ, thích sự)
24. Sắc thích sự	Cách vừa (sự thích hợp, cách thích nghi)	Trừ cách không vừa, không thích ứng	Cách lưu tồn (sức lực, số lượng)	Có sắc thích sự (nhẹ, mềm)
25. Sắc tích trữ	Cách sơ sanh (tích lũy, trữ lượng)	Làm việc cho sinh ra những sắc	Sự đầy đủ của sắc pháp	Có sắc đang sanh và đang tăng đồng sinh (có sắc đồng sinh)
26. Sắc thừa kế	Cách đang (bình nhật) tiến hoá của sắc	Làm cho liên tục (liên tiếp tiến hoá)	Cách không đứt đoạn nhau	Có sắc chấp theo, nối nhau
27. Sắc lão mại	Cách hao mòn của sắc (sắc pháp)	Dẫn dắt cách hao mòn	Chẳng phải mới sanh (qua giai đoạn sơ sanh)	Có sắc tiêu mòn
28. Sắc vô thường	Cách hư hao làm cho hư mất (hoại tiêu)	Chìm lắng xuống	Cách tiêu hoại	Có sắc đang tiêu mất, hoại mất

(DỨT PHÂN ĐỊNH NGHĨA SẮC PHÁP)

NÍP BÀN (NIBBĀNA)

I. ĐỊNH NGHĨA:

Danh từ Níp bàn là chữ phiên âm của NIBBĀNA, do không có chữ nghĩa nào thật chuẩn xác, nói lên nghĩa lý huyền diệu, thâm sâu của từ pāli “NIBBĀNA”, nên phải dùng cách phiên âm vậy.

Theo Pāli có chú giải về níp bàn như sau:

- *Vānato Nikkhaṇṭanti = Nibbānaṃ*: những pháp nào xa lìa ái mà nhân ràng buộc các kiếp sống, các pháp xa lìa như thế gọi là Níp bàn.
- *Nibbāyanti sabbe vaṭṭadukkhasantāpa etasmimti = Nibbānaṃ*: khổ luân hồi và các sự nóng nảy, sôi nổi không có gọi là Níp bàn.
- *Nibbāyanti Ariyajana etasmimti = Nibbānaṃ*: chư Thánh xuất thế, sau khi ngũ uẩn không còn tái tục nữa, cho nên pháp mà diệt tất dứt sanh tử, gọi là Níp bàn tức vô dư Níp bàn.

Vậy: Níp bàn là vắng lặng, bất động, vô ấn chứng hay có trạng thái an vui tuyệt đối, hoặc vượt ra ngoài phiền não ngũ uẩn và tất cả đời (đời bản thể, đời chúng sanh, đời vũ trụ). Có chỗ dịch là viên tịch: hoàn toàn vắng lặng; mà pāli gọi là trạng thái vắng lặng *Santilakkhaṇaṃ*.

II. CHI PHÁP

- Níp bàn là pháp vô vi
- Níp bàn là ngoại uẩn (ngoài ngũ uẩn)
- Níp bàn là pháp xứ (thập nhị xứ)
- Níp bàn là pháp giới (thập bát giới)
- Níp bàn là diệt đế (tứ đế)

Về cảnh:

- Níp bàn là cảnh pháp (tất cả pháp trừ cảnh ngũ)
- Níp bàn là cảnh siêu lý (tâm, sở hữu, sắc pháp, níp bàn)
- Níp bàn là cảnh danh pháp (tâm, sở hữu, níp bàn)
- Níp bàn là cảnh ngoại thời (níp bàn, chế định)

Về chơn đế: tâm (1) + sở hữu (52) + sắc thành tựu (rõ 18) + và níp bàn (1):

$1 + 52 + 18 + 1 = 72$ (pháp chơn đế).

III. PHÂN TÍCH:

Níp bàn – *Nibbāna* dù có phân ra nhiều ý nghĩa, nhiều cách, nhiều thứ, nhiều bậc, nhiều tỷ dụ, nhiều danh nghĩa và lý giải nhiều phần; nhưng tựu trung vẫn mang một nghĩa lý là tịch tịnh (hoàn toàn vắng lặng); hoặc bất động và vô ấn chứng.

Theo thứ tự bảng phân chia hay sơ đồ về Níp bàn, các cách, thứ, bậc, tỷ dụ và danh nghĩa nào dễ hiểu, dễ nhận nên khỏi phân tích thêm, còn những cách thứ ... khó nhận, đem ra giải lý như sau:

* Vô vi: tâm, sở hữu và sắc đều do duyên tạo, nên phải có nhân cần thiết. Còn Níp bàn là không bị tạo bởi trong đời, tức không có duyên chi tạo nên gọi là vô vi.

- * Siêu uẩn: vượt khỏi ngũ uẩn quá khứ, hiện tại, vị lai. Níp bàn không còn uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức). Gọi là siêu uẩn
- * Vô thượng: *pāli* gọi là *Anuttaram*: bởi không có pháp nào vượt qua nổi, pháp không có chi sánh bằng; ý nói pháp là Níp bàn và đạo quả không chỉ làm hư đẳng, mới gọi là vô thượng.

Tóm lại: Chư Đại Giác tìm rốt ráo là Níp bàn. Riêng biệt, siêu uẩn, vô vi và vô thượng.

*Các Bậc Đại Giác bởi mà
Tìm đường diệt khổ ấy là vô vi
Chẳng sanh chẳng diệt hằng thì
Cho nên đều gọi tên ghi Níp bàn.*

Xin nêu ra bài kệ của Hoà thượng Tịnh Sự, đề cập đến phần nghĩa và giải về níp bàn (nửa) như sau:

*Như Lai thành đạo các hàng
Siêu lý bốn Pháp dạy tròng chúng sanh
Tâm biết sở hữu nêu danh
Với cùng sắc pháp, cao thanh Níp bàn*

1. PHẦN TỶ DỤ (thí dụ) có 10, xin nêu 2 tỷ dụ sau:

- * Điều thứ nhất: Níp bàn tỷ dụ như bông sen, bởi bông sen có đặc tính và 10 công đức như sau:
 - Là nhuyễn nhừ, mềm dịu (*Sīliddhamūdu*)
 - Là chứa để sự đẹp (*Subhaniyam*)
 - Là có mùi thơm (*Sukhandham*)
 - Là đáng ưa thích (*Payam*)
 - Là đồ rất đáng mong mỏi (*Patthitam*)
 - Là đồ rất đua nhau khen (*Pasattam*)
 - Là nước và bùn không thấm đặng (*Salakaddama anupalittam*)
 - Là chung diện bằng lá non, nhụy và bẹ (*Anupattakesa rakannikahi*).
 - Là ong Bâu đua nhau hưởng nhụy (*Bhamarakhanasevitam*)
 - Là tiến hoá từ trong nước, trong ngần, sáng suốt, sạch sẽ (*Sītavasalilasam vaddham*).
- * Điều thứ tám: Níp bàn tỷ dụ như hư không, vì hư không có 10 công đức như sau:
 - Là bất lão (*Najīyati*)
 - Là bất tử (*Na Mīyati*)
 - Là bất biến chuyển (*Na cavati*)
 - Là vô sanh (*Na uppajjati*)
 - Là không bị ép chế (*Appasayham*)
 - Là không cướp giựt đặng (*Acorakahanīyam*)
 - Là không có chỗ nương đỡ (*Anissitam*)
 - Là đường đi của loài phi cầm (*Vihīṇkakamanam*)
 - Là không có chi cả (*Nirāvaranam*)
 - Là không bờ mé (*Anantam*)

- * Hữu dư Níp bàn: tức còn lại uẩn, là sắc nghiệp và tâm quả còn sanh do phiền não quá khứ chưa dứt hết, ám chỉ đắc tứ đạo - quả rồi mà còn sống.
- * Vô dư Níp bàn:
 - Không còn uẩn, tức là sắc nghiệp và tâm quả đều tuyệt hết, ý nói sau khi níp bàn
 - Ngũ uẩn tức là sắc nghiệp và tâm quả không còn sót lại, đó gọi là vô dư.

2. PHÂN TỔ NGỘ:

- Suññatanibbāna - Chơn không Níp bàn hay tiêu diệt Níp bàn :
- Đây là người tu tuệ (huệ) giác ngộ lý vô ngã do nhiều duyên hợp thành có ra, đến khi đắc đạo quả nhận thấy níp bàn, thì cái có trước kia đã thành tiêu mất, nên tổ ngộ níp bàn là pháp tiêu diệt vô ngã; vì vậy níp bàn đối với vị này hay bậc ấy gọi là tiêu diệt níp bàn (chơn không níp bàn).
- Animittanibbāna – Vô tướng níp bàn hay vô chứng níp bàn:
- Do người tu tuệ tỏ ngộ pháp vô thường, thoát có, thoát không, đó là ấn chứng hằng có ra. Đến khi đắc đạo quả đăng níp bàn thì những ấn chứng thường hiện trước kia không còn, nên cho rằng níp bàn chẳng phải như trong đời, là không có hiện tượng chi cả. Vì thế níp bàn đối với bậc có sự nhận định như trên, gọi là vô tướng níp bàn hay vô chứng níp bàn (níp bàn không có ấn chứng).
- Appanīhitanibbāna – Vô trước níp bàn hay phi nội níp bàn:
- Do bậc tu tuệ tỏ ngộ níp bàn chẳng phải ở trong vòng vây, tức ngoài ra vòng vây. Ở đây, nói người hành tỏ ngộ bởi tuệ quán nhận ra, thấy rõ pháp hữu vi bằng cách khổ não, chẳng khác nào kẻ bị trong vòng vây bức bối khó chịu. Đến khi đắc đạo quả thoát thấy níp bàn, thì nhận định không có chi là vòng vây, cho nên bậc đắc níp bàn như thế gọi là phi nội níp bàn (thoát khỏi vòng vây khổ não đăng níp bàn) hoặc gọi vô trước níp bàn.

3. PHÂN DANH NGHĨA

a. Phá hữu:

- * Bhavabhandam: phá trừ cửu hữu và không còn nương sanh, không còn phân biệt cõi nương ở, nương sanh theo chúng sanh thường đời (sattavāsa).
- * Cửu hữu (Bhāva) là chín cõi:
 - Là cõi dục giới [(cõi khổ (4), cõi vui (7))]
 - Là cõi sắc giới (16 cõi Phạm thiên hữu sắc)
 - Là cõi vô sắc giới (4 cõi Phạm thiên vô sắc)
 - Là cõi ngũ uẩn [(cõi dục giới (11), cõi sắc giới hữu tâm (15))]
 - Là cõi nhất uẩn (cõi vô tướng)
 - Là cõi hữu tướng (29 cõi, trừ vô tướng và phi tướng phi phi tướng)
 - Là cõi vô tướng [(cõi sắc giới vô tướng (1))]
 - Là cõi tứ uẩn [(cõi vô sắc (4))]
 - Là cõi phi tướng phi phi tướng.

Nói về chúng sanh nương sinh nương ở (Sattavāsa)

- Thân dị tướng dị: nhân loại cũng có hạng chư thiên và ngạ quỷ.
- Thân dị tướng đồng: sơ thiên, tứ tướng giống nhau mà thân khác nhau
- Thân đồng tướng dị: cõi Tứ thiên vương, Chư thiên Quang Minh ở

- Thân đồng tướng đồng: Chư Phạm thiên mỹ lệ, ở cõi tam thiên
- Vô tướng vô thọ: Phạm thiên cõi trời vô tướng
- Không vô biên xứ: Phạm thiên cõi vô sắc không vô biên xứ
- Thức vô biên xứ: Phạm thiên cõi vô sắc hữu xứ
- Vô sở hữu xứ: Phạm thiên cõi vô sắc vô sở hữu xứ
- Phi tướng phi phi tướng: Phạm thiên cõi phi tướng phi phi tướng

Tóm lại: Phá hữu tức là không còn nương sanh, nương ở trong 9 cõi kể trên; hoặc vượt thoát khỏi chín cõi hiện hữu, nên gọi là phá hữu.

b. Tuyệt Dứt Hay Bí Mật (*lenam*)

Danh nghĩa níp bàn là tuyệt dứt hay bí mật (*lenam*) nghĩa là huyền diệu, nhiệm màu, sâu sắc, tế nhị, không thể dùng văn chương ngôn ngữ diễn tả cho đầy đủ, đạo lý vượt ngoài phạm vi ngôn từ (ngôn ngữ đạo ngôn)

Ở đây, ngụ ý hay ám chỉ người đắc níp bàn tự nhận biết, khỏi cần ai nói cho biết mới biết “Paccattam veditabba viññū hīti: Pháp mà Bạc Thánh xuất thế chứng đắc tự biết”

Ví như: người uống nước nóng lạnh như thế nào, thì tự biết, và cách khó trình bày ra cho người khác hiểu (nóng vừa, nóng ấm,lạnh vừa, lạnh buốt.....). Mặc dù có thể nói na ná trạng thái nhưng không thể xác thực trạng thái đó.

- Á mộng hương thủy thuyết: người chiêm bao, đối với người khác không thể trình bày tất cả những sự vật trong khi mộng, (ở đây chỉ nói góc độ khó diễn đạt lại vì không thể nói được (do chiêm) nên sự việc diễn tả). Người sau khi đắc chứng Níp bàn, khó mà diễn tả đối với kẻ khác, nếu có trình bày hoặc diễn đạt trạng thái Níp bàn, thì chỉ là bằng pháp học hay tỷ dụ, dẫn dụ, thí dụ.....một cách tạm tương đối; bằng không thì là cách nói gượng, hoặc có gượng nói theo pháp học hay thí dụ đó thôi (dùng lời nói để người khác tạm hình dung mượn tượng ra sự vật, sự việc.....)

Kết luận: ba đặc tính níp bàn

- * Trạng thái – Níp bàn: yên tịnh, vắng lặng
- * Phận sự - Níp bàn: không lay động biến chuyển, bất động
- * Sự thành tựu – Níp bàn: không có ấn chứng, hiện tượng chỉ cả

NÍP BÀN: VẮNG LẶNG - BẤT ĐỘNG – VÔ ÁN CHỨNG

SƠ ĐỒ VỀ NÍP BÀN - NIBBANA		THEO 2 CÁCH	THEO THỨ VÀ BẠC	THEO NGHĨA (AṬṬHA) có 5	THEO TỶ DỤ CÓ 10	THEO DANH NGHĨA CÓ 32	
			* BA THỨ (tổ ngữ)	1. RIÊNG BIỆT (không có liên hệ với hữu vi) 2. BÁT TỬ (không chết vì không sanh) 3. SIÊU UẨN (vượt khỏi ngũ uẩn, ngoại uẩn) 4. VÔ VI (không bị tạo, không có duyên tạo) 5. VÔ THƯỜNG (không có pháp nào sánh bằng, hoặc không chỉ làm hư hỏng)	1. TỶ DỤ NHƯ BÔNG SEN 2. TỶ DỤ NHƯ NƯỚC UỐNG 3. TỶ DỤ NHƯ THUỐC TRỊ BỆNH 4. TỶ DỤ NHƯ BIỂN RỘNG 5. TỶ DỤ NHƯ VẬT THỰC 6. TỶ DỤ NHƯ HỦ KHÔNG 7. TỶ DỤ NHƯ NGỌC NHƯ Ý MANI 8. TỶ DỤ NHƯ VỊ TRÀM HƯƠNG 9. TỶ DỤ NHƯ ĐỀ HỒ (bơ luyện thuần thực) 10. TỶ DỤ NHƯ CHÓT NÚI CAO	1. Bất sinh (Ajātim): không có sự sanh ra 2. Bất lão (Ajaram): không già, không biến đổi 3. Vô bệnh (Abyādhim): không có đau ốm, tàn tật 4. Vô cụ (Nibbhayam): không có sự sợ sệt 5. Vô vi (Asaṅkhatam): không có bị tạo, duyên tạo 6. Phá hữu (Bhavaḥbandam): phá trừ cữu hữu, không còn cữu nương ở, nương sanh (chín cữu) 7. An lạc (Sukham): hoàn toàn yên vui 8. Thanh lương (Sitam): mát mẻ không nóng nảy 9. Thanh tịnh (Khenam): vắng lặng, yên ổn 10. Sở y (Tānam): sở tri của tâm siêu thế, tâm siêu thế nương nhờ níp bản bằng cánh duyên 11. Tuyệt dứt (Lonam): đạo lý vượt ngoài phạm vi văn chương, ngôn ngữ không diễn tả được 12. Thường tồn (Niccām): còn tự nhiên, như nhiên 13. Bất động (Acalam): không biến chuyển lay động 14. Kiên cố (Davassasam): bền bỉ, vững vàng 15. Bất luân (Avaṭṭasanam): không xoay chuyển, không luân hồi chỉ cả 16. Nghiện lạc (Sukhamaddanam): Lắm tiêu tan tất cả vui trong	1. Bất sinh (Ajātim): còn vui siêu thế 17. Nghiện cơ (Phuddamaddanam): nghiện nết, phá tan, sự dối khát, ngon nòi 18. Tiêu khát (Pipasañcanayam): trừ tiêu sự khao khát 19. Vô mộ (Analayam): không có sự triu mến 20. Bất độc (Samugāyatattam dāṭṭhesam): nhỏ hết sự độc, nhân quả khổ (nhân quả khổ trong đời nhỏ hết) 21. Ly hành (Visaṅkhāram): lìa hết pháp hữu vi 22. Ly quá (Vivajjam): lìa các lỗi sai, dứt tất cả lỗi 23. Đoạn ái (Tanhakkhayam): bậc dứt ái dục, dứt ái 24. Ly hữu (Vibhayaṃ): vượt ngoài cõi nương ở chung sanh 25. Ly tình (Virāyam): lìa xa tình đời, vượt ra thế tục 26. Ly ái (Vitapaṇam): không thương yêu triu mến 27. Diệt tận (Nirodham): tắt dứt hết tất cả đời (loka) 28. Vô ẩn chứng (Animittam): không có chi nêu bày, tiêu biểu 29. Thế tịnh (Santabhānam): bản thể vắng lặng 30. Vô vị (Araśarakam): không có mùi vị mặn, ngọt... 31. Vô dục (Appasāsaṇa): không có sự ưa thích chỉ cả 32. Bất diệt (Anotam): không diệt, không mất
I		HỮU DƯ NÍP BÀN					
II		VÔ DƯ NÍP BÀN					

PHẦN CHẾ ĐỊNH

Phần chế định hay tục đế, đã trình bày sơ lược ở phần đầu định nghĩa về Pháp (Dhamma). Nay phân tích thêm vài khía cạnh khác như nghĩa lý, phân chia chế định và bảng tóm tắt.

I. NGHĨA LÝ:

Để diễn đạt pháp siêu lý (*Paramatthasaccadhamma*) hay còn gọi Pháp chơn đế, thì cần phải vay mượn vào sự chế định để giải nghĩa, tỷ dụ, dẫn chứng.....mục đích là cho thấu hiểu chơn tướng Pháp siêu lý [bản thể Pháp cao siêu: tâm (*citta*), sở hữu tâm (*cetasika*), sắc pháp (*dhammarūpa*) và níp bàn (*nibbāna*)]

Ngoài ra chế định hay tục đế là sự tất yếu trong cuộc sống đời thường, như định đặt danh xưng, đồ vật, món, loài.....hoặc nghĩa của vạn vật vũ trụ v.v.....

Ở đây khi nói về Pháp chế định (Pháp tục đế) là phần pháp nương vào bản thể pháp siêu lý mà chế biến, định đặt ra Danh chế định và Nghĩa chế định (*Nāmapaññatti*, *Aṭṭhapaññatti*).

II. PHÂN CHIA CHẾ ĐỊNH:

Pháp chế định hay pháp tục đế phân ra 2 và có 13 phần như sau:

1. DANH CHẾ ĐỊNH (*NĀMAPAÑÑATTI*):

Là chế định tất cả danh từ, sự định đặt các ngôn từ dùng để xưng hô, kêu gọi, nói chuyện, chỉ vật chi; gồm cả danh chơn và phi danh chơn (tên bản thể thật và tên giả định không có thật). Phần này có 6:

a. Danh Chơn Chế Định:

Là tên hay lời nói có ám chỉ pháp siêu lý như: tâm trí, sắc pháp, níp bàn.....(diễn đạt chỉ bản thể chơn đế).

b. Phi Danh Chơn Chế Định:

Là tên hay lời nói mà không có ám chỉ pháp siêu lý như: người, cỏi, sông, biển..... (tên gọi giả lập, chế đặt)

c. Danh Chơn Phi Danh Chơn Chế Định:

Là câu văn trước có ám chỉ siêu lý (chơn đế), sau chỉ giả định không đề cập pháp siêu lý như: tâm tánh người ấy, níp bàn vắng lặng, sở hữu phụ thuộc.....(câu trước ám chỉ bản thể chơn đế, sau chế định).

d. Phi Danh Chơn Danh Chơn Chế Định:

Là dùng câu văn trước không ám chỉ siêu lý, mà đoạn sau có ám chỉ pháp siêu lý như: người hữu tâm, cỏi vô sắc, khởi sanh tâm.....(câu văn trước chế định, sau siêu lý).

đ. Danh Chơn Danh Chơn Chế Định:

Là cách ám chỉ khi câu văn nêu ra trước và sau đều là pháp siêu lý như: tâm thiện, sở hữu trí tuệ, sắc mạng quyền..... (tên định đặt trước và sau đều là bản thể chơn đế).

e. Phi Danh Chơn Phi Danh Chơn Chế Định:

Là trong câu văn hay lời nói toàn là giả định, định đặt như: chúng sanh, vũ trụ, tôi đi, làm phước..... (tên gọi, đoạn văn, câu nói đều không có ám chỉ pháp siêu lý).

* Lưu ý: Sự chế định trong ngôn ngữ, danh từ (câu văn) khi gọi danh chơn là ám chỉ về bản thể chơn đế (tâm, sở hữu, sắc pháp, níp bàn); còn phi danh chơn là không thật, tức không có ám chỉ pháp siêu lý. Tuy nhiên, xét về một góc độ khác, thì không thật ở đây là nói về pháp chân tướng bản thể (paramatthasaccadhamma); còn đối với đời thế gian thì phi danh chơn là thật của tục đế (chế định).

2. NGHĨA CHẾ ĐỊNH (ATṬHAPANÑATTI):

Khi đã định đặt, chế tạo ra danh từ, ngôn ngữ tức tên gọi, hoặc văn tự hay lời nói, lẽ tất nhiên phải có ý nghĩa của nó; vì vậy nghĩa chế định (Atṭhapaññatti) là một phần giải thích của danh chế định, hay nói cách khác nghĩa chế định là sự qui ước trong thế gian thường tình về sự vật, chúng sanh, vũ trụ.....mà đặng hiểu với nhau hay những khái niệm mà nghĩa đặt ra được nhiều người đồng tình thuận ý. Nghĩa chế định phân ra 7 loại như sau:

a. Hình Thức Chế Định:

Là chế đặt ra hình thức hay nương theo hình thức mà định đặt tên và có cách dùng như: vuông, tròn, dài, ngắn, nhỏ, lớn, cắt vuông, sắt móng, sông dài, biển rộng, núi cao.....(cách chế định có nghĩa về hình dáng, kiểu mẫu).

b. Hiệp Thành Chế Định:

Là hợp nhiều thứ thành một cái (phần) đặt tên và định dùng như: chiếc xe phải có nhiều bộ phận mới thành xe và để đi, hay ngôi nhà tất phải có nhiều vật dụng (gui, mè, kèo, cột, tấm lợp....) mới thành căn nhà để ở v,v....[cách đặt ra do nhiều thứ hợp lại (hợp thành) có ý nghĩa].

c. Chúng Sanh Chế Định:

Là những danh từ chế ra và khi nêu lên để chỉ vật có thức tánh, loài có sự sống tâm thức, hay mạng quyền như: 12 hạng người gồm người đạo, người quả, người hữu nhân, người vô nhân, người khổ hoặc Phật, chư thiên, nhân loại, thú vật..... (phần định đặt dùng để chỉ “Người” 12 hạng).

d. Phương Hướng Chế Định:

Là cách dùng để chỉ các hướng (phương hướng), sự diễn đạt đặt ra mà khi nêu lên đặng biết về hướng như: hướng trên, hướng dưới, hướng đông, hướng tây, hướng nam, hướng bắc, hướng trước, hướng sau (tiền, hậu).....

đ. Thời Gian Chế Định (thời tiết chế định):

Là những danh từ lời nói chỉ về thời gian hay thời tiết, mà khi đọc hoặc nghe là hiểu nghĩa như: tiết trời se lạnh, mưa dầm, nắng hạn, ngày lành, tháng tốt, năm hên.....(sự chế định về thời gian và thời tiết).

e. Hư Không Chế Định (huyệt ao chế định):

Là phần định đặt về không gian, tức khoảng trống, kẽ hở, hư không như: hang, hố, chỗ hủng trống, lỗ trống, ao, hồ.....(cách chế định về chỗ trống trong không gian).

g. Tiêu Biểu Chế Định (hình thức chế định):

Là cách nêu bày ra, tiêu biểu, tượng trưng (hình tượng) như: đề mục (cảnh, đối tượng trong việc tu thiền), bảng dấu hiệu, chữ viết, ký hiệu ... (chế định sự việc bằng cách tiêu biểu và hình tượng mà có nghĩa riêng).

Tóm lại:

PHÁP CHẾ ĐỊNH (*Paññattisaccadhamma*) hay còn gọi pháp tục đế (*Sammuttisaccadhamma*) là pháp nương nhờ vào bản thể pháp siêu lý (*Paramatthasaccadhamma*) mà chế biến, định đặt ra, tùy theo mỗi trường hợp cho thích ứng công việc trong đời (thế gian), với mục đích để chuyển tải ngôn ngữ, văn tự, sự vật, sự việc đặng hiểu biết với nhau, thông qua danh chế định và nghĩa chế định.

* Danh chế định để biết nghĩa chế định, tức là mượn tiếng chế biến ra tên, cùng lời nói

* Nghĩa chế định hiểu đặng (phát sinh) danh chế định, hay là chế biến sửa đổi.

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

ABHIDHAMMAPĪṬAKA

Tự học

VI DIỆU PHÁP

tập 2

Đại Đức THIỆN MINH
Cư sĩ NGUYỄN ĐỨC TÀI
biên soạn.

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
PL.2552 - DL. 2008

Dựa theo:
Tác Phẩm, Dịch Phẩm, Tài Liệu, Chú Giải của:
Mahā Thero Santakicco
Đại Trưởng Lão Tịnh Sự

BÀI 1

BÀI MỞ ĐẦU

“KHAI MÔN VÔ TỶ PHÁP”

Do đại công đức của Đại Trưởng Lão Hòa Thượng Tịnh Sự (*Maha Thero Santakicco*) trải dài trên 30 năm đã dày công nghiên cứu, dịch thuật, biên soạn và truyền dạy tạng *Abhidhamma* (một trong Tam tạng thánh điển Pali) này tại Việt Nam. Khi nói về *Abhidhamma Pitaka* có nhiều tên (danh từ) gọi tạng này do sự dịch thuật của nhiều vị như: Vi Diệu Pháp, Thắng Pháp v.v... Riêng Ngài Tịnh Sự dịch là tạng Vô Tỷ Pháp; bởi lẽ Ngài đã dựa vào: nguyên nhân, từ (nghĩa), về lý, về sự, về thành đạt, số lượng Pháp, lý nghĩa.

PHẦN 1

A. Nguyên nhân:

Gọi là *Abhidhamma*, do có 6 nguyên nhân Đức Chánh Đẳng Giác thuyết tạng Vô Tỷ Pháp:

1. Phật phải quán xét 7 ngày đêm, sau khi thành Phật (tính theo chú giải là tuần lễ thứ tư sau khi đắc quả Chánh Đẳng Giác).
2. Khi thuyết giảng tạng *Abhidhamma*, kim thân Đức Thế Tôn có hào quang pháp tỏa ra vô cùng phi thường.
3. Thuyết tạng *Abhidhamma* mới vừa đáp xứng ân của sinh mẫu Ngài
4. Trước khi thuyết tạng *Abhidhamma*, Đức Phật phải hiện song thông nơi cõi nhân loại để hàng phục chư ngoại giáo. Song thông là thần thông có đôi như: trên - dưới, bên này - bên kia, nước - lửa, xanh - vàng, đỏ - tím v.v... nơi báu thân Phật.
5. Thời gian thuyết liên tục 3 tháng (tính thời gian theo cõi nhân loại), tức là khởi thuyết vào ngày 16 tháng 6 đến hết ngày 15 tháng 9 năm Kỷ Mão trước dương lịch 581 năm, và cũng là hạ thứ bảy của Đức Chánh Đẳng Giác. Nơi bậc Thiên Nhân Sư ngự thuyết là Bảo Thạch tọa ở cung trời Đạo Lợi (*Tavatimsa* – Tam thập tam thiên).
6. Chư thiên chứng đắc quả nhiều hơn pháp khác 800.000.000 vị, bà thân sinh đắc sơ quả.

* Tạng *Abhidhamma* được phân định về từ, lý, sự, thành đạt như sau:

a. Về từ (nghĩa):

- Vi diệu, diệu pháp, thù thắng, đặc biệt, vô tỷ (*Visiṭṭha*).
- Không pháp nào so sánh: Vô tỷ, trỗi thẳng, vượt trội, vượt khỏi, quá mức (*Atireka*).

b. Về lý:

- Hữu tăng (*Vuddhimanto*): có sự tăng trưởng (pháp).
- Hữu tướng (*Sallakkanā*): có tướng trạng xác định (pháp).
- Hữu cúng (*Pūjītā*): có người cúng dường (pháp).
- Hữu phân (*Paricchinā*): có sự phân định (pháp).

- Hữu thượng thắng (*Adhikā*): có sự trội hơn hết (pháp tăng thượng).

c. Về sự:

- Hiểu biết sâu.
- Biện luận giỏi.
- Tạo phước nhiều.
- Tu mau đặc.
- Giải thoát sớm.
- Phá tà kiến, đoạn trừ ái.

d. Về thành đạt (đạt thông tứ trí, tức vô ngại giải):

- Lý vô ngại giải (nghĩa đạt thông: trí tuệ biết hết nghĩa lý).
- Pháp vô ngại giải (pháp đạt thông: trí tuệ biết hết, biết tất cả pháp).
- Từ vô ngại giải (ngữ đạt thông: trí tuệ biết các thứ tiếng).
- Biện vô ngại giải (biện đạt thông: trí tuệ biết tất cả sự vật).

B. Tạng Abhidhamma gồm có 7 bộ, 42.000 pháp môn (pháp uẩn):

1. Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgani*): gom pháp thành tụ: 1.300 pháp uẩn, thuyết 12 ngày, 70.000.000 chư thiên chứng đắc.
2. Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*): biệt phân, chia phân từng loại: 6.500 pháp uẩn, thuyết 12 ngày, 70.000.000 chư thiên chứng đắc.
3. Bộ Nguyên Chất Ngữ (*Dhātukathā*): giới luận về phần giới: 7.000 pháp uẩn, thuyết 6 ngày, 60.000.000 chư thiên chứng đắc.
4. Bộ Nhân Chế Định (*Puggalapaññatti*): chế định thành người: 5.600 pháp uẩn, thuyết 6 ngày, 60.000.000 chư thiên chứng đắc.
5. Bộ Ngữ Tông (*Kathāvatthu*): luận sự, việc biện luận: 7.100 pháp uẩn, thuyết 13 ngày, 70.000.000 chư thiên chứng đắc.
6. Bộ Song Đối (*Yamakaṃ*): song, từng cặp, pháp đối: 5.100 pháp uẩn, thuyết 18 ngày, 70.000.000 chư thiên chứng đắc.
7. Bộ Vị Trí (*Paṭṭhāna*): biến xứ bộ, các chỗ duyên pháp: 9.400 pháp uẩn, thuyết 23 ngày, 400.000.000 chư thiên chứng đắc.

Tổng cộng có: 42.000 pháp uẩn, thuyết 90 ngày, 800.000.000 chư thiên chứng đắc.

PHẦN 2: PHÁP MÔN HAY PHÁP UẨN

ĐIỀU CẦN SUY XÉT

Pháp môn là do gọi quen miệng, dùng lần lần thành thói quen, rồi chấp nhận. Nhưng về nghĩa ta thấy:

- Chữ “môn” có ba tự dạng, lần lượt có các nghĩa là cửa để ra vào, gia tộc, giữ lấy, cả bọn ...¹
- Chữ môn đi theo chữ pháp: pháp môn là cửa Phật, ở một nghĩa khác là phương pháp, phương tiện, đường lối tu tập ...

Đem so sánh từ Phạn ngữ Pali, danh từ *dhammakkhanda* chứ không phải *dhammadvāra*.

Vậy: *Dhammakkhanda* gồm có 2 từ: *dhamma* + *khanda*.

- *Dhamma* dịch là pháp.
- *Khanda* dịch là uẩn, có nghĩa là nhóm, đồng, chứa cất ...

* Cho nên *dhammakkhanda* dịch là pháp uẩn, có nghĩa và lý là nhóm pháp, đồng pháp ... chỗ chứa cất các pháp hay pháp được phân chia từng nhóm, từng phần, từng câu.

Như vậy: chữ *khanda* không thể dịch là môn, bởi không chuẩn về từ và lý.

Về từ thì đã trình bày, còn về lý thì *dhammakkhanda* không thể dịch là pháp môn, vì pháp môn là phương pháp, phương tiện, là đường lối tu tập mà pháp uẩn là nhóm pháp hay đồng pháp ... tức cách tính từng nhóm, từng phần, từng câu, từng loại pháp riêng lẻ, chẳng ăn nhập hoặc dính dáng gì với pháp môn vốn dĩ là một môn, một cách thức tu, một phương tiện nào cả.

Điều này được hiểu là *dhammakkhanda* do trước đây Phật giáo Trung Hoa đã dùng hay dịch nhầm, hoặc dịch thoát văn, chưa nói là dịch sai cả từ và lý “*Dhammakkhanda*” là “Pháp Môn”. Pháp do Đức Phật thuyết gọi là Pháp bảo, Pháp bảo tính về pháp học có 3 Tạng, thường gọi là Tam Tạng, Tam Tạng có cả thầy 84.000 pháp uẩn chia ra như sau:

- I. Tạng Vô Tỷ Pháp (*Abhidhamma*) có 42.000 pháp uẩn.
- II. Tạng Luật (*Vinayapitaka*) có 21.000 pháp uẩn.
- III. Tạng Kinh (*Suttantapitaka*) có 21.000 pháp uẩn.

* Mỗi bài học có 4 phần:

- I. Định nghĩa
- II. Chi pháp
- III. Phân tích
- IV. Câu hỏi (dành cho học viên tự đặt hoặc bài học nêu ra).

¹ theo từ điển Hán - Việt – Đào Duy Anh

BÀI 2

SỞ HỮU TỌ THA PHỐI HỢP

(SAMPAYOGA)

I. ĐỊNH NGHĨA

Trước tiên tìm hiểu về sở hữu tâm (*cetasika*):

- * **Sở hữu tâm:** là thuộc về, phụ thuộc, đi theo, trợ giúp theo v.v... . Ở đây, Phạn ngữ Pāli “*cetasika*” dịch là sở hữu tâm (có chỗ dịch là tâm sở, sở tâm vương, thuộc tính tâm ...), dù dịch từ ngữ như thế nào, miễn đi sát nghĩa và lý là được (đừng quá thoát văn, cảm tính tư kiến v.v...).

Về nghĩa: là thành phần phụ thuộc của tâm, tức những pháp hợp với tâm và thuộc về sở hữu của tâm nên gọi sở hữu tâm – *cetasika*.

Về lý:

- Đồng sanh với tâm (trong thuộc quyền sở hữu).
 - Kết hợp với tâm khắn khít (cùng sinh khởi).
 - Hiệp cùng với tâm luôn luôn, bằng mãnh lực không lìa nhau (nương đổ vào tâm mới đặng sinh ra). Như thế với nghĩa và lý trên, nên gọi là **sở hữu tâm** (*cetasika*).
- Ví như: Trò nương đổ thầy.

Kết luận : Sở hữu tâm là:

- Trạng thái nương đổ tâm.
 - Phận sự sanh ra không lìa tâm.
 - Thành tựu biết chung một cảnh với tâm.
 - Nhân cần thiết phải có tâm sanh.
- * **Tọ tha** (*Aññasamana*): giống theo thứ khác, đi theo sẽ cùng giống đó.
- Vậy khi dùng chung với chữ sở hữu tâm, tức là sở hữu tọ tha – *Aññasamana cetasika* thì có nghĩa là: loại sở hữu hợp với pháp nào thì giống theo pháp đó, khi hợp với thiện thì có tính chất thiện, khi hợp với bất thiện thì trở thành bất thiện, còn hợp với vô ký (quả + tố) thì là pháp vô ký.

Tóm lại,

Aññahi samanāti = *Aññasamanā*: phần nhiều giống theo sở hữu khác (tức là sở hữu bất thiện và sở hữu tịnh hảo) do đó nên gọi là tọ tha.

- * **Phối hợp** (*Sampayoga*):

Phối hợp: là hợp cùng nhau (chữ phối: đôi, sánh đôi).

Ở đây, *sampayoga* là dùng cho phần sở hữu tâm cùng hợp với tâm, tức *sampayoga cetasika* là sở hữu phối hợp với tâm; hay nói khi sở hữu sinh khởi sẽ cùng phối hợp với tâm (tùy trường hợp - hợp thiện, bất thiện, vô ký).

Đúc kết: sở hữu tợ tha phối hợp, là tính các sở hữu này phối hợp đặng với tâm nào, và tâm nào không cùng phối hợp được.

II. CHI PHÁP

1. Tên chi pháp:

Sở hữu tợ tha có hai phần là: sở hữu biến hành và sở hữu biệt cảnh.

- Sở hữu biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền và tác ý.
- Sở hữu biệt cảnh: tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ và dục.

2. Chi pháp phối hợp:

- Sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm (121 thứ).
- Sở hữu tầm phối hợp: tâm sơ thiền (11) + tâm dục giới (trừ ngũ song thức 10) (44) = 55 tâm. (11 + 44 = 55).
- Sở hữu tứ phối hợp: như tầm + tâm nhị thiền (11). (55 + 11 = 66).
- Sở hữu thắng giải phối hợp: 110 tâm (đã trừ ngũ song thức 10, tâm si hoại nghi 1) (121 – 11 = 110).
- Sở hữu cần phối hợp: 105 tâm (đã trừ tâm quả vô nhân 15, khai ngũ môn 1) (121 – 16 = 105).
- Sở hữu hỷ phối hợp: 51 tâm là tâm tham câu hành hỷ thọ (4) + thẩm tấn câu hành hỷ thọ (1) + tiểu sinh (1) + dục giới tịnh hảo câu hành hỷ thọ (12) + sơ, nhị, tam thiền (33) (4 + 1 + 1 + 12 + 33 = 51).
- Sở hữu dục phối hợp: 101 tâm là (đã trừ tâm vô nhân 18, tâm si 2) [121 – (18 + 2) = 101].

III. PHÂN TÍCH

A. Tìm Hiểu Về Sở Hữu Biến Hành:

- Xúc (Phassa):** chạm cảnh, có căn (sắc thanh triệt), kết hợp tâm + cảnh + vật và có cảnh hiện đến tức là: tâm chạm cảnh gọi là xúc – *phassa*.
- Thọ (Vedana):** sự hứng chịu hay dung nạp hưởng cảnh, nghĩa là hưởng cảnh xúc (không tốt, thích hợp, không ưa thích, đáng mong mỏi và cảnh trung bình, khổ, lạc, ưu, hỷ, và xả), cho pháp tương ứng tiền triền, hưởng cảnh khổ, lạc, ưu, hỷ, xả và có sắc vật tức sắc thanh triệt + sắc ý vật, vậy hưởng cảnh gọi là thọ – *vedana*.
- Tưởng (Saññā):** nhớ sự đã qua hoặc để cái bị nhớ, tức nhớ, tưởng (cảnh đã qua, đã gặp). Nhớ nguyên do và tiêu chuẩn, cố ý nhớ y như trước, và có cảnh tái hiện lại. Vậy cách hồi tưởng những sự việc đã qua, nhớ lại các cảnh mà ý thức đã biết, đã suy nghĩ gọi là tưởng – *saññā*.
- Tư (Cetanā):** cố quyết và đôn đốc pháp đồng sinh kháng khí với cảnh, mục đích quan trọng trong việc tạo nghiệp (nhân cho quả). Tức sở hữu này là: đôn đốc, quyết làm, cố tâm cho pháp đồng sinh, lo lắng cách bắt cảnh của pháp đồng sinh, sắp đặt cho pháp đồng sinh và có 3 uẩn ngoài ra hỗ trợ (thọ, tưởng, thức uẩn), vì Tư thuộc về hành uẩn. Vậy sở hữu Tư chính là nghiệp (*kamma*), mà Đức Phật Ngài nói “Này các thầy tỳ khưu, **Nghiệp** tức là sở hữu **Tư**”.

Tìm hiểu thêm về nghiệp: nghiệp có 2 là nghiệp đồng sinh và nghiệp biệt thời.

a. Nghiệp đồng sinh: là sở hữu tư đồng sinh với tâm.

b. Nghiệp biệt thời: là mãnh lực sẽ tạo quả và sắc nghiệp, do sở hữu tư hợp với tâm thiện hay bất thiện để lại quả (để ảnh hưởng lại).

5. **Nhất hành** (*Ekaggatā*): là chăm chú vào một cảnh, tức không tán loạn, gom tóm pháp đồng sinh, hiện bày sự vắng lặng, và có thọ (tam thọ: khổ, hỷ, xả) ... cách gom tâm, chong ngay vào cảnh gọi là nhất hành (định).

* Lưu ý: ý nghĩa trên đây là lấy phần nhiều hay nhất hành mạnh hoặc gián tiếp.

- Sở hữu nhất hành còn gọi là sở hữu định, sở hữu nhất thống.

6. **Mạng quyền** (*Jivitindriya*): là sở hữu có tên gọi là danh mạng quyền, bởi vì trọn quyền cai quản sự sống còn của pháp đồng sinh, gọi là mạng và hành vi rất tự do cai quản gọi là quyền, tức là trọn cai quản sự sống còn của pháp đồng sinh đang bền vững đủ ba sát na tiêu biểu (sinh, trụ, diệt) nên gọi mạng quyền.

Hiểu rộng thêm: - Chăm nom gìn giữ pháp đồng sinh, làm cho pháp đồng sinh trọn đủ ba sát na, pháp đồng sinh được còn đến sát na diệt và phải có pháp đồng sinh đáng bảo tồn, đồng thời có 3 uẩn ngoài ra (thọ, tưởng, thức uẩn) làm nhân cần thiết nên gọi đây là mạng quyền (gìn giữ bảo tồn pháp đồng sinh).

7. **Tác ý** (*Manasikāra*): là dẫn dắt pháp tương ưng bất cảnh vừa vận, trọn vẹn; làm cho tâm phối hợp cảnh (ăn hít với cảnh), hướng vào cảnh và phải có cảnh.

Như vậy: làm thành cảnh cho tâm, gọi là tác ý thành cảnh tức sở hữu Tác Ý, hay làm thành cảnh cho tâm như: răng cắn làm thành miếng ăn cho miệng.

Biết thêm: Tác ý có ba dạng hay ba loại

a. Tác ý thành lộ (lộ trình tâm): tâm khai ngũ môn.

b. Tác ý thành đồng lực (đồng tốc lộ trình tâm): tâm khai ý môn.

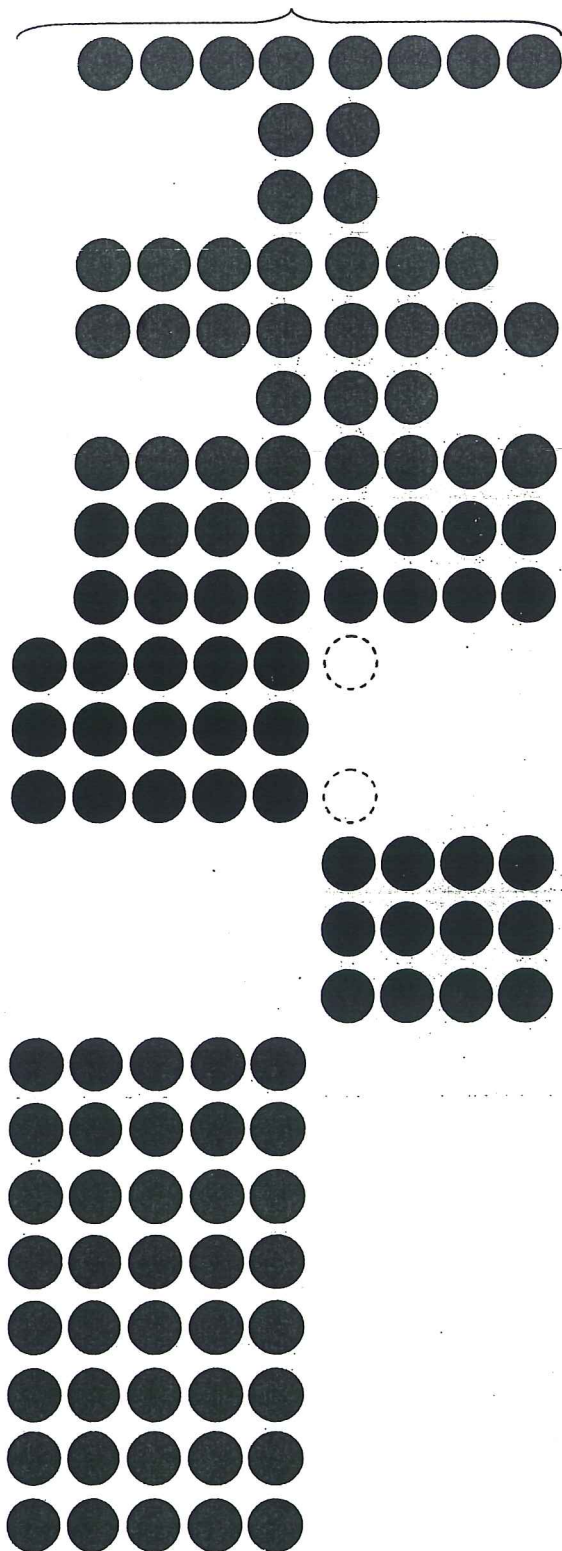
c. Tác ý thành cảnh: sở hữu tác ý.

* Bảy sở hữu vừa kể trên, với ý nghĩa và lý cho nên đều phối hợp (*sampayoga*) hết mọi thứ tâm.

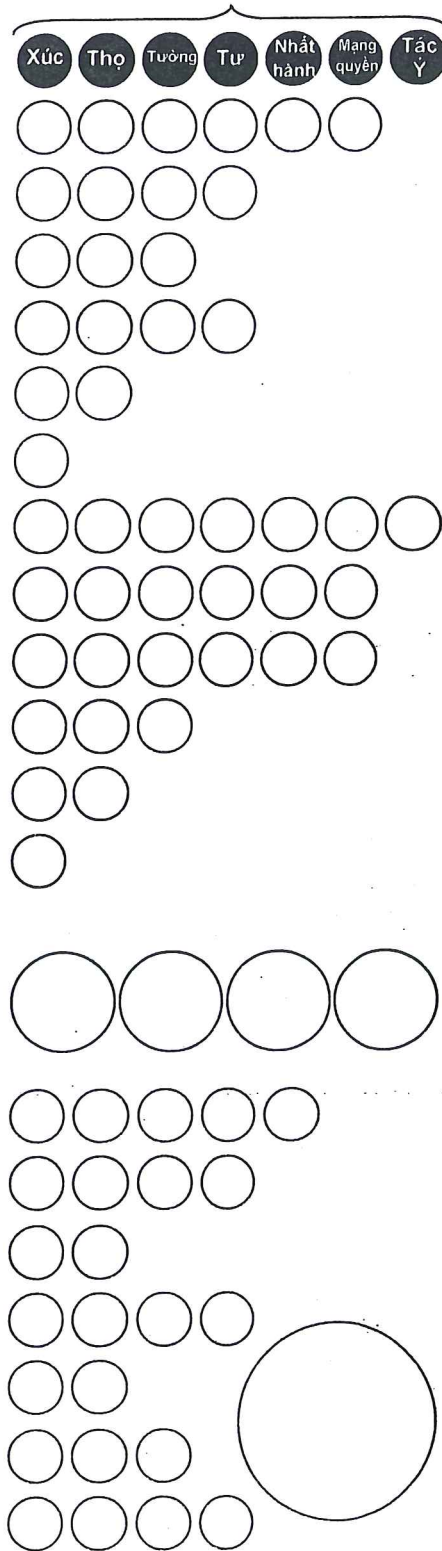
Do vậy gọi là sở hữu biến hành, tức sở hữu biến hành có 7 thứ sở hữu phối hợp với tất cả tâm (121 thứ tâm). Biến hành nhất thể tâm.

- Sở hữu **Biển Hành** phối hợp đặng 121 thứ tâm
- Các vòng tròn bên phải (7) là sở hữu biển hành; các vòng tròn bên trái là các thứ tâm mà sở hữu **Biển Hành** phối hợp đặng.

Tâm (có tất cả 121 thứ)



Sở Hữu Biển Hành (có 7 thứ)



- Số nhà hiện hành phải nộp thuế 151 nhà hiện
 - Các vòng bán nhà (7) là số nhà hiện hành, các vòng bán nhà (15)
 các nhà làm mà số nhà hiện hành phải nộp thuế

Số nhà hiện hành (số 7 nhà)

Tên (số nhà 151 nhà)



[The following text is extremely faint and largely illegible due to the quality of the scan. It appears to be a series of lines of text, possibly a list or a series of paragraphs, spanning the majority of the page. Some faint words and structures are visible, but they cannot be accurately transcribed.]

B. Phân Tích Về Sở Hữu Biệt Cảnh:

1. Sở Hữu Tâm phối hợp dạng 55 thứ Tâm.

- Đặc tính: tìm kiếm, tìm tòi, hướng tâm đến cảnh.

Còn Ngũ Song Thức là dạng tâm thụ động, cảnh đến là biết, tức bắt cảnh ngay, như “kiếng thu hình”, nên Tâm không phối hợp.

Riêng tâm Nhị Thiên trở lên Tam, Tứ, Ngũ Thiên, chi định càng mạnh, vì như người đi lần thứ hai, về sau khỏi ai dẫn đường.

- 55 thứ tâm mà Tâm phối hợp đều cần có sự kiếm cảnh, hay đưa tâm đến cảnh.
(Xin xem bảng nêu 1.)

2. Sở Hữu Tứ phối hợp dạng 66 thứ Tâm.

- Đặc tính: chăm nom, gìn giữ cảnh hay thẩm tẩn (quan sát) cảnh; tức là kiềm giữ cảnh gọi là tứ (sở hữu Tứ) cách phối hợp như tâm, nhưng cộng thêm tâm nhị thiên (11) vì những tâm này bắt cảnh không mấy gì cứng chặt, phải có sở hữu tứ để kiềm.

* Sở hữu Tứ không phối hợp với 55 thứ tâm là:

- ngũ song thức (10)
- tâm tam thiên (11)
- tâm tứ thiên (11) và
- tâm ngũ thiên (23)

Tổng cộng: 55 thứ Tâm mà sở hữu Tứ không phối hợp dạng, hay còn gọi :
55 thứ tâm Vô Tứ.

Lý do:

- Ngũ song thức: vì 5 cảnh đối với ngũ song thức, như vật để vào khuôn không xê chạy, đâu cần kiềm giữ (chìa khóa đút vào ổ khóa).
- Tam thiên, Tứ thiên và Ngũ thiên: do gắn cứng vào đề mục (cảnh) và sức định mạnh, ví như mũi tên ghim sâu, khỏi người kiềm.

* Lý do trên nên đều là vô tứ (Avicara).

(Xin xem bảng nêu 2.)

3. Sở hữu Thắng Giải phối hợp dạng 110 thứ tâm.

- Đặc tính: quyết đoán, khẳng định, không do dự, tức phán đoán nhận quyết “cảnh” dù như thế nào cũng nhận bắt liền, cho là phải như thế ấy, chẳng nghi ngờ như đứng chẳng hai, ngã ba v.v... trái với hoài nghi đem tới.

Vì thế Thắng Giải không hợp với:

- Ngũ song thức: bởi vì các thứ tâm này đối với cảnh hiện ngay tâm rõ rệt.
- Si hoài nghi: do việc đang hồ nghi, không phải trong thời gian phán đoán, nên thắng giải không hiệp.

(Xin xem bảng nêu 3.)

4. Sở hữu Cần phối hợp dạng 105 thứ tâm.

- Đặc tính: lướt tới, năng động, cố gắng, siêng năng, ráng sức tiến tới không lui sụt,

nặng nề hơn, nên phải có sự rỗng sức hay sức mạnh mới đứng.

- * Quả vô nhân hay khai ngũ môn thuộc dạng tâm đặt vào khuôn, nên không rỗng sức, chẳng tiến tới. Do vậy, không cần sở hữu Cần; hay nói cách khác, 16 thứ tâm này làm việc nhỏ nhoi, nhẹ nhàng, nên khỏi có cách rỗng, nên không có sở hữu Cần.

Đây là nói trên phương diện sở hữu Cần phối hợp dù thiện, bất thiện hay vô ký.

Biết thêm: đối tượng làm cho “cần - thiện” phát sanh gọi là “Bát khổ - *Saṁvegāvatthu*”, tức cảnh thức tỉnh, nếu nhận xét “khổ” để siêng năng, cố gắng tu hành tinh tấn.

- Bát khổ là:

- | | |
|--------------|-------------------|
| 1. Khổ sanh. | 5. Khổ địa ngục. |
| 2. Khổ già. | 6. Khổ ngã quỉ. |
| 3. Khổ bệnh. | 7. khổ bàng sanh. |
| 4. Khổ tử. | 8. Khổ atula. |

(Xin xem bảng nêu 4.)

5. Sở hữu Hỷ phối hợp dạng 51 thứ tâm.

- Đặc tính: no nê với cảnh hay no vui đầy đủ với cảnh hoặc sự mừng hơn hờ no thân tâm, gọi là sở hữu Hỷ.
- Những tâm mà sở hữu Hỷ phối hợp là những thứ tâm câu hành với hỷ thọ (trừ Tứ Thiên), vì các loại tâm này có sự vui và không quá yên lặng, nên mừng vẫn đi chung luôn hoặc yếu hay mạnh.
- Còn thứ tâm không hiệp (phối hợp) được, bởi vì những thứ tâm ấy câu hành với khổ thọ, ưu thọ, xả thọ cho đến lạc thọ không thể có sự mừng. Riêng về tâm Tứ thiên, mặc dù câu hành với Hỷ Thọ mà rất yên lặng (hưởng cảnh), nên không thể mừng thô, mừng bông bột, cho nên không đi chung dạng. Điều này có thể hiểu như Bạc nghiêm nghị không chịu chung chạ với hạng thô tháo.
- Hỷ có ngũ Hỷ (*Pīti*):
 - Thiếu hỷ (Tiểu đản hỷ): mừng như rớt óc cả mình.
 - Quang thiểm hỷ (sát na hỷ): mừng như chớp nhoáng.
 - Lãng hỷ (hải triều hỷ): mừng như sóng dội vào bờ.
 - Khinh thân hỷ (khinh thắng hỷ): mừng như làm thân nhẹ, cũng có thể bay bổng lên.
 - Sâm thâu hỷ (sung mãn hỷ): mừng như ăn uống vật chi rất bổ khỏe đượm nhuần khắp thân thể, hoặc sự no vui, cách mừng làm mát mẻ thấm nhuần cả châu thân (toàn thân).

Tóm lại: pháp hỷ sung mạnh do nhờ đề mục niệm, tức là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng ...

(Xin xem bảng nêu 5.)

6. Sở hữu Dục phối hợp dạng 101 thứ tâm.

- Đặc tính: là sự thích hợp với cảnh, ví như đồ để vào khuôn vừa vặn, hay cách mong muốn, ham muốn, mong mỏi, có cảnh nung dặng, gọi là Dục, tức sở hữu

Dục.

Lưu ý: Dục ở đây khác với tham là chẳng phải nhiễm đắm; chỉ khi kết hợp với Pháp nào, thì sẽ thành Pháp đó (thiện, bất thiện, vô ký), nên có 3 loại Dục là Tham dục, Pháp dục và Tác dục.

- Phần không phối hợp:
 - Tâm si lờ khờ thiếu sự thích cảnh.
 - Tâm vô nhân – cảnh đến buộc lòng phải biết, dù tâm tiểu sinh bắt cảnh chẳng mấy vừa lòng, nên sai khiến chỉ bằng cách cười gượng, chớ chẳng phải vui đậm đà (đậm).

Cho nên các thứ tâm trên không có sở hữu Dục.

- Phần phối hợp:
 - Tâm tham và tâm tịnh hảo có sở hữu Dục là điều dễ hiểu, không cần nghi chi (tham dục, pháp dục, tác dục)
 - Tâm sân: chẳng ưa thích, bắt cảnh nghịch (phá cảnh, hủy đối tượng), mà có sở hữu Dục lại thích hợp. Bởi vì cảnh đến với tâm mạnh, đụng 2 nhân sắp lên (nhân sân + nhân si) nên có nhiều sức khấn khít vào với cảnh (đó là sở hữu Dục). Ví như: kẻ đi săn bắn, gặp mũi tên rớt thì lượm lấy, sẽ bắn ra là cách muốn của sở hữu Dục.

So sánh: còn kẻ thấy tiền rơi, lượm vào cất kín, đó là cách thích hợp của Tham (tham dục).

(Xin xem bảng nêu 6.)

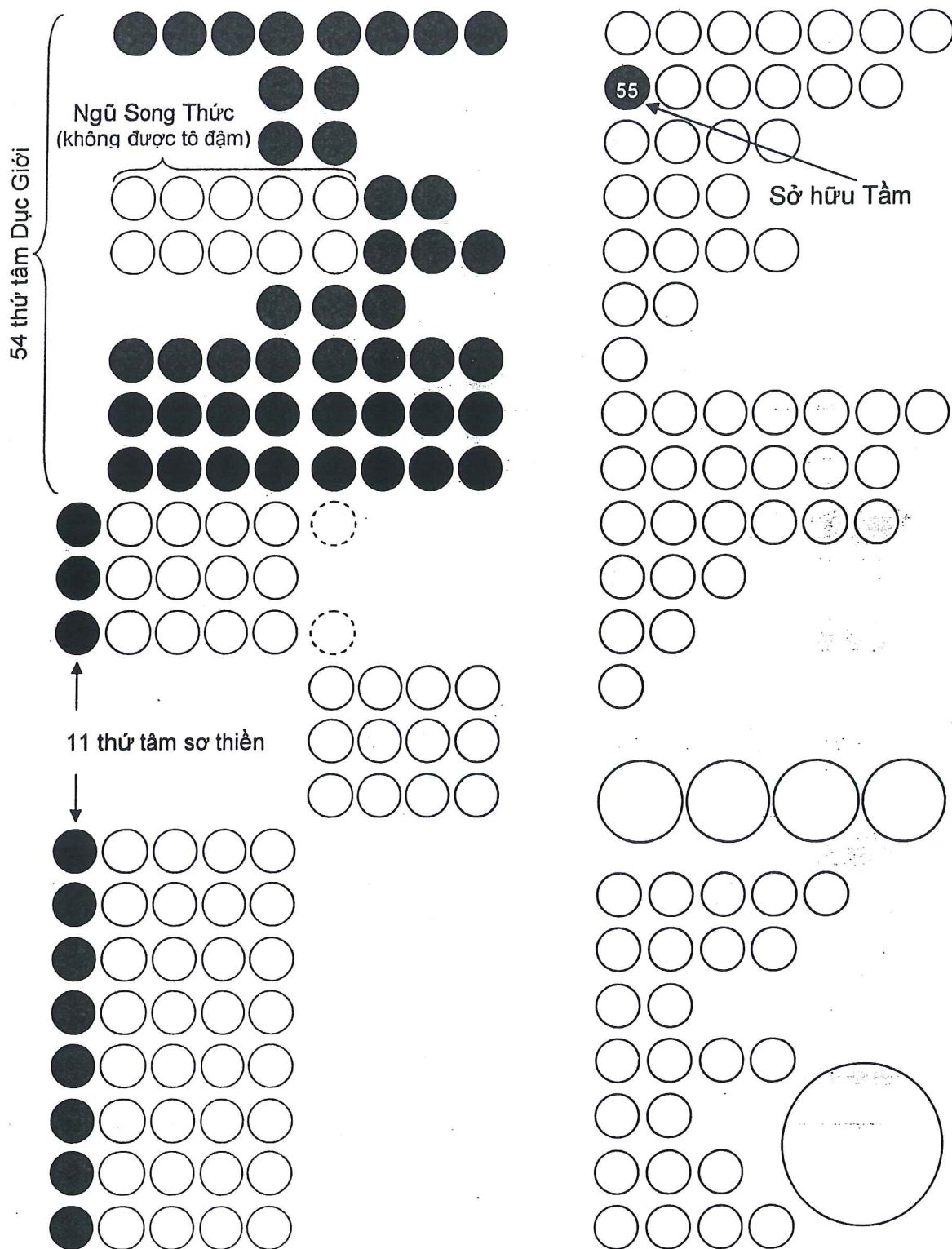
Tóm Tắt Sở Hữu Biệt Cảnh:

- Sở hữu này ví như một nhóm người cùng đoàn mà khác hoàn cảnh.
- Sở hữu này phối hợp lẻ tẻ riêng biệt với tâm tịnh hảo và tâm vô tịnh hảo. Do không đồng đều nên gọi là Biệt Cảnh, tức sở hữu Biệt Cảnh.

Phối Hợp Đặng	Không Phối Hợp Đặng
Tầm = 55 thứ tâm	Tầm = 66 thứ tâm
Tứ = 66 thứ tâm	Tứ = 55 thứ tâm
Thắng Giải = 110 thứ tâm	Thắng Giải = 11 thứ tâm
Cần = 105 thứ tâm	Cần = 16 thứ tâm
Hỷ = 51 thứ tâm	Hỷ = 70 thứ tâm
Dục = 101 thứ tâm	Dục = 20 thứ tâm

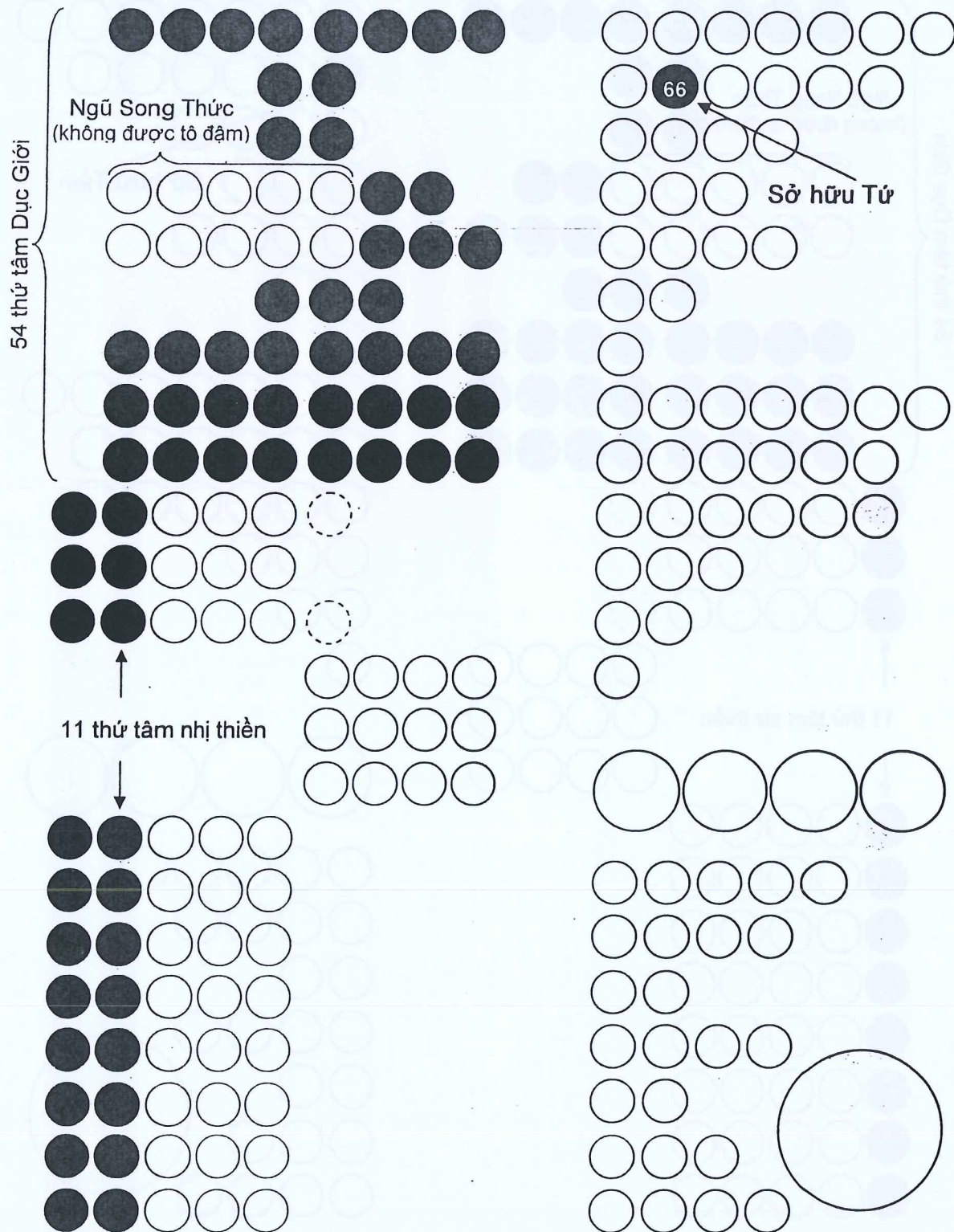
1. Sở hữu Tâm phối hợp dạng 55 thứ tâm là 11 Tâm Sơ Thiên và 44 Tâm Dục Giới (trừ Ngũ Song Thức)

– Các vòng tròn bên trái (có tô đậm) là các thứ tâm mà sở hữu Tâm phối hợp dạng.



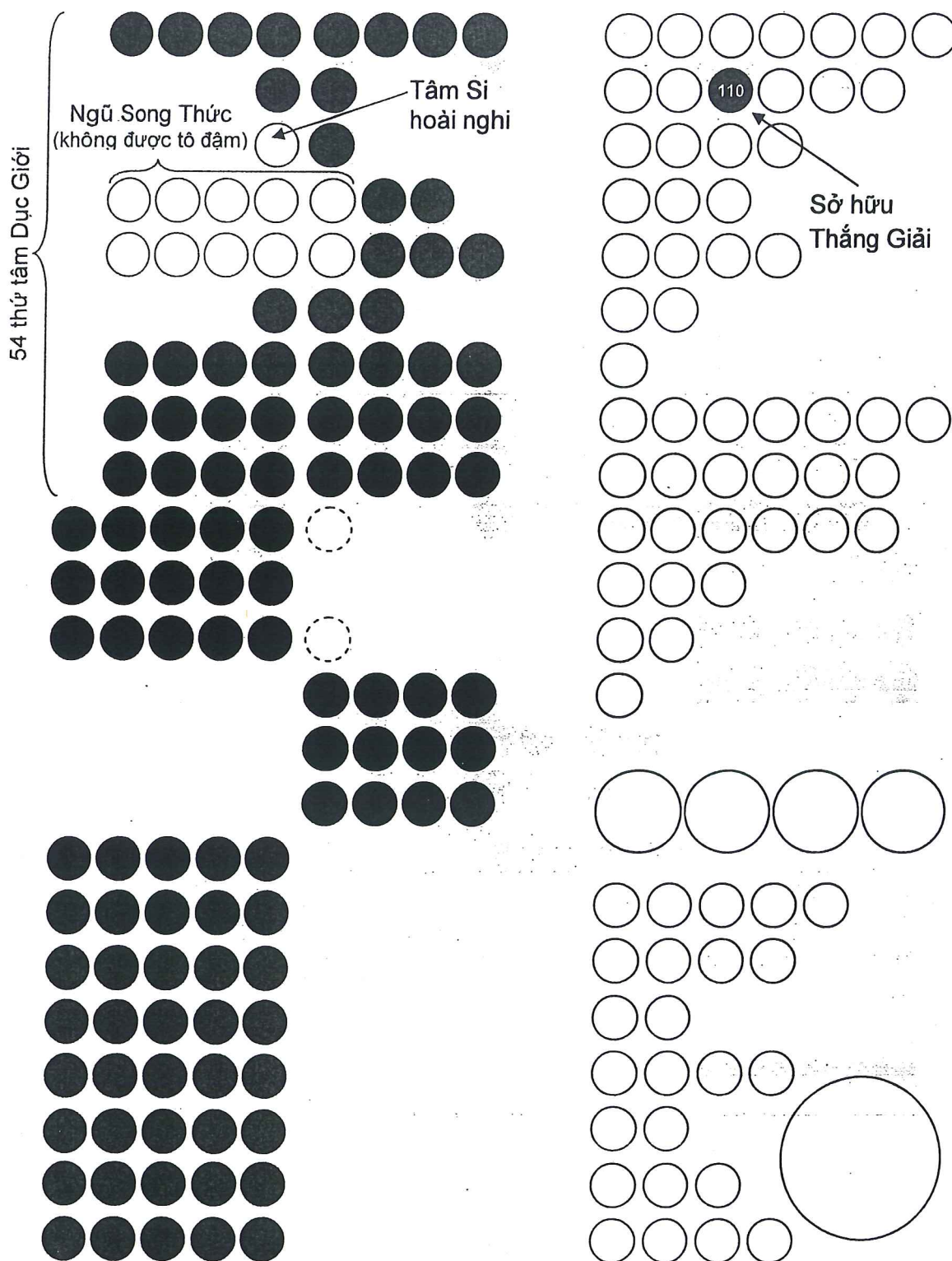
2. Sở hữu Tứ phối hợp dạng 66 thứ tâm như trước, chỉ thêm 11 thứ tâm Nhị Thiên

– Các vòng tròn bên trái (có tô đậm) là các thứ tâm mà sở hữu Tứ phối hợp dạng.



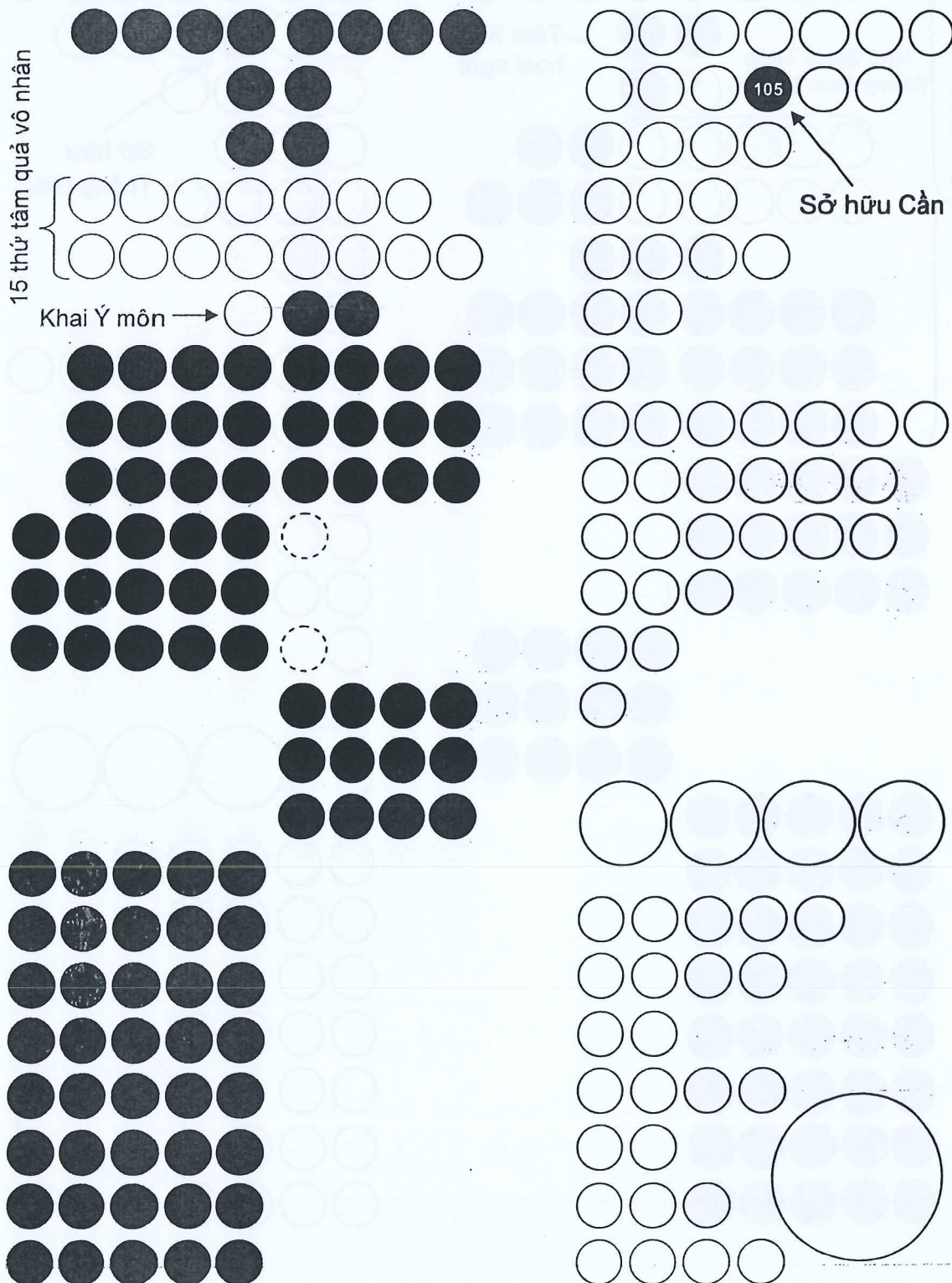
3. Sở hữu Thắng Giải phối hợp dạng 110 thứ tâm là 121 thứ tâm trừ Tâm Si Hoài Nghi và Ngũ Song Thức.

- Các vòng tròn bên trái (có tô đậm) là các thứ tâm mà sở hữu Thắng Giải phối hợp dạng.

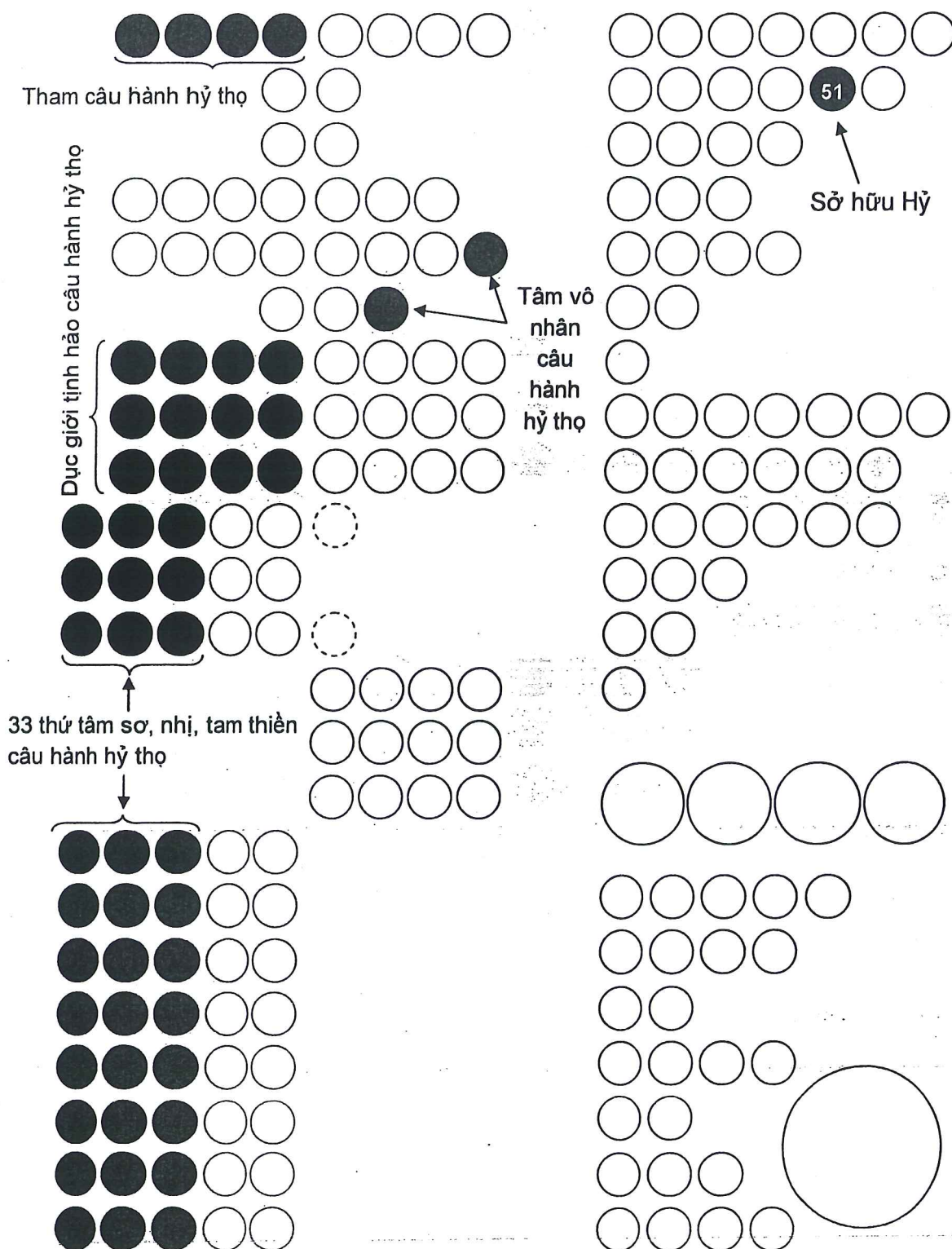


4. Sở hữu Cần phối hợp đặng 105 thứ tâm là 121 thứ tâm trừ 15 thứ tâm quả vô nhân và khai ý môn

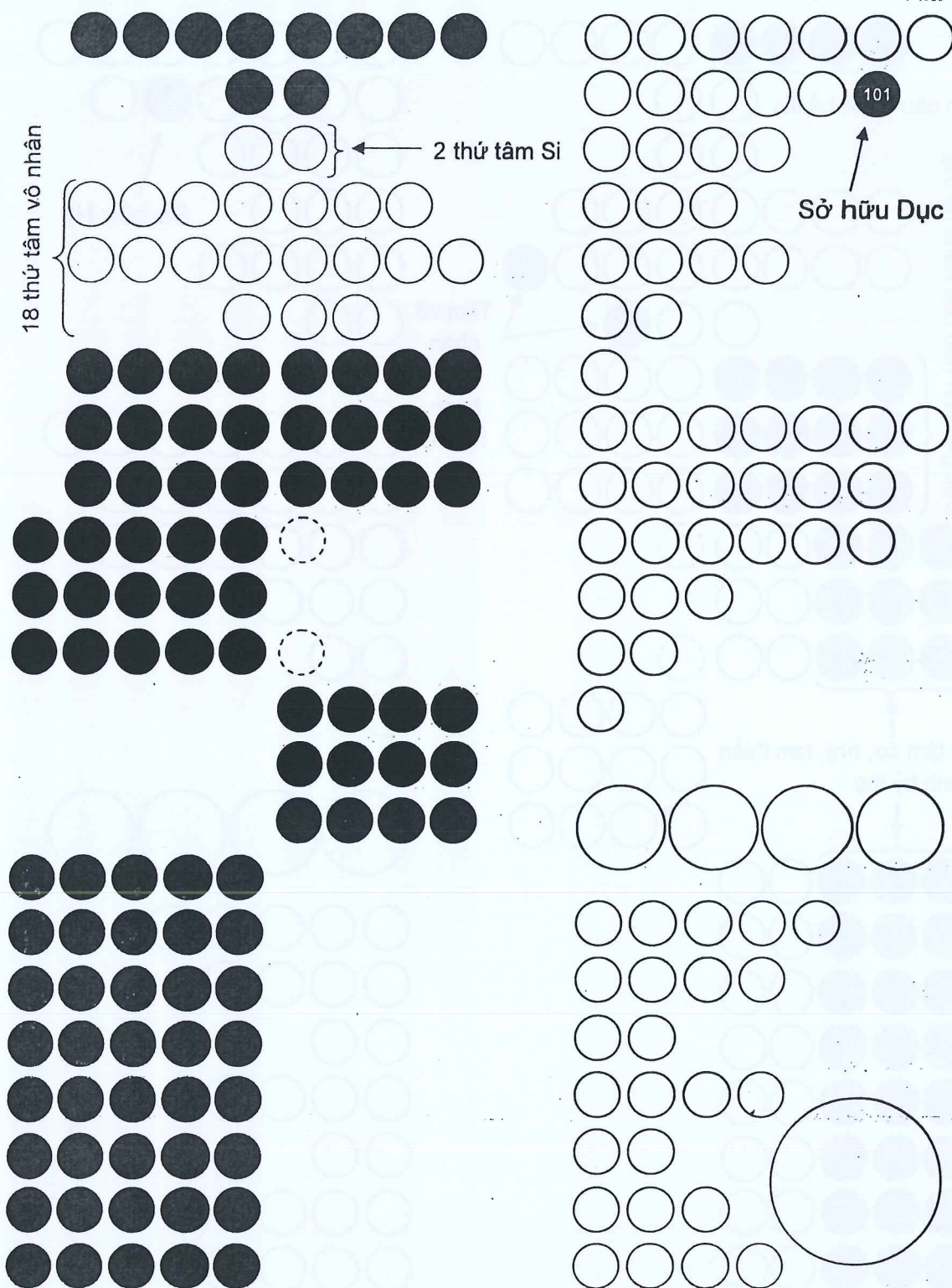
- Các vòng tròn bên trái (có tô đậm) là các thứ tâm mà sở hữu Cần phối hợp đặng.



5. Sở hữu Hỷ phối hợp dạng 51 thứ tâm là 4 Tâm Tham câu hành Hỷ Thọ, 2 Tâm Vô Nhôn câu hành Hỷ, 12 thứ Tâm Dục Giới Tịnh Hảo câu hành Hỷ và 33 thứ tâm Sơ, Nhị, Tam Thiên.



6. Sở hữu Dục phối hợp dạng 101 thứ tâm là 121 thứ tâm trừ 2 thứ Tâm Si và 18 thứ Tâm Vô Nhân.



BÀI 3

SỞ HỮU BẤT THIỆN PHỐI HỢP (*SAMPAYOGACETASIKAKUSALA*)

I. ĐỊNH NGHĨA

- Sở hữu: đã định nghĩa.
- Bất thiện: bất là không, phi, vô; thiện là tốt, lành v.v... Bất thiện là không tốt lành, là xấu, không tốt đẹp, có sai lỗi v.v... .
- Phối hợp: đã định nghĩa.

Vậy: sở hữu bất thiện phối hợp là tính từng phần, hoặc từng thứ sở hữu thuộc loại không thiện sẽ hợp với thứ tâm bất thiện, để thành những pháp chẳng lành, pháp xấu, pháp ác, pháp đen. Hay nói theo cách khác, là hợp với những thứ tâm, mà sở hữu bất thiện hiệp được, nên gọi là sở hữu bất thiện phối hợp.

Ở phần này được phân ra 5 phần phối hợp:

1. Sở hữu si phần.
2. Sở hữu tham phần.
3. Sở hữu sân phần.
4. Sở hữu hôn phần.
5. Sở hữu hoài nghi.

II. CHI PHÁP

1. Si phần phối hợp với tâm bất thiện = 12 thứ tâm.
2. Tham phần phối hợp với tâm tham = 8 thứ tâm.
3. Sân phần phối hợp với tâm sân = 2 thứ tâm.
4. Hôn phần phối hợp với tâm bất thiện hữu dẫn = 5 thứ tâm.
5. Sở hữu hoài nghi phối hợp với tâm si hoài nghi = 1 thứ tâm.

Trong tham phần có 3: tham, tà kiến và ngã mạn, nên tách thêm 2 phần phối hợp:

- Sở hữu tà kiến phối hợp với tâm tham tương ưng kiến = 4 thứ tâm.
- Sở hữu ngã mạn phối hợp với tâm tham bất tương ưng kiến = 4 thứ tâm.

III. PHÂN TÍCH

Tìm hiểu về các phần và thứ tâm trong đặc tính của sở hữu bất thiện phối hợp.

Trước tiên, trình bày về đặc tính của bất thiện, khi đề cập đến pháp bất thiện, ta thấy nghĩa rút gọn là “Hợp tác hay hiệp cùng những pháp trái với thiện” gọi là bất thiện – *Akusalehi yuttanti = Akusalam*.

• Ngũ nghĩa bất thiện:

1. Là bệnh hoạn - *Rogayattha*.
2. Là không tốt đẹp - *Asundarattha*.
3. Là không khôn khéo - *Achakattha*.
4. Là có sai lỗi - *Savajjattha*.
5. Là (đề nghiệp tạo) quả khổ - *Dukkhavipākatha*.

Trong sở hữu bất thiện, ta thấy có 5 phần, tách ra sẽ nhận biết nghĩa lý của các phần đó, rồi suy xét cách phối hợp đặng và không phối hợp được với tâm bất thiện của loại sở hữu này.

1. Sở Hữu Si Phần (*Mocatuka*):

Si phần tức là bọn si, cũng được gọi sở hữu bất thiện biến hành – *Sabbacittakusalacetāsika*, bởi do hiệp hay phối hợp với tất cả tâm bất thiện (12 thứ tâm).

“Si phần bất thiện hiệp nguyên”².

Sở hữu si phần có 4 thứ như sau:

a. Sở hữu si – *Mohacetāsika*:

Đặc tính là tối tăm, mê mờ, ám muội, không biết cái đáng biết, tức lơ dờ, mê mẩn trong cảnh gọi là Si.

Hay: trạng thái trái với trí, che ngăn cảnh chân đế, không thể tiến hành theo pháp chơn chánh sáng suốt và tác ý không khéo (tức là tâm khai ngũ môn, tâm khai ý môn xoay chiều hướng cho tâm bất thiện sinh).

b. Sở hữu vô tâm – *Ahīrīkacetāsika*:

Đặc tính là không hổ thẹn, chẳng thẹn, chẳng mắc cỡ, tức là không hổ thẹn với pháp ác xấu, không tự trọng, đây gọi là Vô Tâm.

Hay: không hổ thẹn với thân ác (sát sanh, trộm cướp ...) thực hiện làm ác, không lui sụt với cảnh tạo ác và thiếu sự tôn trọng mình (hiện tại và vị lai khổ), nên gọi là sở hữu vô tâm.

c. Sở hữu vô úy – *Anottappacetāsika*:

Đặc tính là không ghê sợ, chẳng sợ sệt với sự làm dữ, tức chẳng sợ sự làm ác, không tôn trọng với người và loài vật mà ta làm hại. Đây gọi là Vô Úy.

Hay: không ghê sợ trước sự tự làm ác, hành động làm việc ác, không từ bỏ cách làm ác và thiếu sự tôn trọng ân đức người kia, loài vật nọ, nên gọi Vô Úy.

So sánh: Vô Tâm, Vô Úy lúc không làm ác, cũng là bất thiện, bởi đối với lời giải ác để lại là bất thiện.

- Vô Tâm: không hổ thẹn với pháp ác xấu.

- Vô Úy: không ghê sợ với sự tự làm ác.

d. Sở hữu điều cử – *Uddhaccacetāsika*:

Đặc tính là tán loạn, lao chao, cách thay đổi cảnh liên tục, không kiềm một cảnh đặng nhiều lộ tâm, tức là sự đổi thay cảnh khác nhau, không trụ tĩnh trong cảnh, chỉ phối nhiều cảnh khác nhau. Đây gọi là Điều Cử (hay còn gọi là phóng dật).

Hay: trạng thái không yên tịnh, bất cần, không vững vàng, tạo điều kiện, nguyên do làm cho tâm không định trụ yên tịnh và tác ý không khéo. Nên gọi sở hữu Điều cử hoặc sở hữu Phóng Dật.

❖ Bốn sở hữu vừa nói trên, theo nghĩa lý thì là pháp làm nền tảng cho tâm bất thiện, vì vậy đều phối hợp đặng tất cả tâm bất thiện (sở hữu bất thiện biến hành).

² Diệu Pháp Lý Hợp – Sư Cả Tinh Sư

2. Sở Hữu Tham Phần (*Locatuka*):

Tham Phần có phân ra 3 thứ sở hữu: sở hữu Tham, sở hữu Tà Kiến và sở hữu Ngã Mạn.

a. Sở Hữu Tham (*Lobhacetāsika*)

Đặc tính là sự ham muốn, nhiễm đắm, chấp cứng, cột cảnh khấn khít, tức ham muốn gọi là Tham.

Hay: sự chấp cứng cảnh, cách dính mắc cảnh, không buông cảnh và thấy đặng Pháp Triền cho rằng đáng ưa thích, tức là tâm hiệp thể + sở hữu + sắc pháp. Nên gọi là sở hữu Tham.

Vậy, sở hữu tham là nồng cốt của tâm tham, nên phối hợp với tâm Tham (có 8 thứ Tâm Tham).

Tìm hiểu thêm về Pháp Triền

• Pháp Triền (Thập Triền) là:

1. Dục Ái triền : sở hữu Tham.
2. Hữu Ái triền : sở hữu Tham hợp Tham bất tương ưng.
3. Khuê Phần triền : sở hữu Sân.
4. Ngã Mạn triền : sở hữu Ngã Mạn.
5. Tà Kiến triền : sở hữu Tà Kiến.
6. Giới Cầm Thủ triền : sở hữu Tà Kiến.
7. Hoài Nghi triền : sở hữu Hoài Nghi.
8. Tật Đồ triền : sở hữu Tật.
9. Lận Sắt triền : sở hữu Lận.
10. Vô Minh triền : sở hữu Si.

(phần phân tích giải rộng ở « Tương Tập Nhiếp »)

b. Sở Hữu Tà Kiến (*Diṭṭhīcetasika*)

Đặc tính là nhận thấy sai với chơn Pháp, sự nhận định hay cố chấp quan điểm, tư kiến chấp theo pháp sai, không đúng với chơn lý bản thể thật. Nên đây gọi là Tà Kiến.

Hay: chấp cứng những cách không đáng chấp, do suy xét sai với sự thật, kết quả chấp cứng theo sự nhận sai và bởi cho rằng chỉ sự nhận thấy của ta là đúng, là trúng. Hay là không chịu gặp Bậc Thiện Trí Thức (đúng nghĩa) nhất là Đức Phật. Thế nên, cách nhận định, cố chấp này là Tà Kiến.

• Ngũ Nhân Sinh Tương Ứng Tà Kiến :

1. Nết quen Tà Kiến.
2. Thân cận người Tà Kiến.
3. Trái với chánh pháp.
4. Đa suy xét sai.
5. Không khéo tránh (vợt) khỏi Tà Kiến (trái với chánh Pháp là trái với Phật Pháp), tức không tin hay phản đối với bốn Đạo, bốn Quả, Níp Bàn và pháp học).

Trong Chánh Tạng, Đức Phật Ngài có dạy: “còn những Pháp khác (tức là Tà Kiến), sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, mỹ diệu, vượt ngoài tầm luận lý suông, tế nhị, chỉ người Trí mới nhận hiểu”.

c. *Sở Hữu Ngã Mạn (Mānacetasika)*

Đặc tính là so sánh, ý mình, tự phụ, cống cao Vậy, tự ý mình so sánh: hơn, bằng, thua đối với người khác gọi là Ngã Mạn.

Hay: chơn tướng hoặc có trạng thái tự kiêu, tự phụ, tạo tác lòng lấy do ý mình; đã đắc ý và có cảnh, tức đối tượng để so sánh (gốc là tâm tham bất tương ưng)

3. *Sở Hữu Sân Phần (Docatuka cetasika):*

Đây là phần tập hợp có 4 loại sở hữu: sân, tật, lận, hối. Phần kết dính hay hiệp chặt chẽ với tâm sân, tức là khi tâm sân sinh khởi không thể thiếu sở hữu sân phần.

Tìm hiểu bốn loại sở hữu ấy sau đây:

a. *Sở hữu Sân - (Dosa Cetasika)*

Đặc tính là giận, hờn, buồn, rầu, nóng nảy, khó chịu, bứt rứt tức là bắt lấy cảnh nghịch, hủy hoại đối tượng, phá cảnh ... tức tự ác độc hại gọi là sân.

Hay : làm cho thân tâm thô tháo ; đốt sắc tim (sắc Ý Vật) nương sanh nóng nảy, hư hoại thân tâm và có cảnh tức đồ sát hại (cảnh bất toại nguyện, đồ (vật) điều kiện giúp khởi sân). Với tính cách trên, nên đây gọi là Sân, tức sở hữu Sân.

b. *Sở hữu Tật - (Issacetasika)*

Đặc tính là tật đố, đố kỵ, ganh ghét, ganh tỵ ... tức là không chịu được người hơn mình, gọi là tật hay tật đố.

Hay : trái với tùy hỷ (phước) là tật đố.

Hoặc : tật đố với danh lợi, tài sản của người khác, đố kỵ không vừa lòng diễm phúc của người, không muốn gặp, tránh mặt với lợi lộc, danh tiếng của người ; và có cảnh tài sản, danh lợi của kẻ khác. Nói chung, không muốn người khác hơn mình, gọi đây là Tật Đố.

c. *Sở hữu Lận - (Macchariyacetasika)*

Đặc tính là giấu, cất giấu, che đậy, không dứt bỏ, giấu kín, nghĩa là bòn rít, không muốn ai chia sẻ tài sản của mình, tức bòn xén gọi là Lận.

Hay : giấu giếm tài sản, lợi lộc của mình, không chịu cho kẻ khác đụng tới (dính dấp) tài sản mình, không dứt lìa của cải, tài sản và do có vật chất, tài sản làm môi. Nên gọi tính cách này là lận, lận sắt, tức sở hữu Lận.

Đúc kết : lận hay sở hữu lận sắt tức là bòn xén.

Bòn xén theo chú giải có 5 thứ :

- Bòn xén chỗ ở – *Āvāsamacchariya*
- Bòn xén dòng giống – *Kulamacchariya*
- Bòn xén lợi lộc – *Lābhamacchariya*
- Bòn xén sắc đẹp – *Vaññamacchariya*
- Bòn xén pháp – *Dhammacchariya*

d. *Sở hữu Hối - (Kukkuccacetasika)*

Đặc tính là hối tiếc, hối hận, ăn hận, tiếc rẻ, tức ăn năn sự xấu đã làm và chuyện tốt không đáng làm, có khi tiếc nuối hành động thiện đã làm.

Vậy, hối hay hối hận với tội đã làm, mà phước không đáng làm gọi là hối hay sở hữu hối hận.

Hoặc : bực bội, bực tức những sự đã làm, ray rứt, bực lòng với việc ác đã làm và thiện không thực hiện được. Do có hành động làm việc xấu, việc tốt không đáng và đã làm. Đây là Hối, Hối Hận (*Kukkucca*).

Tóm lại : sở hữu sân, tật, lặn, hối gom chung lại là sở hữu Sân Phẫn, hay gọi bọn sân, phối hợp với tâm sân (2).

- Nhưng sở hữu Tật, Lặn, Hối thì bất định vì có khi đi chung, có khi không (lúc đổ ky, lúc bòn xén, lúc hối hận ...).
- Chỉ sở hữu Sân là hợp luôn luôn với tâm Sân nhất định, không khi nào thiếu.
- Sân (*Dosa*) theo chú giải cũng có tên là phẫn (nộ) (*Paṭighā*). Phẫn có nghĩa là xâm phạm, tức xâm phạm với Pháp đồng sinh và làm cho hư hại Pháp đồng sinh đó ; hoặc cách xâm phạm làm cho đổ vỡ, bầm giập, nứt bể ... đè nén Pháp đồng sinh gọi là Phẫn hay Phẫn Nộ.

4. Sở Hữu Hôn Phẫn (*Thīcacetāsika*):

Là phần sở hữu có 2 thứ liên kết với nhau, để trợ giúp cho thân đã đuối, tâm yếu đuối, đi đến buồn ngủ, 2 thứ đó là: sở hữu Hôn Trầm và sở hữu Thụy Miên.

a. *Sở Hữu Hôn Trầm – Thīnacetasika* :

Đặc tính là lui sụt, đã đuối, co rút ... tức cách làm lui sụt với sự tiến tới, gọi là Hôn Trầm.

Hay : sự chặn đứng siêng năng, lướt tới. Từ bỏ cách siêng năng, làm cho lười biếng, lui sụt và bởi do tác ý không khéo, nên gọi là Hôn Trầm – ví như lông gà gặp lửa.

b. *Sở Hữu Thụy Miên – Middhacetāsika* :

Đặc tính là đình trệ hoạt động, bản thân, lười biếng, buồn ngủ nên gọi là Thụy Miên.

Hay : cách không thích hợp với công chuyện, trở nên đã đuối, làm hạn chế lộ trình của tâm, khiến lộ tâm giảm từ từ rồi đi đến hộ kiếp (ngoại lộ) và cũng bởi do tác ý không khéo, tức không khéo dùng tâm.

Với các đặc tính trên, nên 2 sở hữu này chỉ phối hợp với tâm bất thiện hữu dẫn (hữu trợ), có 5 thứ tâm bất thiện hữu dẫn (4 thứ tâm Tham hữu trợ hay hữu dẫn và tâm sân thứ 2).

- Hôn trầm là trạng thái của tâm.
- Thụy Miên là trạng thái của thân (sở hữu tâm).

Hai sở hữu này luôn luôn đi cùng, cùng xuất hiện một lúc, làm cho Pháp đồng sinh suy yếu, mệt mỏi, yếu đuối; tức :

- Hôn trầm làm suy yếu Thọ, Tưởng, Hành (sở hữu).
- Thụy miên làm đau yếu của tâm.

5. Sở Hữu Hoài Nghi – *Vicikicchācetasika* :

Đặc tính là lưỡng lự, nghi hoặc, do dự, phân vân ... tức là cách hoài nghi che ngăn với Pháp tiến hóa sáng suốt, giải thoát, nên gọi là Hoài Nghi.

Hay : cách làm nghi hoặc, hoài nghi, tác động làm cho lung lay biến chuyển đối với cảnh phải lưỡng lự, phân vân trở thành không thể quả quyết, quyết đoán bởi do

dụng tâm không khéo hay tác ý không khéo.

Vì loại sở hữu này mang nặng chất bất thiện, ngăn với Pháp tiến hóa sáng suốt, nên đứng riêng phối hợp hay đứng riêng, hiệp với tâm Si Hoài Nghi - “*Hoài Nghi hợp với nghi chuyên*”.

Tìm hiểu về Hoài Nghi:

Hoài Nghi có 8 phần – thành 40 điều:

* *Hoài Nghi Tam Bảo (có 11 điều):*

1. Hoài Nghi Phật Bảo : có 5 điều.
2. Hoài Nghi Pháp Bảo : có 4 điều.
3. Hoài Nghi Tăng Bảo : có 2 điều.

* *Hoài Nghi Tam Học (có 3 điều):*

4. Hoài Nghi Tam Học : có 3 điều.

* *Hoài Nghi Tam Thế (có 15 điều):*

5. Hoài Nghi đời quá khứ : có 5 điều.
6. Hoài Nghi đời hiện tại : có 5 điều.
7. Hoài Nghi đời vị lai : có 5 điều.

* *Hoài Nghi Liên Quan Tương Sinh (có 11 điều):*

8. Hoài Nghi Liên Quan Tương Sinh : có 11 điều.

Lưu Ý: Khi nào suy xét đến hoài nghi đã kể, đó là tâm Si Hoài Nghi. – Còn các hoài nghi khác, ngoài 8 phần đã nêu, thì là Hoài Nghi thông thường thuộc về cảnh của tâm khác như : tham, sân, thiện, tổ Dục Giới cũng có.

Vài nhận định

Đã phân tích về nghĩa lý và đặc tính cùng sự phối hợp của sở hữu bất thiện.

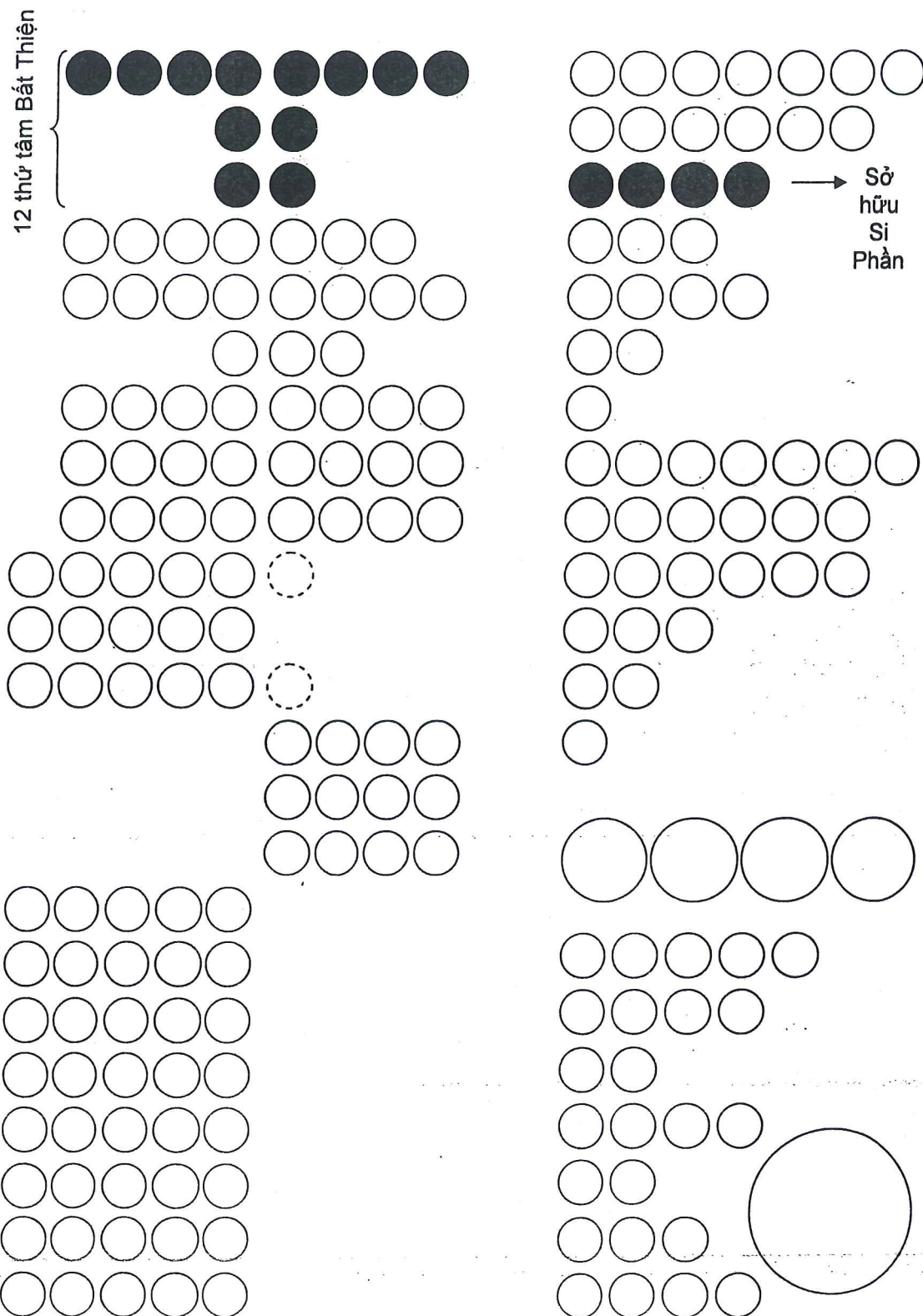
Học để cho biết – biết về bất thiện để tránh và tìm cách thoát ra, từ bỏ; đăng sáng suốt diệt trừ Pháp xấu, tuyệt phiền não, vượt khỏi tam giới, đạt Đạo – Quả 4 bậc, dứt sinh tử, Níp Bàn.



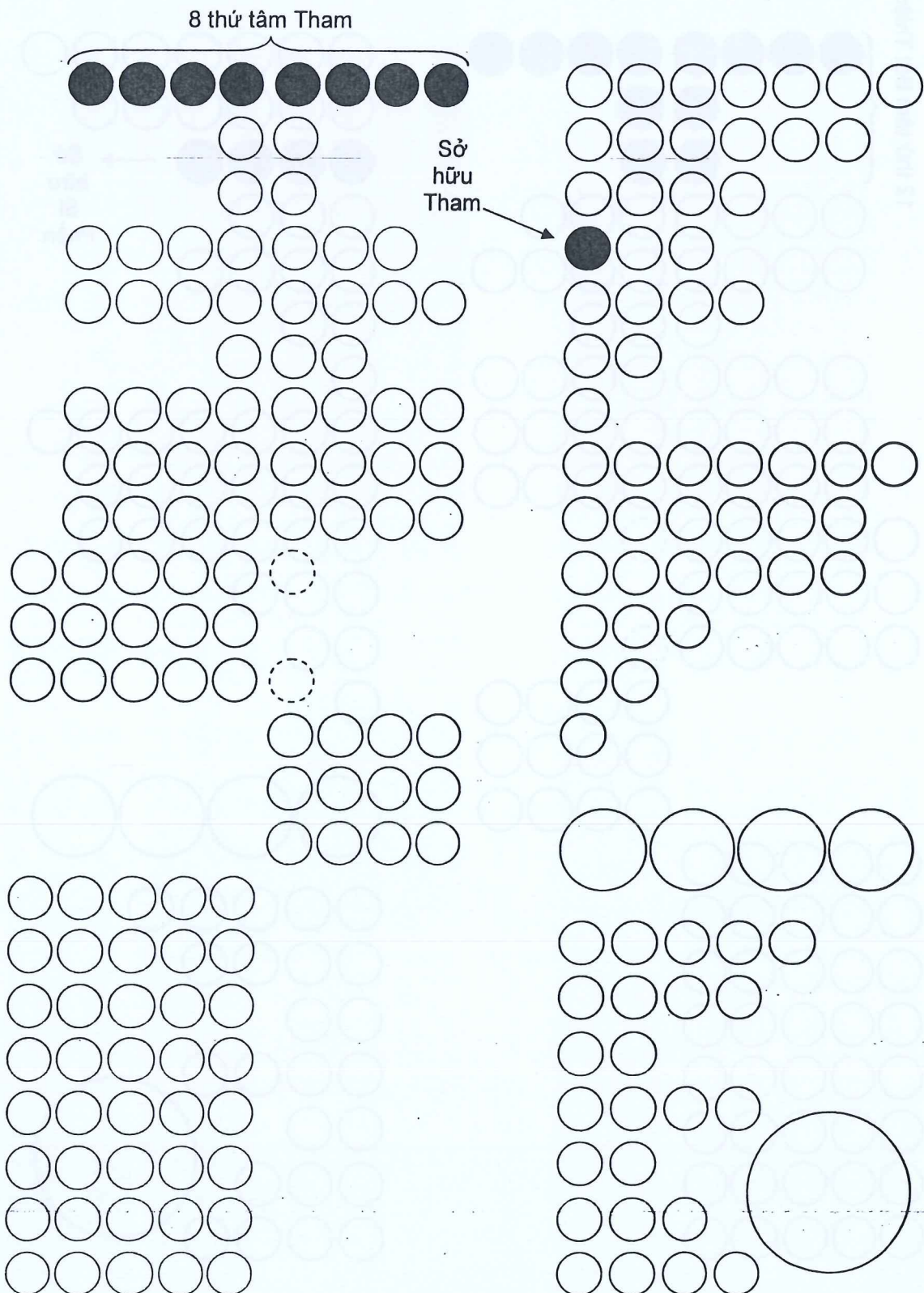
CÂU HỎI:

1. Sở hữu Dục và sở hữu Tham có khác nhau không? Vì hai loại sở hữu này có trạng thái gần giống nhau; Tham là ham muốn, còn Dục là tìm cảnh, muốn cảnh?
2. Sở hữu Lận hay Lận Sát đồng nghĩa là bòn xén. (có trạng thái là Bòn Xén) (chỗ ở, lợi lộc, dòng giống ...) như tham. Tại sao nằm vào sở hữu Sân Phẫn mà không là Tham Phẫn?

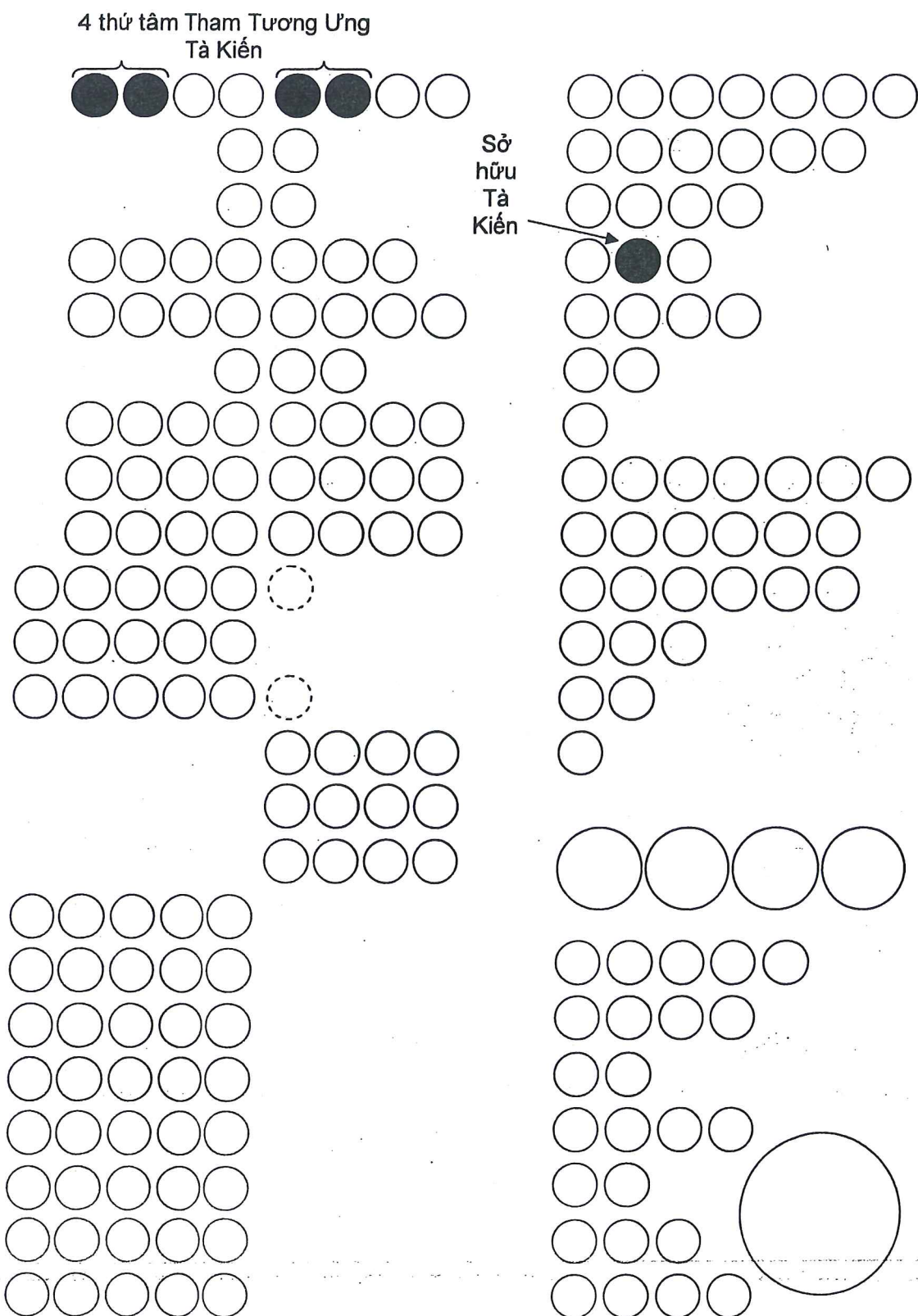
1. Sở hữu Si Phần: phối hợp với 12 thứ tâm Bất Thiện.



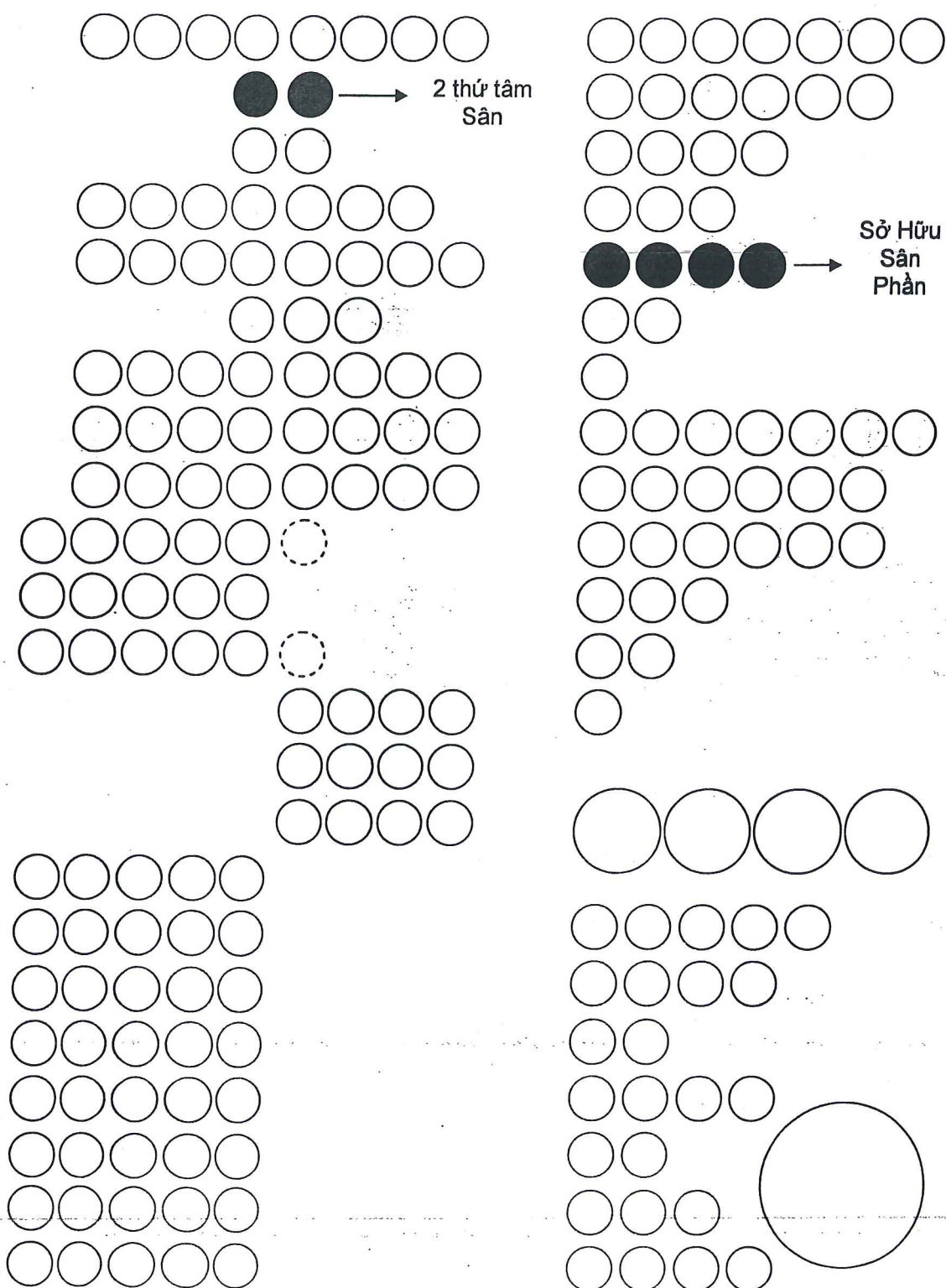
2a. Sở Hữu Tham: phối hợp với 8 thứ tâm Tham.



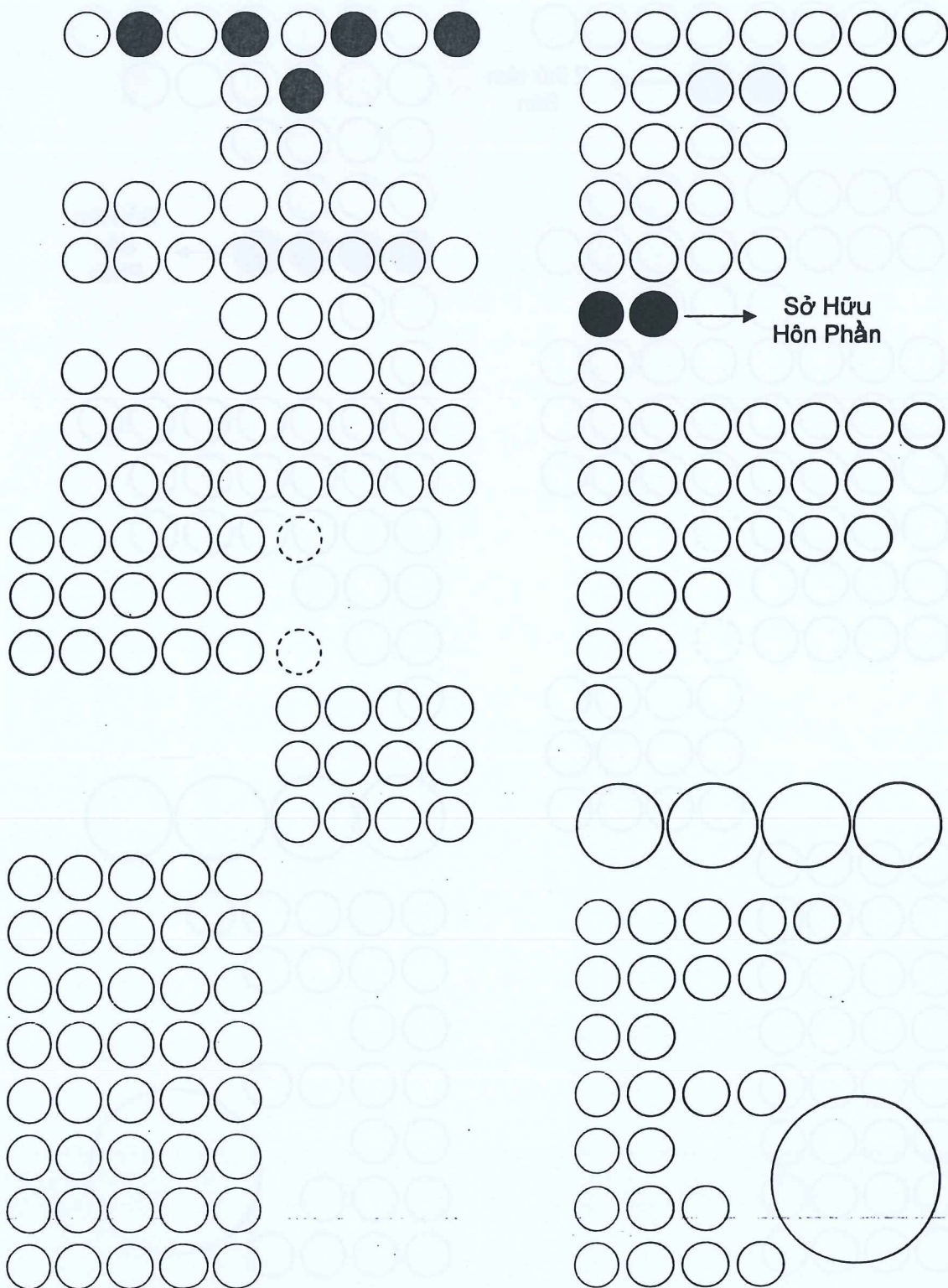
2b. Sở hữu Tà Kiến : phối hợp với 4 thứ Tâm Tham Tương Ứng Tà Kiến.



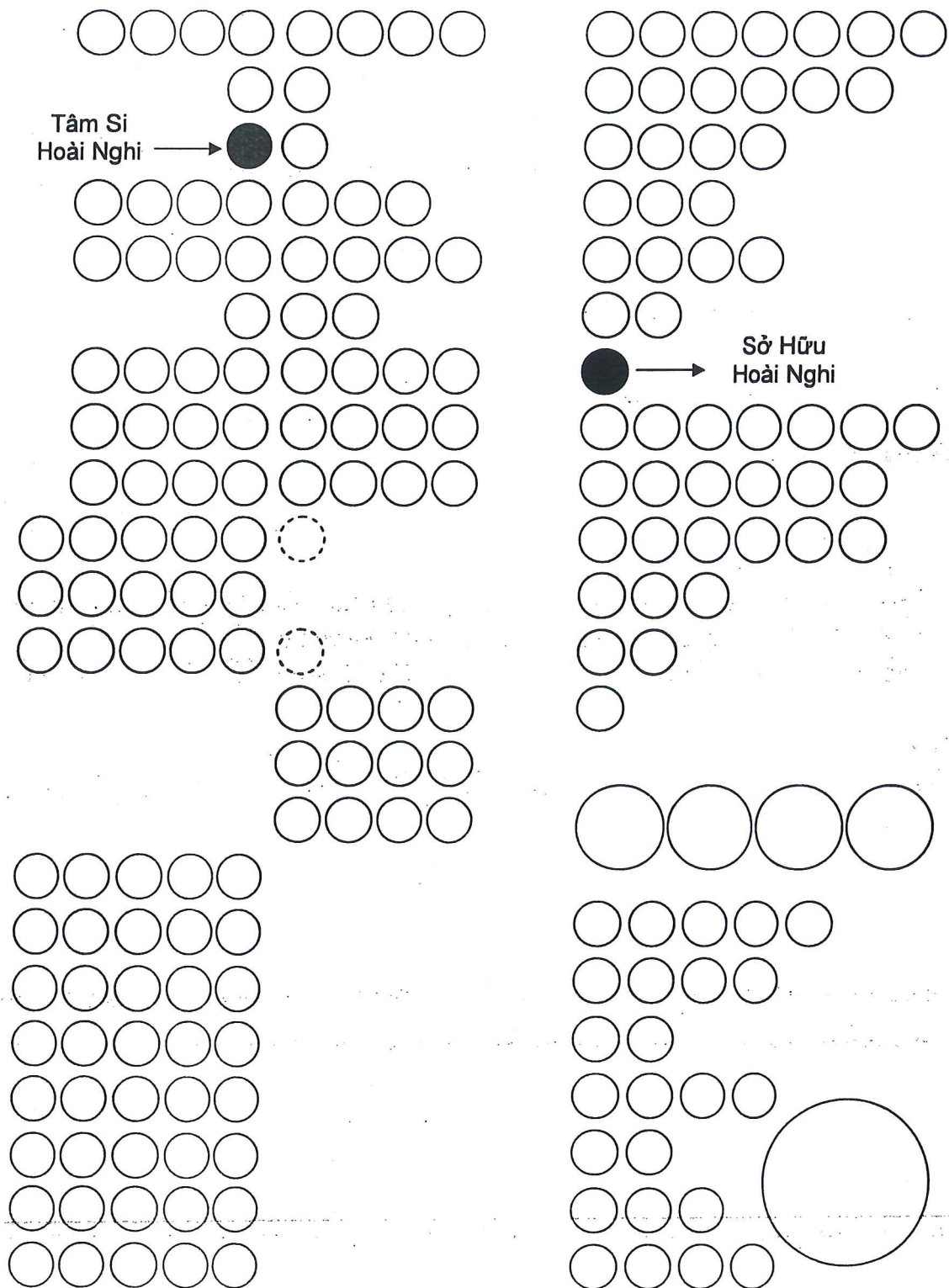
3. Sở hữu Sân Phần : phối hợp với 2 thứ Tâm Sân



4. Sở hữu Hôn Phần : phối hợp với 5 thứ Tâm Bất Thiện hữu dẫn.



5. Sở hữu Hoài Nghi : phối hợp với Tâm Si Hoài Nghi.



BÀI 4

SỞ HỮU TỊNH HẢO PHỐI HỢP

(SOBHANACETASIKA SAMPAYOGA)

I. ĐỊNH NGHĨA:

- Sở hữu: đã định nghĩa.
- Tịnh hảo (*Sobhana*): có nghĩa là tốt đẹp, trong sạch, sáng trong, tốt, thiện v.v... .
- Phối hợp : đã định nghĩa.

Vậy, sở hữu tịnh hảo phối hợp là tính cách đồng sinh với tâm có đặc tính cũng trong lành, tốt, thiện, tức những sở hữu này chỉ hiệp cùng với tâm tịnh hảo, không khi nào phối hợp với tâm vô tịnh hảo.

Sở hữu Tịnh Hảo phối hợp được phân ra 4 phần như sau:

- * Sở hữu Tịnh Hảo Biến Hành phối hợp.
- * Sở hữu Ngăn Trừ Phần phối hợp.
- * Sở hữu Vô Lượng Phần phối hợp.
- * Sở hữu Trí Tuệ phối hợp.

II. CHI PHÁP

- A. Sở hữu Tịnh Hảo Biến Hành phối hợp với tất cả Tâm Tịnh Hảo là 91 thứ tâm.
- B. Sở hữu Ngăn Trừ phần phối hợp với : 8 thứ tâm Đại Thiện + 40 thứ tâm Siêu Thế là 48 thứ tâm.
- C. Sở hữu Vô Lượng phần phối hợp với : 8 thứ tâm Đại Thiện + 8 thứ tâm Đại Tổ + 12 thứ tâm Sắc Giới câu hành Hỷ Thọ là 28 thứ tâm.
- D. Sở hữu Trí Tuệ phối hợp với : Tâm Tịnh Hảo Tương Ứng Trí là 79 thứ tâm.

III. PHÂN TÍCH

Tìm hiểu 4 phần phối hợp của sở hữu tịnh hảo, trong đó có các loại sở hữu nào, với đặc tính ra sao và tính chất hiệp cùng tâm tịnh hảo khi phối hợp (*Sampayoga*).

A. Phần thứ nhất: SỞ HỮU TỊNH HẢO BIẾN HÀNH

Phần này có các loại sở hữu là : tín, niệm, tầm, úy, vô tham, vô sân, trung bình, tịnh thân , tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm. Cộng lại có 19 thứ sở hữu. Tóm lược, đặc tính các sở hữu tịnh hảo biến hành như sau :

1. *Sở hữu Tín* : là sự tín ngưỡng hay đức tin trong sạch với nhân vật, pháp và lý đáng tin. Đáng tin ở đây là chánh tín: tin nghiệp, tin quả của nghiệp, tin nghiệp riêng của mỗi người và tin sự giác ngộ của Đức Như Lai.
2. *Sở hữu Niệm* : là nhớ đặng, ghi nhớ, tỉnh táo, biết rõ, tỉnh biết – trái với lãng quên; tức – tâm không lơ đãng, nhớ đặng luôn luôn, không mê mờ quên lãng và có sự nhớ chắc. Niệm hay Chánh Niệm có bốn câu Phật Ngôn như sau :

Chánh Niệm là Pháp tỉnh của đời.

Người có Chánh Niệm hằng đặng tiến hóa.

*Người có Chánh Niệm được hưởng an vui.
Người có Chánh Niệm thời hằng ngày đặc biệt.*

** Chánh Niệm phát sinh do tu tiến, tức là hành Tứ Niệm Xứ rất chuyên môn thì có thói quen (trón) cảnh đến Niệm liền.*

3. **Sở hữu Tàm** : là thẹn với chuyện tội lỗi, pháp ác không thể làm đặng; tức thoát khỏi cách làm tội, không làm tội; ngăn ngại với tội ác và biết tôn trọng mình.
4. **Sở hữu Úy** : là ghê sợ với sự làm tội lỗi, tức là ghê sợ với tội, không làm tội ác, ngăn ngại với tội lỗi và biết tôn trọng người.
5. **Sở hữu Vô Tham** : là không ham muốn, không nhiễm đắm và không chấp cứng với cảnh. Đối nghịch với tham tức không ham muốn ngũ dục hay là không mắc dính theo cảnh, không chấp cứng, không dính mắc cảnh đáng ưa thích và đặng vô tham phải tác ý khéo.
6. **Sở hữu Vô Sân** : là không giận không buồn, không khóc than, không sầu muộn ... trái với sân. Vô sân cũng gọi là Từ, tức không hung ác, không gây thù oán, không nóng nảy, sáng trong như trăng rằm và nhờ có tác ý khéo.
7. **Sở hữu Trung Bình hay còn gọi là Hành Xả** : *Tattaramajjattatā cetasika* – là sở hữu điều hòa những pháp đồng sanh cho bằng với nhau, khỏi thái quá, bất cập hay chênh lệch, so le. Nghĩa là dung hòa các pháp đi chung (không thấy chữ *upekkhā* : xả) tức : sở hữu này là cách điều dắt pháp đồng chung cho sự hòa, trung bình với nhau, ngăn các pháp hợp nhau không cho thái quá, bất cập, trung bình đối với cảnh và phải có pháp tương ưng (đồng sinh).
- 8-9. **Sở hữu Tịnh Thân, Tịnh Tâm** : hai sở hữu này có nghĩa là : yên tịnh phần sở hữu và yên tịnh phần tâm; tức là hành động của bất thiện.
- 10-11. **Sở hữu Khinh Thân, Khinh Tâm** : Nghĩa là sự nhẹ nhàng, trừ sự nặng nề, không đình trệ của sở hữu và tâm.
- 12-13. **Sở hữu Nhu Thân, Nhu Tâm** : nghĩa là cách dịu dàng, mềm mỏng, mềm dịu, hạn chế sự cứng cỏi, sượng sần, không uể oải, thuộc về sở hữu và tâm.
- 14-15. **Sở hữu Thích Thân, Thích Tâm** : nghĩa là cách thích hợp với việc thiện, không là cũng hợp với công việc thiện; bài trừ cách không thích hợp với công việc và sở hữu với tâm tiếp cảnh đầy đủ; việc thích hợp này thuộc về sở hữu và tâm.
- 16-17. **Sở hữu Thuần Thân, Thuần Tâm** : nghĩa là sự thuần thực làm cho bệnh sôi nổi, nóng nảy của sở hữu và tâm đặng yên tịnh, tức tiêu đốt nóng nảy, xa lìa tội lỗi, phiền não hoặc đốt cháy bệnh tà kiến, ngã mạn ... cách thuần thực này thuộc về sở hữu và tâm.
- 18-19. **Sở hữu Chánh Thân, Chánh Tâm** : nghĩa là cách chánh trực, trái với không ngay thẳng, không vạy vọ, sự tiêu đốt pháp không chánh trực thuộc về sở hữu và tâm.

- * Từ sở hữu Tín đến sở hữu Chánh Tâm còn gọi là sở hữu Tịnh Hảo Biến Hành. Do bởi các đặc tính trong sạch, sáng trong, tốt đẹp, nên phối hợp đăng với tất cả tâm tịnh hảo và có mặt khắp nơi cùng hiệp với tâm tịnh hảo, nên đăng gọi biến hành tịnh hảo sở hữu (*sobhanasādhāraṇa cetasika*). (xin xem bảng nêu số 1).

B. Phần thứ hai: SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẦN

Phần sở hữu này có 3 thứ sở hữu là:

1. **Sở Hữu Chánh Ngữ** : là sự ngăn hay trừ vọng ngữ.
2. **Sở Hữu Chánh Nghiệp** : là sự ngăn hay trừ tam ác thân nghiệp.
3. **Sở Hữu Chánh Mạng** : là cách ngăn hay trừ thân, khẩu, ý ác vì nuôi mạng sống.

Ba sở hữu nêu trên có đặc tính ngăn chặn và trừ diệt pháp ác về ngữ, nghiệp, mạng, tức ngăn trừ làm thân, khẩu ác; thoát thác khỏi thân khẩu ác, không nương làm thân khẩu ác và có ân đức tài sản của bậc hiền triết như là: tín, niệm, từ, úy và thiếu dục; cho nên gọi phần sở hữu này là Ngăn Trừ Phần (còn có tên gọi khác : giới phần, cấm phần).

Khi phối hợp với tâm đại thiện thì bất định, khi có khi không do không đủ thành phần các sở hữu này lúc hợp, lúc không bởi hiệp riêng mỗi thứ.

Nhưng khi phối hợp với tâm siêu thế thì hợp nhất định và đủ luôn luôn. Do bởi ba sở hữu này là một phần chi pháp trong Đạo Đế (bát chánh đạo), pháp lỗi để tương ưng sát trừ phiền não (bát Thánh Đạo) mỗi lần đều có và đủ cả ba (để kết hợp với 5 chi đạo kia).

(xin xem bảng nêu số 2).

C. Phần thứ ba: SỞ HỮU VÔ LƯỢNG PHẦN

Gồm có 2 sở hữu:

- a. **Sở hữu Bi**: là loại sở hữu có tính cách thương xót, lòng bi mẫn tội nghiệp cho chúng sanh đang và sẽ khổ. Sự không đành lòng để cho chúng sanh chịu những khổ và muốn cứu khổ cho chúng sanh. Bi năng – bạt khổ: tâm bi hay muốn nhỏ, rút khổ cho chúng sanh; tức mong muốn chúng sanh khỏi khổ, không chịu nổi để nhìn xem chúng sanh chịu khổ, không ép uống chúng sanh (ngoài ta ra). Đó là bi – sở hữu Bi.
- b. **Sở hữu Tùy Hỷ**: là loại sở hữu có đặc tính là vui theo (tùy hỷ) sự tiến hóa, lợi ích phần tốt của người khác đạt được như : thấy người tạo phước, được thăng tiến, giàu sang ... có tâm đồng ý, hoặc là được hưởng sự vui cao siêu chơn chánh cũng mừng giùm.

Lưu Ý:

Hai sở hữu này là lấy vô lượng chúng sanh làm cảnh, chứ chẳng phải chỉ hạn lượng một chúng sanh hay trong phần nào có hạn định đâu.

Còn về phối hợp với tâm Đại Thiện (8), Đại Tố (8), Sắc Giới câu hành Hỷ Thọ (12) là hiệp không nhất định và đi riêng. Do bởi lúc có cảnh này, không có cảnh kia và ngược lại; tùy trường hợp nên không nhất định và dù có hợp, chỉ

hợp 1 thứ, tức bất định đi riêng.

(xin xem bảng nêu số 3).

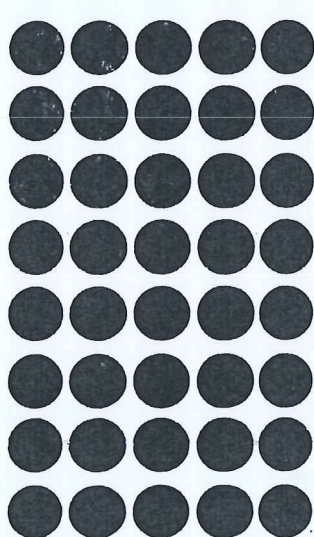
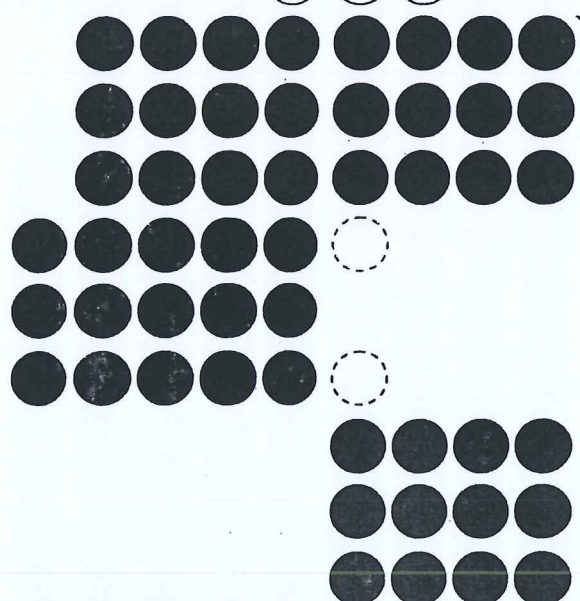
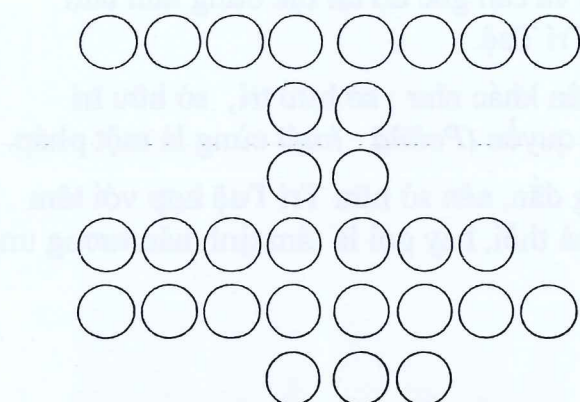
D. Phần thứ tư: SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Là loại sở hữu có tính năng cai quản trong phần hiểu biết thấu đáo, tức phần pháp sáng suốt của tâm. Ở đây, đặc tính của sở hữu này là thông, thấu hiểu rõ đúng đắn, làm cho cảnh rõ rệt, không mê với cảnh; vì có tác ý khéo, bởi pháp quyền đầy đủ, tách rời, xa lìa phiền não và căn gốc do tái tục bằng tâm tam nhân. Vì thế, sở hữu này gọi là sở hữu Trí Tuệ.

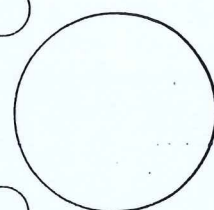
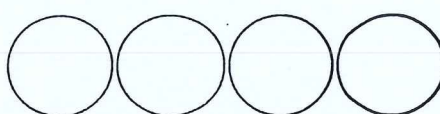
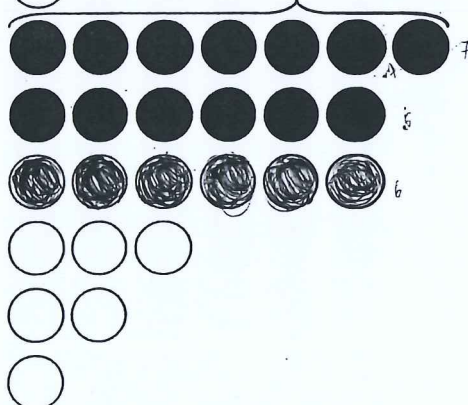
- Sở hữu Trí Tuệ được gọi với nhiều tên khác như : sở hữu trí, sở hữu trí quyền, sở hữu tuệ quyền, sở hữu huệ quyền (*Paññā* : *huệ*) cùng là một pháp.
- Do có đặc quyền thấu suốt pháp đúng đắn, nên sở hữu Trí Tuệ hợp với tâm tịnh hảo tương ưng trí (79 thứ tâm) mà thôi, hay gọi là tâm tịnh hảo tương ưng trí bởi có mặt sở hữu này.

(xin xem bản nêu số 4).

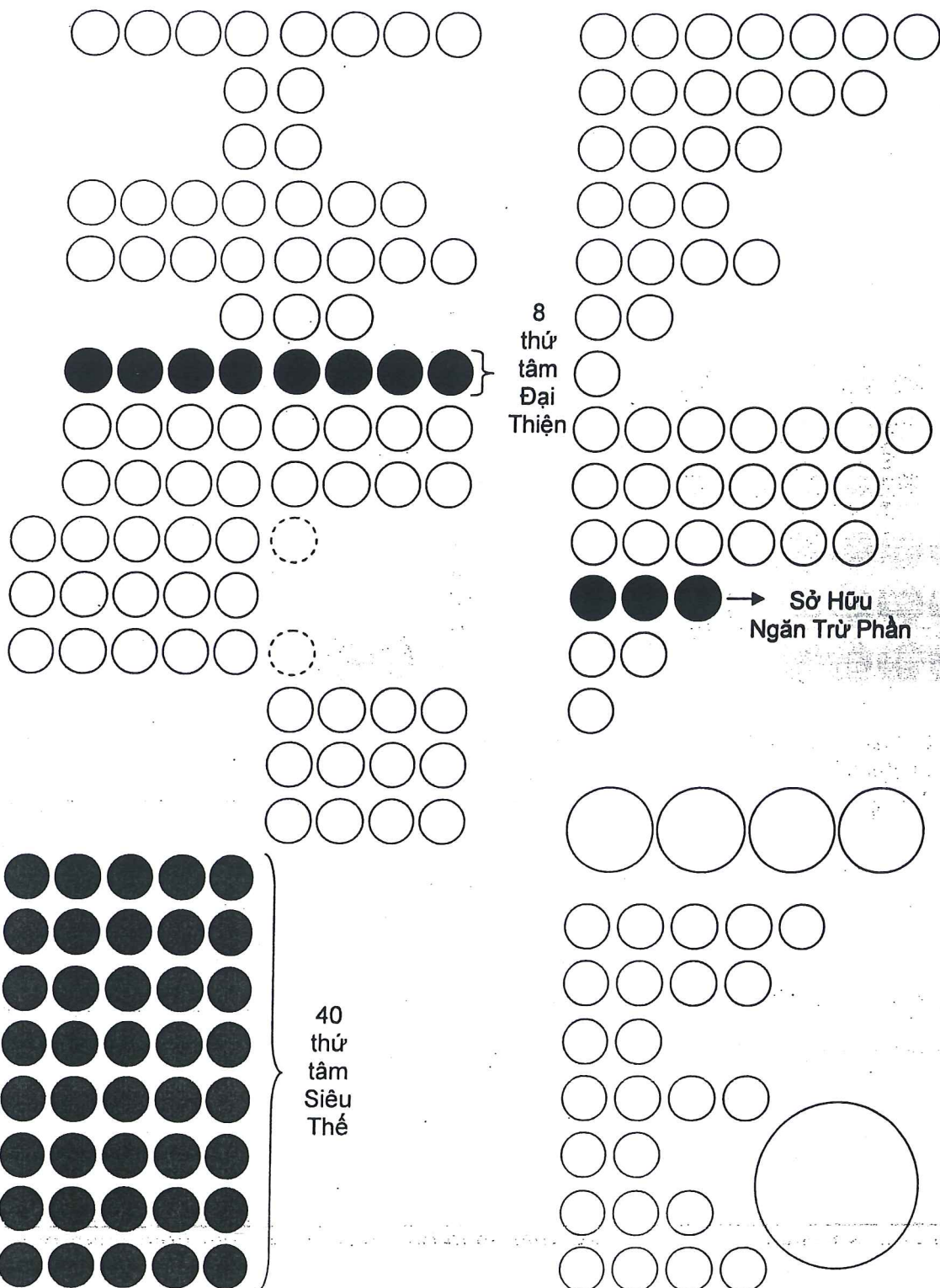
1. Sở hữu Tịnh Hảo Biến Hành phối hợp với tất cả Tâm Tịnh
Hảo là 91 thứ tâm.



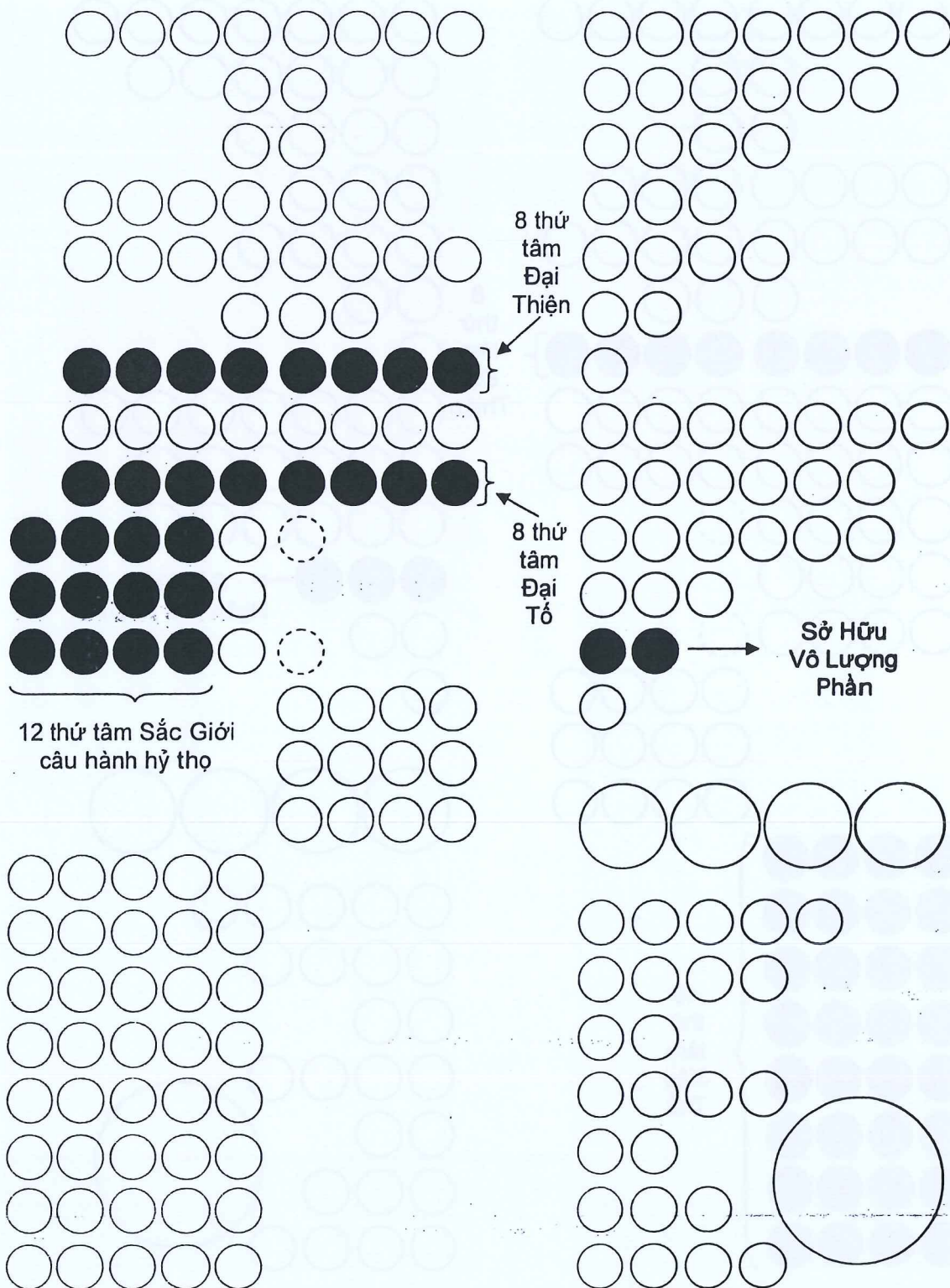
91 thứ tâm Tịnh Hảo



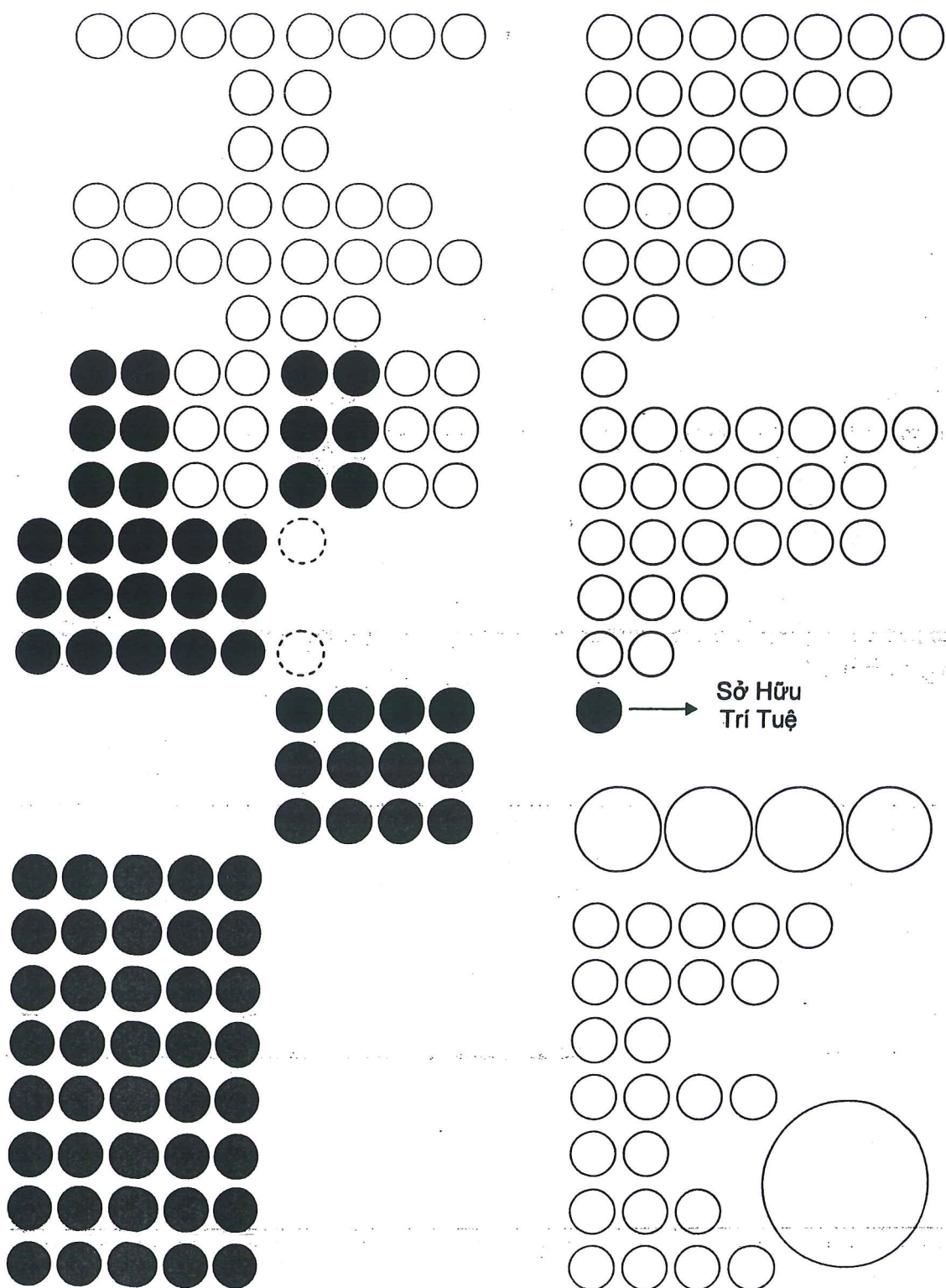
2. Sở hữu Ngăn Trừ Phần phối hợp với 8 thứ tâm Đại Thiện và 40 thứ tâm Siêu Thế là 48 thứ tâm.



3. Sở hữu Vô Lượng Phần phối hợp với 8 thứ tâm Đại Thiện, 8 thứ tâm Đại Tố và 12 thứ tâm Sắc Giới câu hành Hỷ Thọ là 28 thứ tâm.



4. Sở hữu Trí Tuệ phối hợp với Tâm Tịnh Hảo Tương Ứng là 79 thứ tâm.



Kết luận: phần sở hữu phối hợp với tâm có 16 phần như sau:

- | | |
|---------------------------|------------------|
| a. Sở hữu tợ tha | : 07 phần. |
| b. Sở hữu bất thiện | : 05 phần. |
| c. <u>Sở hữu tinh hảo</u> | : 04 phần. |
| Tổng cộng | : 16 phần |

SỞ HỮU PHỐI HỢP BẤT ĐỊNH VÀ NHẤT ĐỊNH

a) *Sở hữu Bất Định* :

Sở hữu : ngã mạn, tật đố, lận sất, hối hận, hôn trầm, thụy miên, bi, tùy hỷ và chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng = 11 thứ sở hữu.

- * Bất định đi riêng : ngã mạn, tật, lận, hối, bi, tùy hỷ.
- * Bất định đi chung : hôn trầm, thụy miên.
- * Ngăn trừ phần :
 - Phối hợp Đại Thiện – bất định đi riêng.
 - Phối hợp siêu thể đi chung và nhất định.

b) *Sở Hữu Nhất Định* : có 41 thứ sở hữu.

Là tách 11 thứ sở hữu phối hợp bất định trên, còn lại là 41 thứ sở hữu phối hợp nhất định ($52 - 11 = 41$).

☸ + ☸

CÂU HỎI

Tại sao cách phối hợp, có dạng không đồng đều, lúc bất định, lúc nhất định, lại đi chung, đi riêng?

TÂM NHIẾP SỞ HỮU (CITTA SAṄGAHA)

Trước tiên, tìm hiểu đôi nét về tâm (citta) và nhiếp (saṅgaha) có nghĩa lý như thế nào. Sau đó, là đi vào bài học thứ 5 : TÂM BÁT THIỆN NHIẾP.

A. TÂM

Chữ tâm ở đây được dịch từ phạm ngữ pāli « Citta ». Đồng thời có chú giải : Tâm theo pāli như sau :

- *Cittī karotīti* = *cittam* (nồng cốt) làm cho chúng sanh đặc biệt sai khác, gọi là tâm ; hoặc căn nguyên làm cho chúng sanh khác biệt gọi là tâm.
- *Arammanam cintetīti* = *cittam* : biết cảnh gọi là tâm (có chỗ dịch : tư duy đến cảnh gọi là tâm).
- *Cintanamattam* = *cittam* : biết gọi là tâm.
- *Cinteti sampayutta dhammā etenāti* = *cittam* : nhờ pháp tương ưng yếu hiệp (phối hợp) là các sở hữu câu sanh, mà đang biết cảnh (nhiều cảnh) ấy gọi là tâm.

Nghĩa rút gọn : TÂM LÀ BIẾT CẢNH.

- * *Cảnh nói hẹp* có 6 : cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, cảnh pháp.
- * *Cảnh nói rộng* có 21 : từ cảnh sắc đến cảnh xúc là 5 cảnh (cảnh ngũ), cảnh pháp, cảnh chân đế, cảnh tục đế, cảnh dục giới, cảnh đạo đại, cảnh níp bàn, cảnh danh pháp, cảnh sắc pháp, cảnh quá khứ, cảnh hiện tại, cảnh vị lai, cảnh ngoại thời, cảnh nội phần, cảnh ngoại phần và cảnh nội và ngoại phần.

B. NHIẾP

- * Chữ nhiếp ở đây được dịch từ phạm ngữ pāli SAṄGAHA chiết tự ra ta thấy :
 - SAN : là vốn gọn.
 - GAHA : là gom góp hợp lại, gom hiệp lại.

Vậy : Saṅgaha nghĩa là nhiều mà hợp lại, hiệp lại, kêu chung hoặc những pháp chung hợp với nhau, do có phần đồng kêu chung lại gọi là nhiếp (gom gọn).

Hay là : khi nói về nghĩa – lý thì các pháp có phần đồng gom lại đang kêu tên chung cho vốn gọn, nên dịch là nhiếp (gom vốn, gọn) tức cho ít chữ mà gồm nhiều pháp hoặc chữ ít mà nghĩa và lý đầy đủ.

Saṅgaha : dịch theo Hán Việt có nhiều cách như là : chiếu cố, chu té, tự trợ, tán phò, phò trợ hoặc tập yếu, yếu hợp, yếu hiệp và nhiếp (theo chú giải cuốn 1 của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).

Như vậy : Tâm nhiếp - cittasaṅgaha là khi một tâm sinh khởi hay thứ tâm nào phát sinh sẽ có bao nhiêu sở hữu cùng đồng sinh, tức thứ tâm đó gom được loại sở hữu nào và sở hữu không yếu hiệp được.

Ở đây, phải được hiểu khi danh pháp khởi sinh, không phải đơn lẻ mà phải có sự đồng sanh, đồng phối hợp, đồng yếu hiệp và đồng tương tác. Do đó, tâm nhiếp là tính mỗi thứ tâm (121 thứ tâm) khi sinh lên sẽ nhiếp (gom đặng) bao nhiêu pháp đồng sanh (sở hữu tâm) thuộc về tính năng thứ tâm đó (bao gồm tợ tha, hay sở hữu bất thiện hoặc sở hữu tịnh hảo).

Tâm được phân ra 121 thứ tâm và chia thành 5 phần như sau :

- | | | |
|---|---|-------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Tâm bất thiện (12 thứ tâm) - Tâm vô nhân (18 thứ tâm) - Tâm dục giới tịnh hảo (24 thứ tâm) - Tâm đáo đại (27 thứ tâm) - - Tâm siêu thế (40 thứ tâm) | } | 121 thứ tâm |
|---|---|-------------|

Các phần phân tâm sẽ phân giải trong các bài học sau ; tính từ bài thứ 5 : Tâm bất thiện nhiếp

BÀI 5

TÂM BẤT THIỆN NHIẾP (AKUSALACITTA SAṄGAHA)

I. ĐỊNH NGHĨA :

Cách chiết tự đã định nghĩa ở các mục, phần trước.

II. CHI PHÁP :

Phân ra 12 thứ tâm, gồm có tâm tham (8), tâm sân (2) và tâm si (2) như sau :

- | | | |
|-------------|---|--|
| Tham | { | <ol style="list-style-type: none"> 1. Tâm tham thứ 1 nhiếp đặng 19 SH
Sở hữu tợ tha (13) + SH si phần (4) + SH tham + SH tà kiến = 19 SH 2. Tâm tham thứ 2 nhiếp đặng 21 SH
Như tâm tham thứ 1 cộng SH hôn phần (2) = 21 SH 3. Tâm tham thứ 3 nhiếp đặng 19 SH
Sở hữu tợ tha (13) + SH si phần (4) + SH tham + SH ngã mạn = 19 SH 4. Tâm tham thứ 4 nhiếp đặng 21 SH
Như tâm tham thứ 3 cộng SH hôn phần (2) = 21 SH 5. Tâm tham thứ 5 nhiếp đặng 18 SH
Sở hữu tợ tha trừ hỷ (12) + SH si phần (4) + SH tham + SH tà kiến = 18 SH 6. Tâm tham thứ 6 nhiếp đặng 20 SH
Như tâm tham thứ 5 cộng SH hôn phần (2) = 20 SH 7. Tâm tham thứ 7 nhiếp đặng 18 SH
Sở hữu tợ tha trừ hỷ (12) + SH si phần (4) + SH tham + SH ngã mạn = 18 SH 8. Tâm tham thứ 8 nhiếp đặng 20 SH
Như tâm tham thứ 7 cộng SH hôn phần (2) = 20 SH |
| Sân | { | <ol style="list-style-type: none"> 9. Tâm sân thứ 1 nhiếp đặng 20 SH
SH tợ tha trừ Hỷ (12) + SH si phần (4) + SH sân phần (4) = 20 SH 10. Tâm sân thứ 2 nhiếp đặng 22 SH
Như tâm sân thứ 1 cộng SH hôn phần (2) = 22 SH |
| Si | { | <ol style="list-style-type: none"> 11. Tâm si tương ưng hoài nghi nhiếp đặng 15 SH
SH tợ tha trừ thắng giải, hỷ, dục (10) + si phần (4) + SH hoài nghi = 15 SH 12. Tâm si tương ưng điều cử nhiếp đặng 15 SH
SH tợ tha trừ hỷ, dục (11) + si phần (4) = 15 SH |

III. PHÂN TÍCH :

Tâm sinh khởi nhiếp đặng sở hữu (gom gọn sở hữu đồng sinh) tùy theo đặc tính chung và tính chất riêng của từng loại sở hữu đó.

Như :

- Sở hữu biến hành có đặc tính chung vì có mặt ở tất cả tâm (121 thứ tâm).
- Sở hữu biệt cảnh có tính chất riêng, vì có khi được nhiếp, khi không gom đặng.
- Sở hữu bất thiện cũng có đặc tính chung và riêng si phần (chung), tham phần (riêng), sân phần (riêng).

- Sở hữu tịnh hảo cũng vậy, sở hữu tịnh hảo biến hành đặc tính chung tâm tịnh hảo nhiếp hết, còn lại có tính chất khác nhau nhiếp đăng và không.

*** Nay trình tự giải thích nhiều khía cạnh mà tâm nhiếp đăng :**

a. Sở hữu biến hành có 7 thứ tâm :

- Xúc : tâm + cảnh + môn có sự chạm nhau (sở hữu xúc)
- Thọ : khi tâm sinh ra phải bắt hay hứng chịu cảnh (sở hữu thọ)
- Tưởng: cách bị tâm sau này nhớ, kiểm nhớ sự vật đã qua (sở hữu tưởng)
- Tư : sự tạo tác, cố quyết để bắt cảnh, để lại ảnh hưởng việc làm (sở hữu tư)
- Nhất hành: tâm bắt trúng ngay cảnh, như vuốt môi chỉ gom lại nhón, xỏ lọt vào lỗ kim (sở hữu nhất hành)
- Mạng quyền : sự còn (tồn tại) của tâm và sở hữu đăng đủ 3 sát na, gọi là danh mạng quyền (sở hữu mạng quyền)
- Tác ý : cách làm thành cảnh cho tâm (thâu biết) (sở hữu tác ý)

Như vậy : do các đặc tính thiết yếu vừa giải trình, cho nên bất cứ một thứ tâm nào khi khởi sanh, không thể thiếu 7 loại sở hữu vừa kể, bởi vì 7 sở hữu này lúc nào cũng đồng có mặt đồng sanh cho một thứ tâm sanh khởi.

b. Sở hữu biệt cảnh, có 6 thứ :

- Tầm : có cách kiểm cảnh, hay đưa tâm đến cảnh (SH tầm)
- Tứ : cảnh phải kiểm, chăm nom, gìn giữ (SH tứ)
- Thắng giải : quyết đoán cho là cảnh đáng muốn (SH thắng giải)
- Cần : phải có sự ráng sức (cố gắng) để bắt cảnh (SH cần)
- Hỷ : mừng với cảnh, vui thích với đối tượng (SH hỷ)
- Dục : những sự vật bị biết và tâm biết đăng sự vật ấy, hai phần này ăn khớp, vững vàng như vật để vào khuôn, vì có cách này mới gọi là dục (SH dục)

Như vậy : với 6 tính năng trên, các loại sở hữu này sẽ tùy thuộc vào đặc tính của mình, mà được tâm giống tính năng đó nhiếp đăng ; nên gọi là biệt cảnh.

c. Sở hữu bất thiện có 14 thứ :

Đây là phần chánh yếu trong tâm bất thiện nhiếp, bởi có đầy đủ phần phụ thuộc (sở hữu) mang đặc tính pháp ác xấu như : si, vô tầm, vô úy, điệu cử (sở hữu bất thiện biến hành – làm căn gốc cho tâm tham, tâm sân, tâm si); tham, tà kiến, ngã mạn (tham phần) có mặt trong 8 thứ tâm thuộc tham (tùy theo loại tương ưng kiến (tà kiến) hay bất tương ưng kiến (ngã mạn), sân, tật, lận, hối, thì được tâm sân gom gọn; riêng hôn trầm thụy miên chỉ có mặt ở những tâm bất thiện hữu dẫn (hữu trợ) vì tính chất ngập ngừng, chậm chạp, v.v... và cuối cùng trong sở hữu bất thiện là hoài nghi chỉ được tâm si tương ưng hoài nghi chiếu cố (phần giải nghĩa rộng đã nói ở phần sở hữu phối hợp *SAMPAYOGA*).

SO SÁNH VÀ NHÂN MẠNH MỘT SỞ SỞ HỮU ĐẲNG TÂM BẤT THIÊN NHIẾP

- Sở hữu Si : đối với cảnh bị tối mờ như chui vào trong hang hỏ (ám chỉ vô minh)
- Sở hữu vô tâm : không chỉ thoát thoát
- Sở hữu vô úy : chẳng ghê sợ tội lỗi – nhiễm
- Điều cử : vẫn có sự rung động
- Tà kiến : nhận thức cảnh bằng cách thái quá, bất cập, bằng lối vô (không) hay hữu (có) tham tương ưng kiến.

▪ Lý do không nhiếp đẳng :

Sân phần trong đó có lặn (bỏn xén) dù sở hữu này có ngầm ghé tham, nhưng cả bốn thứ thuộc sân phần đều bất cảnh nghịch, tức là cảnh trái với tâm, còn tâm tham luôn luôn bất cảnh thuận vừa lòng, mới ham muốn và nhiễm đắm nên tâm tham không hiệp lặn (lặn sát).

- Tham là nhiễm đắm cảnh, cột cứng cảnh
- Hoài nghi : ngăn chặn lợi ích sáng suốt che cảnh như : vàng mây che khuất nhật nguyệt.

So sánh : không ăn với cảnh ưa thích = hoài nghi, làm gì mà tới nhiễm đắm (tham + hoài nghi = ?) không đẳng.

▪ Tại sao sở hữu tà kiến và sở hữu ngã mạn không đi chung nhau được ? ý nói cùng đồng sinh với nhau không ?

- Ngã mạn : thuộc về so sánh ta với người, mới có ý chấp hơn thua
- Tà kiến : kiến thức rọi ra dù là thấy sai, nhận định lệch lạc.

Ở đây, chỉ đề cập về tính chất của hai sở hữu trên, một đẳng chấp thủ so đo, một đẳng dùng cách thấy biết soi ra ; thế nên chẳng ăn khớp với nhau, ví như lấy thuốc trị bệnh làm đồ ăn cơm, v.v... những cách dùng nhiều mà sai, chẳng khác nhân kiến thức sai lệch, xeo sọ đó là tà kiến, thì ngã mạn phải tránh xa, nên không chung nhau đẳng (không cùng đồng sanh).

▪ Sở hữu sân : luôn luôn phải có với hai thứ tâm là tâm sân (nhất định) còn 3 sở hữu : tật, lặn và hối thì mỗi thứ đều bất cảnh khác nhau (bất định – đi riêng).

Cảnh của tật đồ : thân + tâm + tài sản của kẻ khác hơn ta không chịu (ganh ty)

Cảnh của lặn sát : là tài sản nơi ta.

Cảnh của hối : những việc đã qua.

Hai vấn đề về : sở hữu dục và tâm sân nhiếp, SH thắng giải, SH nhất hành – tâm si nhiếp.

▪ Tại sao sở hữu dục lại được tâm sân nhiếp ?

Sở hữu dục là muốn cảnh, mong mỏi cảnh, thích cảnh. Tâm sân thời bất cảnh nghịch, không vừa lòng với cảnh, làm sao nhiếp đẳng ?

▪ Tại sao sở hữu nhất hành và thắng giải lại được tâm si điều cử nhiếp ?

Câu 1 : chúng ta xét trên phương diện tỷ dụ, sẽ thấy rõ về tính hợp lý, khi tâm sân nhiếp đang sở hữu này,

Uống thuốc trị bệnh (vị đắng), lẽ đương nhiên là không ngon, vì vị thuốc không thích hợp với thiết thanh triệt ; nhưng phải trị bệnh buộc lòng phải uống. Khi thuốc để vào miệng vẫn cho vô, đặt vào thích hợp; lưỡi đối với thuốc không thích hợp, còn miệng đối với thuốc vẫn thích hợp, v.v...(lưỡi đối với thuốc : là tâm sân; miệng đối với thuốc là sở hữu dục).

Câu 2 : xét về tính chất tâm si điệu cử (hay còn gọi là si phóng dật) khác với các thứ tâm bất thiện khác, do sức mạnh điệu cử (rung động với cảnh trội mạnh) mới mượn ý nghĩa đặc tính đó mà đặt tên cho thứ tâm này.

Khi xét về tâm si điệu cử nhiếp SH thắng giải là : dù đối cảnh luôn luôn nhưng không có cách “đánh dấu hỏi – hồ nghi” với những pháp cao siêu tiến hóa, nên si điệu cử nhiếp được thắng giải hay hoài nghi không hợp thì thắng giải mới có dạng. Tức vẫn có quyết đoán cảnh, dù cho đối tượng thay đổi liên tục. Ví như con khỉ ít khi ở yên một chỗ, thường chuyền (nhảy) từ cành cây này sang cành cây khác.

Xét thấy:

Chuyển đến cảnh cây : quyết đoán bắt một cảnh

Chuyển sang những cảnh khác : điệu cử (sự thay đổi, cách rung động) nhiều cảnh

* Khi xét về tâm si điệu cử nhiếp – SH nhất hành là :

Gần như tương tự sở hữu thắng giải, sở hữu nhất hành với tính năng bắt trúng ngay cảnh, dù khoảng thời gian rất ngắn (tính một sát na: sanh, trụ, diệt) chẳng đi nữa, vẫn có sự gom tâm trên cảnh.

Ví như : vuốt mỗi chỉ gom lại nhọn, xỏ lọt vào kim.

Tóm lại : dù nhất hành hay thắng giải là tính trên một cảnh (sát na : sanh, trụ, diệt) dù yếu tố thời gian cực ngắn. Thế nên điệu cử vẫn có trên một cảnh để hợp được, và sau đó cho dù có thay đổi luôn luôn đối tượng (cảnh) là nói về góc độ khác của đặc tính thứ tâm này (si điệu cử).

PHÂN GIẢI TÂM BẤT THIỆN NHIẾP (AKUSALA CITTASANGAHA)

Tâm bất thiện phân ra 3 phần là :

- Tham có 8 thứ tâm
- Sân có 2 thứ tâm
- Si có 2 thứ tâm

Tên gọi Pāli và Việt ngữ ở phần trên, nay giải thêm nghĩa lý như sau :

1. Nói về Tham :

* Tâm đã phân giải.

* Tâm tham : Là ham muốn gọi là tham, chỉ lấy từ gốc là căn tham (lobhakūla).

Lubbhatīti = lobho : THAM.

- Có khi rất ưa thích, vui mừng (câu hành hỷ), nhưng cũng có lúc có khi tham mà vẫn bình thường.

(câu hành xả), đây là hai trường hợp cảm thọ (hỷ thọ và xả thọ).

- Trong mỗi phần lại có khác nhau với sự chấp sai (tương ưng kiến), và không chấp sai (bất tương ưng kiến); vì vậy gọi theo cách khác là hợp với tà kiến và không hợp với tà kiến..
- Lại thêm có sự trợ giúp (hữu dẫn hay hữu trợ), hoặc không có sự trợ giúp (vô dẫn hay vô trợ); sự trợ giúp đây là của thân, khẩu, ý ta và thân, khẩu, ý người khác.

2. Nói về Sân:

- Khi nói đến Sân chúng ta nghĩ ngay đến sự giận, buồn, rầu hoặc khóc lóc, v.v... do bất lyy cảnh nghịch.
- Tâm sân phân ra có 2 thứ, dựa trên không trợ giúp (vô dẫn hay vô trợ) và có sự trợ giúp (hữu dẫn hay hữu trợ), tức là ở đây tâm, cảnh khác nhau là tâm sân và cảnh xấu, cho nên trường hợp trợ (xúi bảo) cách khiêu khích trái nghịch với tâm mới phát sanh ra tâm sân như : mắng, chửi, đánh đập, v.v... hoặc tự tâm sanh như nghĩ đến, nghĩ thêm ... mới phát giận, hờn, nóng nảy ; phần tự khẩu là kêu la hoặc xúi giục, dạy dỗ kẻ khác nhiều lần mới tức mình và tự thân ngoắc hay kêu, hay vận động, v.v... nhiều lần cũng nổi nóng. Riêng về tha tâm (trợ bằng ý của người khác) trợ (dẫn) tâm sân rất ít, bởi vì sự nung đúc bằng tư tưởng mà tâm khác phải náo động, sôi nổi, v.v... chỉ như thôi miên hay phi nhân, v.v...
- Tâm sân phân bày có hai thứ tâm là tâm sân câu hành ưu tương ưng khuê vô dẫn và hữu dẫn.
- Câu hành ưu là hợp ưu thọ buồn ... tương ưng khuê (phẫn nộ) giận dữ, ác ...

3. Nói về Si:

Si là tối tăm, mờ mịt, mê muội, không hiểu biết những điều nên hiểu biết, tức điều đáng biết lại không cần tìm để hiểu biết như là cách tiến hóa chơn chánh, cao siêu, giải thoát ...

Tâm si có tương ưng hoài nghi và tương ưng điệu cử (phóng dật).

Hoài nghi đây là hoài nghi Tam Bảo, Tam học, Tam Thế và hoài nghi Liên Quan Tương Sinh; khi nào suy xét đến những hoài nghi đã kể đó là tâm si hoài nghi, còn hoài nghi ngoài ra những hoài nghi đã kể gọi là hoài nghi thông thường thì cảnh của các tâm khác như là : tham, sân, thiện, tổ thuộc dục giới cũng có.

Điệu cử đây là tán loạn, lao chao, say mê, điên cuồng, quên mình chẳng tỉnh táo như khi giật mình liệu lo, v.v...

* NHÂN SANH SI CÓ HAI

- a. Tác ý không khéo (ayonisomanasikara) là những cảnh suy xét và nhận định làm cho tâm bất thiện phát sinh, tức nghĩ theo tham, sân, si ...
- b. Có pháp lậu làm nên sanh (dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, vô minh lậu)

*** CẦN BIẾT THÊM :**

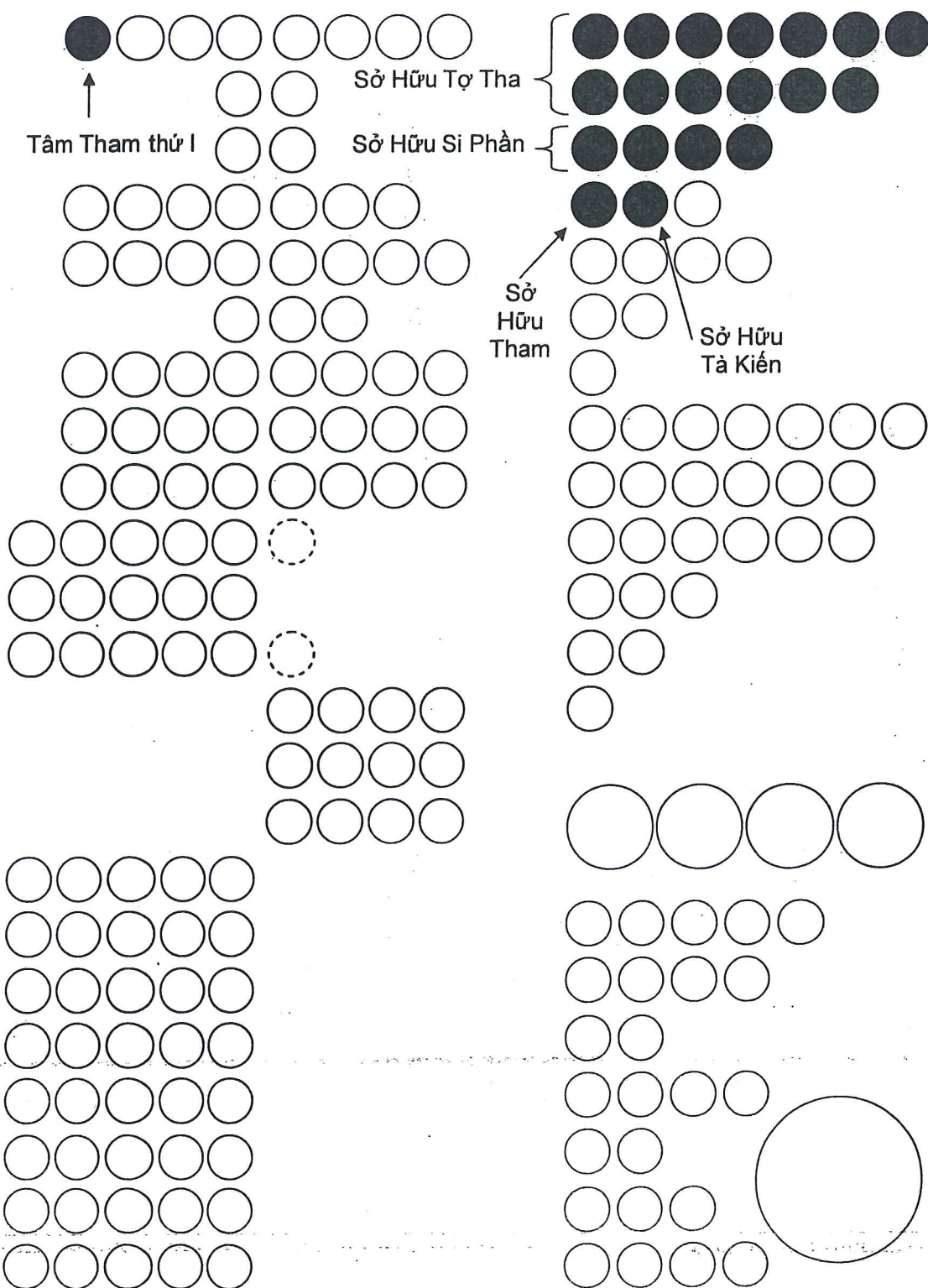
Tâm tham và tâm sân đều là bất thiện (akusala), nhưng khi mạnh có thể gọi là ác (độc). Ác có 3 phân ra thành 10 như sau :

1. Thân ác có 3 là : sát sanh, trộm cắp, tà dâm
2. Khẩu ác có 4 là : vọng ngữ, ly gián ngữ, khẩu độc ngữ, ý ngữ
3. Ý ác có 3 là : tham ác, sân ác, tà kiến ác.

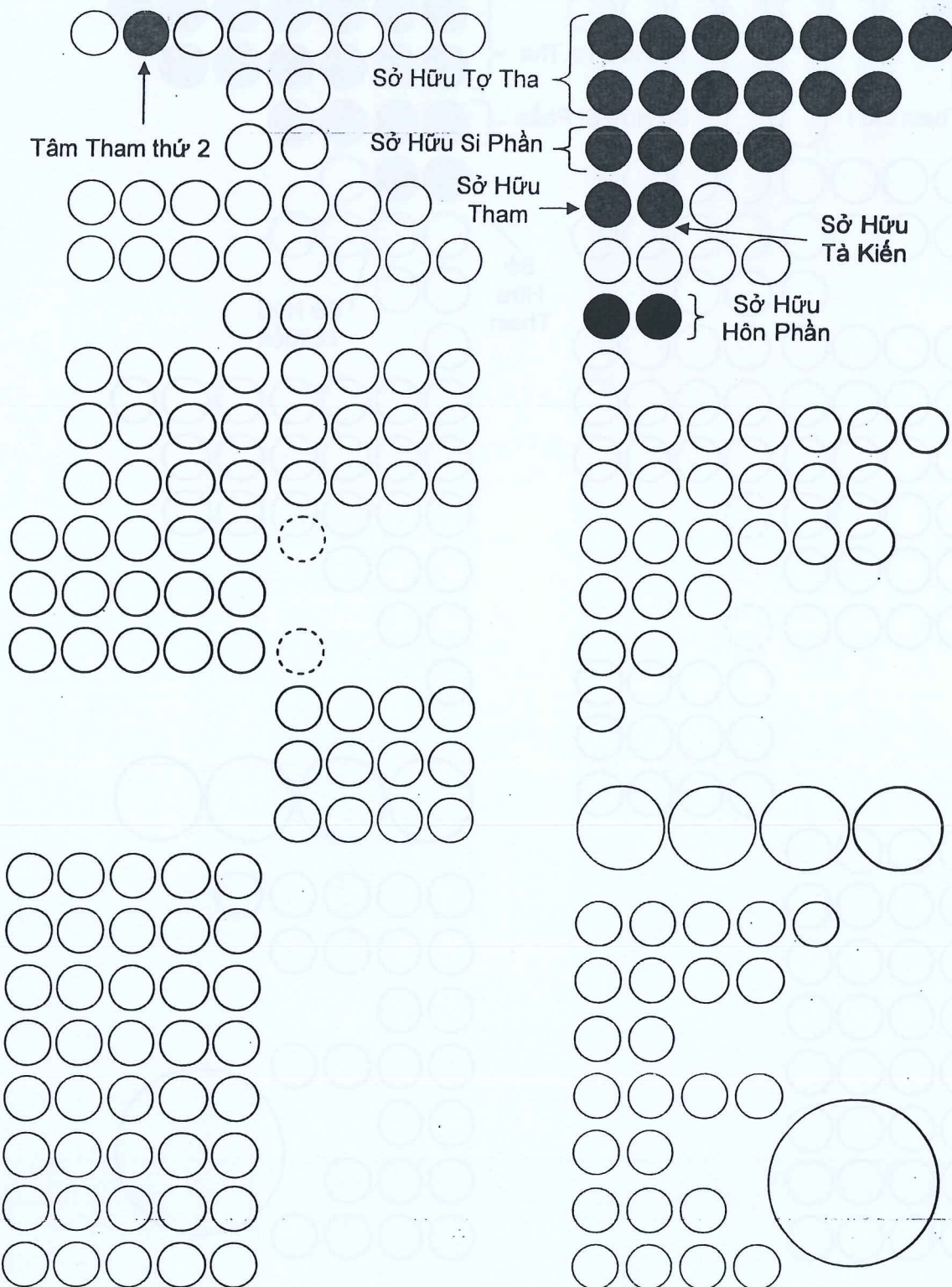
Lưu ý : 10 điều ác vừa nêu trên, tâm tham có thể làm 7 điều, tâm sân cũng phạm 7 điều,

- Tâm tham : có trộm cắp, tà dâm, vọng ngữ, ly gián ngữ, khẩu độc ngữ, ý ngữ (nói vô ích), tham ác và tà kiến ác.
- Tâm sân: sát sanh, trộm cắp, vọng ngữ, ly gián ngữ, khẩu độc ngữ, ý ngữ (nói vô ích) và sân độc.
- Tà kiến, hoài nghi (xin xem lại quyển 1 ở tâm bất thiện – định nghĩa).

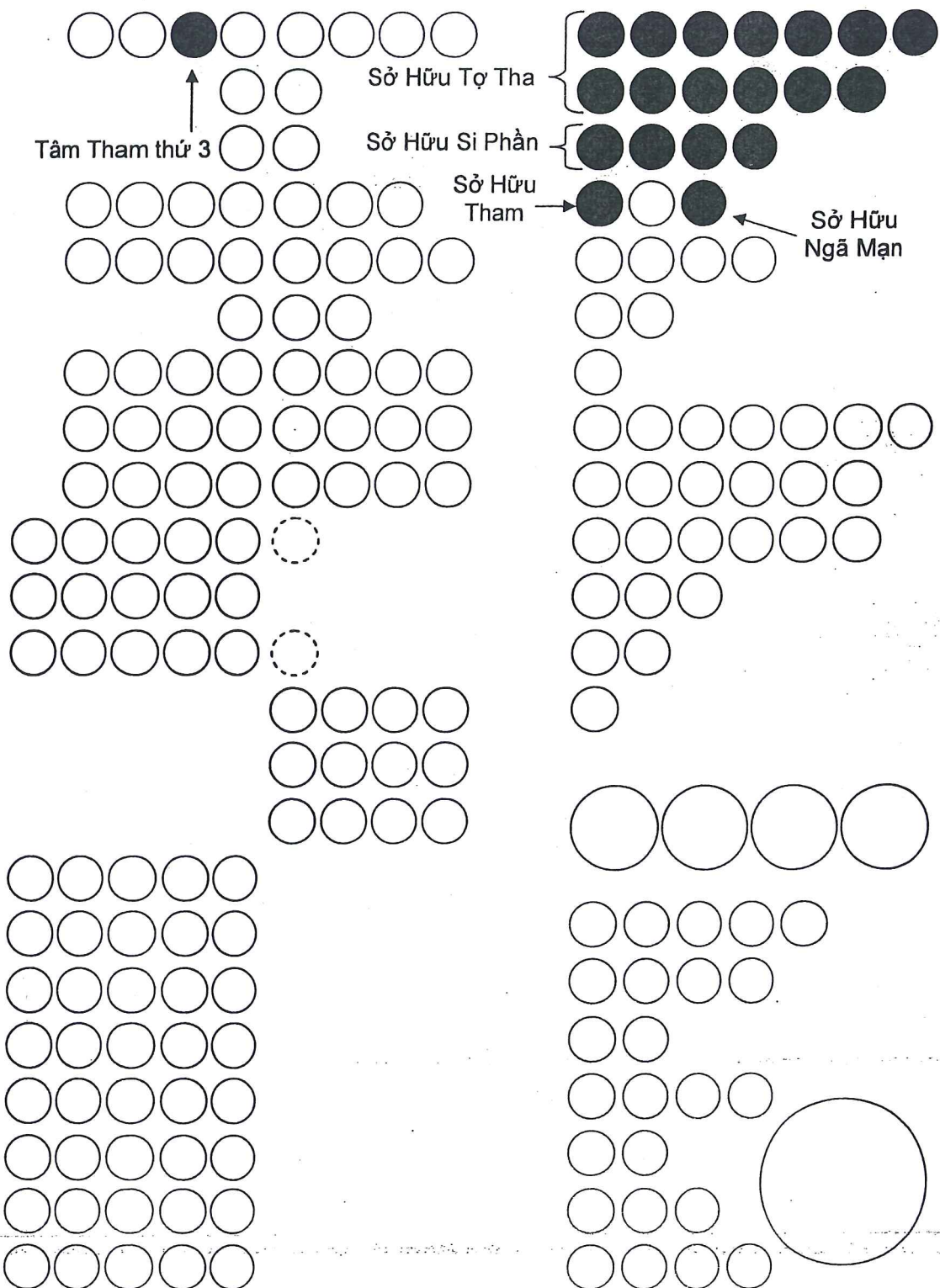
- **Tâm Tham thứ 1:** nhiếp đặng 19 thứ sở hữu là 13 thứ sở hữu Tợ Tha, sở hữu Si Phần (4), sở hữu Tham (1) và sở hữu Tà Kiến (1).



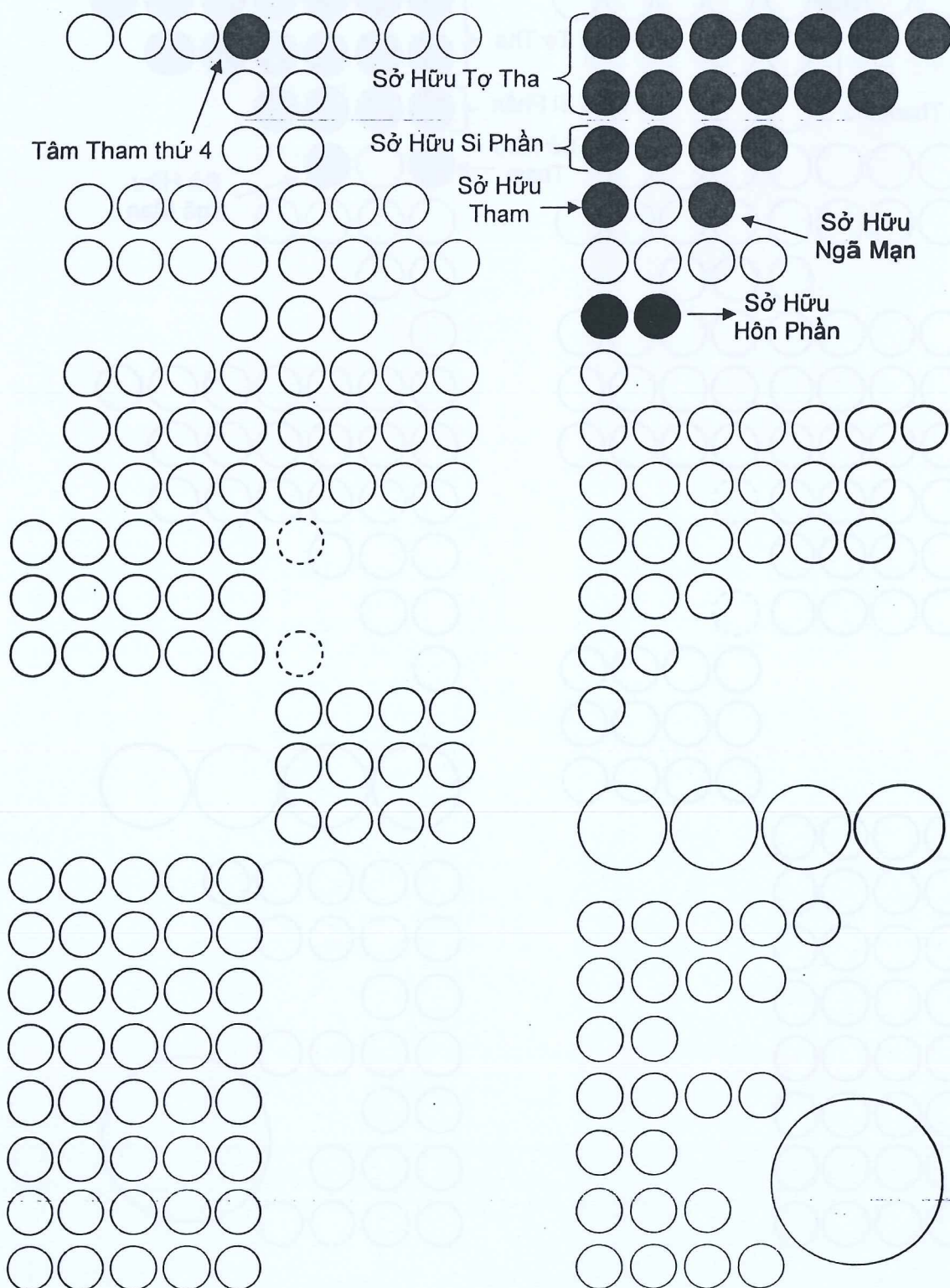
- **Tâm Tham thứ 2:** nhiếp đặt 21 thứ sở hữu là 13 thứ sở hữu Tợ Tha, sở hữu Si Phần (4), sở hữu Tham, sở hữu Tà Kiến và sở hữu Hôn Phần (2).
(Hay giống như Tâm Tham thứ 1 – chỉ thêm hôn Phần)



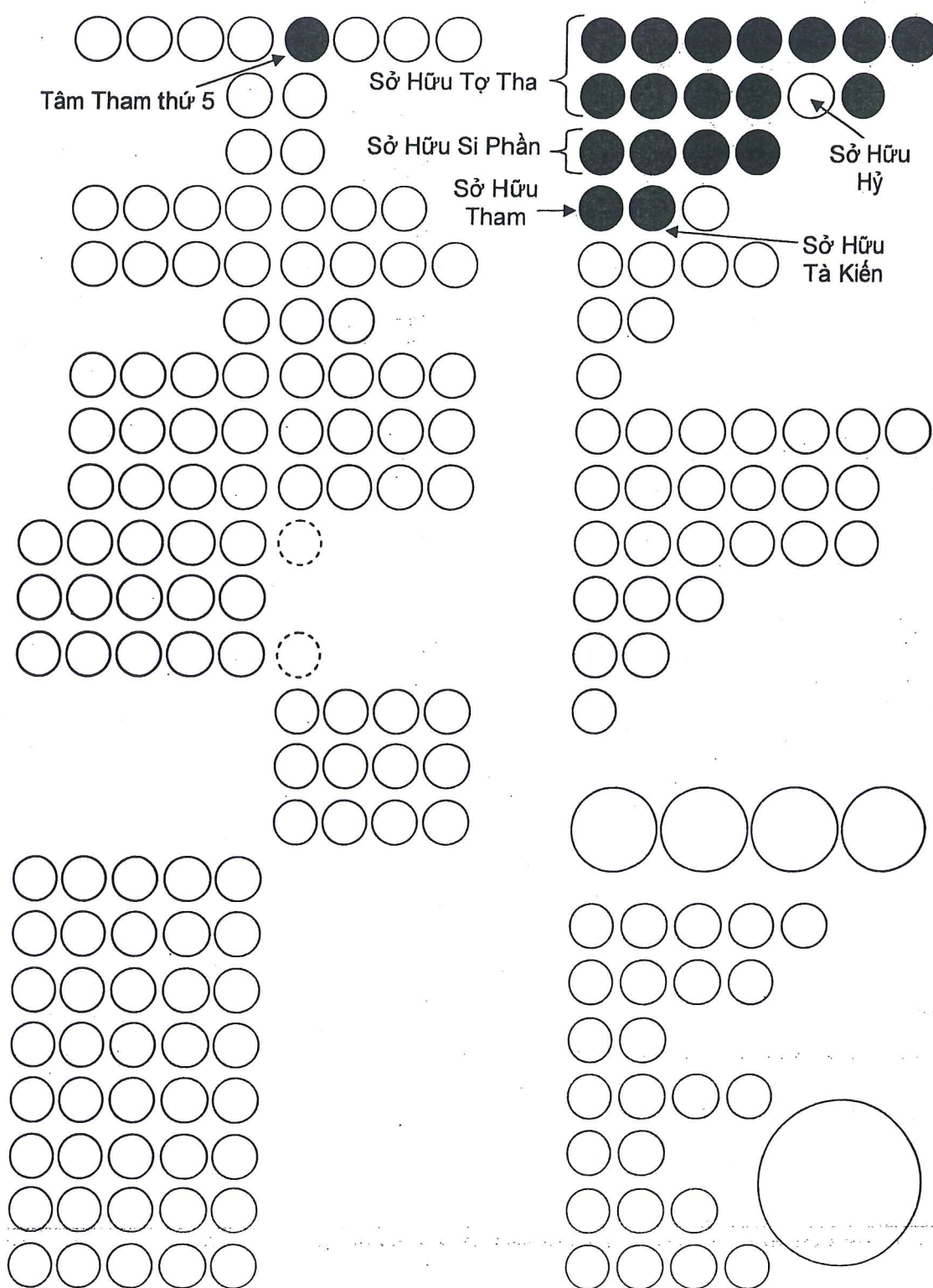
- **Tâm Tham thứ 3:** nhiếp đặng 19 thứ sở hữu là 13 thứ sở hữu Tợ Tha, Si Phần (4), sở hữu Tham, sở hữu Ngã Mạn.



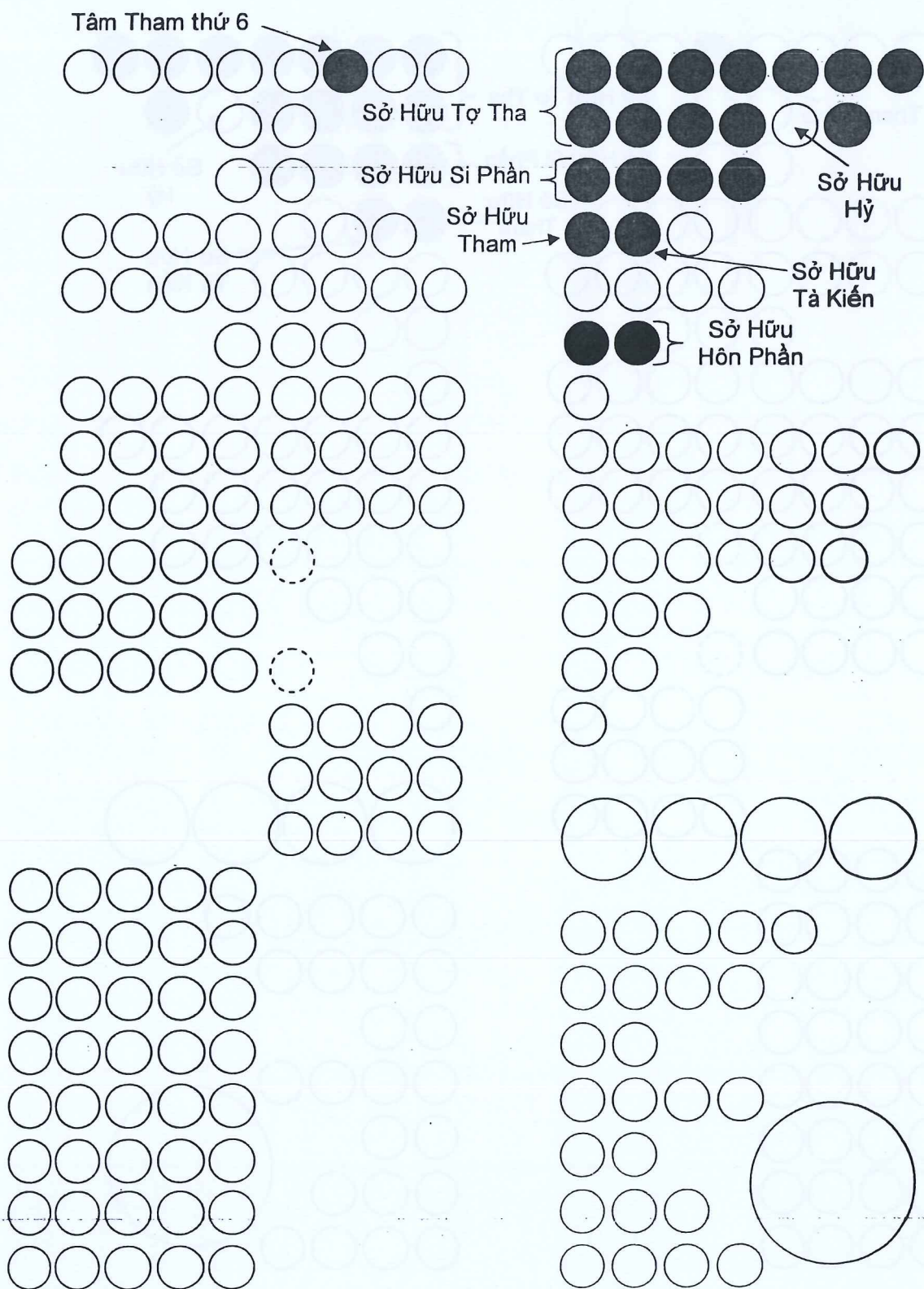
- **Tâm Tham thứ 4:** nhiếp đặng 21 thứ sở hữu là 13 thứ sở hữu Tợ Tha, Si Phần (4), sở hữu Tham, sở hữu Ngã Mạn và sở hữu Hôn Phần (2).



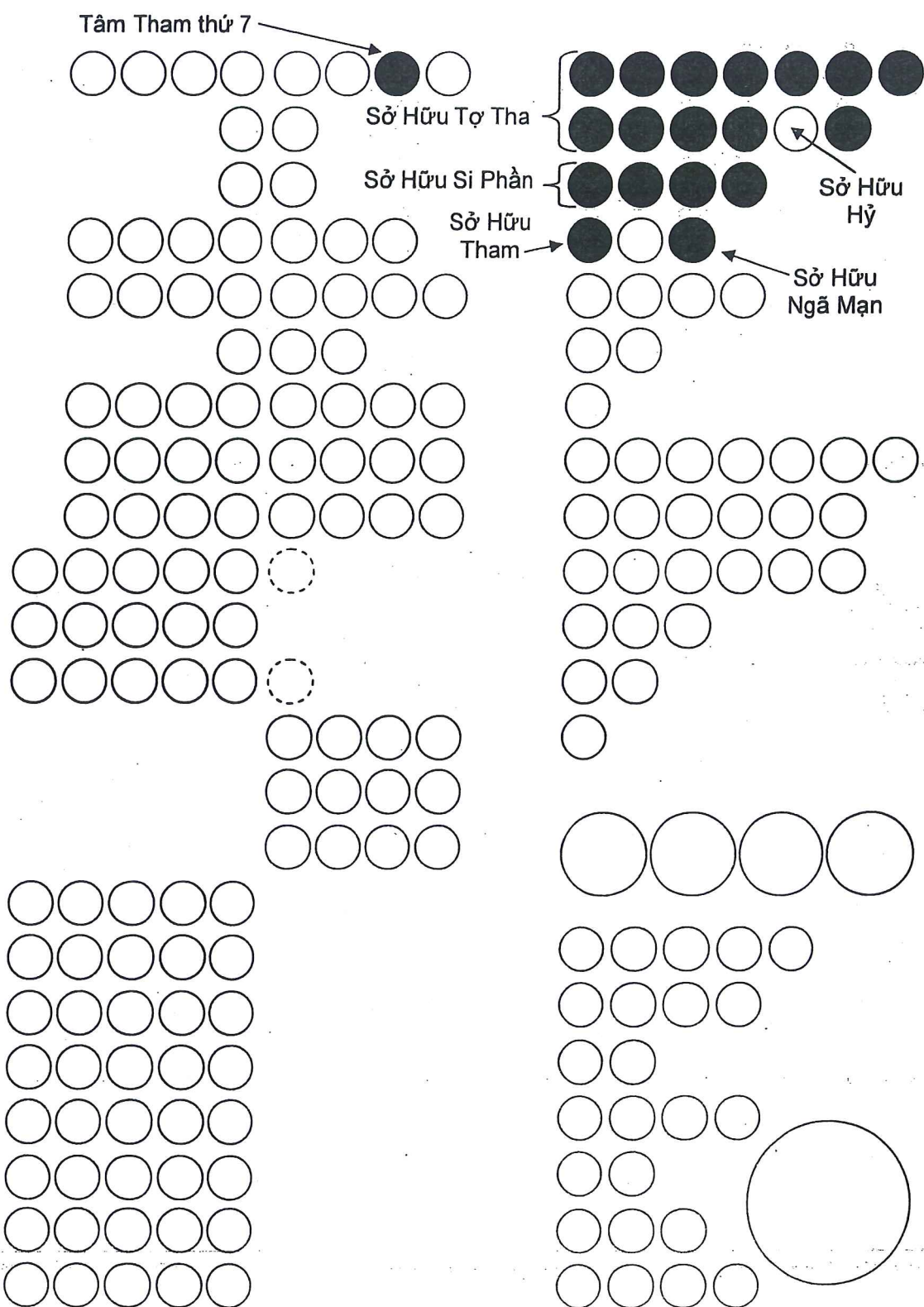
- **Tâm Tham thứ 5:** nhiếp đặng 18 thứ sở hữu là 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ), Si Phần (4), Tham và Tà Kiến.



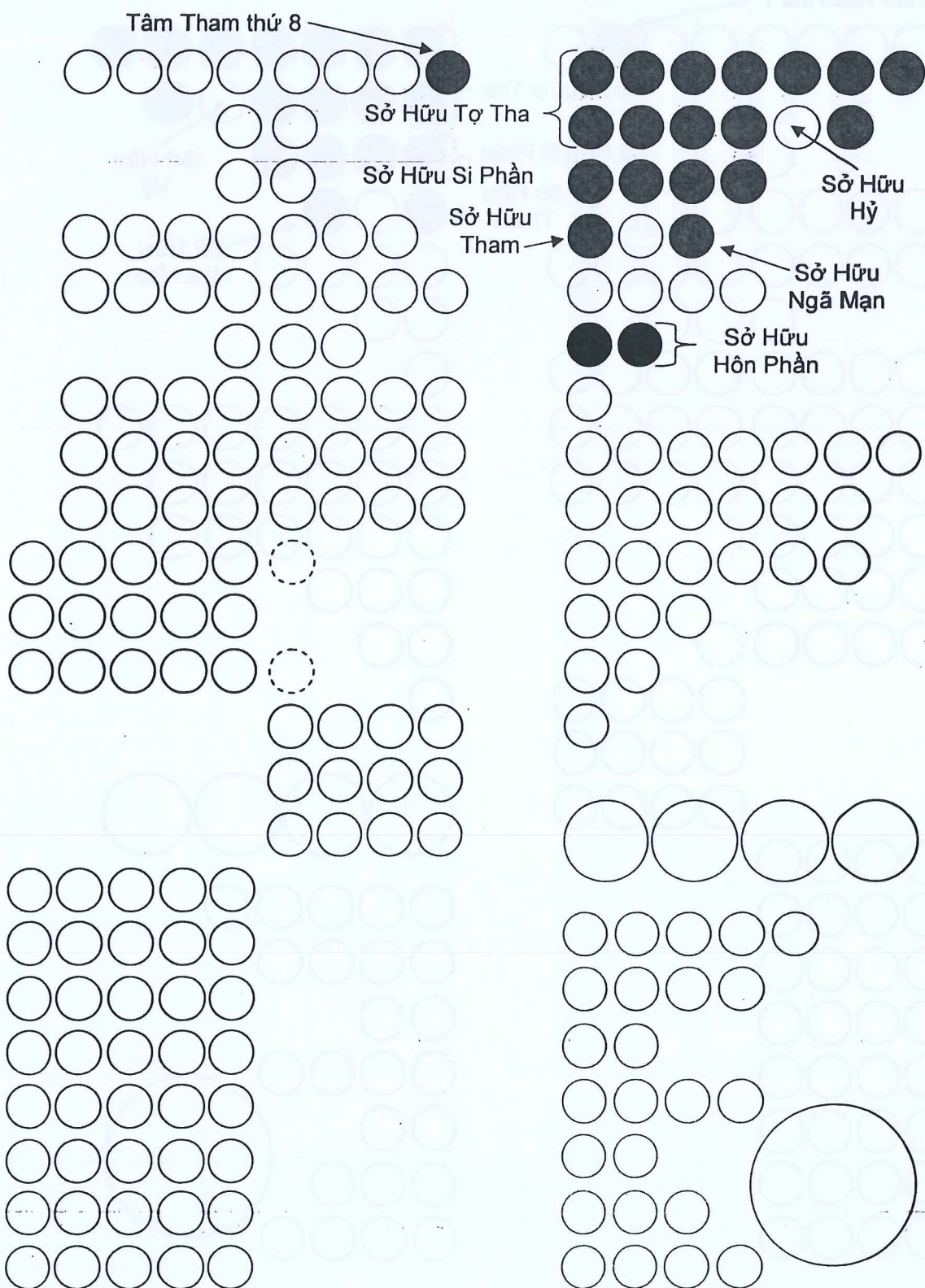
- **Tâm Tham thứ 6:** niếp đặng 20 thứ sở hữu là 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ), Si Phần (4), Tham, Tà Kiến và Hôn Phần (2).



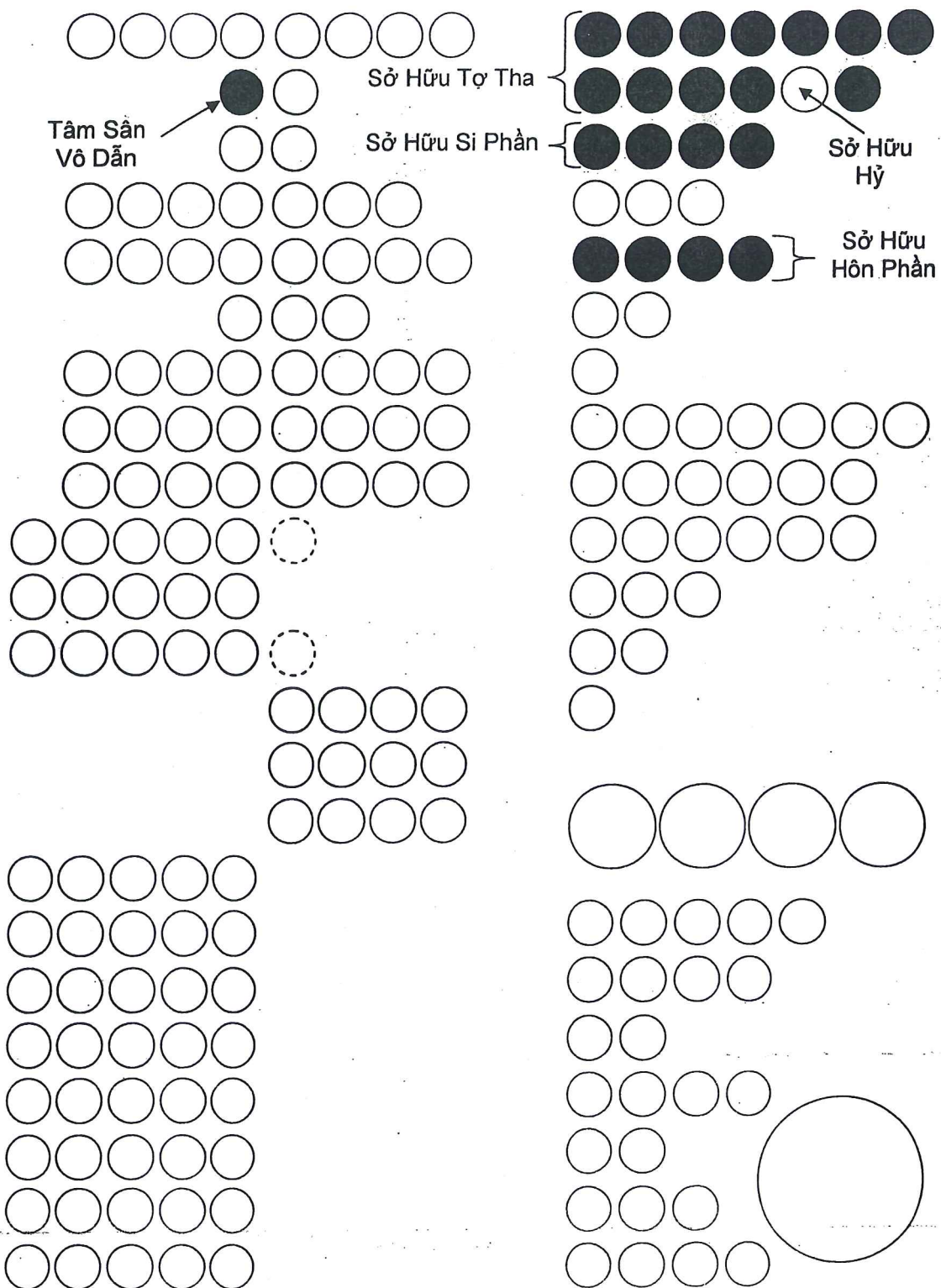
- **Tâm Tham thứ 7:** nhiếp đặng 18 thứ sở hữu là 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ), Si Phần (4), Tham và Ngã Mạn.



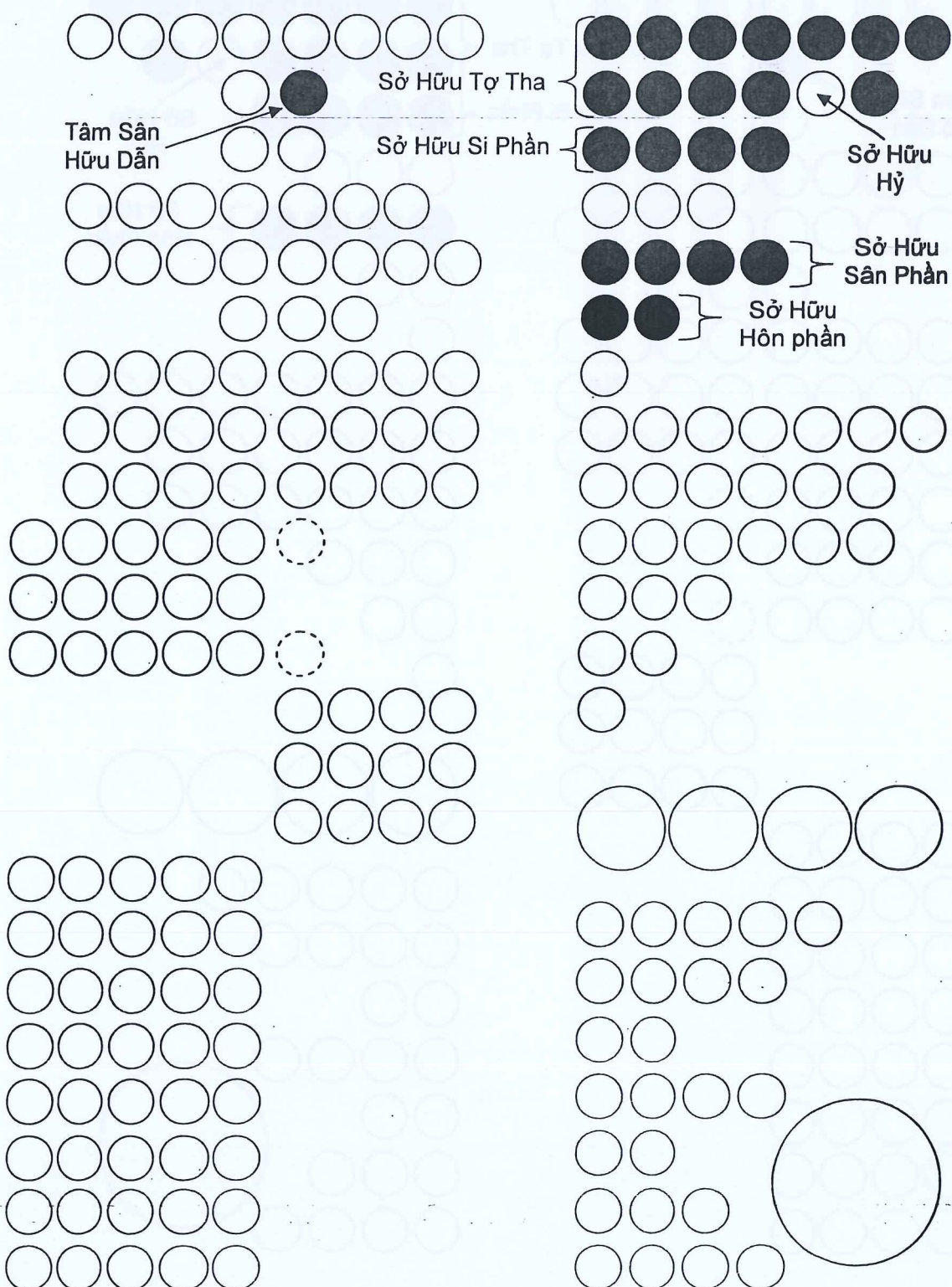
- **Tâm Tham thứ 8:** nhiếp đặng 20 thứ sở hữu là 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ), sở hữu Si Phần (4), sở hữu Tham (1), sở hữu Ngã Mạn (1) và sở hữu Hôn Phần (2).



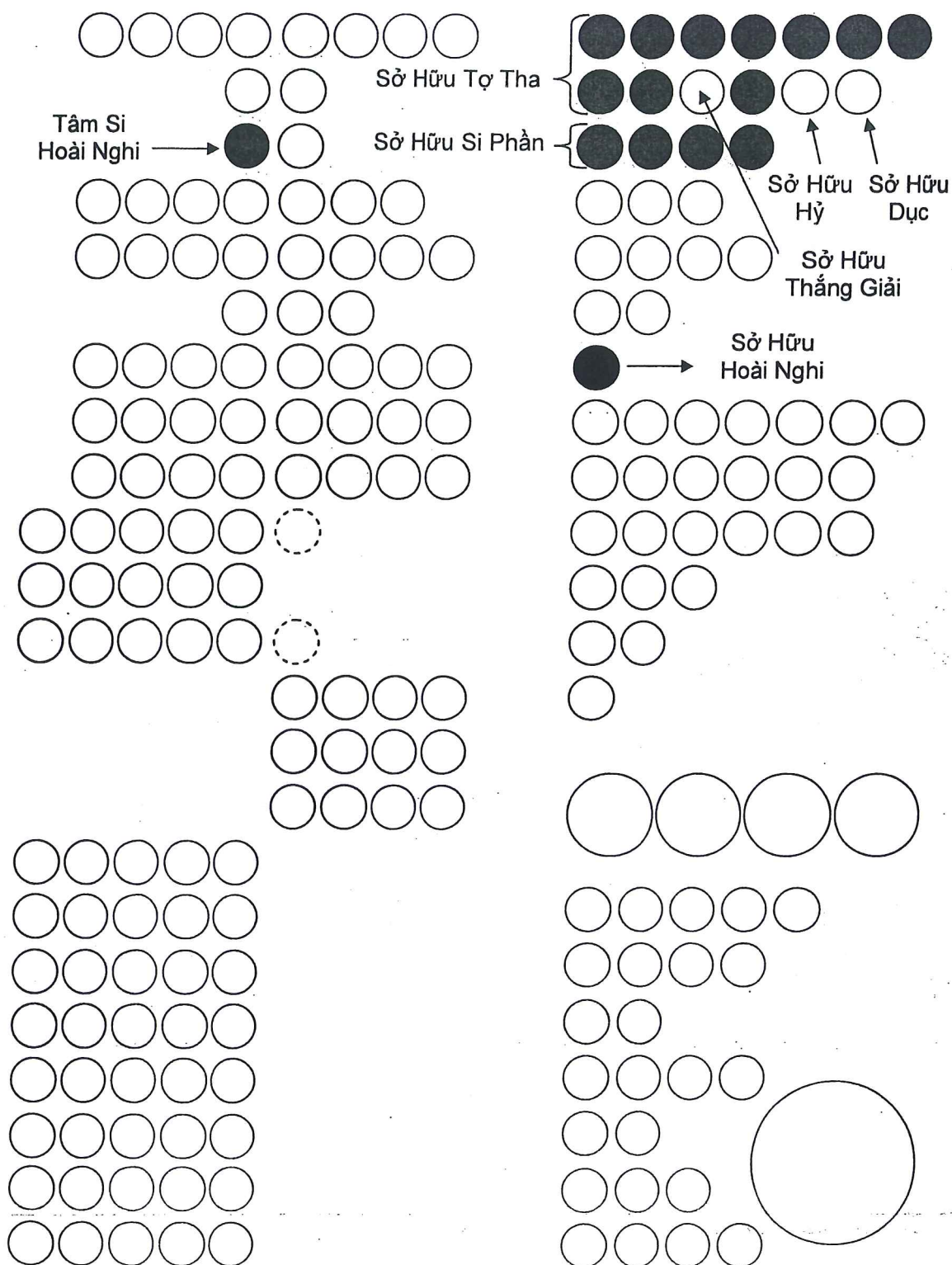
- **Tâm Sân thứ 1:** nhiếp đặng 20 thứ sở hữu là 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ), Si Phần (4), Sân Phần (4).



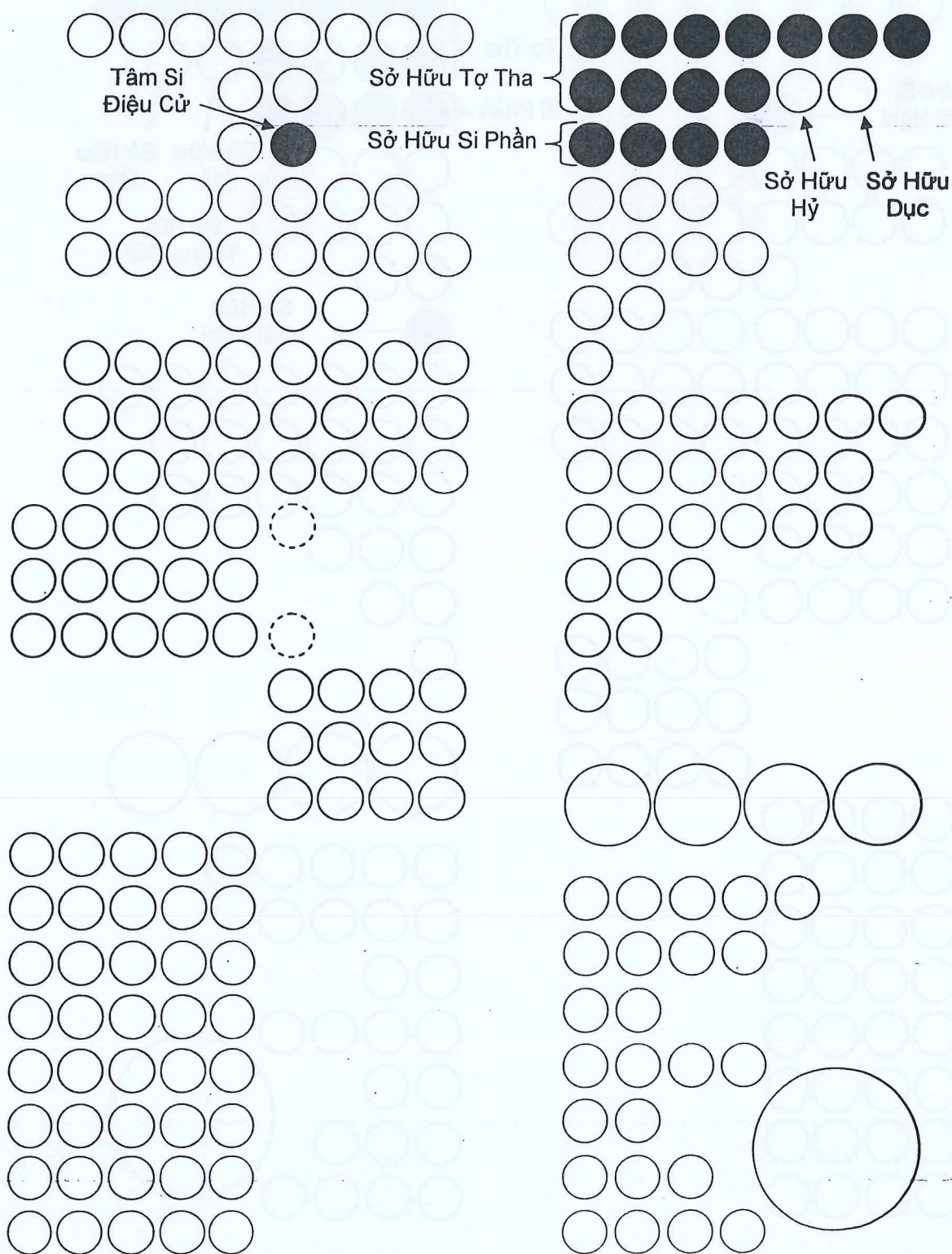
- **Tâm Sân thứ 2 :** nhiếp đặng 22 thứ sở hữu, 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ), Si Phần (4), Sân Phần (4) và Hôn Phần (2).



- **Tâm Si Hoài Nghi:** nhiếp đặng 15 thứ sở hữu là 10 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Thắng Giải, Hỷ, Dục), sở hữu Si Phần (4), sở hữu Hoài Nghi (1).



- Tâm Si Diệu Cử : nhiếp đặng 15 thứ sở hữu là 11 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ, Dục), Si Phần (4).



BÀI 6

TÂM VÔ NHÂN NHIẾP

(AHETUKA CITTA SAṄGAHA)

I. ĐỊNH NGHĨA

- * Tâm : đã định nghĩa
- * Vô nhân : không nhân, phi nhân, không có nhân, v.v... (ở đây là ám chỉ không có 6 nhân tương ưng).
- * Nhiếp : đã định nghĩa

Như vậy :

Tâm vô nhân nhiếp là tính mỗi thứ tâm thuộc về không có nhân tương ưng (vô tham, vô sân, vô si, tham, sân, si) gom được bao nhiêu sở hữu khi sanh khởi, lúc phát sanh.

Hay là :

Tính mỗi thứ tâm vô nhân sanh lên nhiếpặng sở hữu nào, tức đồng sinh với sở hữu hợp để bắt cảnh.

Điều lưu ý : khi nói về tâm vô nhân, ta cần phải suy xét hiểu là « không có nhân tương ưng » chứ chẳng phải không nhân sanh đâu.

II CHI PHÁP

- Tâm ngũ song thức nhiếpặng : sở hữu biến hành = 7 sở hữu
- Tâm tiếp thân, thâm tấn xả thọ, khai ngũ môn nhiếpặng : sở hữu tợ tha (trừ căn, hỷ, dục) = 10 sở hữu
- Tâm thâm tấn hỷ thọ nhiếpặng : tợ tha (trừ căn và dục) = 11 sở hữu
- Tâm khai ý môn nhiếpặng : tợ tha (trừ hỷ và dục) = 11 sở hữu
- Tâm tiểu sinh nhiếpặng : tợ tha (trừ dục) = 12 sở hữu.

III. PHÂN TÍCH

1. Tâm ngũ song thức :

Đây là 10 thứ tâm gom lại, gồm có : tâm nhãn thức 2 thứ, nhĩ thức 2 thứ, tỷ thức 2 thứ, thiệt thức 2 thứ và thân thức 2 thứ. Vì có chung phần nhiếp sở hữu biến hành (7 loại sở hữu : xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý) nên sắp chung và đồng thời 10 thứ tâm này thường yếu hiệp đồng sanh, câu sanh sinh khởi từng cặp (tách riêng) có đồng chi pháp giống nhau, vì thế nên gộp chung, tính chung ; do vậy, thường gọi là ngũ song thức (ngũ là 5, song là 2, hai cái 5 là 10).

Chúng ta thắc mắc hoặc đặt lên vấn đề là : tại sao ngũ song thức lại nhiếp ít sở hữu thế ? Hay khôngặng nhiều sở hữu hợp ?

Vì đặc tính của các thứ tâm này (ngũ song thức) làm việc nhỏ nhoi, hạn hẹp trong phạm vi biết cảnh ; vừa vận, vừa đủ như khung đúc có sẵn vậy như nhãn thức chỉ biết màu, nhĩ thức chỉ biết âm thanh (tiếng) ... còn phân biệt màu gì (xanh, vàng, đỏ, tím ...) âm thanh ra sao (trầm, bổng ...) là do chức năng của các thứ tâm khác tiếp tục làm việc ; đồng thời những thứ tâm thuộc về ngũ song thức

lại bị dưới quyền của sắc thanh triệt (tâm nương vào căn, vật, môn ...) để thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng mà thôi. Ví như cái máy xài (sử dụng) một cách rất ít bộ phận (tâm này tạm ví dụ như : xe đạp ít bộ phận hơn xe gắn máy, xe gắn má ít bộ phận hơn xe ô tô ...).

(Xin xem bảng nêu số 1)

2. Tâm tiếp thân (2), thẩm tấn câu hành xả (2), khai ngũ môn (1) :

Năm thứ tâm nêu trên có thêm 3 sở hữu là :

- Tầm (*Vitakka*) : vì cảnh của những tâm này chẳng phải kề cận, mới có với tìm, kiếm cảnh, đem tâm xê đến cảnh là sở hữu tầm (khác với ngũ song thức – cảnh chong ngay mới bắt)
- Tứ (*Vicāra*) : cảnh đối với 5 tâm này có cách dang ra, tâm phải kèm lại, giữ lại để quan sát, đó là sở hữu tứ.
- Thắng giải (*Adhimokkha*) : kèm cảnh rồi (sở hữu tứ) phải thâm cảnh, mà thâm được cảnh phải đoán quyết, như quan tòa phân định theo luật ; đây là sở hữu thắng giải.

Hay hiểu rõ hơn về thắng giải là : do làm phận sự (làm việc) lớn lao hơn (không thích hợp với loại tâm ngũ song thức – làm việc nhỏ nhoi), không có hoài nghi pháp tiến hóa và có cảnh đáng giải quyết, giải quyết đặng tức là sở hữu thắng giải.

(Xin xem bảng nêu số 2)

3. Tâm thẩm tấn câu hành hỷ :

Tâm thẩm tấn câu hành hỷ là loại tâm nhiếp sở hữu hỷ, bởi vì dù chưa quá vi tế, vẫn có sự mừng hay cho là mừng ít, vui ít cũng là sở hữu hỷ.

(Xin xem bảng nêu số 3)

4. Tâm khai ý môn :

Do đặc tính tâm khai ý môn về thọ là xả thọ nên bớt hỷ, thêm vào đó là cần. Về việc làm : cách làm việc nặng nề hơn, có ráng lên đó là sở hữu cần.

(Xin xem bảng nêu số 4)

5. Tâm tiểu sinh :

Tâm thực hiện việc cười của bậc thánh văn Alahán, lại làm việc (sự) đồng tốc (*Javana*), nên tính năng phải nhai nghiền cảnh và ráng điều khiển mỉm cười hở răng mới có sở hữu cần và sở hữu hỷ.

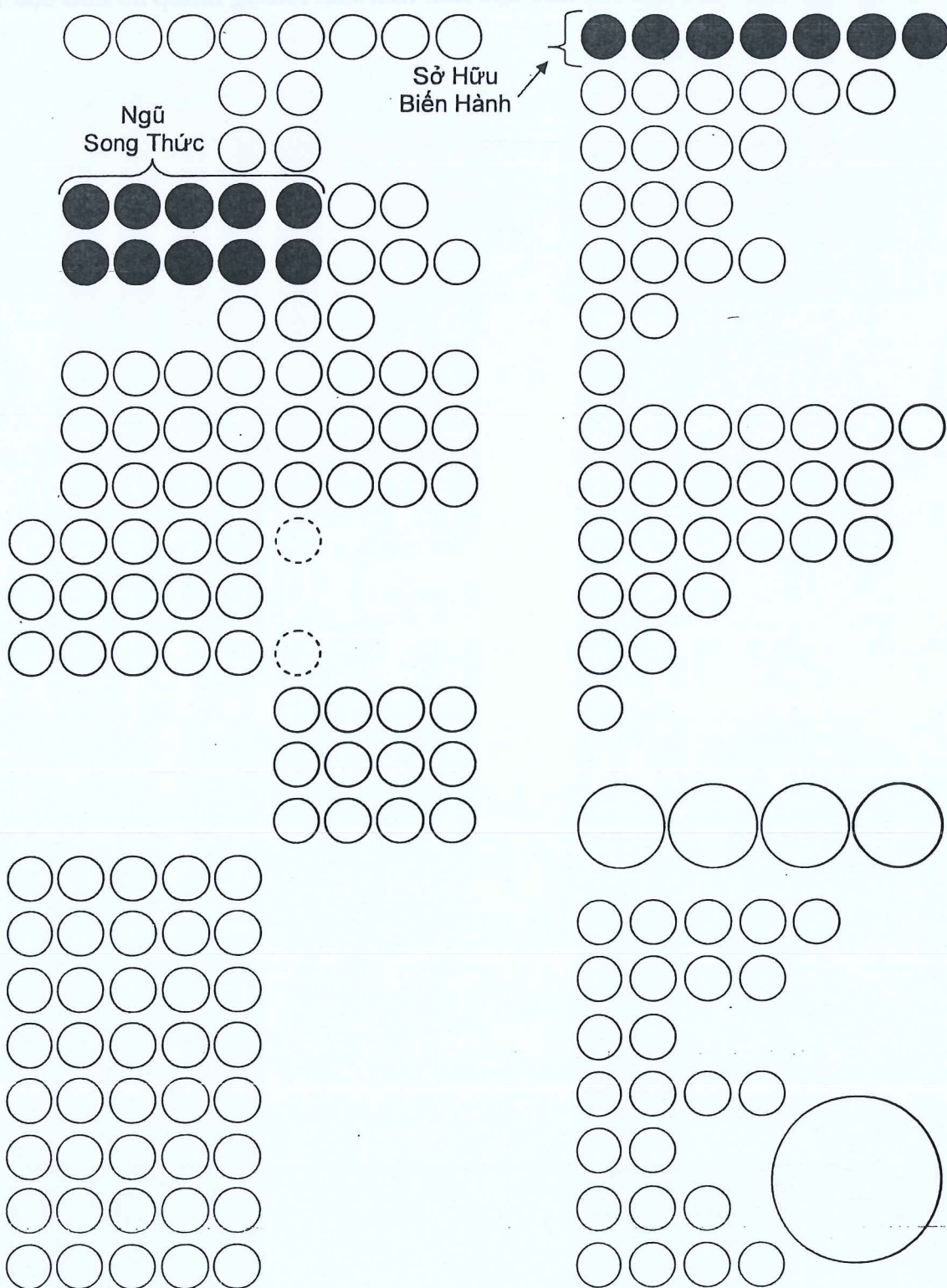
Trạng thái tâm tiểu sinh là cách gượng cười của bậc thánh văn, nên không có cách muốn, mà muốn là dục cho nên không nhiếp đặng sở hữu dục (cười gượng, buộc phải cười, lòng không muốn).

(Xin xem bảng nêu số 5)

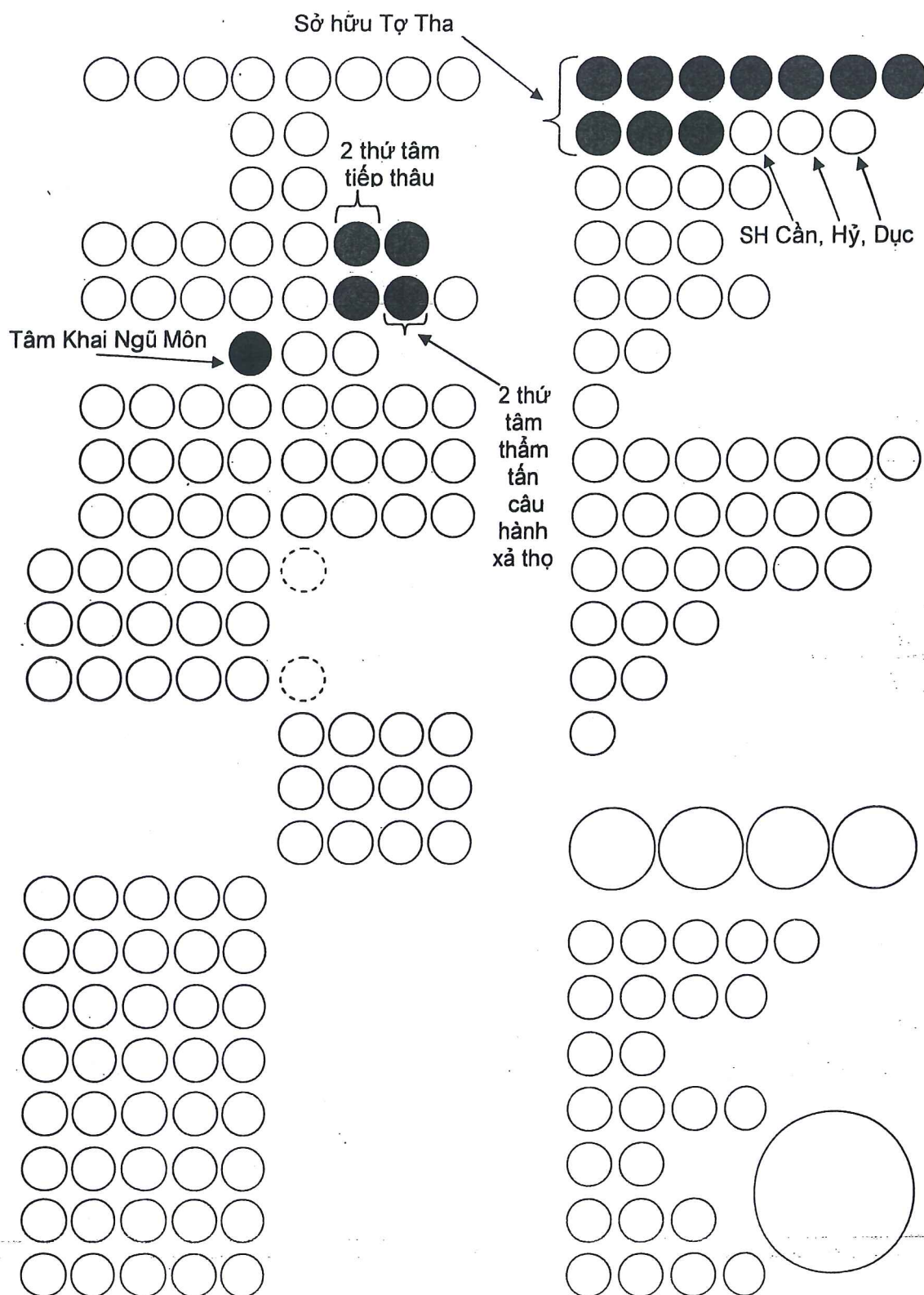
IV. CÂU HỎI

1. Tâm vô nhân nhiếp có thay đổi số lượng sở hữu hợp, vậy do đặc tính của tâm hay tính năng của sở hữu tâm ? Tại sao ?
2. Tâm tiểu sinh là tâm tạo sự cười cho bậc thánh văn, dù là gượng cười, nhưng theo cách nhận định tính trên cảnh (biết 1 cảnh) có sở hữu tác ý (trong sở hữu biến hành) là tác ý thành lộ, tác ý thành cảnh (đồng tức), chúng ta thấy vẫn có cố ý tạo sự cười, mà đã cố ý tạo sự cười tất có mỉm cười (dù đó là cười gượng đi chăng) muốn cười tại sao, vì muốn là sở hữu dục tâm tiểu sinh không nhiếp sở hữu dục ?

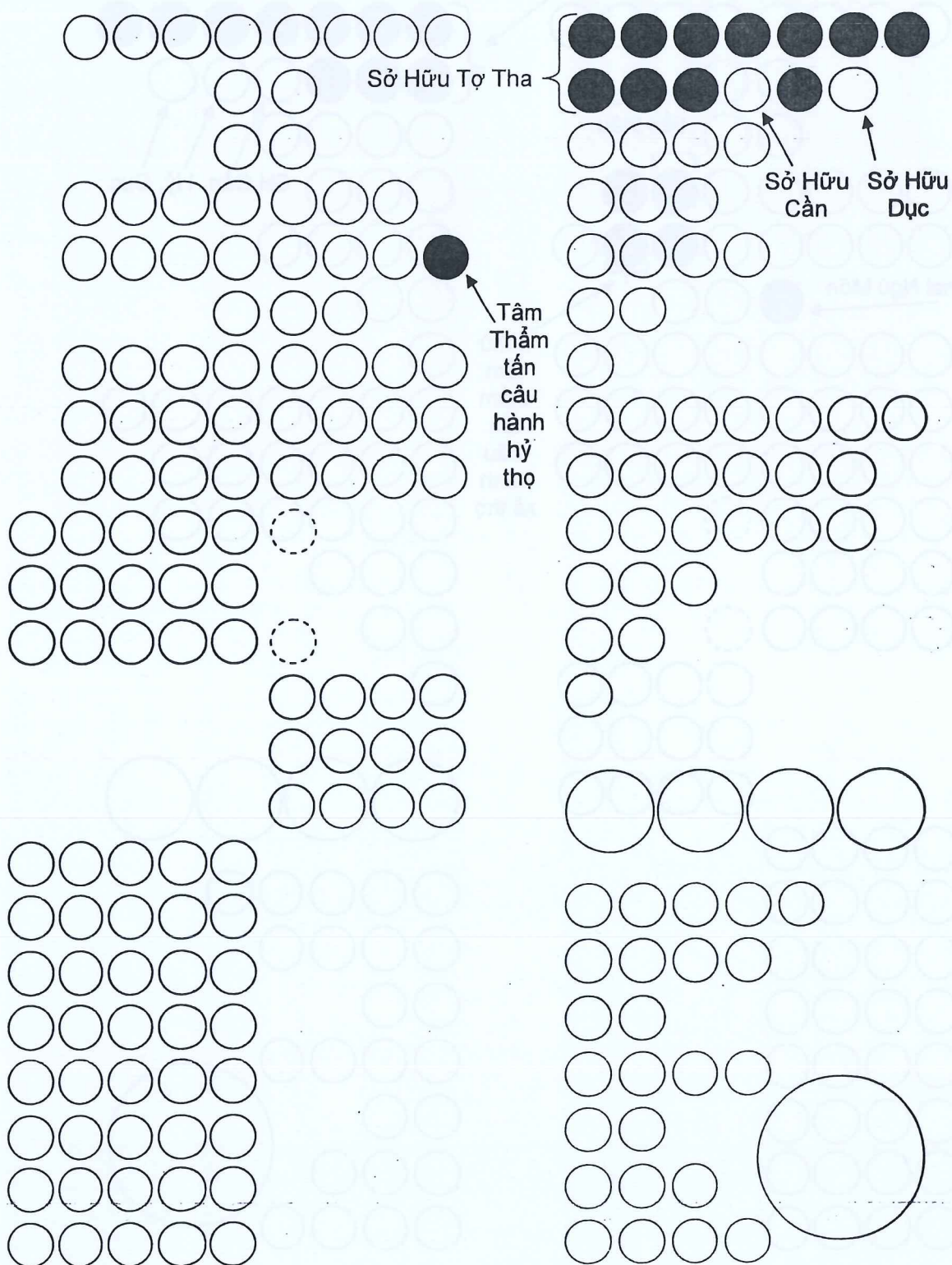
1. Ngũ Song Thức nhiếp đặng : 7 thứ sở hữu Biến Hành.



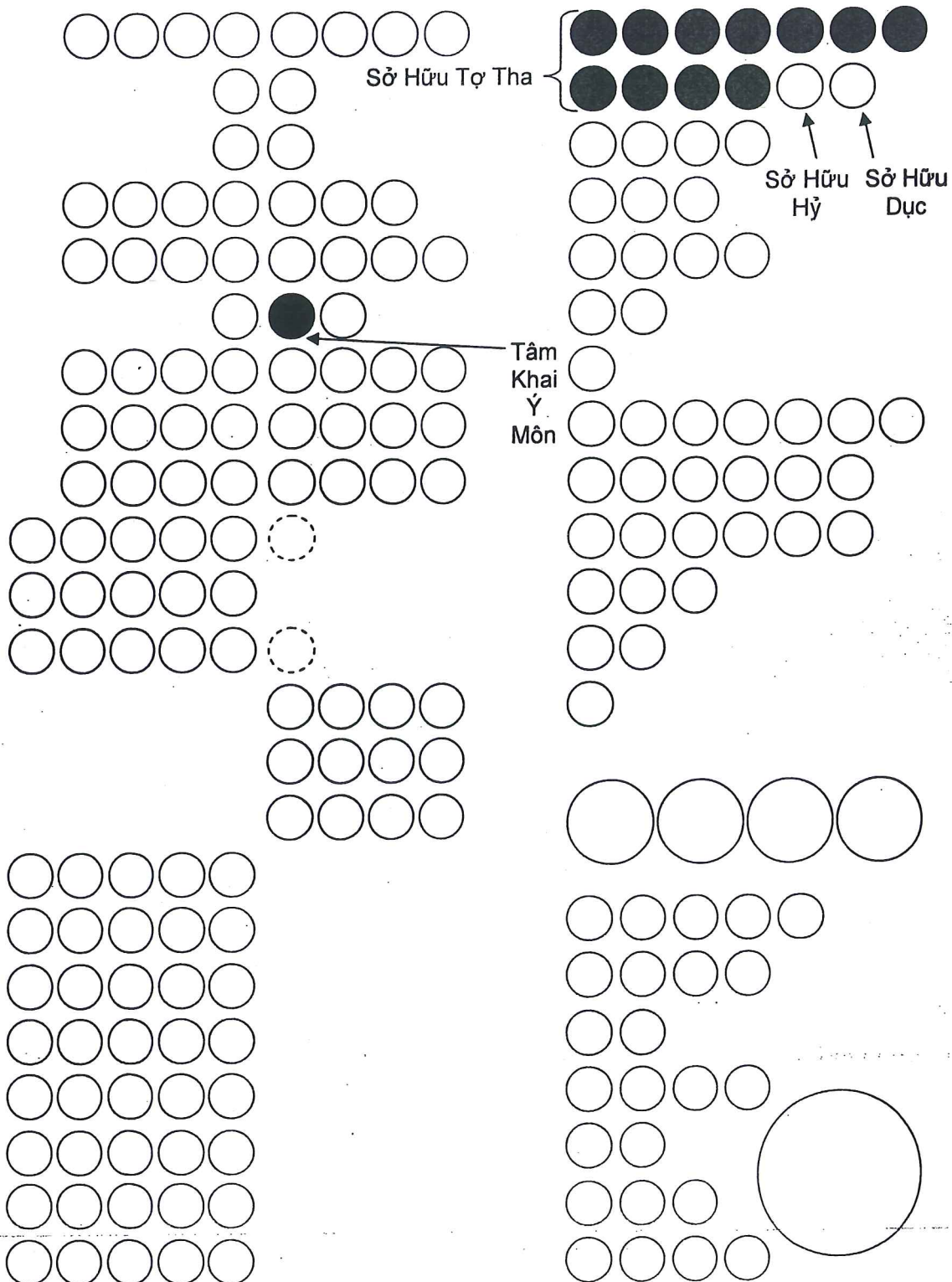
2. Tâm Tiếp Thâu, Thẩm Tấn câu hành Xả Thọ và Khai Ngũ Môn Môn nhiếp định : 10 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Căn, Hỷ, Dục).



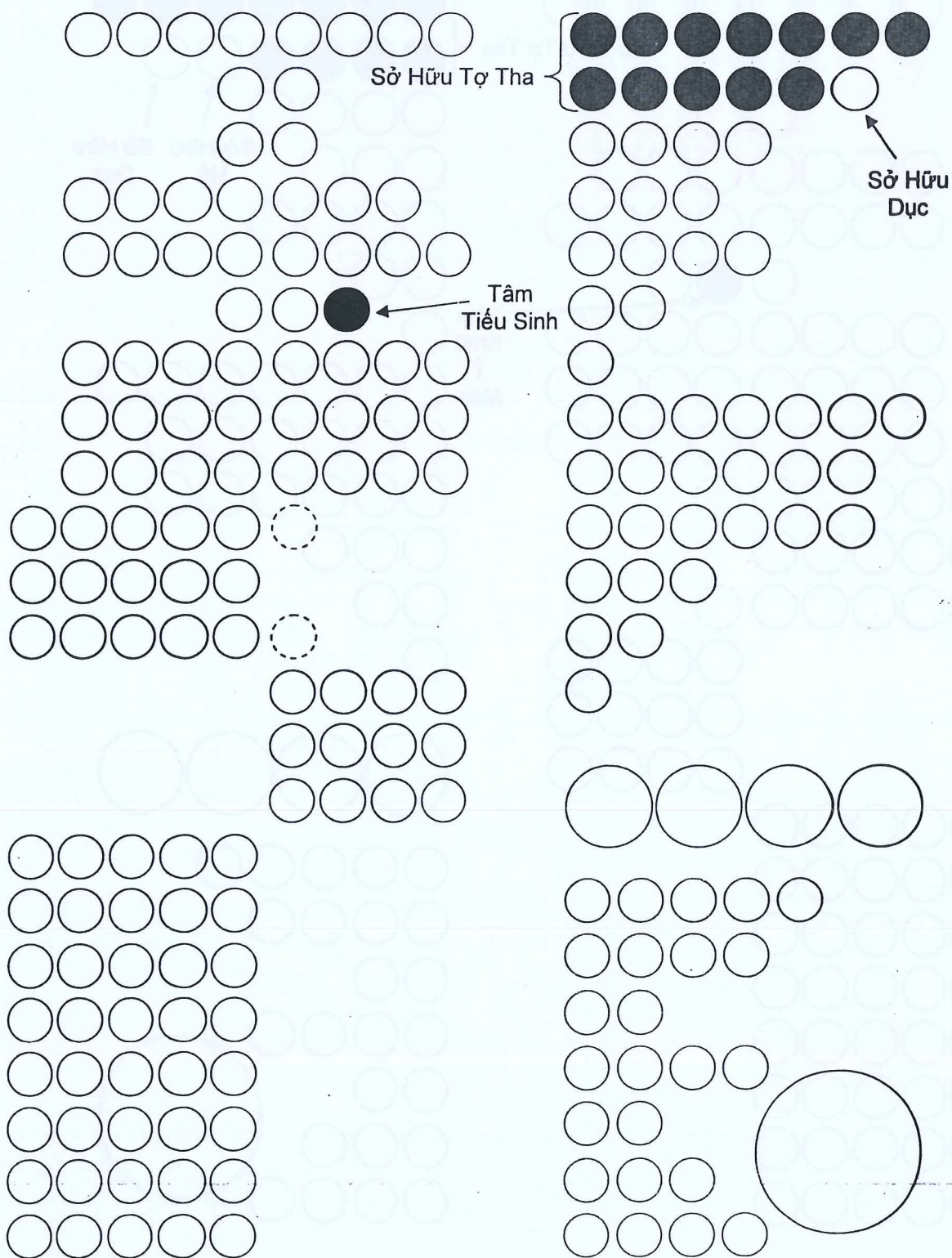
3. Thăm Tấn câu hành Hỷ Thọ nhiếp đăng : 11 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Cần, Dục).



4. Khai Ý Môn nhiếp đăng : 11 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Hỷ, Dục).



5. Tâm Tiểu Sinh nhiếp đặng : 12 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Dục).



BÀI 7

TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO NHIẾP

(KĀMĀVACARA SOBHANA CITTASĀNGAHA)

I. ĐỊNH NGHĨA

Tâm dục giới tịnh hảo (hữu nhân) phân ra 3 là :

1. Các thứ tâm sử dụng cho người cõi dục (cõi dục giới) sử dụng rộng rãi luôn đến cõi sắc và vô sắc giới nữa thuộc về những đặc tính tâm tốt đẹp, trong sáng, hoàn mỹ, tức nhân lành (tâm đại thiện).
2. Thứ tâm có kết tựu quả vui (đại quả) tái tục sanh làm người, chư thiên cõi vui dục giới.
3. Thứ tâm có hành vi, động tác, giống như tâm thiện (nhân lành) trong cõi vui dục giới ; đây nói về tâm đại tố (tâm mà các vị thuộc bậc thánh quả Alahán sử dụng). Riêng ở đây là đề cập đến « Tâm dục giới tịnh hảo nhiếp », tức tính mỗi thứ tâm tịnh hảo dục giới khi sinh khởi gom đặng bao nhiêu sở hữu, hoặc từng thứ tâm này khi sinh lên có đặng sở hữu nào cùng đồng sinh, câu sinh cùng yếu hiệp.

II. CHI PHÁP

- Đại thiện đôi thứ 1 nhiếp đặng : SH tợ tha (13) + SH tịnh hảo (25) = 38 SH
- Đại thiện đôi thứ 2 nhiếp đặng : như đôi đại thiện 1, bớt trí = 37 SH
- Đại thiện đôi thứ 3 nhiếp đặng : SH tợ tha bớt hỷ (12) + SH tịnh hảo (25) = 37 SH
- Đại thiện đôi thứ 4 nhiếp đặng : như đôi đại thiện 3, bớt trí = 36 SH
- Đại quả đôi thứ 1 nhiếp đặng : SH tợ tha (13) + SH tịnh hảo biến hành (19) + trí = 33 SH
- Đại quả đôi thứ 2 nhiếp đặng : như đôi đại quả 1, bớt trí = 32 SH
- Đại quả đôi thứ 3 nhiếp đặng : SH tợ tha bớt hỷ (12) + SH tịnh hảo biến hành (19) + trí = 32 SH
- Đại quả đôi thứ 4 nhiếp đặng : như đôi đại quả 3, bớt trí = 31 SH
- Đại tố đôi thứ 1 nhiếp đặng : SH tợ tha (13) + SH tịnh hảo bớt ngăn trừ phần (22) = 35 SH
- Đại tố đôi thứ 2 nhiếp đặng : như đôi đại tố 1, bớt trí = 34 SH
- Đại tố đôi thứ 3 nhiếp đặng : SH tợ tha bớt hỷ (12) + SH tịnh hảo (22) (bớt ngăn trừ phần) = 34 SH
- Đại tố đôi thứ 4 nhiếp đặng : như đôi đại tố 3, bớt trí = 33 SH

III. PHÂN TÍCH

Trước khi tìm hiểu và xem xét mỗi đôi (cặp) của đại thiện, đại quả, đại tố khi sinh lên, tại sao gom đặng số sở hữu thích hợp và một số bớt ra không gom đặng, chúng ta suy xét thêm phần chánh của loại tâm này.

Gọi tâm dục giới tịnh hảo là nói ngay chủng loại tâm tốt, tâm lành được sử dụng trong cõi dục giới (Phần cõi sẽ được phân tích rộng trong bài học Người và Cõi - Bhūmi). Tâm tịnh hảo dục giới chia làm 3 phần :

- a. Tâm thiện dục giới tịnh hảo
- b. Tâm quả dục giới tịnh hảo
- c. Tâm tổ dục giới tịnh hảo.

Các phần trên đã trình bày nghĩa lý trong “Định nghĩa đại cương”, nay chỉ phân giải thêm về vài khía cạnh khác.

1. **Thiện dục giới tịnh hảo hay tâm thiện dục giới : là tên trong chánh tạng :**

Do tính năng làm việc rộng như : làm đủ 10 điều hạnh phúc (thập hạnh phúc hay còn gọi là thập phúc hành tông : bố thí, trì giới, tu tiến, cung kính, phụng thị, hồi hướng, tùy hỷ, thỉnh pháp, thuyết pháp và kiến thị (nhận thấy 9 điều trước nên làm, thực hành tất cả điều phước). Xem cách tính sau :

Lấy 10 (thập hạnh phúc) x 8 (tâm thiện) = 80 điều.

Lấy 80 x 6 cảnh (sắc, thanh pháp) = 480 điều.

Lấy 480 x tứ trường (dục, cần, tâm, thẩm trường) = 1.920 điều.

Lấy 1920 x 3 nghiệp (thân khẩu ý) = 5760 điều.

Lấy 5.760 x 3 bậc (thượng, trung, hạ) = 17.280 điều.

Tóm lại :

* $10 \times 8 \times 6 \times 4 \times 3 \times 3 = 17.280$ điều.

* Thập phúc hành tông nhân 8 thứ tâm đại thiện x 6 cảnh x 4 trường x 3 nghiệp x 3 bậc.

Ngoài cách làm việc rộng, làm đủ, tâm thiện dục giới còn là nhân cho kết tụ sanh cho nhiều người, nhiều cõi ... thế cho nên sau này được gọi là tâm đại thiện.

* Tâm đại thiện có 5 nguyên nhân sanh (ngũ nhân sanh thiện - kusala) :

- a. Tác ý khéo (suy xét và hành động nương theo trí tuệ).
- b. Thân cận bậc hiền triết (theo cách chơn thật, tiến hóa, lợi ích chánh đáng).
- c. Đòi trước từng tạo phước (đời này chẳng bị nghèo khổ, ngăn bắt thiện tâm).
- d. Tự lập trường chánh (nghề nghiệp chân chánh, hành bổ tát hạnh ...).
- đ. Ở chỗ đáng ở (nơi để tạo phát sanh tâm thiện, không phải chỗ ở xấu, tốt ...).

* Tâm đại thiện hay thiện có 5 ý nghĩa (Attha) :

- a. Không bệnh hoạn (tâm lành, thân lạc ...).
- b. Tốt đẹp (an vui, thanh thoát, yên tịnh ...).
- c. Khôn khéo (tác ý lèo lái tạo tâm thiện sinh khởi).
- d. Chẳng có lỗi (tâm không mắc sai lầm để bị buồn phiền, hối, lặn, ganh tỵ ...).
- đ. Cho quả vui (kết tụ tâm an lạc, thành tựu quả lành).

2. **Tâm quả dục giới tịnh hảo hay tâm đại quả :**

Vì phần tâm này là tâm thành tựu từ tâm đại thiện, nên gọi là tâm đại quả; tức đại quả có 8 thứ tâm (xếp thành 4 đôi hay 4 cặp). Trên phương diện nghiệp thì đều do sở hữu tư (cetanā) hợp cùng tâm đại thiện để lại nghiệp biệt thời duyên

(Nānakhanikakammappaccayo), ý nói để kết tụ là đại quả, tạo tâm tái tục (tục sinh), tâm hộ kiếp, tâm tử và tâm mót (na cảnh, thập di) trong phần dục giới.

3. Tâm tổ dục giới tịnh hảo hay tâm đại tổ :

Đây là loại tâm chỉ sanh cho bậc tứ quả (Alahán quả) không còn để lại nghiệp biệt thời (chủng tử nhân tạo quả). Nhưng hành động làm việc phước chẳng khác với tâm đại thiện. Hay nói cách khác “làm chỉ là làm, hành động chỉ là hành động; không để lại quả dị thực (biệt thời) của việc làm, quả của hành động”, vì bậc này (tứ quả) đã dứt tuyệt nhân (chủng tử) luân hồi. Tâm đại tổ trong phần nhiếp, được chia thành 4 đôi (cặp) như thiện và quả.

Tâm đại tổ còn có tên gọi khác là đại hành, đại duy tác (Mahākiriya-citta), hoặc tâm duy tác, tâm hạnh ...

PHÂN PHÂN TÍCH TÍNH CÁCH NHIẾP CỦA TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO:

A. Đại thiện :

Phần sở hữu tợ tha đã giải, phân tích ở các bài học trước, tức : sở hữu tợ tha hiệp với chủng loại tâm nào, thì giống theo tính chất loại tâm đó.

Đại thiện thì không bao giờ gom hay nhiếp sở hữu bất thiện, vì bản chất đối nghịch hẳn, như nước đối với lửa (nói theo cách phổ thông).

Vì là tâm thiện mới có sở hữu thiện (tịnh hảo), trái nghịch hay đối lập với sở hữu bất thiện (vô tịnh hảo).

Sự đối lập, chúng ta so như sau :

- Sở hữu tà đối lập với vô tà.
- Sở hữu úy đối lập với vô úy.
- Sở hữu vô tham đối lập với tham và lặn.
- Sở hữu vô sân đối lập với sân và ưu.
- Sở hữu trí (vô si) đối lập với si và tà kiến.
- Sở hữu tùy hỷ đối lập với tật đố, v.v... .

Những sở hữu tịnh hảo ngoài ra (trừ phần vừa nêu) cũng có cách đối lập riêng và chung.

Lưu ý :

1. Đôi đại thiện thứ 1 :

Lấy hết phần sở hữu tịnh hảo (riêng phần tợ tha thì đã đề cập), Vậy đôi 1 nhiếp 38 sở hữu.

Từ đây hễ tâm đại thiện sanh, lúc nào cũng nhiếp phần nền là 31 sở hữu [tùy đặc tính của tâm (đôi)] tính thêm sở hữu: SH tợ tha = 12 (có lúc bớt hỷ, khi gặp tâm câu hành xả) và SH tịnh hảo biến hành = 19, tức lúc nào ít lắm cũng có từ con số này (31 SH).

* Còn SH ngăn trừ phần và vô lượng phần khi được gom hay nhiếp là lúc gặp cảnh thích hợp mới sanh như :

- Khi ngăn chặn khẩu ác là chánh ngữ
- Khi ngăn chặn thân ác là chánh nghiệp
- Khi ngăn chặn cảnh thân ác – khẩu ác vì nuôi thân (nuôi mạng sống) gọi đây là chánh mạng.

Xin nói thêm : Ngăn trừ phần cũng là 3 chi đạo nằm trong đạo đế (bát chánh đạo). Trường hợp, hợp cùng 5 chi đạo kia (chánh kiến, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định) làm đạo đế tương ứng với tâm siêu thế để sát trừ phiền não, đoạn tận thân ác, khẩu ác, ý ác, lúc tương ứng với tâm siêu thế còn gọi là bát thánh đạo

Tóm lại : SH ngăn trừ phần khi hiệp với :

- Đại thiện là ngăn chặn pháp ác, pháp xấu.
- Tâm Siêu Thế là trừ diệt phiền não, đoạn tận vô minh. Nên gọi tên là SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẦN.

Còn khi gặp chúng sanh thân tâm khổ, lòng cứu vớt phát sanh gọi là bi, tức SH bi. Vui theo, mừng giùm chúng sanh đặng nhân hay quả tốt lành đó là tùy hỷ, tức SH tùy hỷ. Nếu không gặp cảnh như thế thì chẳng có 2 SH bi, tùy hỷ (vô lượng phần).

Khi sáng suốt thấu đáo, nhận biết cảnh cao siêu, phân biệt sâu sắc khi tạo phước, bằng cách tương ứng trí lúc làm thiện, đây gọi là trí hay sở hữu trí tuệ cùng hợp.

Như vậy : đôi đại thiện thứ 1 nhiếp đặng 38 SH, coi như trừ hết pháp đồng sinh (sở hữu), là SH tợ tha có 13 thứ và SH tịnh hảo có 25 thứ.

(xin xem bảng nêu số 1)

2. Đại thiện đôi thứ 2 :

Như đôi thứ 1, trừ SH trí do không suy xét thấu đáo, sáng suốt trong lúc tạo thiện, làm phước; $38 - 1 = 37$

(xin xem bảng nêu số 2)

3. Đại thiện đôi thứ 3 :

Thực hiện cách làm hành động tương tự như đôi 1, nhưng lúc làm với trạng thái thân nhiên, bình thản (xả thọ) nên bớt sở hữu hỷ còn 37 SH.

(xin xem bảng nêu số 3)

4. Đại thiện đôi thứ 4 :

Đôi này chỉ khác với đôi 3 là bớt trí, tức không nhiếp sở hữu trí tuệ, do lúc thực hiện thiếu những điều sâu sắc, thấu rõ đây là nhân thiện cho quả lành.

(xin xem bảng nêu số 4)

B. Đại quả.

Các đôi trong tâm đại quả không nhiếp sở hữu ngăn trừ phần và vô lượng phần, bởi do đây là tâm thành tựu, tâm kết quả, nên không cần mượn cảnh ngăn trừ, cảnh vô lượng làm đối tượng để thực hiện việc làm như tâm đại thiện, và đồng thời tâm đại quả còn làm việc (sự) đa chức năng khác như : na cảnh, hộ kiếp, tái tục, tử và là thuộc về quả biệt thời nghiệp duyên (dị thời quả); cho nên đối với cảnh vô lượng, ngăn trừ là không cần thiết.

Lần lượt nhiếp theo từng đôi như đại thiện, chỉ trừ hay bớt sở hữu trí, sở hữu hỷ là thuộc tính năng của thứ đôi (cặp) đó.

1. *Đại Quả đôi thứ 1 : (xin xem bảng nêu số 5).*
2. *Đại Quả đôi thứ 2 : (xin xem bảng nêu số 6).*
3. *Đại Quả đôi thứ 3 : (xin xem bảng nêu số 7).*
4. *Đại Quả đôi thứ 4 : (xin xem bảng nêu số 8).*

C. Đại tổ :

1. Đại tổ đôi thứ 1 :

Nói chung, khi đề cập đến tâm đại tổ, đều không có nhiếp sở hữu ngăn trừ phần, do bậc thánh tứ quả không còn tạo ác và đã tận diệt tất cả pháp ác (8 thứ tâm tham, 2 thứ tâm sân, 2 thứ tâm si và sở hữu hợp), khỏi mượn cảnh ngăn trừ. Ngoài ra cách nhiếp cũng như đôi đại thiện thứ 1.
(xin xem bảng nêu số 9).

2. Đại tổ đôi thứ 2.

Đại tổ đôi thứ nhì khác với đôi thứ nhất là bớt trí tuệ, ở đây dù bậc Ứng cúng (*Arahan*) nhưng có khi cũng không suy xét đến cao siêu hay những điều thắc mắc thì đại tổ khỏi dùng trí ; hoặc chúng ta có thể hiểu là khi các Ngài (bậc Tứ Quả) sinh hoạt thông thường, các cách phổ thông khác thì khỏi vận dụng trí (bất tương ưng trí).
(xin xem bảng nêu số 10).

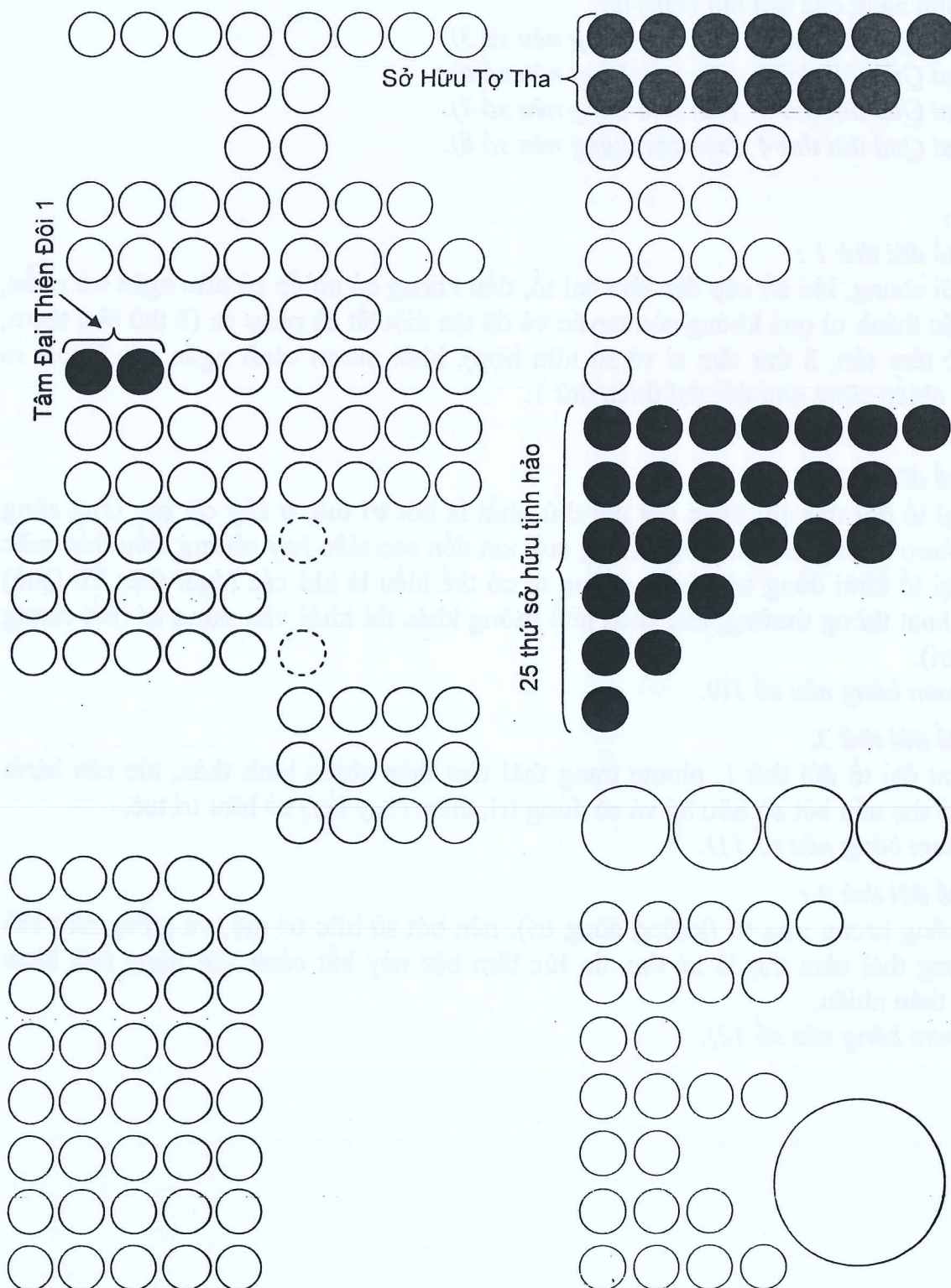
3. Đại tổ đôi thứ 3.

Như đại tổ đôi thứ 1, nhưng trạng thái tâm thân nhiên bình thân, tức câu hành với xả thọ nên bớt sở hữu hỷ và có dùng trí, thêm (hay lấy) sở hữu trí tuệ.
(xin xem bảng nêu số 11).

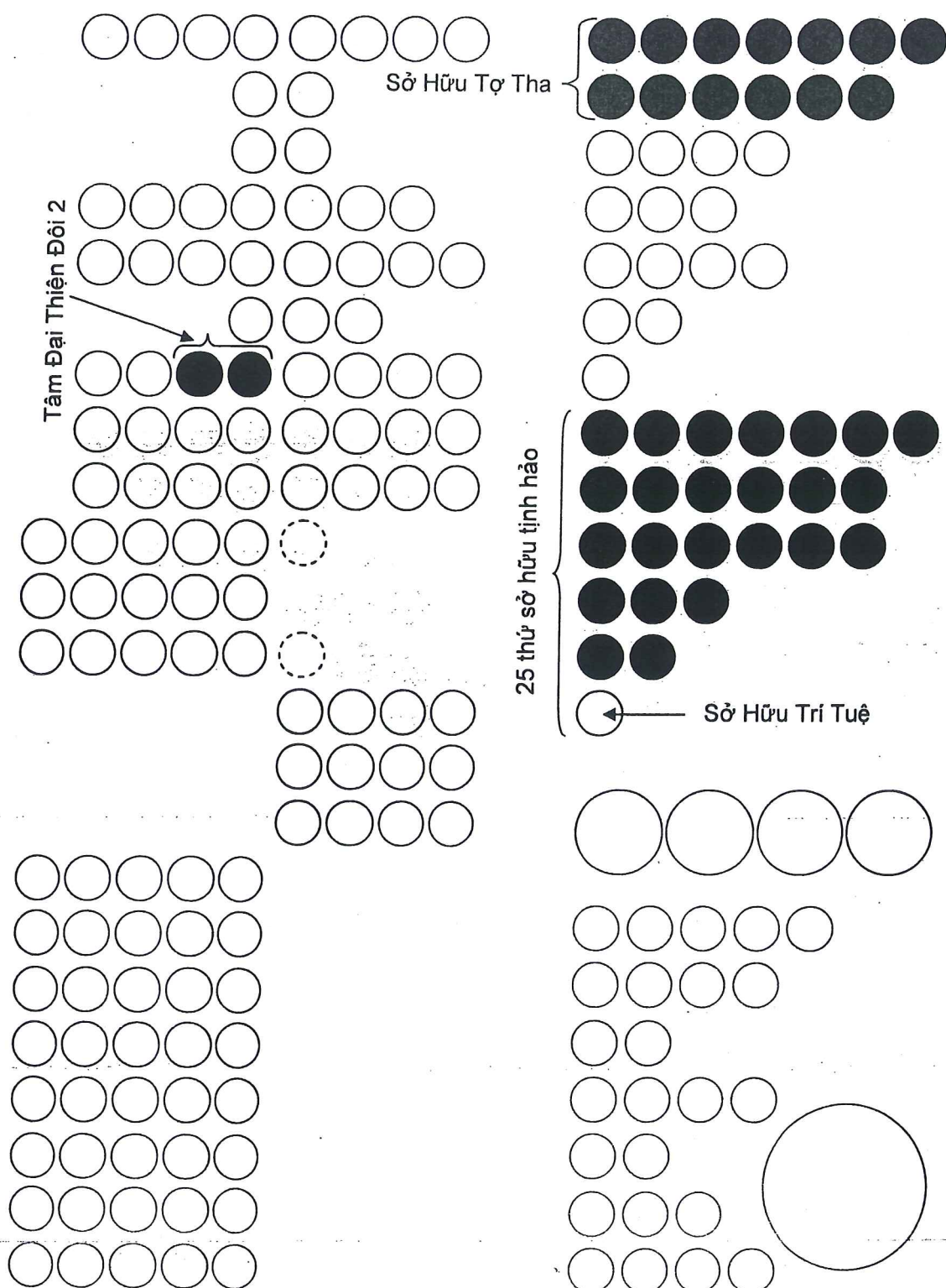
4. Đại tổ đôi thứ 4 :

Không tương ưng trí (không dùng trí), nên bớt sở hữu trí tuệ, và giống như đôi 2, trạng thái cảm thọ là xả thọ, do lúc tâm bậc này bất cảnh với trạng thái bình thân, thân nhiên.
(xin xem bảng nêu số 12).

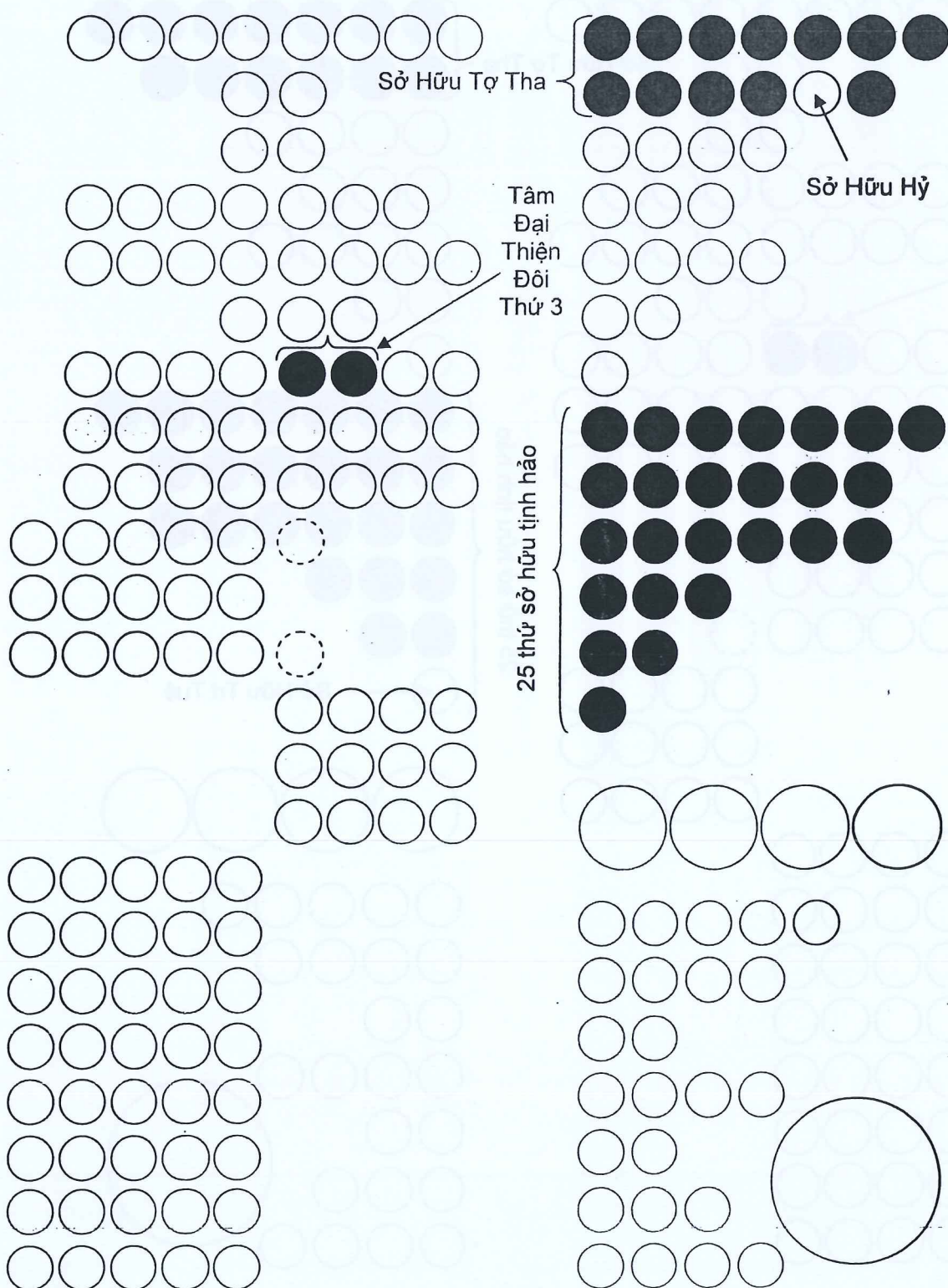
1. Đại Thiện đôi thứ 1: nhiếp đặng 38 thứ sở hữu là 13 sở hữu
Tợ Tha và 25 thứ sở hữu Tịnh Hảo.



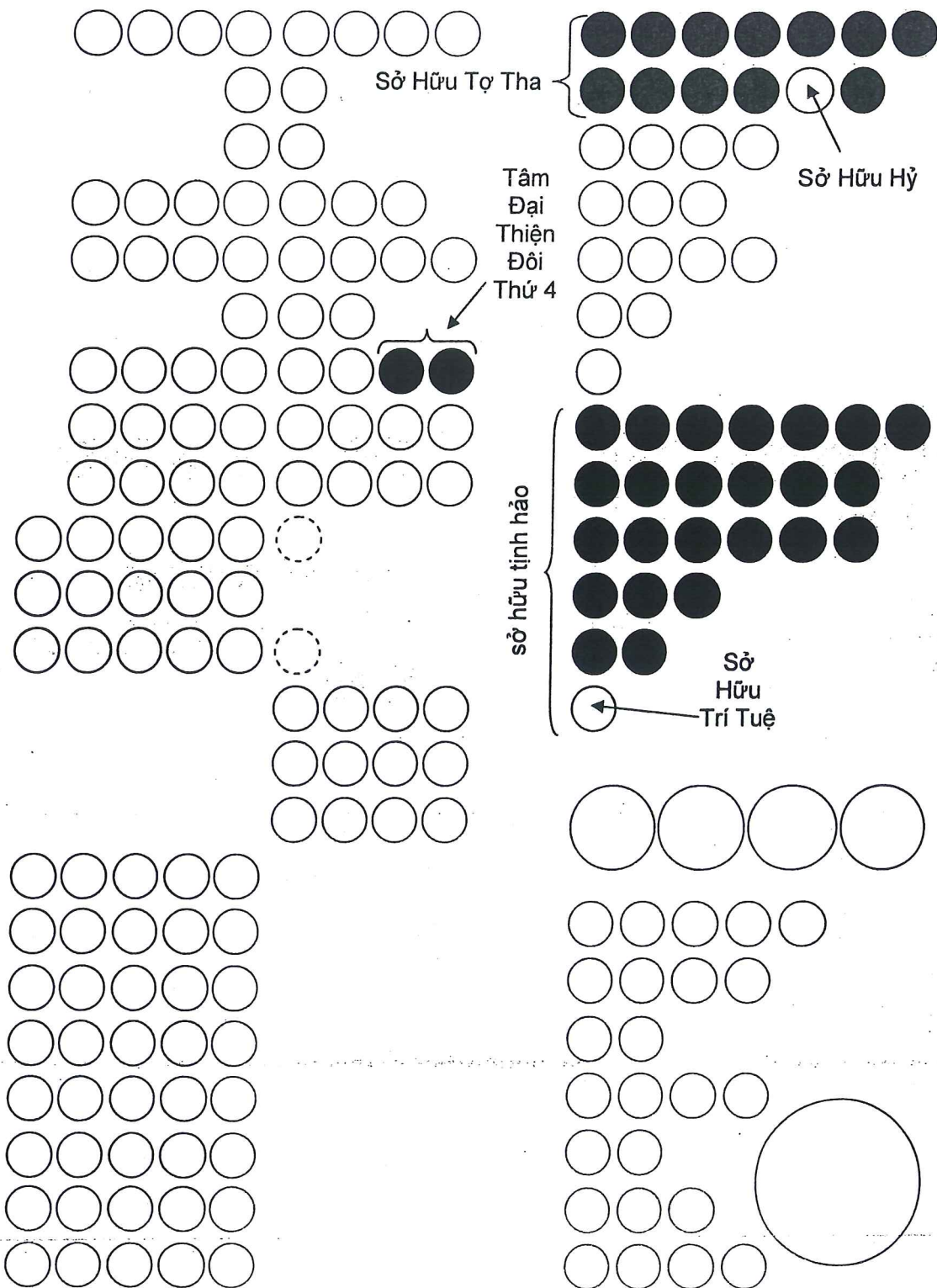
2. Đại Thiện đôi thứ 2: nhiếp đặng 37 thứ sở hữu là 13 sở hữu Tợ Tha và 24 thứ sở hữu Tịnh Hảo (bớt Trí).



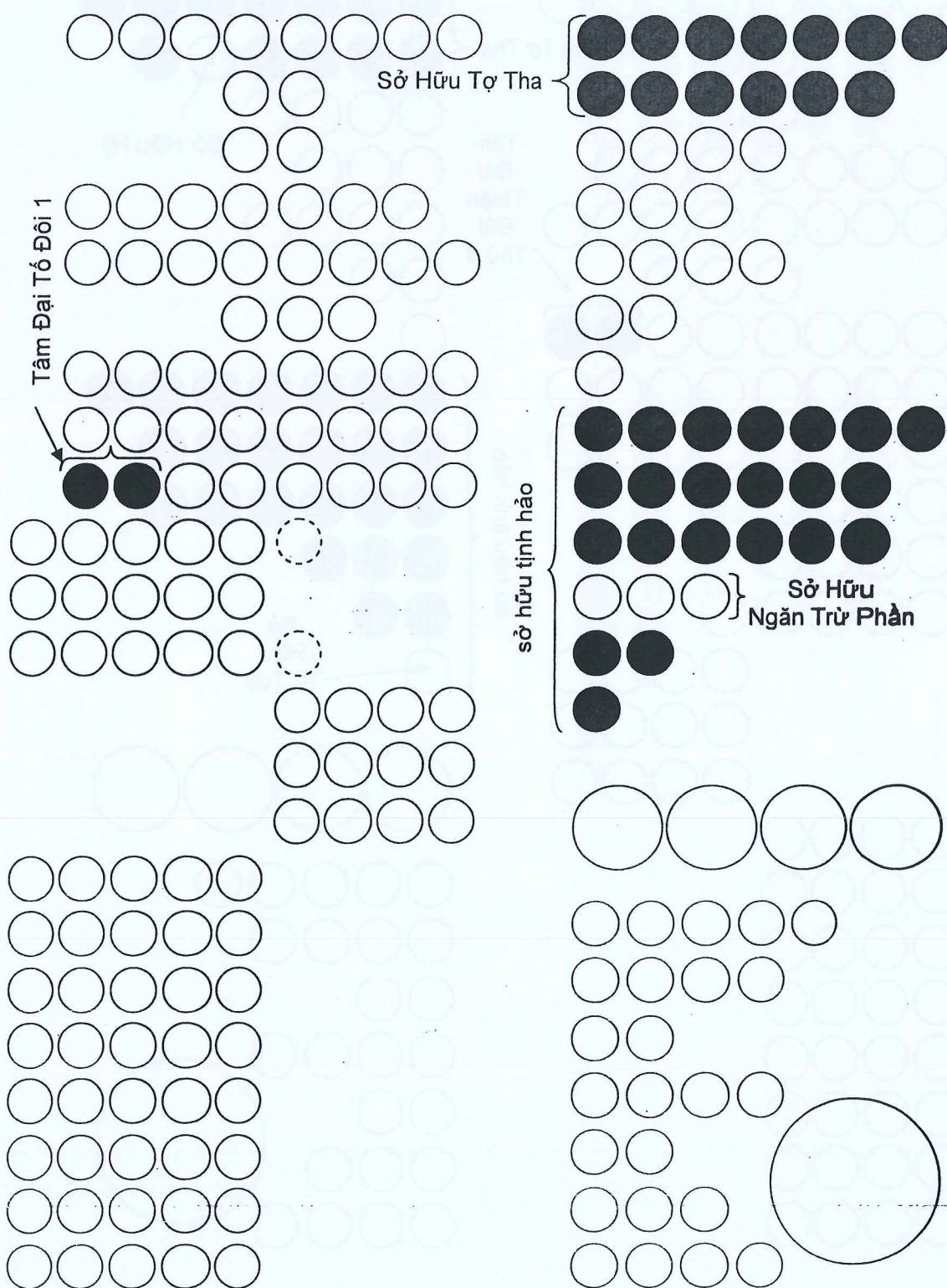
3. Đại Thiện đôi thứ 3: cũng nhiếp đặng 37 thứ sở hữu là 12 sở hữu Tợ Tha (đã trừ hỷ) và 25 thứ sở hữu Tịnh Hảo.



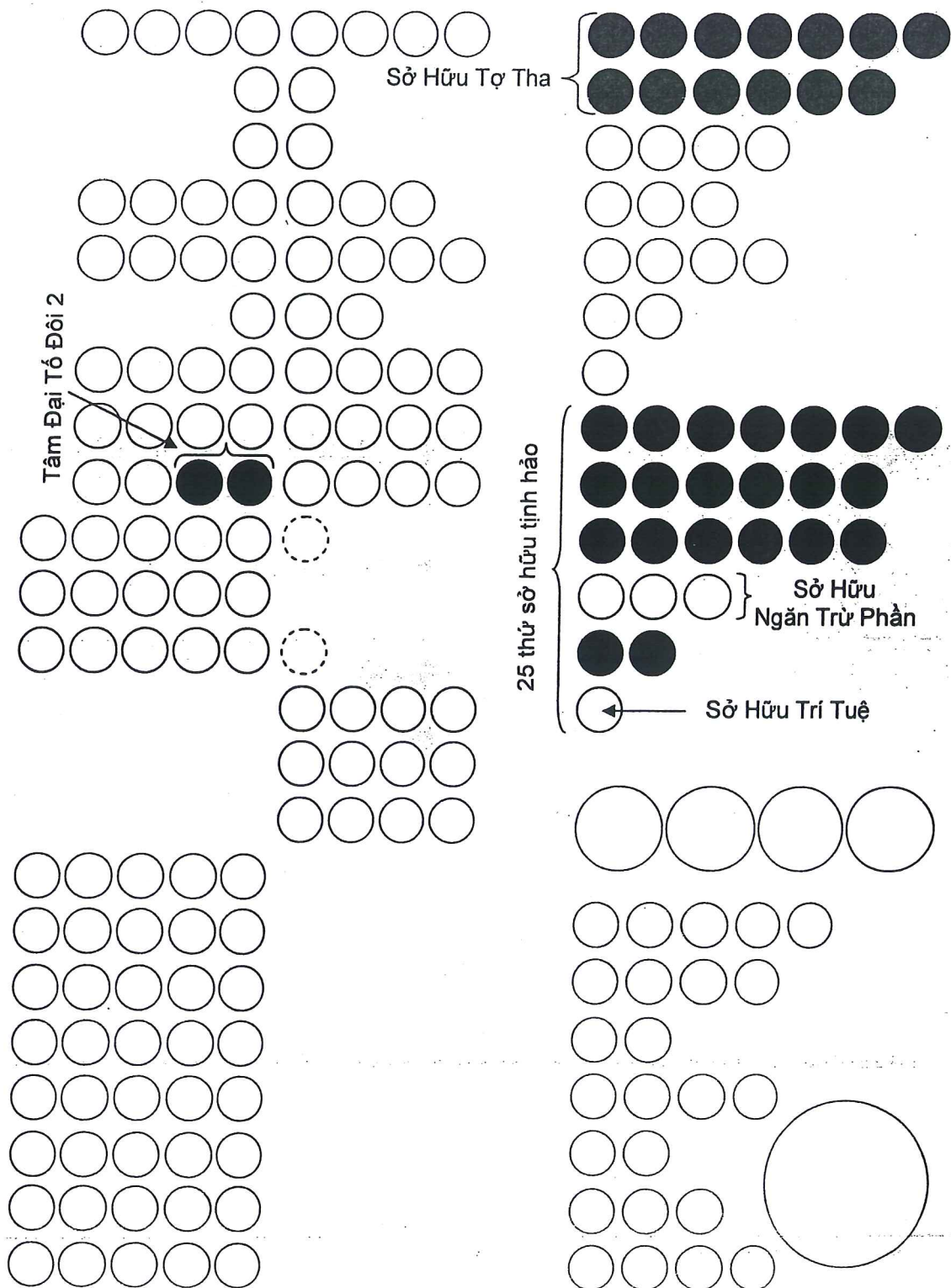
4. Đại Thiện đôi thứ 4: nhiếp đặng 36 thứ sở hữu bót cả Trí và Hỷ.



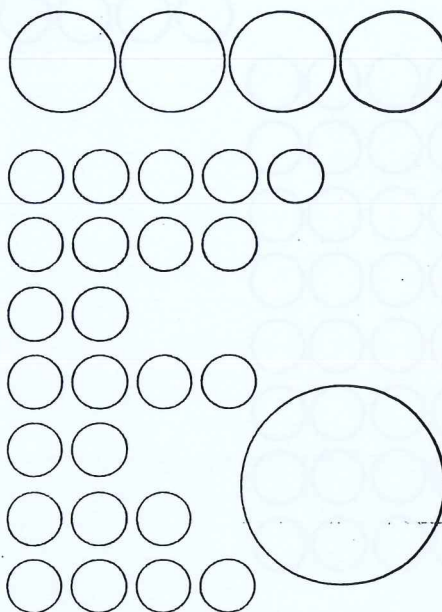
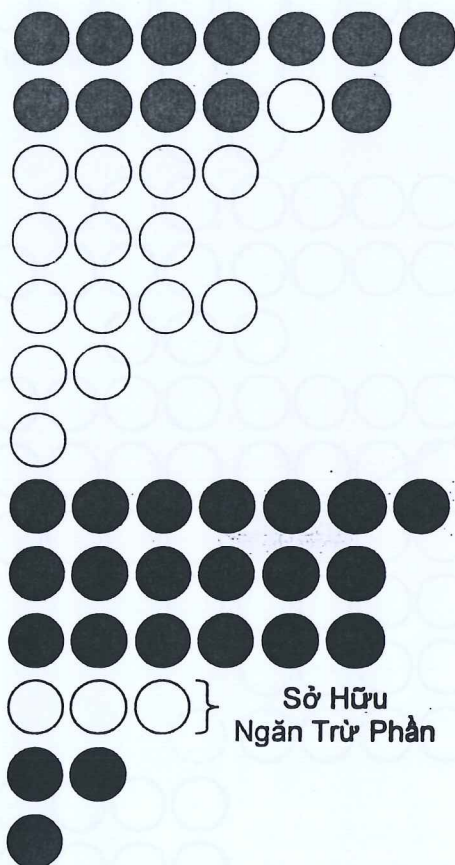
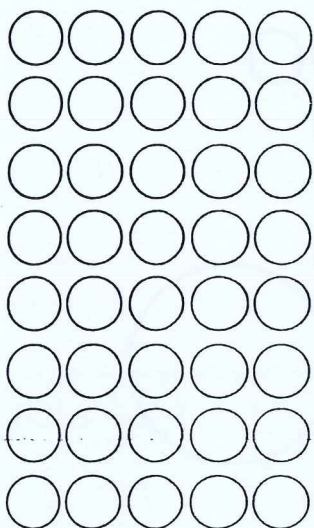
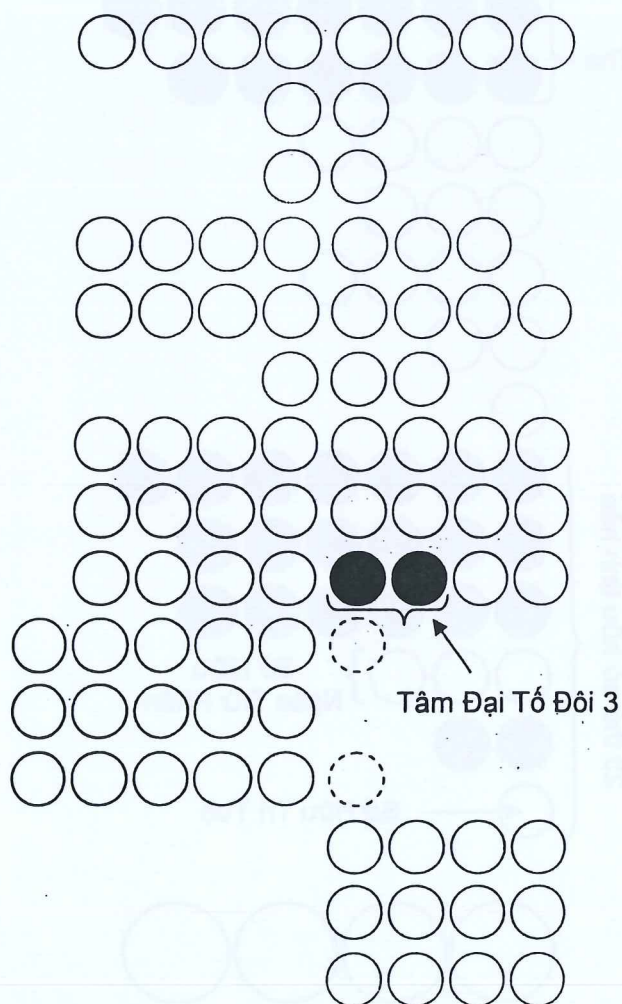
5. **Đại Tổ đôi thứ 1:** nhiếp đăng 35 thứ sở hữu là 13 sở hữu Tợ Tha, 22 thứ sở hữu Tịnh Hảo (trừ Ngăn Trừ phần).



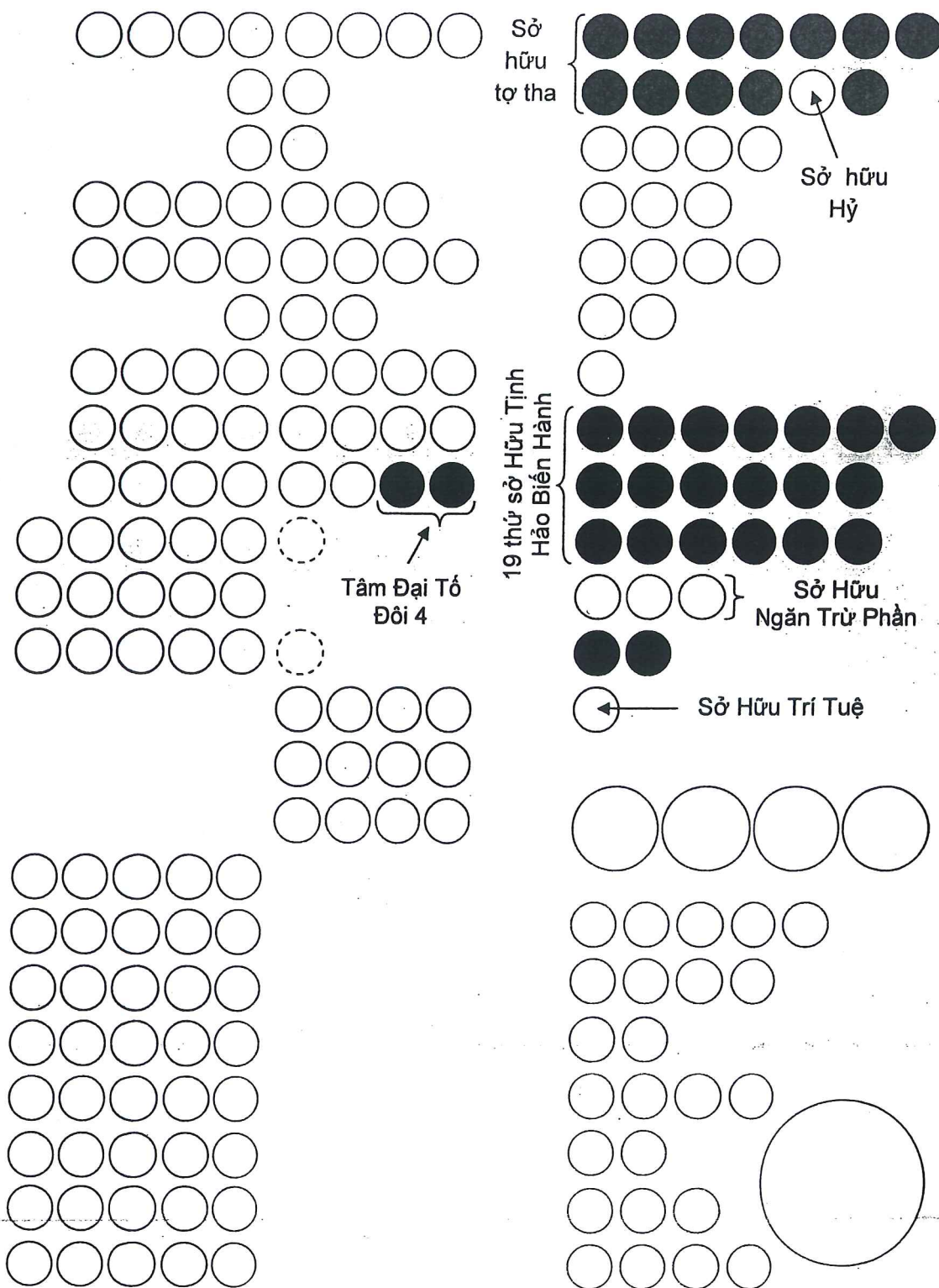
6. Đại Tổ đôi thứ 2: nhiếp đăng 34 thứ sở hữu vì bất Trí.



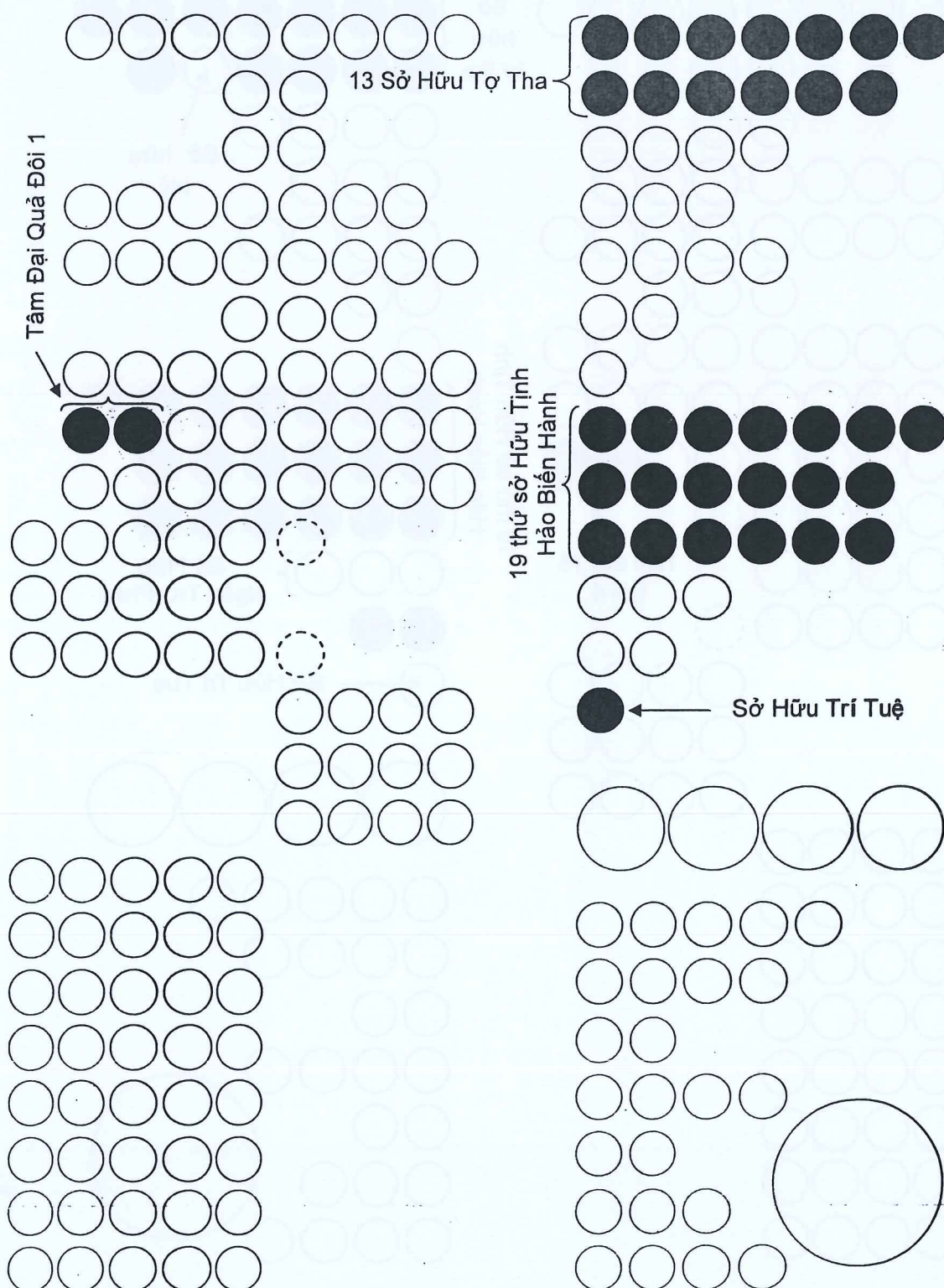
7. Đại Tổ đôi thứ 3: cũng nhiếp đặng 34 thứ sở hữu lấy Trí bất Hỷ.



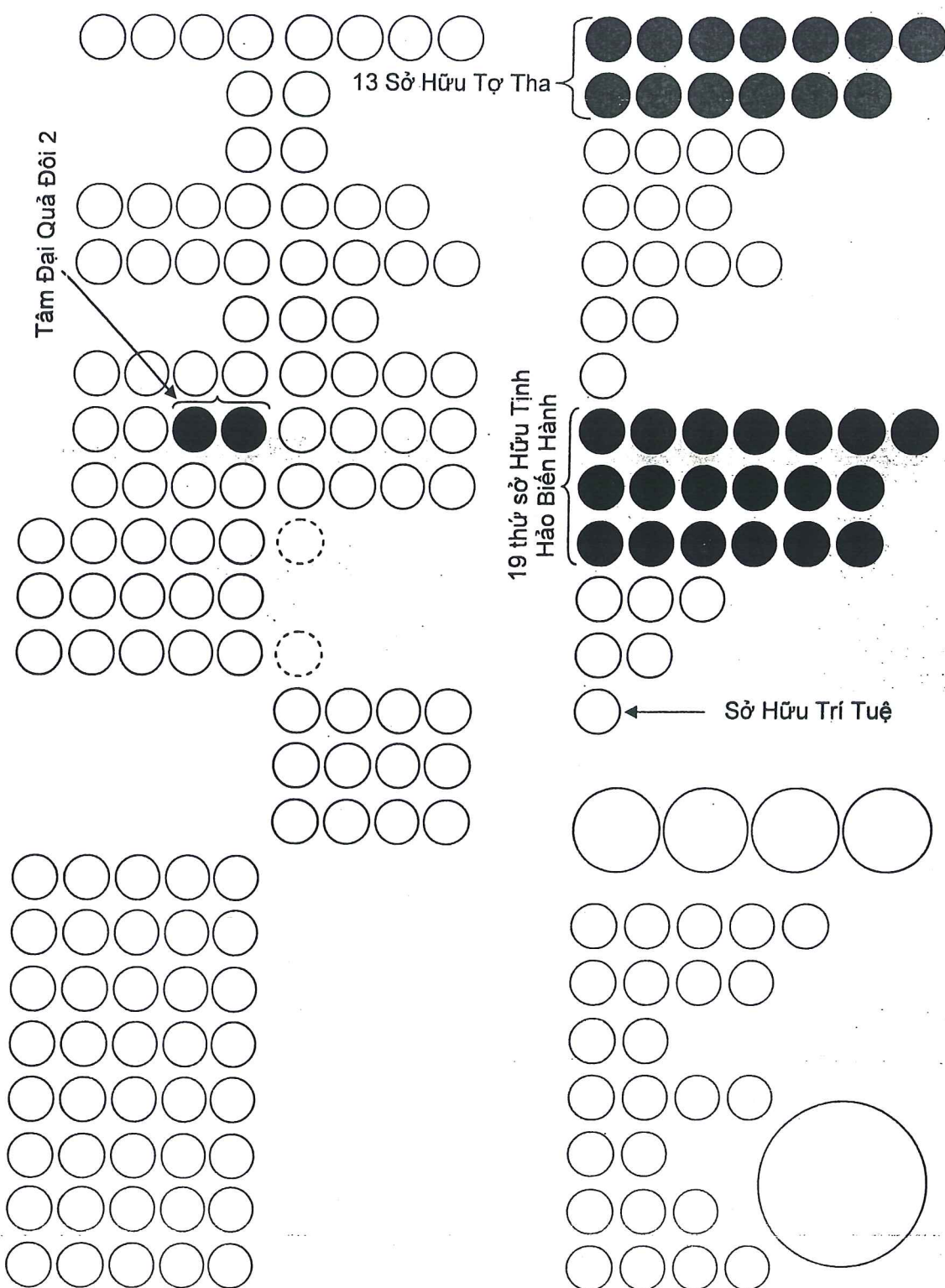
8. Đại Tổ đôi thứ 4: nhiếp dạng 33 thứ sở hữu bát Trí và Hỷ.



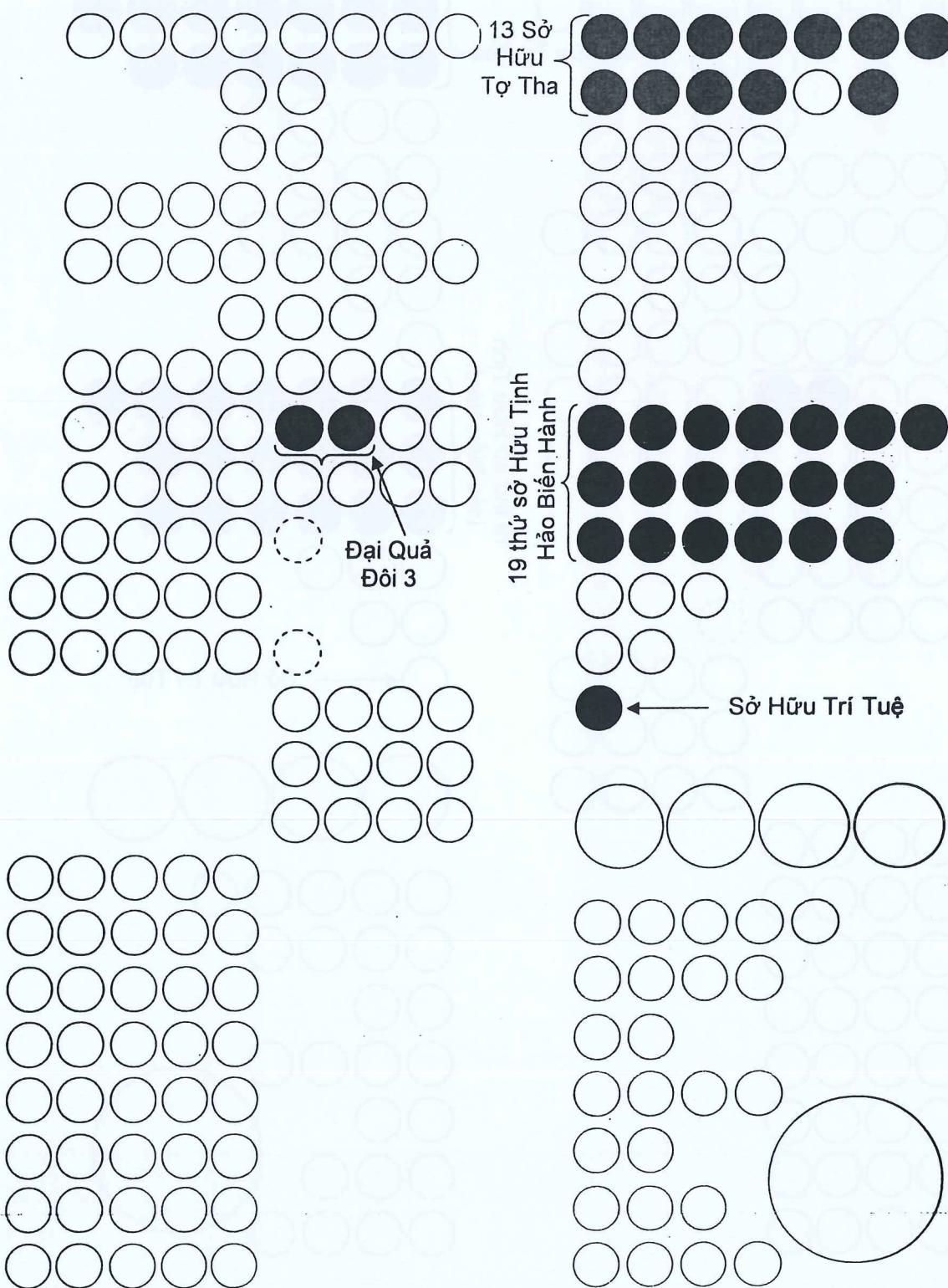
9. **Đại Quả đôi thứ 1:** nhiếp đăng 33 thứ sở hữu là 13 sở hữu Tợ Tha, 19 thứ sở hữu Tịnh Hảo Biến Hành và Trí.



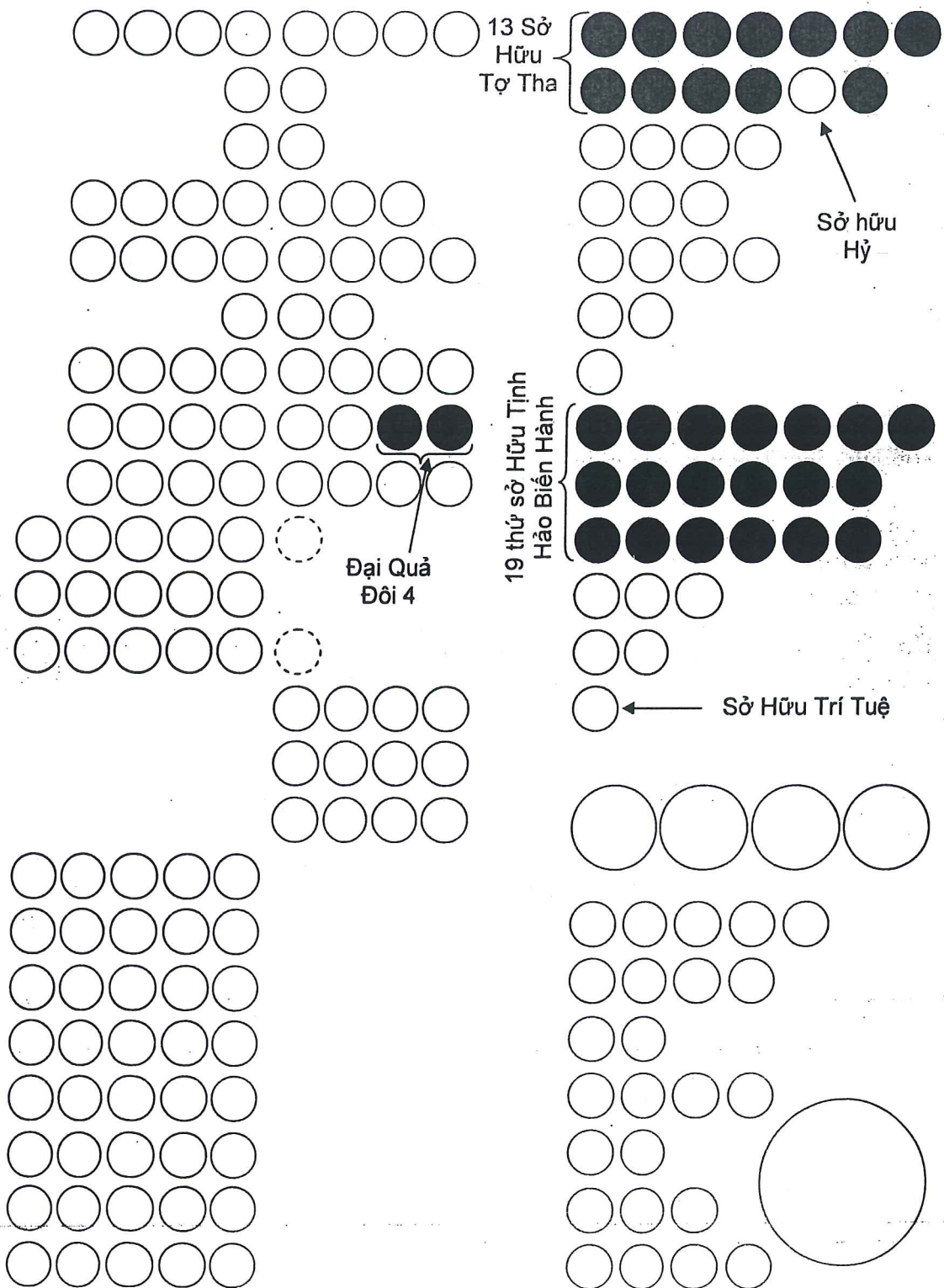
10. Đại Quả đôi thứ 2: nhiếp đăng 32 thứ sở hữu vì bớt Trí.



11. Đại Quả đôi thứ 3: cũng nhiếp đặng 32 thứ sở hữu mà lấy Trí bất Hỷ.



12. Đại Quả đôi thứ 4: nhiếp đặt 31 thứ sở hữu do bát Trí và Hỷ.



BÀI 8

TÂM ĐÁO ĐẠI NHIẾP

(MAHAGGATĀ CITTA SAṄGAHA)

I. ĐỊNH NGHĨA

- * Tâm : đã định nghĩa.
- * Đáo : Đáo là đến, đi đến, như đáo ngạn là đến bờ, đáo cảnh là đến đối tượng.
- * Đại : là lớn, to, rất lớn, hoặc rộng lớn.

Như vậy :

Ở đây, tâm đáo đại là các thứ tâm hướng đến cảnh có tính chất khẩn khít mạnh mẽ, lâu, rất lâu, trụ tâm trong cảnh bền vững ; hay trạng thái tâm trụ tĩnh trong cảnh lâu dài, tức bắt cảnh trên đề mục rất bền lâu. Nên gọi là tâm đáo đại (còn gọi là tâm đáo quảng).

Hoặc nói cách khác, đây là loại tâm thuộc về tâm thiên (hiệp thế), phần lý gọi đây là « chỉ nghiệp xứ » (thiên chỉ tịnh) có 40 đề mục (đối tượng) :

- 40 đề mục tu pháp chú
- 10- Thập biến xứ (thập hoàn tịnh). → (10 chi thiên) Đạt đề cứu định
- 10- Thập bất tịnh (10 tử thi). → Niệm tử bi
- 10- Thập tùy niệm (thập thường niệm). → (10 chi thiên) Đạt đề cứu định
- 4- Tứ phạm trú (tứ vô lượng tâm). → Niệm tử bi
- 1- Nhất quán tướng (phụ niệm thân). → Quán thấy vật thực
- 1- Nhất sai biệt (đếm số tức quan). → Niệm Hối thức
- 4- Tứ vô sắc nghiệp xứ (4 đề mục vô sắc giới). → Sắc vô biên xứ niệm đề mục để tu
- 40

Tâm thiên là những tâm đình trụ trong một cảnh rất nhiều cái sát na cũng dặng, có chú giải bằng tiếng Pāli như vậy : *Ārammaṇūpanijjhānato jhāṇam* : khẩn khít vào cảnh (đề mục đến thiên) nên đây gọi là thiên.

Và có chú giải như vậy : *Jhā sampayuttam cittanti = Jhānacittam* : tâm mà hợp với chi thiên (khẩn khít đề mục) nên gọi là tâm thiên (có chỗ dịch là đẳng trì, nghĩa là kiềm giữ một cảnh được nhiều cái (thứ) tâm đồng đều như nhau). Xin giải lý thêm, tâm đáo đại tức là tâm thiên, mà tâm thiên ở đây là thiên hiệp thế.

Theo tiếng Pāli, có chú giải về thiên hiệp thế như vậy : *Lokeniyuttāni = Lokiyā* : thường hợp trong đời, hay hòa hợp tam giới, nên gọi là hiệp thế, tức là tâm sắc giới và vô sắc giới (ở đây là đề cập tâm thiên, nếu nói rộng tính luôn dục giới đều thuộc hiệp thế).

Nghĩa thứ hai tâm thiên là những pháp thiêu đốt pháp nghịch là pháp cái , nên gọi là thiên, mà tâm thiên cũng mượn chi thiên để kêu là thiên.

Chi thiên	Đối nghịch	năm pháp cái
1. Chi Tầm (<i>Vitakka</i>)	==>	Hôn trầm, thụy miên.
2. Chi Tư (<i>Vicāra</i>)	==>	Hoài nghi.
3. Chi Hỷ (<i>Pīti</i>)	==>	Sân (ưu).
4. Chi Lạc (<i>Sukhā</i>)	==>	Điều cử (Phóng dật).
5. Chi Định (<i>Ekaggatā</i>)	==>	Tham dục (ái).

* Nhiếp đã định nghĩa.

Vậy, tâm đạo đại nhiếp là tính mỗi thứ tâm trong phần tâm đạo đại khi sinh khởi gom đặng bao nhiêu sở hữu, hay những tâm này, lúc khởi sanh phát sanh lên, có những sở hữu nào cùng đồng sanh (câu sinh).

II - CHI PHÁP

Do tính chất là tâm thiền nên cách tính nhiếp dựa vào bậc thiền : sơ, nhị, tam, tứ và ngũ thiền, Vì vậy phần tâm đạo đại nhiếp được phân ra 5 phần như sau : (bao gồm tâm sắc giới và vô sắc giới, tức sơ thiền đến tứ thiền thuộc về sắc giới còn ngũ thiền gồm : 3 thứ tâm ngũ thiền sắc giới và 12 thứ tâm vô sắc giới - gọi 15 thứ tâm này là ngũ thiền hiệp thể).

1. Sơ thiền sắc giới (3 thứ tâm) nhiếp đặng :
SH tợ tha (13) + SH tịnh hảo (22 đã trừ ngăn trừ phần 3) = 35 SH.
2. Nhị thiền sắc giới (3 thứ tâm) nhiếp đặng :
Như Sơ thiền sắc giới, chỉ bớt SH tâm (35 - 1) = 34 SH.
3. Tam thiền sắc giới (3 thứ tâm) nhiếp đặng :
Như nhị thiền sắc giới, chỉ bớt thêm SH tứ (34 - 1) = 33 SH.
4. Tứ thiền sắc giới (3 thứ tâm) nhiếp đặng :
Như tam thiền sắc giới, bớt tiếp SH hỷ (33 - 1) = 32 SH.
5. Ngũ thiền hiệp thể (15 thứ tâm) nhiếp đặng :
Như tứ thiền sắc giới, bớt SH vô lượng phân 2 (32 - 2) = 30 SH.

III - PHÂN TÍCH

Trước khi phân giải về tính chất nhiếp hay yếu hiệp, chúng ta tìm hiểu về chi thiền. Nói theo bậc đặc chứng thiền hay thường gọi là thiền định, được tính chi thiền như là (ở đây, là thiền chỉ hay thiền chỉ tịnh) :

- 1 - Tâm, tứ, hỷ, lạc, định : gọi là sơ thiền
- 2 - Tứ, hỷ, lạc, định : gọi nhị thiền
- 3 - Hỷ, lạc, định : gọi là tam thiền
- 4 - Lạc, định : gọi tứ thiền
- 5 - Định, xả : gọi ngũ thiền

5 Bậc Thiền (dùng pháp chỉ, quán)

Vậy ý nghĩa các chi thiền ấy ra sao ?

1. **Chi Tâm** : “tìm tòi cảnh cho tâm” (thiền). Ý nói : hướng tâm đến đề mục (đối tượng) tu tập và nhận bắt gom về (cảnh) cho tâm. Do trạng thái tìm tòi, kiểm đối tượng, năng động bắt đề mục (tu tập), cho nên phá vỡ sự trì trệ, đã dục, buồn ngủ của tâm. Bởi thế tâm là pháp đối trị với hôn phần cái (hôn trầm và thụy miên).
2. **Chi Tứ** : “chăm nom cảnh gọi là tứ”. Ý nói cách kìm giữ, quan sát thâm tẩn trên đề mục (đối tượng) tu tập. Do tính chất tâm đang hoạt động mạnh tập trung trong cảnh, nên đẩy lùi cùng không chế và diệt trừ hoài nghi cái.

3. Chi Hỷ : “no nê với cảnh gọi là hỷ”, Ý nói : sự mừng no vui (hớn hờ, phơi phới) của thân tâm trong đề mục tu tập, cách vui hay pháp hỷ có 5, gọi là ngũ hỷ :

- a. Tiểu hỷ (*khuddikāpīti*) là cách mừng (vui) như rờn óc (tiểu đản hỷ).
- b. Đản hỷ (*khanikāpīti*) là cách mừng vui như chớp nhoáng, diễn ra trong 1 sát na nên cũng gọi là sát na hỷ.
- c. Ba hỷ hay hải triều hỷ (*okkantikāpīti*) là cách vui như sóng dội vào bờ.
- d. Khinh hỷ hoặc khinh thăng hỷ (*ubbegapīti*) là cách mừng vui như thân nhẹ, cũng có thể bay bổng lên.
- đ. Sầm hỷ còn gọi sung mãn hỷ (*dharanapīti*) là cách mừng vui, làm như ăn uống vật chi rất bổ khỏe, đượm nhuần cả thân thể (toàn thân).

Do tính chất no vui, hoan hỷ trong cảnh (đề mục) tu tập cho nên chi hỷ không trị pháp cái là sân độc cái.

4. Chi Lạc : khác với chi hỷ ở chỗ là trạng thái hưởng cảnh vui một cách vi tế hơn, kín đáo hơn ; tức như người khát nước, thấy được nước thì mừng (trạng thái này là chi hỷ) rồi đặt uống nước (uống nước vào miệng) cảm nhận lan tỏa chất nước thấm trong thân thể như thế nào, thì đây ví như chi lạc. Bởi do cách mạnh mẽ sâu sắc hưởng cảnh an lạc của tâm trong đề mục tu tập, nên chi lạc chế ngự và đối nghịch với điệu cử tức trạo cử cái.

5. Chi Định : là “đình – trụ vào cảnh”, Ý nói : sự chứng và trú (tứ thiền phân theo kinh – *Nikāya*) ngũ thiền (theo *Abhidhammabhājanīyam*) do đoạn trừ lạc, câu hành xả. Trong khi ấy có sự trụ tĩnh, định trú tâm trên đề mục với cách mãnh lực kiên cố, cùng có sự thân nhiên, sự bình thản, xả tâm, tức câu hành với xả. Nên thường gọi là chi định và xả. Do tác năng chi thiền cao, và mãnh lực tâm đình trụ vào đề mục kiên cố, nên chỉ định hay định và xả thiêu đốt được tham dục cái.

PHẦN TÌM HIỂU CÁCH TÍNH SỐ SỞ HỮU NHIẾP ĐẠNG CỦA TÂM ĐÁO ĐẠY NHIẾP :

1. Ba thứ tâm sơ thiền sắc giới :

Gồm thiền, quả, tổ, sơ thiền, phải đủ 5 chi thiền (tạm ví dụ : như học bậc tiểu học có lớp 1 đến lớp 5, mà học sinh phải biết và học hành qua 5 lớp đó) : tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

- Về số sở hữu nhiếp được là 35 sở hữu, trong đó có sở hữu tợ tha (13) + sở hữu tịnh hảo (22 đã trừ ngăn trừ phần 3) ; do các vị này đang chứng và trú vào các bậc thiền, khỏi cần dùng chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng.
- Còn vô lượng phần nên thêm là : nếu tu với đề mục bi mới có sở hữu bi hợp, hoặc tu theo đề mục tùy hỷ, mới có sở hữu tùy hỷ hợp.

(xin xem bảng nêu số 1).

2. Ba thứ tâm nhị thiền sắc giới :

Về định mạnh hơn sơ thiền nên bớt sở hữu tầm, còn lại 34 sở hữu hợp. Sở hữu vô lượng phần có hoặc không như đã giải (ở sơ thiền).

Xin trình bày thêm, theo Chánh Tạng, Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) thuộc tạng Vô Tỷ Pháp (*Abhidhammapiṭaka*), thì thiền phân theo tầng tức từng bậc, thì có 5 là : sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và ngũ thiền sắc giới - vô sắc giới (gọi chung gọi ngũ thiền hiệp thể hoặc ngũ thiền đáo đại). Ở đây định hữu tâm, hữu tứ là định cho sơ thiền ; định vô tâm hữu tứ là chỉ cho định nhị thiền ; định vô tâm, vô tứ là loại định từ tam thiền trở lên. Cho nên phân phân tích này có dùng chữ **định mạnh** hơn là từ nghĩa lý đó.

(xin xem bảng nêu số 2).

3. Ba thứ tâm tam thiền sắc giới :

Đạt đến trạng thái vô tâm, vô tứ, nên bớt cả sở hữu tầm và sở hữu tứ; do sức định mạnh hơn nhiều, tức là bắt buộc cảnh phải đến và khấn khít hay nói cách khác sức hút mạnh vì năng lực tâm lúc bấy giờ an trụ vững vàng, kiên vững trong cảnh. Về sở hữu bớt thêm sở hữu tứ, còn 33 sở hữu.

(xin xem bảng nêu số 3).

4. Ba thứ tâm tứ thiền sắc giới :

Tiếp tục rời bỏ luôn chi hỷ, còn lạc, định, tức cũng hỷ thọ nhưng tế nhị hơn, vi tế hơn những tâm hỷ thọ khác. Nói theo cách khác là “vui chớ không mừng” so sánh như sau :

- Mừng : ví như đang khát nước, mà gặp được nước uống là mừng.
- Vui : ví như được uống nước, hưởng được cảm giác đã khát là vui.

Do rời bỏ chi hỷ, nên bớt thêm sở hữu hỷ, phần nhiếp sở hữu là 32.

(xin xem bảng nêu số 4).

5. Mười lăm thứ tâm ngũ thiền hiệp thể :

Gồm 3 thứ tâm ngũ thiền sắc giới (thiền, quả, tổ) và 12 thứ tâm vô sắc giới, gom chung lại vì đồng chi pháp, tức đồng số sở hữu nhiếp = tợ tha (10) + sở hữu tịnh hảo biến hành (19) + SH trí tuệ (1) = 30 SH

Tầng thiền này hay bậc ngũ thiền hiệp thể, do không bắt cảnh bị và tùy hỷ (đã vượt qua) chỉ còn phần sở hữu nhất định là 30. Dù tu đề mục xả là cảnh của hành xả tức sở hữu trung bình (còn gọi là sở hữu hành xả - *Tatramajjhata cetasika*), mà sở hữu này đã có trong sở hữu tịnh hảo biến hành rồi.

(xin xem bảng nêu số 5).

Tiếp sau trình bày về tính chất nhiếp của các loại tâm thiền, tức tâm đáo đại nhiếp; nhận thấy có vài vấn đề liên quan đến thứ tâm này như : tánh nett, đề mục tu tập, mà chú giải có đề cập đến, nay nêu ra để cùng suy xét đăng áp dụng vào thực hành cho đúng và trúng.

TÁNH NETT : người tu tập thiền định nên tìm hiểu hoặc trải nghiệm mình thuộc tánh nett gì sau đây :

1. Tánh (tính) tín (đức tin, niềm tin, tín ngưỡng ...)
2. Tánh tâm (trạng thái ưa tìm tòi, tìm kiếm)
3. Tánh giác (nói nôm na là trực giác tỏ ngộ nhanh ...)
4. Tánh tham (tánh ái hay đắm nhiễm cảnh).
5. Tánh sân (tính nóng nảy, hay sâu muợn dễ bắt cảnh nghịch ...)

6. Tánh si (tính không sáng suốt, hay nghi ngờ, chao đảo)

Để có một phần nào nhận ra các tính nết ấy, phải nhờ các vị thầy kinh nghiệm (thông hiểu pháp học và đã từng trải qua pháp hành đúng và trúng); còn bằng không, theo chúng tôi, nên học pháp học cho thông suốt, học cho rõ nghĩa lý về chiều rộng lẫn chiều sâu và sau đó có thể tự trải nghiệm bản thân mình.

Như trong quyển “NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP” của Ngài Đại Trưởng Lão Hòa Thượng Tịnh Sự (*Mahā Thera Saṅtakicco*) phần lời tựa Ngài có viết, “chúng ta muốn hiểu thấu, chứng đắc chắc phải học hành đầy đủ, hầu tránh sai lầm, mê tín).

BẢNG TOÁT YẾU

I. TÁNH VÀ ĐỀ MỤC

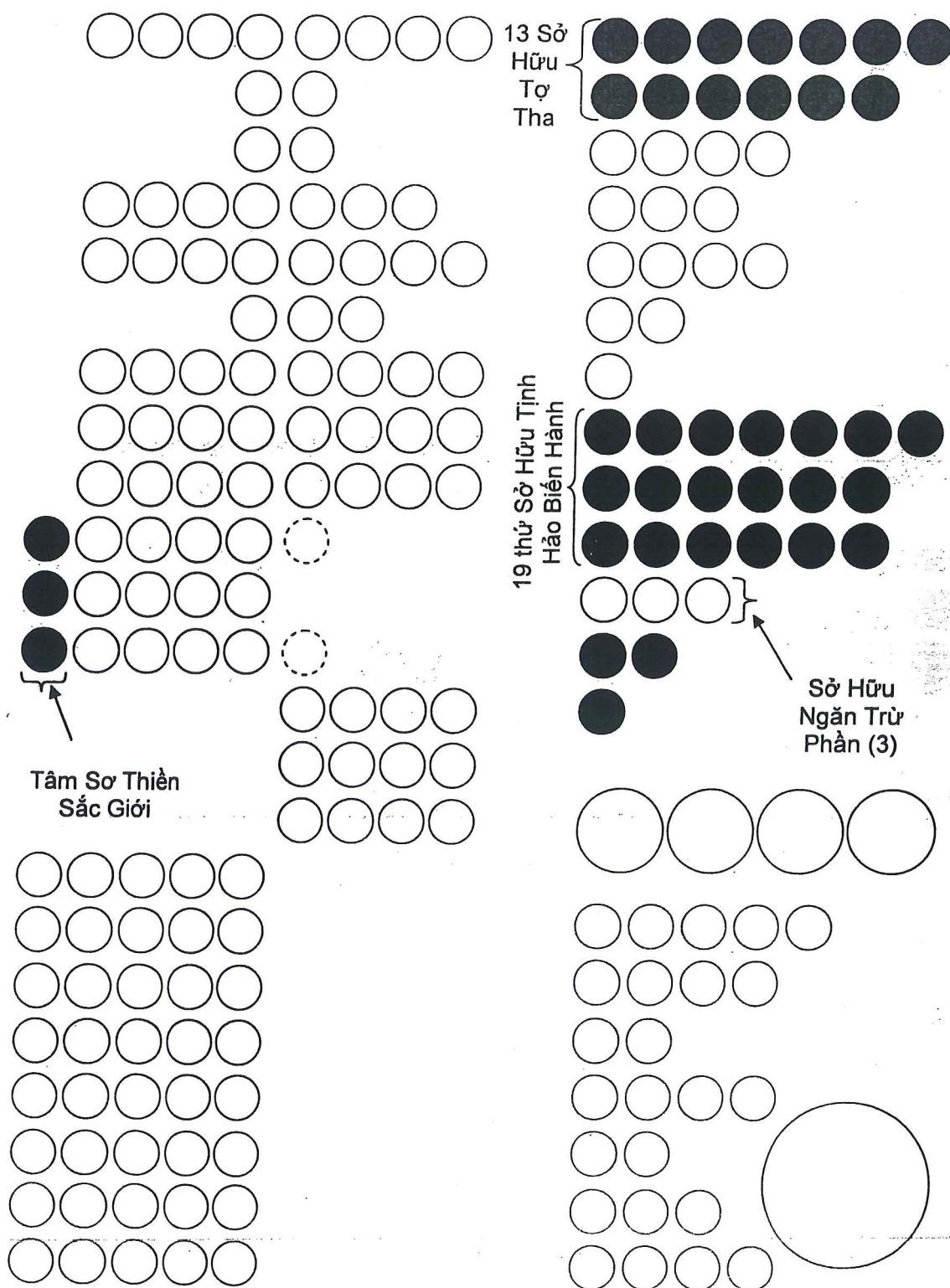
- * Phổ cập các tánh (tham, sân, si, tầm, tín, giác) có 10 đề mục đề tu : Tứ đại (4) + hư không (1) + ánh sáng (1) + vô sắc (4).
- * Tánh tham ái có 11 đề mục : Thập bất mỹ (10) + niệm thân thể trước (1).
- * Tánh sân có 8 đề mục : Xanh, vàng, đỏ, trắng + tứ vô lượng tâm (4).
- * Tánh tầm và si có 1 đề mục : Niệm số tức quan (1) (ở đây là đếm số).
- * Tánh tín có 6 đề mục : Niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên.
- * Tánh giác có 4 đề mục : Niệm níp bàn, từ, quan sát 4 chất (tứ đại), quan sát vật thực.

II. BẠC THIỀN VÀ ĐỀ MỤC

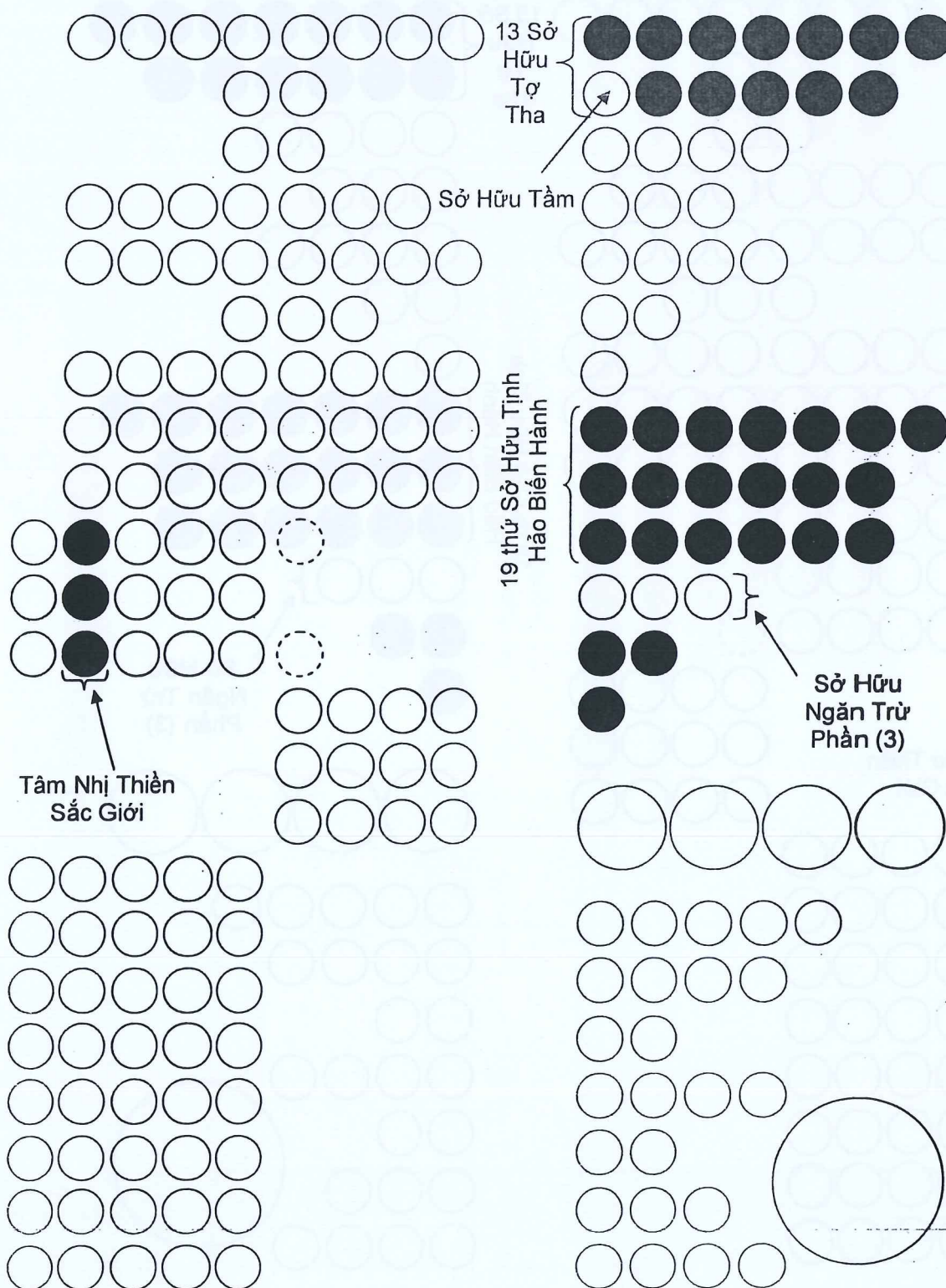
- * Sơ thiền có 25 đề mục : Thập hoàn tịnh (10) + thập bất mỹ (10) + phụ niệm thể trước (1) + niệm số tức quan (1) + từ + bi + hỷ.
- * Nhị thiền, tam thiền, tứ thiền có đồng số đề mục là 14 : Thập hoàn tịnh (10) + niệm số tức quan (1) + từ + bi + hỷ.
- * Ngũ thiền có 12 đề mục : Thập hoàn tịnh (10) + niệm số tức quan (1) + xả.
- * Bạc ngũ thiền vô sắc : Mượn 4 cảnh vô sắc làm đề mục (mỗi bậc lấy một cảnh làm đề mục như : không vô biên xứ, có đề mục không vô biên xứ, thức vô biên xứ, có đề mục thức vô biên xứ, v.v.....

(xin xem phần bản đồ toát yếu ngay sau bảng nêu)

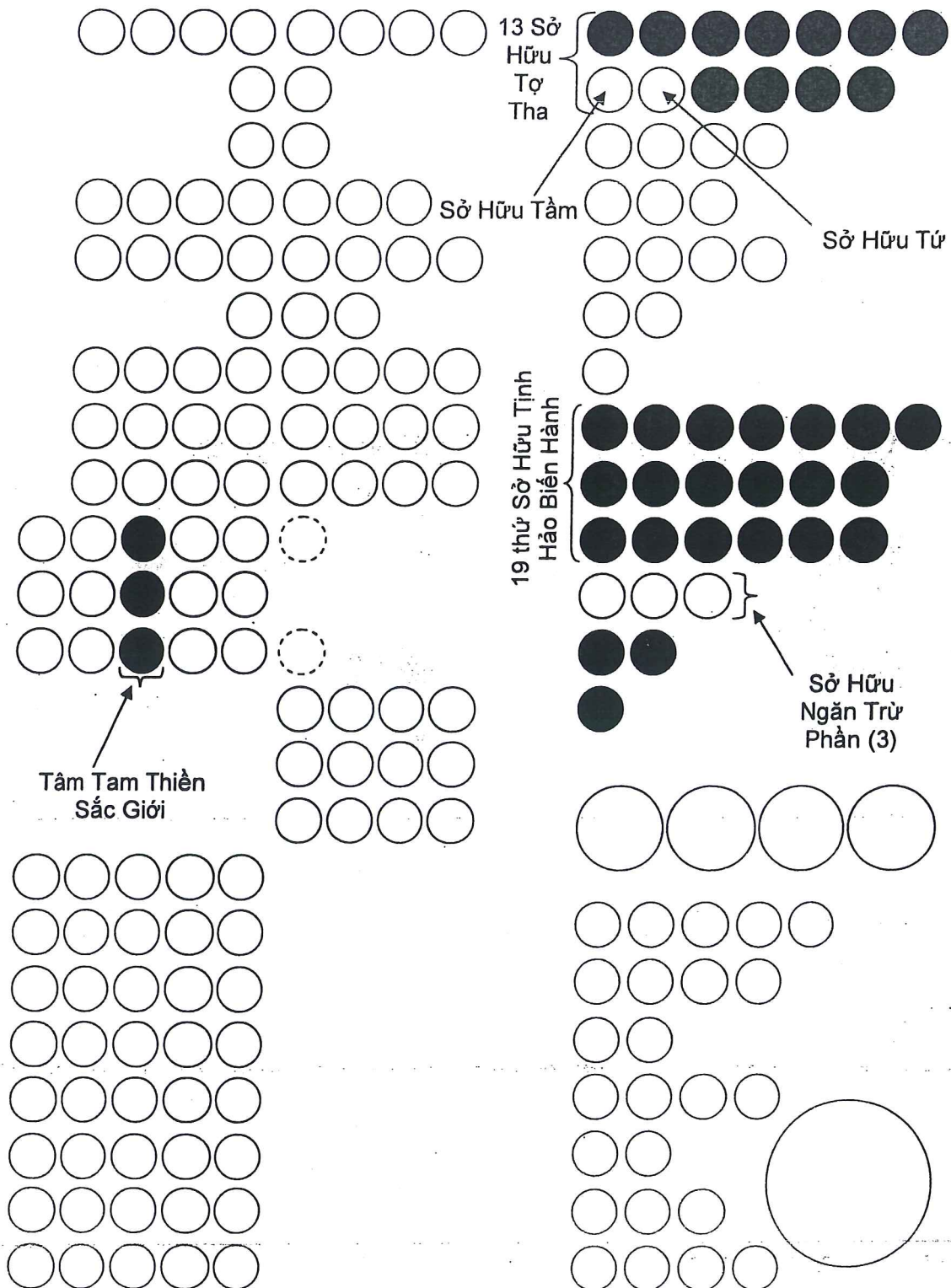
1. **Sơ Thiên Sắc Giới:** nhiếp đặng 35 thứ sở hữu là 13 sở hữu Tợ Tha, 22 thứ sở hữu Tịnh Hảo (trừ Ngăn Trừ Phần).



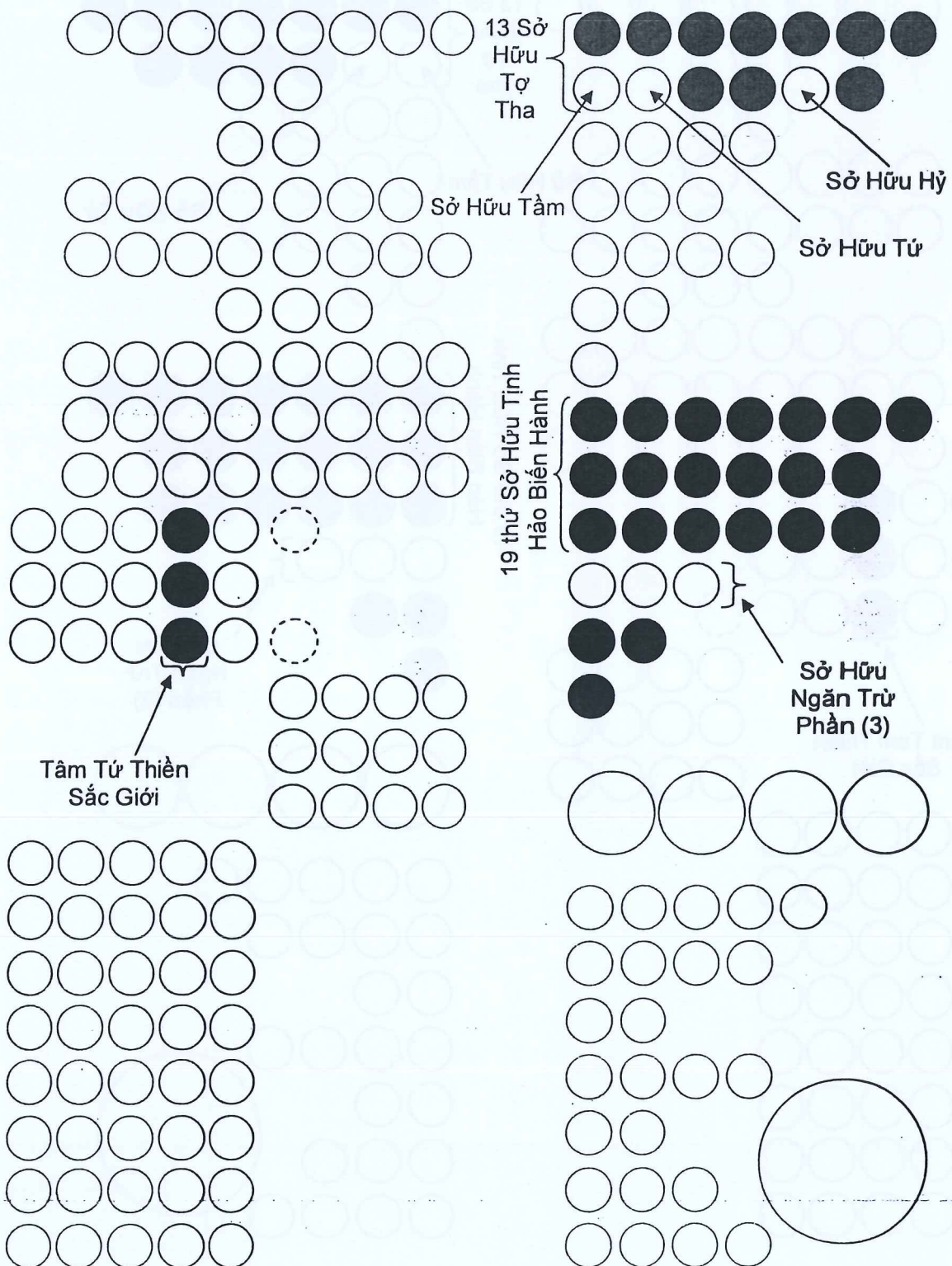
2. Nhị Thiên Sắc Giới : nhiếp đặng 34 thứ sở hữu do bột Tầm.



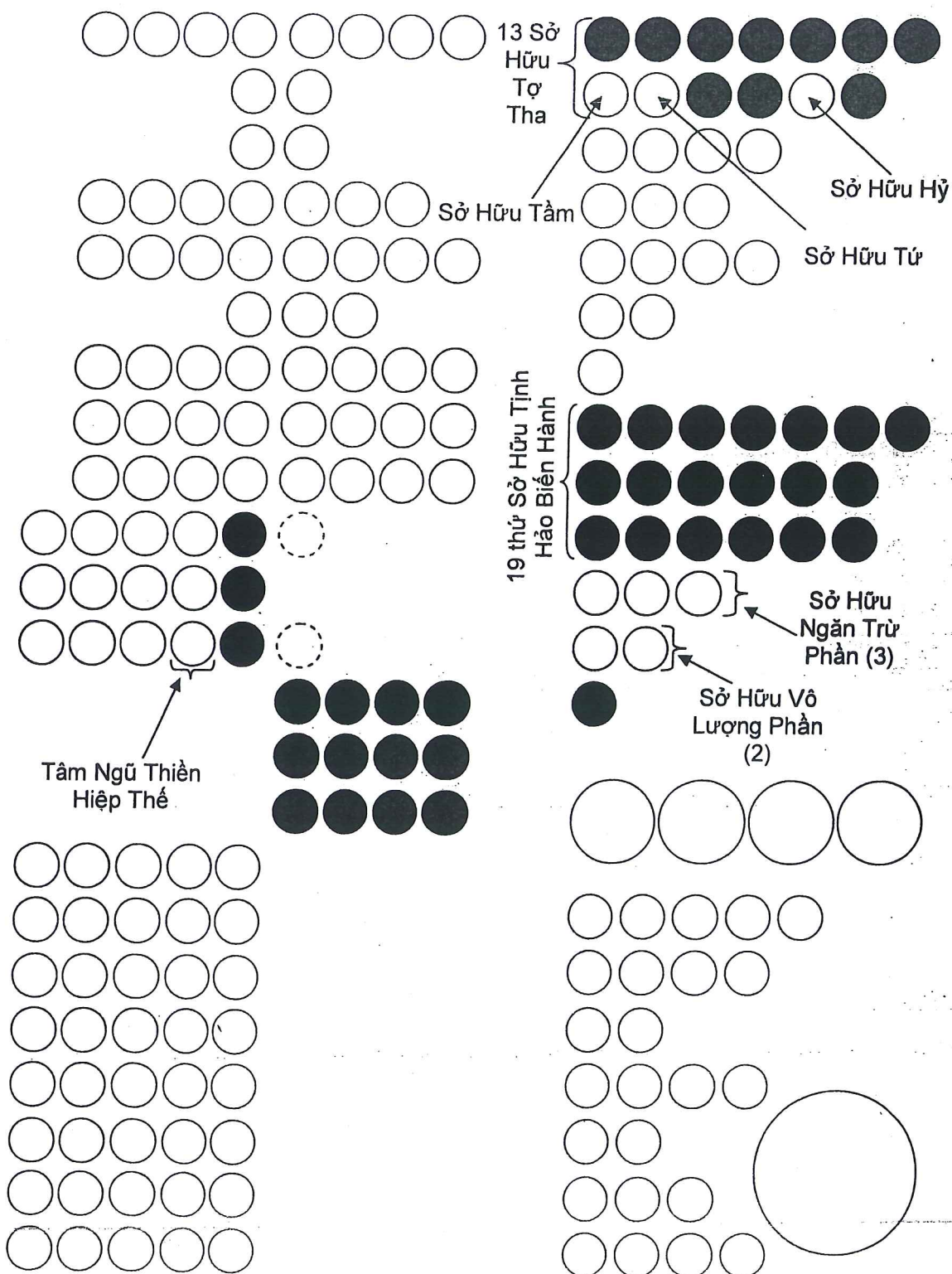
3. Tam Thiên Sắc Giới: nhiếp đặng 33 thứ sở hữu vi bất Tầm và Tứ.



4. Tứ Thiên Sắc Giới: nhiếp đặng 32 thứ sở hữu vì bớt Tâm, Tứ và Hỷ.



5. Ngũ Thiên Hiệp Thế: nhiếp đặng 30 thứ sở hữu là Trí, 19 thứ sở hữu Tịnh Hảo Biến Hành và 10 thứ sở hữu Tợ Tha (trừ Tâm, Tứ, Hỷ, Vô Lượng Phần VÀ Ngăn trừ phần).



BẢN ĐỒ			TỨ THẬP ĐỀ MỤC ĐƯỢC PHÂN THEO TÁNH VÀ BẠC THIÊN						BẠC THIÊN THEO ĐỀ MỤC								
			1. Phổ cập các tánh	2. Tánh Tham	3. Tánh Sân	4. Tánh Đức Tin	5. Tánh Tâm và Sĩ	6. Tánh Giác									
THẬP HOÀN TÍNH (KASINA)	1	Đề Mục Đất	x						1. Sơ Thiện								
	2	Đề Mục Nước	x						2. Nhị Thiện								
	3	Đề Mục Lửa	x						3. Tam Thiện								
	4	Đề Mục Gió	x						4. Tứ Thiện								
	5	Đề Mục Màu Xanh			x				5. Ngũ Thiện								
	6	Đề Mục Màu Vàng			x				6. Không Vô Biên								
	7	Đề Mục Màu Đỏ			x				7. Thức Vô Biên								
	8	Đề Mục Màu Trắng			x				8. Vô Sở Hữu								
	9	Đề Mục Hư Không	x						9. Phi Tướng PPTX								
	10	Đề Mục Ánh Sáng	x														
THẬP BÁT MỸ (ASUBHA)	11	Đề Mục Từ Thi Sinh		x													
	12	Đề Mục Từ Thi chảy nước vàng		x													
	13	Đề Mục Từ Thi Bể Nứt Nở		x													
	14	Đề Mục Từ Thi Bị Thú Ăn		x													
	15	Đề Mục Từ Thi Bị Rã Hai		x													
	16	Đề Mục Từ Thi Rã Từ miếng		x													
	17	Đề Mục Từ Thi Máu Động Nhắm		x													
	18	Đề Mục Từ Thi Hóa Giời Rửa		x													
	19	Đề Mục Xương Từ Thi Rải Rác		x													
	20	Đề Mục Từ Thi Biến Sắc		x													
TỬ VÔ LƯỢNG	21	Đề Mục Phụ Niệm Thế Trục		x													
	22	Đề Mục Niệm Số Tức Quan					x										
	23	Đề Mục Từ			x												
	24	Đề Mục Bi			x												
	25	Đề Mục Hỷ			x												
	26	Đề Mục Xả			x												
THẬP TỦY NIỆM (ANUSSATI)	27	Đề Mục Niệm Phật				x											
	28	Đề Mục Niệm Pháp				x											
	29	Đề Mục Niệm Tăng				x											
	30	Đề Mục Niệm Giới				x											
	31	Đề Mục Niệm Thí				x											
	32	Đề Mục Niệm Thiên				x											
	33	Đề Mục Niệm Níp Bàn						x									
	34	Đề Mục Niệm Từ						x									
	35	Đề Mục Quán Bốn Chất						x									
	36	Đề Mục Quán Vật Thực						x									
37	Đề Mục Không Vô Biên Xứ	x											x				
38	Đề Mục Thức Vô Biên Xứ	x												x			
39	Đề Mục Vô Sở Hữu Xứ	x													x		
40	Đề Mục PTPPT Xứ	x														x	
SỐ ĐỀ MỤC ➡			10	11	8	6	1	4	25	14	14	14	12	1	1	1	1

thì bậc này đang sát trừ 3 phiền não là thân kiến (thấy sai, chấp sai về bản ngã – chỉ pháp là sở hữu tà kiến) ; Hoài nghi (hoài nghi Tam Bảo, Tam học, Tam thể (quá khứ, hiện tại, vị lai), và hoài nghi về Liên Quan Tương Sinh – chỉ pháp là sở hữu hoài nghi) ; giới cấm thủ (chấp giữ, chấp cứng tập tục, cúng tế như thờ thần lửa, thờ thần, thờ bò Tức là đi ngược lại pháp đúng chánh pháp, mà cố giữ lấy những điều tà vạy, vô bổ, vô ích ... cũng có chỉ pháp là sở hữu tà kiến).

* Đồng thời bậc này đang sát trừ, đoạn tận thêm các điều sau đây :

- Đoạn trừ chủng tử tái tục vào khổ cảnh như (địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ, atula)
- Đoạn trừ chủng tử tái tục đời thứ 8
- Làm suy yếu các bất thiện pháp còn lại.

b. Thánh nhị đạo :

Bậc đang đắc, đang làm giảm nhẹ 2 phiền não là dục ái và sân. Gọi theo thứ tự chúng đắc là thánh nhị đạo. Gọi theo phiên âm là tư đà hàm đạo. Gọi nhất lai đạo là trở lại cõi vui dục giới chỉ một lần (tức đoạn tận chủng tử đời thứ 2 và làm suy yếu thêm bất thiện pháp còn lại).

c. Thánh tam đạo :

Là tâm tam đạo đang sanh còn, đang đắc, đang diệt trừ hẳn 2 phiền não mà nhị đạo làm giảm nhẹ là dục ái và sân. Nói cách khác đạo đế (bát chi đạo) hiệp với tâm này (tâm tam đạo) đang sát trừ tuyệt sân, dục ái và những pháp hợp chung. Gọi thánh tam đạo (đoạn tận chủng tử sanh lại cõi dục giới và làm các pháp bất thiện còn lại suy yếu thêm nữa).

Gọi bát lai đạo : dù không đắc thiền, cũng tái tục về cõi sơ thiền, chớ không trở lại cõi vui dục giới nữa nên gọi là thánh bát lai. Trường hợp này do đã tận diệt phiền não sân tức không còn xử dụng tâm sân và sở hữu hợp, đồng thời đoạn tận luôn dục ái (tham ái cõi dục giới). Gọi theo phiên âm là thánh Anahàm đạo (nên đây là nhân sanh đặng về cõi sơ thiền sắc giới, v.v...).

d. Thánh tứ đạo :

Nói theo tiến trình của tâm, thì bậc mà có tâm đạo thứ tư, đang hiện còn (sát na tứ đạo đang sanh tức tâm tứ đạo đang còn sanh, đang tỏ ngộ, đang đắc chứng, đang diệt trừ 5 phiền não : sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, điều cử, vô minh. Bậc đó gọi là thánh tứ đạo.

- *Rūparāga* - sắc ái : tức sở hữu tham hợp với tâm tham bất tương ưng, sanh cho người sắc giới hoặc người dục giới đắc thiền sắc giới.
- *Arūparāga* - vô sắc ái : tức sở hữu tham hợp với tâm bất tương ưng, sanh cho người vô sắc giới hay người dục giới đắc thiền vô sắc giới.
- *Māna* - ngã mạn : tức sở hữu ngã mạn.
- *Uddhacca* - điều cử (phóng dật) : tức sở hữu điều cử.
- *Avijjā* - vô minh : tức sở hữu si.

* Gọi thánh tứ đạo là theo thứ tự (sơ đạo, nhị đạo, tam đạo, tứ đạo)

* Gọi theo âm là Alahán đạo

* Gọi theo nghĩa lý là :

- Vô sanh đạo : (thánh không còn tái sanh, không còn tái tục luân hồi)
- Sát tặc [ý nói tàn diệt, trừ tuyệt giặc (tặc) phiền não]
- Ứng cúng : Bậc đáng để cho người khác cúng dường.

Tóm lại : bốn thứ tâm vừa nêu trên : « thánh sơ đạo, thánh nhị đạo, thánh tam đạo và thánh tứ đạo » tức là tâm đạo siêu thế và sử dụng các thứ tâm này gọi là người đạo hoặc người thánh đạo, có nghĩa là tâm đạo đang sanh còn, bậc nào thì kể theo bậc này trong 4 đạo (đang khi đắc sơ, nhị, tam, tứ).

*** Thánh quả có 4 là :**

Tâm thánh quả là tâm thành tựu (dị thực) của tâm thánh đạo. Nói cách khác, do sắp xếp theo trình tự, hết các tâm thánh đạo (sơ, nhị, tam, tứ đạo) rồi mới nói đến tâm thánh quả (sơ, nhị, tam, tứ quả) chuẩn xác là :

- Đắc sơ đạo thì đắc sơ quả liền.
- Đắc nhị đạo thì đắc nhị quả liền.
- Đắc tam đạo thì đắc tam quả liền.
- Đắc tứ đạo thì đắc tứ quả liền.

- * Đạo - quả : cách diễn ra chớp nhoáng, tính bằng sát na liền kề (sanh, trụ, diệt), không đan xen, xen kẽ thời gian dù một sát na tiểu (*Akāliko*).

Như vậy :

Tâm thánh quả tức tâm quả siêu thế là trạng thái tâm đã thành tựu từ tâm đạo siêu thế. Nói theo lộ trình tâm thì tâm quả là nối kế sau sát na diệt của tâm đạo (không gián đoạn). Phân ra từng thánh quả ta thấy :

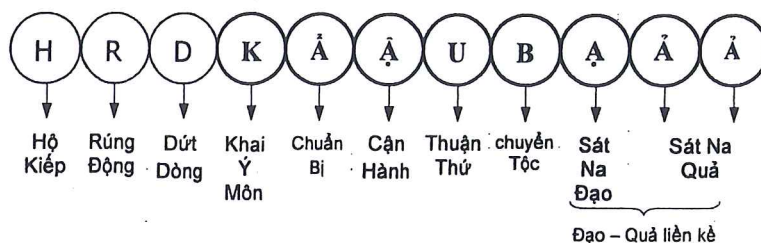
- Thánh sơ quả là từ khi tâm sơ quả phát sanh lần thứ nhất cho đến sát na diệt của tâm dữ tịnh (tiền bậc) của lộ đắc nhị đạo.
- Thánh nhị quả là từ khi tâm nhị quả phát sanh lần thứ nhất cho đến sát na diệt của tâm dữ tịnh (tiền bậc) của lộ đắc tam đạo.
- Thánh tam quả là từ khi tâm tam quả phát sanh lần thứ nhất cho đến sát na diệt của tâm dữ tịnh (tiền bậc) của lộ đắc tứ đạo.
- Thánh tứ quả là từ khi tâm tứ quả phát sanh lần thứ nhất cho đến tâm tử - níp bàn.

LƯU Ý :

Để nhận thấy sự chớp nhoáng và liền kề đắc đạo, đắc quả (đạo rồi quả) không bị gián đoạn, xin xem lộ trình tâm « Đắc sơ đạo (quả) » và lộ « Đắc 3 đạo cao » (3 đạo quả sau) :

❖ LỘ ĐẮC SƠ ĐẠO (QUẢ) :

a) Lộ đắc sơ đạo của người huệ yếu (độn căn) :



ắ : Chuẩn bị (*Parikamma*)

ậ : Cận hành (*upacāra*) ở đây là cận đạo,

u : Thuận tòng (*Anuloma*) hay thuận thử,

b : Chuyển tộc (*Gotrabhū*)

ế : Dũ tịnh (*vodāna*) tiến bậc, tịnh hóa

ạ : Đạo (*Magga*) ở đây là sơ đạo tâm

ả : Quả (*Phala*) ở đây là sơ quả.

* Lộ trình đắc sơ đạo trên là của người huệ yếu (tức độn căn) có :

5 lộ : tính theo bậc thiền, sơ đạo sơ thiền đến sơ đạo ngũ thiền.

8 cái : tính theo khai ý môn đến ả thứ hai.

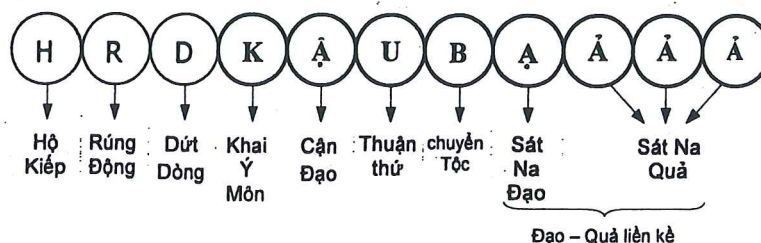
15 thứ : khai ý (1) + đại thiện tương ưng (4) + sơ đạo (5) + sơ quả (5).

17 cõi : cõi phàm vui ngũ uẩn (1 + 6 + 3 + 3 + 3 + 1 = 17)

2 chặng : khai ý môn 1 chặng, đồng tộc 1 chặng (ắ, ậ, u, b, ạ, ắ, ắ).

3 người : phàm tam nhân, người sơ đạo, người sơ quả.

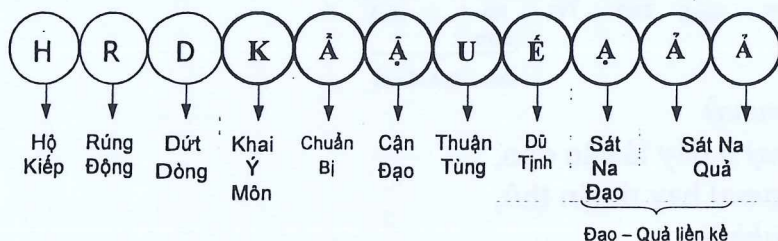
b) Lộ đắc sơ đạo của người huệ mạnh (lợi căn) :



* Lộ trình đắc Sơ Đạo (quả) của người huệ mạnh (tức lợi căn) có : 5 lộ, 8 cái, 15 thứ, 17 cõi phàm vui ngũ uẩn, 2 chặng và 3 người (như lộ đắc sơ đạo của người huệ yếu, chỉ khác là bớt thứ tâm chuẩn bị và thêm một cái tâm quả).

❖ **LỘ ĐẮC BA ĐẠO CAO**

(đắc 3 đạo sau : nhị, tam, tứ đạo. Do cách diễn biến giống nhau, nên kể chung. Tuy nhiên, mỗi bậc đạo khi đắc phải tính theo bậc đắc đạo đó).

a. **Lộ đắc ba đạo cao của người huệ yếu (độn căn) :**

15 lộ : mỗi đạo x 5 bậc thiên x 3 đạo = 15 lộ

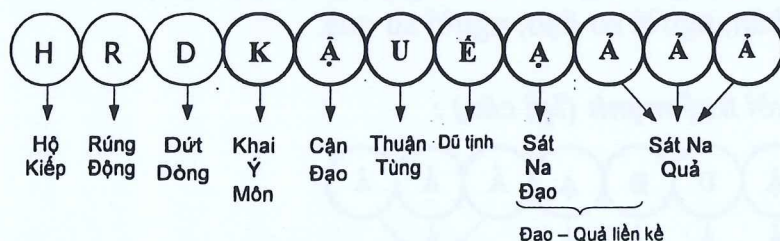
8 cái : từ khai ý môn đến ả thứ 2 = 8 cái.

35 thứ : khai ý (1) + đại thiện tương ưng (4) + 3 đạo cao (15) + 3 quả (15) = 15 thứ.

2 chặng : khai ý môn 1 chặng + đồng tốc 1 chặng = 2 chặng

7 người : 4 người quả + 3 người đạo (nhị, tam, tứ đạo)

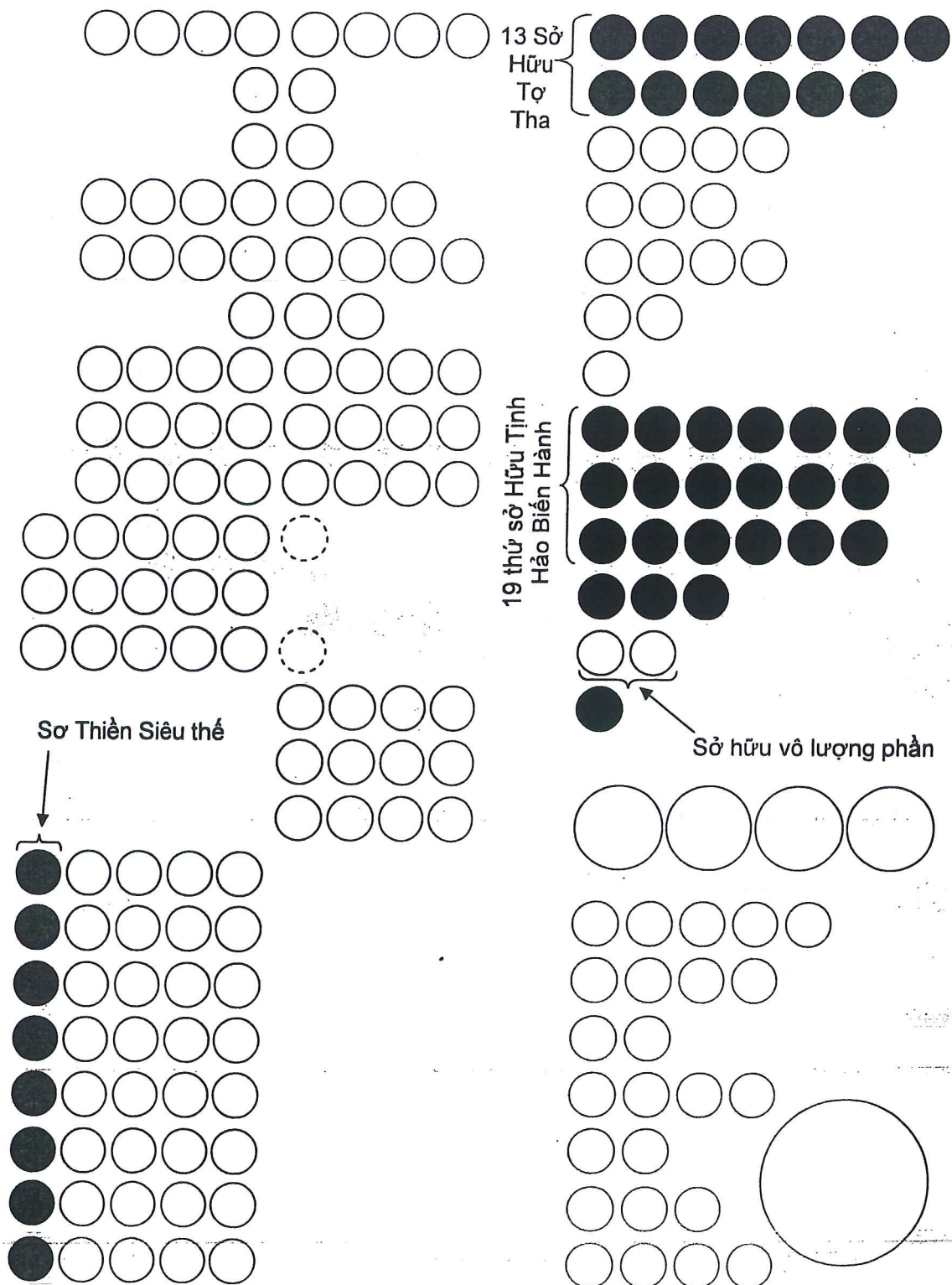
26 cõi: cõi vui hữu tâm (26), (31 cõi trừ cõi vô tướng (1) và cõi khổ (4)).

b. **Lộ đắc ba đạo cao của người huệ mạnh (lợi căn) :**

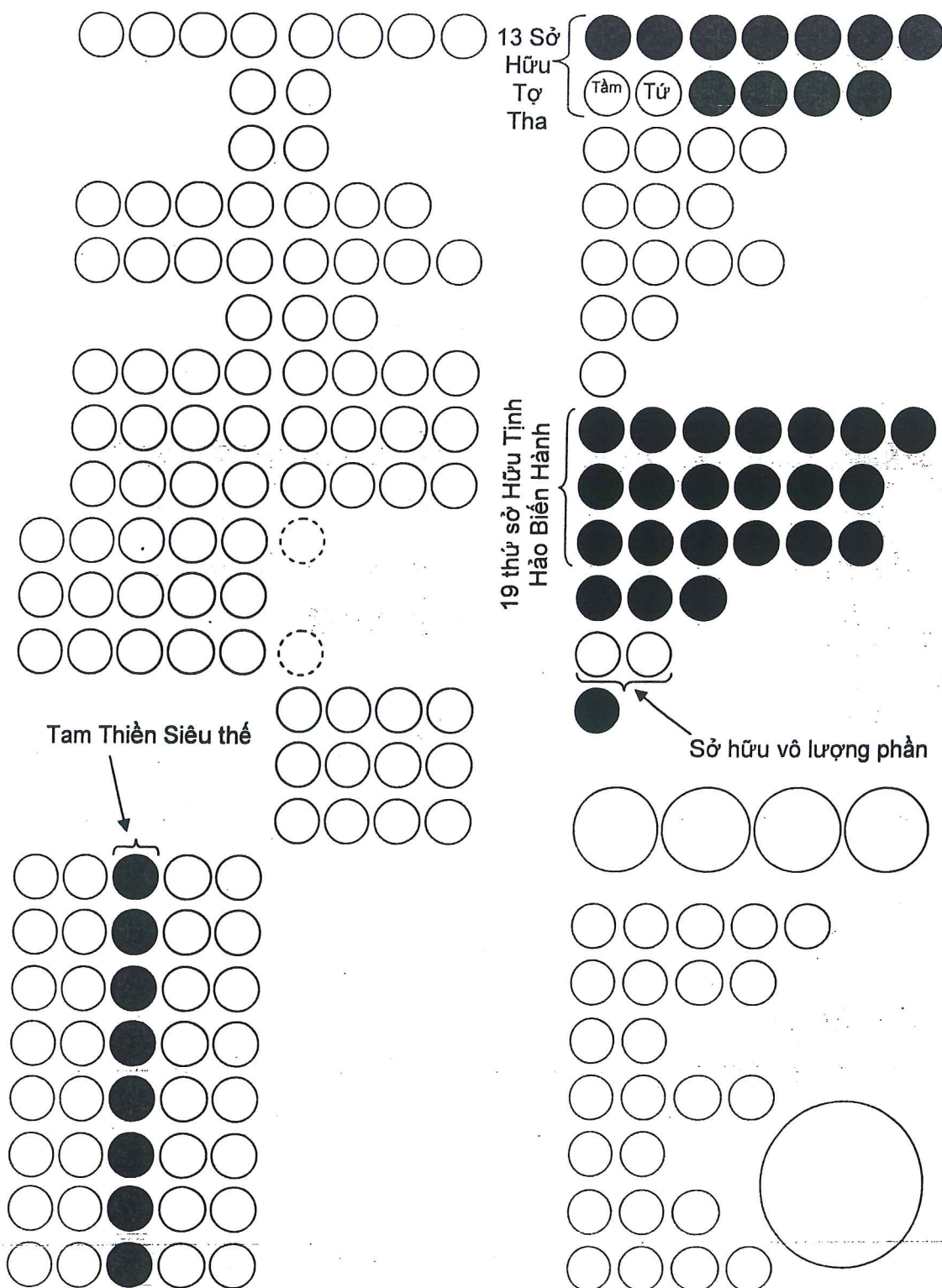
có : 15 lộ, 8 cái, 35 thứ tâm, 2 chặng, 7 người và 26 cõi.

Lộ này không có thứ tâm Ầ (Chuẩn bị) do có lợi căn, huệ mạnh và thêm 1 cái tâm ắ (quả), còn lộ, cái, thứ, chặng, người, cõi giống như lộ đắc 3 đạo cao của người huệ yếu.

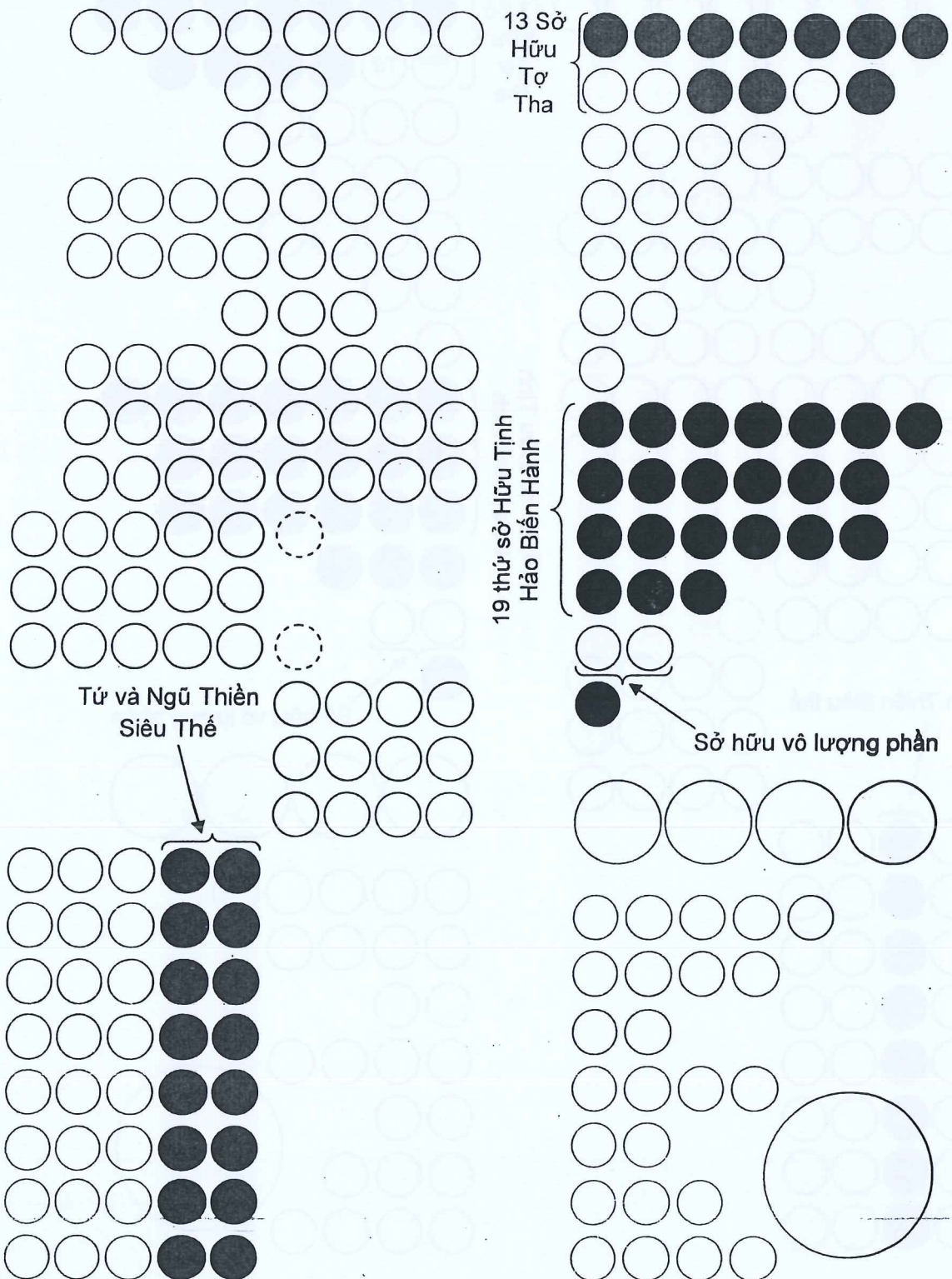
1. **Sơ Thiên Siêu Thế:** nhiếp đăng 36 thứ sở hữu là 13 sở hữu Tợ Tha, 23 thứ sở hữu Tịnh Hảo (trừ Vô Lượng Phần).



3. Tam Thiên Siêu Thế : nhiếp đặng 34 thứ sở hữu do bát Tâm, Tứ.



4. **Tứ và Ngũ Thiên Siêu Thế:** nhiếp đặng 33 thứ sở hữu do bát Tâm, Tứ và Hỷ.



BÀI ÔN TẬP

SỞ HỮU PHỐI HỢP VÀ TÂM NHIẾP

(CETASIKASAMPAYOGA, CITTASAṄGAHA)

A. BÀI 2 ĐẾN BÀI 4

Là sở hữu phối hợp với tâm (*sampayoga cittam*). Phần đề cập đến sở hữu tâm (*cetasika*) khi sinh khởi sẽ phối hợp đặng với tâm nào, tức là đồng sinh, thích ứng, phù hợp với thứ tâm đó. Nói cách khác, trạng thái nương đỡ với tâm (đồng thuộc tính) trên ba cách :

1. Tợ tha : đi theo sẽ giống theo, kết hợp cũng sẽ thuộc tính đó.
2. Bất thiện : tức sở hữu bất thiện chỉ phối hợp với tâm bất thiện.
3. Thiện : tức sở hữu tịnh hảo, chỉ hợp cùng tâm tịnh hảo.

Cho nên : phần *cetasika* tức là sở hữu tâm được chia ra 3 phần :

- I. Sở hữu tợ tha phối hợp
- II. Sở hữu bất thiện phối hợp
- III. Sở hữu tịnh hảo phối hợp

Các phần trên đã trình bày, định nghĩa, chi pháp và phân tích ở các bài 2 ; 3 và 4.

B. BÀI 5 ĐẾN BÀI 9

Là tâm nhiếp (*cittasaṅgaha*). Phần đề cập đến khi một thứ tâm khởi sanh lên dù thiện hay bất thiện, hoặc vô ký (quả và tố) thì sẽ gom đặng bao nhiêu sở hữu cùng đồng sinh, tức một tâm sanh lên yếu hiệp (*saṅgaha*) được những loại sở hữu nào và không nhiếp sở hữu nào. Trong phần tâm nhiếp, được thể hiện thành 5 phần nhiếp như :

1. Tâm bất thiện nhiếp
2. Tâm vô nhân nhiếp
3. Tâm dục giới tịnh hảo nhiếp
4. Tâm đạo đại nhiếp
5. Tâm siêu thế nhiếp.

Các nhiếp trên đã nói lên tất cả ý nghĩa về pháp câu sanh, về những khía cạnh như :

- Bất thiện (pháp xấu, pháp ác, pháp đen tối ...)
- Vô nhân (không có lực nhân tương ưng tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si. Một trong bốn cách nói về nhân : nhân nhân, nhân duyên, duyên nhân, phổ biến nhân)
- Dục giới tịnh hảo ở cõi dục mà sử dụng tâm tốt lành, tâm hoàn thiện, tâm ảnh hưởng điều thiện, nhân cho quả lành
- Đạo đại tâm loại tu tập đặc thiên nhân sanh về cõi thiên sắc, vô sắc và tâm tận diệt phiền não là tâm siêu thế.

Tóm lại :

Hai phần : sở hữu phối hợp (*sampayoga*) và tâm nhiếp (*saṅgaha*) có sự liên kết chặt chẽ giữa các danh pháp đồng sanh với nhau ; tùy trường hợp, đặc tính, tính chất mà phát sinh lên để biết cảnh thiện, bất thiện, vô ký.

Nói chung :

* Về quyền sở hữu có 4 cách :

1. Đồng sanh (*ekuppāda*).
2. Đồng diệt (*ekanirodha*).
3. Đồng cảnh (*ekārammaṇa*).
4. Đồng vật (căn) (*ekavatthuka*).

* Về tâm có 4 nhân sanh :

1. Nghiệp quá khứ (*atītakamma*).
2. Sở hữu tâm (*cetasika*).
3. Cảnh (*ārammaṇa*).
4. Vật (*vatthu*).

Như vậy :

- Trạng thái của sở hữu là tứ đồng (*cetoyuttalakkhaṇa*) tức nương đỡ tâm mới đăng sanh ra, như trò nương đỡ Thầy.
- Tâm nương sở hữu, bằng cách *Nissaya* tức như thầy nương trò, nương để cho trò hiểu biết. Vì sở hữu biết cảnh đăng là nhờ có tâm hướng dẫn ; cho nên có 4 ý nghĩa chung cho tất cả thứ tâm như sau :
 1. Trạng thái : nương đỡ tâm
 2. Phận sự : sinh ra không lìa tâm (*Aviyoguppādānārasam*).
 3. Sự thành tựu : biết chung một cảnh với tâm (*Ākārammaṇapaccu paṭṭhānam*).
 4. Nhân cần thiết : phải có tâm sanh (*Cittuppadapadatthānam*).

C. PHẦN GOM VÀ VÓN GỌN CHI PHÁP

từ bài 2 đến bài 9 bằng bản đồ « sở hữu phối hợp và tâm nhiếp tức là cô đọng lại toàn phần yếu hiệp của tâm và sở hữu tâm như sau (xin xem bản đồ cuối bài).

BẢN ĐỒ TÂM NGHIỆP VÀ SỞ HỮU PHỐI HỢP	TÂM NGHIỆP SỞ HỮU																			
	SỞ HỮU PHỐI HỢP TÂM	➔	121	55	66	110	105	51	101	12	8	4	4	2	5	1	91	48	28	79
Tâm Tham thứ 1 (1)	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X								
Tâm Tham thứ 2 (1)	21	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X					
Tâm Tham thứ 3 (1)	19	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X							
Tâm Tham thứ 4 (1)	21	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X		X					
Tâm Tham thứ 5 (1)	18	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X								
Tâm Tham thứ 6 (1)	20	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X			X					
Tâm Tham thứ 7 (1)	18	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X							
Tâm Tham thứ 8 (1)	20	X	X	X	X	X		X	X	X	X		X		X					
Tâm Sân thứ 1 (1)	20	X	X	X	X	X		X	X					X						
Tâm Sân thứ 2 (1)	22	X	X	X	X	X		X	X					X	X					
Tâm Si Hoài Nghi (1)	15	X	X	X		X			X							X				
Tâm Si Diệu Cử (1)	15	X	X	X	X	X			X											
Ngũ Song Thức (10)	7	X																		
Ý giới (3), Thâm tấn câu hành xả (2)	10	X	X	X	X															
Thâm tấn câu hành hỷ (1)	11	X	X	X	X		X													
Khai Ý Môn (1)	11	X	X	X	X	X														
Tâm Tiểu Sinh (1)	12	X	X	X	X	X	X													
Đại Thiện đôi 1 (2)	38	X	X	X	X	X	X	X								X	X	X	X	
Đại Thiện đôi 2 (2)	37	X	X	X	X	X	X	X								X	X	X		
Đại Thiện đôi 3 (2)	37	X	X	X	X	X		X								X	X	X	X	
Đại Thiện đôi 4 (2)	36	X	X	X	X	X		X								X	X	X		
Đại Quả đôi 1 (2)	33	X	X	X	X	X	X	X								X			X	
Đại Quả đôi 2 (2)	32	X	X	X	X	X	X	X								X				
Đại Quả đôi 3 (2)	32	X	X	X	X	X		X								X			X	
Đại Quả đôi 4 (2)	31	X	X	X	X	X		X								X				
Đại Tổ đôi 1 (2)	35	X	X	X	X	X	X	X								X		X	X	
Đại Tổ đôi 2 (2)	34	X	X	X	X	X	X	X								X		X		
Đại Tổ đôi 3 (2)	34	X	X	X	X	X		X								X		X	X	
Đại Tổ đôi 4 (2)	33	X	X	X	X	X		X								X		X		
Sơ Thiên Sắc Giới (3)	35	X	X	X	X	X	X	X								X		X	X	
Nhị Thiên Sắc Giới (3)	34	X		X	X	X	X	X								X		X	X	
Tam Thiên Sắc Giới (3)	33	X			X	X	X	X								X		X	X	
Tứ Thiên Sắc Giới (3)	32	X			X	X		X								X		X	X	
Ngũ Thiên Hiệp Thế (15)	30	X			X	X		X								X			X	
Sơ Thiên Siêu Thế (8)	36	X	X	X	X	X	X	X								X	X		X	
Nhị Thiên Siêu Thế (8)	35	X		X	X	X	X	X								X	X		X	
Tam Thiên Siêu Thế (8)	34	X			X	X	X	X								X	X		X	
Tứ và Ngũ Thiên Siêu Thế (16)	33	X			X	X		X								X	X		X	

BÀI 10

SẮC PHÁP

(DHAMMARŪPA)

I. ĐỊNH NGHĨA

Tóm lược, trước khi vào nghĩa lý của pháp thứ ba trong PHÁP SIÊU LÝ (PARAMATTHADHAMMA) tức pháp siêu lý có 4 pháp :

1. là Tâm (*citta*).
2. là Sở hữu tâm (*cetasika*).
3. là Sắc pháp (*Rūpādhamma*).
4. là Níp bàn (*Nibbāna*).

Bởi PHÁP SIÊU LÝ là chơn tướng, bản thể thật (chân đế), cố nhiên và tự nhiên, hoặc vẫn như như không trái lại (gọi chơn như bản tánh cũng được), hay pháp siêu lý là : đặc biệt, cảnh tuệ cao và là chủ chế định (*Paññatti*).

- * Đặc biệt : không thay đổi, sai khác (tâm : biết cảnh ; sở hữu tâm là phần phụ thuộc tâm ; tứ đồng : đồng sanh, đồng diệt : đồng nương vật, đồng cảnh ; Sắc pháp : tiêu hoại, đổi thay ; níp bàn : vắng lặng, bất động (vô ân chứng)).
- * Cảnh tuệ cao : đây nói đến, đề cập chỉ sự nhận thức, tỏ ngộ, chứng đắc, biết bằng cách cao siêu, phi thường, chẳng phải hiểu theo trong đời thường thức.
- * Chủ chế định : tức từ bản thể chơn tướng danh và sắc, mà dựa vào đây (pháp chơn đế) để định đặt giả định cho các sự vật, sự việc trong thế gian ; hoặc chủ yếu của pháp chế định, tức là bản thể của vũ trụ, còn tâm chủ trương vạn vật.

Vậy Sắc Pháp (*rūpa*) là phần thứ ba trong bốn pháp siêu lý là gì ? Chúng ta cùng tìm hiểu.

Rūpa dịch là sắc : những gì luôn luôn biến động, thuộc về vật chất, vô tri giác.

DHAMMARŪPA dịch là sắc pháp : ở đây, dùng để chỉ cho các thành phần vật chất, hay bản thể vật chất (sắc) trong ta và ngoài ta, mà có tính cách hằng tiêu hoại đổi thay.

Hay nói cách khác, sắc pháp là một khối, một nhóm kết hợp lại (sắc uẩn), ám chỉ đến thân thể chúng ta bao gồm nhiều thứ (bộ phận) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, v.v... đây là nói về sắc cụ thể ; còn về bản thể (sắc) mới là phần thiết yếu như : sắc nhãn vật (sắc nhãn thanh triệt) thì là tính chất trong ngàn của tứ đại (đất, nước, lửa, gió) nằm trong vũng mạc thứ 7 giữa tròng con người, có hình dạng như đầu con chó đực, v.v... Đồng thời, sắc hay sắc pháp cũng là những yếu tố vật chất bên ngoài chúng ta như : vạn vật, chúng sanh, vũ trụ, hình thành nơi nương ở, nương sanh, nương sống (cõi - *Bhūmi*).

* **Sắc Pháp** : là thể chất (bản thể, vật chất) mà ta có thể thấy và cảm nhận được, ý nói là “**sắc cụ thể**” như : con mắt, lỗ tai, thân mình, hòn đá, cục đất, sông, núi Riêng “**sắc bản thể**” thì rất vi tế, ẩn tàng trong phần (sắc) vật chất đó, ta khó thấy đặng, theo chú giải có đưa ra một minh chứng như : Qua 1 luồng ánh sáng rõ, ta thấy được những hạt bụi li ti rất nhỏ (trong luồng ánh sáng đó) rồi lấy 1 hạt, có sự phân tích như sau :

- hạt bụi rất nhỏ này gọi là Ratharinu.
- lấy 1 rattharinu phân thành 16 : được 1/16 Tājjaris.
- lấy 1/16 Tājjaris phân thành 16 : được 1/256 Anu.
- lấy 1/256 Anu phân thành 16 : được 1/4096 Paramanu .

Như vậy : 1 Rattarinu (hạt bụi rất nhỏ) được bao gồm bởi 4096 Paramanu.

Từ 1 paramanu (đơn vị cực nhỏ, quá vi tế), với tuệ nhãn siêu phàm – Bạc Toàn tri giác, Đấng Nhất thiết Chúng Trí – Đức Phật, Ngài đã nhìn thấy 1 paramanu được cấu tạo bởi 4 nguyên chất tứ đại (Mahābhūtanī), tức phần vật chất này (paramanu) là do bốn bản thể sắc : **đất** (*paṭhavīdhātu*), **nước** (*āpodhātu*), **lửa** (*tejo dhātu*), **gió** (*vāyo dhātu*) tạo thành.

* **Sắc pháp** : về mặt biến hoại, cách đổi thay hay hoại tiêu, hoại diệt, đổi thay chỉ chậm hơn danh pháp 17 lần, hoặc chậm hơn 51 sát na tiêu, đây là diễn tả trên ngôn từ, từ ngữ, còn về sự diễn biến, biến động, xem cách so sánh với tâm (sinh diệt) sau đây chúng ta hẳn thấy sắc sanh diệt cũng vô cùng cực nhanh :

- 1 giây tâm sanh diệt : 1.000.000.000.000 cái (sát na).
- 1 giây sắc sanh diệt (1.000 tỷ cái : 17) = 58.823.529.411 cái (sát na).

Đổi 1 giây thành 60 sao ta được :

- 1 sao tâm sanh diệt : (1.000 tỷ : 60) = 1.666.666.666 cái.
- 1 sao sắc sanh diệt : lấy 1 sao tâm sanh diệt chia 17 = 98.039.215 cái.

Tóm lại : Sắc pháp là : « Tiêu hoại, đổi thay của bản thể vật chất »

Từ bản thể gốc – 4 sắc : sắc địa đại (đất), sắc thủy đại (nước), sắc hỏa đại (lửa) và sắc phong đại (gió), gom gọi sắc tứ đại , hay còn gọi sắc tứ đại minh, sắc tứ đại quý, sắc tứ đại hiển, sắc tứ đại chủng (4 bản thể sắc luôn luôn hợp chung, không thể tách rời), và cũng từ đây (tứ đại sắc) tạo chỗ nương sanh cho 24 thứ sắc khác :

- Sắc thanh triệt (5) : sắc nhãn thanh, sắc nhĩ thanh, sắc tỷ thanh, sắc thiệt thanh và sắc thân thanh triệt (còn gọi là sắc thần kinh).
- Sắc cảnh giới (4) : cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, (cảnh xúc : đất, lửa, gió).
- Sắc tính (2) : sắc nam tính, sắc nữ tính.
- Sắc ý vật (1).
- Sắc mạng quyền (1).
- Sắc vật thực (1).
- Sắc giao giới (1) (còn gọi là sắc hư không).
- Sắc biểu tri (2) : sắc thân biểu tri, sắc khẩu biểu tri.

- Sắc kỳ dị (3) : sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích sự.
- Sắc tứ tướng (4) : sắc tích trữ, sắc thừa kế, sắc lão mai, sắc vô thường (xem nghĩa trong phần định nghĩa đại cương về 28 sắc nêu trên).

II. VỊ TRÍ, TÊN GỌI 28 THỨ SẮC

Dựa theo sắc tứ đại và sắc y đại sinh (24 sắc) phân ra 11 phần (gồm :1 phần chánh « Tứ đại sắc » và 10 nhóm « Sắc y đại sinh »).

A. TÊN GỌI :

- Sắc tứ đại (đất, nước, lửa, gió).
- Sắc thanh triệt (sắc nhãn thanh triệt, sắc nhĩ thanh triệt, sắc tỷ thanh triệt, sắc thiệt thanh triệt sắc thân thanh triệt).
- Sắc cảnh giới : sắc cảnh sắc, sắc cảnh thính, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị.
- Sắc tính : sắc nam tính, sắc nữ tính.
- Sắc ý vật.
- Sắc mạng quyền.
- Sắc vật thực.
- Sắc giao giới.
- Sắc biểu tri : sắc thân biểu tri, sắc khẩu biểu tri.
- Sắc kỳ dị : sắc nhẹ, sắc mềm, sắc thích sự.
- Sắc tứ tướng ; sắc tích trữ, sắc thừa kế, sắc lão mai, sắc vô thường.
(Xin xem bảng nêu số 1).

B. VỊ TRÍ :

- Bốn vòng tròn đầu là sắc tứ đại
- Năm vòng tròn kế dưới là sắc thanh triệt
- Bốn vòng tròn dưới tiếp là sắc cảnh giới
- Hai vòng tròn dưới tiếp là sắc tính
- Một vòng tròn dưới tiếp là sắc ý vật
- Một vòng tròn kế bên là sắc mạng quyền
- Một vòng tròn kế bên là sắc vật thực
- Một vòng tròn kế bên là sắc giao giới
- Hai vòng tròn phía dưới là sắc biểu tri
- Ba vòng tròn dưới tiếp là sắc kỳ dị
- Bốn vòng tròn dưới tiếp là sắc tứ tướng.

III. SẮC THÀNH TỰU VÀ SẮC PHI THÀNH TỰU

A. CHI PHÁP :

1. *Sắc thành tựu* là : Sắc đất, nước, lửa, gió, nhãn thanh, nhĩ thanh, tỷ thanh, thiệt thanh, thân thanh triệt, cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, sắc nam tính, sắc nữ tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực. Cả thảy 18 thứ sắc – tức tính từ sắc Đất (*Pathavi*) đến sắc Vật Thực nội (*Ahārārūpa*).
(Xin xem bảng nêu số 2).

2. *Sắc phi thành tựu* là : sắc giao giới, thân biểu tri, khẩu biểu tri, nhẹ, mềm, thích sự, tích trữ, thừa kế, lão mại, vô thường - Tức tính từ sắc giao giới đến sắc vô thường = 10 sắc.

(Xin xem bảng nêu số 3).

B. PHÂN TÍCH :

1. *Sắc thành tựu* : Loại sắc này là dạng sắc quả (sắc kết quả) nương vào việc làm của danh pháp, tức sự tạo tác nghiệp (sở hữu tư và các pháp đồng sanh) để lại hay kết tựu thành quả mà thuộc về sắc (sắc uẩn), tức là cách cộng hưởng tác nhân, hành vi giữa danh pháp và sắc nghiệp cho ra quả, chỉ phần của sắc (pháp), gọi là sắc thành tựu ; hoặc 18 thứ sắc sanh lên đi cùng với nghiệp nào mà cho quả danh uẩn và sắc nghiệp, rồi để lại dị thực quả thuộc về sắc, sắc ấy gọi là sắc thành tựu.

* Phương diện khác sắc thành tựu còn được gọi là :

- Sắc hữu chơn tướng : sắc có bản thể chơn tướng rõ ràng (tính chất thật, bản thể, thuộc tính).
- Sắc hữu nhân sinh : có trạng thái, phận sự, thành tựu, nhân cần thiết (điều kiện làm nhân sanh)
- Sắc hữu trạng thái rõ : như đất cứng hoặc mềm, nước chảy ra hoặc quên lại, v.v....
- Sắc rõ và sắc sắc : hiện bày thấy và cảm nhận được.
- Sắc hữu quán : 18 thứ sắc đã nêu trên, nói theo chơn tướng (làm đề mục ; đối tượng) phản chánh và trội hơn, đáng chịu (làm cảnh) cho tuệ quán (*vipassanāñāna*) bắt làm đề mục (cảnh) hiện thân trong thân « đối tượng tu tập » thân quán » của tứ niệm xứ).

2. *Sắc phi thành tựu* : Đây là 10 thứ sắc, không có hình thức riêng biệt, mà chỉ biểu hiện của các bộn sắc như : sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực ; tổng cộng là 10 thứ ; về phần phụ thuộc không hiện rõ ; hoặc các thứ sắc này cũng hằng tiêu hoại, đổi thay, hay sanh diệt với những sắc khác ; nhưng không để (sắc nghiệp) quả dị thực sắc (sắc quả) nên gọi là sắc phi thành tựu. Sắc Phi Thành Tựu còn được gọi là :

- Sắc không rõ, bất hoàn sắc, phi sở tạo sắc.
- *Anipphannarūpa* : sắc phần phụ thuộc, không hiện bày rõ rệt.

Tóm lại :

* *Sắc thành tựu* : 18 thứ sắc đi cùng với nghiệp nào, mà để lại quả sắc biệt thời nghiệp duyên cho luân chuyển, luân hồi và làm cảnh cho tuệ quán ; sắc ấy gọi là sắc thành tựu, sắc hữu quán ...

* *Sắc phi thành tựu* : 10 thứ sắc là phần phụ thuộc vào sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực tạo và không thể hiện rõ, sắc này gọi là sắc phi thành tựu.

Hai mươi tám sắc pháp đã nêu trên, cũng còn 8 (tám) tên gọi khác nhau như sau :

1. Phi nhân (*Ahetuka*) là chẳng phải nhân tương ưng.
2. Hữu duyên (*Sappaccaya*) là có duyên trợ tạo (nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực).

3. Cảnh lậu (*Sāvasa*) là bị pháp lậu biết (tứ lậu : dục lậu (SH tham), hữu lậu (SH tham trong tham bất tương ưng sanh cho người sắc giới, hay người dục giới đắc thiền), tà kiến lậu (SH tà kiến) và vô minh lậu (SH si).

*Chúng sanh già, chết, khổ, sầu
Bởi do pháp lậu khởi đầu vô minh*

Lão tử duyên vô minh : chúng sanh già sắp chết, thường hay muốn trẻ lại sống nữa - lý : nhiều đời ai khởi như thế, đây là lậu tức pháp lậu hay tứ lậu.

4. Hợp thể (*Lokiya*) là hợp hay hiệp theo trong đời.
5. Dục giới (*Kāmāvacara*) thuộc về dục giới (và một phần sắc giới)
6. Vô cảnh (*Anārammana*) không biết dạng cảnh.
7. Hữu vi (*Saṅkhata*) bị tạo (do nghiệp, tâm ... tứ đặc tính)
8. Phi trừ (*Appahātābba*) chẳng phải sát trừ như phiền não).

PHẦN BỔ SUNG NGHĨA LÝ VỀ SẮC PHÁP (DHAMMARŪPA)

- * **Sắc Pháp** : có 28 thứ sắc, mỗi thứ có tứ đặc tính (attha) hay còn gọi là tứ ý nghĩa ; lần lượt nêu tứ đặc tính của từng thứ sắc : 1- đất ; 2 - nước ; 3 - lửa ; 4 - gió ;

Sắc Tứ Đại	Trạng Thái	Phận Sự	Thành Tựu	Nhân cần thiết
1. Đất	Cứng hoặc mềm	Duy trì, nâng đỡ	Hứng chịu, chứa đựng, chỗ để nhờ	Có tam đại ngoài ra : nước, lửa, gió.
2. Nước	Chảy ra hay quén lại	Có cách tiến hóa	Tóm xiết chặt lại	Có tam đại ngoài ra : đất, lửa, gió.
3. Lửa	Cách nóng, lạnh	Làm cho chín	Làm cho ấm áp	Có tam đại ngoài ra : đất, nước, gió.
4. Gió	Lay động hay giãn ra (chuyển động)	Làm cho khua động nổi tiếng	Kéo đi, thay đổi chỗ	Có tam đại ngoài ra : đất, nước, lửa.

- * **Sắc** : đất, nước, lửa, gió gọi là sắc tứ đại hay sắc tứ đại minh, sắc tứ đại hiển, sắc tứ đại chủng, hoặc gọi sắc tứ đại giới (là địa đại giới, thủy đại giới, hỏa đại giới, phong đại giới). *Mahantānīhutvā bhutāni pātuthutānīti* = *Mahābhutāni* : sắc có (bản thể) chơn tướng hiện bày rất rõ rệt, gọi là đại minh (đại hiển) hay sắc tứ đại minh hoặc sắc tứ đại hiển tức : đất, nước, lửa, gió.

Bổ sung ý nghĩa :

- **Lửa** : hoạt động trong thân, có 5 cách :

1. Chết ấm trong thân.
2. Chết nóng trong thân hơi nhiều.
3. Chết nóng quá độ.
4. Lửa làm cho thân già.
5. Lửa làm cho tiêu vật thực.

- **Gió** : hoạt động trong thân, có 6 cách :

1. Gió thổi lên.

2. Gió thổi xuống.
3. Gió thổi trong bụng.
4. Gió trong ruột già.
5. Gió đi khắp châu thân.
6. Hơi thở ra vô.

* Từ sắc tứ đại – *upādāyarūpa* (sắc y đại sinh) tức là *upādayati nissiyatīti = upādāyam* : nương nhờ mới dựng sanh ra, nên gọi là y sinh. Ở đây, nương nhờ sắc tứ đại mới có ra dựng. Vì vậy gọi Sắc y đại sinh.

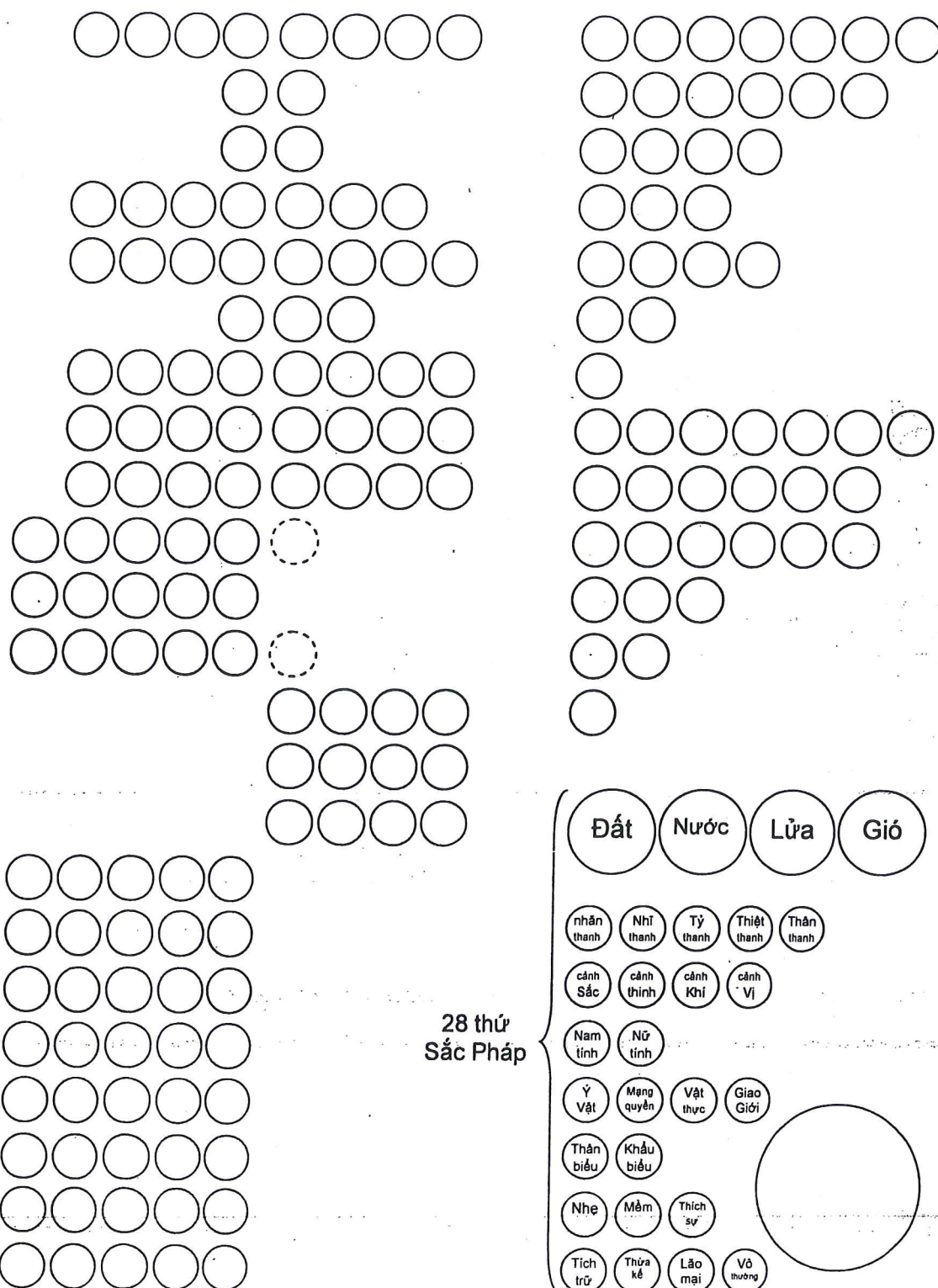
Sắc y đại sinh có 24 thứ sắc, và có đặc tính như sau

Sắc Y Sinh	Trạng Thái	Phận Sự	Thành Tựu	Nhân cần thiết
1. Sắc nhãn thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại mà thấu bắt cảnh sắc đặng	Tìm kiếm cảnh sắc	Chỗ nương của nhãn thức	Có sắc tứ đại - sanh từ nghiệp tham ái, chấp trước cảnh sắc
2. Sắc nhĩ thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại mà thấu bắt cảnh thính đặng	Đưa đến hứng chịu cảnh thính đối chiếu	Chỗ nương của nhĩ thức	Có sắc tứ đại - sanh từ nghiệp tham ái, chấp trước cảnh thính
3. Sắc tỷ thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại mà thấu bắt cảnh khí đặng	Soi theo, chiếu đến cảnh khí	Chỗ nương của tỷ thức	Có sắc tứ đại - sanh từ nghiệp tham ái, chấp trước cảnh khí
4. Sắc thiệt thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại mà thấu bắt cảnh vị đặng	Soi theo, chiếu đến cảnh vị	Chỗ nương của thiệt thức	Có sắc tứ đại - sanh từ nghiệp tham ái, chấp trước cảnh vị
5. Sắc thân thanh triệt	Sự trong ngần của tứ đại mà thấu bắt cảnh xúc đặng	Soi theo, chiếu đến cảnh xúc	Chỗ nương của thân thức	Có sắc tứ đại - sanh từ nghiệp tham ái, chấp trước cảnh xúc
6. Sắc cảnh sắc	Đối chiếu với nhãn thanh triệt	Làm cảnh cho nhãn thức	Làm vật thực hay chỗ đạo cho nhãn thức	Có sắc tứ đại minh
7. Sắc cảnh thính	Đối chiếu với nhĩ thanh triệt	Làm cảnh cho nhĩ thức	Làm vật thực hay chỗ đạo cho nhĩ thức	Có sắc tứ đại minh
8. Sắc cảnh khí	Đối chiếu với tỷ thanh triệt	Làm cảnh cho tỷ thức	Làm vật thực hay chỗ đạo cho tỷ thức	Có sắc tứ đại minh
9. Sắc cảnh vị	Đối chiếu với thiệt thanh triệt	Làm cảnh cho thiệt thức	Làm vật thực hay chỗ đạo cho thiệt thức	Có sắc tứ đại minh
10. Sắc nam tính	Hợp thức tư cách nam	Bày ra cách người nam	Có căn nam	Có sắc tứ đại minh
11. Sắc nữ tính	Khuôn khổ tư cách nữ	Bày ra cách người nữ	Có căn nữ	Có sắc tứ đại minh
12. Sắc ý vật	Chỗ nương ý giới và ý thức giới	Chứa để những giới vừa nói	Bảo vệ những giới vừa nói	Có sắc tứ đại minh
13. Sắc mạng quyền	Bảo vệ sắc đồng sanh, câu sanh	Làm cho sắc nghiệp đặng còn	Cách hợp lại cho còn vững	Có sắc tứ đại điều hòa
14. Sắc vật thực	Giúp thân thêm tiến hóa (tăng trưởng)	Đặng còn của sắc (tồn tại)	Trợ giúp cho thân thể	Đồ thích hợp nên dùng

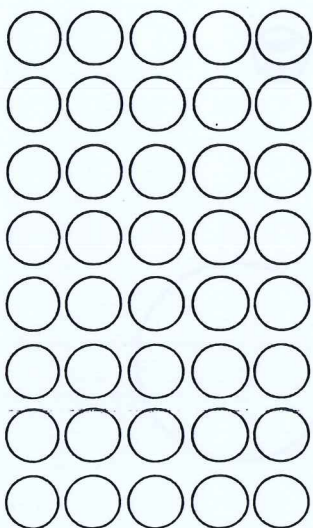
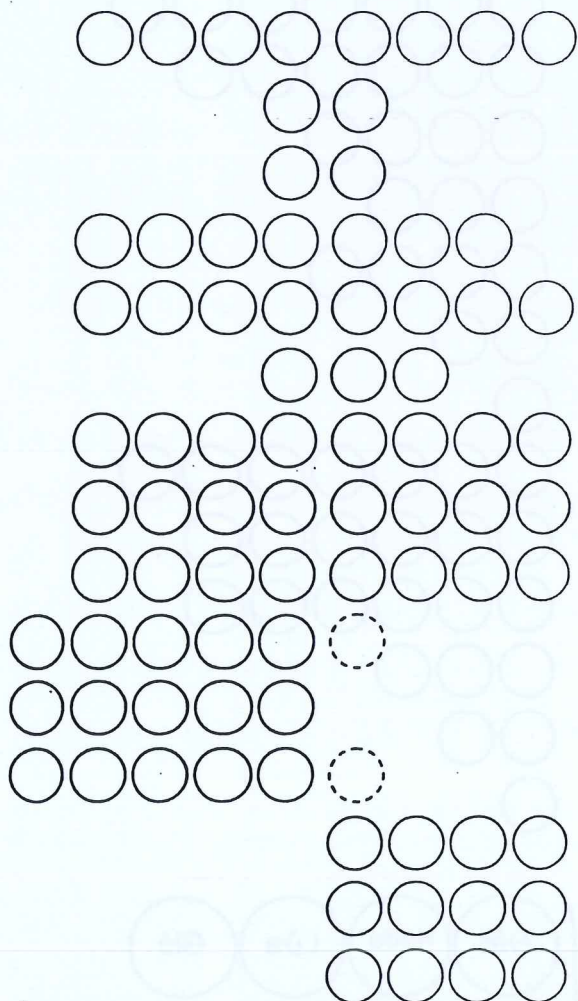
15. Sắc giao giới	Chặng giữa của bọn sắc với bọn sắc	Trình bày riêng từng phần của bọn sắc	Chia phân sắc, phân cách sắc với sắc	Có ranh giới của bọn sắc
16. Sắc thân biểu tri	Nêu bày có ý nghĩa biết	Nêu bày ý nghĩa	Cách thân lay động, cử động	Có gió do tâm tạo (sắc tâm)
17. Sắc khẩu biểu tri	Nêu bày hiểu ý (lời nói)	Trình bày nêu ra qua lời	Miệng nói năng	Có đất do tâm tạo (sắc tâm)
18. Sắc nhẹ	Nhẹ nhàng	Phá trừ cách nặng nề của sắc	Làm việc lẹ làng	Có sắc nhẹ (mềm, thích sự)
19. Sắc mềm	Cách mềm	Bài trừ sự cứng sượng của sắc	Không trở ngại những công việc làm	Có sắc mềm (nhẹ, thích sự)
20. Sắc thích sự	Cách vừa	Trừ cách không vừa, không thích ứng	Cách lưu tồn lực lượng (sức)	Có sắc thích sự (nhẹ, mềm)
21. Sắc tích trữ	Sơ sanh, tích lũy, trữ lượng	Làm việc cho sinh ra những sắc, cách hành vi sanh những bọn sắc	Đầy đủ của sắc pháp	Có sắc đang sanh và đang tăng đồng sanh
22. Sắc thừa kế	Cách đang bình nhật (tiến hóa)	Làm cho liên tiếp (liên tục tiến hóa)	Cách không đứt đoạn nhau	Có sắc chấp theo, nối nhau
23. Sắc lão mại	Cách hao mòn của sắc	Dẫn dắt cách hao mòn	Cách chẳng phải mới sanh (qua giai đoạn tích trữ)	Có sắc tiêu mòn
24. Sắc vô thường	Cách hư hao làm cho hư mất	Chìm lặn xuống	Cách tiêu hoại	Có sắc đang tiêu mất

1. **28 thứ Sắc Pháp** gồm :

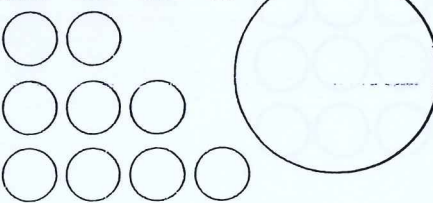
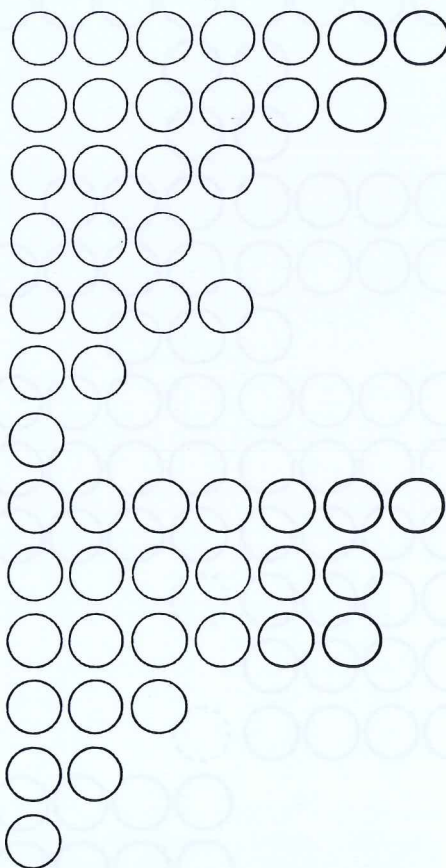
Đất, Nước, Lửa, Gió, Nhãn Thanh, Nhĩ Thanh, Tỷ Thanh, Thiệt Thanh, Thân Thanh, Sắc, Thính, Khí, Vị, Nam Tính, Nữ Tính, Ý Vật, Mạng Quyền, Vật Thực, Giao Giới, Thân Biểu, Ngũ Biểu, Nhẹ, Mềm, Thích Sự, Tích Trữ, Thừa Kế, Lão Mai và Vô Thường.



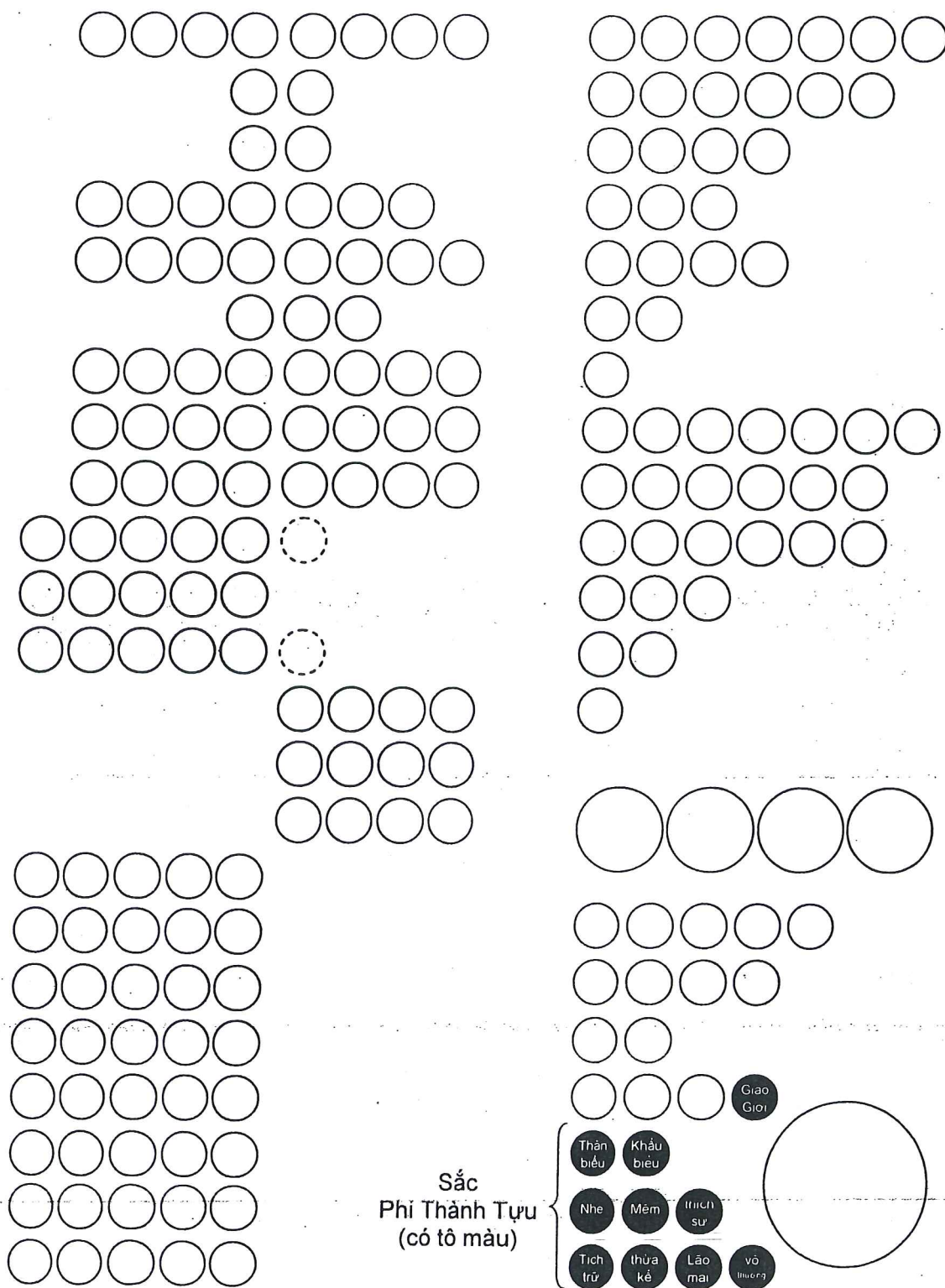
2. Đất, Nước, Lửa, Gió, Nhân Thanh, Nhĩ Thanh, Tỷ Thanh, Thiệt Thanh, Thân Thanh, Sắc, Thính, Khí, Vị, Nam Tính, Nữ Tính, Ý Vật, Mạng Quyền, Vật Thực là **18 Sắc Thành Tụ**.



Sắc
Thành Tụ
(có tô màu)



3. Còn Giao Giới, Thân Biểu, Ngũ Biểu, Nhẹ, Mềm, Thích Sự, Tích Trữ, Thừa Kế, Lão Mai và Vô Thường là 10 thứ **Sắc Phi Thành Tụ**.



BÀI 11

PHÂN LOẠI SẮC PHÁP

I. ĐỊNH NGHĨA

Sắc Pháp (*Dhammarūpa*) tức là sắc uẩn (*Rūpakhandho*) hay (*Rūpakhandha*), mà sắc uẩn (sắc pháp) có nhiều trạng thái, bản thể sắc có nhiều hình tướng và đặc tính, tính chất với 28 thứ (sắc) không đồng đều, nên được phân loại ra thành từng bọn, nhóm như phân 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11.

Trước khi phân chia sắc pháp, đồng thời để có cái nhìn rộng hơn, chúng ta tìm hiểu và phân tích trên hai dạng : theo Kinh Tạng và theo Vô Tỷ Pháp Tạng.

1. Phân tích theo Kinh Tạng (*Suttantabhājanīya*) :

Căn cứ vào Bộ Phân Tích (*Abhidhammapitaka vibhanga*) của Ngài *Mahāthera Saṅtakkicco* – Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Dịch giả) thì trong phần chánh tạng (trong tạng Vô Tỷ Pháp nhưng phân tích kinh tạng) sắc uẩn hay sắc pháp có nghĩa như sau :

* *Bất cứ sắc (Rūpa) gì thuộc :*

- Quá khứ : đã qua ; đã tiêu diệt, đã lìa mắt, đã biến chuyển.
- Vị lai : chưa sanh, chưa có, chưa thành, chưa xuất hiện.
- Hiện tại : đang sanh, đang có, đang thành, đang xuất hiện.
- Sắc bên trong : thuộc bên trong của mỗi chúng sanh thành do thủ [dục thủ (SH tham), tà kiến thủ (SH tà kiến), giới cấm thủ (SH tà kiến), ngã chấp thủ (SH tà kiến)], tức sắc tứ đại và sắc nương tứ đại hiện.
- Sắc bên ngoài : thuộc bên ngoài của mỗi chúng sanh thành do thủ tức sắc tứ đại và sắc nương tứ đại hiện.
- Sắc thô : tức nhãn xứ (nhãn thanh triệt), xúc xứ (từ cảnh sắc ... cảnh xúc đất, lửa, gió).
- Sắc tế : tức nữ quyền (sắc nữ tính) ; đoàn thực (sắc vật thực).
- Sắc tốt : sắc đối với chúng sanh không bị khinh thường, không bị khinh khi, được ái mộ tốt đẹp.
- Sắc xấu : sắc đối với chúng sanh bị khinh thường, bị khinh khi, bị khinh bỉ, khinh miệt, không ái mộ - xấu xa.
- Sắc xa : tức sắc nữ quyền ; sắc đoàn thực ; hoặc giả có thứ sắc nào không cận kề, không tiếp giáp.
- Sắc gần : tức nhãn xứ (sắc nhãn vật) ; xúc xứ, hoặc giả có thứ sắc nào cận kề, tiếp giáp, ở gần.

Trên đây, sắc uẩn hay là sắc pháp được phân tích, giải thích theo kinh tạng, trong Bộ Phân Tích thuộc tạng Vô Tỷ Pháp (*Abhidhammapitaka Vibhanga*). Như vậy, chúng ta thấy khi Đức Phật thuyết về tạng Diệu Pháp (Vô Tỷ Pháp) nói chung, còn nói riêng ở Bộ Phân Tích, Đức Chánh Đẳng Giác Ngài dẫn giải trước

nghĩa lý dễ hiểu bằng cách giải thích theo lối tạng Kinh, trước khi đi vào chi tiết sâu xa, uyên thâm của tạng Vô Tỷ Pháp (*Abhidhammapitaka*).

2. Phân tích theo Diệu Pháp Tạng hay Vô Tỷ Pháp Tạng (*Abhidhamma-bhājanīya*) :

Cũng theo Bộ Phân Tích, sắc uẩn hay là sắc pháp được giải nghĩa và phân theo một loại như sau :

* Ở đây, thế nào là sắc uẩn (*Rūpakhandho*) ?
(Tất cả sắc gồm 28 thứ sắc pháp là sắc uẩn).

* Sắc uẩn (*Rūpakhandho*) là :

Phi nhân, vô nhân, bất tương ưng nhân, hữu duyên, hữu vi, thể loại, hiệp thể, cảnh lậu, cảnh triền, cảnh phược, cảnh bộc, cảnh phối, cảnh cái, cảnh khinh thị, cảnh thủ, cảnh phiền não, là vô ký, là bất tri cảnh, phi sở hữu tâm, là bất tương ưng tâm, phi dị thực - phi dị thực nhân, phi phiền toái, cảnh phiền não, phi hữu tâm - hữu tứ, phi vô tâm - vô tứ, phi câu hành hỷ, phi câu hành lạc, phi câu hành xả, phi kiến đạo - phi tiến đạo ưng trừ, phi hữu nhân kiến đạo - tiến đạo ưng trừ, phi nhân đến tích tập, phi nhân đến tịch diệt, phi hữu học - phi vô học, là hy thiếu, là dục giới, là phi sắc giới, là phi vô sắc giới, là hệ thuộc, là bất định, là phi dẫn xuất, là hiện sanh, là đặng sáu thức ứng tri, là vô thường, bị già chi phối.

II. CHI PHÁP

Sắc pháp phân ra và chia theo từng loại, từng dạng để so sánh đối chiếu như chia 2, chia 3, v.v...

Đến chia phân theo 11 loại ; các phần phân chia ấy như sau :

1. Chia 2 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 2 loại) :

a) *Sắc nội (sắc thân cảnh) gồm có các sắc :*

Nhãn thanh, nhĩ thanh, tỷ thanh, thiệt thanh, thân thanh triệt (nhãn, nhĩ thân cảnh khỏi chạm).

(xin xem bảng nêu số 1)

b) *Sắc ngoại (sắc bất thân cảnh) gồm có các sắc :*

Sắc tứ đại, sắc cảnh giới, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc biểu tri, sắc kỳ dị, sắc tứ tướng.

(xin xem bảng nêu số 2)

c) *Sắc hữu vật có 6 sắc :*

Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh và ý vật.

(xin xem bảng nêu số 3)

d) *Sắc vô vật có 22 sắc :*

Sắc (pháp) trừ sắc hữu vật ($28 - 6 = 22$)

(xin xem bảng nêu số 4)

e) *Sắc môn có 7 sắc :*

Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh triệt và thân biểu tri, khẩu biểu tri.

(xin xem bảng nêu số 5)

f) *Sắc phi môn có 21 sắc :*

Sắc còn lại là sắc phi môn (sắc pháp trừ sắc thanh triệt (5), sắc biểu tri (2) :
($28 - 7 = 21$).

(xin xem bảng nêu số 6)

g) *Sắc quyền có 8 sắc :*

Sắc thanh triệt (5), sắc tính (2), sắc mạng quyền (1)

(xin xem bảng nêu số 7)

h) *Sắc phi quyền có 20 sắc :*

Các sắc còn lại là sắc phi quyền.

(xin xem bảng nêu số 8)

i) *Sắc rõ :* (đã giải trong bài 10)

Đây, tức là sắc thành tựu

j) *Sắc không rõ* (đã giải trong bài 10)

Đây, tức là sắc phi thành tựu ...

k) *Sắc thô có 12 sắc: (sắc cận, sắc đối chiếu, sắc gần) :*

Sắc thanh triệt (5), sắc cảnh giới (4), cảnh xúc [(3) (đất, lửa, gió)]

(xin xem bảng nêu số 9)

l) *Sắc tế có 16 sắc : (sắc xa, sắc vô đối chiếu, sắc viễn).*

Sắc thủy giới (1), sắc tính (2), sắc ý vật (1), sắc mạng quyền (1), sắc vật thực (1), sắc giao giới (1), sắc biểu tri (2), sắc kỳ dị (3) và sắc tứ tướng (4).

(xin xem bảng nêu số 10)

m) *Sắc hữu kiến có 1 sắc (sắc thấy được là các thứ màu) :*

(xin xem bảng nêu số 11)

n) *Sắc vô kiến có 27 sắc (sắc không thấy được, sắc cảm được).*

Tất cả sắc trừ cảnh sắc.

(xin xem bảng nêu số 12)

o) *Sắc Bất ly có 8 sắc :*

Đất, nước, lửa, gió, cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị, sắc vật thực.

(Ráng nhớ vì tính các bộn sắc đều sử dụng 8 thứ sắc này.)

(xin xem bảng nêu số 13)

p) *Sắc hữu ly có 20 sắc :*

Tất cả sắc trừ sắc bất ly.

(xin xem bảng nêu số 14)

* Phần đơn cử : chia 3 đến 11 sắc pháp (mỗi cách phân loại từ chia 3 đến 11, có chỉ pháp và ý nghĩa vốn gọn.

2. Chia 3 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 3 loại) :

a. *Sắc nội phần :*

Có sắc y sinh (bên phần trong, sắc trong sắc). Sắc y sinh hay sắc y đại sinh :
Sắc thanh triệt (5), sắc cảnh giới (4), sắc tính (2), sắc ý vật (1), sắc mạng quyền

(1), sắc vật thực (1), sắc giao giới (1), sắc biểu tri (2), sắc kỳ dị (3) và sắc tứ tướng (4).

b. *Sắc ngoại phần* :

Có sắc y sinh (bên phần ngoài, sắc ngoại sắc).

c. *Sắc phi y sinh* :

Sắc tứ đại (đất, nước, lửa, gió).

3. Chia 4 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 4 loại) :

a. Sắc thấy được : sắc cảnh sắc

b. Sắc nghe được : sắc cảnh thính

c. Sắc cảm (nhận) được : sắc cảnh xúc (đất, lửa, gió)

d. Sắc cảm biết được : sắc biểu tri.

4. Chia 5 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 5 loại) :

a. Địa giới : sắc đất

b. Thủy giới : sắc nước

c. Hỏa giới : sắc lửa

d. Phong giới : sắc gió

e. Sắc y sinh : sắc y đại sinh (từ sắc nhãn thanh đến sắc vô thường), có 24 thứ sắc nương sắc tứ đại mà sinh ra.

5. Chia 6 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 6 loại) :

a. Sắc nhãn ứng tri : sắc đáng bị mắt thấy (ứng tri = đáng bị biết).

b. Sắc nhĩ ứng tri : sắc đáng bị tai nghe

c. Sắc tỷ ứng tri : sắc đáng bị mũi ngửi

d. Sắc thiệt ứng tri : sắc đáng bị lưỡi nếm

e. Sắc thân ứng tri : sắc đáng bị thân xúc chạm (đụng đến liền cảm thọ)

f. Sắc ý ứng tri : sắc đáng bị ý giới và ý thức giới biết.

6. Chia 7 sắc pháp (sắc uẩn chia 7 loại) :

Như chia 6, chỉ tách sắc ý ứng tri ra 2 là : sắc ý giới ứng tri và sắc ý thức giới ứng tri, thành 7 loại.

7. Chia 8 sắc pháp (sắc uẩn chia 8 loại) :

Như chia 7 chỉ tách thân ứng tri ra 2 là : sắc thân ứng tri có xúc lạc và sắc thân ứng tri có xúc khổ, thành 8 loại.

8. Chia 9 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 9 loại) :

a. Nhãn quyền : (sắc nhãn thanh) quyền hạn của mắt, khả năng giới hạn của nhãn.

b. Nhĩ quyền : (sắc nhĩ thanh) quyền hạn của tai, khả năng giới hạn của nhĩ.

c. Tỷ quyền : (sắc tỷ thanh) quyền hạn của mũi, khả năng giới hạn của tỷ.

d. Thiệt quyền : (sắc thiệt thanh) quyền hạn của lưỡi, khả năng giới hạn của thiệt.

e. Thân quyền : (sắc thân thanh) quyền hạn của thân, khả năng giới hạn của thân.

f. Nam quyền : (sắc nam tính) quyền hạn của giới tính nam, khuôn khổ của nam tính.

g. Nữ quyền : (sắc nữ tính) quyền hạn của giới tính nữ, khuôn khổ của nữ tính

- h. Mạng quyền : (sắc mạng quyền) quyền hạn của sắc làm cho bọn sắc sống còn, tròn đủ 51 sát na tiểu.
- i. Sắc phi quyền : các thứ sắc còn lại (ngoài 9 thứ sắc trên), còn gọi là phi căn sắc.

9. Chia 10 sắc pháp (sắc uẩn phân theo 10 loại) :

Như chia 9, thêm : Sắc hữu đối chiếu (Sappatigha) : sắc có đối tượng và có loại vô đối chiếu (chỉ cảm nhận, không đối chiếu đẳng).

10. Chia 11 sắc pháp (sắc uẩn chia 11 loại)

- a. Nhãn xứ : sắc nhãn thanh, nơi trú của nhãn vật (sắc nhãn bản thể)
- b. Nhĩ xứ : sắc nhĩ thanh, nơi trú của nhĩ vật (sắc nhĩ bản thể)
- c. Tỷ xứ : sắc tỷ thanh, nơi trú của tỷ vật (sắc tỷ bản thể)
- d. Thiệt xứ : sắc thiệt thanh, nơi trú của thiệt vật (sắc thiệt bản thể)
- e. Thân xứ : sắc thân thanh, nơi trú của thân vật (sắc bản thể)
- f. Sắc xứ : sắc cảnh sắc, đối tượng của nhãn thanh, nơi (các màu) bị thấy
- g. Thính xứ : sắc cảnh thính, đối tượng của nhĩ thanh, nơi (các tiếng) bị nghe
- h. Khí xứ : sắc cảnh khí, đối tượng của tỷ thanh, nơi (các mùi) bị ngửi
- i. Vị xứ : sắc cảnh vị, đối tượng của thiệt thanh, nơi (các vị) bị nếm
- j. Xúc xứ : sắc cảnh xúc đối tượng của thân thanh, nơi (đụng chạm) bị cảm xúc
- k. Sắc vô kiến vô đối chiếu liên quan đến pháp xứ.

III. PHÂN TÍCH

Theo nghĩa lý, thì phân loại sắc hay phân chia sắc pháp, hoặc chiết bán sắc uẩn ra nhiều loại, không ngoài ý nghĩa là :

- Nhận chân các sắc được phân loại ra thành nhiều cách, nhiều dạng, nhiều danh gọi.
- Do bởi sắc pháp có tướng trạng, hình tướng và tính chất không đồng (như tâm, sở hữu tâm).
- Khi được phân loại, ta nhận biết thêm tính năng, công việc của các sắc, khi phân một, hai, ba đến 11 là đang đề cập, đang nhận theo góc độ nào hay đang nói phía cạnh nào về sắc tức sắc uẩn.
- Giúp chúng ta nhận ra thêm sự cấu tạo thành uẩn (*Khandha*), đây nói về sắc uẩn khi còn phân loại nào thì nghĩa lý đi theo cách phân loại đó.

1. Khi đề cập sắc pháp theo một loại :

- Phi nhân, vô nhân, bất tương ưng nhân : không có lực nhân tương ưng (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si)
- Hữu duyên : có duyên trợ tạo như : nghiệp, tâm, quý tiết, vật thực.
- Hữu vi : bị tạo bởi nghiệp, tâm có hành vi cấu tạo (*Saṅkhata*).
- Thê loại : hằng biến đổi hoại tiêu, vật chất luôn luôn đổi thay sanh diệt.
- Hiệp thể : là hợp theo trong đời, liên quan đến trong đời (*Lokīya*).
- Cảnh lậu : bị pháp lậu biết (làm cảnh cho : dục, hữu, tà kiến, vô minh lậu).
- Cảnh triền : triền là xiết cột chặt tức thập triền, đây ám chỉ sắc làm cảnh cho pháp triền.

- Cảnh phược : phược là sự trói chặt tức tứ phược, ám chỉ sắc pháp làm cảnh cho pháp phược .
- Cảnh bộc : bộc là lụt, chìm đắm (tứ bộc), làm cảnh cho pháp bộc (đối tượng nhấn chìm chúng sanh).
- Cảnh phối : phối là dính theo, phối hợp luân hồi (tứ phối), làm cảnh phối cho pháp phối.
- Cảnh cái : cái là che ngăn (lục cái), lấy pháp cái (sắc uẩn) làm cảnh cho pháp xấu (đây là lục cái cản trở pháp thiện, tức thiện và đạo quả).
- Cảnh khinh thị : khinh thị là tà kiến, đây lấy khinh thị làm cảnh (sắc thủ) cho pháp khinh thị.
- Cảnh thủ : thủ là bám giữ chặt, chấp thủ (tứ thủ), ý nói sắc thủ làm cảnh cho pháp thủ.
- Cảnh phiền não : sắc làm cảnh cho pháp phiền não (phiền não là nóng nảy, sôi nổi ... tức thập phiền não).
- Vô ký : (sắc pháp) pháp không có tính chất thiện, bất thiện, bởi sắc là vật chất vô tri giác.
- Bất tri cảnh : sắc là vật chất vô tri, nên không biết đặng cảnh.
- Phi sở hữu tâm : không có sở hữu tâm (khác với tâm phải có sở hữu tâm đồng sanh, diệt, cảnh và vật).
- Bất tương ưng tâm : không hòa trộn, không chung hòa với tâm (vì tương ưng phải là như nước với màu).
- Phi dị thực phi dị thực nhân : không phải quả biệt thời và là không phải quả cho tạo nhân (khác).
- Phi phiền toái cảnh phiền não : không phải bất thiện, căn bất thiện nhưng mà là cảnh phiền não phiền toái cho pháp.
- Phi hữu tầm hữu tứ : pháp hiện khởi không có tầm có tứ.
- Phi vô tầm vô tứ : pháp khởi sanh không có cả tầm và tứ.
- Phi câu hành hỷ : không đồng sanh với hỷ thọ (vì sắc pháp là vô tri giác).
- Phi câu hành lạc : không đồng sanh với lạc thọ (vì sắc pháp là vô tri giác).
- Phi câu hành xả : không đồng sanh với xả thọ (vì sắc pháp là vô tri giác)
- Phi kiến đạo - phi tiến đạo ung trừ : pháp không (đáng) phải bậc trí sơ đạo đến tứ đạo đoạn trừ.
- Phi hữu nhân kiến đạo – tiến đạo ung trừ : không phải nhân (phiền não) mà bậc trí sơ đạo đến tứ đạo diệt trừ.
- Phi nhân đến tích tập : không phải nhân trong bất thiện và thiện hiệp thế; đưa đến quả luân hồi.
- Phi nhân đến tịch diệt : không phải nhân trong thiện siêu thế (đạo) để đưa đến quả涅槃.
- Phi hữu học phi vô học : pháp ngoài ra đạo quả (thánh hữu học và vô học), đây chỉ ngay 28 thứ sắc.
- Hy thiếu : nhỏ ít, nhỏ nhoi tầm thường, ám chỉ sắc (pháp) bởi là cảnh dục (cách tầm thường).
- Dục giới : thuộc về cõi dục, nơi nương gá đắm nhiễm ngũ dục.

- Phi sắc giới : không thuộc về sắc giới, vì cõi sắc là nơi nương ở của bậc đã đắc thiên và giới hạn sắc ; tỷ, thiết, thân, sắc tính.
- Phi vô sắc giới : không thuộc về cõi vô sắc, do sắc pháp không hiện hữu sắc uẩn (không có sắc pháp).
- Hệ thuộc : còn ràng buộc trong pháp hiệp thế (luân hồi), đối lập với phi hệ thuộc (đây chỉ cho Tâm siêu thế).
- Bất định ; không phải pháp cố định, tùy thuộc vào nghiệp tạo, tâm tạo, quý tiết tạo và vật thực tạo.
- Phi dẫn xuất : còn luân chuyển luân hồi, chưa đem khỏi luân hồi.
- Hiện sanh : đang hiện khởi, đang sanh, hiện có, tức hiệp cùng tứ danh uẩn hoặc một mình (cõi vô tướng).
- Đẳng sáu thức ứng tri : có 6 vật (sắc hữu vật), mà 6 thức nương vào đẳng biết cảnh.
- Vô thường, đổi thay, tiêu hoại, không thường tồn Sanh rồi diệt – diệt lại sanh.
- Bị già chi phối : thời gian làm tiêu mòn, lão邁 trong từng sắc pháp (bọn sắc).

SẮC PHÁP (SẮC UẨN) phân theo một loại là như vậy.

Chú thích :

- Tứ lậu : dục lậu (SH tham), hữu lậu (SH tham trong tham bất tương ưng sanh cho người sắc giới và vô sắc giới, hay người dục giới đắc thiên), tà kiến lậu (SH tà kiến) và vô minh lậu (SH si).
- Lục nhân tương ưng : tham (SH tham), sân (SH sân), si (SH si), vô tham (SH vô tham), vô sân (SH vô sân) và vô si (SH trí tuệ).
- Tứ thủ : dục thủ (SH tham), tà kiến thủ (SH tà kiến), giới cấm thủ (SH tà kiến) và ngã chấp thủ (SH tà kiến).

* Thập triền : (có 2 loại).

THEO KINH
(SUTTANIKĀYA)

- Dục ái triền
- Sắc ái triền
- Vô sắc ái triền
- Khuê phần triền
- Ngã mạn triền
- Tà kiến triền
- Giới cấm thủ triền
- Hoài nghi triền
- Điều cử triền
- Vô minh triền

THEO VÔ TỶ PHÁP
(ABHIDHAMMANIKĀYA)

- Dục ái triền (SH tham)
- Hữu ái triền (chỉ pháp như hữu lậu)
- Khuê phần triền (SH sân)
- Ngã mạn triền (SH tà kiến)
- Tà kiến triền (SH tà kiến)
- Giới cấm thủ triền (SH tà kiến)
- Hoài nghi triền (SH hoài nghi)
- Tật đồ triền (SH tật đồ)
- Lận sát triền (SH lận)
- Vô Minh triền (SH si).

- Tứ phược : tham ác thân phược (SH tham), sân ác thân phược (SH sân), giới thủ thân phược (SH tà kiến), ngã kiến thân phược (SH tà kiến).
- Tứ bực (bạo): dục bực, hữu bực, tà kiến bực và vô minh bực (chi pháp như tứ lậu).
- Tứ phối : dục phối, hữu phối, tà kiến phối và vô minh phối (chi pháp như tứ lậu).
- Lục cái : dục dục cái (SH tham), sân ác cái (SH sân), hôn thùy cái (SH hôn trầm và thùy miên), điệu hối cái (SH điệu cử và hối hận), hoài nghi cái (SH hoài nghi) và vô minh cái (SH si).
- Kiến đạo : trí của bậc sơ đạo.
- Tiến đạo : trí của bậc nhị, tam, tứ đạo.

2. Khi đề cập sắc pháp theo 2 loại :

a. *Sắc nội (ajjattikarūpa) và sắc ngoại (bāhirarūpa):*

Ở đây không phải nói về sắc trong thân hay sắc ngoài thân, mà theo nghĩa lý là ám chỉ cho sắc phơi bày, cần thiết, thiết thực lợi ích cho chúng sanh thì gọi là sắc nội, sắc thân cảnh tức sắc thanh triệt (5) hay còn được gọi 5 thứ sắc thân kinh (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh triệt) vì đối với ngũ song thức (nhãn thức đến thân thức) mà không có sắc nội thì không có chỗ nương vào để ghi nhận (biết cảnh) được sắc cảnh giới (cảnh sắc, thanh, khí, vị và cảnh xúc (đất, lửa, gió); còn lại 23 thứ sắc kia gọi là sắc ngoại, sắc bất thân cảnh (các thứ sắc này có những chức năng khác, đây chỉ đề cập trên phương diện sắc nội và sắc ngoại).

*** Lưu ý : nhãn, nhĩ thân cảnh khỏi chạm.**

b. *Sắc hữu vật (vatthurūpa) và sắc vô vật (Avatthurūpa):*

Đây đề cập đến thứ sắc mà có trình bày hiện tượng với dạng sắc cụ thể (hình dạng) – sắc bản thể (bản chất sắc, thực tính sắc, từ sắc tứ đại), tức là sắc có vật chất hiện bày như : nhãn vật (con mắt và sự trong ngần của sắc tứ đại), nhĩ vật (lỗ tai và sự trong ngần của sắc tứ đại), tỷ vật (lỗ mũi và sự trong ngần của sắc tứ đại), thiệt vật (cái lưỡi và sự trong ngần của sắc tứ đại), thân vật (thân thể, châu thân, cơ thể và sự trong ngần của sắc tứ đại), ý vật (trái tim, quả tim, đoàn nhục tâm và sắc ý vật nương); sáu thứ sắc này gọi là sắc hữu vật. Còn 22 thứ sắc, ngoài 6 sắc vừa kể gọi là sắc vô vật (sắc không có hình thức, hình tướng (vật) riêng biệt thành một vật thể). Riêng sắc nam tính và sắc nữ tính vì thiếu vật tiêu chuẩn, dù có nam căn hay nữ căn là trạng thái, thái độ, tính tình, khuôn khổ vẫn chưa đủ tiêu biểu là vật (vatthu), nên không gọi là sắc hữu vật dạng.

Tóm lại : 22 thứ sắc, ngoài ra sắc hữu vật gọi gom là sắc vô vật vì bởi không có vật trùm bọc.

c. *Sắc môn (Dvārarūpa) và sắc phi môn (Advārarūpa) :*

Đây nói về phía cạnh sắc tựa như làm cửa (môn), và sắc không phải làm cửa, sắc môn tức là sắc làm nhân hay tạo nơi cho tâm khách quan sanh ra, hoặc làm như cửa ngõ để đón nhận, đang phát ra sắc, đó gọi là sắc môn. Sắc môn có 7 thứ sắc : sắc thanh triệt (5) và sắc biểu tri (2), sắc thanh triệt làm nhân sanh cho lộ ngũ môn (sanh môn), sắc biểu tri được gọi là thân môn, khẩu môn (vì sự nói, thân hành động đều do tâm sai khiến, để tạo ra thân – khẩu nghiệp), chúng ta có thể nhận hiểu sắc biểu tri

(do tâm điều khiển) được thể hiện, biểu lộ ra ngoài nên gọi sắc môn cũng phải nghĩa, ví như người ở trong nhà, muốn đi ra ngoài thì phải nhờ cửa (môn) mà ra. Ngoài 7 thứ sắc vừa nêu trên, còn lại 21 thứ sắc khác là sắc phi môn (sắc tứ đại (4), sắc cảnh giới (4), sắc tính (2), ý vật, mạng quyền, vật thực, giao giới, sắc kỳ dị (3) và sắc tứ tướng (4) .

d. *Sắc quyền (indriyarūpa) và sắc phi quyền (anindriyarūpa):*

* Gọi sắc quyền là có quyền lớn lao trong bốn phận như là : 5 thứ sắc thanh triệt (sắc thân kinh) có quyền do đủ sức hạn chế 5 đôi thức (ngũ song thức) : nhãn thức, nhĩ thức, v.v. ... như : Nhãn thanh triệt (nhãn vật) là thứ sắc có tính chất hạn chế nhãn thức, chỉ thấy mà thôi và đủ sức trợ sanh ra, tức sắc nhãn thanh cũng là sắc nhãn vật làm chỗ nương, chỗ tựa vào để thân bắt cảnh sắc, nếu không có sắc nhãn thanh triệt thời tâm nhãn thức sanh không đặng (do thiếu yếu tố vật (vatthu) để nương => theo cách thức : căn (vật, sắc, nhãn thanh) + cảnh (đối tượng, các màu) + thức, tức nhãn thức dựa vào đặng biết đối tượng (cảnh, các màu). Căn + cảnh + thức = Biết cảnh (cảnh sắc).

* Sắc : nhĩ thanh, tỷ thanh, thiệt thanh và thân thanh triệt cũng đều như thế.

* Sắc tính hay còn gọi là sắc trạng thái, đây là sự lớn quyền của 2 thứ sắc : sắc nam tính và sắc nữ tính là quyền hạn chế các bộ phận thân thể - hành động và nói năng có phân biệt rõ ràng như : nam, nữ, đực, cái, trống, mái Hay nói cách khác, là sắc tính với cách hạn chế các bộ phận thân thể về hành động, cử chỉ, nói năng, hình tướng, tính nết, khuôn khổ giống nam (người nam) giống nữ (người nữ), để nhận ra do phân biệt thuộc loại nào như là loài đực (bò đực), hay loại cái (bò cái), hoặc thuộc trống (gà trống), mái (gà mái), v.v. ...

* Còn sắc mạng quyền là có thể lực bảo tồn sắc nghiệp, cũng như thay thế cho nghiệp tạo sắc, và đồng thời có chức năng quyền hạn bảo tồn cho sắc nghiệp còn đủ 51 sát na tiểu (1 sát na = 3 sát na tiểu) : sanh, trụ, diệt. Trong một lộ trình đầy đủ có 17 sát na (đại) x 3 sát na tiểu = 51 sát na tiểu). Các thứ sắc vừa nêu trên gồm : sắc thanh triệt (5), sắc tính (2) và sắc mạng quyền (1). 8 thứ sắc này với tính năng quyền hạn đã kể, cho nên đều gọi là sắc quyền (*indriyarūpa*).

Hai mươi thứ sắc (20) : sắc tứ đại (4), sắc cảnh giới (4), sắc ý vật, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc kỳ dị (3), sắc biểu tri (2) và sắc tứ tướng (4), chẳng đặng như thế (8 thứ sắc đã nêu trên), nên gọi là sắc phi quyền (*Anindrīyarūpa*, hay gọi phi căn sắc).

g. *Sắc rõ và sắc không rõ (đã giải trong bài 10)*

h. *Sắc thô (Olārikarūpa) và sắc tế (Sukhumarūpa):* các tên gọi so sánh và đối chiếu giữa sắc thô và tế theo dạng phân 2 này :

ĐỐI CHIẾU

Sắc thô : là sắc hiện quá rõ.	Sắc tế, sắc không mấy gì rõ ràng
Sắc gần : là để niệm xứ, khi tu tuệ (quán) rất dễ tỏ ngộ.	Sắc xa (sắc viễn) : do khó mà tỏ ngộ đặng, khi quan sát, xem xét tu tuệ.
Sắc chạm nhau : như là sắc nhãn thanh triệt chạm với sắc cảnh sắc mà nhãn thức nương đặng biết cảnh, hay là sắc cảnh : thanh, khí, vị, xúc (đất, lửa, gió) chạm với sắc : nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh mà đặng như thế, gọi là sắc chạm nhau.	Sắc không chạm nhau : là 16 thứ sắc : thủy giới (1) + sắc tính (2) + ý vật + mạng quyền + vật thực + giao giới + biểu tri (2) + kỳ dị (3) + tứ tướng (4), trái hẳn với 3 nghĩa bên nên gọi là sắc không chạm nhau.

m. *Sắc hữu kiến (Sanidassanārūpa) và sắc vô kiến (Anindassanārūpa).*

- Hữu : là có, kiến : là thấy. Ở đây sắc hữu kiến là ám chỉ bị thấy chỉ có 1 là sắc cảnh sắc đó thôi ; còn 27 thứ sắc khác (ngoài ra) đều không bao giờ thấy đặng nên gọi là sắc vô kiến hay là sắc bất kiến (*anindassanārūpa*).
- Hay nói thêm, sắc hữu kiến là một thứ sắc làm cảnh sắc tức đối tượng bị thấy, đây nói về các màu được biết qua thấy được bằng mắt, mà nhãn thanh triệt là đối tác (chạm) cảnh sắc, nên gọi là sắc hữu kiến.
- Cảnh sắc (các màu) <= nhãn thanh triệt (nhãn vật, nhãn môn ...) <= tâm nhãn thức nương thấy, biết các màu.
- Sắc ngoài ra sắc cảnh sắc, gọi phi hữu kiến sắc (biết không phải do bị thấy).

k. *Sắc bất ly (Avinibbhogarūpa) và sắc hữu ly (Vinibbhogarūpa) :*

* Sắc bất ly :

- Bất : là không ly : là rời, rời nhau, tách ra
- Bất ly : là không rời, không tách ra, không rời với nhau
- Ở đây khi đề cập đến loại sắc, các thứ sắc mà sự liên kết trong bốn sắc (sắc pháp) hề có thì phải đủ 8, tức là sắc không lìa xa nhau, sắc chẳng sanh riêng ra, nên gọi là sắc bất ly (*xin lưu ý : nhớ cho kỹ*).
- Có pāli chú giải như vậy : *Avinibbhogoti = Avinibbhogo* : không thể chia riêng ra, nên gọi là bất ly tức sắc : đất, nước, lửa, gió, cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị và sắc vật thực (nội).
- Tám thứ sắc trên luôn luôn có đủ 8 sắc trong mỗi bốn sắc, cũng như : sở hữu xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền và tác ý lúc nào cũng phối hợp (có mặt) trong mỗi thứ tâm khởi sanh (đây nói 7 sở hữu này là sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm).

* Sắc hữu ly :

20 thứ sắc ngoài ra ($28 - 8 = 20$), chẳng phải như thế (sắc bất ly) nên gọi là sắc ly, hay sắc hữu ly.

Tóm lại : chia 2 sắc pháp (phân sắc uẩn theo 2 loại)

* SẮC BÁT LY (cần nhớ kỹ) và * SẮC HỮU LY

- Tóm lại (Sắc pháp chia 2) :
 - a) Sắc nội và sắc ngoại.
 - b) Sắc hữu vật và sắc vô vật.
 - c) Sắc môn và sắc phi môn.
 - d) Sắc quyền và sắc phi quyền.
 - e) Sắc rõ và sắc không rõ.
 - f) Sắc thô và sắc tế (sắc gần, sắc chạm) và (sắc xa, sắc không chạm).
 - g) Sắc hữu kiến và sắc vô kiến.

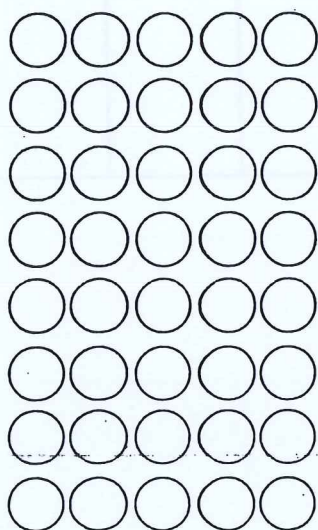
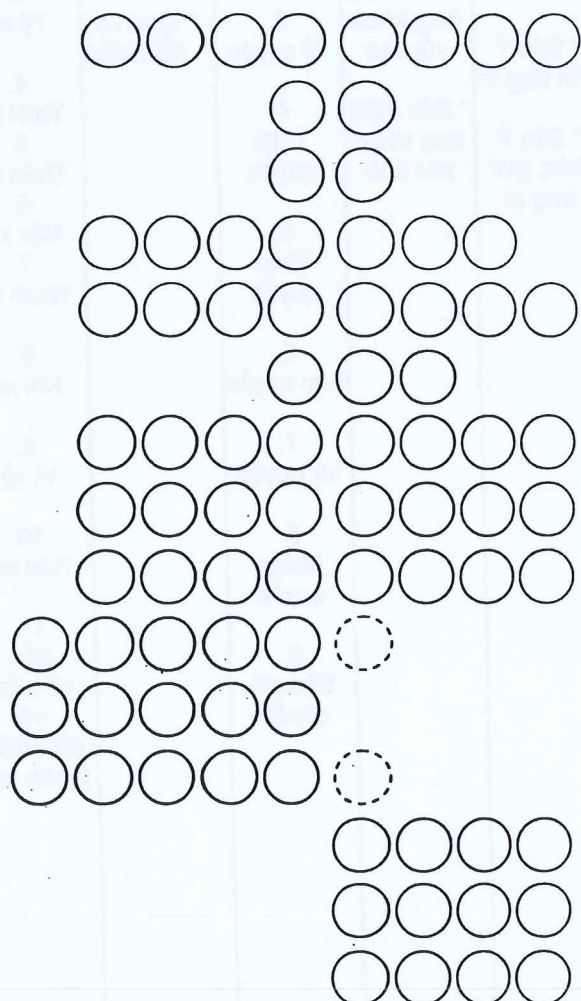
Sắc phân theo 2 còn có thêm :

- * Sắc thủ Upādinna-rūpa) : là trước kia do chấp thủ, chấp rằng ta sẽ có mắt, tai, v.v... hoặc là ham muốn, ưa muốn, ví như người vẽ lập lảng thì thợ là người phải làm theo, đây tức là sắc do nghiệp tạo .
- * Sắc phi thủ (Anupādinna-rūpa) là sắc tâm, sắc quý tiết, sắc vật thực, do tâm, quý tiết, vật thực tạo đều gọi là sắc phi thủ.
- * Sắc thâm cảnh : nhãn, nhĩ thanh triệt thâm cảnh không đến sát (khởi chạm). Tỷ, thiệt, thân thâm cảnh đến sát (chạm)
- * Sắc bất thâm cảnh : 23 thứ sắc ngoài ra thanh triệt (5) là sắc không thâm cảnh.

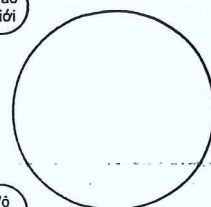
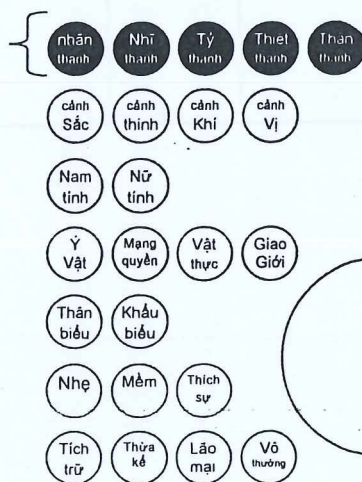
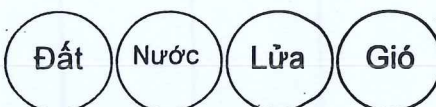
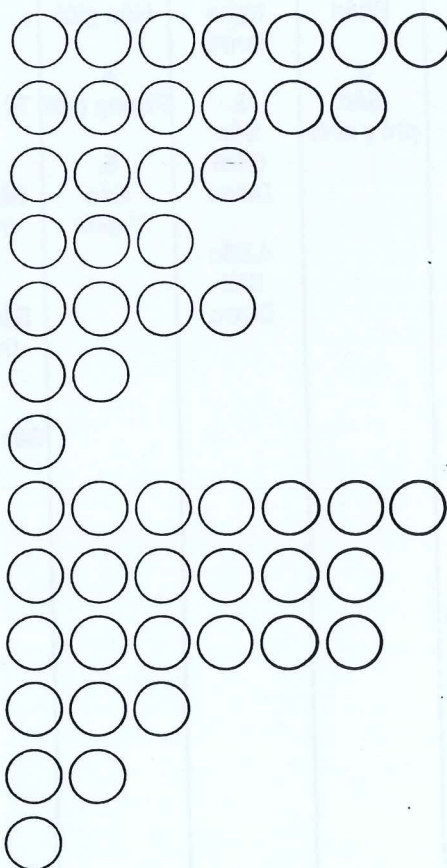
BẢNG TÓM TẮT CHIA SẮC PHÁP

CHIA 2	CHIA 3	CHIA 4	CHIA 5	CHIA 6	CHIA 7	CHIA 8	CHIA 9	CHIA 10	CHIA 11
1. Sắc nội và sắc ngoại	1. Sắc nội phần	1. Sắc Thấy Được	1. Địa Giới	1. Sắc nhãn ứng tri	Như chia 6 Chỉ tách ra 2	Như Chia 7 Chỉ tách sắc thân ứng tri ra 2	1. Nhãn quyền	Như chia 9 thêm	1. Nhãn xứ
2. Sắc hữu vật và sắc vô vật	2. Sắc Ngoại Phần	2. Sắc Nghe được	2. Thủy giới	2. Sắc Nhĩ ứng tri	Sắc Ý ứng tri ra 2	* Sắc thân ứng tri có xúc lạc	2. Nhĩ quyền	* Sắc hữu đối chiếu	2. Nhĩ xứ
3. Sắc môn và sắc phi môn	3. Sắc phi y sinh	3. Sắc Cảm Được	3. Hỏa giới	3. Sắc Tỷ ứng tri	* Sắc Ý giới ứng tri	* Sắc thân ứng tri có xúc khổ	3. Tỷ quyền	* Loại vô đối chiếu	3. Tỷ xứ
4. Sắc quyền và sắc phi quyền		4. Sắc Biết Được	4. Phong giới	4. Sắc thiệt ứng tri	* Sắc Ý thức giới ứng tri		4. Thiệt quyền		4. Thiệt xứ
5. Sắc rõ và sắc không rõ			5. Sắc Y sinh	5. Sắc thân ứng tri			5. Thân quyền		5. Thân xứ
6. Sắc thô và sắc tế				6. Sắc Ý ứng tri			6. nam quyền		6. Sắc xứ
7. Sắc thủ và sắc phi thủ							7. nữ quyền		7. Tinh xứ
8. Sắc bất ly và Sắc hữu ly							8. Mang quyền		8. Khí xứ
							9. Sắc phi quyền		9. Vị xứ
									10. Xúc xứ
									11. Sắc vô kiến vô đối chiếu (pháp xứ)

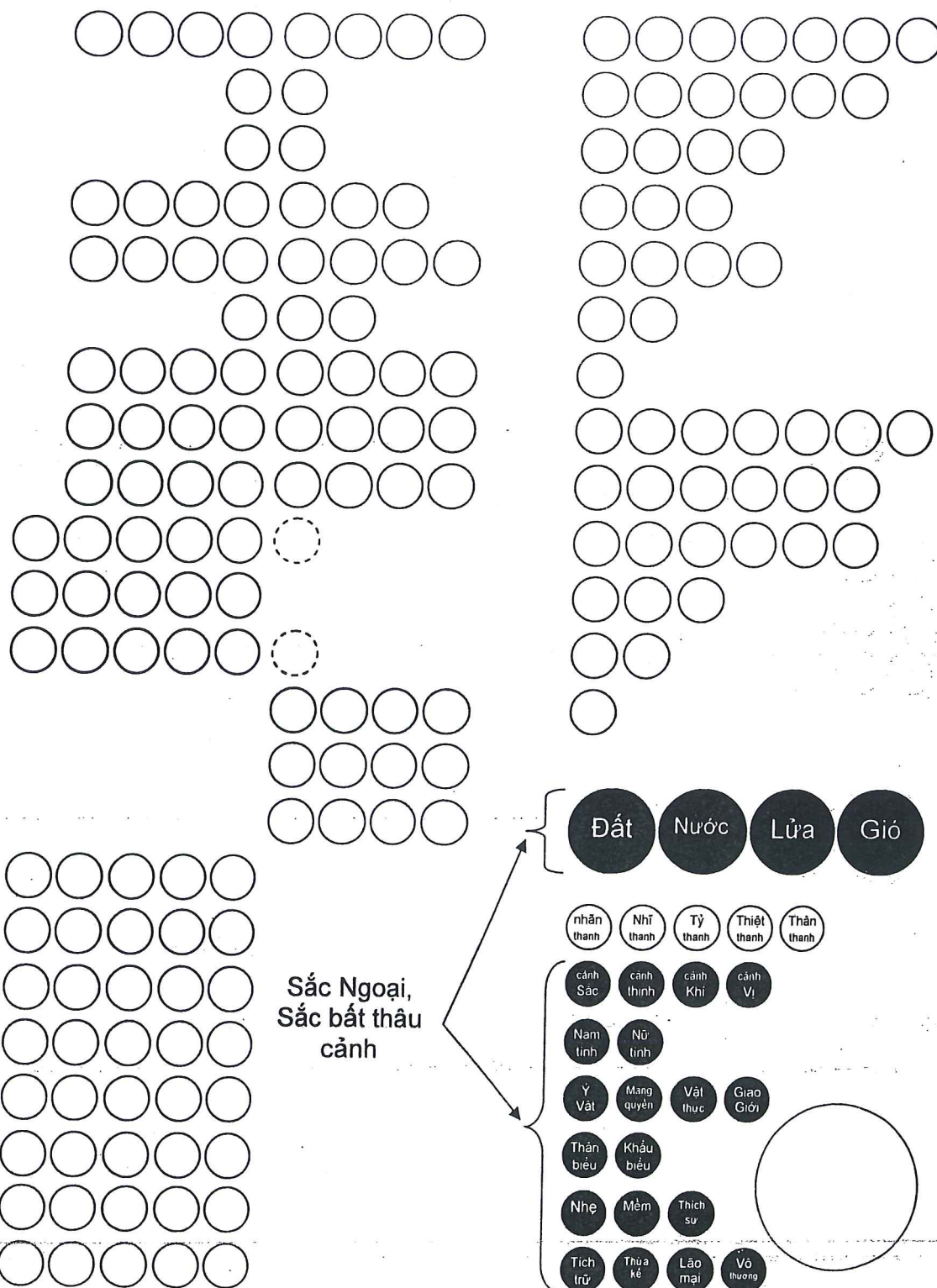
1. Sắc Nội, Sắc Thâu Cảnh là sắc Thanh Triệt tức gồm có sắc như Nhãn Thanh, Nhĩ Thanh, Tỷ Thanh, Thiệt Thanh, Thân Thanh.



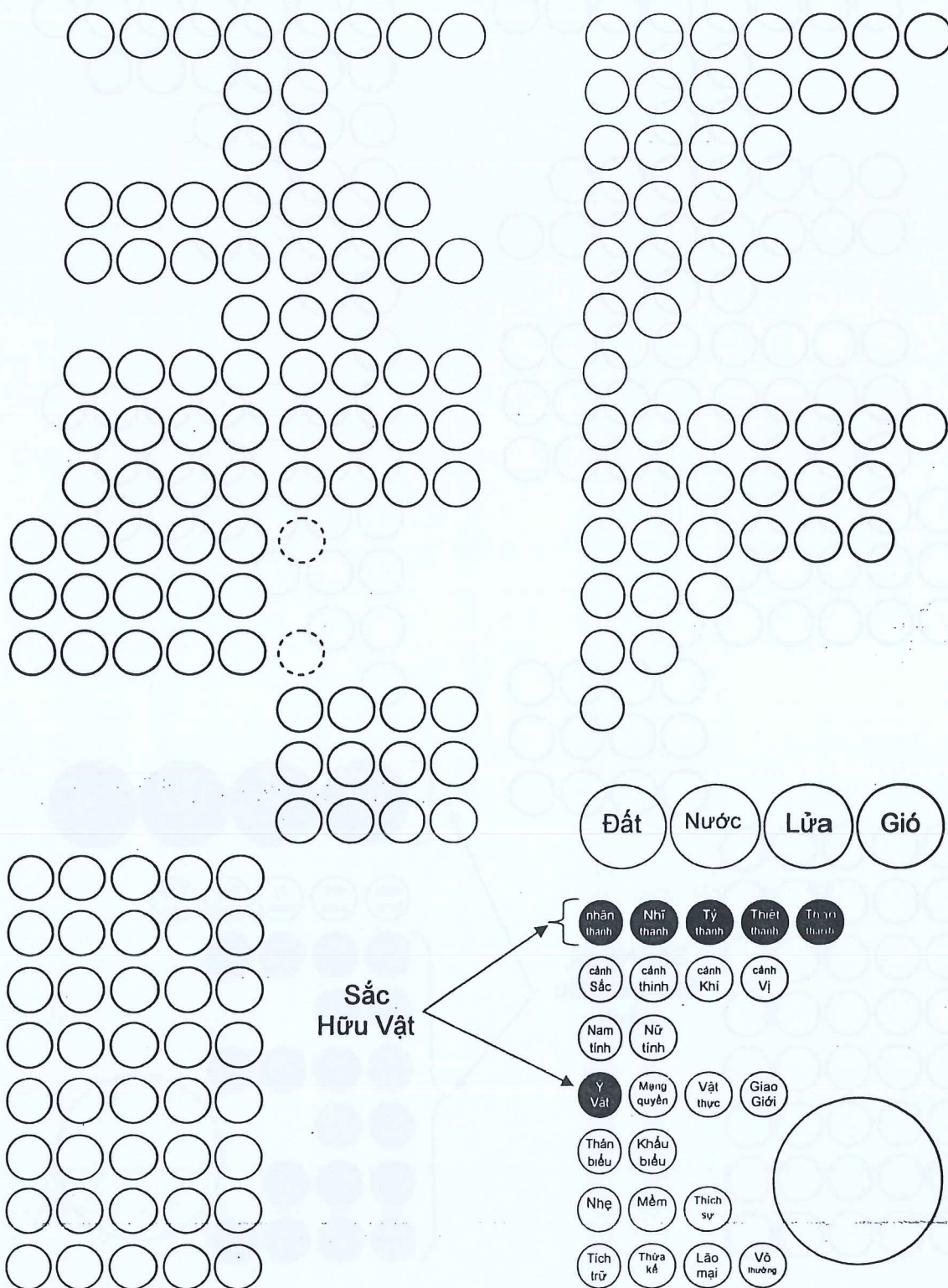
Sắc nội, sắc thâu cảnh



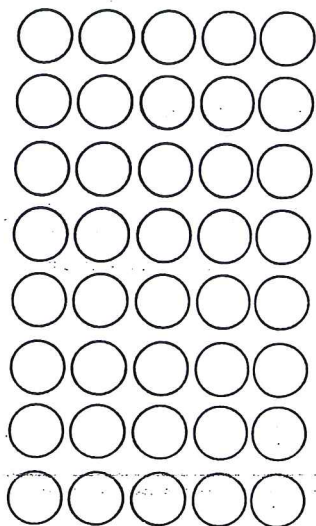
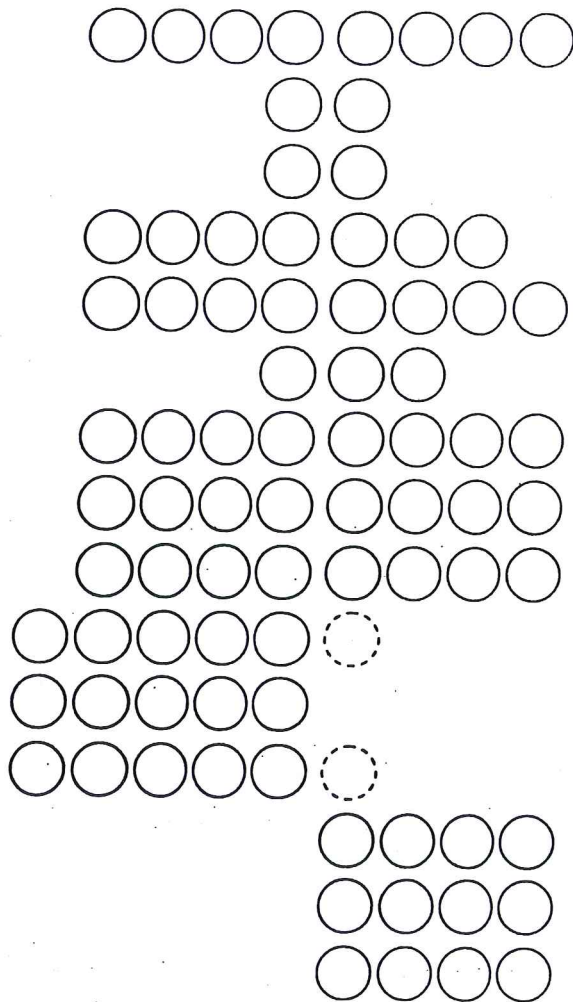
2. Sắc Ngoại, Sắc Bất Thâu Cảnh là 23 thứ sắc ngoài ra 5 thứ sắc thanh triệt trên, nhưng Nhãn, Nhĩ thâu cảnh khởi chạm.



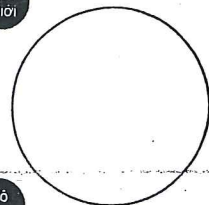
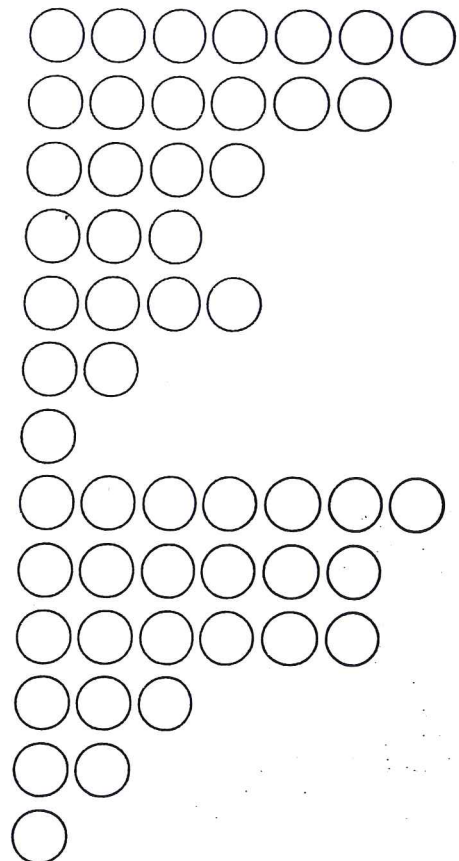
3. Sắc Hữu Vật gồm có 6 thứ sắc : Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân Thanh Triệt và Ý Vật.



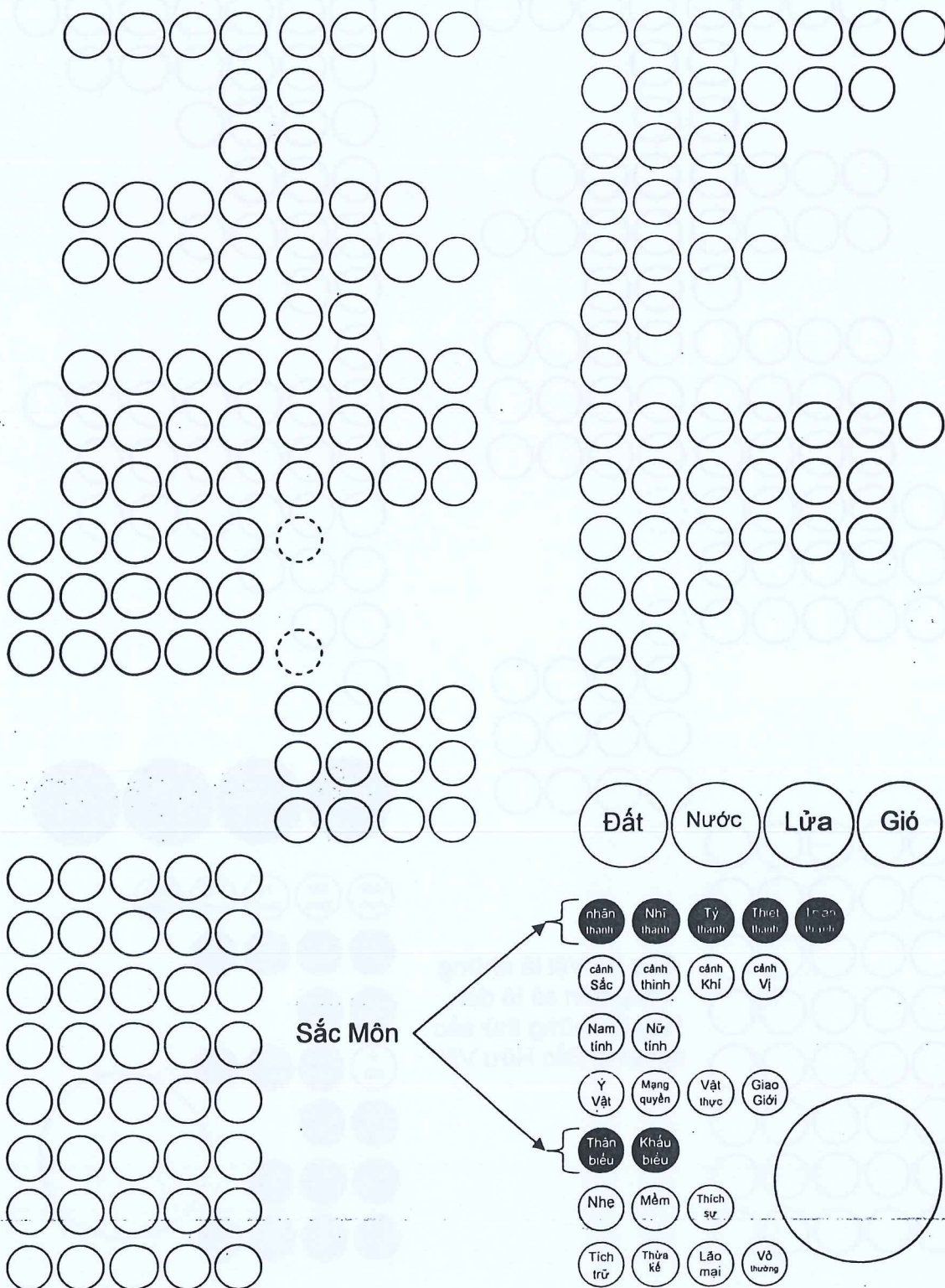
4. Sắc Vô Vật là 22 thứ sắc ngoài ra sắc hữu vật, tức ngoài ra 5 thứ sắc thanh triệt và sắc ý vật



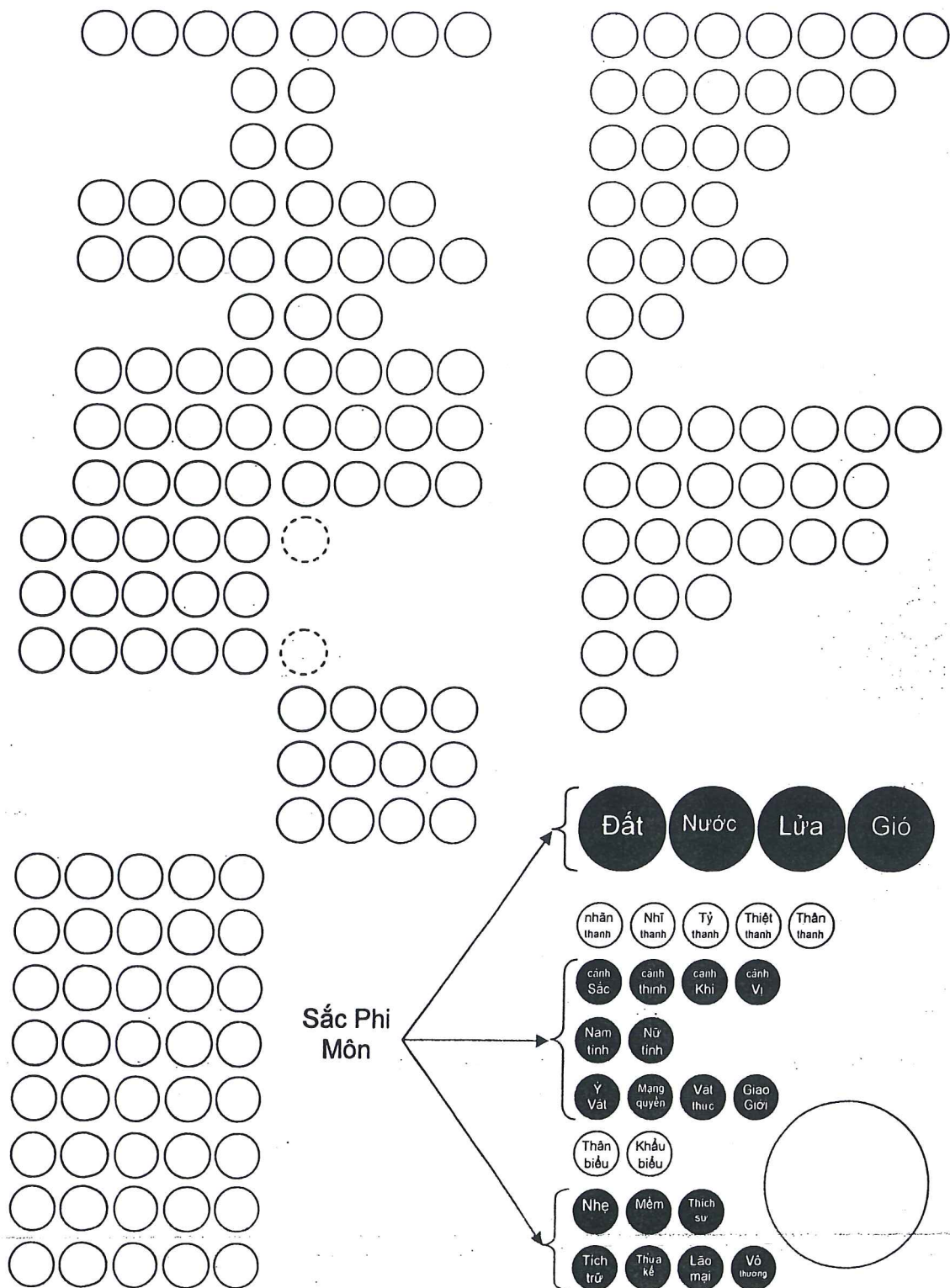
Sắc Vô Vật là những vòng tròn có tô đen. Hay là những thứ sắc ngoài ra Sắc Hữu Vật.



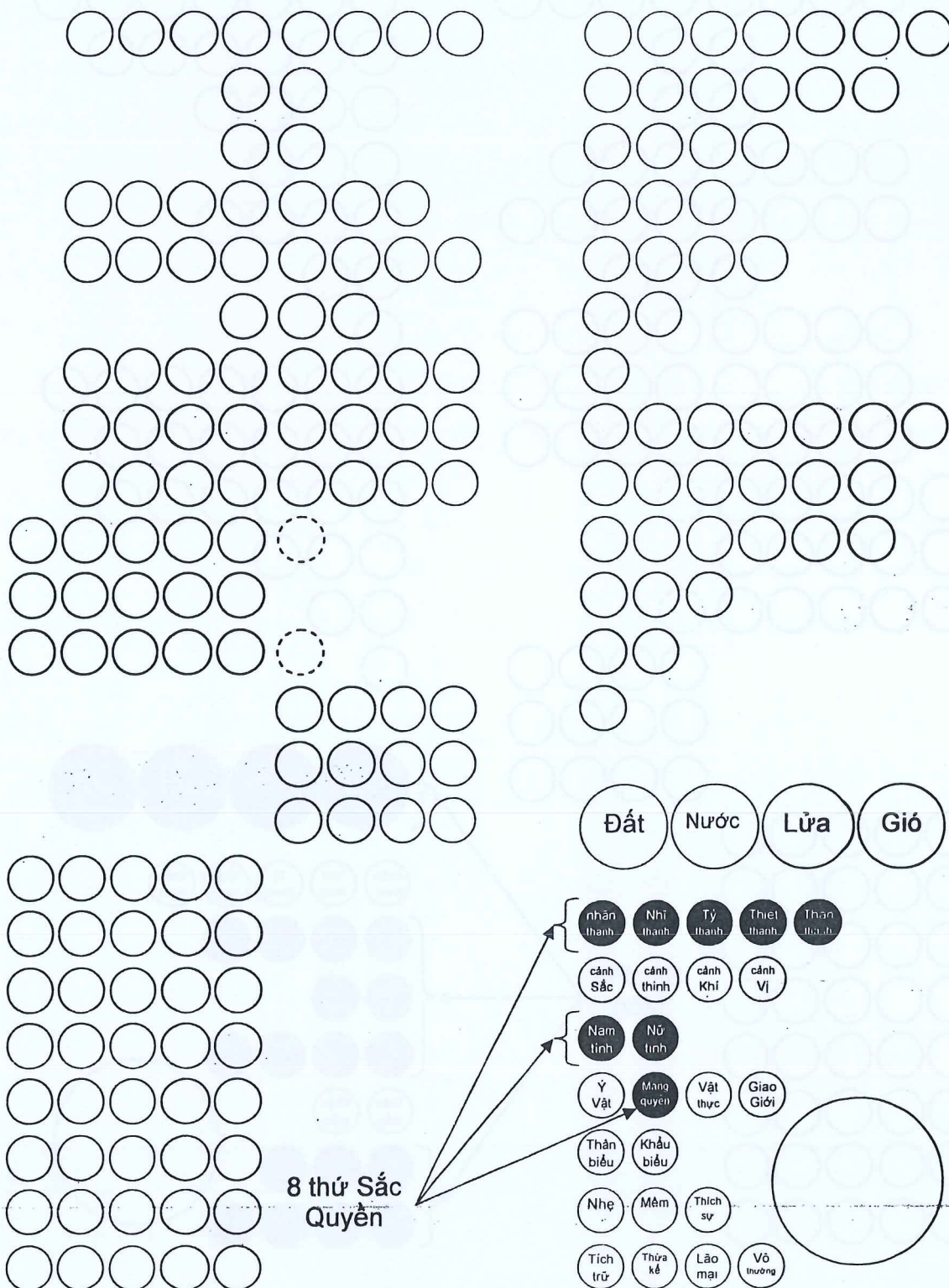
5. Sắc Môn có 7 thứ sắc là 5 thứ Sắc Thanh Triệt và 2 thứ Sắc Biểu Tri.



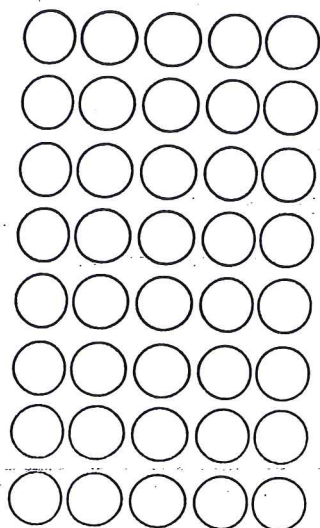
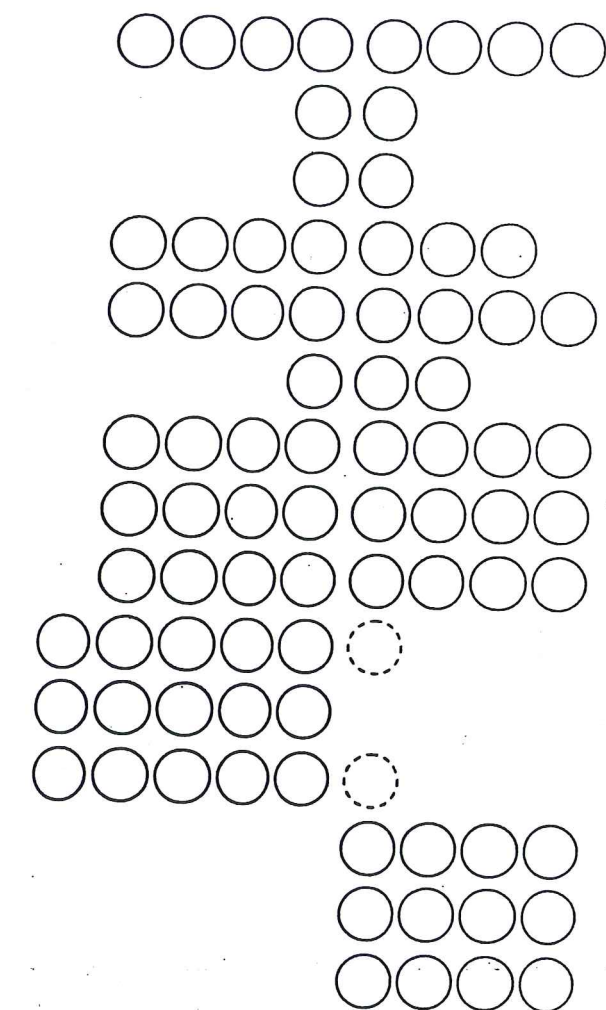
6. Sắc Phi Môn là 21 thứ sắc ngoài ra sắc Môn, tức ngoài ra 5 thứ Sắc Thanh Triệt và 2 thứ Sắc Biểu Tri.



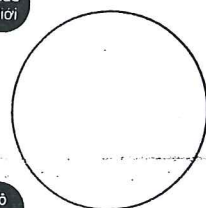
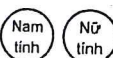
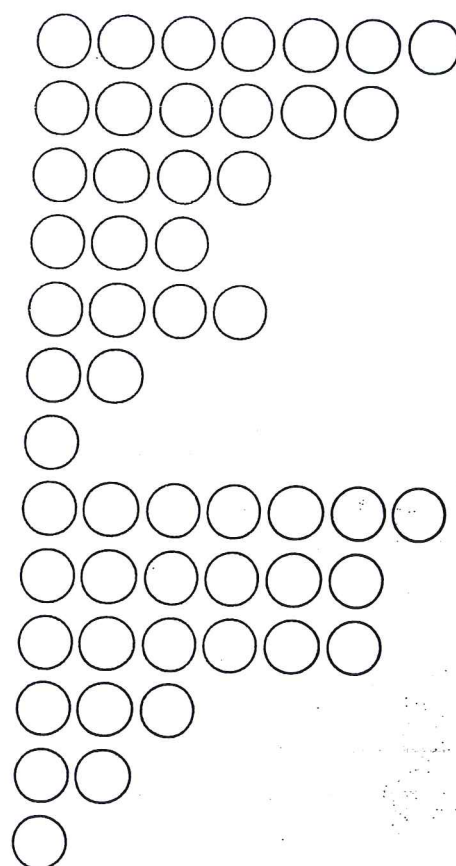
7. Sắc Quyền gồm có 8 thứ sắc là Sắc Thanh Triệt, Nam Tính, Nữ Tính và Mạng Quyền.



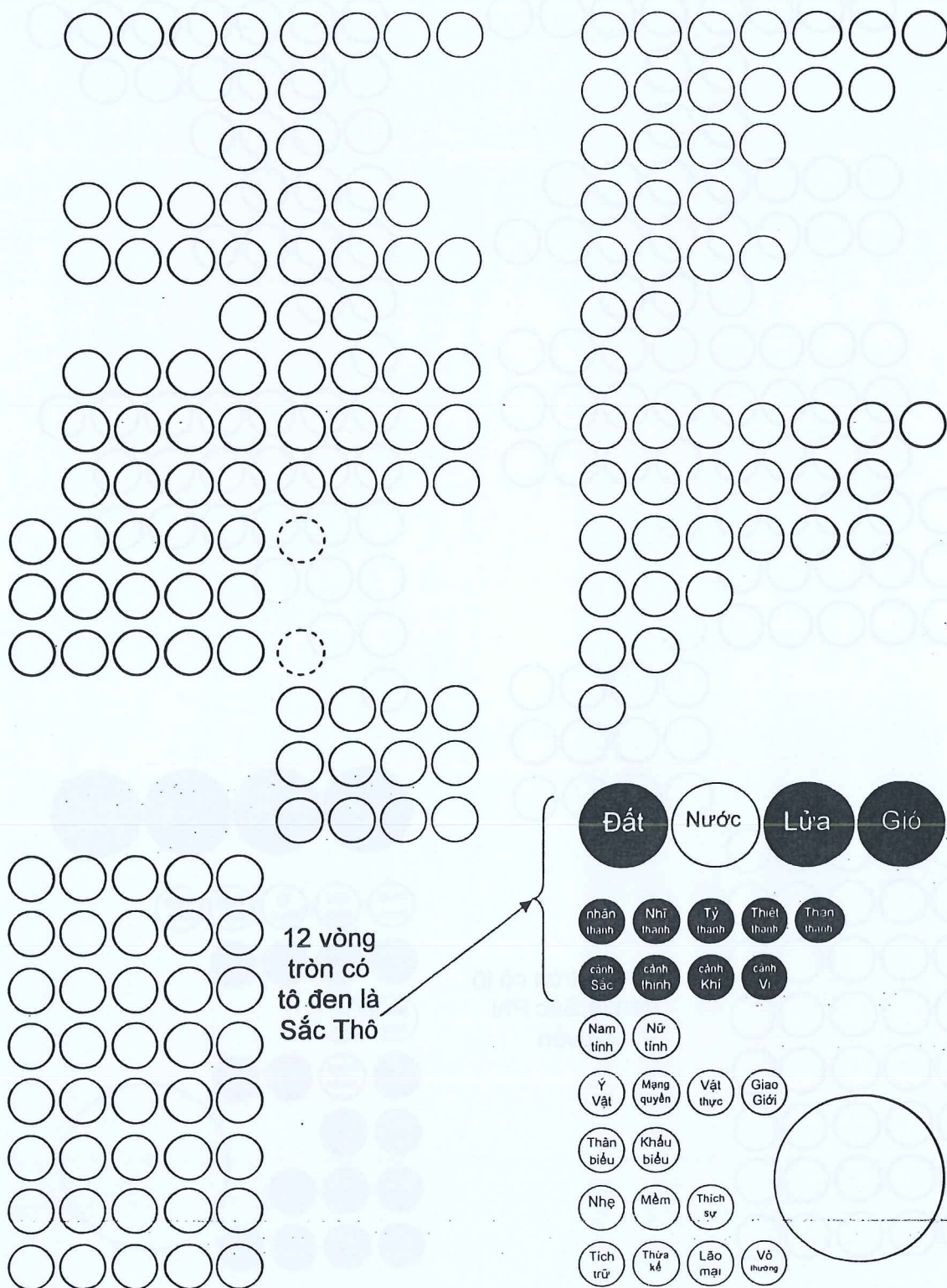
8. Sắc Phi Quyền là 20 thứ sắc ngoài ra 8 thứ sắc Quyền.



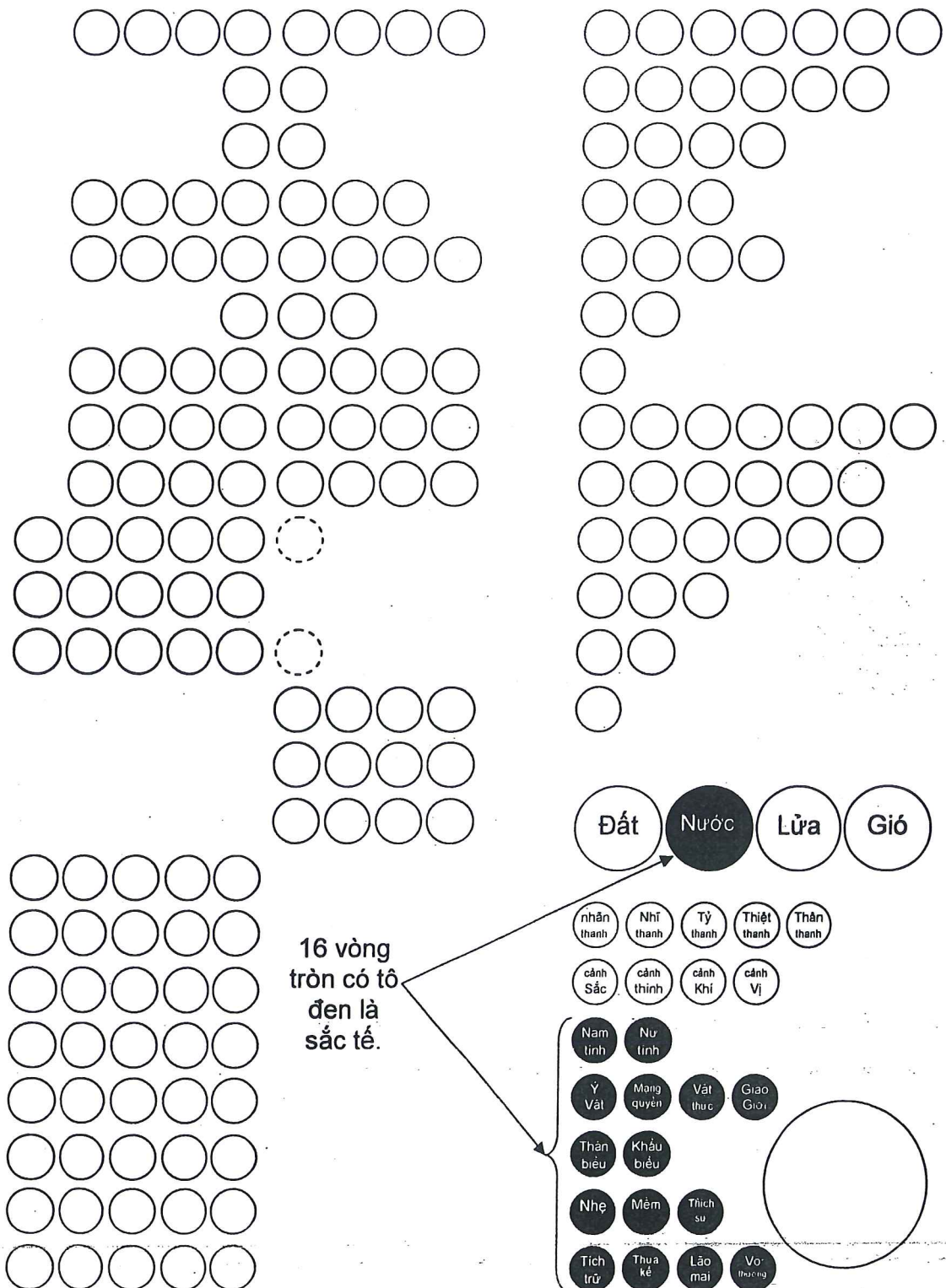
20 vòng tròn có tô
đen là Sắc Phi
Quyền



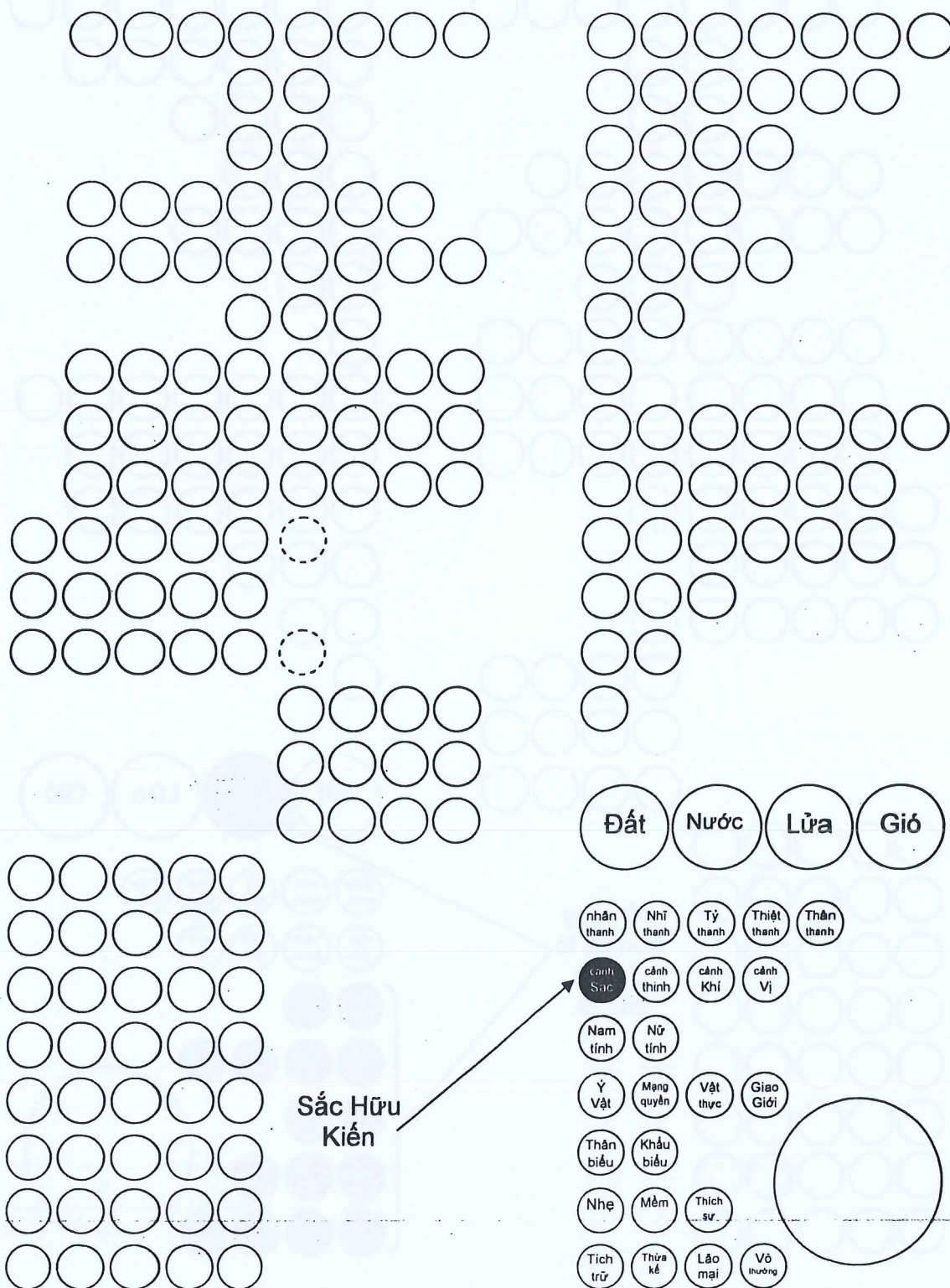
9. Sắc Thô, Sắc Cận, Sắc Gàn, Sắc Đối Chiếu gồm có 12 thứ sắc là : Sắc Thanh Triệt (5), sắc Cảnh Sắc, sắc Cảnh Thịnh, sắc Cảnh Khí, sắc Cảnh Vị, sắc Cảnh Xúc (Đất, Lửa, Gió).



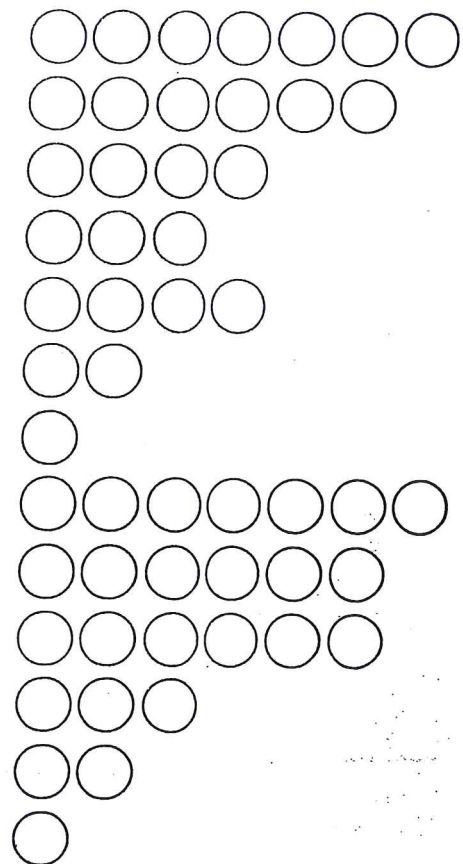
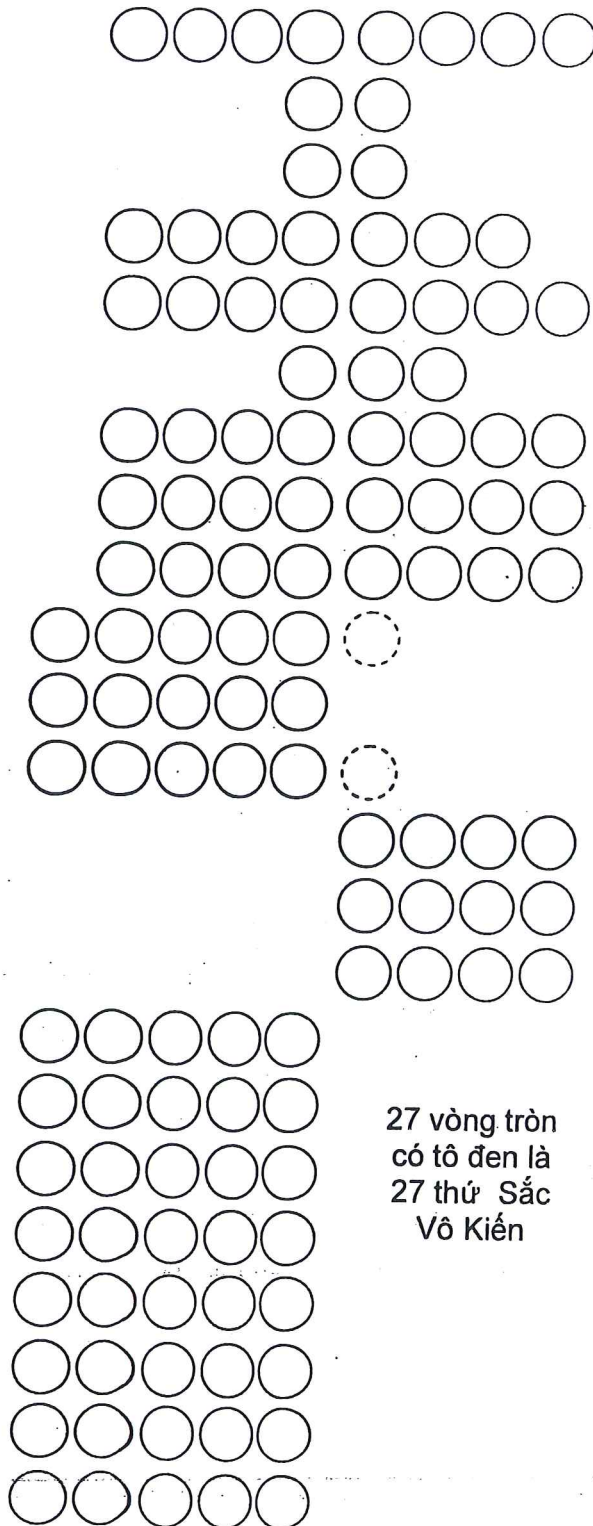
10. Sắc Tế, Sắc Xa, Sắc Viễn, Sắc Bất Đối Chiếu là 16 thứ sắc ngoài ra Sắc Thô.



11.Sắc Hữu Kiến (sắc thấy được) là Sắc Cảnh Sắc tức là các thứ màu.

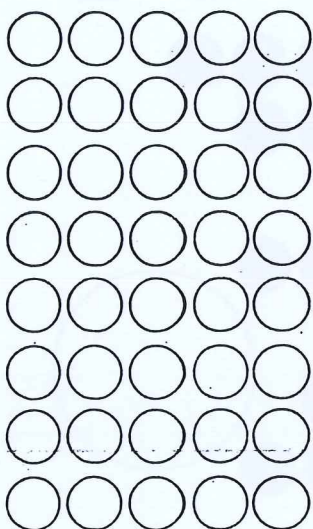
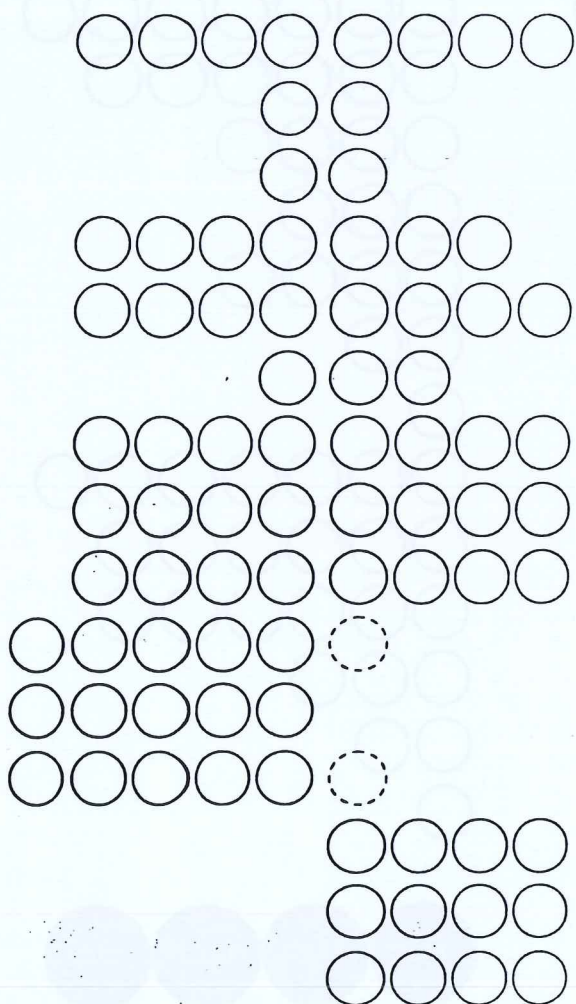


12. Sắc Vô Kiến(sắc không thấy được, sắc cảm được) là 27 thứ sắc còn lại ngoài ra sắc Hữu Kiến (Sắc Cảnh Sắc).

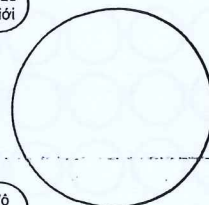
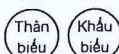
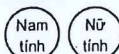
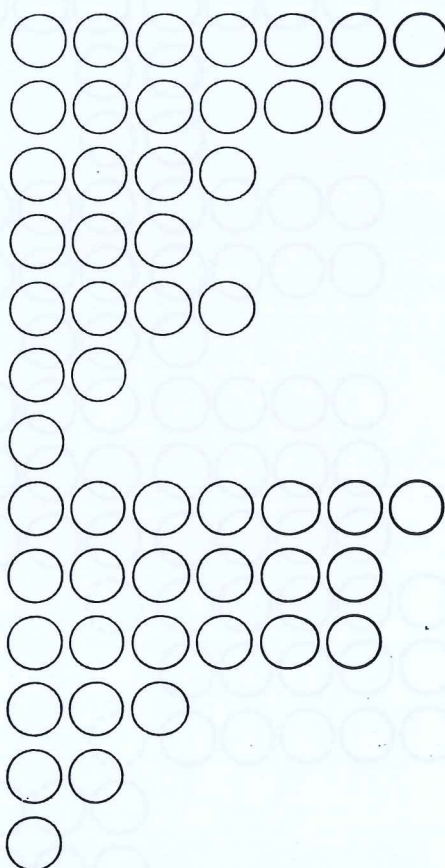


13. Sắc Bất Ly gồm có 8 thứ sắc như Tứ Đại, Sắc Cảnh Sắc, Sắc Cảnh Khí, Sắc Cảnh Vị và Vật Thực Nội.

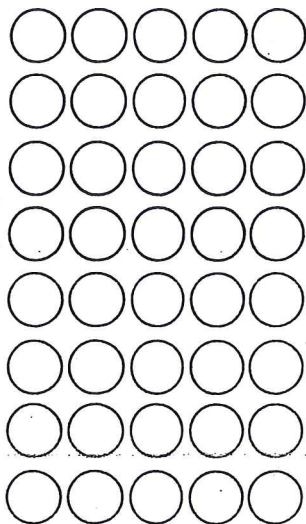
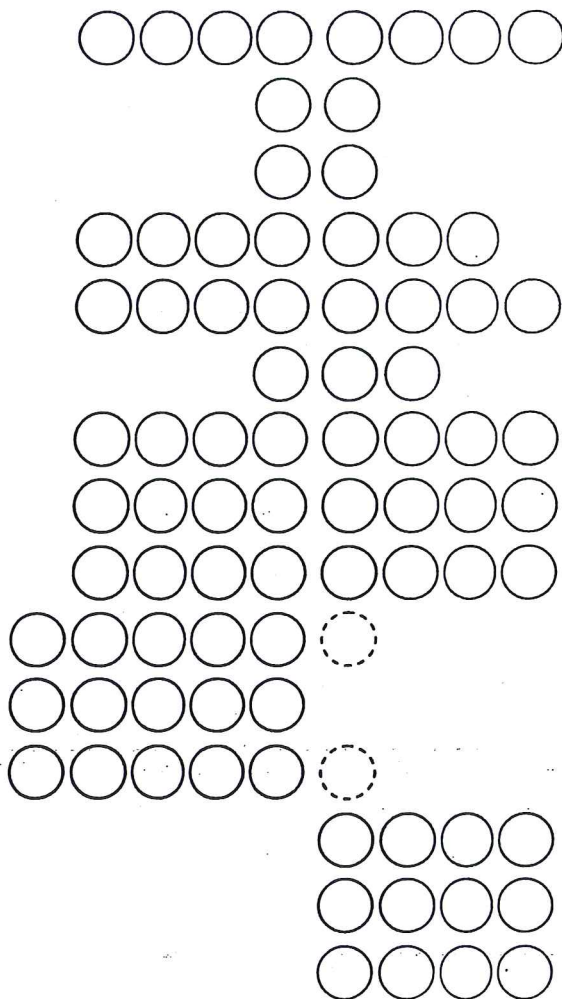
KHI TÍNH CÁC BỌN SẮC, ĐỀU SỬ DỤNG 8 THỨ SẮC NÀY



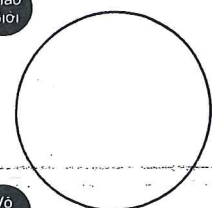
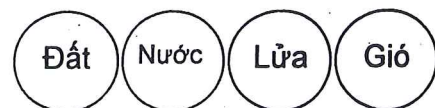
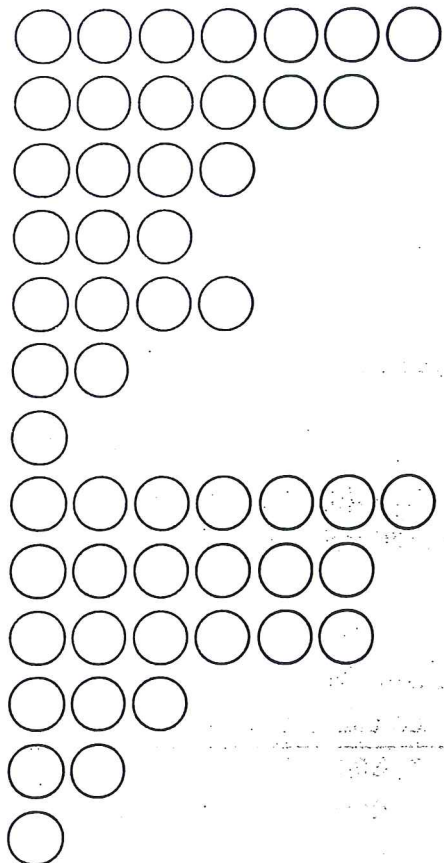
8 vòng tròn có
tô đen là 8 thứ
Sắc Bất Ly.



14. Sắc Hữu Ly là 20 thứ sắc ngoài ra 8 thứ Sắc Bất Ly.



20 vòng tròn có tô đen
là 20 thứ Sắc Hữu Ly



BÀI 12

NHÂN SANH SẮC PHÁP

(RŪPASAMUṬṬHĀNĀ)

I. ĐỊNH NGHĨA

Nhân sanh sắc pháp, đây tức là nói về nhân tạo sắc hay sắc pháp phải có nhân trợ tạo mới sanh ra đặng, hoặc được hiểu phần vật chất vô tri giác, ám chỉ là sắc uẩn (sắc pháp – *Dhammarūpa*) cũng phải có nguyên nhân, điều kiện tức nhân sanh, nhân trợ (*Samuṭṭhāna*) mà sắc (pháp) mới sanh ra được.

Ở đây, những yếu tố cấu tạo thành sắc uẩn làm chỗ nương cho một sự sống hay một kiếp sống ở cõi dục giới, hoặc cõi sắc giới, các yếu tố cấu tạo đó là nhân sanh, nhân trợ tạo vậy.

Nhân trợ tạo hay nhân sanh sắc pháp có 4 là :

1. Sắc nghiệp (*kammajarūpa*).
2. Sắc tâm (*cittajarūpa*).
3. Sắc quý tiết (*utujarūpa*).
4. Sắc vật thực (*ahārajarūpa*).

II. CHI PHÁP

1. Sắc Nghiệp : tức là sắc do nghiệp biệt thời (dị thời) (*Nānakhanikakamma*) tạo ra, có các thứ sắc như sau :

- * Sắc bất ly (8) + sắc thanh triệt (5) + sắc tính (2) + sắc ý vật (1) + sắc mạng quyền (1) + sắc giao giới (1) + sắc tứ tướng (4) :
 $8 + 5 + 2 + 1 + 1 + 1 + 4 = 22$ thứ sắc (đây là tính rộng còn gọi là tính tròn).
- * Tính theo bốn hay tính hẹp có 9: bốn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, nam tính, nữ tính, ý vật và sắc mạng quyền.
 (xin xem bảng nêu số 1)

2. Sắc Tâm : tức là sắc do tâm tạo (*cittajarūpa*) có 2 phần như sau :

- * Phần tâm : 107 thứ tâm (đã trừ ngũ song thức, quả vô sắc (4) : $121 - 14 = 107$ thứ tâm)
- * Phần sắc :
 - Tính rộng (tròn) : Sắc bất ly (8) + sắc thỉnh (1) + sắc biểu tri (2) + sắc giao giới (1) + sắc kỳ dị (3) + sắc tứ tướng (4) : $8 + 1 + 2 + 1 + 3 + 4 = 19$ sắc.
 - Tính hẹp có 2 (bốn) : thân biểu tri + khẩu biểu tri.
 (xin xem bảng nêu số 2)

3. Sắc Quý Tiết : tức là sắc mà do quý tiết (*utujarūpa*) hay gọi là sắc âm dương tức nóng lạnh hoặc ám chỉ do mùa, thời tiết, v.v... trợ giúp cho có ra.

Sắc quý tiết tròn (rộng) có các thứ sắc như sau :

- Sắc bất ly (8) + sắc thỉnh + sắc giao giới + sắc kỳ dị (3) + sắc tứ tướng (4) là : $8 + 1 + 1 + 3 + 4 = 17$ sắc.
 (xin xem bảng nêu số 3)

4. **Sắc Vật Thực** : tức là sắc do những chất bổ dưỡng từ món ăn, đồ uống, thuốc trị bệnh, v.v... trợ giúp mới có ra dạng (*Ahārajarūpa*) đây là sắc vật thực ngoại được đưa vào cơ thể, còn vật thực nội là sắc giúp cho các bộ phận sắc khác sống còn, bằng cách nuôi dưỡng.

Sắc vật thực có các thứ sắc như sau (sắc vật thực nội). Tính rộng (trùm) : sắc bất ly (8) + sắc giao giới (1) + sắc kỳ dị (3) + sắc tứ tướng (4) : $8 + 1 + 3 + 4 = 16$ sắc.
(xin xem bảng nêu số 4)

III. PHÂN TÍCH

1. Thế nào là Sắc Nghiệp ?

Sắc nghiệp (*Kammajarūpa*) là thứ sắc pháp mà do nghiệp (*Kamma*) tạo sinh ra dạng, hay nói cách khác bởi do hành vi (sự tạo tác, hành động, cách làm, việc làm) để lại quả (gồm danh quả và sắc quả), ở đây nói về sắc, tức là ảnh hưởng hay mãnh lực của sở hữu tư (*Cetanā*) hiệp với bất thiện hoặc thiện dục giới và sắc giới để lại sắc quả gọi là sắc nghiệp (hay sắc thủ).

- Sắc nghiệp còn được gọi là sắc thủ tức là sắc nghiệp tạo (*Upādinna-rūpa*) đã giải ở bài 11.
- Sắc nghiệp có nơi dịch và gọi là chủng tử (*Bīja*).
- Sắc nghiệp, nói tóm lại tức là sắc do nghiệp biệt thời (*Nānakka nikakammā*) tạo ra.
- Riêng về nghiệp thiện vô sắc, không đề cập đến, bởi vì thiện vô sắc không tạo ra sắc nghiệp do cõi vô sắc giới không nương nhờ vào sắc tức sắc uẩn.

2. Thế nào là Sắc Tâm ?

Sắc tâm (*Cittajarūpa*) là sắc do tâm tạo, tức là tâm tạo hay sai khiến thân hoặc khẩu hành động như : đi, đứng, nằm, ngồi, cười, nói hay là cách khóc, cách cười, cách nói, cách đại oai nghi, cách tiểu oai nghi, cách kiềm 3 hoặc 4 oai nghi và cách tầm thường (hoi thờ).

- Về phần tâm tạo sắc có 107 thứ tâm (đã nêu).
- Nếu tính từ lúc tái tục tức tục sinh thì ngay sát na đầu tiên (sát na sinh) của tâm hộ kiếp thứ nhất, các sắc tâm bắt đầu được tạo ra (còn sát na trụ và sát na diệt của mỗi thứ tâm, không một thứ sắc pháp nào do tâm tục sanh được sanh lên, vì ở những sát na ấy, tâm rất yếu ớt; sang phần lộ sắc sẽ thấy rõ).
- Lúc bình nhật, khi hiện bày sự có mặt đầy đủ sắc nghiệp, quý tiết, vật thực; chúng ta dễ nhận ra tâm tạo sắc, như là lúc nóng giận (tâm sân) khiến sắc diện đỏ mặt, tím tai, hay rủ lòng từ đến chúng sanh (tâm đại thiện) mặt toát lên vẻ hiền dịu, thanh thoát.
- Riêng ngũ song thức, do đặc tính là thứ tâm bắt cánh chong ngay, dạng tâm thụ động, nên không có khả năng tạo ra sắc tâm và tâm quả vô sắc giới (vừa là tâm tái tục sanh cõi vô sắc (4), vừa là quả thiện vô sắc do chức năng phát triển nhờ cách không bám víu (chấp thủ) về tham ái sắc pháp; nên 14 thứ tâm nêu trên không tạo sắc, tức là : ngũ song thức (10) + quả vô sắc (4) = 14 thứ tâm.

3. Thế nào là Sắc Quý Tiết ?

Sắc quý tiết (*Utujarūpa*) : tức là sắc do quý tiết tạo ra (có thể hiểu quý tiết là âm chỉ ảnh hưởng thời tiết theo mùa xuân, hạ, thu, đông mà ý chính không ngoài ra

nóng và lạnh trong thân và ngoài thân chúng ta. Nóng thì nóng quá độ, nóng hơi nhiều, nóng ít (chất ẩm) ; lạnh cũng vậy, lạnh buốt (giá rét), lạnh hơi nhiều, lạnh ít (mát mẻ).

Nói chuẩn xác hơn tức là từ lửa (hỏa đại) gồm có :

- * Lửa nóng (*Uṇahatejo*) và lửa lạnh (*Sītatejo*), hai thứ sắc này : lửa nóng gọi là dương, lửa lạnh gọi là âm, do thay đổi hoặc gần gũi nhau phát ra sắc pháp nên gọi là sắc quý tiết, hay còn gọi sắc âm dương, nghĩa là sắc mà do âm dương (lạnh, nóng) trợ giúp cho có ra dạng, đây gọi sắc quý tiết.
- * Theo lộ sắc (*Rūpavithī*) thì lúc tái tục tức tục sinh, đây là thời điểm mà danh tái tục và sắc tái tục song song cùng hiện sinh, tức lúc sát na đầu tiên, chỉ ngay sát na trụ chất lửa (quý tiết) cùng đồng khởi sanh lên do sắc nghiệp trợ (bạn quý tiết nghiệp trợ); vì ngay sát na đầu của kiếp sống (tính từ tâm tái tục), bạn sắc tâm chưa sanh, nên thay thế bằng lửa (hỏa đại) do nghiệp sanh.

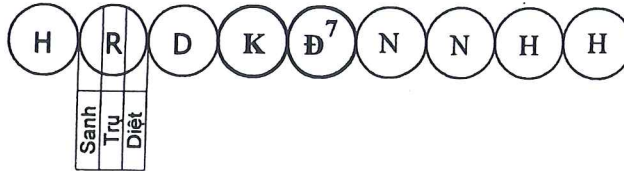
Như vậy, từ sát na đầu tiên của tâm tái tục có :

- * Bạn sắc nghiệp (bạn thân + bạn sắc tính + bạn ý vật)
- * Bạn quý tiết nghiệp trợ (sanh khởi vào sát na trụ tâm tái tục)
- * Bạn quý tiết – quý tiết nghiệp trợ (hiện sanh vào sát na diệt của tâm tái tục)
(Sắc quý tiết do sắc quý tiết nghiệp trợ đó giúp phát sinh ra nữa nên trễ hơn một sát na tiểu, bắt đầu sát na diệt của tâm tái tục là sát na thứ ba cho đến bình số 153 bạn).

4. Thế nào là Sắc Vật Thực ?

Sắc vật thực (*Ahārajarūpa*) tức là sắc do vật thực tạo, ở đây nên hiểu trên hai phương diện :

1. Là chất nuôi dưỡng sắc trong sắc (vật thực nội).
 2. Là những chất bổ mà do món ăn, nước uống, thuốc trị bệnh, v.v... trợ giúp mới có ra dạng (vật thực ngoại), cả hai gọi là sắc vật thực.
- Hoặc sắc mà do vật thực giúp phát sanh ra, trợ giúp sanh ra, là bao hàm các chất dinh dưỡng như : thức ăn, đồ uống ... chất nuôi dưỡng cơ thể (*Ojā*) với nội dưỡng chất (sắc vật thực nội) và ngoại dưỡng chất (từ ngoài đưa vào thân vật thực ngoại).
 - Khi nội dưỡng chất được sự giúp đỡ của ngoại dưỡng chất thì mới tạo ra các sắc pháp, tức chất bổ mà do món ăn, thức uống ... tạo ra dinh dưỡng (*Ojā*) chứa trong các thứ sắc, do nghiệp tâm, và sắc quý tiết sanh (ám chỉ các thứ sắc pháp chỉ được sanh ra khi dưỡng chất được tiêu hóa khắp châu thân).
 - Căn cứ theo lộ sắc (*Rūpavithī*), thì bạn vật thực sanh trong tuần lễ thứ hai, tính từ sau khi tái tục, mà bất định thì giờ (thời gian), nghĩa là bước vào tuần lễ thứ 2, thì bạn sắc vật thực sanh khởi chẳng định ngày nào, đêm nào, giờ nào, phút nào, giây nào và sát na tiểu nào (được tính khởi có vào thai kể từ 7 ngày đến 14 ngày).
 - Đây lấy 1 lộ (trình tâm) thuộc « lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh » làm tiêu chuẩn (số 1) – để dễ nhớ và hiểu chỉ ngay vào sát na sanh của tâm hộ kiếp rúng động :



Bọn sắc vật thực sanh : cứ 1 sát na tiểu tăng 1, sát na đại tăng 3 cho đến 17 sát na đại là 51 bọn (bình số). Trong tuần lễ thứ 2 tính từ lúc tái tục, thời gian bất định, v.v....

- Riêng phần sắc vật thực thì có : bọn quý tiết do vật thực trợ, quý tiết do quý tiết vật thực trợ.

Trong bài học này là chuyên đề nhân sanh sắc, hay nhân tạo sắc pháp, do đó chỉ đề cập sơ lược về lộ sắc, mà trọng tâm là các nhân tạo sắc (giải rộng lộ sắc Rūpavithī trong bài 39).

Nhân tạo sắc pháp được tính như sau :

- Sắc 1 nhân tạo (sắc nghiệp, sắc tâm)
- Sắc 2 nhân tạo (sắc tâm + sắc quý tiết)
- Sắc 3 nhân tạo (sắc tâm + sắc quý tiết + sắc vật thực)
- Sắc 4 nhân tạo (sắc nghiệp + sắc tâm + sắc quý tiết + sắc vật thực).

*** Sắc một nhân tạo :**

Đây đề cập có mấy thứ sắc do một nhân tạo, hay thứ sắc (pháp) chỉ có một cách tạo ra, hoặc một nhân sinh cũng đủ yếu tạo thành những thứ sắc ấy . Một nhân tạo là : sắc nghiệp hoặc sắc tâm.

- Sắc nghiệp (một nhân) gồm có : sắc thanh triệt (5), sắc tính (2), sắc ý vật và sắc mạng quyền,
- Sắc tâm (một nhân) gồm có : sắc biểu tri (2).

*** Sắc hai nhân tạo :**

Sắc mà do hai nhân sanh tạo ra, hay được tạo bởi hai nhân là sắc tâm và sắc quý tiết.

- Sắc do hai nhân tạo (tâm và quý tiết) là sắc cảnh thính.
- Sắc cảnh thính do tâm tạo, bởi sự sai khiến như tiếng nói, giọng cười, âm thanh khóc v.v... và quý tiết (âm dương) khi gần nhau, chạm nhau cũng phát ra tiếng như : sấm sét vang rền, tiếng gió rít, còn trong cơ thể khi chỉ có bọn quý tiết bất thuần (tứ đại bất hòa).
- Vậy sắc cảnh thính có sắc tâm và sắc quý tiết tạo nên gọi là sắc 2 nhân.

*** Sắc ba nhân tạo :**

Ba nhân ở đây là sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực, tạo dựng sắc kỳ dị (sắc nhẹ, mềm, thích sự).

- Tâm tạo sắc có kỳ dị tức sắc nhẹ, mềm, thích sự, thì sự sai khiến thân khẩu được uyển chuyển, nhu nhuyễn, lẹ làng và thích hợp, thuận lợi với công việc trong thao tác, cử chỉ, v.v...
- Quý tiết tạo kỳ dị, trong châu thân âm dương điều hòa.

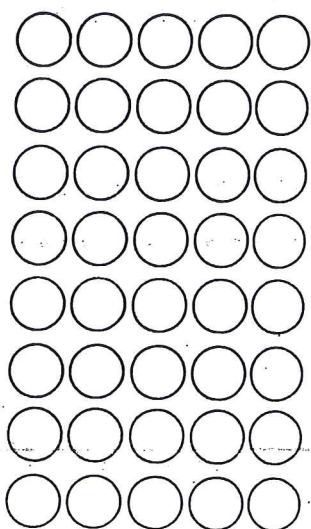
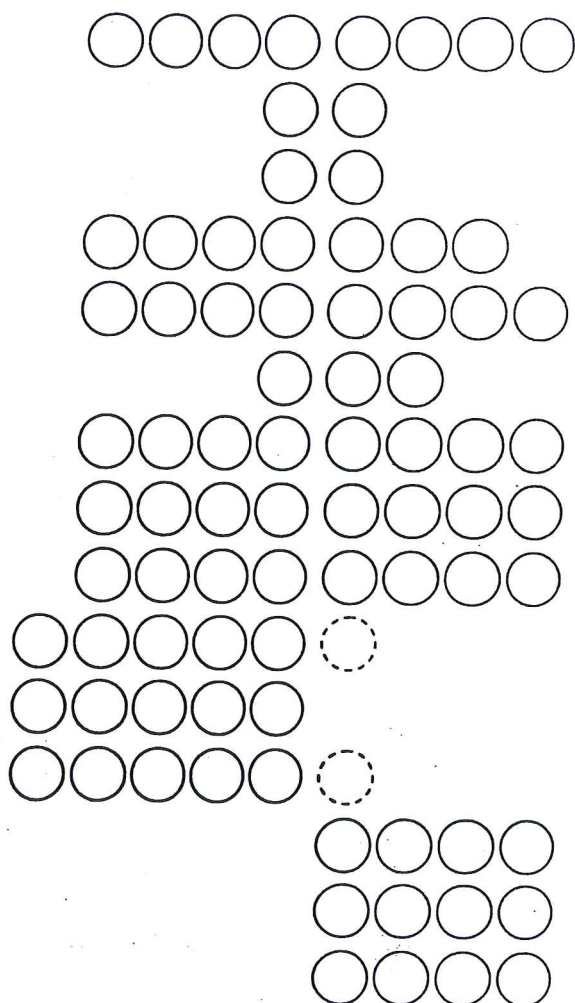
- Vật thực tạo kỳ dị làm cho chất dinh dưỡng dễ dàng tiêu hóa, chất bổ thấm nhuần toàn thân, giúp nuôi sắc pháp được khỏe, vừa đủ sức, v.v...

*** Sắc bốn nhân tạo :**

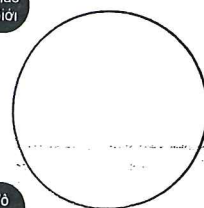
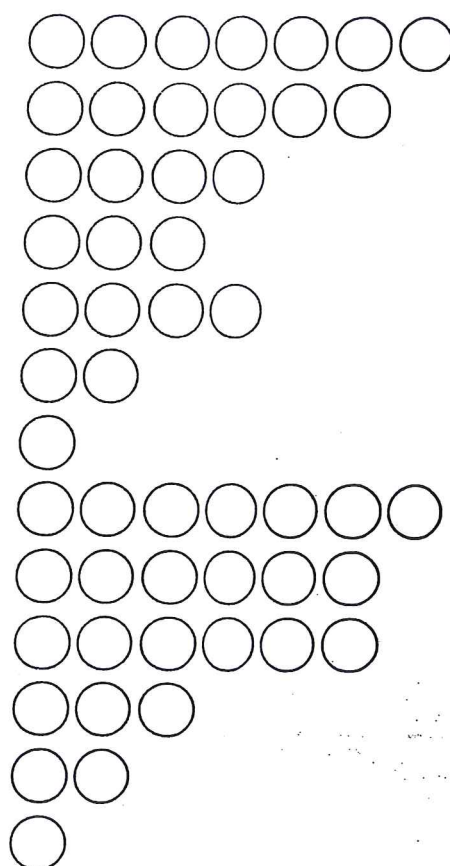
Là những thứ sắc còn lại như : sắc bất ly (8) [đất, nước, lửa, gió, sắc, khí, vị, vật thực (nội)], sắc giao giới (1) và sắc tứ tướng (4), các sắc này hội đủ bốn nhân tạo là : sắc nghiệp, sắc tâm, sắc quý tiết và sắc vật thực; nên gọi là sắc bốn nhân tạo.

- Riêng sắc tứ tướng (tích trữ, thừa kế, lão mại và sắc vô thường) có chỗ cho rằng là sắc không nương nền tảng nào (nacutocisamuṭṭhānikarūpa). Tuy nhiên, xét trên một góc độ khác, thì sắc tứ tướng vẫn phải chịu sự tác động của sắc (sắc nghiệp), mà nghiệp lại tạo ra sắc, do vậy nói theo một chuẩn mực (chừng mực) nào thì sắc tứ tướng vẫn do sắc nghiệp tạo (đây là trường hợp tính rộng hay tính trù về sắc nghiệp).
- Chúng ta vẫn nhận biết sắc tứ tướng là hiện tượng tính tự nhiên của đời sống sắc pháp, bởi lẽ chúng không phải là thứ sắc riêng biệt, mà là : sắc, bọn sắc hiện khởi hay phát sinh ra gọi là sắc tích trữ, sắc ấy tiến triển tồn tại gọi là sắc thừa kế, khi sắc hoặc bọn sắc đó tiêu mòn gọi là sắc lão mại và bọn sắc này diệt tiêu gọi là sắc vô thường.

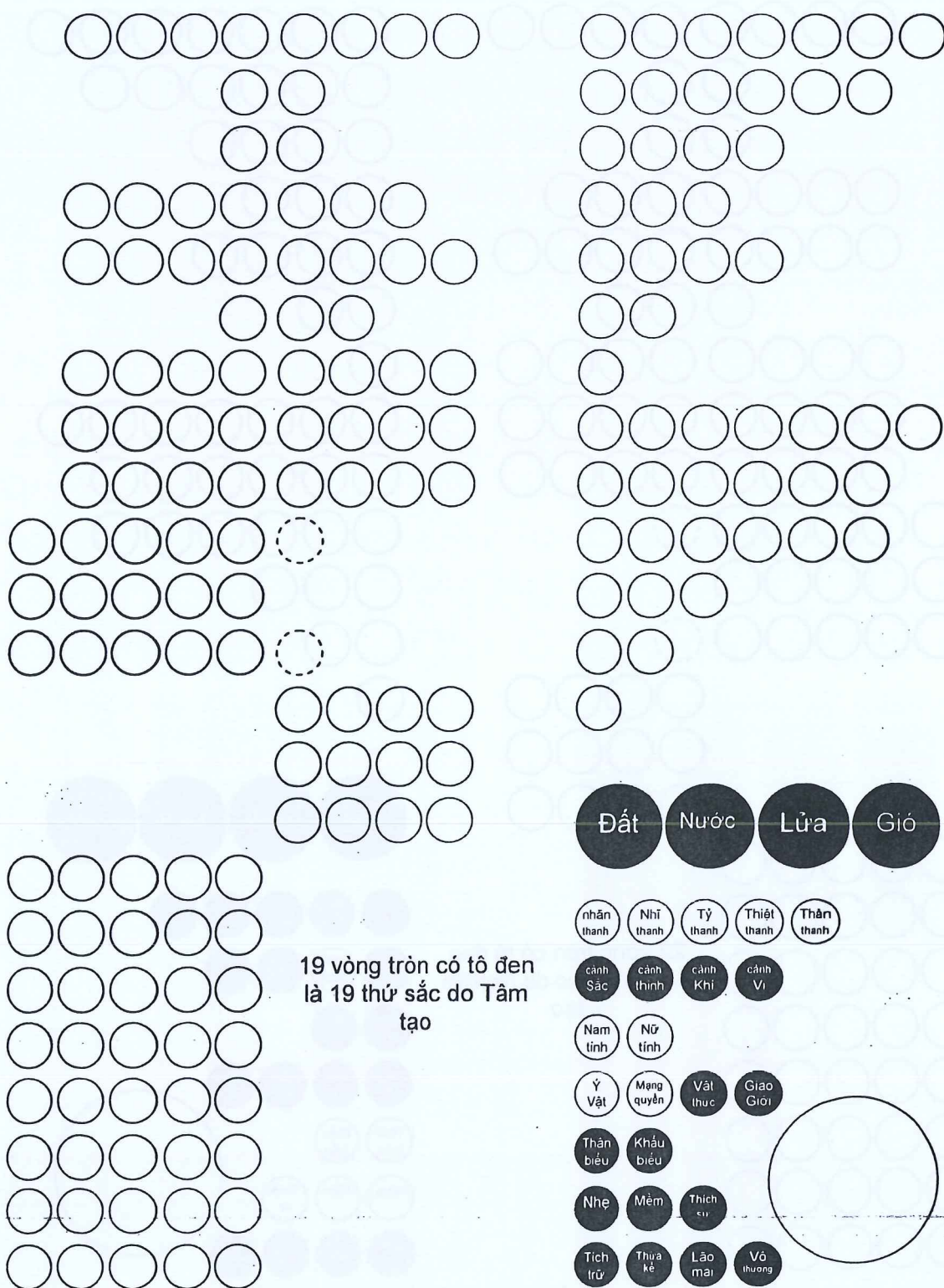
1. **Sắc Nghiệp** trùn có 22: là Sắc Bất Ly (8), Sắc Thanh Triệt (5), Sắc Tính (2), Ý Vật (1), Mạng Quyền (1), Giao Giới (1) và Tứ Tướng (4) cũng gọi là Sắc Thủ.



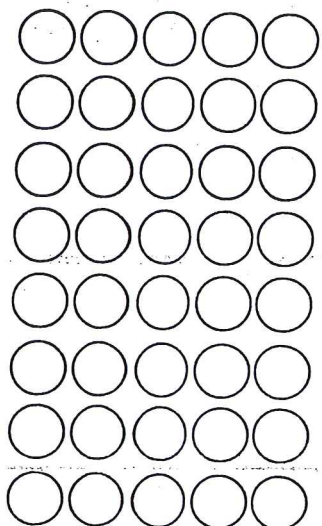
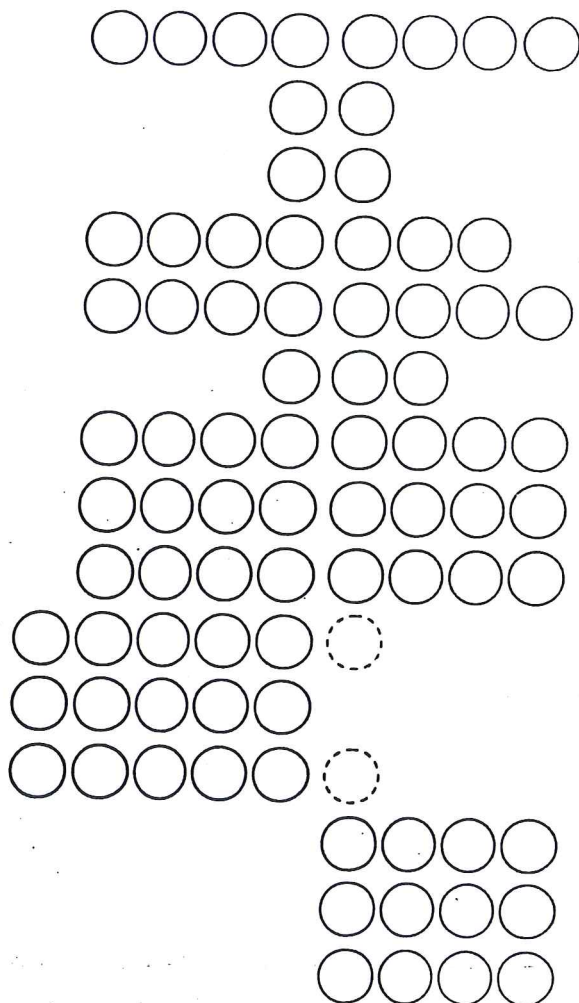
22 vòng tròn có tô đen
là 22 thứ sắc do Nghiệp
tạo



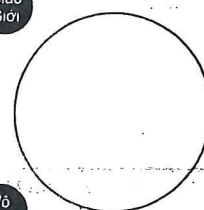
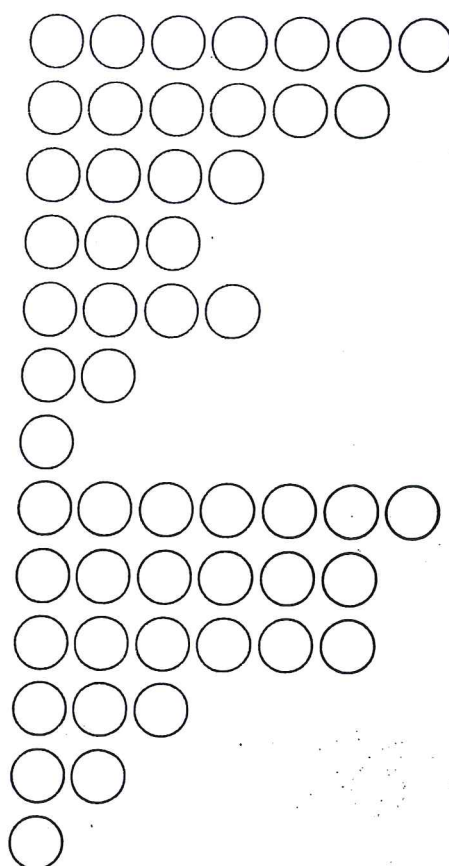
2. **Sắc Tâm** tròn có 19: là **Sắc Bất Ly** (8), **Sắc Kỳ Di** (3), **Sắc Tứ Tướng** (4), **Giao Giới** (1), **Sắc Biểu Tri** (2) và **Thịnh** (1).



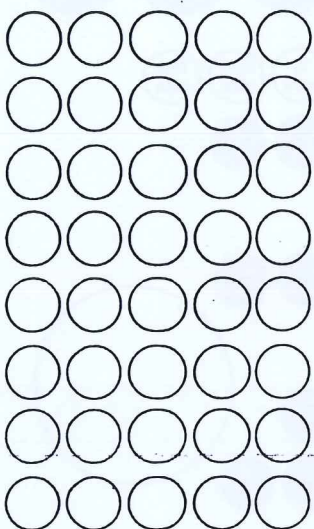
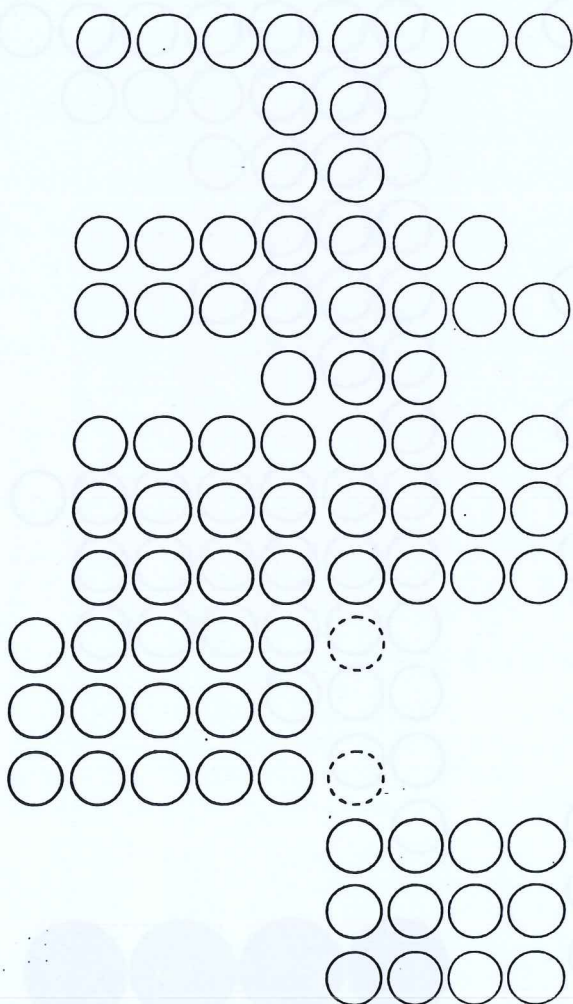
3. Sắc Quý Tiết trùn có 17: là Sắc Bất Ly (8), Sắc Tứ Tượng (4), Sắc Kỳ Dị (3), Giao Giới (1) và Thỉnh (1).



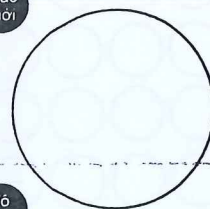
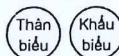
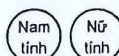
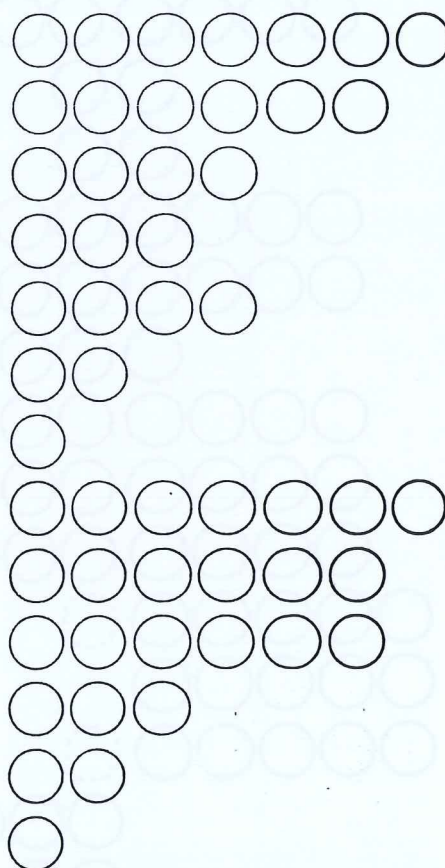
17 vòng tròn có tô đen
là 17 thứ sắc do Quý
Tiết tạo.



4. **Sắc Vật Thực** tròn có 16: là Sắc Bất Ly (8), Sắc Tứ Tướng (4), Sắc Kỳ Dị (3) và Giao Giới (1).

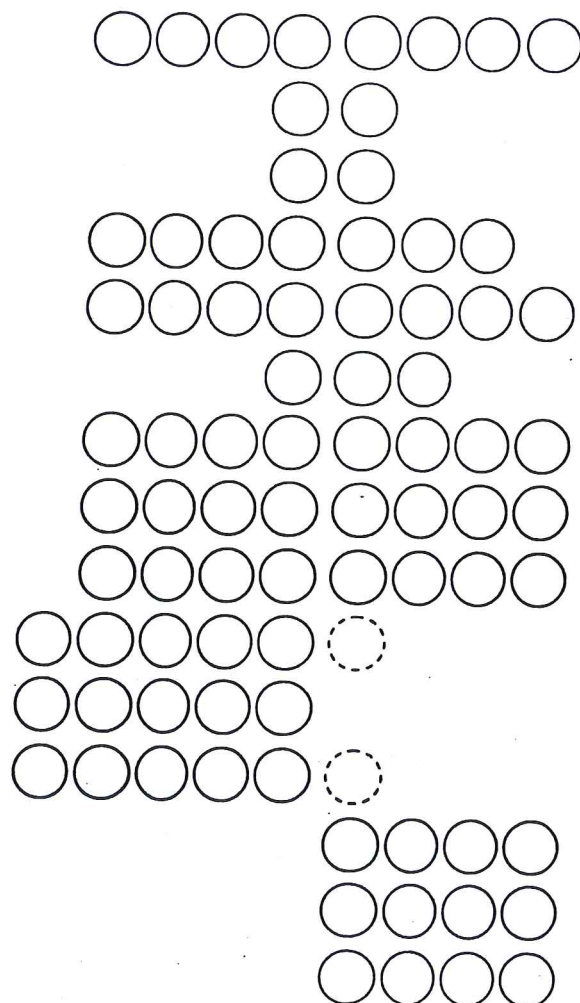


16 vòng tròn có tô đen
là 16 thứ sắc do vật
thực tạo

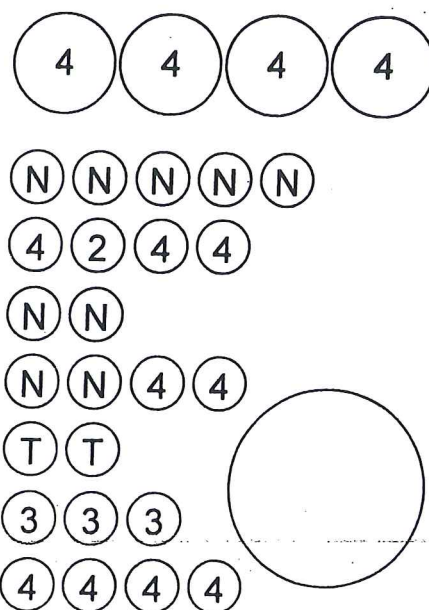
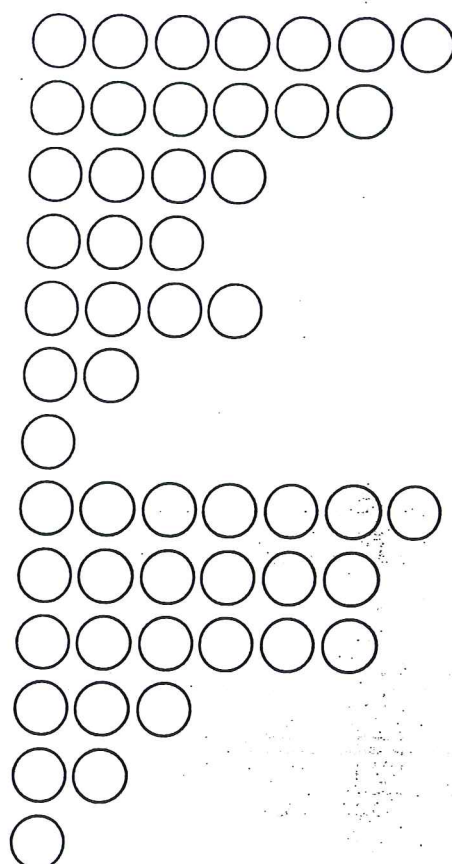


- Sắc Thanh Triệt (5), Sắc Tính (2), Ý Vật (1) và Mạng Quyền (1) chỉ do Nghiệp tạo.
- Sắc Biểu Tri (2) chỉ do Tâm tạo.
- Sắc cảnh Thinh (1) do Tâm và Quý Tiết tạo.
- Sắc Kỳ Dị (3) do Tâm, Quý Tiết và Vật Thực tạo.

Ngoài ra đều đủ 4 Nhân tạo.



- N: sắc do Nghiệp tạo (có 9 thứ).
- T: sắc do Tâm tạo (có 2 thứ).
- 2: sắc do Tâm và Quý Tiết tạo (có 1 thứ).
- 3: sắc do Tâm, Quý Tiết và Vật Thực tạo (có 3 thứ).
- 4: sắc đủ 4 Nhân tạo (Nghiệp, Tâm, Quý Tiết, Vật Thực) (có 13 thứ).



STT	SẮC PHÁP	SỐ NHÂN	NGHIỆP	TÂM	QUÍ TIẾT	VẬT THỰC
1	Đất	4	x	x	x	x
2	Nước	4	x	x	x	x
3	Lửa	4	x	x	x	x
4	Gió	4	x	x	x	x
5	Nhãn Thanh Triệt	1	x			
6	Nhĩ Thanh Triệt	1	x			
7	Tỷ Thanh Triệt	1	x			
8	Thiệt Thanh Triệt	1	x			
9	Thân Thanh Triệt	1	x			
10	Sắc Cảnh Sắc	4	x	x	x	x
11	Sắc Cảnh Thính	2		x	x	
12	Sắc Cảnh Khí	4	x	x	x	x
13	Sắc Cảnh Vị	4	x	x	x	x
14	Sắc Nam Tính	1	x			
15	Sắc Nữ Tính	1	x			
16	Sắc Ý Vật	1	x			
17	Sắc Mạng Quyền	1	x			
18	Sắc Vật Thực	4	x	x	x	x
19	Sắc Giao Giới	4	x	x	x	x
20	Sắc Thân Biểu Tri	1		x		
21	Sắc Khẩu Biểu Tri	1		x		
22	Sắc Nhẹ	3		x	x	x
23	Sắc Mềm	3		x	x	x
24	Sắc Thích Sự	3		x	x	x
25	Sắc Tích Trữ	4	x	x	x	x
26	Sắc Thừa Kế	4	x	x	x	x
27	Sắc Lão Mai	4	x	x	x	x
28	Sắc Vô Thường	4	x	x	x	x

BÀI 13

PHÂN BỌN SẮC PHÁP

(RŪPAKALĀPA)

I. ĐỊNH NGHĨA

Theo từ ngữ Pāli « KALĀPA », dịch là : bọn, đoàn, khối, nhóm, v.v...

Vậy Rūpakalāpa là bọn sắc hoặc nhóm sắc

Ở đây, phân theo các yếu tố vật chất hay các phần tử vật chất đó (sắc) là rất vi tế, nhỏ tột không còn chia chẻ ra được, mà đây gọi là « phân bọn sắc pháp ».

Hay được hiểu là : Các sắc (Pháp) phân chia ra từng bọn, mỗi một bọn có bao nhiêu sắc, để :

- Đồng sanh (*Ekuppāda*)
- Đồng diệt (*Ekanirodha*)
- Đồng nương (*Ekanissaya*).

(Khác với tâm là : Đồng sanh, đồng diệt, đồng nương, đồng cảnh ; tức không có đồng cảnh, bởi vì sắc pháp có bản thể chân tướng vô tri giác, do đó đồng cảnh không có nơi sắc pháp như sở hữu tâm (*cetasika*).

Tìm hiểu thêm :

- * Mỗi một bọn sắc sinh khởi có tối thiểu là 8 thứ sắc : Đất, nước, lửa, gió, cảnh sắc, cảnh khí, cảnh vị và vật thực.
- * Mỗi thứ tâm đều có nhiều hoặc ít sở hữu tâm phối hợp, ít nhất là có 8 thứ : Xúc, thọ, tưởng, tư, nhất hành, mạng quyền, tác ý, kể luôn một thứ tâm ($7 + 1 = 8$) như đôi nhãn thức (lấy 1 thứ tâm) nhiếp đặng 7 thứ sở hữu biến hành ($1 + 7 = 8$).

II. CHI PHÁP

Bọn sắc được chia thành 04 phần, 23 bọn :

a. Phân sắc nghiệp có 9 bọn :

- | | |
|---------------------|--|
| 1) Bọn nhãn : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc nhãn thanh triệt. |
| 2) Bọn nhĩ : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc nhĩ thanh triệt. |
| 3) Bọn tỷ : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc tỷ thanh triệt. |
| 4) Bọn thiệt : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc thiệt thanh triệt. |
| 5) Bọn thân : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc thân thanh triệt. |
| 6) Bọn nam tính : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc nam tính. |
| 7) Bọn nữ tính : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc nữ tính. |
| 8) Bọn ý vật : | sắc bất ly + sắc mạng quyền + sắc ý vật. |
| 9) Bọn mạng quyền : | sắc bất ly + sắc mạng quyền. |

(xin xem bảng nêu Chín Bọn Sắc Nghiệp từ bảng nêu số 1 đến bảng nêu số 9)

b. Phần sắc tâm có 8 bọ : (xin xem bảng nêu số 10 đến bảng nêu số 17)

- 10) Bọ tâm bát thuần : sắc bất ly = 8 sắc.
- 11) Bọ thính : sắc bất ly + sắc cảnh thính = 9 sắc.
- 12) Bọ thân biểu tri : sắc bất ly + sắc thân biểu tri = 9 sắc.
- 13) Bọ ngữ thính : sắc bất ly + sắc khẩu biểu tri + sắc cảnh thính = 10 sắc.
- 14) Bọ kỳ dị : sắc bất ly + sắc kỳ dị = 11 sắc.
- 15) Bọ thính kỳ dị : sắc bất ly + thính + sắc kỳ dị = 12 sắc.
- 16) Bọ thân kỳ dị : sắc bất ly + thân biểu tri + sắc kỳ dị = 12 sắc.
- 17) Bọ ngữ thính kỳ dị : sắc bất ly + khẩu biểu tri + thính + sắc kỳ dị = 13 sắc.

c. Phần Sắc Quý tiết có 4 bọ : (xin xem bảng nêu số 18 đến bảng nêu số 21)

- 18) Bọ quý tiết bát thuần : sắc bất ly = 8 sắc.
- 19) Bọ thính cửu : sắc bất ly + thính = 9 sắc.
- 20) Bọ quý tiết kỳ dị : sắc bất ly + sắc kỳ dị = 11 sắc.
- 21) Bọ quý tiết thính kỳ dị : sắc bất ly + thính + sắc kỳ dị = 12 sắc.

d. Phần sắc vật thực có 2 bọ : (xin xem bảng nêu số 22 đến bảng nêu số 23)

- 22) Bọ vật thực bát thuần : sắc bất ly = 8 sắc.
- 23) Bọ vật thực kỳ dị : sắc bất ly + sắc kỳ dị = 11 sắc.

III. PHÂN TÍCH

- * **Sắc nghiệp (kammajarūpa)** : là luôn luôn có sắc mạng quyền, đồng thời không thể thiếu sắc bất ly (phần chánh). Riêng mỗi bọ đều có 1 sắc làm đại diện và sắc đó là phần chánh của bọ sắc ấy, như bọ nhãn, bọ nhĩ cho đến bọ ý vật. Bọ mạng quyền chỉ có 9, vì sắc mạng quyền đứng tên bọ mạng quyền, nên chỉ thêm 1 sắc mạng quyền mà thôi.

Về lý : sắc nghiệp tức là sắc do nghiệp dị thời tạo ra tức mãnh lực của sở hữu Tự hợp với thiện, bất thiện để lại quả (còn gọi là chủng tử) (*bīja*) khác thời.

- * **Sắc tâm (cittajarūpa)** : theo bốn chánh (chánh tạng) chỉ có 6 bọ, thêm vào 2 bọ (chú giải) : Bọ thính cửu và bọ thính kỳ dị, thành có 8 bọ.

Về lý : Sắc mà do tâm tạo gọi là Sắc Tâm, tức dễ sai khiến sự hành động như là đi, đứng, nằm, ngồi, cười, nói ...

Lưu Ý:

- Được tính gốc và ngọn tức bọ gốc (*Mūla*); bọ Ngọn (*Mūli*).
- Bọ ngọn có nghĩa là thêm vào sắc kỳ dị (3 sắc).
- Bọ gốc không có sắc kỳ dị.

- * **Sắc quý tiết (utujarūpa)** - trong phần này, ta thấy có :

- Bọ quý tiết – bát thuần, bởi vì bọ ấy sanh trong thân nhằm lúc tứ đại bất hòa, v.v..., như cảm nóng, sốt rét, lạnh buốt, nóng ran ... nên thiếu sắc kỳ dị và đồng thời sanh đặng ngoài thân những vật chi khi không có chạm nhau.

- *Bọn thỉnh cửu hay bọn thỉnh quý tiết* : do không có sắc kỳ dị nên khi sanh trong thân là phát tiếng mà thiếu sắc kỳ dị, còn sanh ngoài thân là khi chạm khua phát tiếng.
- *Bọn quý tiết kỳ dị*, bọn này chỉ thường sanh trong thân những loài có mạng quyền.
- *Bọn quý tiết thỉnh kỳ dị*, trường hợp này chỉ sanh trong loài hữu tình mà khi nào có tiếng, như tiếng hạ phong ...

Về lý : *Sắc mà do quý tiết (âm dương)* trợ giúp cho có ra, sắc đó gọi là sắc quý tiết, tức do gần gũi, thay đổi của thời tiết (nóng lạnh) hoặc lửa nóng và lửa lạnh trong thân đổi thay, gần nhau phát sanh

* ***Sắc vật thực (Āhārarūpa)*** :

- *Bọn vật thực bất thuận* : là khi chất dinh dưỡng hay chất bổ không thích hợp trong cơ thể nên thiếu sắc kỳ dị.
- *Bọn vật thực kỳ dị* : là ngược lại ý trên tức là khi chất bổ hay chất dinh dưỡng thích hợp với cơ thể (thân thể) là có sắc kỳ dị.

Về lý : đây là cách do những chất bổ dưỡng, thức ăn, đồ uống, thuốc trị bệnh đưa vào cơ thể (vật thực ngoại) để hỗ trợ sắc cho sự sống còn của bọn sắc (sắc được hoạt động tồn tại theo từng sát na), trong đó có sắc vật thực nội mà việc trợ giúp mới có ra dạng, nên gọi là sắc vật thực.

Lưu ý :

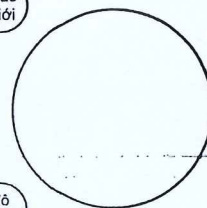
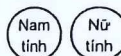
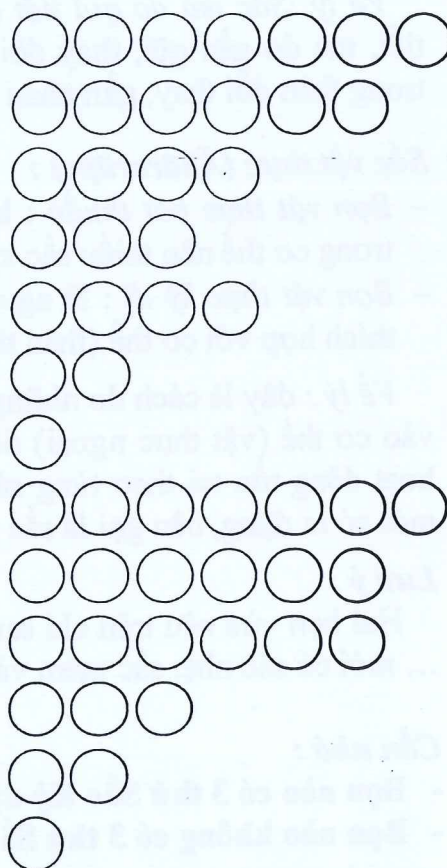
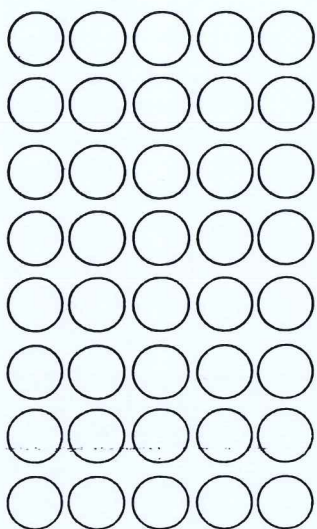
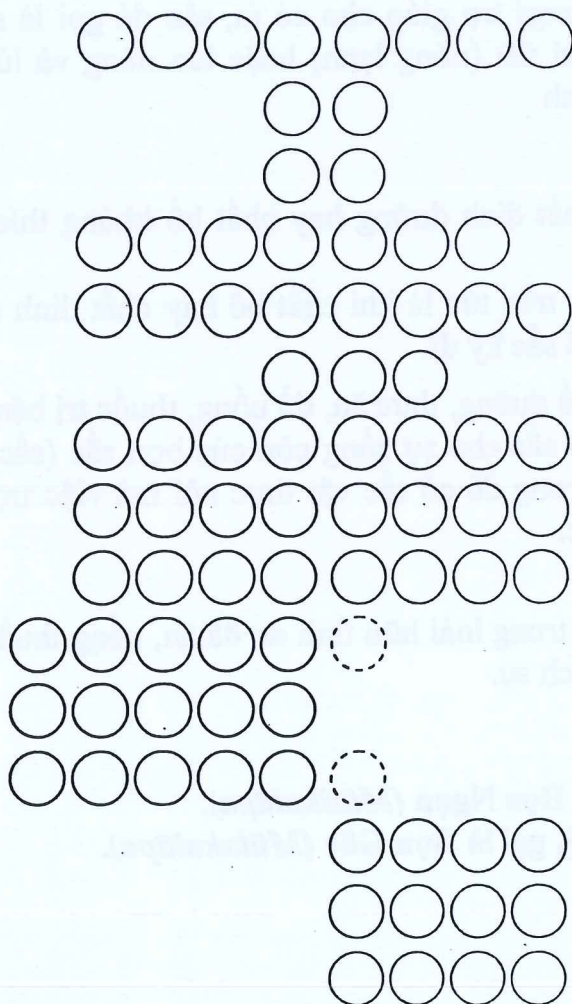
Hai bọn vừa nêu trên chỉ sanh khởi trong loài hữu tình do đã ăn, uống thuốc vào ... mới có sắc nhẹ, sắc mềm và sắc thích sự.

Cần nhớ :

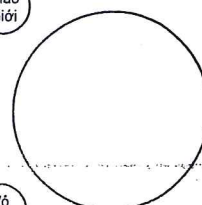
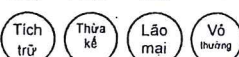
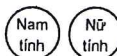
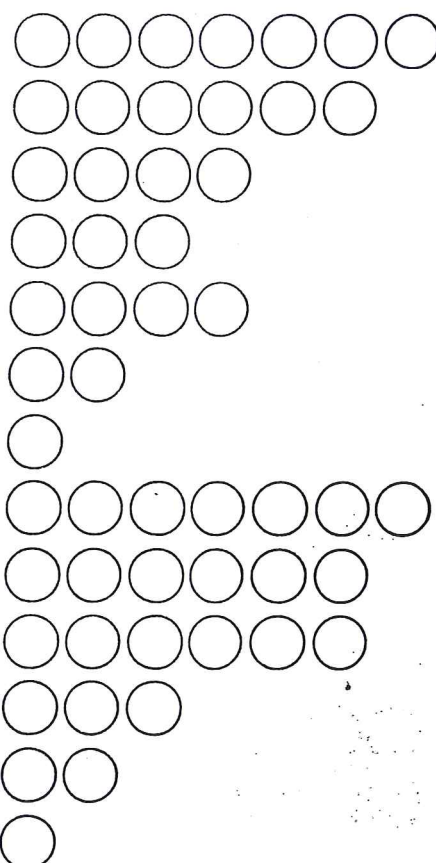
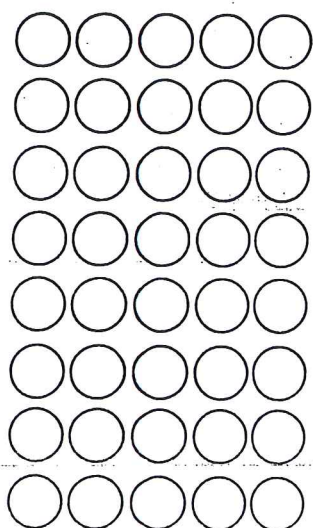
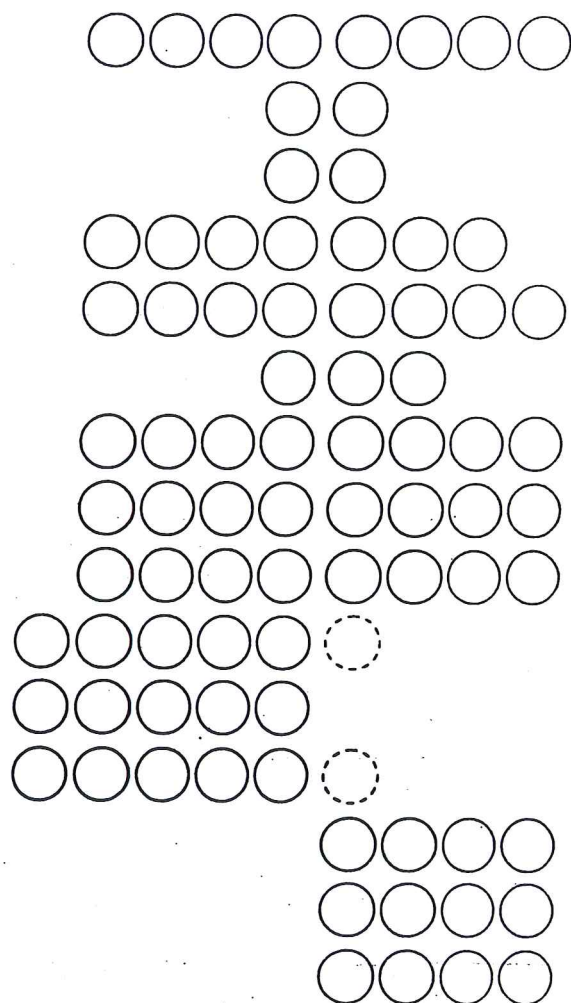
- Bọn nào có 3 thứ Sắc Kỳ dị, gọi là Bọn Ngọn (*Mūlikalāpa*).
- Bọn nào không có 3 thứ Sắc Kỳ Dị, gọi là Bọn Gốc (*Mūlakalāpa*).

✓ **CHÍN BỌN SẮC NGHIỆP:** (từ bảng nêu số 1 đến số 9)

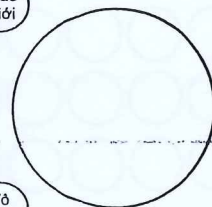
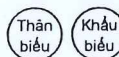
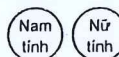
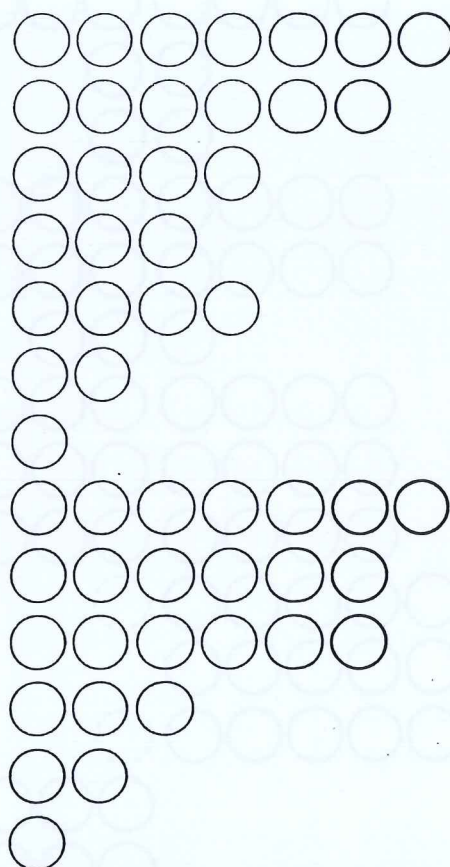
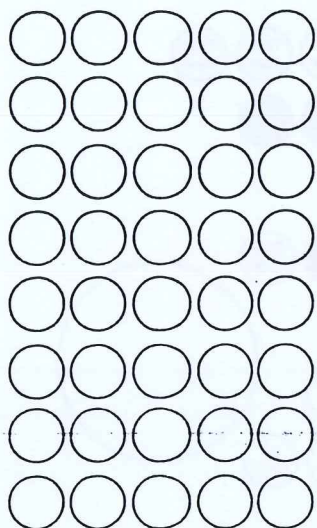
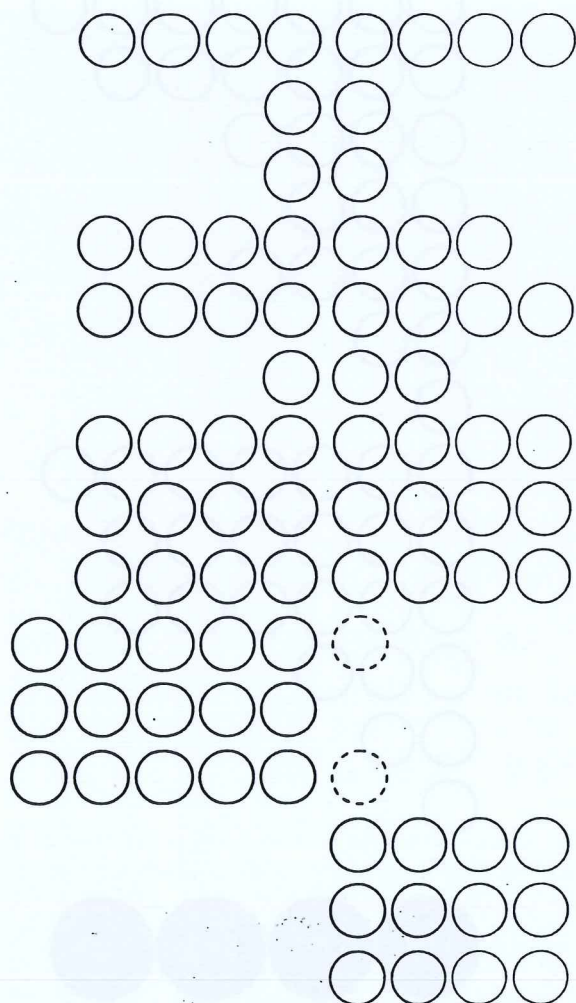
1. Bọn Nhãn có 10 thứ sắc là : *Nhãn Thanh Triệt, Mạng Quyền và Sắc Bất Ly* (8).



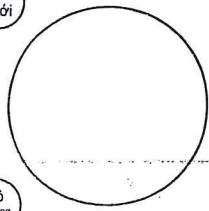
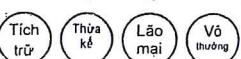
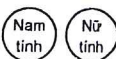
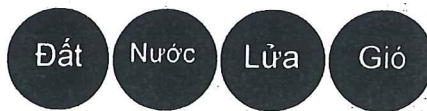
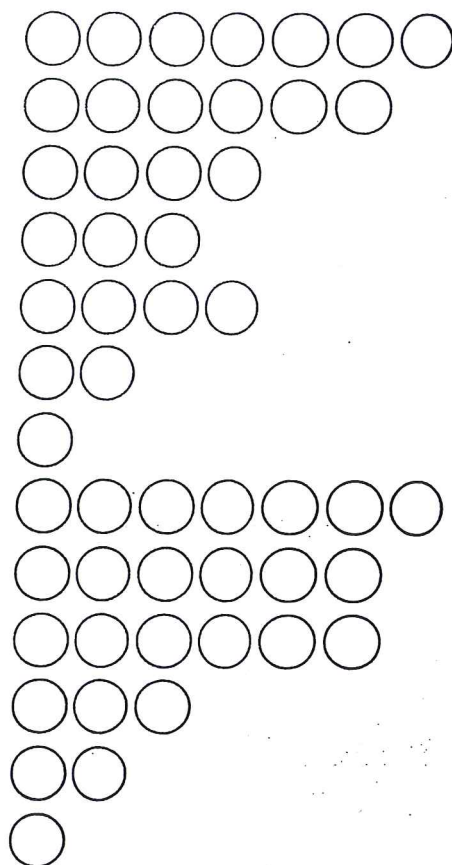
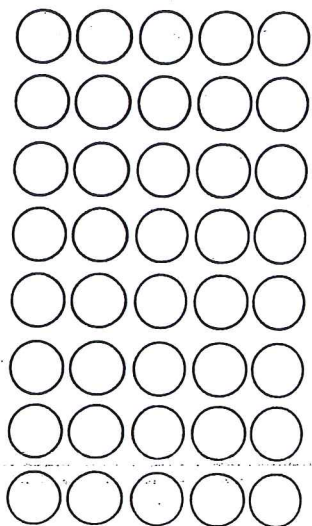
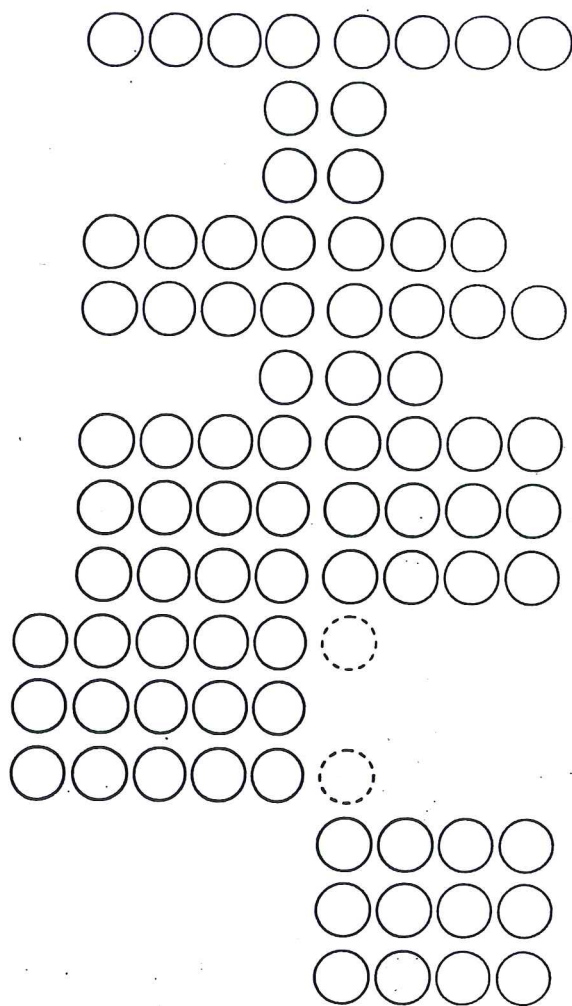
2. Bọn Nhĩ có 10 thứ sắc là : *Nhĩ Thanh Triệt*, *Mạng Quyền* và *Sắc Bất Ly* (8).



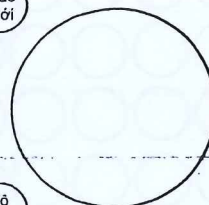
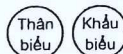
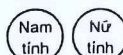
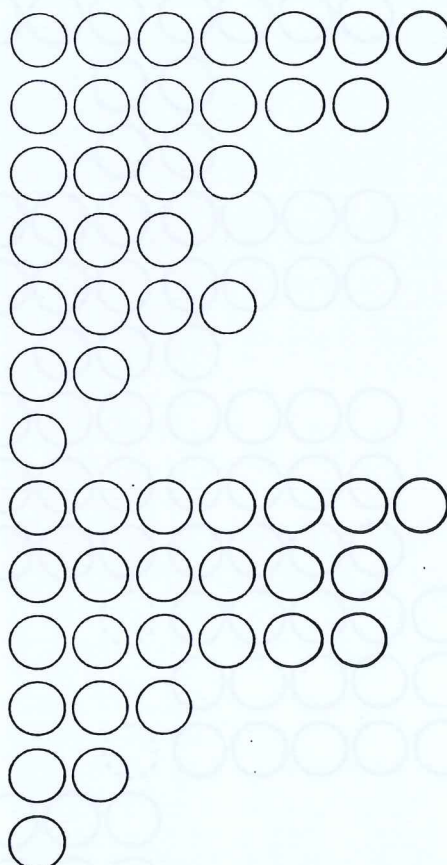
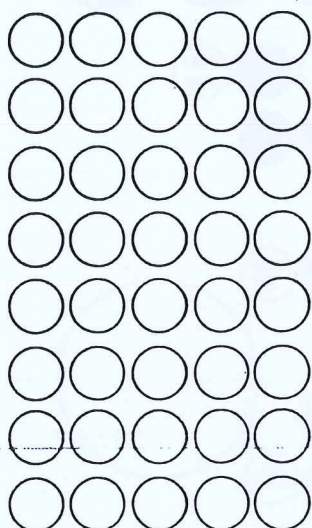
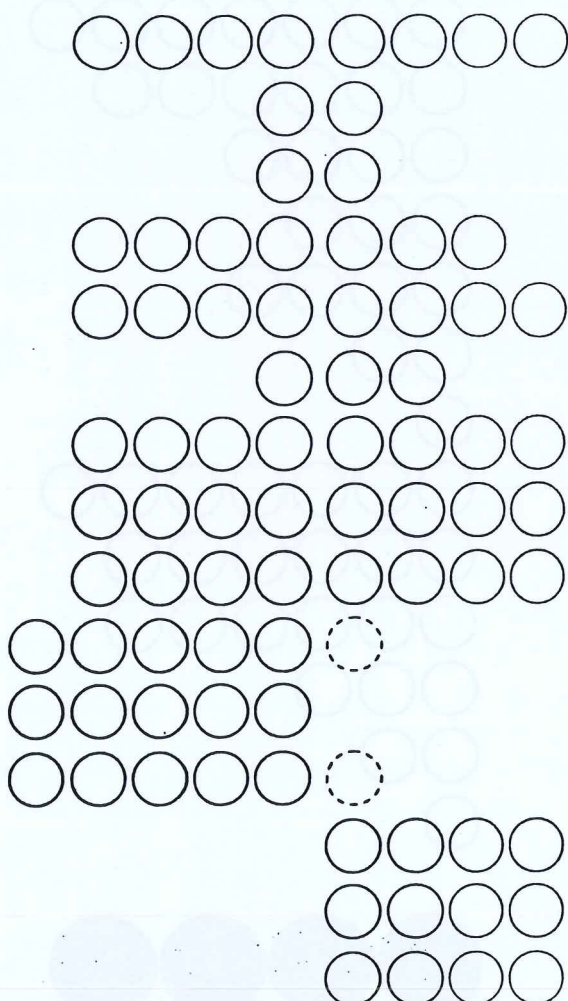
3. Bọn Tỷ có 10 thứ sắc là : Tỷ Thanh Triệt, Mạng Quyền và Sắc Bất Ly (8).



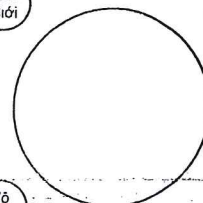
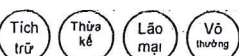
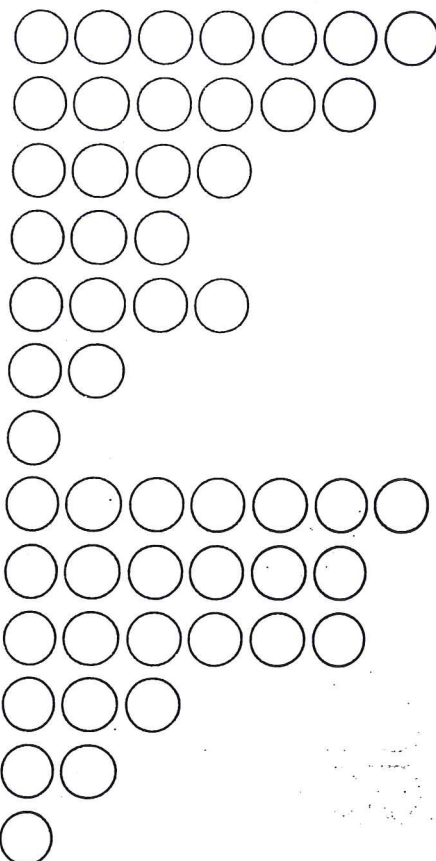
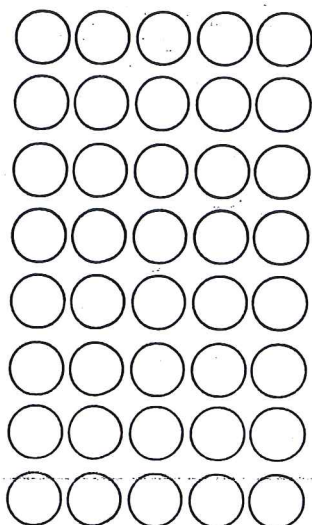
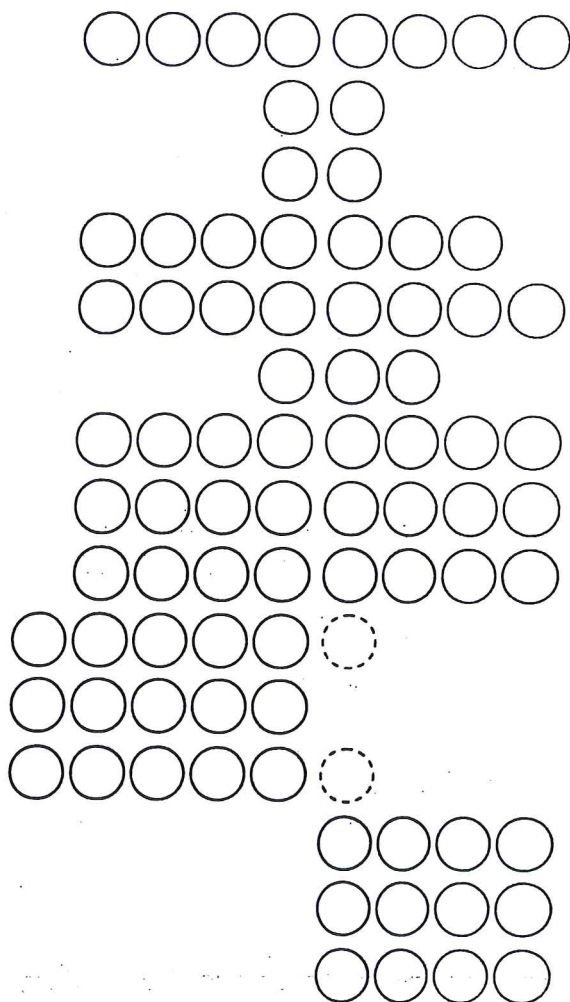
4. Bọn Thiệt có 10 thứ sắc là : *Thiệt Thanh Triệt*, Mạng Quyền và Sắc Bất Ly (8).



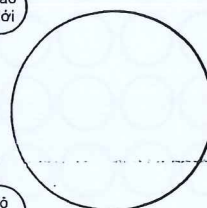
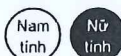
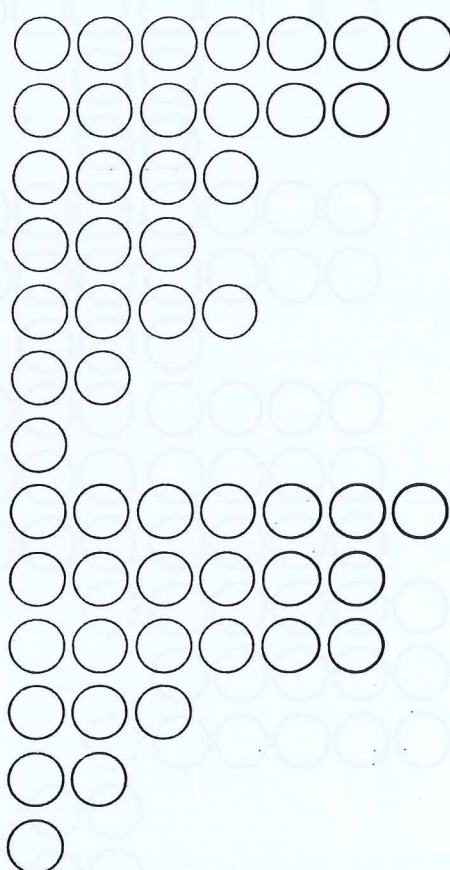
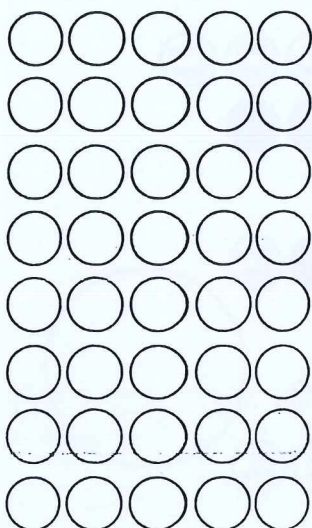
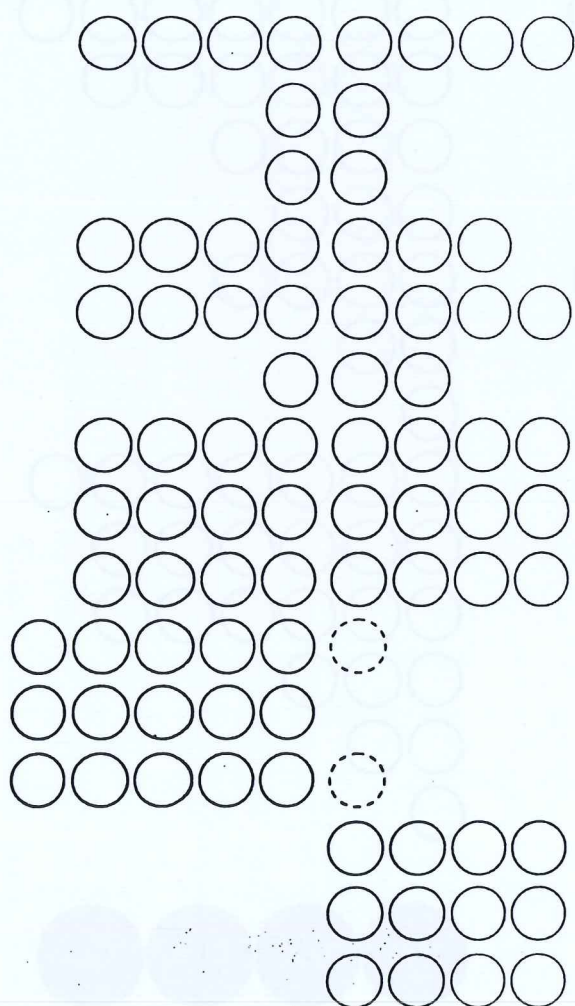
5. Bọn Thân có 10 thứ sắc là : Thân Thanh Triệt, Mạng Quyền và Sắc Bất Ly (8).



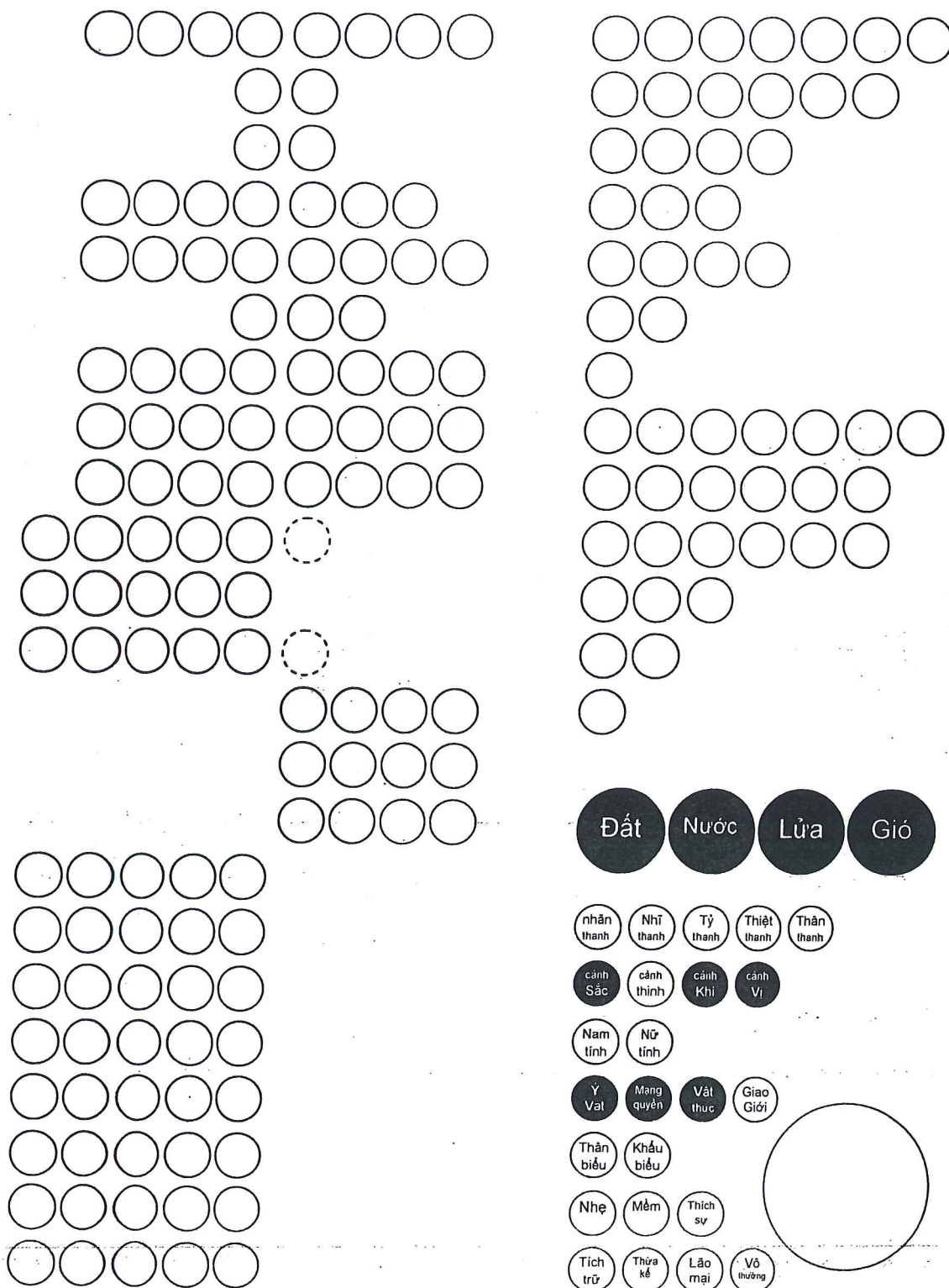
6. Bọn Nam Tính có 10 là : *Nam Tính*, *Mạng Quyền* và *Sắc Bất Ly* (8).



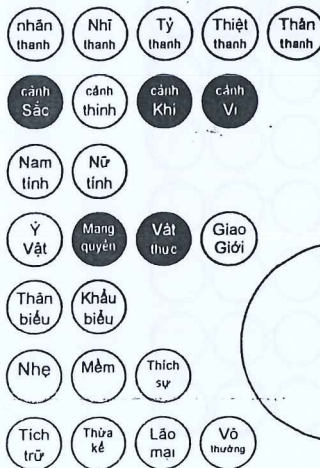
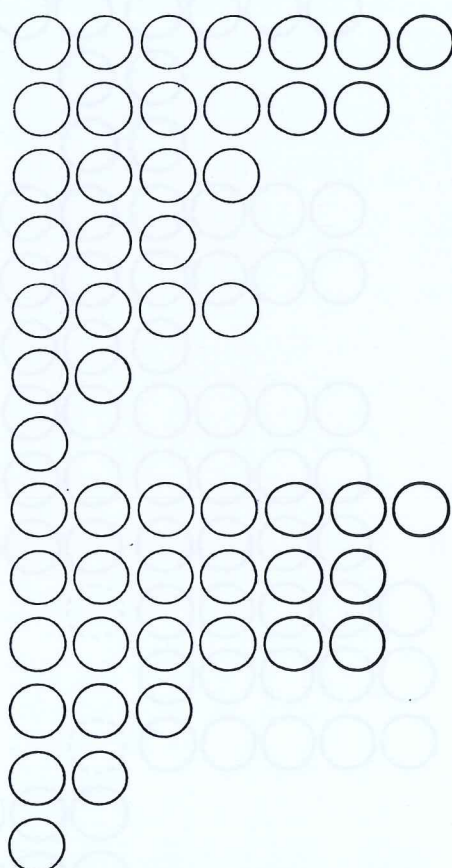
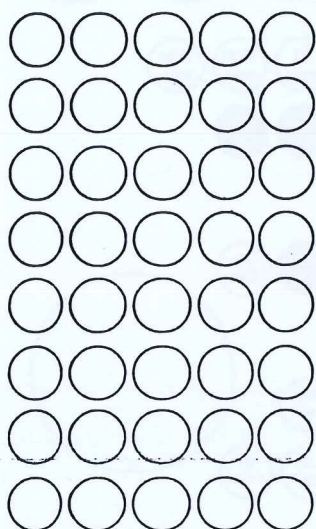
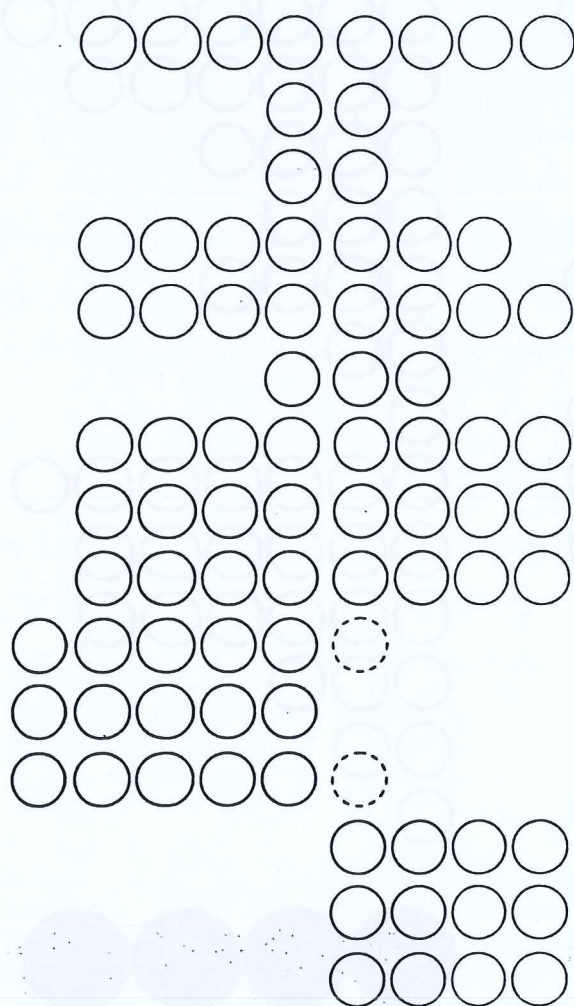
7. Bọn Nữ Tính có 10 là : Nữ Tính, Mạng Quyền và Sắc Bất Ly (8).



8. Bọn Ý Vật có 10 là : Ý Vật, Mạng Quyền và Sắc Bất Ly (8).



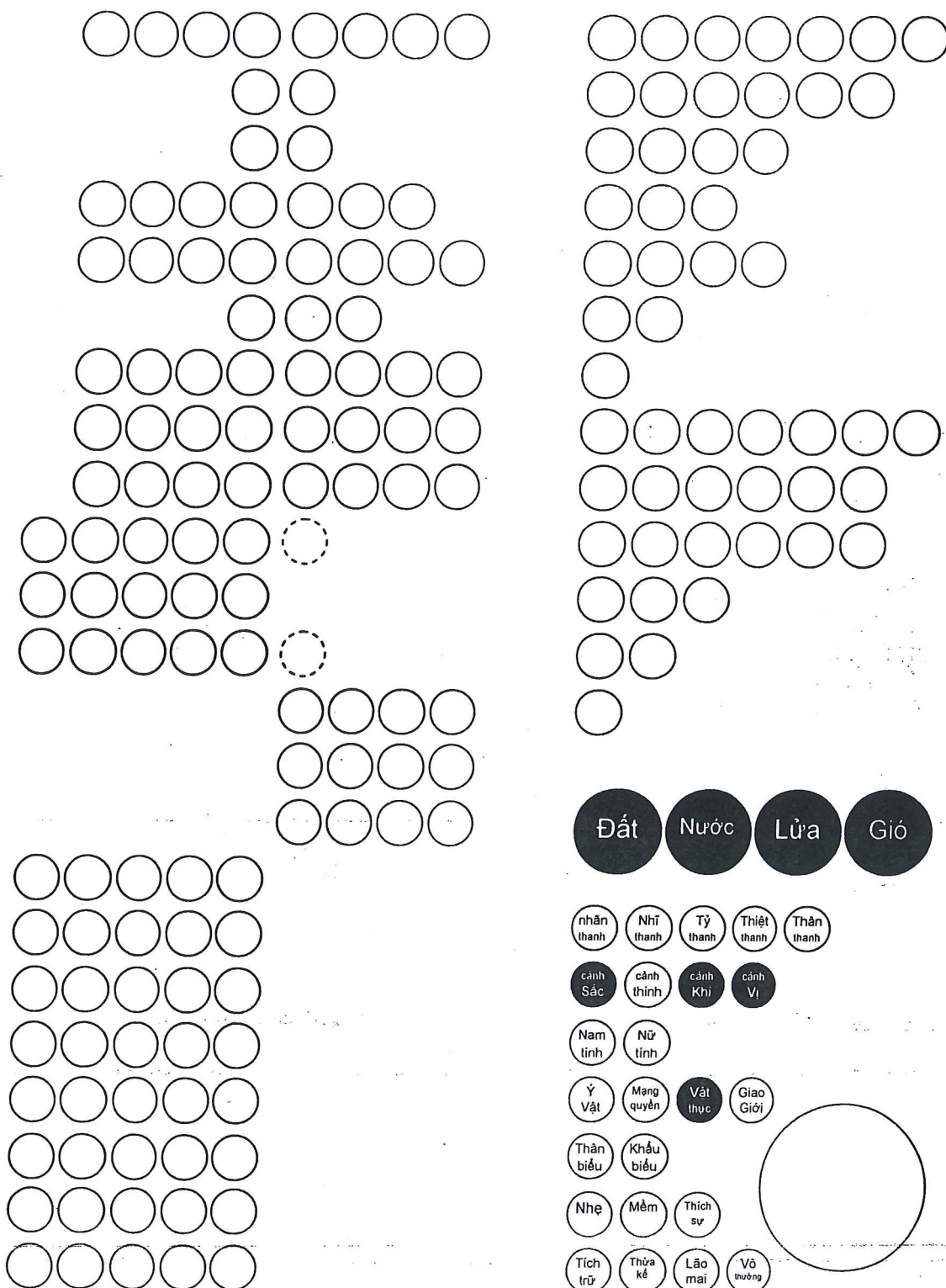
9. Bón Mạng Quyền có 9 là : Mạng Quyền và Sắc Bất Ly (8).



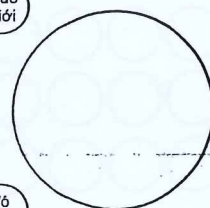
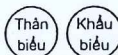
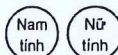
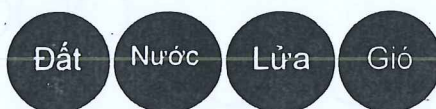
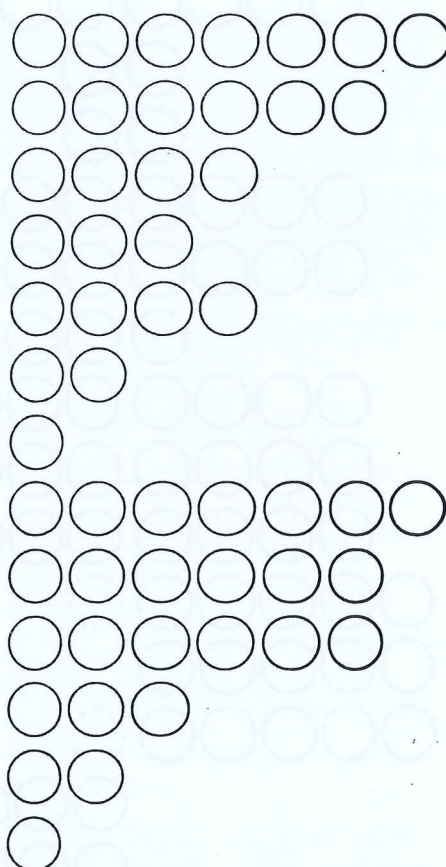
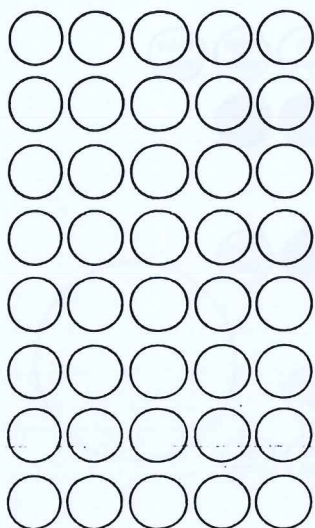
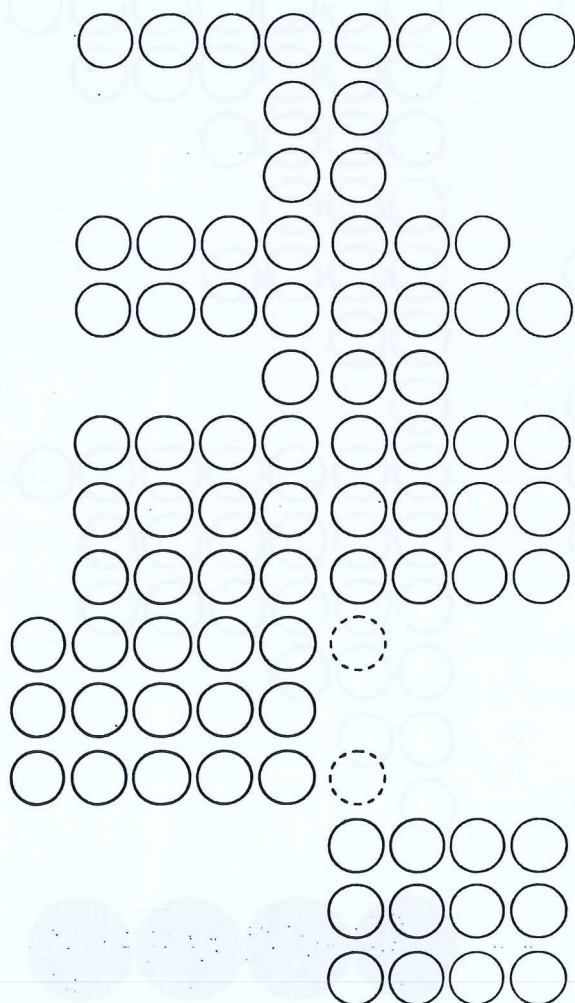
✓ **TÁM BỌN SẮC TÂM:** (từ bảng nêu số 10 đến số 17)

10. Bọn Tâm Bát Thuần có Sắc Bất Ly (8).

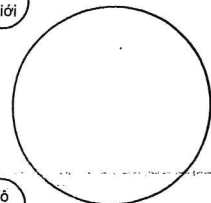
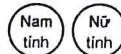
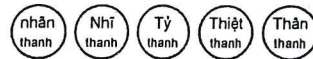
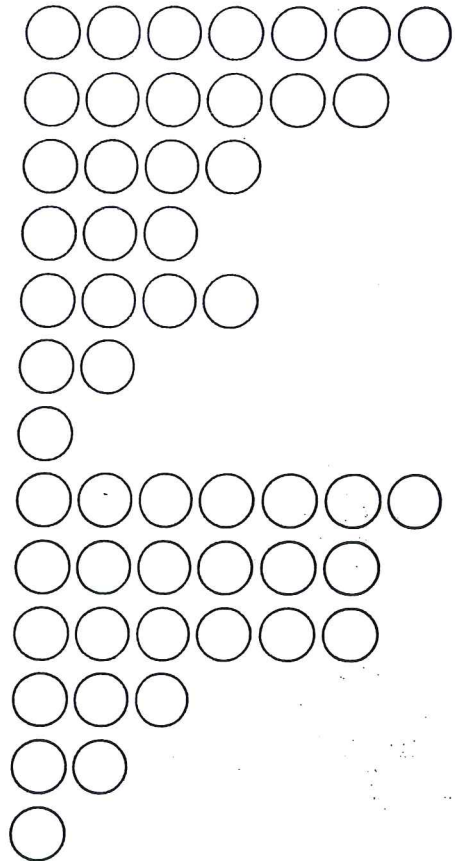
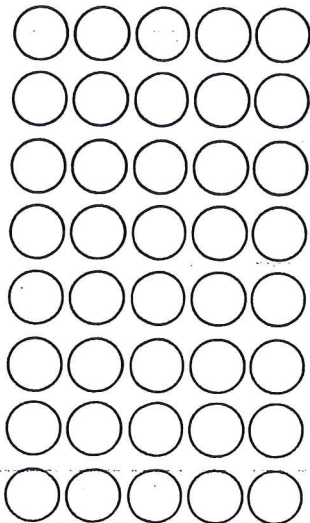
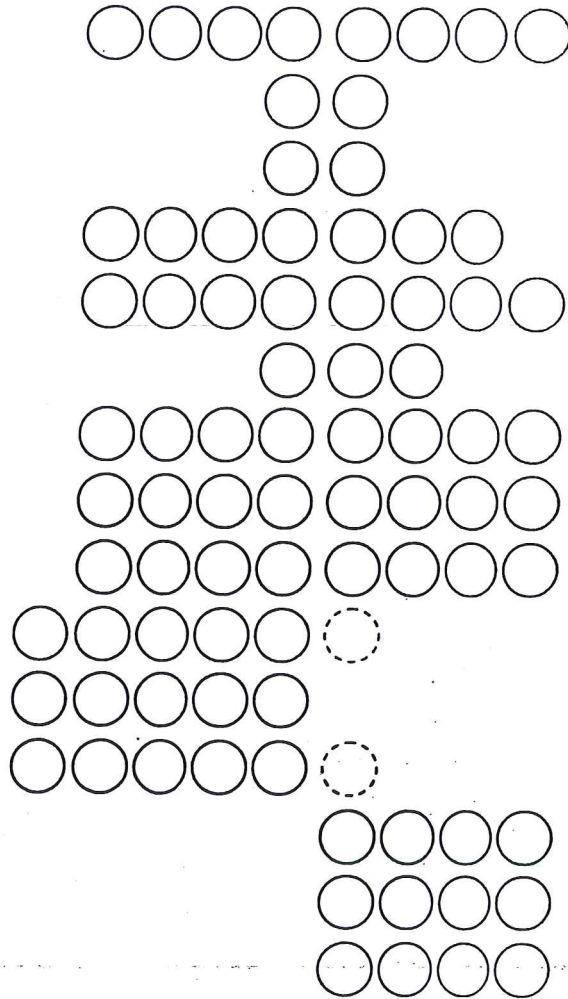
(Chi pháp của Bọn Tâm Bát Thuần trùng với chi pháp của Bọn Quý Tiết Bát Thuần và Bọn Vật Thực Bát Thuần, hay bọn Tâm Bát Thuần, Quý Tiết Bát Thuần và Vật Thực Bát Thuần có cùng chi pháp là 8 thứ Sắc Bất Ly).



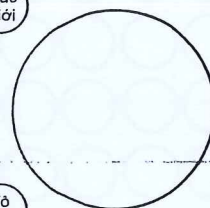
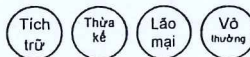
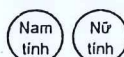
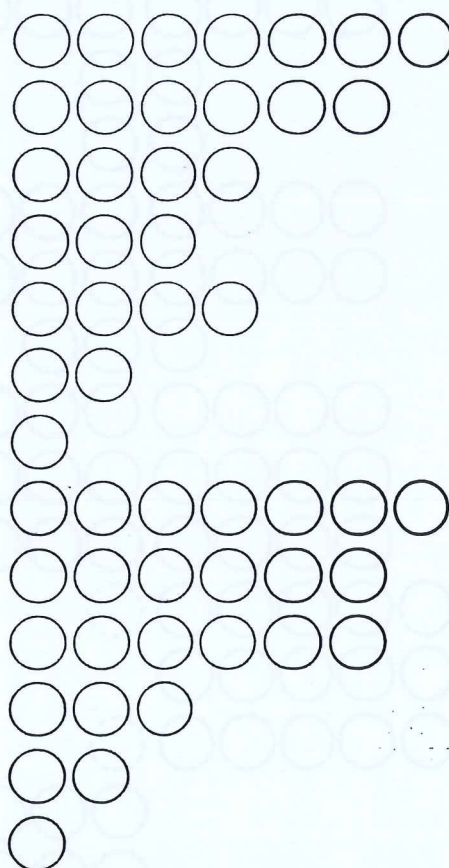
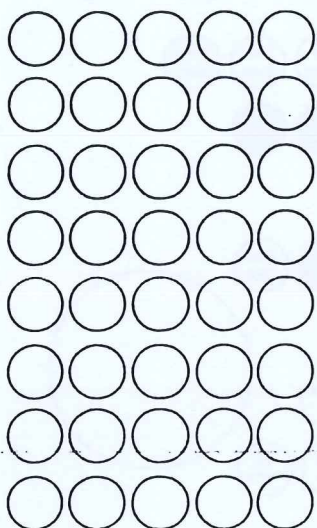
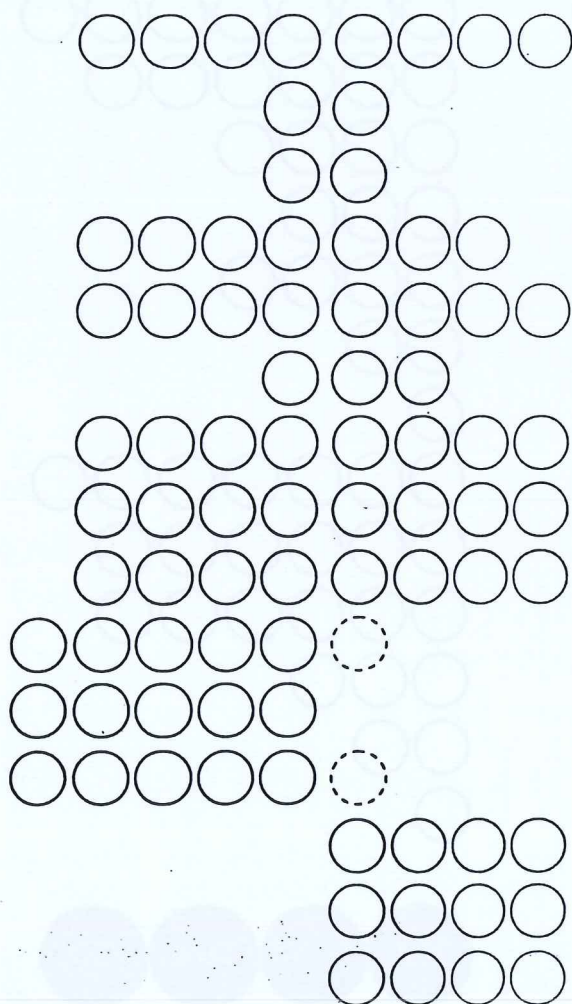
11. Bọn Thinh có 9 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) và Sắc Cảnh Thinh.



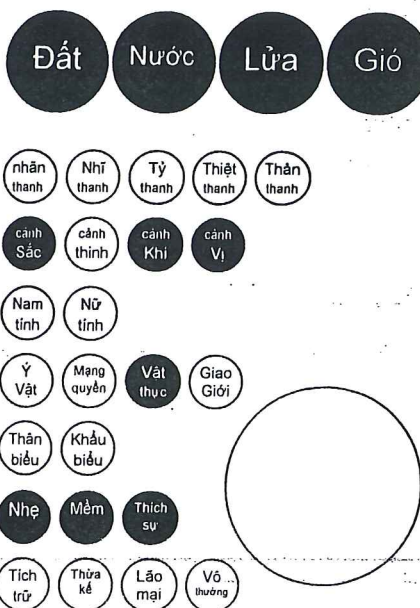
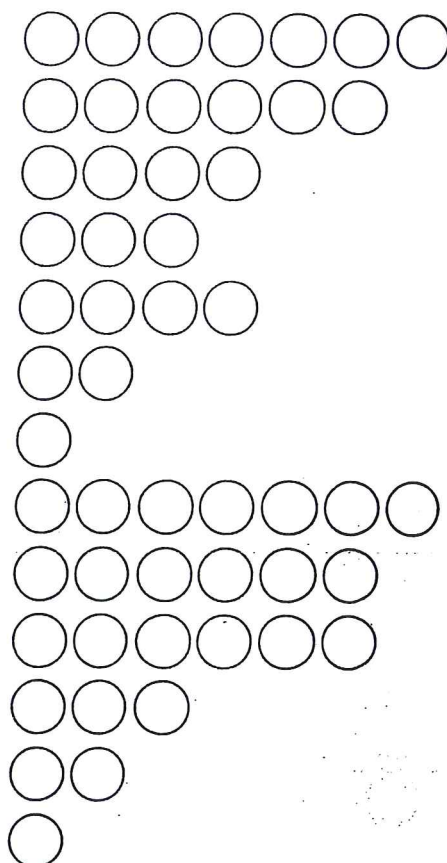
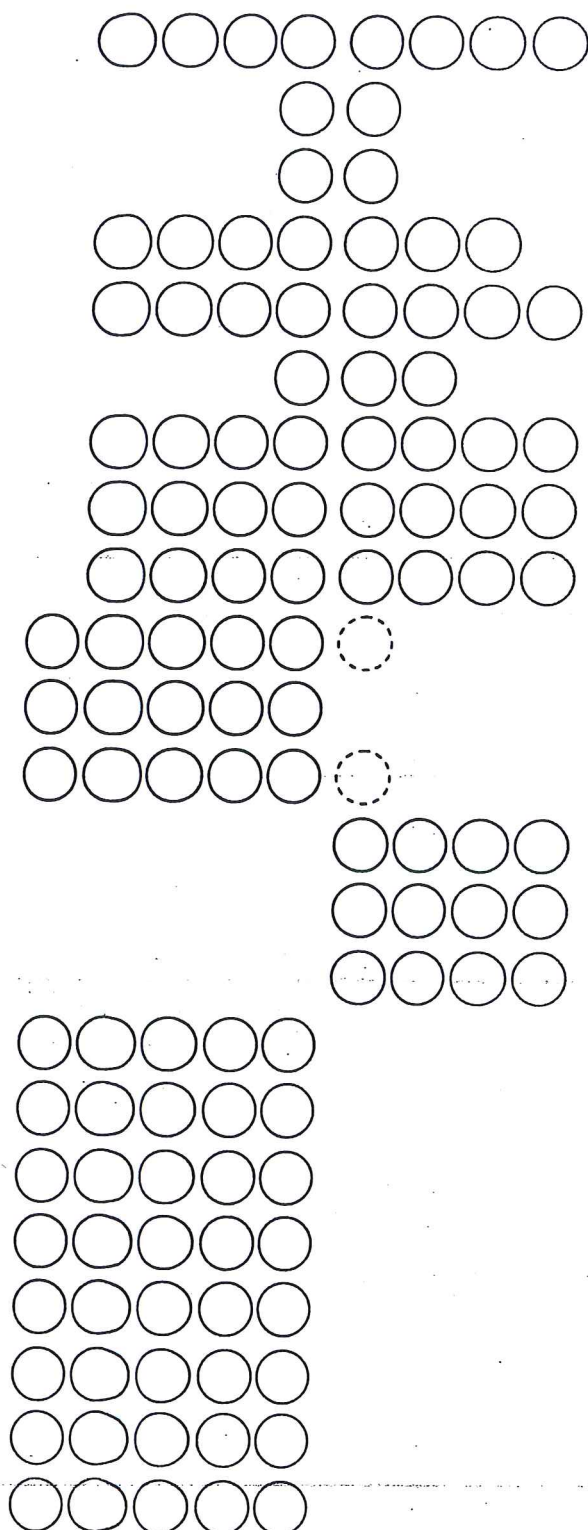
12. Bốn Thân Biểu Tri có 9 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) và Sắc Thân Biểu.



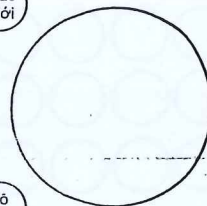
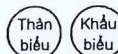
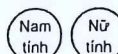
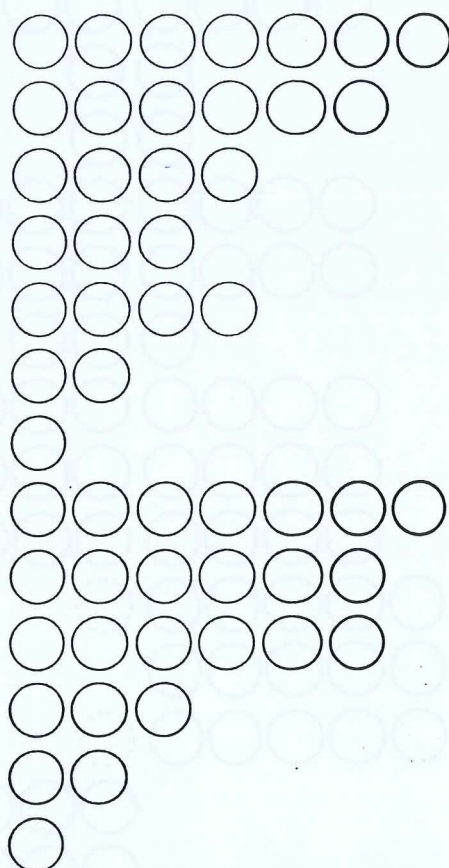
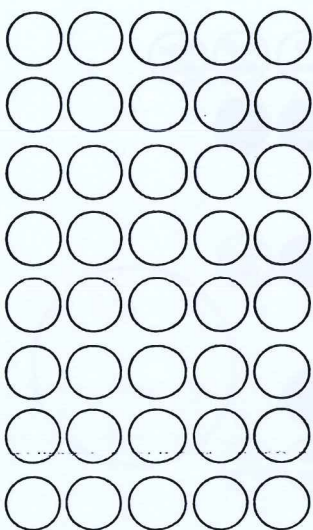
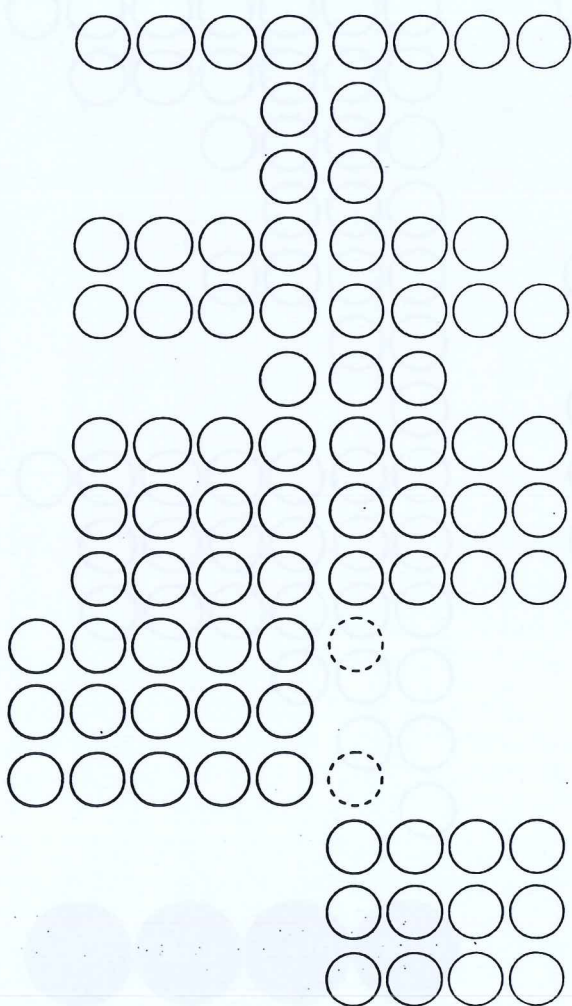
13. Bọn Ngũ Thinh có 10 là : Sắc Bất Ly (8), Ngũ Biểu và Thinh.



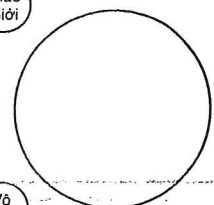
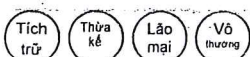
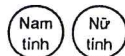
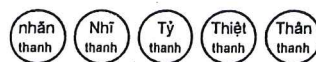
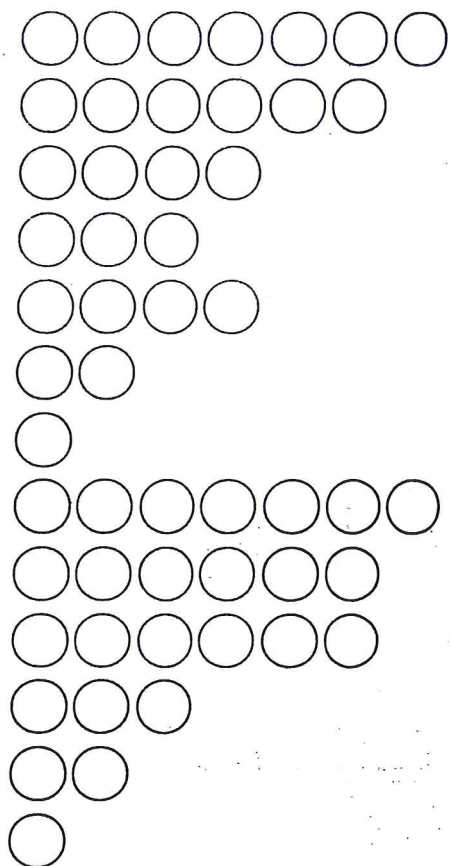
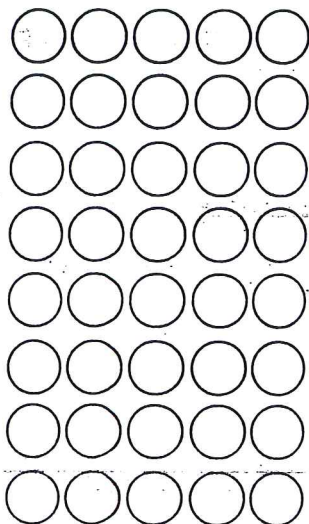
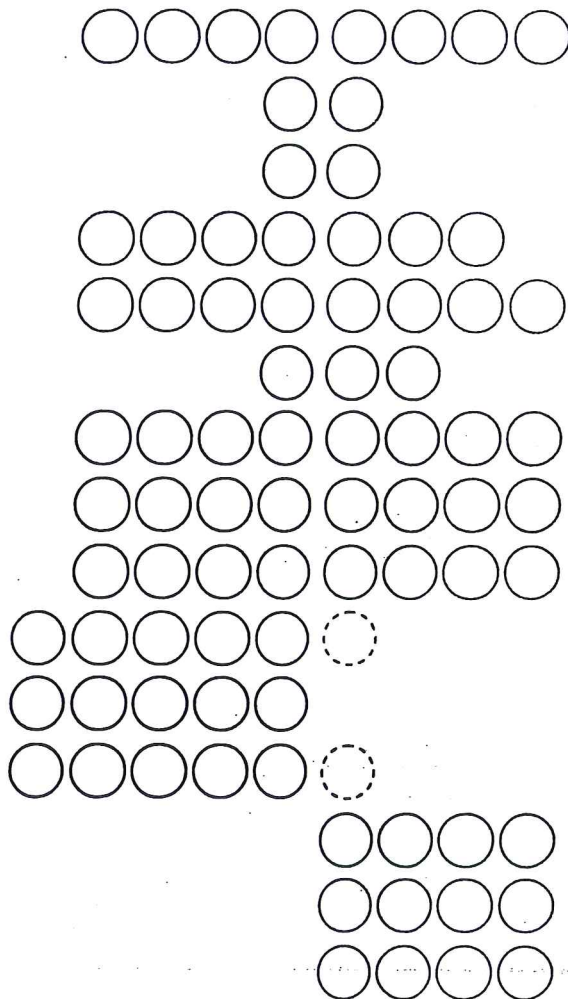
14. Bộn Kỳ Dị có 11 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) và Sắc Kỳ Dị (3)



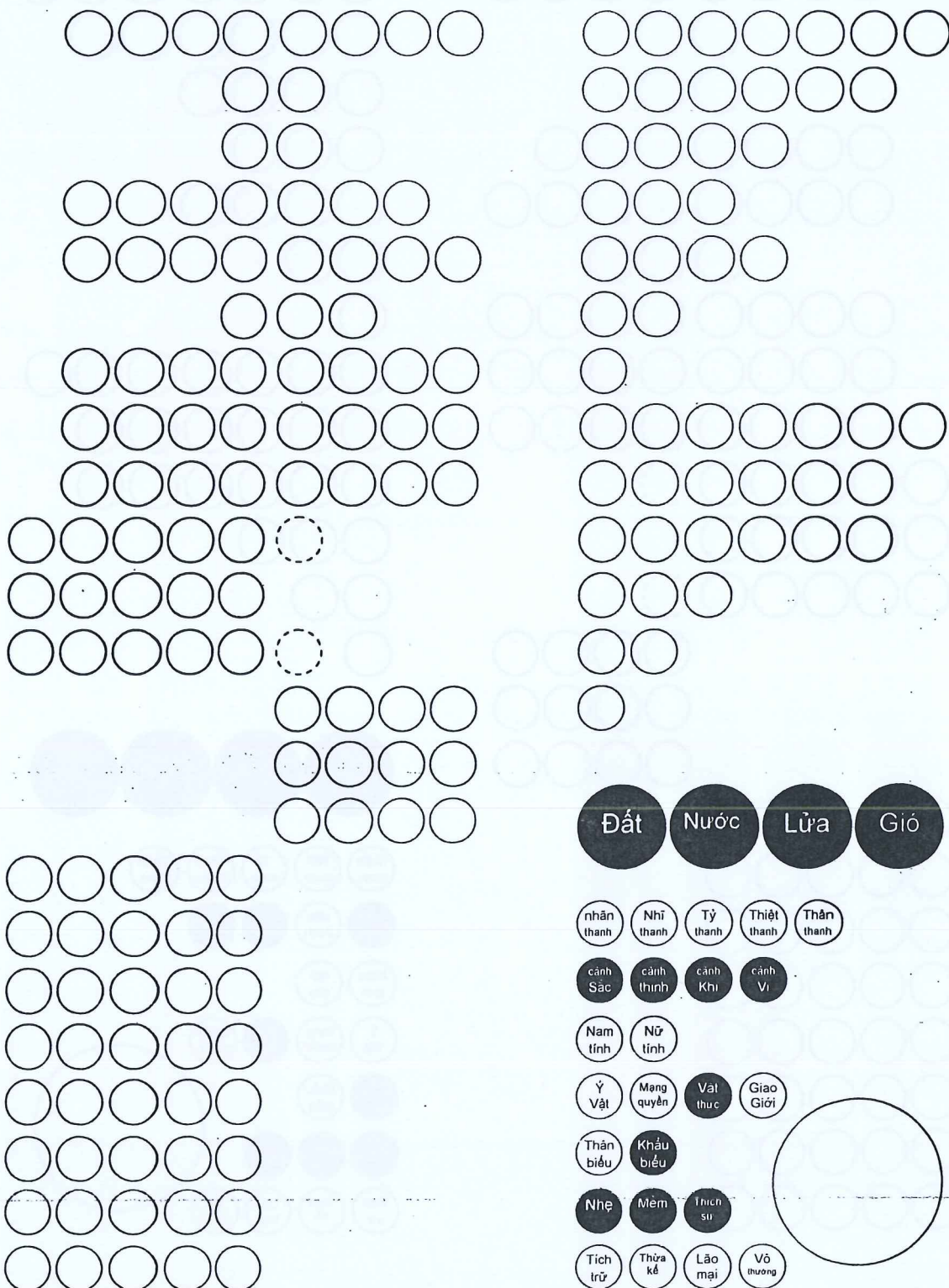
15. Bọn Thinh Kỳ Dị có 12 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8), Sắc Cảnh Thinh và Sắc Kỳ Dị (3)



16. Bộn Thân Kỳ Dị có 12 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) + Sắc Thân Biểu Tri (1) + Sắc Kỳ Dị (3).



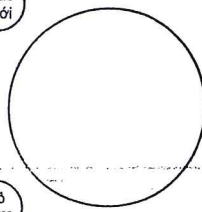
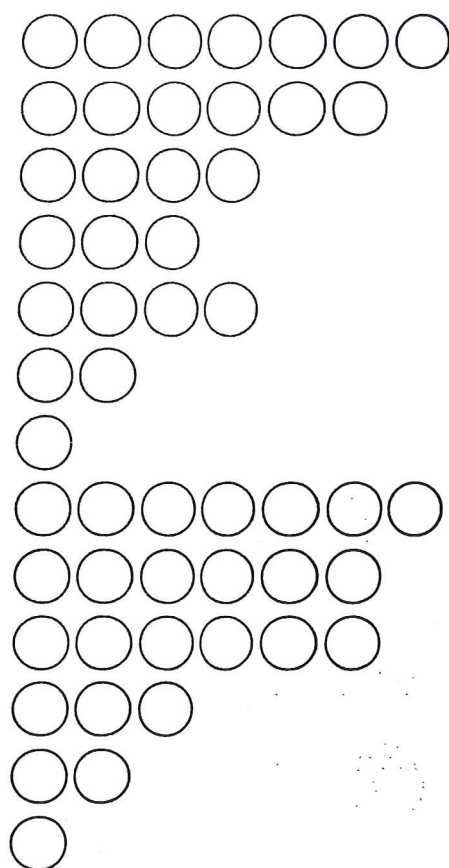
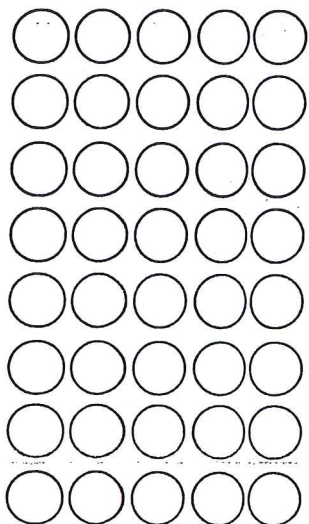
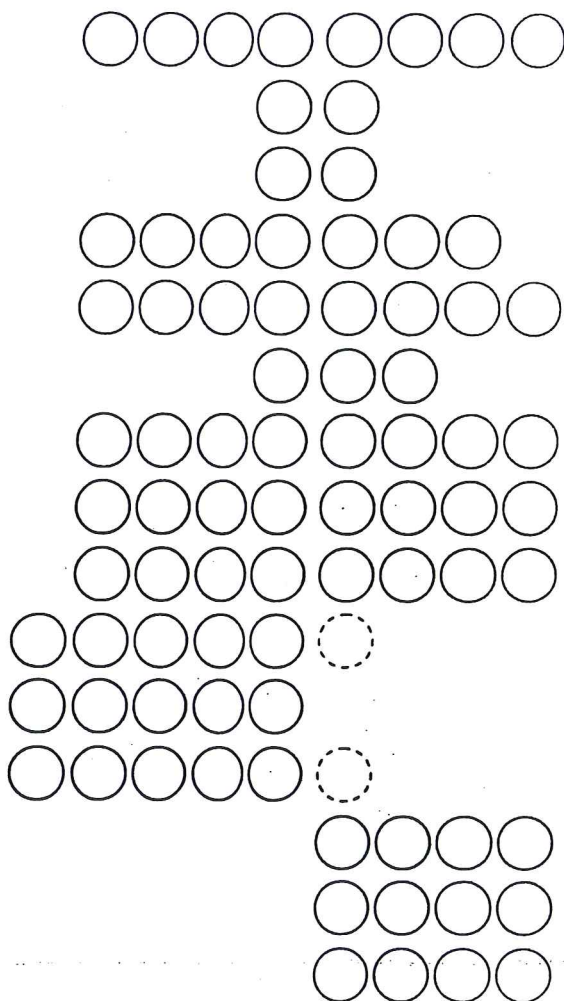
17. Bốn Tâm Ngũ Thịnh Kỳ Dị có 13 là : Ngũ Biểu, Thịnh, Kỳ Dị và Sắc Bất Ly (8).



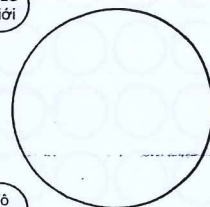
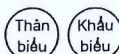
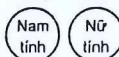
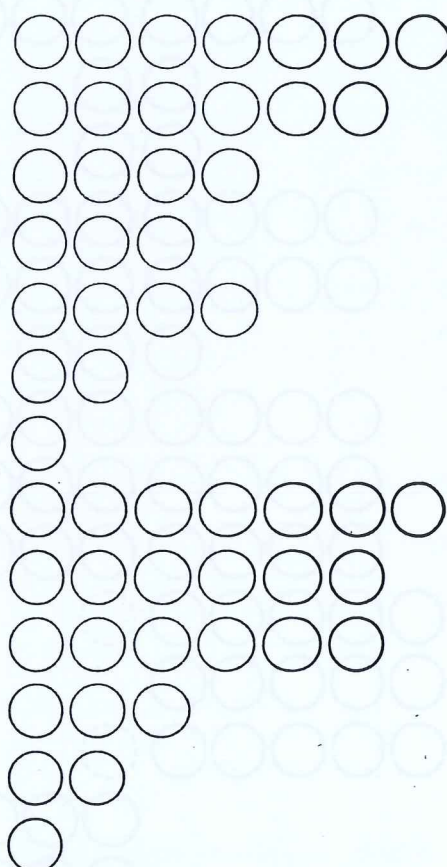
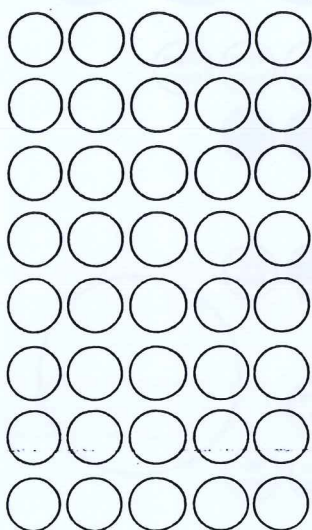
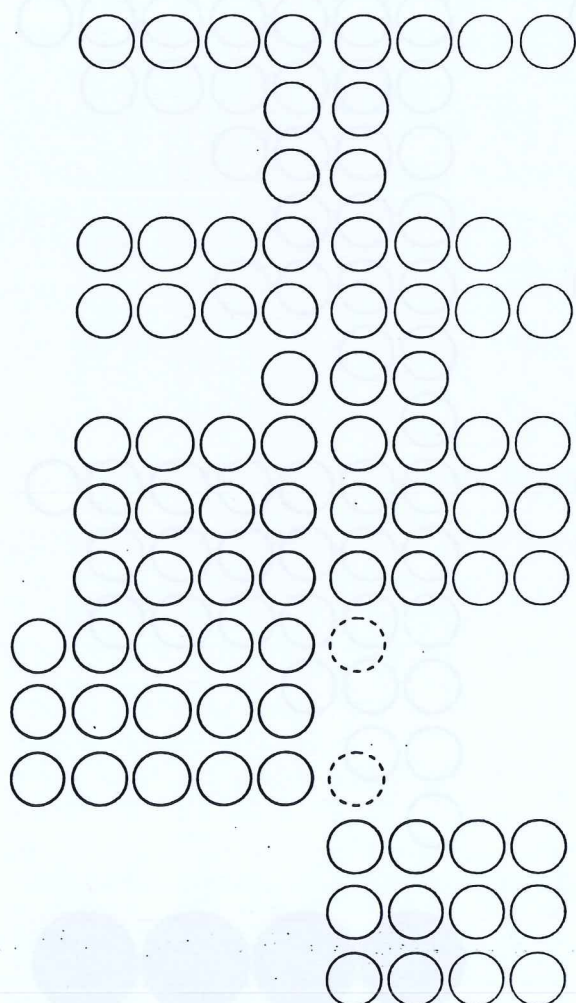
✓ **Bốn bộn Sắc Quý Tiết:** (từ bảng nêu số 18 đến số 21)

18. Bộn Quý Tiết Bát Thuần có 8 thứ sắc là 8 thứ sắc Bất Ly

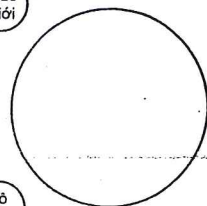
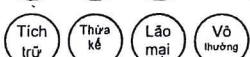
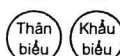
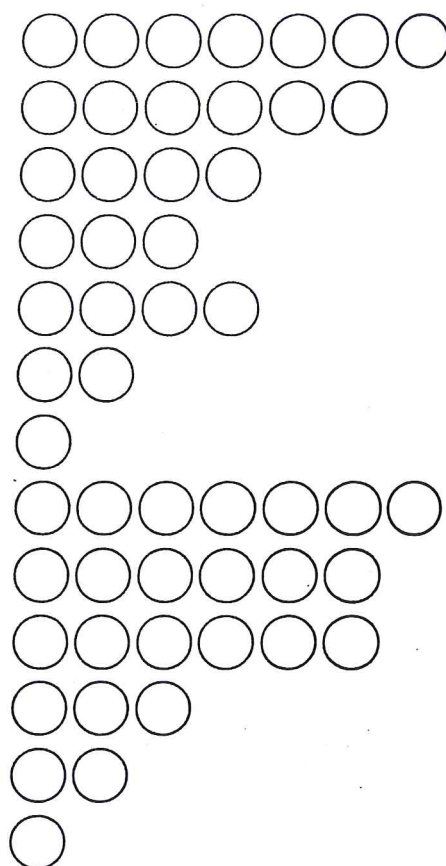
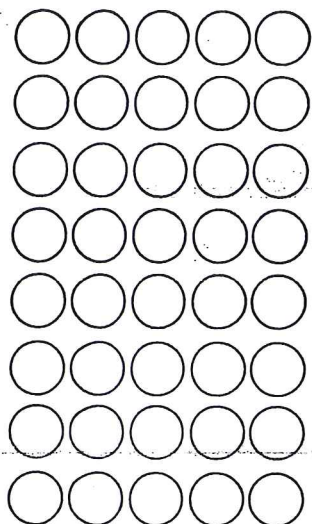
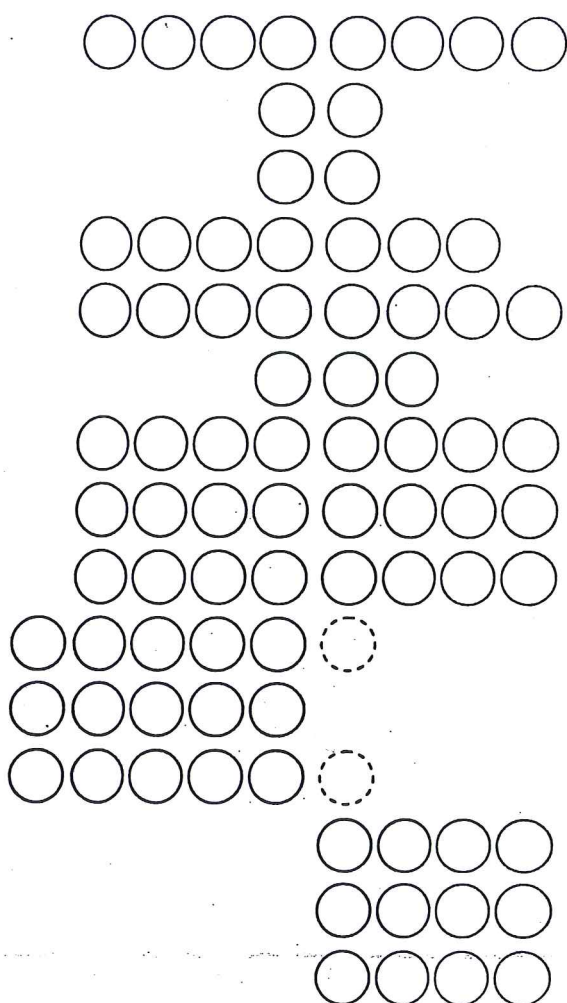
(Chi pháp của Bộn Quý Tiết Bát Thuần trùng với chi pháp của Bộn Tâm Bát Thuần và Bộn Vật Thực Bát Thuần, hay bộn Tâm Bát Thuần, Quý Tiết Bát Thuần và Vật Thực Bát Thuần có cùng chi pháp là 8 thứ Sắc Bất Ly).



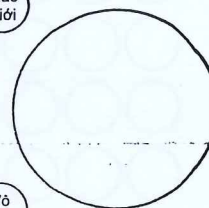
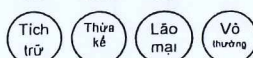
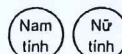
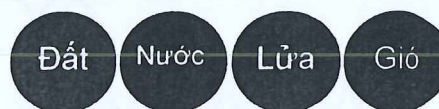
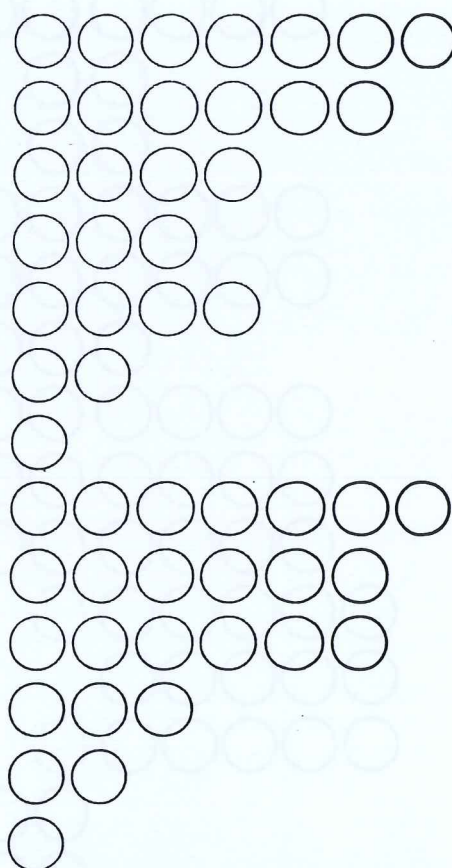
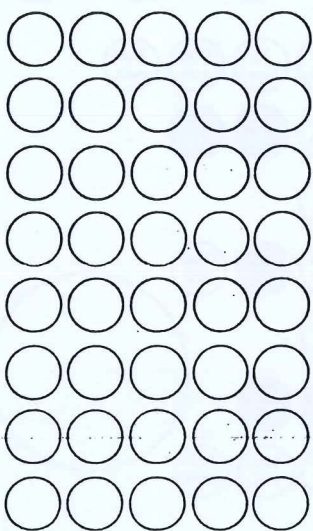
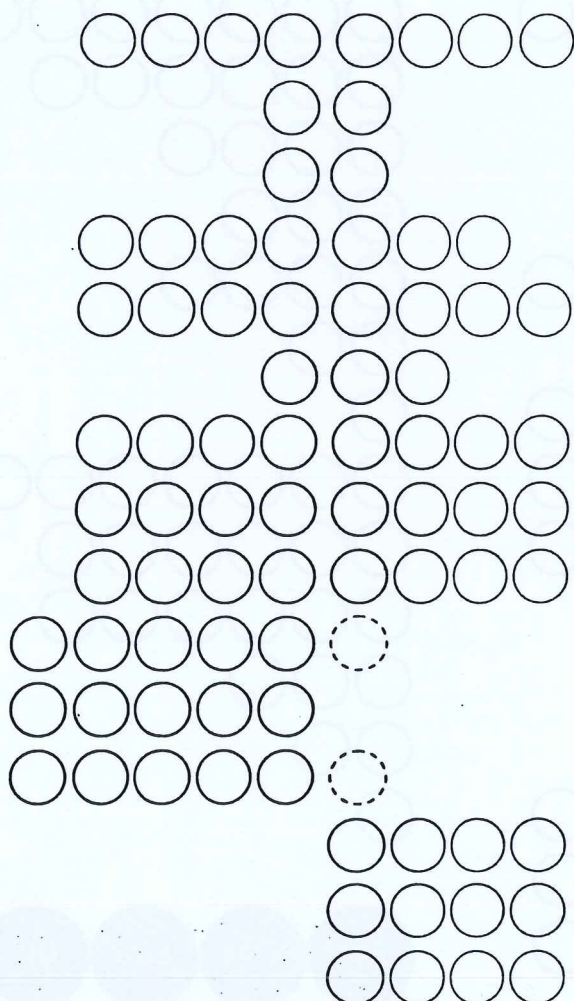
19. Bọn Thinh Cửu có 9 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) và Sắc cảnh Thinh (1).



20. Bọn Quý Tiết Kỳ Dị có 11 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) và Sắc Kỳ Dị (3)



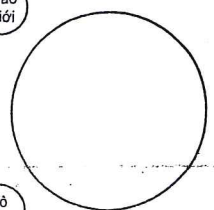
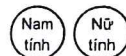
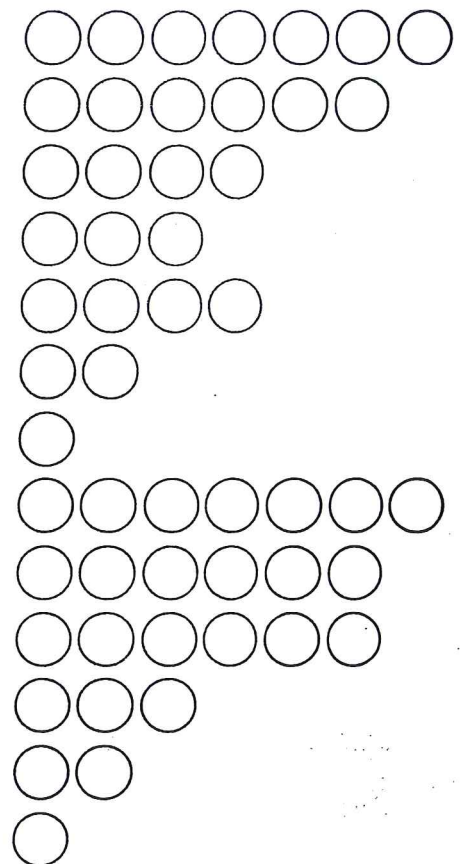
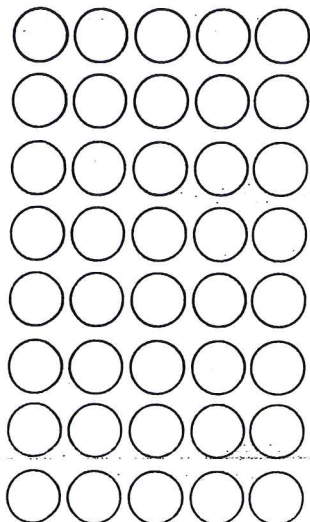
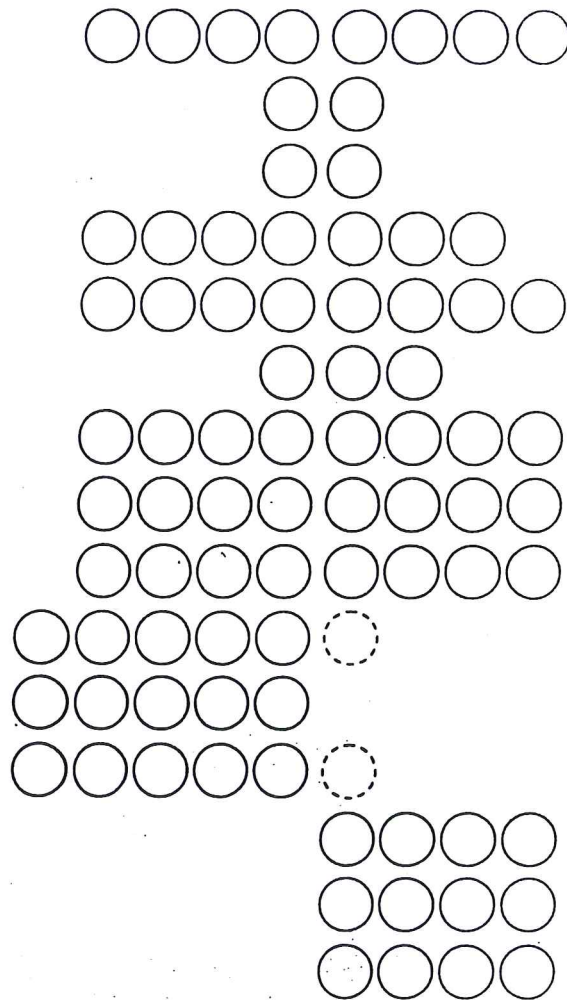
21. Bốn Quí Tiết Thỉnh Kỳ Dị có 12 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) + Sắc Cảnh Thỉnh (1) và Sắc Kỳ Dị (3).



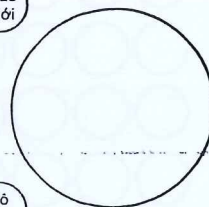
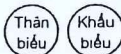
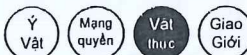
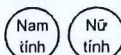
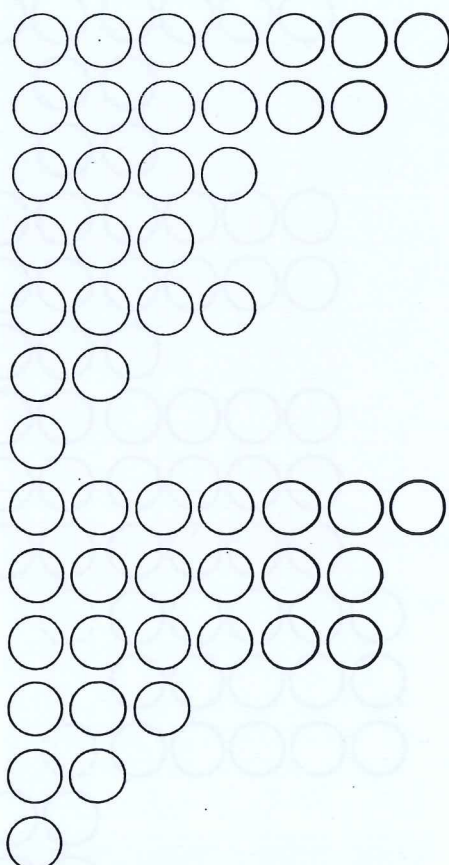
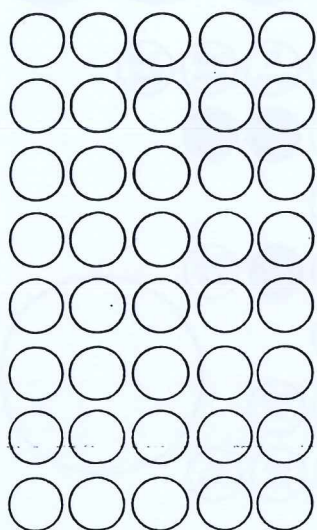
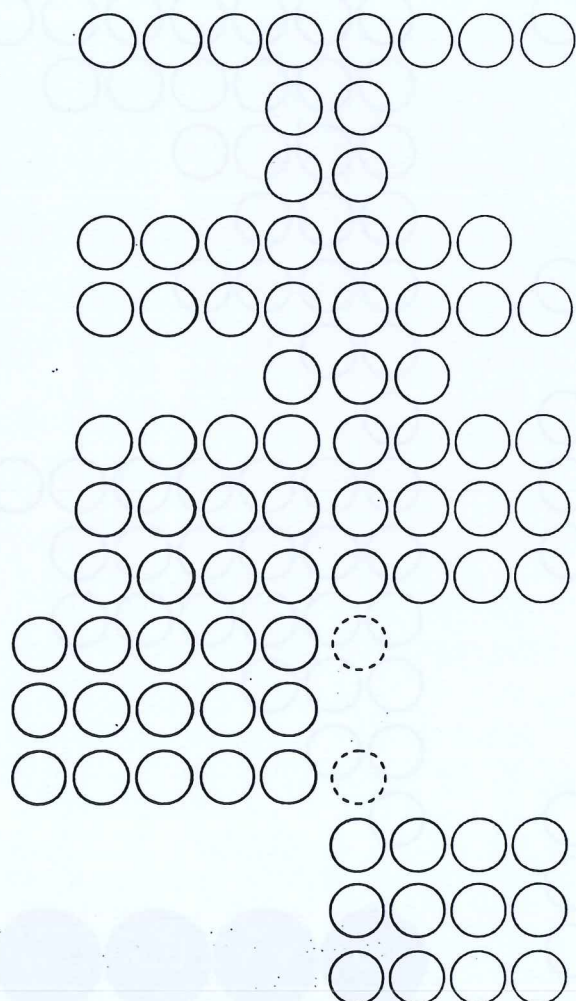
✓ Hai bộn Sắc Vật Thực: (từ bảng nêu số 22 đến số 23)

22. Bộn Vật Thực Bát Thuần gồm Sắc Bất Ly (8).

(Chi pháp của Bộn Vật Thực Bát Thuần trùng với chi pháp của Bộn Tâm Bát Thuần và Bộn Quý Tiết Bát Thuần, hay bộn Tâm Bát Thuần, Quý Tiết Bát Thuần và Vật Thực Bát Thuần có cùng chi pháp là 8 thứ Sắc Bất Ly).



23. Bọn Vật Thực Kỳ Di có 11 thứ sắc là Sắc Bất Ly (8) và Kỳ Di (3)



BÀI 14

SẮC PHÁP PHÂN THEO CÕI TÁI TỤC

I. ĐỊNH NGHĨA

Sự luân chuyển một kiếp sống, hay tiến trình sự sống của chúng sanh trong cõi ngũ uẩn (nói riêng), mà tâm thức nương vào đó để tiếp diễn một đời sống khác, tức nối tiếp kiếp sống cũ, sự nương vào đó là sắc uẩn hay sắc pháp. Ở đây, còn tùy thuộc tái tục đến cõi nào, mà phân sắc theo cõi đó.

Do vậy, sắc pháp được phân theo cõi tái tục (tục sinh) là đề của bài học này.

Riêng về cõi vô tưởng chỉ có nhất uẩn là sắc uẩn nên tâm không cần nương vào (tái tục bằng sắc mạng quyền duyên (*Rūpajīvitindriyapaccayo*), đây là sự trợ giúp các pháp khác, bằng vào mãnh lực ủng hộ cai quản làm cho trong thân thể không bị hư hoại, v.v...).

- * Phân sắc pháp theo cõi tái tục – có 2 phần :
 - a. Cõi có bao nhiêu sắc pháp.
 - b. Tái tục có mấy loại và gồm sắc nào.

II. CHI PHÁP

a. Cõi có bao nhiêu sắc pháp :

Cõi ở đây là cõi hữu sắc (*Sarūpalodaka*), được phân ra như sau :

- Cõi dục giới : 11 cõi.
- Cõi sắc giới hữu tưởng : 15 cõi.
- Cõi sắc giới vô tưởng : 1 cõi.

Vậy cõi hữu sắc có 27 cõi (do trừ ra cõi vô sắc giới (4), tức 31 cõi trừ 4 cõi vô sắc còn lại 27 cõi hữu sắc ($31 - 4 = 27$ cõi)).

Sắc pháp phân theo các cõi hữu sắc như sau :

3) Cõi dục giới có đủ : 28 sắc pháp.

(xin xem bảng nêu số 1).

4) Cõi sắc giới hữu tưởng : 23 sắc pháp (đã trừ sắc tỷ thanh triệt, sắc thiết thanh triệt, sắc thân thanh triệt và sắc tính).

(xin xem bảng nêu số 2).

5) Cõi sắc giới vô tưởng : có 17 sắc pháp [sắc bất ly (8), sắc mạng quyền (1), sắc giao giới (1), sắc kỳ dị (3), sắc tứ tướng (4) = $8 + 1 + 1 + 3 + 4$].

(xin xem bảng nêu số 3).

b. Tái tục có mấy loại và gồm sắc nào :

* Tái tục : (tục sinh, đầu thai) có 4 hoặc 3, gọi là tứ sinh hay tam sinh (tức có 4 hoặc 3 loại tái tục).

- Tứ sinh : noãn sinh (*Añḍaja*), thai sinh (*Jalābuja*), thấp sinh (*Sandedaja*), hóa sinh (*Opakātika*).

- Tam sinh : noãn – thai sinh là 1 (noãn sinh và thai sinh gom chung lại 1), thấp sinh và hóa sinh.
- Cõi dục giới có đủ tứ sinh hay tam sinh (*Yoni*).
- Cõi sắc giới chỉ có hóa sinh (*Opakātika*) mà thôi.
- * Biết thêm : Ở cõi vô sắc giới chỉ là tái tục (tục sinh) – *Patisandhi* (có thể tạm hiểu như dạng hóa sinh, v.v...) nghĩa là đời mới nối đời cũ.
- * Gồm sắc nào có lúc tái tục : Ở đây, là tính khi sanh hay tái tục hoặc gọi tục sinh, đầu thai lúc ấy có sắc gì, đó là : sắc tái tục (sắc tục sinh) tức sắc pháp sanh ra trong lúc tái sinh.
- 4) *Dục giới* : thai sinh và noãn sinh, lúc tái tục có 3 bộn là ; bộn thân, bộn ý vật, bộn sắc tính và sắc sinh.
(xin xem bảng nêu số 4).
- 5) *Dục giới* : thấp sinh và hóa sinh, lúc tái tục có đủ sắc pháp (28 sắc pháp).
(xin xem bảng nêu số 5).
- 6) *Sắc giới hữu tướng* : tính theo bộn có 4 bộn là : bộn nhãn, bộn nhĩ, bộn ý vật, bộn mạng quyền ; còn phân theo sắc có : sắc mạng quyền (1) + sắc ý vật (1) + sắc nhãn thanh (1) + sắc nhĩ thanh (1) + sắc giao giới (1) + sắc bất ly (8) và sắc sinh (1) : 14 thứ sắc ($1 + 1 + 1 + 1 + 8 + 1 =$).
(xin xem bảng nêu số 6).
- 7) *Sắc giới vô tướng* : theo bộn là bộn thân, còn tính sắc có : sắc mạng quyền (1) + sắc bất ly (8) + sắc sinh (1) : 10 thứ sắc ($1 + 8 + 1 = 10$).
(xin xem bảng nêu số 7).

III. PHÂN TÍCH

Trong bài học này, cần lưu ý là :

- * Cõi hữu sắc thời bình nhật có những thứ sắc gì, tức sử dụng bao nhiêu sắc pháp ở cõi đó lúc bình nhật ; song song cần phải ghi nhận thêm và phải biết thêm về tâm tái tục nữa.
- * Khi tái tục hay tái sinh, hoặc tục sinh gồm có sắc nào sinh khởi.
Sự luân hồi hay một kiếp sống được diễn biến ở ba giai đoạn như sau :
 - a. Giai đoạn thứ nhất gọi là tái tục (*Patisandhi*).
 - b. Giai đoạn thứ hai gọi là bình nhật (*Pavattī*).
 - c. Giai đoạn thứ ba gọi là tử - chết (*Cutī*).

Như vậy :

- Tái tục là tính ngay sát na sinh của tâm tái tục (mỗi sát na có 3 sát na tiêu là sanh, trụ, diệt)
- Bình nhật : là tính từ sát na trụ của tâm tái tục, cho đến sát na trụ của tâm tử.
- Tử : là tính ngay sát na diệt của tâm tử.
- * Sự liên quan này sẽ thấy rõ ở phần lộ trình tâm (*Cittavithī*) và lộ sắc (*Rūpavithī*) mà ở những bài học kế tiếp phần lộ tâm, lộ sắc sẽ giải bày rộng.

Tìm hiểu thêm về cõi tái tục và sắc pháp :

Cõi dục giới : có đủ sắc pháp (28 sắc) hay sắc pháp đều sanh đẳng theo cõi dục giới dù là tứ sanh hay tam sanh tất cả hội đủ các sắc (sắc pháp).

Một vấn đề cần lưu ý là : nam giới không có sắc nữ tính, còn nữ giới thì không có sắc nam tính (bao gồm luôn các loài giống đực và giống cái, chỉ rõ ở đây là sắc tính (tức là giới tính từng loại chúng sanh). Điều lưu ý này là muốn nói về 28 thứ sắc, tách ra ở phần sắc nam tính và sắc nữ tính, coi như hiểu sát vấn đề là mỗi chúng sanh thuộc về giới tính nào thì sử dụng sắc tính đó. Như vậy sẽ được hiểu nam hay nữ, giống đực hay giống cái có riêng 27 sắc (cách phân định theo giới tính, v.v ...).

Tuy nhiên, có trường hợp gọi là phi nam nữ (*pandaka*) có 5 (theo chú giải tập 1 phần Người và Cõi *Puggala – Bhūmi* của Đại Trưởng Lão Tịnh Sự).

1. Sinh bất nam (*Āsittapaṇḍaka*) :

Trường hợp này là không có nam căn, kể từ khi sinh, tương tự như người nam giới, mà tái tục thiếu sắc nam tính (thường gọi là lại đực).

2. Kiện bất nam (*Ussūyapaṇḍaka*)

Là người nam giới, nhưng bị thiếu, cũng gọi là người đần âm (người đần âm hoặc người bị thiếu).

3. Đố bất nam (*Opakkamikapaṇḍaka*)

Là người hành dâm có tâm ghen, nam căn phát hiện.

4. Biến bất nam (*Pakkhapaṇḍaka*).

Đây là trường hợp đối nghịch như : gặp người nữ hiện nam căn và gặp người nam hiện nữ căn.

5. Bán bất nam (*Napumsakapaṇḍaka*).

Là nửa tháng có nam căn, nửa tháng không.

* **Cõi dục giới** có đủ 28 thứ sắc (tất cả sắc pháp đều sanh đẳng ở cõi dục giới).

Sắc nghiệp + sắc tâm + sắc vật thực ngoại + sắc quý tiết – không có ở vật vô tri.

Chú thích :

- Tính chung tất cả là 28 thứ sắc (pháp) đều sanh đẳng theo cõi dục giới (tức cõi dục giới có đủ sắc pháp (28).
- Tính riêng là nam (giống đực) không có sắc nữ tính và nữ (giống cái) không có sắc nam tính.

* **Cõi sắc giới hữu tướng** : có 23 sắc (đã trừ : tỷ, thiết, thân, sắc tính (trạng thái nam, nữ). Vì ở cõi này không còn phân biệt nam - nữ, tức không có trạng thái nam hay trạng thái nữ (nên trừ 2 thứ sắc tính) và cũng không cần ngửi, nếm, xúc chạm (đụng) chi Do nhân trước, khi đắc thiền không thích cách ngửi mùi, nếm vị, đụng chạm. Vì vậy, cõi này chỉ sử dụng 23 sắc mà thôi.

Lưu ý : Con số ở đây là tượng trưng, thích giải cho dễ nhận ra, không phải cố định, tức là nương theo từng phần của đề đang học mà thôi ; vì đến phần khác, các con số này sẽ thay đổi theo từng vị trí khác nhau (chỉ áp dụng riêng cho từng trang học).

* **Cõi Sắc giới vô tướng** :

Sắc tái tục cõi vô tướng, tức sự tái sinh ở cõi vô tướng sắc giới toàn là hóa sinh (*Opapatika*).

Do năng lực thiền (ngũ thiền) và lời nguyện « không tâm » (nguyện lực), nên không có sắc thanh triệt chỉ cả ; do đó Vị này như búp bê (có sắc không danh pháp).

Tính bọn sắc ở cõi này có là : bọn mạng quyền + sắc bất ly (8) + bọn thân và cộng thêm sắc sinh tính theo sắc có 17 thứ : sắc bất ly (8) + sắc thân thanh (1) + sắc mạng quyền (1) + sắc giao giới (1) + sắc kỳ dị (3) + sắc tứ tướng (3) : $(8 + 1 + 1 + 1 + 3 + 3 = 17)$.

Tóm tắt :

- * *Dục giới thai sinh và noãn sinh* : tái tục có 3 bọn sắc : thân + sắc ý vật + sắc tính (sau khi tái tục, đầu thai, sắc pháp sẽ tăng lên hay tăng thêm giải phần Lộ Sắc – *Rūpavithī*).

Chú thích :

- a. Bọn sắc thân : sắc thân thanh + sắc bất ly + sắc mạng quyền.
- b. Bọn sắc ý vật : sắc ý vật + sắc bất ly + sắc mạng quyền.
- c. Bọn sắc tính : sắc nam hay nữ + sắc bất ly + sắc mạng quyền.

- * *Dục giới thấp sinh và hóa sinh* :

Tái tục có 7 bọn sắc: bọn sắc thanh triệt (5) + bọn sắc tính + bọn ý vật = 7 bọn, đây tính lúc tái tục có 19 thứ sắc là sắc thanh triệt 5 + sắc bất ly 8 + sắc tính 2 + sắc ý vật + sắc mạng quyền + sắc giao giới + sắc sinh $(5 + 8 + 2 + 1 + 1 + 1 + 1 = 19$ sắc).

- * *Sắc giới hữu tướng* : hóa sinh, tái tục có 4 bọn sắc : bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn ý vật, bọn mạng quyền, tính theo sắc có 14 thứ sắc là : nhãn thanh, nhĩ thanh, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc bất ly, sắc giao giới, sắc sinh $(1 + 1 + 1 + 1 + 8 + 1 = 14$ sắc).

Chú thích : 4 bọn sắc là :

- a. Bọn nhãn là bất ly + mạng quyền + sắc nhãn thanh triệt
- b. Bọn nhĩ là bất ly + mạng quyền + sắc nhĩ thanh triệt
- c. Bọn ý vật là bất ly + mạng quyền + sắc ý vật
- d. Bọn mạng quyền là bất ly + mạng quyền.

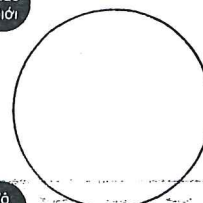
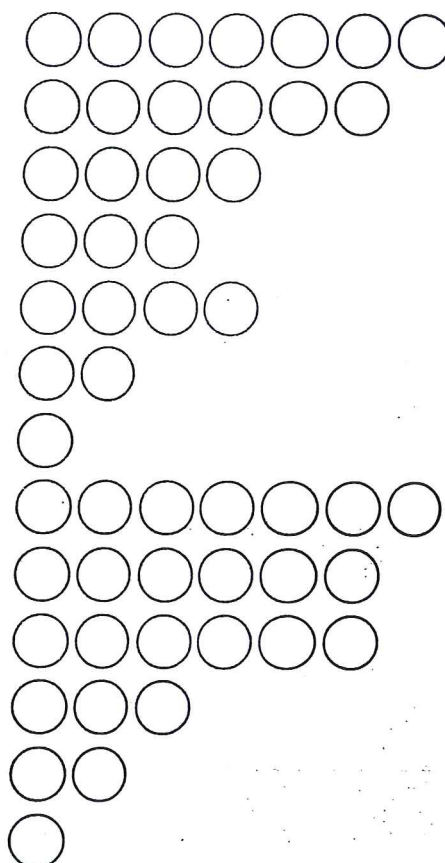
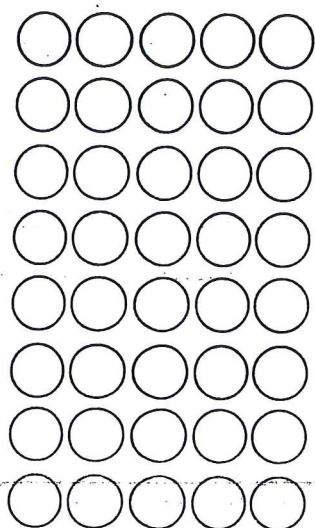
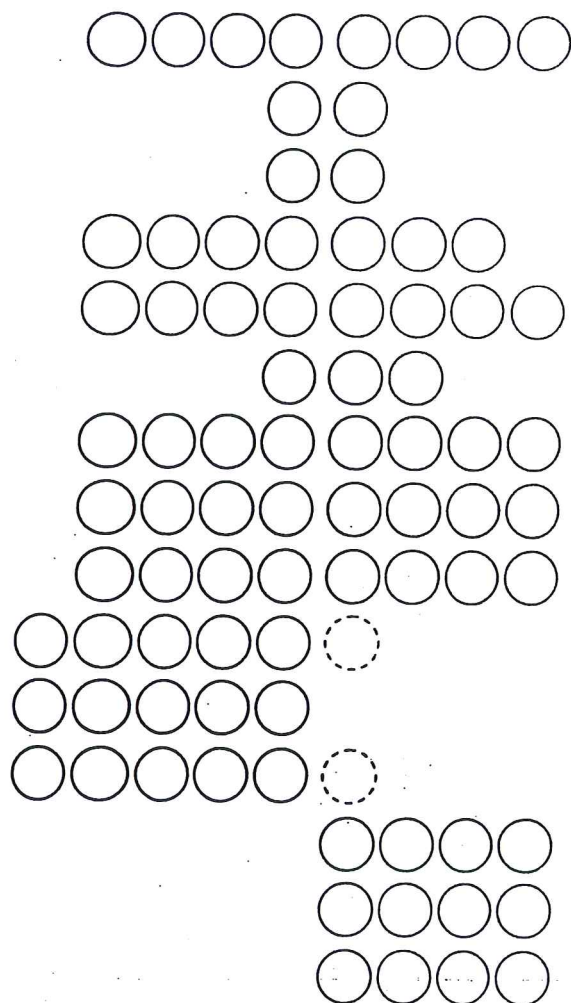
- * *Sắc giới vô tướng* : hóa sinh, tái tục có bọn thân và sắc sinh.

Tính theo thứ sắc là 10 sắc : sắc mạng quyền, sắc bất ly, sắc sinh $(1 + 8 + 1 = 10$ sắc).

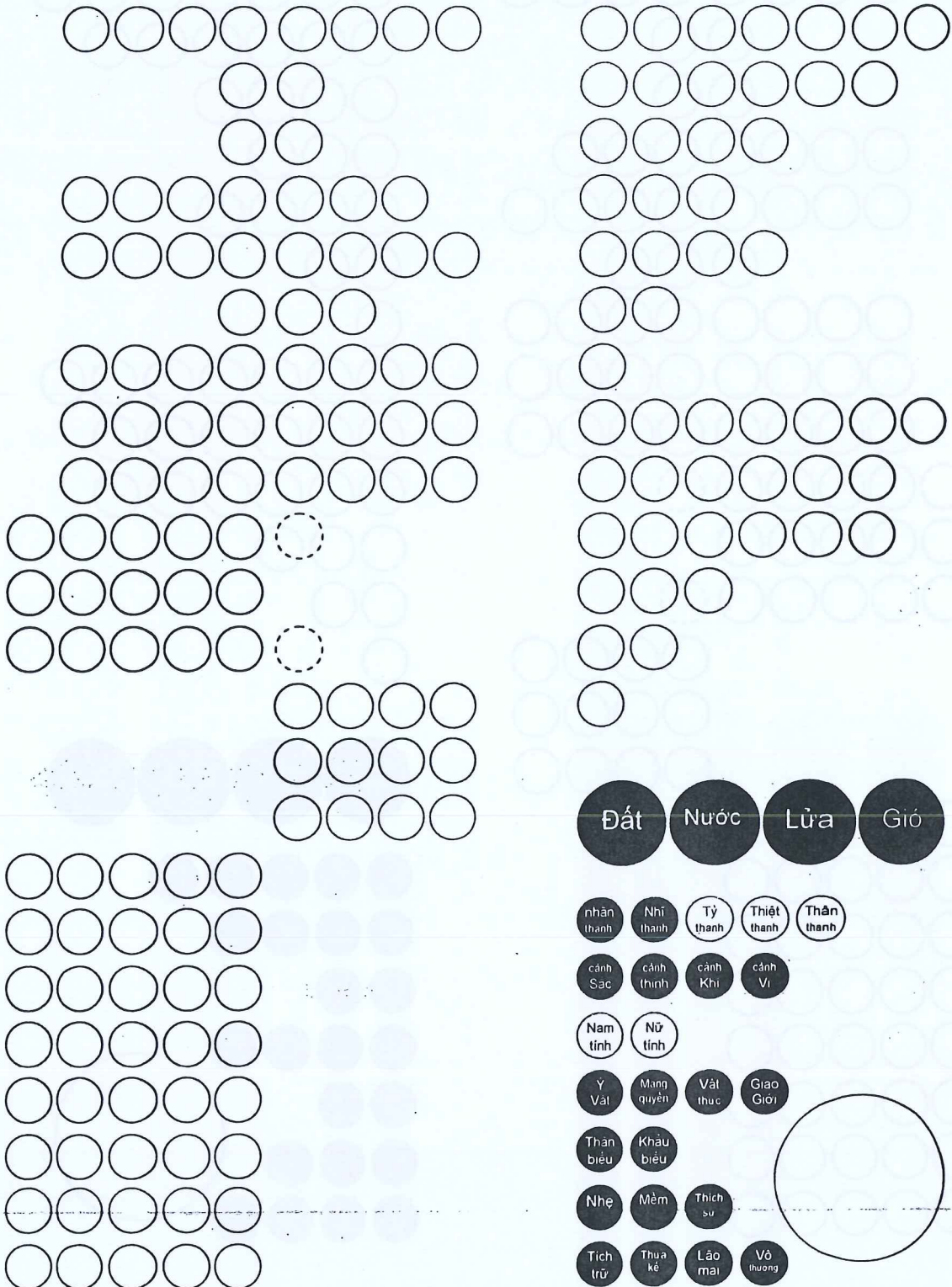
a. Cỗ có bao nhiêu sắc pháp :

1) Cỗ Dục Giới : đủ 28 Sắc Pháp.

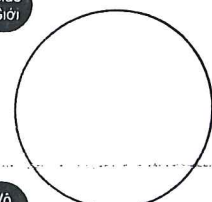
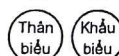
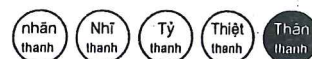
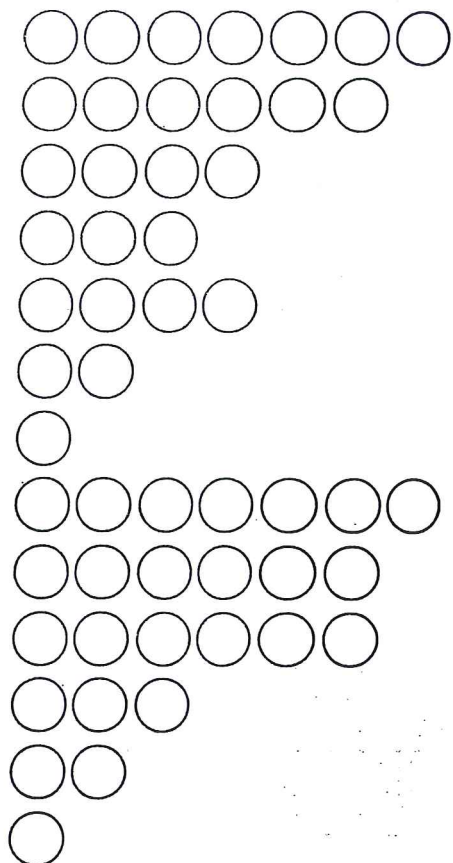
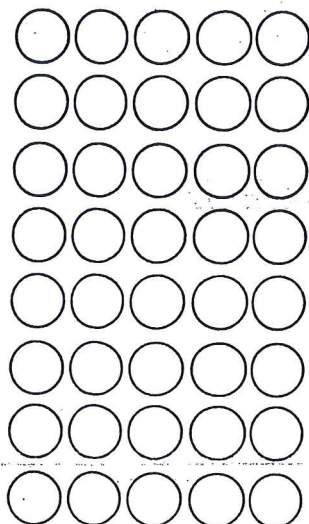
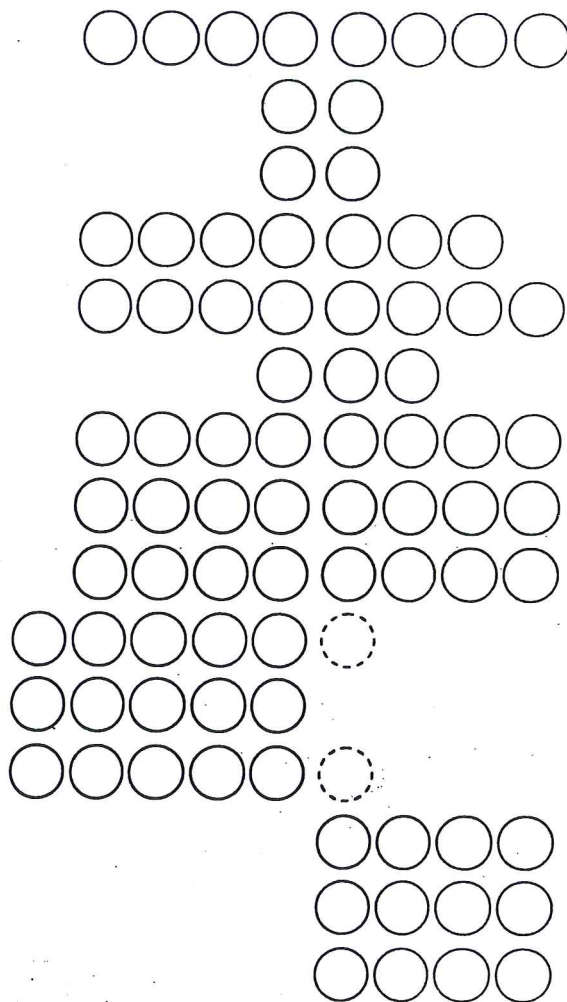
- Dục Giới thấp sinh và hóa sinh : đủ sắc Pháp.
- Dục Giới thai sinh và noãn sinh lúc tái tục có 3 bọn : Thân, Ý Vật, Sắc Tính và Sắc Sinh (là sắc tích trữ và sắc thừa kế).



2) Cõi Sắc Giới Hữu Tướng có : 23 Sắc Pháp (trừ Tỷ, Thiệt, Thân thanh triệt, sắc Nam và Nữ tính), không có Vật Thực Ngoại.

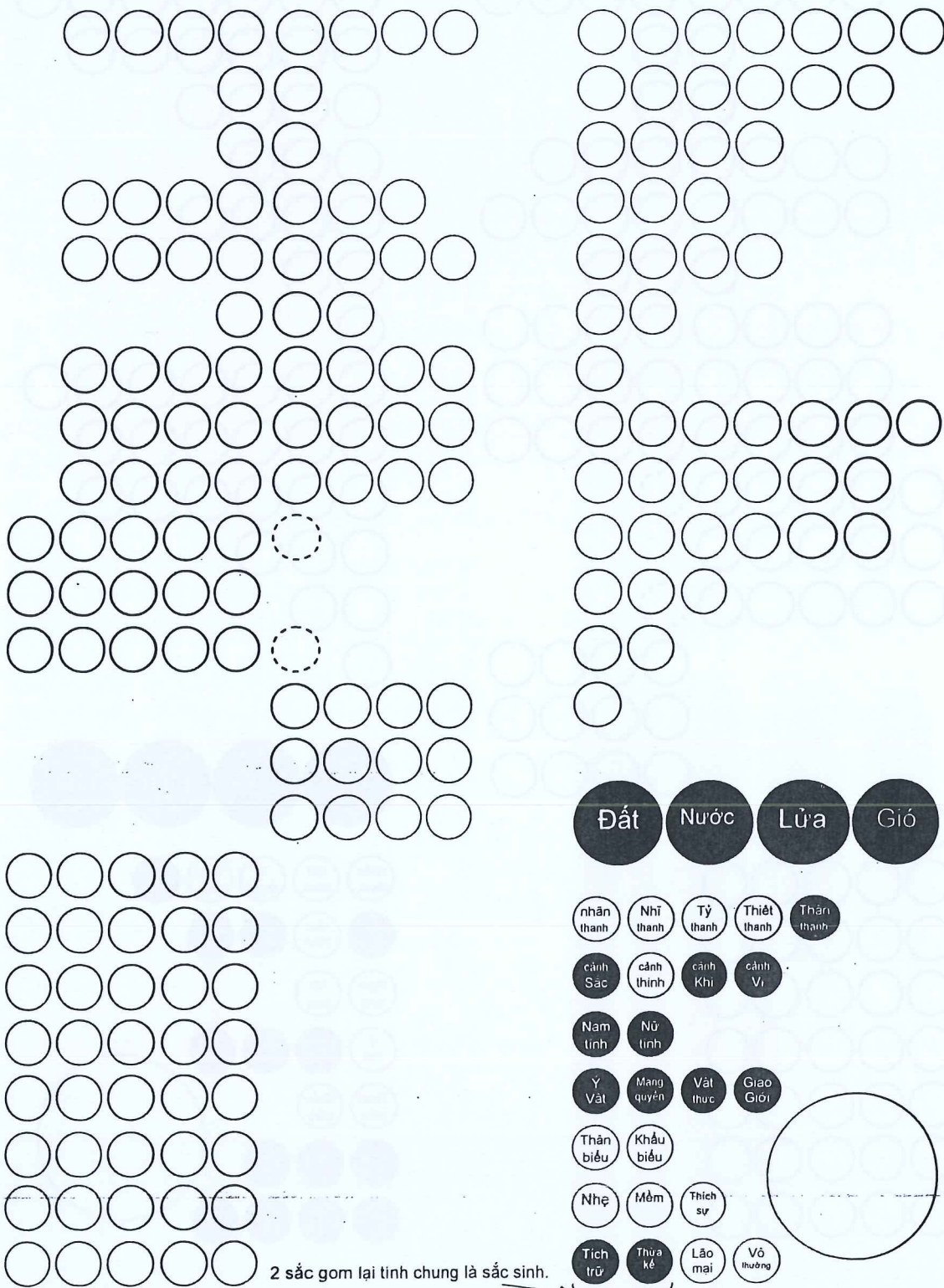


3) Cõi Sắc Giới Vô Tướng : có 17 sắc pháp [sắc bất ly (8), sắc mạng quyền (1), Sắc thân thanh triệt (1), Sắc giao giới (1), sắc kỳ dị (3), sắc tứ tướng (4) = 8 + 1 + 1 + 1 + 3 + 3].

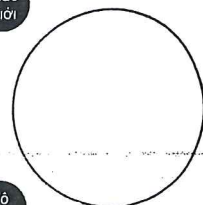
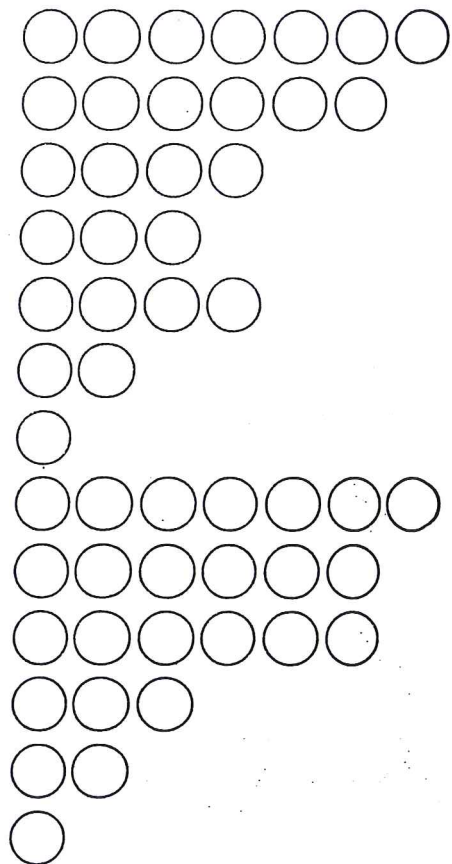
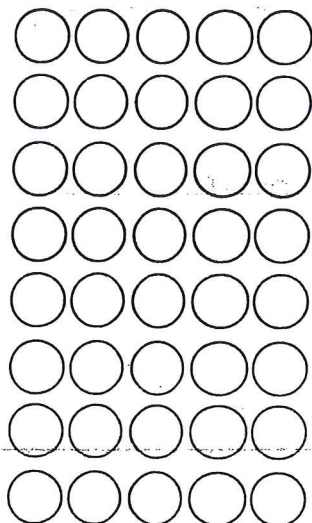
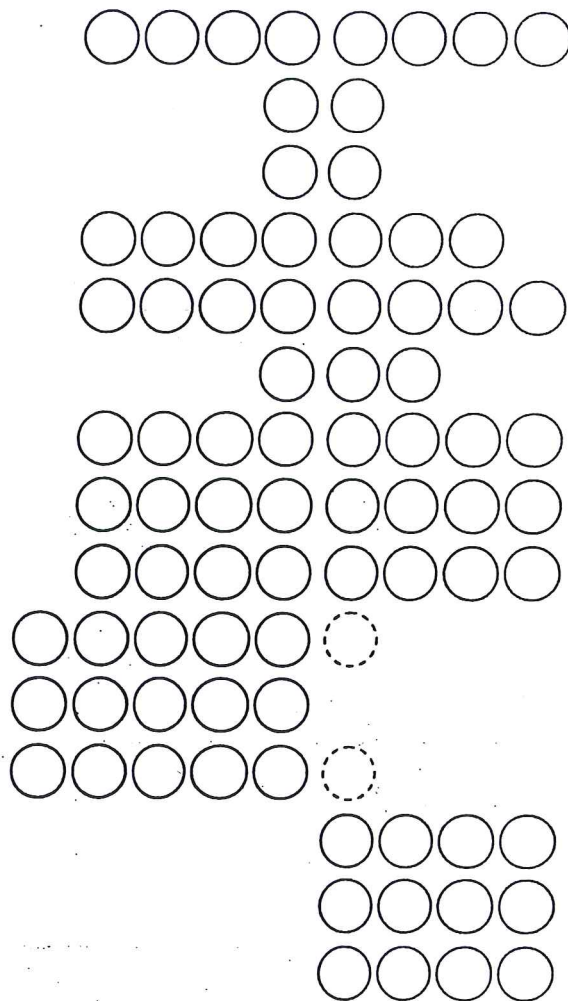


b. Tái tục có mấy loại và gồm sắc nào :

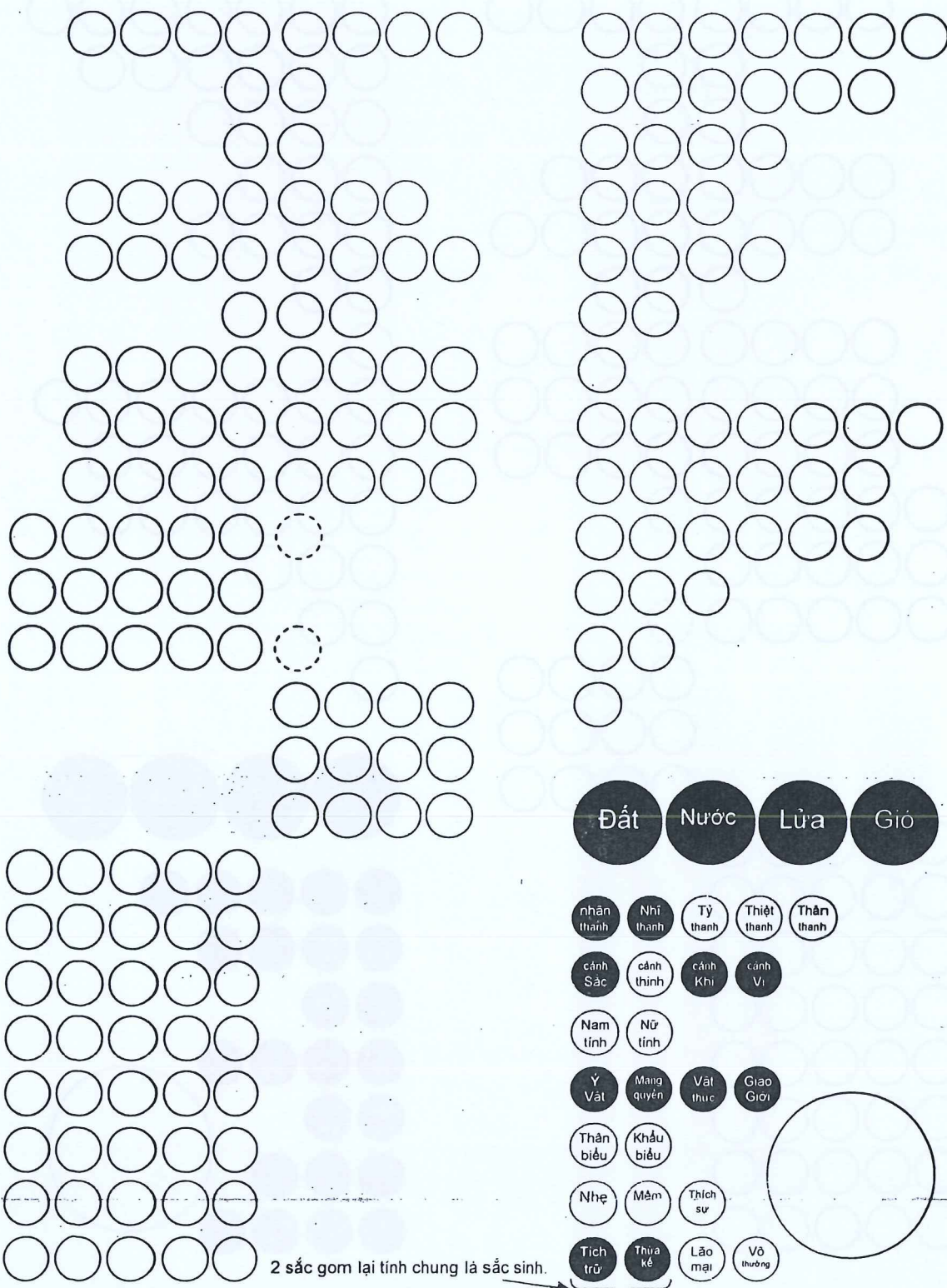
- 4) Dục giới : thai sinh và noãn sinh, lúc tái tục có 3 bộn là ; bộn thân, bộn ý vật, bộn sắc tính và sắc sinh. (sắc bất ly (8) + sắc thân thanh (1) + sắc tính (2) + Ý vật (1) + Mạng quyền (1) + Giao giới (1) + Sắc sinh (1) = 15 thứ sắc



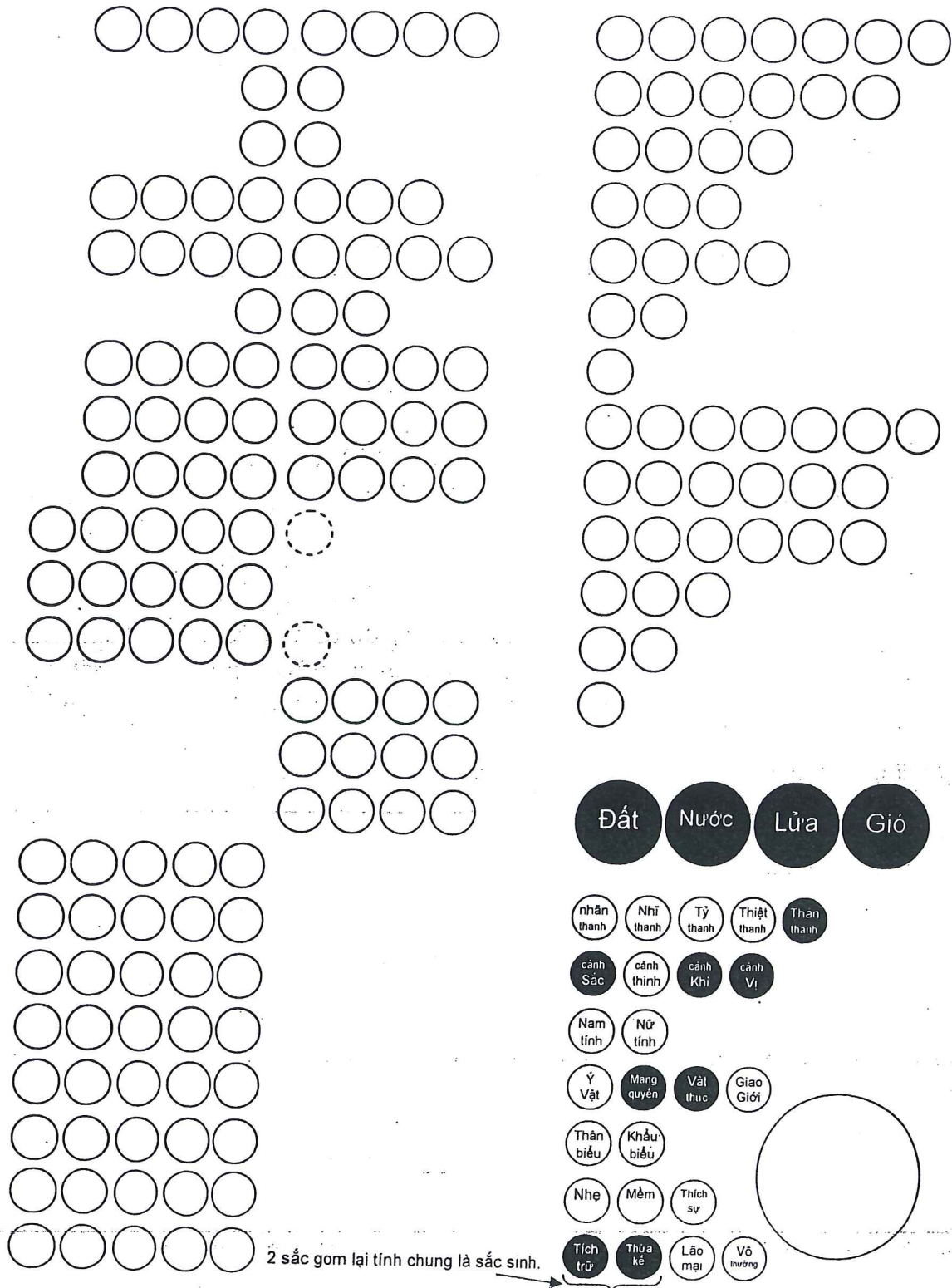
5) Dục giới : thấp sinh và hóa sinh, lúc tái tục có đủ sắc pháp (28 sắc pháp).



6) Sắc giới hữu tướng : tính theo bọn có 4 bọn là : bọn nhãn, bọn nhĩ, bọn ý vật, bọn mạng quyền ; còn phân theo sắc có : sắc mạng quyền (1) + sắc ý vật (1) + sắc nhãn thanh (1) + sắc nhĩ thanh (1) + sắc giao giới (1) + sắc bất ly (8) và sắc sinh (1) : 14 thứ sắc ($1 + 1 + 1 + 1 + 8 + 1 =$).



7) Sắc giới vô tướng : theo bạn là bạn thân, còn tính sắc có : sắc mạng quyền (1) + sắc bất ly (8) + sắc sinh (1): 10 thứ sắc (1 + 8 + 1 = 10).



BÀI 15

ĐOÀN TÂM VÀ CHIA TÂM

A. ĐOÀN TÂM (KALĀPACITTA)

I. ĐỊNH NGHĨA:

Ở đây, *Kalāpacitta* nghĩa là phân tâm theo nhóm, đoàn, v.v..., tức mỗi phần có bao nhiêu thứ tâm như tâm tham gọi là đoàn tâm tham (có 8 thứ tâm), tâm sân là đoàn tâm sân (có 2 thứ tâm), tâm si gọi là đoàn tâm si (có 2 thứ tâm), hay tâm đại thiện gọi là đoàn tâm đại thiện (có 8 thứ tâm), v.v... hoặc nói cách khác, tâm được gom gọn thành 23 đoàn tâm, từ đoàn tâm tham đến đoàn tâm tứ quả. Mục đích là để dễ nhận ra tên tâm, có bao nhiêu thứ tâm và tên gọi của các thứ tâm đó.

II. CHI PHÁP :

23 ĐOÀN TÂM	37 TÊN (THỨ) TÂM	121 thứ Tâm
1. Đoàn tâm Tham (8):	1. Câu hành hỷ tương ưng kiến vô dẫn	1
	2. Câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn	1
	3. Câu hành hỷ bất tương ưng kiến vô dẫn	1
	4. Câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn	1
	5. Câu hành xả tương ưng kiến vô dẫn	1
	6. Câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn	1
	7. Câu hành xả bất tương ưng kiến vô dẫn	1
	8. Câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn	1
2. Đoàn tâm Sân (2):	9. Câu hành ưu tương ưng khuể vô dẫn	1
	10. Câu hành ưu tương ưng khuể hữu dẫn	1
3. Đoàn tâm Si (2):	11. Câu hành xả tương ưng hoài nghi	1
	12. Câu hành xả tương ưng điệu cử	1
4. Đoàn tâm quả bất thiện vô nhân (7):	13. Nhãn thức câu hành xả	1
	14. Nhĩ thức câu hành xả	1
	15. Tỷ thức câu hành xả	1
	16. Thiệt thức câu hành xả	1
	17. Thân thức câu hành khổ	1
	18. Tiếp thân câu hành xả	1
	19. Thẩm tấn câu hành xả	1

5. Đoàn tâm quả thiện vô nhân (8):	20. Nhãn thức câu hành xả	1
	21. Nhĩ thức câu hành xả	1
	22. Tỷ thức câu hành xả	1
	23. Thiệt thức câu hành xả	1
	24. Thân thức câu hành lạc	1
	25. Tiếp thân câu hành xả	1
	26. Thảm tấn câu hành xả	1
6. Đoàn tâm tổ vô nhân (3):	27. Thảm tấn câu hành hỷ	1
	28. Khai Ngũ Môn câu hành xả	1
	29. Khai Ý Môn câu hành xả	1
7. Đoàn tâm đại thiện (8): 8. Đoàn tâm đại quả (8): 9. Đoàn tâm đại tổ (8):	30. Tiểu sinh câu hành hỷ	1
	31. Câu hành hỷ tương ưng trí vô dẫn	3
	32. Câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn	3
	33. Câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn	3
	34. Câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn	3
	35. Câu hành xả tương ưng trí vô dẫn	3
	36. Câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn	3
	37. Câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn	3
10. Đoàn tâm thiện Sắc giới (5): 11. Đoàn tâm quả Sắc giới (5): 12. Đoàn tâm tổ Sắc giới (5):	38. Câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn	3
	Tính theo bậc thiện là : sơ, nhị, tam, tứ và ngũ thiện x thiện, quả, tổ = 15	15
	13. Đoàn tâm thiện Vô sắc giới (4): 14. Đoàn tâm quả Vô sắc giới (4): 15. Đoàn tâm tổ Vô sắc giới (4):	Tính theo 4 đề mục : không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu, Phi Tướng PPT x thiện, quả, tổ = 12
16. Đoàn tâm sơ đạo (5) 17. Đoàn tâm nhị đạo (5) 18. Đoàn tâm tam đạo (5) 19. Đoàn tâm tứ đạo (5)	Tính theo 4 bậc thánh đạo (sơ, nhị, tam, tứ đạo) x 5 bậc thiện (sơ, nhị, tam, tứ, ngũ thiện) = 20	20
	20. Đoàn tâm sơ quả (5) 21. Đoàn tâm nhị quả (5) 22. Đoàn tâm tam quả (5) 23. Đoàn tâm tứ quả (5)	Tính theo 4 bậc thánh quả (sơ, nhị, tam, tứ quả) x 5 bậc thiện (sơ, nhị, tam, tứ, ngũ thiện) = 20
	Tất cả có 23 đoàn tâm	Đặng cả thấy 121 thứ tâm
		121

B. CHIA TÂM

I. ĐỊNH NGHĨA :

Chia tâm ở đây, là phải được hiểu phân tâm theo dạng : tịnh hảo và vô tịnh hảo, tâm có thiện và tâm không có thiện, hoặc hiệp thể và siêu thể. Hay là chia tâm thành 2, thành 3, thành 4, v.v..., tức chia theo giống (jāti) thiện, bất thiện, quả và tố).

Nói chung chia tâm theo nhiều cách, phân ra nhiều dạng như : Tâm hữu nhân và Tâm vô nhân, tâm chia theo thọ, chia theo tương ưng và bất tương ưng. Tức chia tâm thành từng phần, từng nhóm cho dễ kêu, dễ hiểu, dễ nhận.

II. CHI PHÁP :

Tâm được chia : 2, 3, 4, 5, 6 và 7 như sau :

* CHIA 2 :

1)

- *Tâm vô tịnh hảo* : Tâm bất thiện (12) + tâm vô nhân (18) = 30 thứ tâm.
- *Tâm tịnh hảo* : Tâm Dục giới tịnh hảo (24) + Tâm Đáo đại (27) + Tâm Siêu thể (40) = 91 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 1)

2)

- *Tâm phi thiện* : Tâm vô tịnh hảo (30) + Tâm Dục giới tịnh hảo (24) = 54 thứ tâm.
- *Tâm thiện* : Tâm sắc giới (15) + Tâm vô sắc giới (12) + Tâm siêu thể (40) = 67 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 2)

3)

- *Tâm Hiệp thể* : Tâm dục giới (54) + Tâm đáo đại (27) = 81 thứ tâm.
- *Tâm siêu thể* : Tâm đạo (20) + Tâm quả (20) = 40 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 3)

4)

- *Tâm vô nhân* : Tâm vô nhân (18) = 18 thứ tâm.
- *Tâm hữu nhân* : Tâm bất thiện (12) + Tâm tịnh hảo (91) = 103 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 4)

5)

- *Tâm tương ưng* : Bất thiện tương ưng (8) + Dục giới tịnh hảo tương ưng (12) + tâm thiện (67) = 87 thứ tâm.
- *Tâm bất tương ưng* : tâm tham bất tương ưng (4) + Tâm vô nhân (18) + Tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng (12) = 34 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 5)

6)

- *Tâm vô dẫn* : Tâm bất thiện vô dẫn (7) + Tâm vô nhân (18) + Dục giới tịnh hảo vô dẫn (12) = 37 thứ tâm.
- *Tâm hữu dẫn* : Tâm bất thiện hữu dẫn (5) + Tâm dục giới tịnh hảo hữu dẫn (12) + Tâm thiện (67) = 87 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 6)

*** CHIA 3 :**

1)

- *Tâm bất thiện* : Tâm tham (8) + Tâm sân (2) + Tâm si (2) = 12 thứ tâm.
- *Tâm vô nhân* : Tâm quả bất thiện (7) + Tâm quả thiện (8) + Tâm tổ vô nhân (3) = 18 thứ tâm.
- *Tâm tịnh hảo* : Tâm Dục giới tịnh hảo (24) + Tâm đạo đại (27) + Tâm siêu thế (40) = 91 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 7)

2)

- *Tâm dục giới* : Tâm bất thiện (12) + tâm vô nhân (18) + Tâm dục giới tịnh hảo (24) = 54 thứ tâm.
- *Tâm đạo đại* : Tâm sắc giới (15) + Tâm vô sắc giới (12) = 27 thứ tâm.
- *Tâm siêu thế* : Tâm đạo (20) + Tâm quả (20) = 40 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 8)

3)

- *Tâm khổ thọ* : Tâm sân (2) + Tâm thân thức quả bất thiện = 3 thứ tâm.
- *Tâm lạc thọ* : Tâm hỷ thọ (62) + Tâm thân thức quả thiện = 63 thứ tâm.
- *Tâm xả thọ* : Tâm bất thiện xả thọ (6) + Tâm vô nhân xả thọ (14) + Tâm Dục Giới tịnh hảo xả thọ (12) + ngũ thiền (23) = 55 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 9)

4) Chia theo ƯU, HỖ, XẢ là chỉ đổi KHỔ thành ƯU, LẠC thành HỖ, XẢ giữ nguyên.

5)

- *Tâm thiện* : Tâm đại thiện (8) + Tâm thiện đạo đại (9) + Tâm thiện siêu thế (20) = 37 thứ tâm.
- *Tâm bất thiện* : Tâm tham (8) + Tâm sân (2) + Tâm si (2) = 12 thứ tâm.
- *Tâm vô ký* : Tâm vô nhân (18) + Tâm tổ hữu nhân (17) + Tâm quả hữu nhân (37) = 72 thứ tâm.
(Xin xem bảng nêu 11)

*** CHIA 4 :**

1) Tâm dục giới, Tâm sắc giới, Tâm vô sắc giới và Tâm siêu thế : chỉ pháp đã nêu ở các phần trước.

(Xin xem bảng nêu 12)

2) Tâm thiện, Tâm bất thiện, Tâm quả và Tâm tổ : chỉ pháp đã nêu các phần kể trước.

(Xin xem bảng nêu 13)

3)

- *Tâm vô nhân* : 18 thứ tâm vô nhân = 18 thứ tâm.
- *Tâm một nhân* : 2 thứ tâm si = 2 thứ tâm.
- *Tâm hai nhân* : tham (8) + sân (2) + dục giới tịnh hảo bất tương ưng (12) = 22 thứ tâm.

- Tâm ba nhân : tâm dục giới tịnh hảo tương ung (12) + tâm thiền (67) = 79 thứ tâm.

(Xin xem bảng nêu 14)

*** CHIA 5 :**

Chia theo ngũ thọ : khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ và xả thọ (chi pháp từ tam thọ).
(Xin xem bảng nêu 15)

*** CHIA 6 :**

Tâm bất thiện, tâm vô nhân, tâm dục giới tịnh hảo, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới, tâm siêu thế : chi pháp đã nêu.
(Xin xem bảng nêu 16)

*** CHIA 7 : (CÓ 2 CÁCH)**

1) Cách 1 : như chia 6, chỉ tách tâm siêu thế ra 2 thì chia tâm thành 7.

(Xin xem bảng nêu 17)

2) Cách 2 :

- Nhãn thức giới : đôi nhãn thức = 2 thứ tâm.
- Nhĩ thức giới : đôi nhĩ thức = 2 thứ tâm.
- Tỷ thức giới : đôi tỷ thức = 2 thứ tâm.
- Thiệt thức giới : đôi thiệt thức = 2 thứ tâm.
- Thân thức giới : đôi thân thức = 2 thứ tâm.
- Ý giới : tâm tiếp thâu (2) + khai ngũ môn = 3 thứ tâm.
- Ý thức giới : tất cả tâm ngoài ngũ song thức và ý giới = 108 thứ tâm.

(Xin xem bảng nêu 18)

III. PHÂN NHẬN ĐỊNH ĐOÀN TÂM VÀ CHIA TÂM

❖ ĐOÀN TÂM :

Đây là sắp xếp các thứ tâm thuộc đặc tính, giống, trạng thái, v.v... thành từng nhóm, hay từng phần, hoặc từng đoàn. Như đã trình bày ở phần định nghĩa ; tức là những thứ thuộc về : tâm tham, tâm sân, tâm si thì sắp lại thành đoàn tham, đoàn sân, đoàn si, v.v..., hoặc hệ thống các thứ tâm cho gọn và chung lại (thành đoàn, nhóm, khối).

Tâm phân chia ra theo thứ có 121 thứ tâm, và phân thành đoàn thì có 23 đoàn (tâm), tính 8 thứ tâm tham gọi đoàn tâm tham là 1, tính 2 thứ tâm sân gọi đoàn tâm sân là 2, rồi lần lượt cho đến 5 thứ tâm tam quả ; gọi đoàn tâm tam quả là 22, và kể 5 thứ tâm tứ quả gọi đoàn tâm tứ quả là 23.

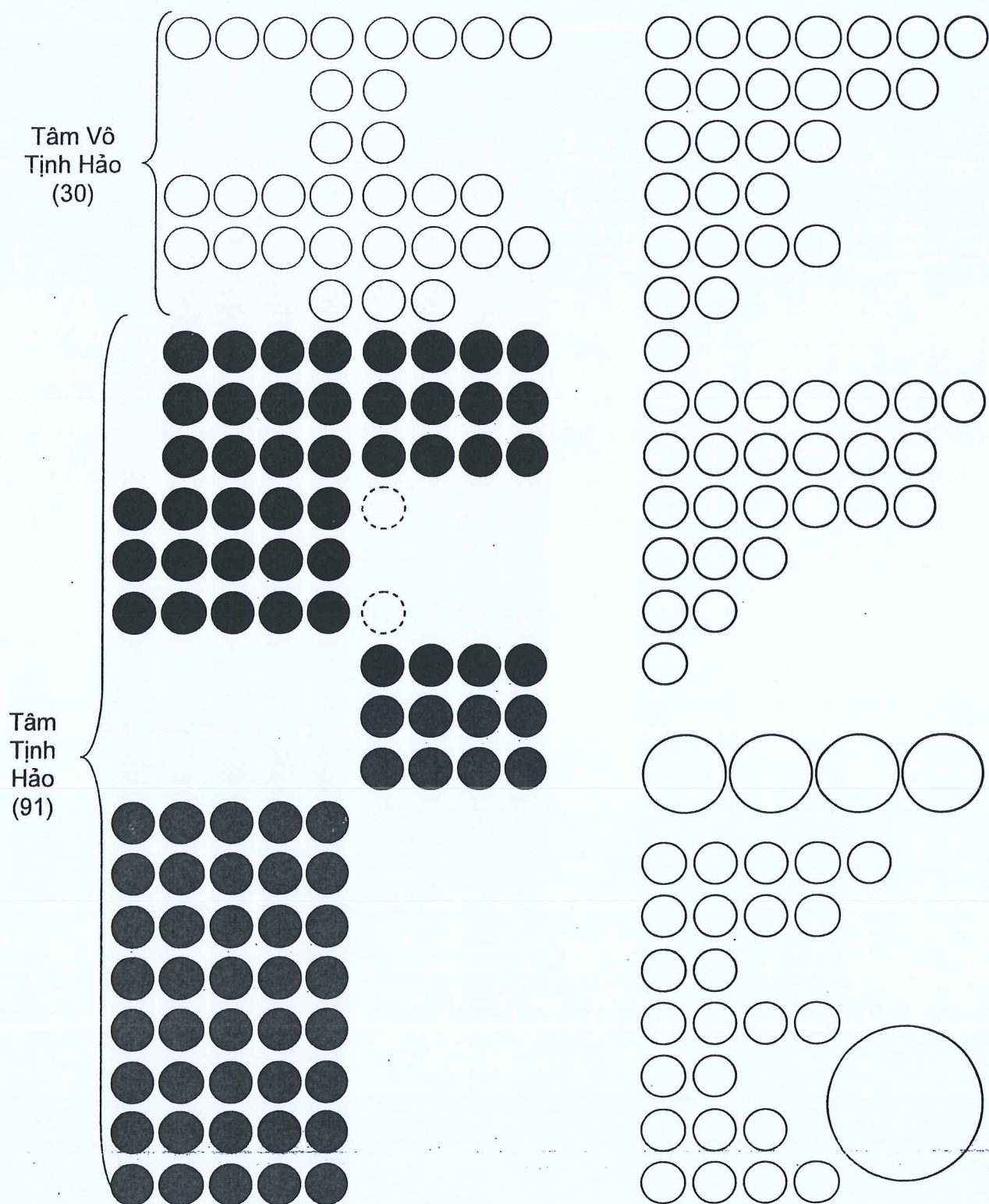
❖ CHIA TÂM :

Là phân chia tâm thành nhiều cách như : tốt (tịnh hảo) và xấu (bất thiện), tâm có thiền, không thiền, tâm hiệp thế, siêu thế, tâm có nhân tương ung, không có nhân tương ung, hoặc theo giống thiện, giống bất thiện, giống vô ký, v.v..., với ý nghĩa cho chúng ta nhận biết về "TÂM" ở nhiều góc độ thiện, ác, nhân, quả, giống nào, tánh chỉ tức trạng thái được thể hiện qua tên gọi vậy.

Mặc dù là phân tổng quát về các thứ tâm, thuộc cách chia thành nhiều loại : cảm thọ (tam hay ngũ thọ), hay tương ưng, bất tương ưng, v.v... nhưng cũng giúp cho ta khái quát cách nhận ra thứ tâm đó thuộc dạng gì và đồng thời dễ tiện việc trong lúc học hay nghiên cứu.

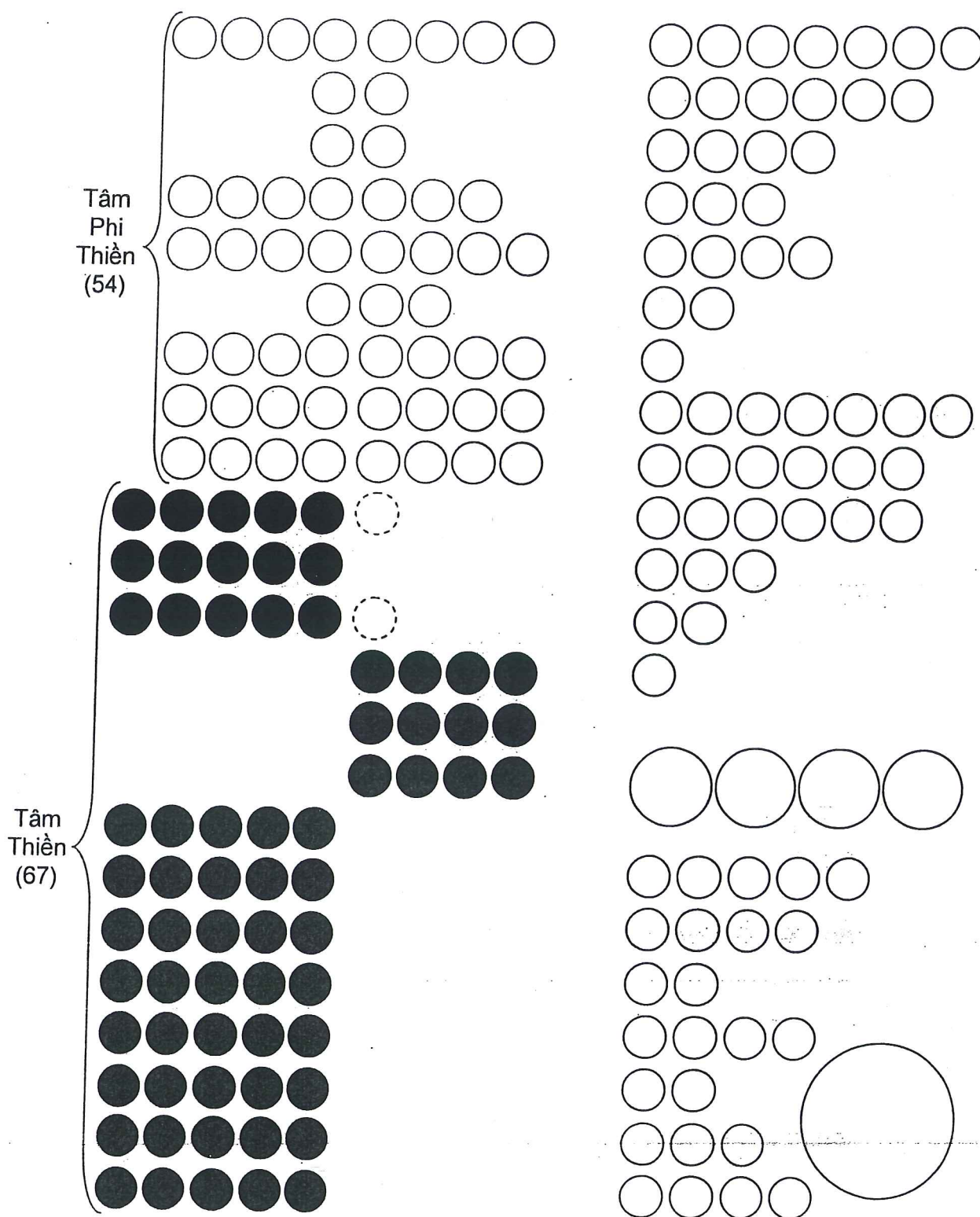
- 1) *Tâm vô tịnh hảo* : Tâm bất thiện (12) + tâm vô nhân (18) = 30 thứ tâm.

Tâm tịnh hảo : Tâm Dục giới tịnh hảo (24) + Tâm Đáo đại (27) + Tâm Siêu thế (40) = 91 thứ tâm.



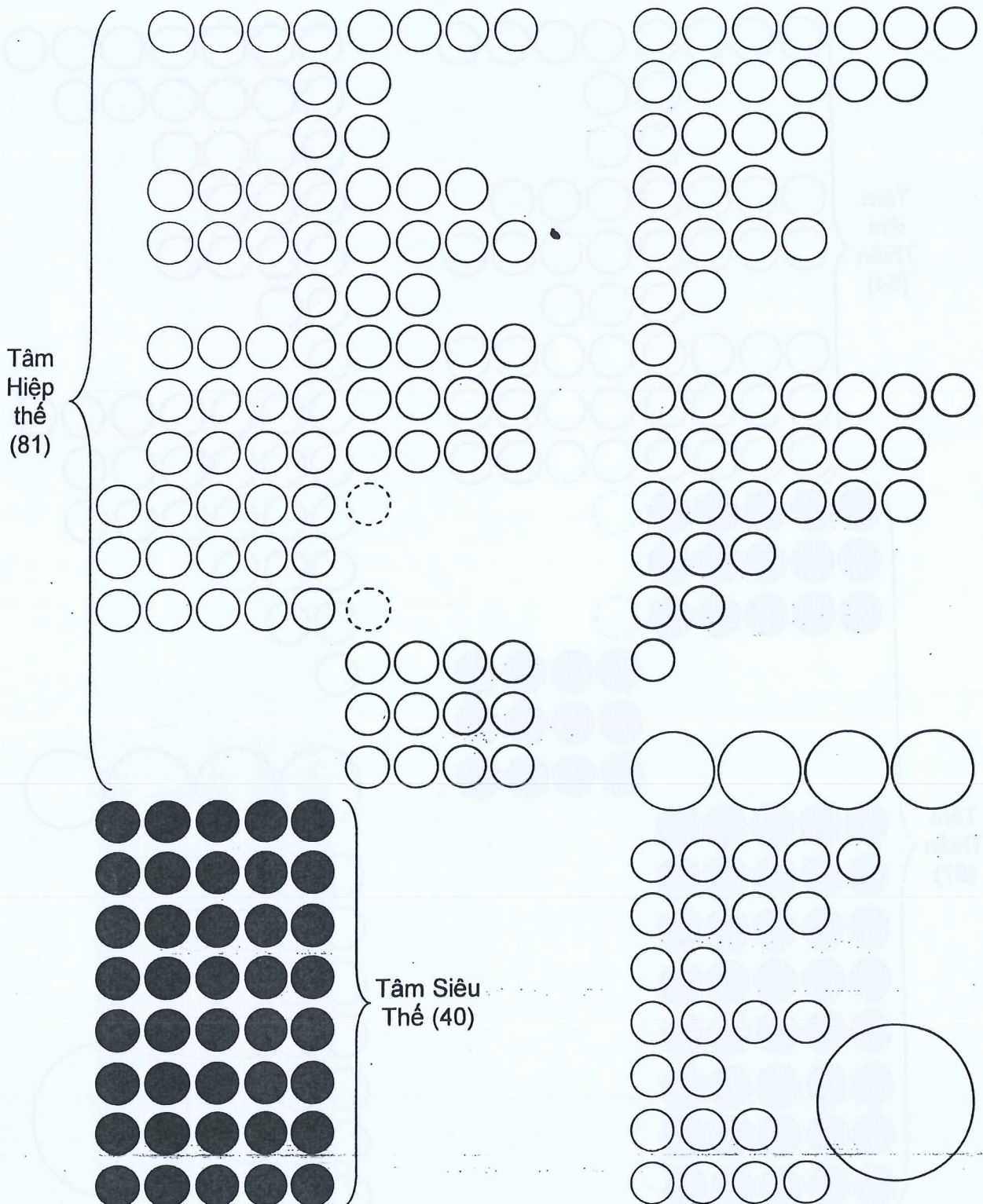
2) *Tâm phi thiên* : Tâm vô tịnh hảo (30) + Tâm Dục giới tịnh hảo (24) = 54 thứ tâm.

Tâm thiên : Tâm sắc giới (15) + Tâm vô sắc giới (12) + Tâm siêu thế (40) = 67 thứ tâm.



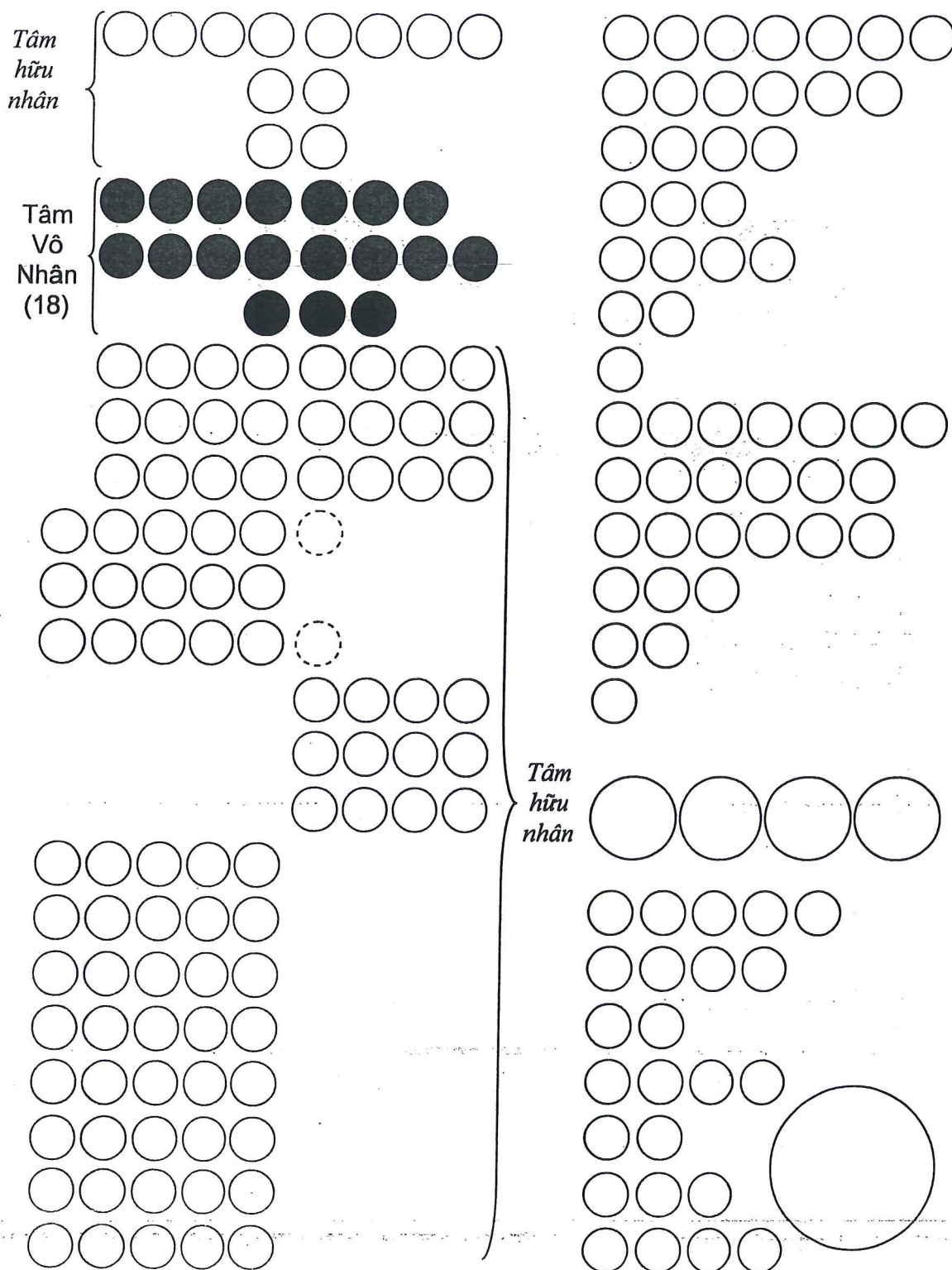
3) **Tâm Hiệp thế** : Tâm dục giới (54) + Tâm đạo đại (27) = 81 thứ tâm.

Tâm siêu thế : Tâm đạo (20) + Tâm quả (20) = 40 thứ tâm.



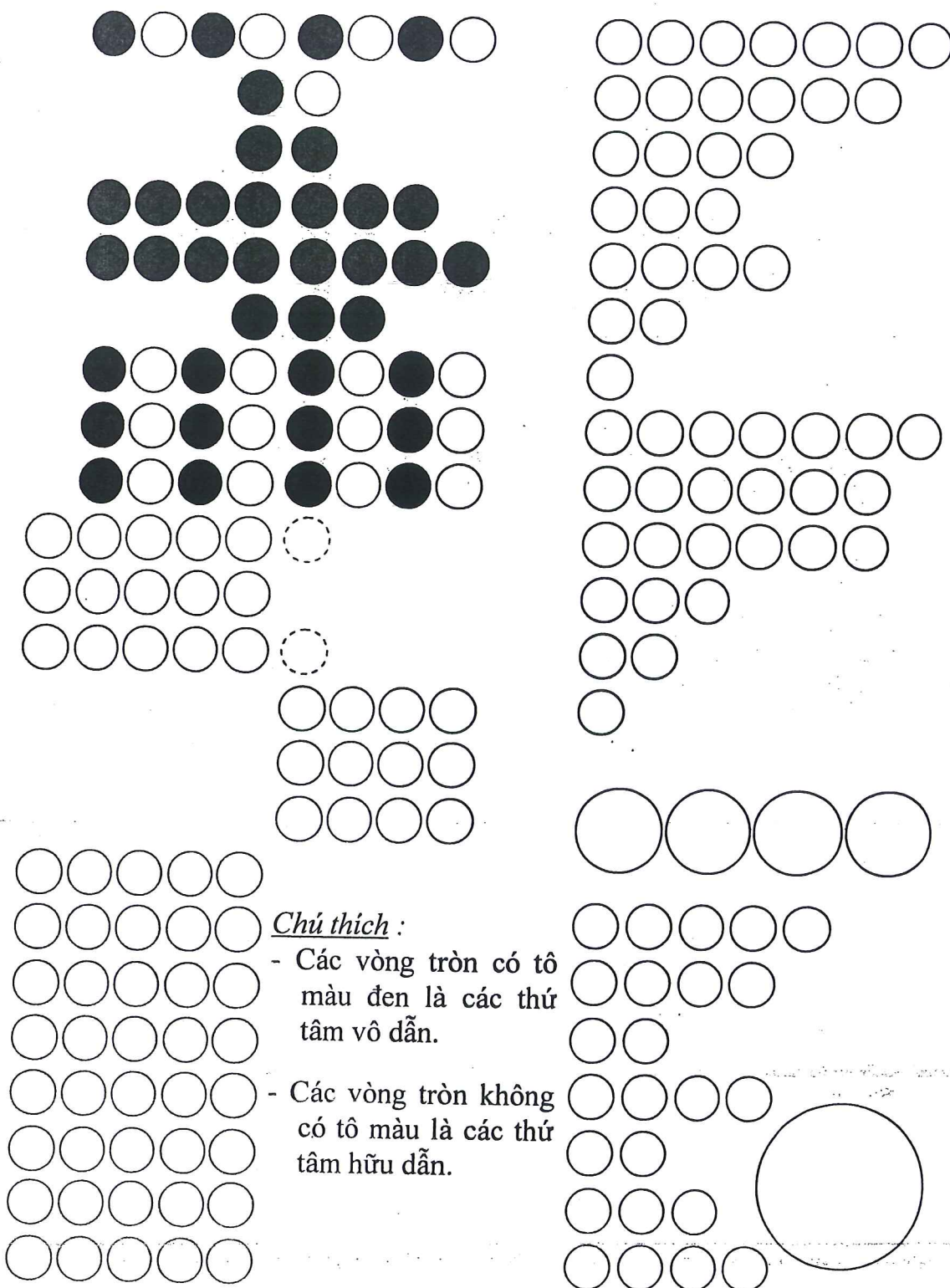
4) **Tâm vô nhân** : Tâm vô nhân (18) = 18 thứ tâm.

Tâm hữu nhân : Tâm bất thiện (12) + Tâm tịnh hảo (91) = 103 thứ tâm.



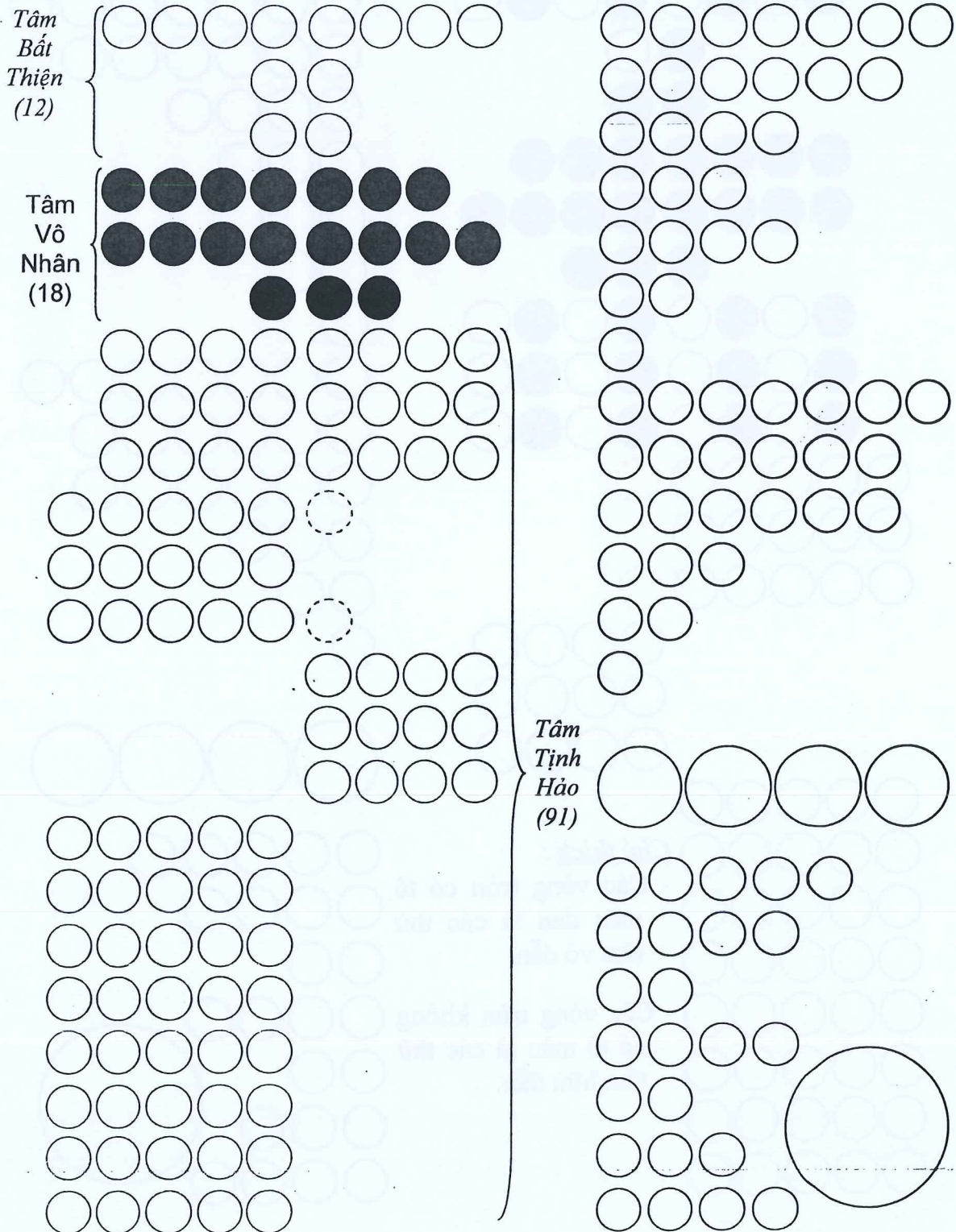
6) **Tâm vô dẫn** : Tâm bất thiện vô dẫn (7) + Tâm vô nhân (18) + Dục giới tịnh hảo vô dẫn (12) = 37 thứ tâm.

Tâm hữu dẫn : Tâm bất thiện hữu dẫn (5) + Tâm dục giới tịnh hảo hữu dẫn (12) + Tâm thiện (67) = 87 thứ tâm.



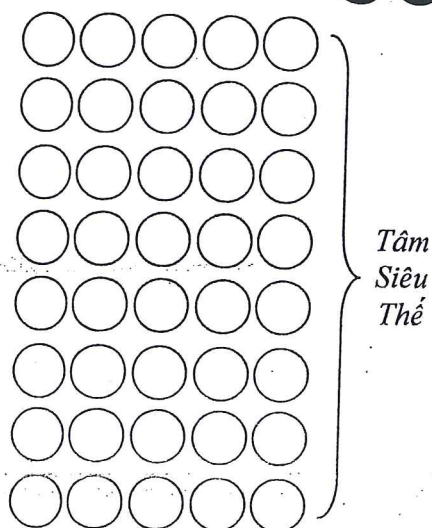
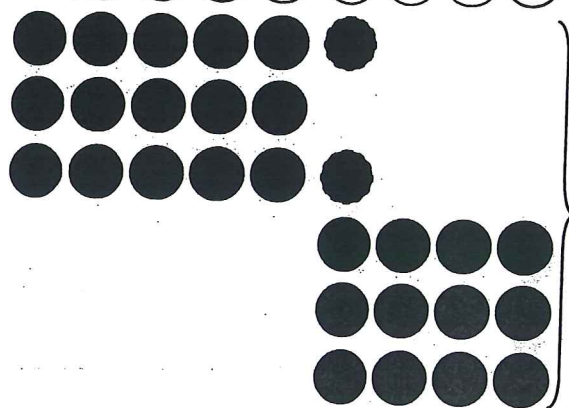
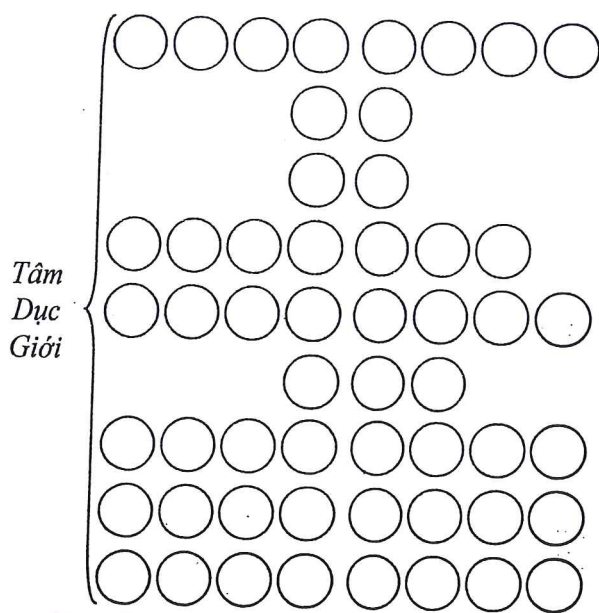
7)

- *Tâm bất thiện* : Tâm tham (8) + Tâm sân (2) + Tâm si (2) = 12 thứ tâm.
- *Tâm vô nhân* : Tâm quả bất thiện (7) + Tâm quả thiện (8) + Tâm tổ vô nhân (3) = 18 thứ tâm.
- *Tâm tịnh hảo* : Tâm Dục giới tịnh hảo (24) + Tâm đạo đại (27) + Tâm siêu thế (40) = 91 thứ tâm.



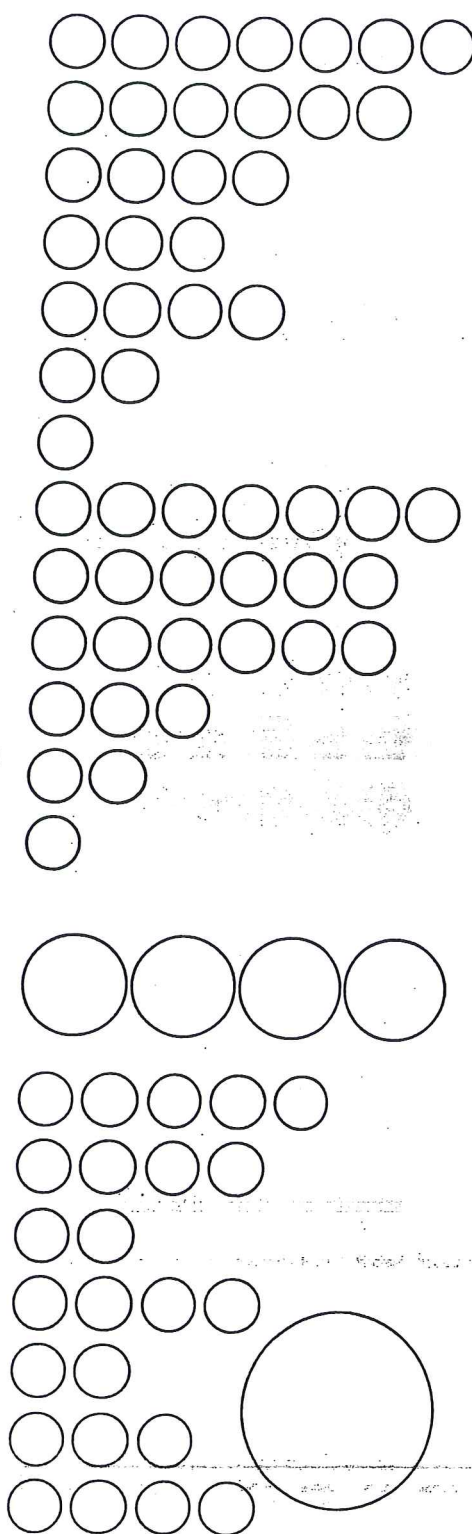
8)

- *Tâm dục giới* : Tâm bất thiện (12) + tâm vô nhân (18) + Tâm dục giới tịnh hảo (24) = 54 thứ tâm.
- *Tâm đạo đại* : Tâm sắc giới (15) + Tâm vô sắc giới (12) = 27 thứ tâm.
- *Tâm siêu thế* : Tâm đạo (20) + Tâm quả (20) = 40 thứ tâm.



Tâm
Đạo
Đại
(27)

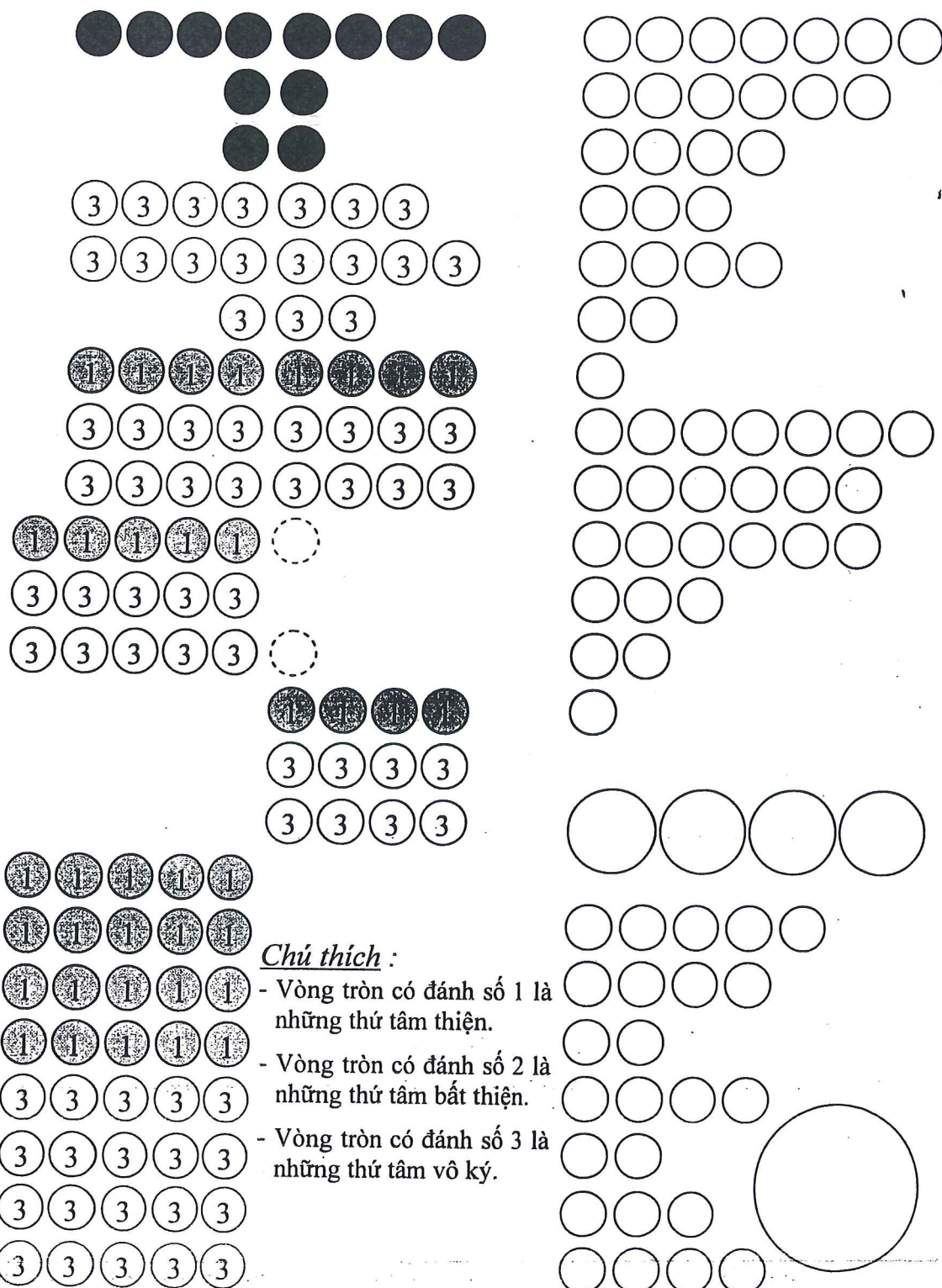
Tâm
Siêu
Thế



10) Chia theo ƯU, HỖ, XẢ là chỉ đối KHỎ thành ƯU, LẠC thành HỖ. XẢ giữ nguyên.

11)

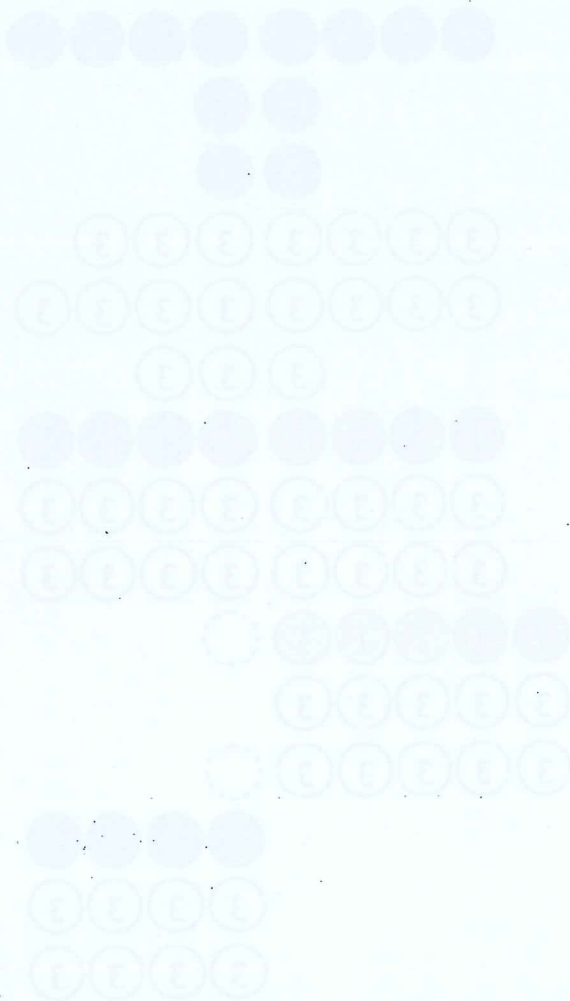
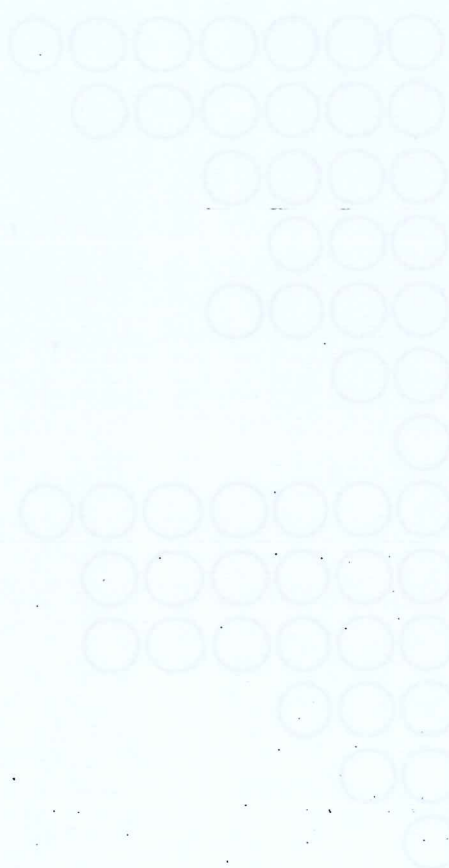
1. *Tâm thiện* : Tâm đại thiện (8) + Tâm thiện đáo đại (9) + Tâm thiện siêu thế (20) = 37 thứ tâm.
2. *Tâm bất thiện* : Tâm tham (8) + Tâm sân (2) + Tâm si (2) = 12 thứ tâm.
3. *Tâm vô ký* : Tâm vô nhân (18) + Tâm tổ hữu nhân (17) + Tâm quả hữu nhân (37) = 72 thứ tâm.



10) Các số 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 132, 133, 134, 135, 136, 137, 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 163, 164, 165, 166, 167, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176, 177, 178, 179, 180, 181, 182, 183, 184, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196, 197, 198, 199, 200.

11)

1. Tổng các số: $1 + 2 + 3 + \dots + 100 = 5050$
2. Tổng các số: $1 + 2 + 3 + \dots + 100 = 5050$
3. Tổng các số: $1 + 2 + 3 + \dots + 100 = 5050$



1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

14

15

16

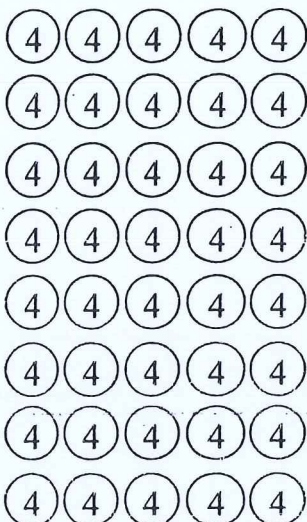
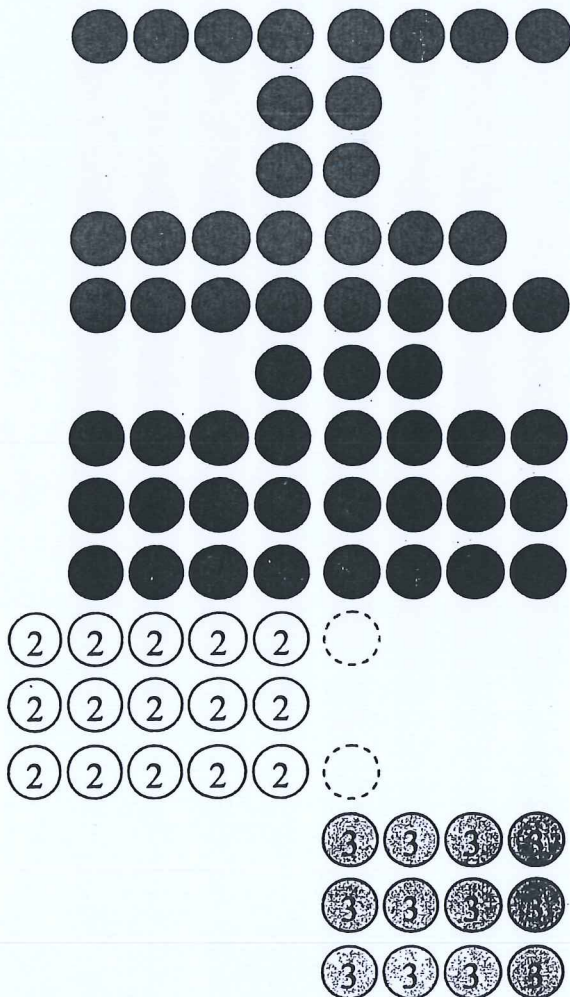
17

18

19

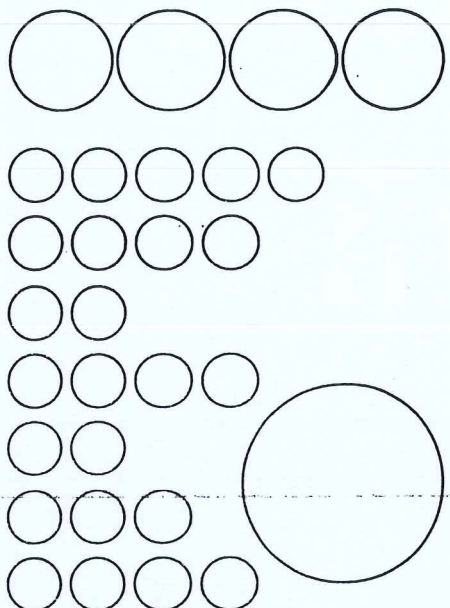
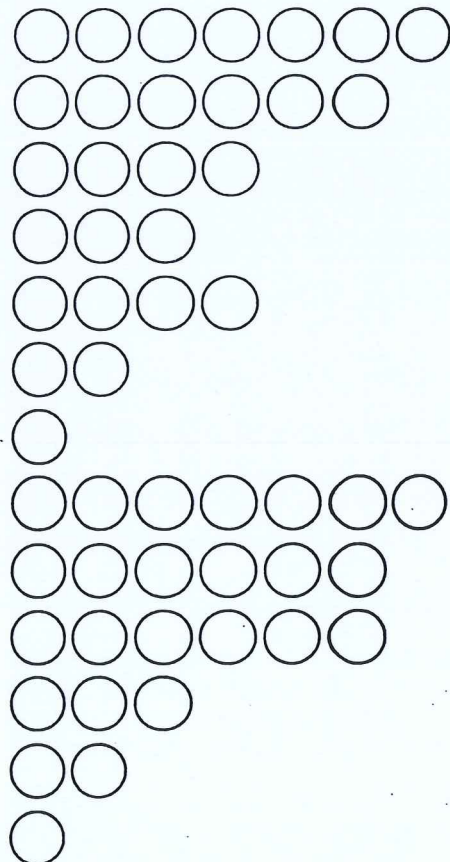
20

12) Tâm dục giới, Tâm sắc giới, Tâm vô sắc giới và Tâm siêu thế : chi pháp đã nêu ở các phần trước.

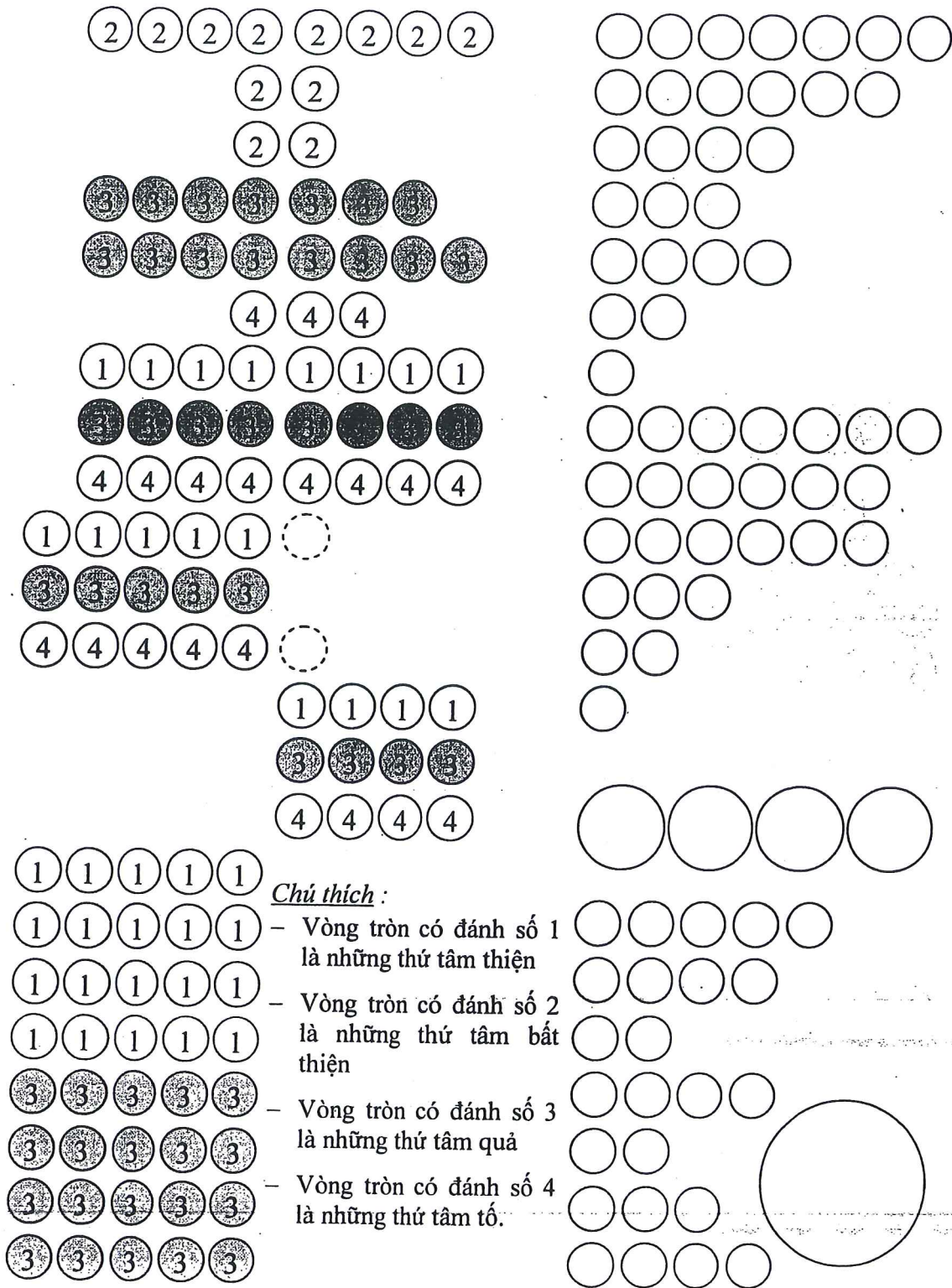


Chú thích :

- Vòng tròn có đánh số 1 là những thứ tâm dục giới.
- Vòng tròn có đánh số 2 là những thứ tâm sắc giới.
- Vòng tròn có đánh số 3 là những thứ tâm vô sắc giới.
- Vòng tròn có đánh số 4 là những thứ tâm siêu thế.



13) Tâm thiện, Tâm bất thiện, Tâm quả và Tâm Tổ : chi pháp đã nêu các phần kể trước.

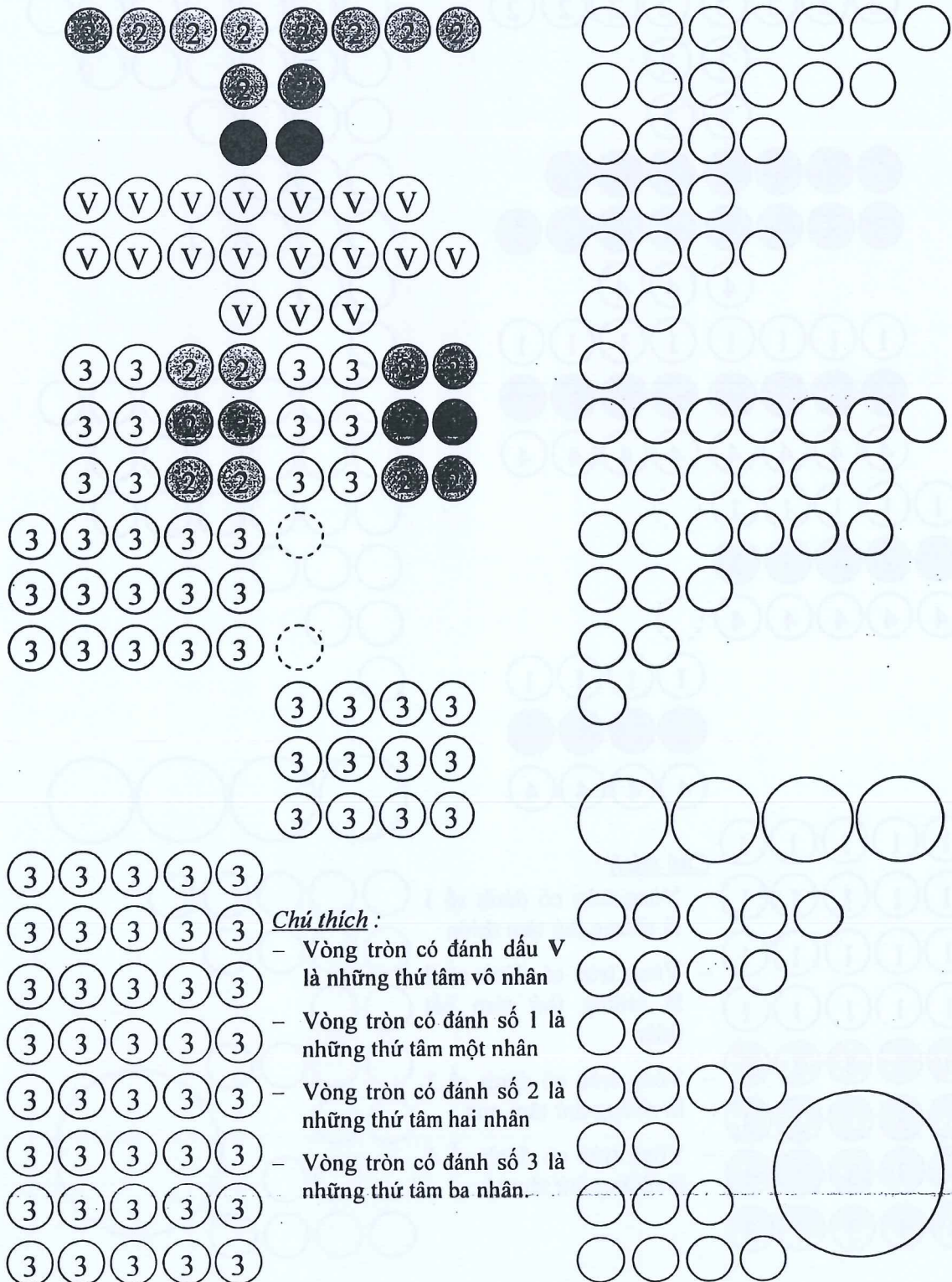


Chú thích :

- Vòng tròn có đánh số 1 là những thứ tâm thiện
- Vòng tròn có đánh số 2 là những thứ tâm bất thiện
- Vòng tròn có đánh số 3 là những thứ tâm quả
- Vòng tròn có đánh số 4 là những thứ tâm tổ.

14)

1. Tâm vô nhân : 18 thứ tâm vô nhân = 18 thứ tâm.
2. Tâm một nhân : 2 thứ tâm si = 2 thứ tâm.
3. Tâm hai nhân : tham (8) + sân (2) + dục giới tịnh hảo bất tương ưng (12) = 22 thứ tâm.
4. Tâm ba nhân : tâm dục giới tịnh hảo tương ưng (12) + tâm thiền (67) = 79 thứ tâm.



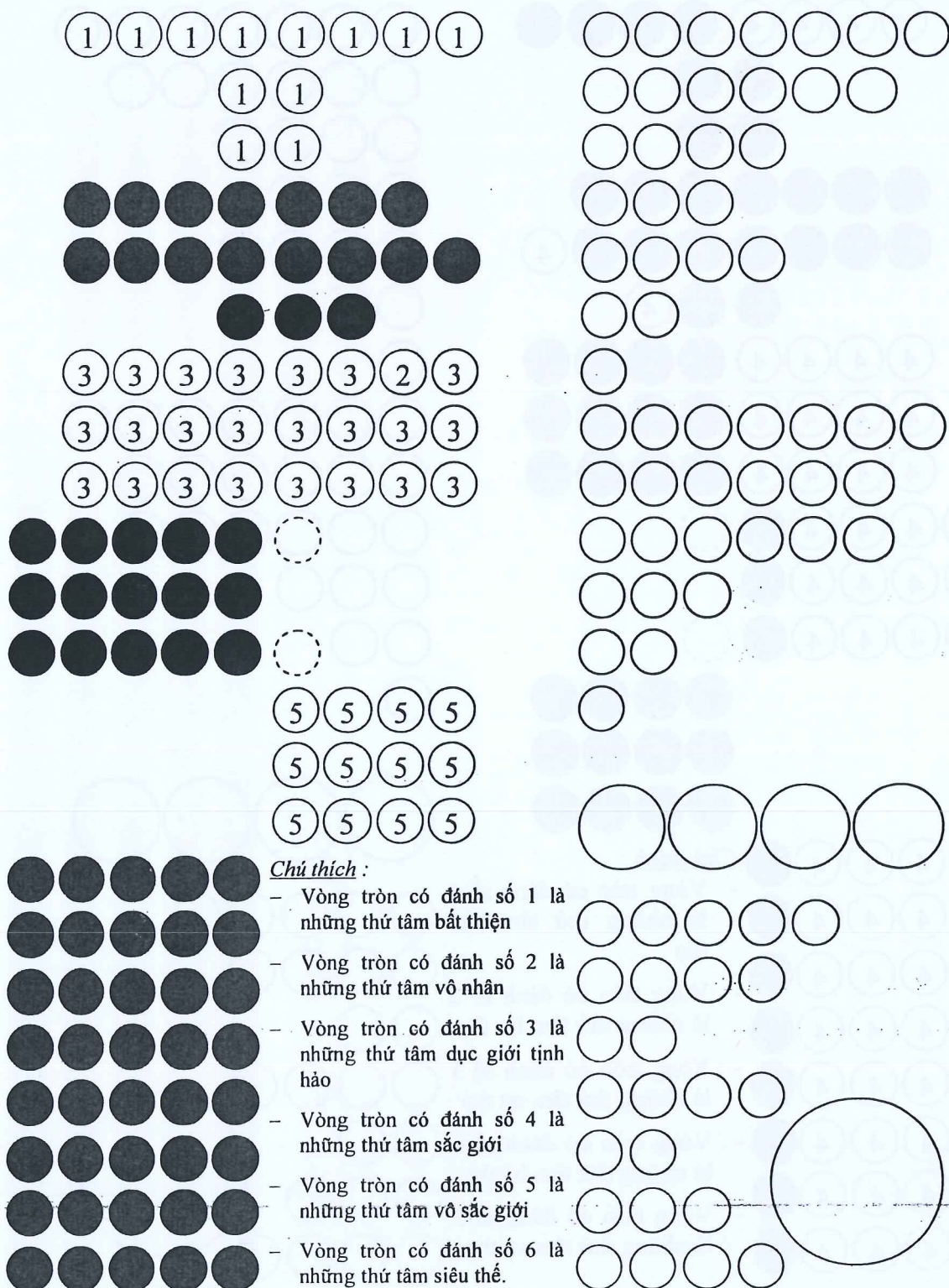
15) Chia theo ngũ thọ : khổ thọ, lạc thọ, ưu thọ, hỷ thọ và xả thọ (chi pháp từ tam thọ).

Chú thích :

- Vòng tròn có đánh số 1 là những thứ tâm khổ thọ
- Vòng tròn có đánh số 2 là những thứ tâm lạc thọ
- Vòng tròn có đánh số 3 là những thứ tâm ưu thọ
- Vòng tròn có đánh số 4 là những thứ tâm hỷ thọ
- Vòng tròn có đánh số 5 là những thứ tâm xả thọ.

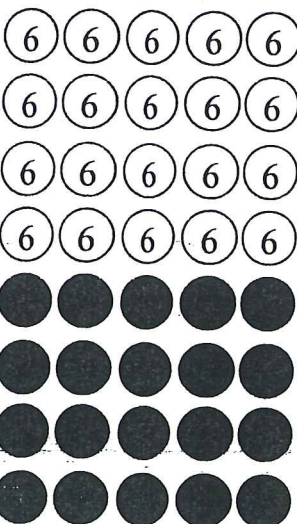
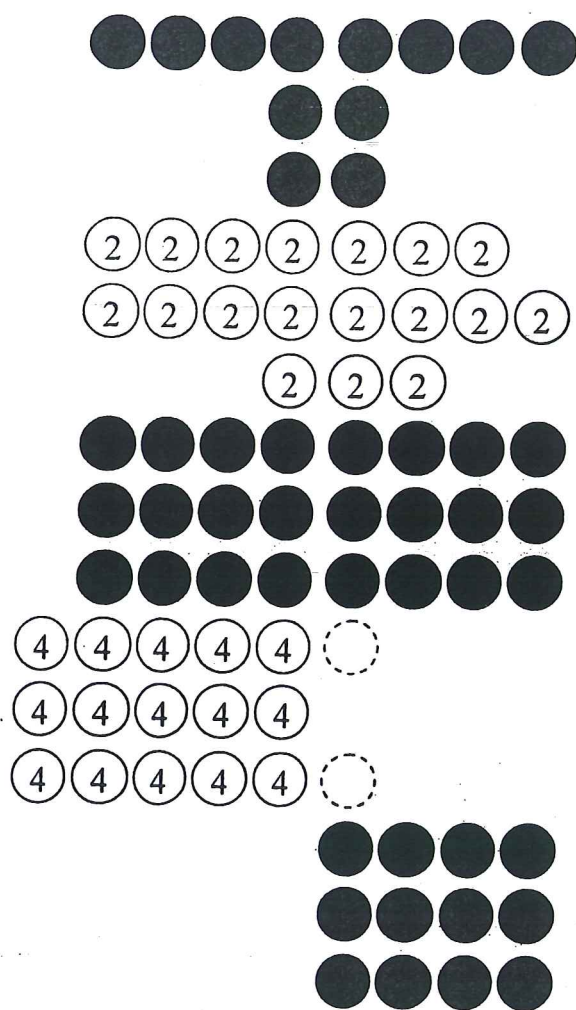
Chia 6 :

16) Tâm bất thiện, tâm vô nhân, tâm dục giới tịnh hảo, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới, tâm siêu thế : chỉ pháp đã nêu.



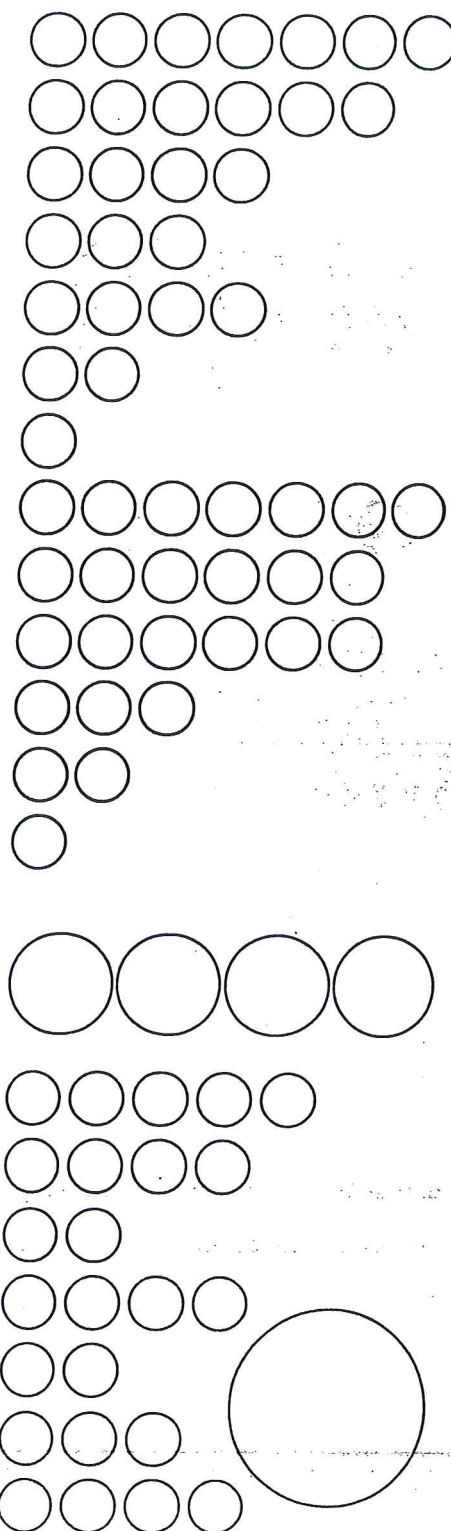
CHIA 7 : (CÓ 2 CÁCH)

17) Cách 1 : như chia 6, chỉ tách tâm siêu thể ra 2 thì chia tâm thành 7.



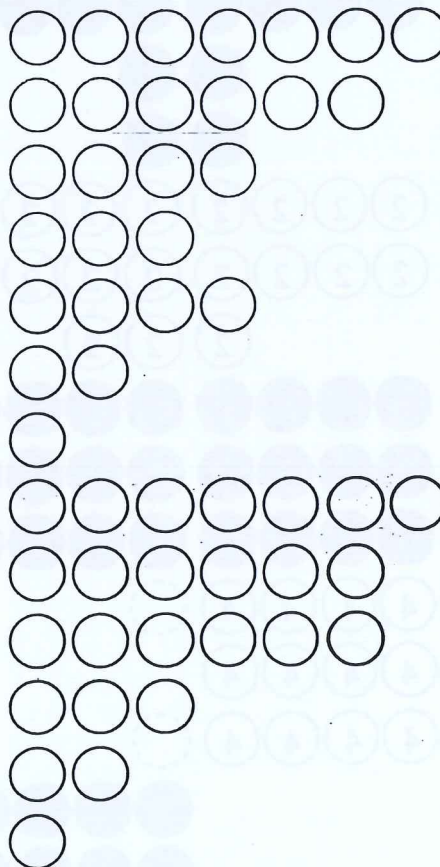
Chú thích :

- Vòng tròn có đánh số 1 là những thứ tâm bất thiện.
- Vòng tròn có đánh số 2 là những thứ tâm vô nhân.
- Vòng tròn có đánh số 3 là những thứ tâm dục giới tịnh hảo.
- Vòng tròn có đánh số 4 là những thứ tâm sắc giới.
- Vòng tròn có đánh số 5 là những thứ tâm vô sắc giới.
- Vòng tròn có đánh số 6 là những thứ tâm đạo siêu thể.
- Vòng tròn có đánh số 7 là những thứ tâm quả siêu thể.

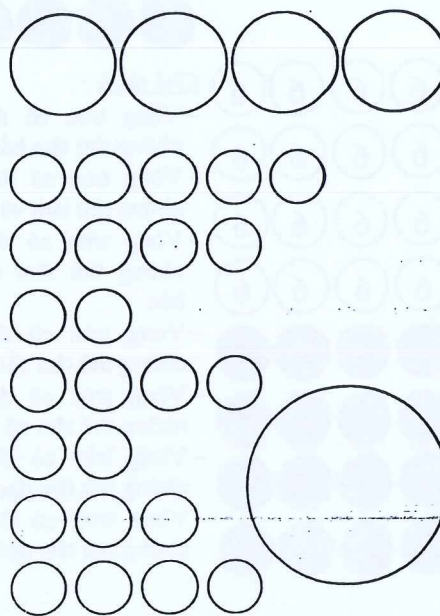


1. Nhãn thức giới : đôi nhãn thức = 2 thứ tâm.

1. Nhãn thức giới : đôi nhãn thức = 2 thứ tâm.
2. Nhĩ thức giới : đôi nhĩ thức = 2 thứ tâm.
3. Tỷ thức giới : đôi tỷ thức = 2 thứ tâm.
4. Thiệt thức giới : đôi thiệt thức = 2 thứ tâm.
5. Thân thức giới : đôi thân thức = 2 thứ tâm.
6. Ý giới : tâm tiếp thu (2) + khai ngũ môn = 3 thứ tâm.
7. Ý thức giới : tất cả tâm ngoài ngũ song thức và ý giới = 108 thứ tâm.



- Vòng tròn có đánh số 1 là nhân thức giới.
- Vòng tròn có đánh số 2 là nhĩ thức giới.
- Vòng tròn có đánh số 3 là tỷ thức giới
- Vòng tròn có đánh số 4 là thiết thức giới
- Vòng tròn có đánh số 5 là thân thức giới
- Vòng tròn có đánh số 6 là ý giới
- Vòng tròn có đánh số 7 là ý thức giới.



MỤC LỤC – Tập 1

PHẦN ĐẠI CƯƠNG	5
A. Phần Pháp	5
B. Phần Sở Hữu Tâm	5
C. Phần Tâm	5
D. Phần Sắc Pháp	8
E. Níp Bàn	9
❖ PHẦN ĐỊNH NGHĨA	
➤ PHÁP	10
1. Pháp	10
2. Pháp Chơn Đế	10
3. Pháp Tục Đế	11
4. Pháp Hữu Vi	11
5. Pháp Vô Vi	11
6. Danh Pháp	12
7. Sắc Pháp	12
➤ SỞ HỮU TÂM	
1. Sở Hữu Tâm	13
2. Sở Hữu Tợ Tha	13
3. Sở Hữu Biến Hành	13
4. Sở Hữu Biệt Cảnh	16
5. Sở Hữu Bất Thiện	19
6. Sở Hữu Si Phần	19
7. Sở Hữu Tham Phần	21
8. Sở Hữu Sân Phần	26
9. Sở Hữu Hôn Phần	27
10. Sở Hữu Hoài Nghi	28
11. Sở Hữu Tịnh Hào	30
12. Sở Hữu Tịnh Hào Biến Hành	30
13. Sở Hữu Ngăn Trừ Phần	36
14. Sở Hữu Vô Lượng Phần	37
15. Sở Hữu Trí Tuệ	38
➤ TÂM	41
I. Tâm Bất Thiện	43
A. Tâm Tham	44
B. Tâm Sân	52
C. Tâm Si	53
II. Tâm Vô Nhân	56
1. Tâm Quả Bất Thiện Vô Nhân	57
2. Tâm Quả Thiện Vô Nhân	61
3. Tâm Tổ Vô Nhân	62
III. Tâm Dục Giới Tịnh Hào	66
A. Tâm Đại Thiện Dục Giới Tịnh Hào	67
B. Tâm Đại Quả Dục Giới Tịnh Hào	73
C. Tâm Đại Tổ Dục Giới Tịnh Hào	74
IV. Tâm Đáo Đại	77
A. Tâm Thiện Sắc Giới	81
B. Tâm Quả Sắc Giới	86
C. Tâm Tổ Sắc Giới	87
D. Tâm Vô Sắc Giới	90
V. Tâm Siêu Thế	92
1. Tâm Đạo Siêu Thế	92
2. Tâm Quả Siêu Thế	96
➤ SẮC PHÁP	102
I. Phần Đặc Tính, Tính Chất Của 28 Thứ Sắc	104
A. Nhóm Sắc Tứ Đại	104
B. Nhóm Sắc Thanh Triệt	107
C. Nhóm Sắc Cảnh Giới	111
D. Nhóm Sắc Tính	114

Đ. Sắc Ý Vật	115
E. Sắc Mạng Quyền	115
F. Sắc Vật Thực	117
G. Sắc Giao Giới	117
H. Sắc Thân - Khẩu Biểu Tri	118
M. Sắc Nhẹ, Mềm.....	119
K. Sắc Tích Trữ, Thừa Kế.....	121
Cần Biết Thêm	122
➤ NÍP BÀN	
I. Định Nghĩa.....	127
II. Chi Pháp	127
III. Phân Tích.....	127
➤ PHÂN CHẾ ĐỊNH	
I. Nghĩa Lý	132
II. Phân Chia Chế Định	132

MỤC LỤC - Tập 2	Trang:
Bài 1: Bài Mở Đầu – Khai Môn Vô Tỷ Pháp	137
<i>Sở Hữu Phối Hợp:</i>	
Bài 2: Sở Hữu Tợ Ta Phối Hợp	140
Bài 3: Sở Hữu Bất Thiện Phối Hợp	153
Bài 4: Sở Hữu Tịnh Hảo Phối Hợp	166
<i>Tâm Nhiếp Sở Hữu :</i>	175
Bài 5: Tâm Bất Thiện Nhiếp	177
Bài 6: Tâm Vô Nhân Nhiếp	195
Bài 7: Tâm Dục Giới Tịnh Hảo Nhiếp	203
Bài 8: Tâm Đáo Đại Nhiếp	220
Bài 9: Tâm Siêu Thế Nhiếp	231
<i>Bài Ôn Tập – Sở Hữu Phối Hợp và Tâm Nhiếp</i>	241
<i>Sắc Pháp:</i>	
Bài 10: Sắc Pháp	244
Bài 11: Phân Loại Sắc Pháp	254
Bài 12: Nhân Sanh Sắc Pháp	280
Bài 13: Phân Loại Sắc Pháp	291
Bài 14: Sắc Pháp Phân Theo Cõi Tái Tục	317
Bài 15: Đoàn Tâm và Chia Tâm	328

TỰ HỌC VI DIỆU PHÁP – TẬP 1 & 2

ĐẠI ĐỨC THIỆN MINH
CƯ SĨ NGUYỄN ĐỨC TÀI

Biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT : 04-37822845 – Fax (04).37822841

Chịu trách nhiệm xuất bản : Nguyễn Công Oánh

Biên Tập :	Nguyễn Tường Long.
Sửa bản in :	Cư Sĩ Nguyễn Đức Tài.
Trình bày :	T.K Tăng Định, T.K Siêu Minh.
Bìa và vi tính :	Nhóm Học Viên Siêu Lý - Tổ Đình Bửu Quang.

Đối Tác Liên Kết :

THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYỄN THỦY

171/8 Quốc Lộ 1A – P. Bình Chiểu,
Q. Thủ Đức - TP. HCM
Phone : 7290248
www.phatgiaonguyenthuy.com

In lần thứ I số lượng ... cuốn 21 x 29.7 cm

Tại xí nghiệp in ...

Địa chỉ :

GPXB số :

In xong và nộp lưu chiểu quý ... năm 2011 GPXB số :

Xin xong và nộp lưu chiểu tháng ...

BẢNG NÊU CHI PHÁP

Nguyên tác: Đại Trưởng Lão Tịnh Sự - Mahā Thero Santakicco

TÂM (121) - CITTA

CÂU HÀNH HỮ

CÂU HÀNH XÁ

TÂM THAM (8)	T.Ư TA VÔ DAN	T.Ư TA HỮU DAN	B.T.Ư TA VÔ DAN	B.T.Ư TA HỮU DAN	T.Ư TA VÔ DAN	T.Ư TA HỮU DAN	B.T.Ư TA VÔ DAN	B.T.Ư TA HỮU DAN
TÂM SÂN CÂU HÀNH ƯU (2)					T.Ư KHUẾ VÔ DAN	T.Ư KHUẾ HỮU DAN		
TÂM SI CÂU HÀNH XÁ (2)					T.Ư HOÀI NGHỈ	T.Ư ĐIỀU CỨ		
TÂM QUẢ BẤT THIÊN VÔ NHÂN (7)	NHÂN THỨC	NHỊ THỨC	TÝ THỨC	THIỆT THỨC	THÂN THỨC KHỔ	TIẾP THẤU	THẨM TÂN	
TÂM QUẢ THIÊN VÔ NHÂN (8)	NHÂN THỨC	NHỊ THỨC	TÝ THỨC	THIỆT THỨC	THÂN THỨC LẠC	TIẾP THẤU	THẨM TÂN XÁ	THẨM TÂN HỮ
TÂM TỖ VÔ NHÂN (3)					KHAI NGŨ MÔN	KHAI Y MÔN	TIÊU SINH	
TÂM ĐẠI THIÊN (8)	T.Ư TRI VÔ DAN	T.Ư TRI HỮU DAN	B.T.Ư TRI VÔ DAN	B.T.Ư TRI HỮU DAN	T.Ư TRI VÔ DAN	T.Ư TRI HỮU DAN	B.T.Ư TRI VÔ DAN	B.T.Ư TRI HỮU DAN
TÂM ĐẠI QUẢ (8)	T.Ư TRI VÔ DAN	T.Ư TRI HỮU DAN	B.T.Ư TRI VÔ DAN	B.T.Ư TRI HỮU DAN	T.Ư TRI VÔ DAN	T.Ư TRI HỮU DAN	B.T.Ư TRI VÔ DAN	B.T.Ư TRI HỮU DAN
TÂM ĐẠI TỖ (8)	T.Ư TRI VÔ DAN	T.Ư TRI HỮU DAN	B.T.Ư TRI VÔ DAN	B.T.Ư TRI HỮU DAN	T.Ư TRI VÔ DAN	T.Ư TRI HỮU DAN	B.T.Ư TRI VÔ DAN	B.T.Ư TRI HỮU DAN
TÂM THIÊN SẮC GIỚI (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN	THÔNG THIÊN		
TÂM QUẢ SẮC GIỚI (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM TỖ SẮC GIỚI (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN	THÔNG TỖ		
TÂM THIÊN VÔ SẮC GIỚI (4)					KHÔNG VÔ BIÊN XỨ	THỨC VÔ BIÊN XỨ	VÔ SỞ HỮU XỨ	R.T.P.P. TƯƠNG XỨ
TÂM QUẢ VÔ SẮC GIỚI (4)					KHÔNG VÔ BIÊN XỨ	THỨC VÔ BIÊN XỨ	VÔ SỞ HỮU XỨ	R.T.P.P. TƯƠNG XỨ
TÂM TỖ VÔ SẮC GIỚI (4)					KHÔNG VÔ BIÊN XỨ	THỨC VÔ BIÊN XỨ	VÔ SỞ HỮU XỨ	R.T.P.P. TƯƠNG XỨ
TÂM SƠ ĐẠO (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM NHỊ ĐẠO (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM TAM ĐẠO (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM TỨ ĐẠO (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM SƠ QUẢ (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM NHỊ QUẢ (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM TAM QUẢ (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			
TÂM TỨ QUẢ (5)	SƠ THIÊN	NHỊ THIÊN	TAM THIÊN	TỨ THIÊN	NGŨ THIÊN			

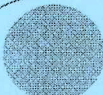
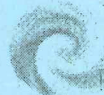
SỞ HỮU TÂM (52) - CETASIKA

SỞ HỮU TÂM (3)
SỞ HỮU BẤT THIÊN (14)
SỞ HỮU TỊNH HẢO (25)

XÚC	THO	TƯƠNG	TỨ	NGUYỄN HÀNH	NGUYỄN CHỈ	TÁC Y	SỞ HỮU BIÊN HÀNH (7)
TÂM	TỨ	THẮNG GIẢI	CĂN	HỮ	DỤC		SỞ HỮU BIỆT NH (6)
SI	VÔ TÂM	VÔ UY	ĐIỀU CỨ				SỞ HỮU SI PHẦN (4) (SH Bất Thiên B. Hành)
THAM	TA KIẾN	NGA MẠN					SỞ HỮU THAM PHẦN (3)
SÂN	TẬT	LÂN	HỐI				SỞ HỮU SÂN PHẦN (3)
HÔN TRÂM	THUY MIÊN						SỞ HỮU HÔN PHẦN (2)
HOÀI NGHỈ							SỞ HỮU NGHỈ PHẦN (1)
TÍN	NIỆM	TÂM	ÚY	VÔ THAM	VÔ SÂN	TRUNG ĐÍNH	SỞ HỮU TỊNH HẢO BIÊN HÀNH
TỊNH THÂN	TỊNH TÂM	KHINH THÂN	KHINH TÂM	NHU THÂN	NHU TÂM		
THÍCH THÂN	THÍCH TÂM	THUÂN THÂN	THUÂN TÂM	CHÁNH THÂN	CHÁNH TÂM		
Chánh Nhữ?	CHÁNH NGHIỆP	CHÁNH MANG					SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẦN (3)
BI	Tùy Hỷ						SỞ HỮU VÔ LƯỢNG PHẦN (2)
Trí							SỞ HỮU TRI TUỆ

SẮC PHÁP (28)

SẮC TỨ ĐẠI (4)
SẮC Y ĐẠI SINH (24)

					
ĐẤT	NUỐC	LỬA	GIÓ		
					→ SẮC THANH TRIẾT (5)
NHÂN THANH	NHỊ THANH	TÝ THANH	THIỆT THANH	THÂN THANH	
					→ SẮC CẢNH GIỚI (4)
CẢNH SẮC	CẢNH THÍNH	CẢNH KHÍ	CẢNH VỊ		
					→ SẮC TÍNH (2)
NAM TÍNH	NỮ TÍNH				
					
Ý VẬT	MẠNG QUYỀN	VẬT THỨC	GIÁC GIỚI		
					→ SẮC BIỂU TRI (2)
THÂN BIỂU TRI	KHẨU BIỂU TRI				
					→ SẮC KỶ DỊ (3)
Nhe	MEM	THÍCH SỰ			
					→ SẮC TỨ TƯỚNG (4)
TỊCH TRÚ	THỪA KẾ	LÃO MAI	VÔ THƯỜNG		

NÍP BÀN
(PHÁP VÔ VI)

PHÁP SIÊU LÝ (CHƠN ĐỀ)

PHÁP CHẾ ĐỊNH (TUC ĐỀ)

DANH CHẾ ĐỊNH

NGHĨA CHẾ ĐỊNH

ĐẠO THUY	PH. ĐẠO THUY	ĐẠO THUY PH. ĐẠO THUY	ĐẠO THUY PH. ĐẠO THUY	ĐẠO THUY PH. ĐẠO THUY	ĐẠO THUY PH. ĐẠO THUY	HÌNH THỨC	HIỆP THÁNH	CHỨNG SẮC	PHƯƠNG ĐƯƠNG	TRỌNG	HỮU KHÔNG
----------	--------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------	------------	-----------	--------------	-------	-----------